ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 35 /2025/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 21 tháng 5 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Yên Thành giai đoạn 2020-2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai 2024, Luật Nhà ở 2024, Luật Kinh doanh Bất động sản 2024 và Luật Các tổ chức tín dụng 2024 được thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2545/TTr-STNMT ngày 13 tháng 5 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Yên Thành giai đoạn 2020-2024;

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành

bảng giá đất trên địa bàn huyện Yên Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2 như sau:

"1. Bảng giá đất ở trên địa bàn (tại phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không bao gồm đất thương mại, dịch vụ): Bằng 20% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

3. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ: Bằng 25% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phục vụ mục đích khai thác khoáng sản: Bằng 40% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc vị trí tương đương".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

"2. Đối với những khu đất, thửa đất ở và đất phi nông nghiệp tiếp giáp ít nhất 02 mặt đường giao nhau, trên cơ sở Bảng giá quy định tại khoản 1, khoản 2, và khoản 3 Điều 2 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này) mức giá còn được xác định như sau:

a) Mức giá tăng thêm tối thiểu 10% so với khu đất, thửa đất trên cùng tuyến đường có mức giá cao hơn (áp dụng đối với khu đất, thửa đất có chiều sâu từ 30m trở xuống tính từ chỉ giới xây dựng đường).

b) Đối với những khu đất, thửa đất có chiều sâu trên 30m tính từ chỉ giới xây dựng đường, ngoài việc xác định mức giá lô góc tăng thêm 10% theo quy định tại điểm a khoản này, thì mức giá của phần diện tích đất còn lại được xác định như sau:

- Xác định giá phần diện tích 20m đầu tiên bám đường (vị trí 1) theo thứ tự từ đường có mức giá cao đến đường có mức giá thấp;

- Phần diện tích còn lại được xác định theo tuyến đường có mức giá cao nhất bằng phương pháp phân lớp tại khoản 1 Điều này. Việc phân lớp đối với tuyến đường tiếp giáp còn lại chỉ được thực hiện khi mức giá của tuyến đường này không thấp hơn 60% so với mức giá của tuyến đường có mức giá cao hơn".

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Chi cục trưởng Chi Cục Thuế Khu vực X; Chủ tịch UBND huyện Yên Thành; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Quyết định này này bãi bỏ Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của UBND tỉnh tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Phụ lục kèm theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Yên Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024./.

Nơi nhận:
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp (k/t);
- Như Điều 3;
- Chủ tịch (UBND tỉnh để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP TC UBND tỉnh;
- CT UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu VT, NN (9).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phùng Thành Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN HOA THÀNH, HUYỆN YÊN THÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
I	**THỊ TRẤN HOA THÀNH**				
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
I	**Đường Quốc lộ 7B; Đường QL48E đoạn qua Thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành**				
1.1	**Quốc lộ 7B (Đường 25/8) - Khối 4**	**Từ Đường Phan Tất Thông (Dược phẩm - Giáp xã Hoa Thành)**	**Đến Đường Vũ Văn Mật (Cầu Dinh)**		
		Thửa 54; 55; 11 (sâu 20 m bám đường); 13 đến 16 - TBĐ số 08 (1998);	25 đến 32; 34 đến 37; 39; 40; 56; 62; 61 - TBĐ số 08 (1998);	10.000.000	35.000.000
		Từ thửa: 65; 66; 93 đến 99; 96B; 240; 346; 93; 283; 129; 730; 729; 495; 120; 122; 124 đến 127; 117; 103; 104; 149; 237; 175 đến 177; 192; 52 đến 55; 69 đến 80; 105 đến 116... - TBĐ số 07 (1998)	Các thửa: 140 đến 147; 701; 236; 191; 210; 168 đến 174; 164; 166; 489 đến 492; 163; 345; 211 đến 215; 194 đến 200; 461; 462; 202 đến 204; 234; 507; 178 đến 180; 465; 466; 152; 155; 157; 158... - TBĐ số 07 (1998).	10.000.000	35.000.000
		Các thửa 63; 64; 89 đến 91; 52 đến 54; 105 đến 108; 51; 176; 209; 46; 103; phần còn lại các thửa 149; 210; 159; 190; 191; 103; 324; 325, 345; Thửa 351 đến 354 - TBĐ số 07 (1998). Thửa 10; phần còn lại thửa 11... - TBĐ số 08 (1998)		600.000	3.500.000
		Thửa 40; 41; 33; 22; 458; 459; 460; 478; 479; 350 - TBĐ số 07 (1998)		550.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	**Đến**		
	Quốc lộ 7B (Đường 25/8) - Khối 3	**Từ Đường Vũ Văn Mật (Cầu Dinh)**	**Đến Đường Nguyễn Hữu Dung (Ngân hàng CSXH cũ)**		
		Các thửa: Lô 06; Lô 08; 145 đến 147; 150; 151; 154; 16 đến 18; 26 - TBĐ số 05 (1998)	Các thửa: 50; 46; 47; 39; 40; 41 đến 43; 34; 48; 49; 55 đến 58 - TBĐ số 05 (1998)	9.000.000	35.000.000
		Các thửa: 89 đến 92; 64 đến 66; 87; 88; 7; 60 đến 62; 67 đến 87; 1; 129; 131; 135; 134 - TBĐ số 06 (1998)	Các thửa: 4; 1085; 28 đến 32; 44 đến 48; 50; 53 đến 55; 57 đến 59; 145 - TBĐ số 06 (1998)	10.000.000	35.000.000
		Các lô bám đường QL 7B QH tây C3 Phan Đăng Lưu gồm các lô từ 01 đến lô 10, Lô 1A đến lô 8A (QH2006), các lô từ lô 28 đến lô 41 (QH - 2007), trạm treo - K3 gồm các lô từ lô 01 đến lô 5; khu quy hoạch Nam C3 Phan Đăng Lưu: Từ lô 01 đến lô 24(QH-2003), các lô từ 1A đến lô 8A(QH-2006)...	Các lô khu quy hoạch trường THCS Phan Đăng Lưu 2014 từ lô 01 đến lô 13; QH phía bắc công viên Phan Đăng Lưu - 2015: từ lô 16 đến lô 21 - (TBĐ số 00; QH Nam C3 2008, QH Nam C3 2006; QH Lô 01 đến lô 13 - TBĐ 00 QH Trạm điện treo 2008; QH Phía bắc CV P.Đ.Lưu 2015)....	10.000.000	35.000.000
		Các lô bám đường 7m Quy hoạch tây C3 Phan Đăng Lưu 2007 gồm các lô: Từ lô		2.500.000	12.000.000
		Thửa 15 đến 18; Thửa 33 đến 38 - TBĐ số 06 (1998)		1.700.000	6.000.000
		Phần còn lại các thửa: 8; 16; 17 đến 19; 41; 34; 46; 47; 39; 40 - TBĐ số 05 (1998)		2.000.000	6.500.000
	Quốc lộ 7B (Đường 25/8) - Khối 2 và khối 1	**Đường Nguyễn Hữu Dung (Ngân hàng CSXH cũ)**	**Đường Hoàng Tá Thốn (Kênh N8 - Giáp xã Tăng Thành)**		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Quốc lộ 7B (Đường 25/8) - Khối 2 và khối 1	Các thửa: 6; 13 đến 15; 11; 21; 30; 37; 36; 43; 44; 62 đến 64; 81 đến 84; 213; 107; 209; 241 đến 243; 271; 105; 127; 219; 125; 102; 101; 123; 92 đến 99; 210; 211; 92; 114... - TBĐ số 11 (1998)	Các thửa: 143; 158 đến 174; 176 đến 179; 220; 137 đến 142; 130 đến 135; 108 đến 112; 87 đến 91; 66 đến 71; 47 đến 50; 38... - TBĐ số 11 (1998)	9.000.000	30.000.000
	Quốc lộ 7B (Đường 25/8) - Khối 2 và khối 1	Các thửa: 225; 226; 10; 101; 99; 98; 117; 112; 114; 92; 94; 272; 296; 275; 111; 208; 110; 91; 105 đến 108; 219; 87; 68; 86... - TBĐ số 12 (1998)	139 đến 147; 132 đến 136; 123; 124; 244; 269; 129 đến 131; 207; 234 đến 237; 125 đến 128; 210; 150 đến 152; 148; 160 đến 162; 165 đến 168; 170;... Các lô 01 đến 04 khu quy hoạch chợ K2 2005 - TBĐ số 12 (1998)	9.500.000	30.000.000
		Thửa 182 đến 184; 72; 183; 189; 180; 72; 100; 103; 104; 59; 80; 81; 61; 42; 35; 27;		600.000	3.500.000
		Thửa 41; 02; 60; 40; 79; 78; 51 đến 57; 190; 192; 260; 261; 272; 273;... các lô		550.000	3.200.000
		Thửa 95 đến 97; 83; 82; 89; 88; 169; 154; 156; 158; 155; 135; Thửa 222; 224 đến		700.000	4.000.000
1.2	**Đường QL 48E (Đường Trần Đăng Dinh - TL 534 cũ)**	**Từ Đường QL 7B (Đường 25/8 - C.ty Thương mại)**	**Đến Đường Hoàng Tá Thốn (Kênh N8 - giáp Tăng thành)**		
		4 đến 6; 10; 13; 14; 16; 17; 19; 46; 25; 30 đến 34; 36; 37; 39 đến; 43; 44 41... - TBĐ số 09 (1998)	102; 103; 127; 128 - TBĐ số 06 (1998)	3.000.000	20.000.000
		2; 3; 8; 9; 12; 15; 213; 214; 23; 27; 28; 35; 45; Từ lô 01 đến Lô 04 QH Vận tại 2004) - TBĐ số 09 (1998)	25; 93; 96; 97; 101; 100; - TBĐ số 06 (1998)	700.000	4.000.000
		1; 7; 20; 21 - TBĐ số 09 (1998)	95; 99 - TBĐ số 06 (1998)	600.000	3.500.000
II	**Đường tỉnh lộ 538E đoạn qua Thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành**				
		Từ Đường Quốc lộ 7B (Đường 25/8)	**Đến Đường Bạch Liêu (Cầu Khảo nghiệm - Giáp xã Văn Thành)**		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2.1	**Đường tỉnh 538E (Đường 48 m - Đường Phan Đăng Lưu)**	Lô 64; 65 QH phía bắc công viên PĐL - 2015; Thửa 3 - TBĐ số 05 (1998); Thửa 2; 9 - TBĐ số 01 (1998); Nhà nghỉ Hải Hà, Gỗ Thiên Minh; Chi cục thuế Bắc nghệ II; Cơ quan Công an huyện; Thửa 138, tờ bản đồ số 4	Thửa 108 đến 115 (TBĐ trích đo); các lô từ lô 01 đến lô 04 khu QH bắc công an huyện 2017 Thửa 139, tờ bản đồ số 4	8.000.000	20.000.000
III	**Các tuyến đường nội thị**				
3.1	**Đường 538B - (Đường Phan Cảnh Quang) - Khối 4**	**Từ Cầu xế (Đường Vũ Văn Mật)**	**Đến Nhà thờ họ Phan (Đường Phan Tất Thông)**		
	Đường 538B - (Đường Phan Cảnh Quang) - Khối 4	19; 20; 74; 26; 28; 30; 42; 48; 49; 54; 55... - TBĐ số 04 (2006)	54; 55; 59 đến 64; 66; 67; 71; 72; 74; 77 đến 81; 85 đến 86, 88; 135; 136... - TBĐ số 05 (2006)	2.200.000	10.000.000
	Đường 538B - (Đường Phan Cảnh Quang) - Khối 4	12 đến 14; 16; 17... - TBĐ số 04 (2006)	43; 46 đến 51; 89 đến 91; 93; 94; 132; 133; 134... - TBĐ số 05 (2006)	500.000	3.000.000
	Đường 538B - (Đường Phan Cảnh Quang) - Khối 4	7; 11; 51; 215; 216; 70 đến 72... - TBĐ số 04 (2006)		450.000	2.500.000
		Từ Đường QL7B (Đường 25/8)	**Anh Vận Khối 4 (Đường Hồ Đình Trung)**		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
3.2	Đường Phan Tất Thông - Khối 4	9; 7;12; 66; 67; 68 - TBĐ số 08 (1998)	125; 139 đến 141; 119; 318 đến 320; 98; 312; 313; 157; - TBĐ số 05 (2006)	2.500.000	10.000.000
		Thửa 53; 165; 166; 41; 130; 34; 28; 14; 21; 7 - TBĐ số 05 (2006)		1.200.000	
		13; 57; 103 đến 105 - TBĐ số 01 (2006)		1.200.000	5.000.000
		6; 5; 8; 59; 60 - TBĐ số 08 (1998);		500.000	3.500.000
		13; 52; 110; 122; 124 - TBĐ số 05 (2006)		500.000	3.500.000
	Đường Phan Tất Thông - Khối 4	1; 2; 51 - TBĐ số 08 (1998). Thửa 2 - TBĐ số 01 (2006).	12; 96; 109; 158; 159; 161; 162; 117; 140; 141; 142 - TBĐ số 05 (2006)	450.000	2.500.000
3.3	**Đường Phan Vân - Khối 4**	**Từ Đường QL7B (Đường 25/8)**	**Đến Đường Hồ Đình Trung (Huy Loan)**		
	Đường Phan Vân - Khối 4	92; 496; 497; 345; 44; 38; 517; 518; 39; 30; 310; 323; 322; 15; 20; 5; 14... - TBĐ số 07 (1998)	87, 77; 646 đến 649; 100; 101; 106; 112... - TBĐ số 05 (2006)	1.000.000	6.000.000
	Đường Phan Vân - Khối 4	Thửa 57; 56; 46; 316; 317... - TBĐ số 05 (2006)	Thửa 8; 15; 22; 30; 37... - TBĐ số 05 (2006)	600.000	3.500.000
	Đường Phan Vân - Khối 4	61; 36; 19; 27; 28; 37... - TBĐ số 07 (1998)	102; 108; 113; 114;132; 133; 134; 143... - TBĐ số 05 (2006)	500.000	3.000.000
	Đường Phan Vân - Khối 4	9; 455 đến 460; 478; 479; 691 đến 694; 350... - TBĐ số 07 (1998)	103; 104 - TBĐ số 05 (2006)	450.000	2.500.000
3.4	**Đường Vũ Văn Mật - Đường đê quai Dinh - Khối 4**	**Từ cầu Dinh (Đường QL 7B - Đường 25/8)**	**Đến Anh Lưu Khối 4**		
		216; 543; 454; Phần còn lại thửa 345... - TBĐ số 07 (1998)	509; 510; 1408 - TBĐ số 07 (1998); các lô từ 01 đến 05 - TBĐ 00 (trích đo) QH đê quai dinh 2013...	1.600.000	6.000.000
		Từ Cống Phúc Tụ	**Đến cầu Dinh (Đường QL 7B - Đường 25/8)**		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	**Đến**		
		60; 35; 26; 11; 18; 35B; 317; 318; 319; 184 - TBĐ số 07 (1998); Thửa 01; 67; 68; 69; 15; 27; 30; 32; 35; 37; 45; 52; 53; 56; 57; 63; 64; 73; 212; 213; 214... - TBĐ số 04 (2006)	216; 543; 454; Phần còn lại thửa 345; 509; 510; 1408 - TBĐ số 07 (1998); các lô từ 01 đến 05 - TBĐ 00 (trích đo) QH đê quai dinh 2013...	1.600.000	6.000.000
		04; 12; 19; 27; 317; 318; 319; 206; 217; 224; 225; 229... - TBĐ số 07 (1998)	07; 11; 51; 12; 16; 17; 32; 58; 39; 59; 60; 65; 66... - TBĐ số 04 (2006); Thửa 294; 296; 298; 301; 304; 305 - TBĐ 00 (trích đo)	500.000	3.000.000
		207; 226; 230; 208; 218; 231; 227... - TBĐ số 07 (1998)	293; 295; 297; 302; 303; 1373... - TBĐ 00 (trích đo)	450.000	2.500.000
3.5	**Đường Hồ Đình Trung - Khối 4**	**Từ Anh Hoàn Lưu (Giáp đường Vũ Văn Mật)**	**Đến A.Vận (Giáp đường Phan Tất Thông)**		
		1; 137, 138, 139; 145; 146; 161; 162; 164... - TBĐ số 05 (2006)	Sâu 20m thửa 21; 22; 16 đến 18; 20; 25; 29; 30; 58, 59; 60; 61, 62; 67; 68; 102... - TBĐ số 01 (2006)	600.000	4.000.000
		Phần còn lại thửa 21 - TBĐ số 01 (2006)		500.000	3.000.000
		Thửa 1; 58; 11; 12; 64; 65; 66... - TBĐ số 01 (2006)		450.000	2.500.000
3.6	**Đường Nguyễn Vĩnh Lộc - Khối 4**	**Từ Ông Thảo Khối 4 (Đường Phan Cảnh Quang)**	**Đến Khu QH Vườn mua (Giáp đất NN Hoa Thành)**		
		4, 10; 163; 17; 18; 24; 31; 38... - TBĐ số 05 (2006)	Sâu 20 m các thửa: 16, 23; 42; 47... - TBĐ số 05 (2006)	700.000	3.800.000
		8; 9; 10; 35; 36; 42; 48; 49; 52; 53; 56... - TBĐ số 01 (2006)	101 - TBĐ số 01 (2006)	600.000	3.500.000
		05; 32; 33; 34; 37 đến 41... - TBĐ số 01 (2006)	43 đến 45; 47; 50; 51; 64 đến 66... - TBĐ số 01 (2006)	500.000	3.000.000
		5; 11; 12; 13; 25; 33; 37; 39; 44... - TBĐ số 05 (2006)	Phần còn lại các thửa 16, 23, 42, 47... - TBĐ số 05 (2006)	450.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
3.7	**Đường Phan Công Tích - Khối 3**	**Từ Đường QL 7B (Đường 25/8)**	**Đến Trường MN cụm 2 Thị trấn (Đường Phan Cảnh Quang)**		
		25; 39; 26; 41 - TBĐ số 06 (1998)	148; 130; 493; 494; 100; 48 - TBĐ số 07 (1998);	2.700.000	15.000.000
		101 - TBĐ số 07 (1998)	503 đến 505 - TBĐ số 07 (1998)	1.000.000	4.500.000
3.8	**Đường Tác Bảy - Khối 3**	**Từ Nhà Chị Châu (Nam khối 3)**	**Đến Đường 48 m (Đường Phan Đăng Lưu)**		
		Các lô từ lô 22 đến lô 34 khu QH phía bắc công viên Phan Đăng Lưu 2015 - 05(đo 1998), 00; QH bắc công viên P.Đ.Lưu 2015...	Các lô từ lô 35 đến lô 63 khu QH phía bắc công viên Phan Đăng Lưu 2015 - 05(đo 1998), 00; QH bắc công viên P.Đ.Lưu 2015...	5.000.000	15.000.000
		Lô 29; 34; 39; 44 đến 54, 53 B; 13A,18A; 30A - Khu QH Nam C3 2003, 2006...	Từ lô 01 đến lô 05 QH Nam C3 2018...	3.000.000	7.000.000
3.9	**Đường Vương Thức - Khối 3**	**Bến Xe Yên Thành (Đường Phan Công Tích)**	**Chi cục thuế mới (Đường Phan Đăng Lưu)**		
	Đường Vương Thức - Khối 3	105; 1 đến 3; 9 đến 13; 132 - TBĐ số 06 (1998)	51 đến 54; Lô 01 đến Lô 05 (QH huyện đội) - TBĐ số 05 (1998)	3.500.000	12.000.000
	Đường Vương Thức - Khối 3	5 đến 8 - TBĐ số 06 (1998)	19 đến 24 - TBĐ số 06 (1998)	1.500.000	6.000.000
3.10	**Đường 538B (Đường Phan Cảnh Quang) - Khối 3**	**Từ Đường Nguyễn Hữu Dung đi 538E (Đường Phan Đăng Lưu)**	**Đến Trường MN cụm 2 Thị trấn (Đường Phan Công Tích)**		
		Các lô từ lô 05 đến lô 17 khu quy hoạch bắc Công an Huyện 2017;	Các khu quy hoạch đất ở mới, DA BT - TBĐ số 05; 06 (1998); 00	5.000.000	25.000.000
		Các lô đất thuộc khu quy hoạch mới, Dự án BT - TBĐ số 05; 06 (1998); 91/2020/CNVP	Các lô đất thuộc khu quy hoạch mới, Dự án BT - TBĐ số 05; 06 (1998); 91/2020/CNVP	2.500.000	15.000.000
		Từ Chi Cục thuế mới (Đường Phan Đăng Lưu)	**Đến Đài truyền hình**		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
3.11	**Đường Ngô Xuân Hàm - Khối 3 và Khối 2**	QH văn hoá 2004 lô 2; 4 đến 9, Quy hoạch Bắc nhà văn hoá năm 1998 các lô bám đường 15m gồm: Từ lô 09 đến lô 16. Thửa 30; 56; 67 - TBĐ số 05 (1998)	Bám đường nội thị 15 m gồm các lô: Từ lô A7 đến lô A17, các lô 1 đến 3 khu QH Truyền hình 2012 - 00; QH-Vật tư 2006, QH T.Hình 2012.	3.500.000	12.000.000
		Đến Đài truyền hình	**Anh Hiệp (Giáp Đường Trần Can)**		
		22 đến 24 - TBĐ số 04 (1998)	87; 289; 253 đến 255; 139; 158 - TBĐ số 07 (2006)	1.200.000	8.000.000
		4; 5; 11; 16 đến 19 - TBĐ số 04 (1998)	Lô 04; Lô 05 - QH Đài truyền hình 2012	500.000	3.500.000
3.12	**Đường Nguyễn Hữu Dung - Khối 3 và khối 2**	**Từ Kênh N8 (Đường Hoàng Tá Thốn)**	**Đến Nhà Máy gạo (Đường Bạch Liêu)**		
	Đường Nguyễn Hữu Dung - Khối 3 và khối 2	331; 332; 13 đến 15 - TBĐ số 04 (1998); các lô bám đường 18 m QH Đồng Vật Tư gồm các lô: Từ lô A1 đến A6, Lô B1 đến B9, lô 01 đến 05(QH Vật tư 2007). Lô 01, lô 02(QH vật tư 2004),	Thửa 27; 28; 30; 31 - TBĐ số 04 (1998); Lô 9 đến 11 QH Truyền hình 2012. Thửa 3; 4; 5; 12 - TBĐ số 11 (1998)	4.000.000	15.000.000
	Đường Nguyễn Hữu Dung - Khối 3 và khối 2	Các lô bám đường 6m, 9m khu quy hoạch đồng Vật tư 2006 gồm các lô: A18 đến A27; từ lô B10 đến B15; từ lô D1 đến lô D12, từ lô C6 đến lô C11;	Các lô 04, 05, 07, 08 khu QH Nam Truyền hình	2.000.000	10.000.000
	Đường Nguyễn Hữu Dung - Khối 3 và khối 2	25; 26; 7; 12, 16; 17;18;19 - TBĐ số 04 (1998);	Lô 06 đến Lô 08 QH Truyền hình 2012	1.200.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
3.13	**Đường Đường Hoàng Tá Thốn (Giáp kênh N8) - Khối 2**	**Từ Trường TC nghề Yên thành (QL 7B - Đường 25/8)**	**Đến Quảng trường PĐL (Đường Phan Đăng Lưu)**		
		Thửa 208; 200 đến 206, 207B (QH Máy xay) - TBĐ số 11 (1998). Thửa 199 đến 203; 299; 300 - TBĐ số 12 (1998)	Các lô bám đường QH 22m Quy hoạch Rộc lại - K2 (2006) gồm: Từ lô B1 đến B8; Từ lô C16 đến lô C32; F15 đến F29; 239,...	1.900.000	14.000.000
		Thửa 198; 199B - TBĐ số 11 (1998)	Thửa 193 đến 197; 207 - TBĐ số 11 (1998)	800.000	6.000.000
3.14	**Đường Nguyễn Toản - Khối 2**	**Từ Đường QL 7B (Đường 25/8)**	**Kênh N8 (Đường Hoàng Tá Thốn)**		
		Bám đường 12 m gồm các lô: từ lô E1 đến lô E11 - QH- Rộc lại K2 (2006)...	Từ lô D8 đến lô D16; Lô C14, lô C15, Lô A26, lô A27, lô F1, lô A - QH- Rộc lại K2 (2006)...	2.000.000	8.000.000
3.15	**Đường Trần Can - Khối 2 và khối 1**	**Từ Chi nhánh điện Yên thành (Đường QL7B)**	**Đến Cầu chùa (Đường Bạch Liêu)**		
	Đường Trần Can - Khối 2 và khối 1	35; 34; 27; 9; 8; 18; 25; 228; 334 đến 336 - TBĐ số 11 (1998). Thửa 174; 244; 277; 278; 500; 501; 702 đến 705; 659; 134; 248; 256 đến 259; 113; 272; 273; 625; 652; 653; 46; 32; 260 đến 263; 320; 321; 632 đến 634; 529; 530; 23; 677; 700; 511; 512; 520; 521; 97; 98; 465; 466; 659; 117 đến 120; 279; 280; 157... - TBĐ số 07 (2006)	Thửa 06; 19; 41; 69 đến 71; 214 đến 216 - TBĐ số 02 (2006). Thửa 139; 18; 22; 31; 33; 42; 43; 136; 139; 150 đến 153... - TBĐ số 03 (2006). Thửa 01; 08; 11; 14; 15; 19 - TBĐ 00 QH Gạch ngói	1.200.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường Trần Can - Khối 2 và khối 1	33; 253; 254; 255 - TBĐ số 11 (1998). Thửa 9; 10; 12; 13; 16; 17; 18; 20; 1072... - TBĐ 00 QH Gạch ngói	11; 16 - TBĐ số 02 (2006). Thửa 32; 35 - TBĐ số 03 (2006); Thửa 99; 151; 122; 132; 138; 172; 253; 254; 255... - TBĐ số 07 (2006)	500.000	3.000.000
	Đường Trần Can - Khối 2 và khối 1	24; 25; 37 - TBĐ số 03 (2006)	134; 135 - TBĐ số 03 (2006)	450.000	2.500.000
3.16	**Đường Nguyễn Phan Thanh - Khối 2**	**Từ Quán Ngân Hội - Đường QL 7B (Đường 25/8)**	**Đến giáp Đường Trần Can**		
		53; 54; 73; 74; 75 - TBĐ số 11 (1998)	670 đến 672; 250 đến 252; 505; 506; 288; 182; 230; 197; 195; 643; 613; 276; 211... - TBĐ số 07 (2006)	900.000	6.000.000
		80; 81; 102 - TBĐ số 07 (2006)	67; 79; 228... - TBĐ số 07 (2006)	800.000	4.000.000
		714 đến 716; 170 - TBĐ số 07 (2006)	183 đến 185; 180; 322; 323; 166; 194... - TBĐ số 07 (2006)	600.000	3.500.000
		171; 179; 150; 322; 323... - TBĐ số 07 (2006)	650; 651 - TBĐ số 07 (2006)	550.000	2.500.000
3.17	**Đường 538B (Đường Phan Thúc Trực) - Khối 1 và khối 2**	**Từ Kênh N8 (Đường Hoàng Tá Thốn)**	**Nhà máy Gạo (Đường Nguyễn Hữu Dung)**		
		Kênh N8: Thửa 178; 1414; 267; 268 - TBĐ số 12 (1998)	***Anh Bảy Dung:*** Thửa 157; 280; 281; 244; 245 - TBĐ số 12 (1998)	3.000.000	15.000.000
		Anh Thuỳ: Thửa 677; 678; 24; 3; 1; 13; 484; 485; 493 đến 495; 697 đến 699 - TBĐ 07 (2006)	***Nhà máy gạo:*** Thửa 140 đến 144; 47; 48; 12; 171 đến 173; 6; 2; 162 đến 164 - TBĐ số 03 (2006)	2.000.000	17.000.000
		Anh Hiếu: Thửa 95; 84; 429; 430; 427; 284 đến 287; 263; 264; 58 - TBĐ số 12 (1998)	***Anh Thông:*** Thửa 61; 75; 92; 93; 110; 128; 144; 143; 161; 686; 188; 175; 684; 685; 129; 111; 95; 112; 695; 272 - TBĐ số 07 (2006).	2.000.000	5.000.000
		44 ;15; 11; 9; 5; 1; 4 - TBĐ số 03 (2006)	8; 27; 41 - TBĐ số 03 (2006)	600.000	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
		26; 48; 131; 91; 130 - TBĐ số 07 (2006)	146; 162; 176; 189 - TBĐ số 07 (2006)	550.000	3.200.000
		147; 148 - TBĐ số 07 (2006)	164; 165 - TBĐ số 07 (2006)	500.000	3.000.000
3.18	**Đường Phan Tư - Khối 1**	**Hội quán Khối 2 (Đường Phan Thúc Trực)**	**Kênh chính (Đường Bạch Liêu)**		
		218; 270; 44; 27; 28; 26; 276 đến 279 - TBĐ số 12 (1998). Thửa 220; 66; 51 - TBĐ số 02 (2006). Thửa 140 đến 142; 124 - TBĐ số 07 (2006)	1; 10; 11; 20; 12; 27; 37 đến 39; 45; 56; 61; 63; 82; 87; 131 đến 133 - TBĐ số 06 (2006); Các lô 1; 2; 14 đến 16 quy hoạch Rộc Nghè (2005). Thửa 1; 3; 151; 155; Lô D1 - 01 (xen dắm) - TBĐ số 03 (2006)	900.000	5.000.000
		3; 24; 29; 42; 46; 81; các lô 3 đến 5; 17 đến 20 quy hoạch Rộc Nghè năm 2005 - TBĐ số 06 (2006). Thửa 127 - TBĐ số 07 (2006)	42; 43; 52 - TBĐ số 02 (2006). Thửa 2; 7; 12; 13; 21 - TBĐ số 03 (2006)	500.000	3.000.000
3.19	**Đường Trần Văn Trí - Khối 1**	**Từ Trường Mầm non Thị trấn (Đường 25/8)**	**Đến Kênh chính (Đường Bạch Liêu)**		
		75; 70; 61; 62; 50; 51; 37; 38; 216; 21 - TBĐ số 12 (1998)	5; 20; 20B; 221; 306; 260 đến 262; 15; 32; 35; 255; 256; 18; 431; 42 - TBĐ số 12 (1998). Thửa 48 - TBĐ số 3 (1998)	1.000.000	6.000.000
		80 đến 82; 11; 67; 85; 86; 32; 14; 18; 28 - TBĐ số 02 (1998). Thửa 40; 41; 46; 61; 58; 59; 165 đến 167 - TBĐ số 03 (1998)	Các lô từ lô 45 đến lô 51 (QH Mầm non cũ K2 -2007); Lô 01; 02 khu QH Ngân hàng cũ K2 - 2007)	900.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	**Đến**		
		10; 13; 16; 17; - TBĐ số 02 (1998)	Các lô từ lô 52 đến 58 (QH Mầm non cũ K2 - 2007). Thửa 22; 39; 52; 63; 36; 49; 60; 69; 252; 253; 13; 305; 298 - TBĐ số 12 (1998)	700.000	3.800.000
		54; 40; 41; 23; 250; 251; 265; 266 - TBĐ số 12 (1998)	62; 56; 57; 18; 156; 157; 42 - TBĐ số 03 (1998)	600.000	3.500.000
		28; 38 - TBĐ số 03 (1998)	51 đến 53 - TBĐ số 03 (1998)	550.000	3.200.000
3.20	**Đường Đường Bạch Liêu (Đường kênh chính) - Khối 1**	**Từ Cống năm cửa (Đường Hoàng Tá Thốn)**	**Đến Cầu Khảo nghiệm (Đường 538E)**		
		9; 1; 4; 5 - TBĐ số 02 (1998). Các thửa: 02 đến 07 QH khu dân cư ghạch ngói Tăng thành cũ	66; 51; 80; 81; 31; 5; 11; 68 - TBĐ số 02 (2006)	1.000.000	6.000.000
3.21	**Đường Đường Hoàng Tá Thốn (Kênh N8) - Khối 1**	**Từ Đường QL 7B (Đường 25/8)**	**Đến Kênh chính (Đường Bạch Liêu)**		
		74; 59; Sâu 20 m bám đường thửa: 67; 86; 221 - TBĐ số 12 (1998)	77 đến 79; 60; 83; 84; 20 - TBĐ số 02 (1998). Thửa 1; 5; 7; 8; 9; 15 - TBĐ số 13 (1998)	1.200.000	6.000.000
		47; 10 ; 222 - TBĐ số 12 (1998)	48; 30; 11; 12 - TBĐ số 12 (1998)	700.000	3.800.000
		13; 16; 11; 22 - TBĐ số 02 (1998)	2; 3; 10; 12; 14 - TBĐ số 13 (1998)	600.000	3.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
IV	**Các tuyến đường Ngõ nội thị**				
4.1	**Đường Ngõ QL 7B (Đường 25/8) - Khối 4**	**Từ Đường QL7B (Đường 25/8)**	**Đến Trạm điện 35KV**		
		41; 42; 44 - TBĐ số 08 (1998)	46 đến 50; 64; 65 - TBĐ số 08 (1998)	2.500.000	7.000.000
		43 - TBĐ số 08 (1998)	Các lô 01 đến 10 - QH đất ở 2018; Các lô QH năm 2021	600.000	5.000.000
4.2	**Đường Ngõ QL 7B (Đường 25/8) - Khối 4**	**Từ Đường QL7B (Đường 25/8)**	**Đến Nhà Chị Hiên Thuỷ Khối 4**		
		238; 239 - TBĐ số 07 (1998)	164; 165; 209; 219; 220; 233; 266 - TBĐ số 07 (1998)	1.000.000	4.500.000
		654; 655 - TBĐ số 07 (1998).		500.000	3.000.000
4.3	**Đường Ngõ Phan Đăng Lưu - Khối 3**	**Từ Đường 48m (Đường Phan Đăng Lưu**	**Nhà A. Minh (Phía bắc Trung tâm VH)**		
		Lô 25 - 00; QH phía bắc nhà văn hoá huyện 1998	Lô 26 đến lô 31... - 00; QH phía bắc nhà văn hoá huyện 1998	2.000.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
4.4	**Đường Ngõ QL 7B (đường 25/8) - Khối 3**	**Từ Đường QL 7B (Đường 25/8)**	**Chị Phương Quý (Đường Ngô Xuân Hàm)**		
		10 đến 16; 1; 3 - QH văn hoá 2004	27; 35; 25; 59; 20; 69; 70; 61; 63 đến 66... - TBĐ số 05 (1998)	2.000.000	5.000.000
		23 - TBĐ số 05 (1998)	24 - TBĐ số 05 (1998)	1.200.000	4.500.000
4.5	**Đường Ngõ Phan Đăng Lưu - Khối 3**	**Từ Phòng Khám Thành Đô (Đường Phan Đăng Lưu)**	**Đến Trung tâm y tế huyện**		
	Đường Ngõ Phan Đăng Lưu - Khối 3	QH trạm khảo nghiệm 2004 từ lô 1 đến lô 8	QH trạm khảo nghiệm 2004 từ lô 1 đến lô 8	1.800.000	13.000.000
	Đường Ngõ Phan Đăng Lưu - Khối 3	Các thửa từ 1; 3; 6; 12 - TBĐ số 01 (1998)	15 đến 19 - TBĐ số 01 (1998)	1.000.000	4.500.000
4.6	**Đường Ngõ Nguyễn Hữu Dung - Khối 2**	**Các đường nội bộ**	**Vào Khu QH Rộc lại**		
		Bám đường 9m gồm các lô: Từ lô A1 đến A25; từ lô D1 đến D7; từ lô C1 đến C13 - TBĐ số 00; QH- Rộc lại K2 (2006)	Lô B9; lô B10 - TBĐ số 00; QH- Rộc lại K2 (2006)	1.700.000	5.000.000
		Bám đường 5m gồm các lô: Từ lô F2 đến F14 - TBĐ số 00; QH- Rộc lại K2(2006).	Bám đường 6m gồm các lô: Từ lô A28 đến lô A32, lô 1 (QH2012), lô 2(QH2012).	1.500.000	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
4.7	**Đường ngõ Ngô Xuân Hàm - Khối 2**	**Từ Ông Huỳnh Khối 2 (Đường Ngô Xuân Hàm)**	**Đến Ông Dương Lan Khối 2 (Đường Phan Thúc Trực)**		
		712; 713; 14 đến 16; 27; 28; 37; 39; 40; 51, 53; 69 đến 71; 84; 104; 243; 264; 267; 281; 281; 518; 519; 706; 708... - TBĐ số 07 (2006)	49; 51; 52 - TBĐ số 03 (2006)	700.000	4.000.000
		226; 49; 103; 36; 245; 665; 666;... - TBĐ số 07 (2006)	50 - TBĐ số 03 (2006)	500.000	3.000.000
4.8	**Đường ngõ Phan Thúc Trực - Khối 2**	**Nhà Lực Khối 2 (Đường Phan Thúc Trực)**	**Anh Hiển Khối 2 (Đường Nguyễn Phan Thanh)**		
	Đường ngõ Phan Thúc Trực - Khối 2	203 đến 205; 687; 688; 271; 663; 664; 312; 656 đến 658; 644; 645; 720; 285; 286; 215; 630... - TBĐ số 07 (2006)	212; 78; 51 đến 57; 214 - TBĐ số 11 (1998). Thửa 433; 434; 79... - TBĐ số 12 (1998)	700.000	4.000.000
	Đường ngõ Phan Thúc Trực - Khối 2	177; 178; 186; 190; 193; 194; 283; 284; 255; 256; 280... - TBĐ số 07 (2006)	638 đến 641 - TBĐ số 07 (2006)	500.000	3.000.000
		Từ Đường QL 7B (Đường 25/8)	**Nhà văn hoá Khối 1 (Đường Phan Tư)**		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
4.9	Đường Phạm Xuân Phong - Khối 1	26; 42; 27; 28; 43; 55; 56; 207; 282; 283... - TBĐ số 12 (1998)	231 đến 233; 81; 246; 290 - TBĐ số 12 (1998)	1.100.000	5.000.000
		9; 36;54;55; 59; 69;70;71;73;76;78; 79; 80... - TBĐ số 06 (2006)	18; 29; 41; 42; 54... - TBĐ số 07 (2006)	800.000	6.000.000
		65; 435 đến 437 - TBĐ số 12 (1998)	26; 35; 47; 60; 72; 74; 75; 77... - TBĐ số 06 (2006)	500.000	3.000.000
4.10	Đường ngõ Trần Can - Khối 1	**Chị Bằng Khối 1**	**Anh Thắng Khối 1**		
		10; 20; 21; 30; 43 đến 45; 57; 72; 73; 88 đến 90 - TBĐ số 07 (2006)	106; 107; 125 - TBĐ số 07 (2006)	700.000	3.500.000
		11; 19; 56; 74 - TBĐ số 07 (2006)	108; 109; 126 - TBĐ số 07 (2006)	500.000	3.000.000
4.11	Đường ngõ Trần Can - Khối 1	**Chị Phượng Tình**	**Anh Minh Lý Khối 1 (Đường Phan Tư)**		
	Đường ngõ Trần Can - Khối 1	12; 17; 27; 36; 65; 47; 55 đến 56; 29; 30; 37; 77,78... - TBĐ số 02 (2006)	13; 22; 23; 15; 4... - TBĐ số 06 (2006)	600.000	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường ngõ Trần Can - Khối 1	11 - TBĐ số 02 (2006)	16 - TBĐ số 02 (2006)	450.000	3.000.000
4.12	**Đường ngõ Phan Tư - Khối 1**	**Bà Hoè Lô Khối 1**	**Đường đi cầu Chùa (Đường Trần Can)**		
		30; 38; 48; 49, 60; 62; 63... - TBĐ số 02 (2006)	5; 7; 16; đến 18; 25; 30; 32 đến 34; 40; 41; 59; 67;68... - TBĐ số 06 (2006)	600.000	3.500.000
		8 - TBĐ số 02 (2006)	8 - TBĐ số 06 (2006)	450.000	3.000.000
4.13	**Đường ngõ Phan Tư - Khối 1**	**Đường đi kênh chính (Đường Phan Tư)**	**Khu QH Rộc Nghè Khối 1**		
		14; 15; 24; 25; 33; 34; 44; 45; 53; 54; 64... - TBĐ số 02 (2006)	Các lô 6 đến lô 13 bám đường 6m khu QH Rộc nghè 2005....	600.000	3.500.000
		23 - TBĐ số 02 (2006)	61 - TBĐ số 02 (2006)	500.000	3.000.000
B	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**				
1	**Khu đất quy hoạch đấu giá đất ở đô thị Đông Nam cấp 3 - Phan Đăng Lưu (Khối 3) (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 3677/QĐ-UBND, ngày 10 tháng 10 năm 2022)**				
+	Đường QH15m	Lô số: D1-Lô 01 (QH2021)	Lô số: D1-Lô 06 (QH2021)		15.500.000
+	Đường QH15m	Lô số: D1-Lô 02 (QH2021)	Lô số: D1-Lô 03 đến Lô 05 (QH2021)		15.000.000
+	Đường QH18.0m	Lô số: D3-Lô 16 (QH2021)	Lô số: D3-Lô 16 (QH2021)		16.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
+	Đường QH18.0m	Lô số: D2-Lô 11 (QH2021)	Lô số: D2-Lô 11 (QH2021)		16.000.000
+	Đường QH7.5m	Lô số: D3-Lô 12 (QH2021)	Lô số: D3-Lô 13 đến D3-Lô 15 (QH2021)		10.000.000
+	Đường QH9.0m	Lô số: D2-Lô 07 (QH2021)	Lô số: D2-Lô 08; đến D2-Lô 10 (QH2021)		11.000.000
+	Đồng Nam Cấp 3	Từ lô số 01, 06 thửa số 648, 653	Thửa số 648, 653 tờ bản đồ 17		15.500.000
+	Đồng Nam Cấp 3	Lô số 2 đến lô số 5 (thửa số 649-652)	Thửa số 648 đến 652 tờ bản đồ 17		15.000.000
+	Đồng Nam Cấp 3	Lô số 7 đến lô số 10 (thửa số 654-657)	Thửa số 654 đến 657 tờ bản đồ 17		11.000.000
+	Đồng Nam Cấp 3	Lô số 11	Thửa số 658, tờ 17		16.000.000
+	Đồng Nam Cấp 3	Lô số 12 đến lô số 15 (thửa số 659-662)	Thửa số 659 đến 662 tờ bản đồ 17		10.000.000
+	Đồng Nam Cấp 3	Lô 16 (thửa 663)	Thửa số 663, tờ bản đồ 17		16.500.000
2	**Khu đất quy hoạch đấu giá đất ở đô thị Đồng Nương Mạ - Khối 2 (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 1655/QĐ-UBND, ngày**				
+	Đường quy hoạch 27m	Lô số 01 (QH 2022)	Lô số 02 đến Lô 03 (QH 2022)		18.000.000
+	Đường quy hoạch 10m	Lô số 04 (QH 2022)	Lô số 05 đến Lô 16 (QH 2022)		11.000.000
C	**Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia**				**500.000**
ĐỊA PHẬN HOA THÀNH CŨ					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	**Tuyến Quốc lộ 7B đoạn qua xã Hoa Thành, huyện Yên Thành.**				
1.1	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Đội Cung)	Từ thửa 39, tờ BĐĐC số 29,	Đến thửa 48, tờ BĐĐC số 29	6.000.000	20.000.000
		Từ thửa 86, tờ BĐĐC số 29	Đến thửa 94, tờ BĐĐC số 29	6.000.000	20.000.000
		Từ thửa số 01, tờ bản đồ ĐC 29	Đến thửa số 38, tờ bản đồ số 29	6.000.000	18.000.000
		Từ thửa số 51, tờ bản đồ ĐC 29	Đến thửa 60, tờ bản đồ số 29	6.000.000	18.000.000
		Từ thửa số 66, tờ bản đồ ĐC 29	Đến thửa 85, tờ bản đồ số 29	6.000.000	18.000.000
		Từ thửa số 62, tờ bản đồ ĐC 29	Đến thửa 64, tờ bản đồ số 29	2.000.000	9.000.000
		Từ thửa 95, tờ BĐĐC số 29	Đến thửa 99, tờ BĐ ĐC số 29	2.000.000	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
		Từ thửa 101, tờ BĐĐC số 29	Đến thửa 114, tờ BĐ ĐC số 29	2.000.000	9.000.000
		Từ thửa 116, tờ BĐĐC số 29	Đến thửa 127, tờ BĐ ĐC số 29	2.000.000	9.000.000
		Từ thửa 130, tờ BĐĐC số 29	Đến thửa 162, tờ BĐ ĐC số 29	2.000.000	9.000.000
1.2	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Đội Cung)	Từ thửa số 165, tờ bản đồ ĐC số 30	Đến thửa số 188, tờ bản đồ số 30	6.000.000	18.000.000
		Từ thửa số 231 , tờ bản đồ ĐC số 30	Đến thửa số 249, tờ bản đồ số 30	6.000.000	18.000.000
		Từ thửa số 157 , tờ bản đồ ĐC số 30	Đến thửa số 164, tờ bản đồ số 30; Thửa 480, 481, 658, 659 tờ BĐ 30	5.000.000	17.000.000
1.2	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Đội Cung)	Từ thửa số 141 , tờ bản đồ ĐC số 30	Đến thửa số 148, tờ bản đồ số 30	5.000.000	17.000.000
		Từ thửa số 150 , tờ bản đồ ĐC số 30	Đến thửa số 153, tờ bản đồ số 30	5.000.000	17.000.000
		Từ thửa số 190 , tờ bản đồ ĐC số 30	Đến thửa số 192, tờ bản đồ số 30	5.000.000	17.000.000
		Từ thửa số 220 , tờ bản đồ ĐC số 30	Đến thửa số 230, tờ bản đồ số 30; Thửa số 250, 524, 525 tờ BĐĐC số 30	5.000.000	17.000.000
		Thửa 286, từ thửa số 288, tờ BĐĐC số 30	Đến thửa 296, tờ BĐĐC số 30	2.000.000	9.000.000
		Từ thửa số 458, tờ BĐĐC số 30	Đến thửa 466, tờ BĐĐC số 30	2.000.000	9.000.000
		Từ thửa 165, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa số 169 và thửa 171, 172, tờ BĐĐC số 22	2.000.000	9.000.000
		Từ thửa số 174, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 183, tờ BĐĐC số 22	2.000.000	9.000.000
		Từ thửa số 1164, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 1196, tờ BĐĐC số 22	2.000.000	9.000.000
		Từ thửa số 1198, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 1206, tờ BĐĐC số 22	2.000.000	9.000.000
		Từ thửa số 1207, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 1223 và các thửa 1286, 1287, 1286, 1289, 1290, 1291 tờ BĐĐC số 22	2.000.000	9.000.000
1.3	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Đội Cung, xóm Hoa Thám)	Từ thửa số 128 , tờ bản đồ ĐC số 30	Đến thửa số 140, tờ BĐĐC số 30;	5.000.000	16.000.000
		Từ thửa số 197 , tờ bản đồ ĐC số 30	Đến thửa số 207, 20 m bám đường thửa 208, thửa 213, tờ BĐĐC số 30;	5.000.000	16.000.000
		Các thửa gồm: Thửa 121 đến thửa 125, 88, 100, 102, 107, 211, 262, phần còn lại		400.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1.4	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Hoa Thám, xóm Phan Đình Phùng, xóm Tân quang)	Từ thửa số 99 , tờ BĐĐC số 31	Đến thửa số 113, tờ bản đồ số 31; Thửa 527, 20 m bám đường thửa 532.	5.000.000	16.000.000
	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Hoa Thám, xóm Phan Đình Phùng, xóm Tân quang)	Các thửa 139,140, 141; Từ thửa số 143, tờ BĐĐC số 31	Đến thửa số 150, thửa 152, tờ BĐĐC số 31;	5.000.000	16.000.000
	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Hoa Thám, xóm Phan Đình Phùng, xóm Tân quang)	Từ thửa số 155, tờ BĐĐC số 31	Đến thửa 159, thửa 161,162, tờ BĐĐC số 31;	5.000.000	16.000.000
	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Hoa Thám, xóm Phan Đình Phùng, xóm Tân quang)	Từ thửa số 164 , tờ BĐĐC số 31	Đến thửa số 180, các thửa 182, 183, 184, 186, 187,189, tờ BĐĐC số 31;	5.000.000	16.000.000
	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Hoa Thám, xóm Phan Đình Phùng, xóm Tân quang)	Thửa 195 tờ BĐ số 13; Từ thửa số 198, tờ BĐĐC số 31	Đến thửa số 208, tờ BĐĐC số 31;	5.000.000	16.000.000
		Từ thửa số 209, tờ BĐĐC số 31	Đến thửa số 218, tờ BĐĐC số 31;	5.000.000	16.000.000
		Thửa số 246, 247, 250, từ thửa 252, tờ BĐĐC số 31	Đến thửa số 263, tờ BĐĐC số 31; Các thửa 269, 527, 553, 554, 593, 594, 620, 621, 623 và thửa 624, tờ BĐĐC số 31	5.000.000	16.000.000
		Các thửa gồm: 193, 194, 137, 138, 188, 190, 185, 478, tờ BĐĐC số 31		400.000	1.200.000
		Từ thửa 04, tờ BĐĐC số 32	Đến thửa số 07, tờ BĐĐC số 32	5.000.000	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1.5	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Phan Đình Phùng, xóm Tân quang)	Từ thửa số 12, tờ BĐĐC số 32	Đến thửa số 16, thửa 18, tờ BĐĐC số 32	5.000.000	15.000.000
		Các thửa số 20, 21, 22 tờ BĐĐC số 32; Từ thửa 25, tờ BĐĐC số 32	Đến thửa số 31, tờ BĐĐC số 32	5.000.000	15.000.000
		Từ thửa 37, tờ BĐĐC số 32	Đến thửa số 41, tờ BĐĐC số 32	5.000.000	15.000.000
		Gồm các thửa: 77, 78, 79, 01, 66, 67, 68, tờ BĐĐC số 32		400.000	1.500.000
1.6	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Tân quang, điểm cuối giáp Hợp Thành)	Từ thửa 38, tờ BĐĐC số 28	Đến thửa số 41, tờ BĐĐC số 28	5.000.000	15.000.000
	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Tân quang, điểm cuối giáp Hợp Thành)	Từ thửa 77, tờ BĐĐC số 28	Đến thửa số 79, tờ BĐĐC số 28	5.000.000	15.000.000
	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Tân quang, điểm cuối giáp Hợp Thành)	Từ thửa 113, tờ BĐĐC số 28	Đến thửa số 117, tờ BĐĐC số 28	5.000.000	15.000.000
	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Tân quang, điểm cuối giáp Hợp Thành)	Từ thửa 130, tờ BĐĐC số 28	Đến thửa số 132, 20 m bám đường thửa 133, tờ BĐĐC số 28	5.000.000	15.000.000
	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Tân quang, điểm cuối giáp Hợp Thành)	Từ thửa 150, tờ BĐĐC số 28	Đến thửa số 152, tờ BĐĐC số 28	5.000.000	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Tân quang, điểm cuối giáp Hợp Thành)	Từ thửa 164, tờ BĐĐC số 28	Đến thửa số 167, tờ BĐĐC số 28	5.000.000	15.000.000
	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Tân quang, điểm cuối giáp Hợp Thành)	Từ thửa 177, tờ BĐĐC số 28	Đến thửa số 180, tờ BĐĐC số 28	5.000.000	15.000.000
	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Tân quang, điểm cuối giáp Hợp Thành)	Từ thửa 197, tờ BĐĐC số 28	Đến thửa số 199, tờ BĐĐC số 28	5.000.000	15.000.000
	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Tân quang, điểm cuối giáp Hợp Thành)	Từ thửa 206, tờ BĐĐC số 28	Đến thửa số 209, tờ BĐĐC số 28	5.000.000	15.000.000
1.6	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Tân quang, điểm cuối giáp Hợp Thành)	Từ thửa 227, tờ BĐĐC số 28	Đến thửa số 234, tờ BĐĐC số 28	5.000.000	15.000.000
		Từ thửa 241, tờ BĐĐC số 28	Đến thửa số 251, tờ BĐĐC số 28	5.000.000	15.000.000
		Từ thửa 216, tờ BĐĐC số 28	Đến thửa số 219, tờ BĐĐC số 28	5.000.000	15.000.000
		Các thửa đất xen kẻ: Các thửa 64, 65, 81, 94, 100, 102, 126, 127, 128, 188, 189,		5.000.000	15.000.000
2	**Đường huyện**	**Đoạn đường từ Đê số 10 giáp Văn Thành**	**Đến trạm Y tế xã Hoa Thành**		
2.1	Đoạn từ kênh N10 đến rào Chu Trạc thuộc xóm Chu Trạc (Thuộc xóm Chu Trạc, Đội cung, Hoa Thám)	Từ thửa 318, tờ bản đồ số 26	Đến thửa 318, 337, Tờ BĐĐC số 26	2.000.000	4.500.000
		Từ lô D01-1, Khu QH vùng Cây lim 2019 (thuộc tờ BĐĐC số 26)	Đến lô lô D01-7, Khu QH vùng Cây lim 2019 (thuộc tờ BĐĐC số 26)	2.000.000	4.500.000
		Các thửa từ thửa 10, 12, 22, 28, 36, 46, 47, 54, 55, 78, 87, 88, 112, 114, tờ BĐĐC số 26	Đến các thửa: 145, 146, phần bám đường sâu 20 m thửa 147, thửa 148, 158, 159, 160, 319, 264, 270, 271, 272; tờ BĐĐC số 26	2.000.000	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
		Từ thửa số 252, tờ BĐĐC số 26	Đến thửa 255, Tờ BĐĐC số 26	2.000.000	4.500.000
		Từ thửa số 321, tờ BĐĐC số 26	Đến thửa 324, Tờ BĐĐC số 26	2.000.000	4.500.000
		Từ thửa số 353, tờ BĐĐC số 26	Đến thửa 356, Tờ BĐĐC số 26	2.000.000	4.500.000
		Các thửa từ thửa: 192, 202, 213, 214, 215 , 225, 229, 230, Tờ BĐĐC số 26	Đến các thửa gồm: Thửa 215, 234, 239, 357, 358 Tờ BĐĐC số 26	2.000.000	4.500.000
		Gồm thửa 9, 8, 13, 48, 53, tờ BĐĐC số 26		500.000	1.200.000
2.2.	Đoạn từ rào Chu trạc đến nhà ông Tuệ xóm Phan Đăng Lưu (thuộc xóm Đội cung, xóm Hoa Thám và xóm Phan Đăng Lưu	Các thửa gồm: 5, 9, 22, 31, 32, 53, 54, tờ BĐĐC số 30	Đến các thửa: 67, 68, 69, 83, 90, 91, 92, 103, 104, 105, 126; 127, 662, 663, 664 tờ BĐĐC số 30	1.200.000	4.500.000
		Từ các thửa gồm: 260; 261; 273; 274, 313, 314, 315, 324; 325; 326, 20 m bám đường của thửa 327; thửa 363; tờ BĐĐC số 30 ;	Đến các thửa: 364; 372; 373; 362; 361, 393; 392; 400, 412, 494, 495, 503, 504, 505, 631, 666, 670, 671, tờ BĐĐC số 30	1.200.000	4.500.000
		Các thửa đất gồm: 55, 66, 68, 70, 89, 93, 428, 439, 259, 470, 271, 272, 316, 317,		400.000	1.200.000
2.3	Đoạn từ nhà anh Phúc xóm Phan Đăng Lưu đến Trạm y tế (thuộc xóm P.Đ.Lưu)	Từ thửa 450, tờ BĐĐC số 30	Đến thửa 452, thửa 448 tờ BĐĐC số 30	1.200.000	5.000.000
		Từ thửa 457, tờ BĐĐC số 31	Đến thửa 463, tờ BĐĐC số 31	1.200.000	5.000.000
		Từ thửa 980, tờ BĐĐC số 23	Đến thửa 985, 986, 991, 992, 973, 1015, thửa số 1080, tờ BĐĐC số 23	1.200.000	5.000.000
		Các thửa đất xen kẻ gồm các thửa: 467, 468, 492, 493, 436, 567, 568, 596, 434,		1.200.000	5.000.000
		Các thửa: 432, 435, 436 tờ BĐĐC số 30		400.000	1.200.000
		phần còn lại các thửa: 385, 389, tờ BĐĐC số 31		1.200.000	1.200.000
3	**Đường huyện**	**Đoạn từ ông Thế Nghề xóm Hoa Thám**	**Đến nhà thờ họ Phan Mạc**		
3.1	Thuộc xóm Phan Đăng Lưu và xóm Hoa Thám	Từ các thửa gồm: 271, 302, 303, thửa 313, 314, tờ BĐĐC số 31; 20 m bám đường thửa 301 tờ BĐĐC số 31,	Đến các thửa: 315, 332, 333, 334, 349, 351, 352, 365, 366, 598, 608, 609, 603, 604, 407, 416, 417, 418, 595 tờ BĐĐC số 31; 20 m bám đường thửa số 316 và 317, ờ BĐĐC số 31	1.200.000	4.000.000
		Gồm: Phần còn lại các thửa 301, 316, 317, tờ BĐĐC số 31			1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
4	**Đường xã**	**Đoạn đường từ chinh Nhân cao xóm Phan Đình Phùng**	**Đến trạm biến áp (RE2) xóm Chu Trạc**		
4.1	Đoạn từ chị Nhân cao đến cầu Vũng ống(thuộc xóm Phan Đình Phùng)	Từ các thửa gồm: 13; 14; 22 tờ BĐĐC số 31	Đến các thửa: 23, 46, 47, 48, 59, 60; 225, 226, 20 m bám đường thửa số 61, tờ BĐĐC số 31	700.000	3.000.000
		Gòm thửa 511, tờ BĐĐC số 31		400.000	1.200.000
		Từ các thửa gồm: 347, 348, 349, 325, 326, 313, 314, 282, tờ BĐĐC số 27	Đến các thửa gồm: 283, 271, 469, 269, 249, 233, 234, 204, 205, 217, 189, 190, 191, 151, 152, 167, 101, 119, 461, 462, 463 tờ BĐĐC số 27	700.000	3.000.000
		Gồm các thửa: 468, 472, 473, 203, 206, 216, 466, 467, 87; tờ BĐĐC số 27		400.000	1.200.000
4.2	Đoạn từ Cầu Vũng Ống đến trạm biến áp (RE2) xóm Chu Trạc	Từ các thửa gồm: 99, 120, 122, 456, 457, 134, 135, 153, 154, 368, 369, 433, 437, 444, 445, 164, 201, 387, 199, 163, 164, 226; tờ BĐĐC số 27	Đến các thửa gồm: 227, 430, 470, 471, 422, 423, 458 tờ BĐĐC số 27	700.000	3.000.000
	Đoạn từ Cầu Vũng Ống đến trạm biến áp (RE2) xóm Chu Trạc	Từ thửa 182; tờ BĐĐC số 26	Đến thửa 190 và các thửa 206, 207, thửa 320, tờ BĐĐC số 26	700.000	3.000.000
	Đoạn từ Cầu Vũng Ống đến trạm biến áp (RE2) xóm Chu Trạc	Từ các thửa gồm: 161, 163, 164, 177, 178, 193, 351, 352, 345, 20m bám đường thửa 194; tờ bản đồ số 26	Đến các thửa gồm: 167, 168, 169, 171, 137, 274, 275, 314, 315; Tờ BĐĐC số 26	700.000	3.000.000
	Đoạn từ Cầu Vũng Ống đến trạm biến áp (RE2) xóm Chu Trạc	Gồm các thửa số: 132, 210, 155, 156, 157, 154, 150, 151, phần còn lại thửa 194, tờ BĐĐC số 26		400.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đoạn từ Cầu Vũng Ống đến trạm biến áp (RE2) xóm Chu Trạc	Thửa số 87, 133, tờ BĐĐC số 27		400.000	1.200.000
5	**Đường xã**	**Từ nhà ông Hoàng Vũ Quý xóm Phan Đình Phùng**	**Đến trường Tiểu học xã Hoa Thành**		
5.1	Đoạn từ ông Quý xóm Phan Đình Phùng đến cổng UBND xã Hoa Thành	Từ các thửa gồm: 311, 327, 328, 329, 346, 364, 365, 380, tờ bản đồ số 27	Đến các thửa gồm: 381, 382, 331, 333, 342, 343, 344, 345, 20 m bám đường thửa 336; tờ bản đồ số 27	700.000	3.000.000
		Từ các thửa gồm: 03, 04, 05 tờ BĐĐC số 31	Đến các thửa gồm: 06, 30, 31, 32, 33, 34, 36, 38, 79, 493, 503, 590, 591, 612, 613; tờ BĐĐC số 31	700.000	3.000.000
5.2	Đoạn từ cổng UBND xã Hoa Thành đến trường Tiểu học HT	Từ các thửa gồm: 06, 07, 08, tờ BĐĐC số 30	Đến các thửa gồm: 19, 20, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 34, 35, 36, 46, 47, 48, 482, 483, 510, 511, 517, 518, 519; 457, 526, tờ bản đồ số 30	700.000	3.000.000
	Đoạn từ cổng UBND xã Hoa Thành đến trường Tiểu học HT	Từ thửa 39, tờ BĐĐC số 30	Đến thửa 41 và thửa 45, tờ BĐĐC số 30	700.000	4.500.000
	Đoạn từ cổng UBND xã Hoa Thành đến trường Tiểu học HT	Gồm các thửa: 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18; Tờ BĐĐC số 30		400.000	1.200.000
	Đoạn từ cổng UBND xã Hoa Thành đến trường Tiểu học HT	phần còn lại thửa Tờ BĐĐC số 27		700.000	700.000
6	**Đường xã**	**Đoạn đường từ Đền cả xã Hoa Thám**	**Đến nhà ông Phước xóm Hoa Thám**		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
6.1	Đoạn từ đền cả đến giếng Đội Cung	Từ thửa 402, tờ bản đồ số 30	Đến thửa 411 và các thửa 420, 422, 477, 478, 603, 604, 605; tờ bản đồ số 30	700.000	3.000.000
		Thửa số 440, 421; tờ BĐĐC số 30		400.000	1.000.000
6.2	Đoạn từ giếng Đội Cung đến nhà VH xóm Hoa Thám	Từ thửa 394, tờ bản đồ số 30	Đến thửa 399 và các thửa 370, 531, tờ bản đồ số 30	700.000	3.000.000
6.3	Đoạn từ nhà VH xóm Hoa Thám đến nhà ông Phước	Từ các thửa 347, 348, 376, 377, sâu 20 m bám đường thửa 394, tờ bản đồ số 31	Đến các thửa gồm: 393, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 402, 422, sâu 20 m bám đường thửa 403; tờ bản đồ số 31	700.000	3.000.000
		Thửa: 369, 415, tờ BĐĐC số 30		400.000	1.000.000
		Phần còn lại thửa 394 và thửa 403, tờ BĐĐC số 31		4.000.000	1.000.000
7	**Đường xã**	**Từ QL 7B**	**Đến trạm y tế xã Hoa Thành**		
7.1		Từ các thửa gồm: 219, 220, 286, 239 tờ bản đồ số 31	Đến thửa 240, tờ bản đồ số 31	1.200.000	4.000.000
7.2		Thửa 382, 556, 557, 284; tờ BĐĐC số 31		700.000	2.000.000
8	**Đường Phan Tất Thông giáp Thị trấn**	**Từ đường Hồ Đình Trung(Thị trấn)**	**Đến Làng kênh xã Hoa Thành**		
8.1	Đoạn từ đường Phan Cảnh Quang đến đường trước đền cả	Thửa 127 và thửa 129, tờ bản đồ số 29		2.000.000	10.500.000
		Gồm thửa 170, 1208, 1281, 2121		2.000.000	10.500.000
		Thửa 2146, tờ BĐĐC số 22		2.000.000	11.500.000
8.2	Đoạn từ đường trước đền cả đến làng kênh	Thửa 1831, 1832 (đất TMDV)		2.000.000	6.000.000
9	**Đường QH 12m xóm Đội Cung và xóm Chu Trạc**	**Đoạn từ đền cả xã Hoa Thành**	**đến mương tiêu úng xóm Chu Trạc**		
9.1	Đoạn từ đền cả đến trường Tiểu học HT	Gồm các thửa: 42, 77, 114, 115, 284, 286, 298, 343, 344, 467; 601, 602, tờ BĐĐC		2.000.000	9.500.000
		Gồm các thửa: 1181, 1351, tờ BĐĐC số 30		2.000.000	9.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
9.1	Đoạn từ đền cả đến trường Tiểu học HT	Từ thửa 299, tờ BĐĐC số 30	Đến thửa 304 và các thửa 282,283 tờ BĐĐC số 30	1.000.000	4.000.000
		Các thửa gồm: Từ thửa 339 đến 342, từ thửa 345 đến 350; tờ BĐĐC số 30		1.000.000	4.000.000
		Gồm các thửa: 78, 79, 81, 43, 44, 74, 75, thửa 112, 113, 116, 117, 490, 491, Tờ BĐ		600.000	3.500.000
9.2	Đoạn từ trường Tiểu học đến mương tiêu úng Chu trạc	Gồm các thửa: 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721, tờ BĐĐC số 20		400.000	3.500.000
		Từ thửa 100, 101 tờ BĐĐC số 26	đến thửa 102 và các thửa 135, 136, 268, tờ BĐĐC số 26	400.000	3.500.000
		Gồm các thửa: 67, 68 và 99 tờ BĐĐC số 26		400.000	1.200.000
10	Đường xóm Làng Kênh (xóm P.Đ.Lưu, Hoa Thám, Đội Cung)	Từ nhà ông Nhường	Đến ông Quang Khánh		
		Từ các thửa: 893, 945, 944, 946, 1224; 2118; tờ BĐĐC số 22	2119, 2120, 1339, 1340, 1346, 1347; tờ BĐĐC số 22	300.000	1.500.000
		Từ các thửa: 01, 42, 43, 44, 88, 89, 90, 124, 153, 154, 176, 196, 211; 225, 256 đến 260, 231; tờ BĐĐC số 24	Đến các thửa: 232, từ thửa 227 đến 230, từ thửa 234 đến 238, 247, 248, 423, 252, 253, 420, 421, 422, từ 413 đến 419; tờ BĐĐC số 24	300.000	1.700.000
		Từ các thửa: 373 đến 376; 372; 381, tờ BĐĐC số 25	Đến các thửa: 382, 401, 402; tờ BĐĐC số 25	300.000	1.600.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				
1	**Xóm Đội Cung**				
1.1	Đường QH 9m (khu vực vùng lò vôi, lùm hoa xóm Đội Cung)	**Từ nhà Văn hóa xóm Đội Cung**	**Đến đường Phan Tất Thông giáp Thị trấn**		
	Đường QH 9m (khu vực vùng lò vôi, lùm hoa xóm Đội Cung)	Từ thửa 1350 và 1352, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa số 1356, tờ BĐĐC số 22	2.000.000	8.500.000
	Đường QH 9m (khu vực vùng lò vôi, lùm hoa xóm Đội Cung)	Từ thửa 2122, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa số 2146, tờ BĐĐC số 22	2.000.000	8.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường QH 9m (khu vực vùng lò vôi, lùm hoa xóm Đội Cung)	Từ thửa 1308, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa số 1315, tờ BĐĐC số 22	2.000.000	8.500.000
	Đường QH 9m (khu vực vùng lò vôi, lùm hoa xóm Đội Cung)	Từ thửa 1260, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa số 1267, tờ BĐĐC số 22	2.000.000	8.500.000
	Đường QH 9m (khu vực vùng lò vôi, lùm hoa xóm Đội Cung)	Từ thửa 1281, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa số 1285, tờ BĐĐC số 22	2.000.000	8.500.000
	Đường QH 9m (khu vực vùng lò vôi, lùm hoa xóm Đội Cung)	Các thửa xen kẻ gồm: 1251, 1252, 1301, 1302, 1270, 1271, 1337, 1338, 1348, 1349, tờ BĐĐC số 22, lô D01-14 khu QH lùm hoa năm 2019		2.000.000	8.500.000
1.2	Đường xóm	Từ QL 7B	Đến Đình Bảo Lâm xã Hoa Thành		
		Gồm các thửa 82, 112, 118, tờ BĐĐC số 30		1.000.000	4.500.000
1.3	Đường xóm	Từ nhà Văn hóa xóm Đội Cung cũ	Đến nhà chị Quý Bảy xóm Đội Cung		
		Gồm các thửa từ 219, 255, 256; 257, 309, 310; 333; 334, tờ bản đồ số 30	Đến các thửa 353, 354, 355; 379; 487, 488, 489, 380, 536, 537, 611, 612, tờ BĐĐC số 30	600.000	2.000.000
		Các thửa: 258, 275,		400.000	1.000.000
1.4	Đường xóm	Từ QL 7B	Đến nhà anh Đức Bí thư xóm Đội Cung		
		Từ các thửa 49, 71, 72, 85, tờ BĐĐC số 30	Đến các thửa 86, 108, 109, 119, 120, 471, 149, tờ BĐĐC số 30	500.000	1.500.000
		Các thửa gồm: 84, 87, 110, tờ BĐĐC số 22		500.000	1.000.000
	Đường ngõ xóm	Từ nhà chị Sâm Hoàng	Đến nhà ông Quý		
		Gồm các thửa: 252, 280, 306, 337, 279, 251, 281, 351, 484, 485, 486, 305, 338,		500.000	1.200.000
	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Ngân Định	Đến nhà chị Bảy Xoan		
		Gồm các thửa: 311, 331, 352, 355, 356, 357; 358, 378, 387, 388, 389, 390, 391,		400.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Ngân Định	Đến nhà A Lương Nhiệm		
		Gồm các thửa: 376, 377, 390, 391; Tờ BĐĐC số 30		400.000	1.000.000
	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Tâm Huế	Đến nhà anh Vinh Thoa		
		425; 453; 444; 445; 446; 520, 521, 528, 529, 665; Tờ BĐĐC số 30		400.000	2.000.000
		Thửa 442, 443, 423, tờ BĐĐC số 30		400.000	1.000.000
	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Tâm Huế	Đến nhà Anh Vinh Thoa		
		Gồm các thửa: 321; 356; 357; 358; 359; 360; Tờ BĐĐC số 22		400.000	2.000.000
	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nhiệm	Đến nhà ông Tài		
		Gồm các thửa: 360, 329, 312, 501, 502, tờ BĐĐC số 30		400.000	1.200.000
		Gồm các thửa: 375, 359, 330, 313, tờ BĐĐC số 31		400.000	1.000.000
2	**Xóm Hoa Thám**				
2.1	Đường xóm	Từ bà Thanh hải	Đến nhà bà Hồng Mậu		
		60, 61, 64, 95, 97, 96; 508, 509, 527; 20 m bám đường thửa 59; Tờ BĐĐC số 30		600.000	3.000.000
		Thửa 627, 628; tờ BĐĐC số 31		600.000	3.000.000
2.2	Đường xóm	Từ Nhà bà Hưu Nghiên	Đến nhà Thầy Ngọc		
		Gồm các thửa: 208, 209, 268; tờ BĐĐC số 30		600.000	3.000.000
		Gồm các thửa: 306; 343; 372; 371; 307; 342; 341; 344; 374, 505, 506, 507, 578,		600.000	3.000.000
		Các thửa gồm: 339, 368, 369, 619, 305, phần còn lại thửa 375, tờ BĐĐC số 31		400.000	1.000.000
2.3	Đường xóm	Bà Can Hà	Ông Thường Bội	600.000	3.000.000
		Gồm các thửa: 57, 74, 75, 76, 87, 88, 89, 191; 124, 125, 126; 136, 191; tờ BĐĐC số		600.000	3.000.000
2.4	Đường xóm	Anh Giáp	Bà Hồng xóm Đình phùng		
		Gồm các thửa: 142; 95; 68; 42; 94; 70; 66, 69; 471; 472, 473, 478 đến 483, 519,		500.000	2.500.000
		Thửa số: 70, 94 tờ BĐĐC số 31		400.000	1.000.000
2.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Công Ngọc	Đến nhà Anh Chiến Hoa		
		Gồm các thửa: 58; 56; 30; phần còn lại thửa 59; tờ BĐĐC số 30		400.000	1.000.000
2.6	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Tuệ Hiền	đến nhà Ông Trang xóm Hoa Thám		
		Gồm các thửa: 94, 98, 99, 101; tờ BĐĐC số 30		400.000	1.000.000
2.7	Đường ngõ xóm	Nhà thờ Phan Bá Bài	Đến anh Đức Vọng		
		210, 264, 265, 267, 318; 321; 269, 270; tờ BĐĐC số 30		400.000	1.000.000
2.8	Đường ngõ xóm	Từ ông Giá	Đến chị Nhàn		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
		308; 268; 267; 265; 521, 522, 523, 524, tờ BĐĐC số 31		400.000	1.000.000
2.9	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Mân	Bà Lực Cáp		
		Các thửa số: 83; 132; 84; 85; 86; 128; 135; 192; 516; 517; tờ BĐĐC số 31		400.000	1.200.000
		Các thửa: 130, 131, 134, 135 tờ BĐĐC số 31		400.000	1.000.000
2.10	Đường ngõ xóm	Từ ông An Liện	Ông Lan Lương		
		41, 181; 117; 118, 93; 92; 91, 71; 72; 123; 121, 122, 123, 474, 475; phần còn lại		400.000	1.000.000
2.11	Đường ngõ xóm	Từ nhà thầy Long	Đến nhà ông Kế		
		Gồm các thửa: 311, 345; 346; 335, 336, 337, 338; 309; 489, 490; tờ BĐĐC số 31		400.000	1.000.000
2.12	Đường ngõ xóm	Anh Đức Lân	Nhà thờ họ Phan văn		
		Gồm các thửa: 366, 368, 323, 324, 669, 520, 521, tờ BĐĐC số 30		400.000	1.200.000
		Các thửa gồm: 318, 319, 320, 322, tờ BĐĐC số 30		400.000	1.000.000
2.13	Ngõ xóm	Từ QL 7B	Đến nhà ông Ngọc		
		Gồm các thửa: 251, 272, 273, 274, 275, 297, 298, 299, 300; Tờ BĐĐC số 30		400.000	1.200.000
2.14	Đường ngõ xóm (xóm P.Đ.Lưu, Hoa Thám, P.Đ.Phùng)	Từ QL 7B	Nhà ông Sơn xóm P.Đ.Lưu (thửa 331)		
		Gồm các thửa: 277, 278, 279, 293 320; tờ BĐĐC số 31		1.000.000	2.000.000
		Gồm các thửa: 241 đến 244, 280 đến 283, 290, 291, 295, 296, 318, 319, 328, 330,		400.000	1.200.000
3	**Xóm Chu Trạc**				
3.1	Đường xóm	Từ nhà anh Ước Huê	Đến nhà a Lâm		
		Gồm các thửa: 140, 128, 106, 95, 96, 70, 65, 42, 40, 41, 69, tờ BĐĐC số 26		500.000	1.500.000
		Gồm các thửa: 71, 25 tờ BĐĐC số 26		400.000	1.000.000
3.2	Đường xóm	Từ nhà chị Duyên Tú	Đến nhà a Hạnh Sen		
		Gồm các thửa: 141, 142, 127, 126, 109, 107, 93, 94, 72, 73, 74, 62, 63, 43, 26, 61,		500.000	1.500.000
3.3	Đường xóm	Từ nhà bà Trà	đến nhà chị Dung Văn		
		Gồm các thửa: 02, 03, 04, 36, tờ BĐĐC số 26		500.000	1.500.000
		Thửa số: 15, 17 tờ BĐĐC số 26		400.000	1.000.000
3.4	Đường giáp rào Chu Trạc	Từ nhà ông Trình	Đến nhà bà Nhung Chu Trạc		
		Gồm các thửa: 194, 200, 217, 210, 209, 208, tờ BĐĐC số 26		500.000	1.500.000
		Gồm các thửa: 224, 478, 479 tờ BĐĐC số 27		500.000	1.500.000
3.5	Đường xóm	Từ nhà anh Đường Quý	đến nhà anh Trường		
		Gồm các thửa: 132, 156, 124, 125, 92, 69, 68, 63, 64, 36, 35, 29, 30, 20, 19, 18, 13,		500.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
		Gồm các thửa: 03, 11, 12, 21, 22, 123, 157, 126, 96, 97, 89, 34, 31, 32, 17, 16, tờ		400.000	1.000.000
3.6	Ngõ xóm	Từ nhà bà Châu Đường	Đến nhà a Phong Hải		
		Gồm các thửa: 123, 124, 125,		400.000	1.200.000
3.7	Ngõ xóm	Từ nhà anh Khánh Liên	đến nhà bà Vang Linh		
		Gồm các thửa: 110, 111, Tờ BĐĐC số 26		400.000	1.200.000
3.8	Ngõ xóm	Từ nhà a Hạnh Lan	Đến nhà bà Lăng		
		Gồm các thửa: 89, 90, 91, 92, tờ BĐĐC số 26		400.000	1.200.000
3.9	Ngõ xóm	Từ nhà chị Huyền các	Đến nhà anh Tịnh Thảo		
		Gồm các thửa: 75, 76, 77, 57, tờ BĐĐC số 26		400.000	1.200.000
3.10	Ngõ xóm	Từ nhà ông nhạ	Đến nhà bà Hạnh		
		Gồm các thửa: 134, 103, 132, 133, 138 tờ BĐĐC số 26		400.000	1.200.000
3.11	Ngõ xóm	Từ giếng trại	đến nhà chị Hiền Yên		
		Gồm các thửa: 129, 130, 131, 104, 98, tờ BĐĐC số 26		400.000	1.200.000
3.12	Ngõ xóm	Từ Chị Hương Khôi	đến anh Đường Châu		
		Gồm các thửa: 226, 211, 227, 205, 204, 228 tờ BĐĐC số 26		400.000	1.200.000
		Thửa 212, tờ BĐĐC số 26		400.000	1.000.000
3.13	Ngõ xóm	Từ a Lợi luân	a Vinh Vịnh		
		Gồm các thửa: 120, 149, 152, 115, 116, 119, 244, 117, phần còn lại thửa 147, tờ		400.000	1.200.000
		Thửa 86, tờ BĐĐC số 26		400.000	1.000.000
3.14	Ngõ xóm	Từ bà Nhân cường	đến chị Nguyệt Dương		
		Gồm các thửa: 84, 85, 81, 52, 51, 83, 82, 118, 153, tờ BĐĐC số 26		400.000	1.200.000
		Gồm các thửa: 65, 93, 94, 95, 127, 128, 129, 160, 159, 161, 162 tờ BĐĐC số 9		400.000	1.200.000
3.15	Ngõ xóm	Từ đường huyện	nhà ông Cẩm xóm Hoa Thám		
		Gồm thửa 235, 236, 238, tờ BĐĐC số 26		400.000	1.200.000
		Gồm thửa 03, 04 tờ BĐĐC số 30		400.000	1.200.000
3.16	Ngõ xóm	Từ anh Chung	đến ông Duyệt		
		Gồm các thửa: 37, 38, 39, 28, 23, 24, 9, 04, 06, tờ BĐĐC số 27		400.000	1.200.000
3.17	Ngõ xóm	Từ nhà bà Yên Thâm	Đến bà Lân Thân		
		Gồm các thửa: 98, 88, 71, 62		400.000	1.200.000
3.18	Ngõ xóm	Từ chị Hằng Sỹ	đến ông Vận		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
		Gồm các thửa: 130, 158		400.000	1.200.000
3.19	Ngõ xóm	Chị Tám Ngọc	Vùng Quy Hoạch sau Cổng xóm		
		Từ thửa 705, tờ BĐĐC số 20	Đến thửa 710, tờ BĐĐC số 20	4.000.000	1.200.000
4	**Xóm Tân quang**				
4.1	Đường xóm	Từ nhà Anh Thành Duyên	Đến nhà Ông Diệm		
		Gồm các thửa gồm: 91, 59, 47, 17, 9, 10,19, 20, 24, 25, 36, 43, 11, 12, 26, 46, 252,		500.000	1.500.000
		Gồm các thửa: 02, 04, 05, 06, 08, 13, 14, 15, 22, 23, 38, 39, 41, 45, 62, 90, 82, 55,		400.000	1.000.000
4.2	Ngõ xóm	Từ nhà bà Ân Hội	đến nhà anh Toàn Mai		
		Gồm các thửa: 265, 266, 99, 358, 359, tờ BĐĐC số 28		400.000	1.200.000
		Gồm các thửa: 70, 74, 75, 76, 96, 122, 267, 268, từ thửa 236 đến thửa 240, tờ		400.000	1.000.000
4.3	Đường ngõ xóm (xóm Tân quang,	Từ QL 7B	Đến nhà ông Long Đình Phùng		
		56; 58; 59; 49; 48; 45; 46; 50; 51; 533, 497, 498, 510; Tờ BĐĐC số 31		400.000	1.300.000
4.4	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Năm Quang	Đến nhà ông Quỳ		
		17; 01; Tờ BĐĐC số 32		400.000	1.500.000
4.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Năm Quang	Đến nhà ông Quỳ		
		53; 55; 52; 20; 17; Tờ BĐĐC số 31		400.000	1.200.000
4.6	Đường ngõ xóm	Từ nhà Anh Lý (Lương)	Đến nhà a Giáp (Lục)		
		53; 49; 48; 47; 43; 44; 45; 46; 69, 70, 81, 84, 85, Tờ BĐĐC số 32		400.000	2.000.000
4.7	Đường xóm (Xóm Tân quang, Phan Đình Phùng	Từ QL 7B	Đi nghĩa trang nhà cao		
		Gồm các thửa: 151, 154, 229, 230, 232, 233, 614, 615, 287, 288, 289, 323, 59; tờ		500.000	3.000.000
		Gồm các thửa: 54, 55, 57, 58, 82, 83; tờ BĐĐC số 32		500.000	3.000.000
5	**Xóm Phan Đăng Lưu**				
5.1	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Hùng	Đến nhà bà Tâm	400.000	1.200.000
		Gồm các thửa: 414, 434 tờ BĐĐC số 30		400.000	1.200.000
		Gồm thửa: 466, tờ BĐĐC số 31		400.000	1.200.000
5.2	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Hậu	Đến nhà Bà Bê		
		Gồm các thửa: 450, 451, 442, 446, 424, 447, 448, 449; Tờ BĐĐC số 31		400.000	1.200.000
5.3	Đường ngõ xóm	Từ nhà lưu niệm Phan Đăng Lưu	đến nhà bà Thời		
		Gồm các thửa: 464, 445, 425, 444, 426, 427, 485, tờ BĐĐC số 31		400.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
5.4	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Huyến	Đến nhà bà Điền		
		Gồm các thửa: 442, 443, 452, tờ BĐĐC số 31		400.000	1.200.000
5.5	Đường ngõ xóm	Nhà VH cũ xóm P.Đ.Lưu	Nhà ông ông Dũng		
		Gồm các thửa: 441, 428, 440, 421, 572, 573; tờ BĐĐC số 31		400.000	1.200.000
5.6	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Quy	Đến nhà ông Hồng		
		Gồm các thửa: 438, 439, 454, 455; tờ BĐĐC số 31		400.000	1.200.000
5.7	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Nhân	Đến nhà bà Hoa Hải		
		Gồm các thửa: 456, 437, 430, 420, 420, 405, 432, 431, 419, 406, 404, 429; Tờ		400.000	1.200.000
5.8	Đường ngõ xóm	Từ nhà ah Hậu Hương	Đến nhà ông Dũng		
		Gồm các thửa: 414, 415, 408, 409; tờ BĐĐC số 31		400.000	1.200.000
5.9	Đường ngõ xóm	Từ nhà chị Huế	Đến nhà ông Huệ Hạnh		
		Gồm các thửa: 302, 410, 381, 363, 411, 390, 360, 384, 362, 353, 327, 361, 355; Tờ		400.000	1.200.000
5.10	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Chinh	Đến nhà ông Quang		
		Gồm các thửa: 367, 354, 326, 322; 354, 357, 488, 540, 601, 602; tờ BĐĐC số 31		400.000	1.200.000
5.11	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Đích	Đến nhà ông Thi		
		Gồm các thửa: 487, 320; tờ BĐĐC số 31		400.000	1.200.000
6	**Xóm Phan Đình Phùng**				
6.1	Đường xóm	Từ Lò mổ	Đến đường đi nghĩ trang nhà cao		
		Gồm các thửa: 386, 469, 476, 582, 583, 584, 559; tờ BĐĐC số 31		500.000	2.500.000
6.2	Đường xóm	Từ nhà anh Tuấn	Đến nhà ông Minh		
		Gồm các thửa: 24, 44, 45, 43, 62, 63, 64, 67, phần còn lại thửa 61, 65; tờ BĐĐC số		500.000	1.500.000
		Gồm các thửa: 12, 25; 353, 354; tờ BĐĐC số 31		400.000	1.200.000
6.3	Đường ngõ xóm	QL 7B	Đến chợ Dinh Sy		
		Gồm các thửa: 160, 223, 224, 225, 228, 234, 235, 237, 238; tờ BĐĐC số 31		1.200.000	5.000.000
6.4	Đường ngõ xóm	Nhà Văn hóa xóm Đình Phùng	Ông Tài		
		Các thửa: 308; 334, 307, 384, 291, 264, 357, 358, 256, 230, 275, 264; tờ BĐĐC số		400.000	1.200.000
		Các thửa: 263, 292, 451, 451, 452, 254, 384, 415, 416, 335; tờ BĐĐC số 27		400.000	1.000.000
6.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Giang	Đến nhà ông Thành		
		Gồm các thửa: 250, 251, 252, 253, 266, 268, 279, 285, 286, 287; tờ BĐĐC số 27		400.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
6.6	Đường ngõ xóm	Từ anh quý	đến Khu thiết chế xóm Phan Đình Phùng		
		Gồm các thửa: 235, 236, 247, 442, 443; tờ BĐĐC số 27		400.000	1.300.000
6.7	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Hoạt	Đến nhà anh Hồng		
		Gồm các thửa: 272, 273, 281; tờ BĐĐC số 27		400.000	1.200.000
6.8	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Lý	Đến nhà anh Bắc		
		Gồm các thửa: 323, 315, 316; tờ BĐĐC số 27		400.000	1.200.000
6.9	Đường giáp rào Chu Trạc	Từ nhà ông Lành	đến nhà anh Minh		
		Gồm các thửa: 166, 370, 366, 446, 257, 361, 362, 363, 262, 261, 477; tờ BĐĐC số		400.000	2.000.000
		Gồm các thửa: 367, 232, 371,372; tờ BĐĐC số 27		400.000	1.000.000
		Gồm các thửa: 233, 241; tờ BĐĐC số 26		400.000	2.000.000
6.10	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Bình	Đến nhà anh Hậu		
		Gồm các thửa: 341, 454, 455, 386, 304, 303, từ 293 đến 298, 300, 302, 266; tờ		400.000	1.200.000
		Gồm các thửa: 385, 389, 390, 305; tờ BĐĐC số 27		400.000	1.000.000
		Gồm các thửa: 01, 02; tờ BĐĐC số 31		400.000	1.000.000
6.11	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Chính	Đến nhà ông Bồi		
		Gồm các thửa: 40, 73, 90; tờ BĐĐC số 31		400.000	1.000.000
7	**Xóm Đồng Vằng**				
7.1	Đường xóm	Từ nhà Anh Ngự	Giáp Văn Thành		
		Từ các thửa 258, 259, 260, 1223, 1234, 1235, 1074, 1048, 2187, 1288, 1287, 2216, 1242, 1243, 1244, 1272 đến 1275, 1208, 1278, 1208, 1209, 1316, 2221 đến 2224, 2244 đến 2247, 1226 đến 1228, 1447 đến 1449,1224, 1246 đến 1248, 1337, 1355, 1354, 1182, 1189 đến 1292, 1365, 1392 đến 1399, 675, 1279, 1270, 1201; Tờ BĐĐC số 09 Văn Thành	Đến các thửa 1202, 1462 đến 1466, 539 đến 541, 2212, 2213, 479, 480, 453, 1203, 1204, 1350 đến 1353, 385, 423, 1229, 1330, 1372 đến 1374, 311, 1408 đến 1411, 1191 đến 1193, 2232, 2233, 1322, 167, 1326, 1327, 1484, 1486, 2230, 2231, 115, 1188, 1219, 1220, 1221, 1172, 2189 đến 2191, 1379, phần bám đường 30m thửa 1325; tờ BĐĐC số 09 Văn Thành	300.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
7.1	Đường xóm	Đến các thửa: 1377, 98, 131, 333, 1267, 1268, 1375, 1376, 452, 646, 1473, 1474, 1476, 1477, từ 1340 đến 1345, 1293, 1338 tờ BĐĐC số 09 Văn Thành	Đến các thửa: 1339, 1249, 1263 đến 1266, 1317, 1318, 1250, phần còn lại thửa 1325; tờ BĐ ĐC số 09 Văn thành	300.000	700.000
		Thửa 46 và thửa số 101, tờ BĐĐC số 16 Văn Thành		300.000	1.500.000
		Các thửa gồm: 8, 23, 24, 25, tờ BĐĐC số 15 Văn Thành		300.000	1.500.000
7.2	Đường ngõ	Từ thửa 1289, tờ BĐĐC số 09 Văn Thành	Đến thửa 1217, tờ BĐĐC số 09 Văn Thành		
		Gồm các thửa: 1289 đến 1292, 1294, 1295, 1254, 2188, 1240, 1370, 1371, tờ		300.000	800.000
		Gồm các thửa: 1251, 1252, 1216, 1218, 1051, 1217; tờ BĐĐC số 09 Văn Thành		300.000	500.000
7.3	Đường ngõ	Từ thửa 1558, tờ BĐĐC số 09 Văn Thành	Đến thửa 1425, tờ BĐĐC số 09 Văn Thành		
		Gồm các thửa: 1558, 1559, 1309, 1310, 1256, 1234, 2237, 1214, 940, 1458 đến		300.000	700.000
		Gồm các thửa: 1320, 1321, 1363, 1364; tờ BĐĐC số 09 Văn Thành		300.000	500.000
7.4	Đường ngõ	Từ thửa 1366, tờ BĐĐC số 09 Văn Thành	Đến thửa 2218, tờ BĐĐC số 09 Văn Thành		
		Gồm các thửa: 1366 đến 1369, 1454, 1471, 1472, 1415, 2240, 2238, 2239, 1413,		300.000	700.000
7.5	Đường ngõ	Từ thửa 1469, tờ BĐĐC số 09 Văn Thành	Đến thửa 1482, tờ BĐĐC số 09 Văn Thành		
		Gồm các thửa: 1469, 1470, 2228, 2229, 1547 đến 1549, 1482; tờ BĐĐC số 09 Văn		300.000	700.000
		Gồm các thửa: 1542 đến 1546, 1357 đến 1359, 2205, 2206, 1236; tờ BĐĐC số 09		300.000	500.000
7.6	Đường ngõ	Từ thửa 622, tờ BĐĐC số 09 Văn Thành	Đến thửa 558, tờ BĐĐC số 09 Văn Thành		
		Gồm các thửa: 621, 622, 593 đến 595, 558; tờ BĐĐC số 09 Văn Thành		300.000	800.000
		Các lô đất đưa vào đấu giá quyền sử dụng đất			
1	Khu quy hoạch vùng: Lùm hoa, xóm Đội Cung (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày				
1.1	Đường Phan Tất Thông QH 18 m	Thửa 2146, tờ BĐĐC số 22			11.500.000
		Từ thửa 2211, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 2212 tờ BĐĐC số 22		10.500.000
		Từ thửa 2147, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 2153, tờ BĐĐC số 22		8.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1.2.	Đường QH 15m	Từ thửa 2156, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 2160, tờ BĐĐC số 22		8.500.000
		Từ thửa 2163, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 2169, tờ BĐĐC số 22		8.500.000
		Từ thửa 2172, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 2177, tờ BĐĐC số 22		8.500.000
		Các thửa xen kẻ gồm: 2154, 2155, 2161, 2162, 2170, 2171, tờ BĐĐC số 22			9.500.000
		Thửa 2178, tờ BĐĐC số 22			10.000.000
1.3	Đường QH 10m	Từ thửa 2180, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 2185, tờ BĐĐC số 22		7.700.000
		Từ thửa 2188, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 2194, tờ BĐĐC số 22		7.700.000
		Từ thửa 2197, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 2201, tờ BĐĐC số 22		7.700.000
		Từ thửa 2204, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 2210, tờ BĐĐC số 22		7.700.000
		Từ thửa 2213, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 2219, tờ BĐĐC số 22		7.600.000
		Từ thửa 2222, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 2226, tờ BĐĐC số 22		7.600.000
		Từ thửa 2229, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 2235, tờ BĐĐC số 22		7.600.000
		Từ thửa 2238, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 2243, tờ BĐĐC số 22		7.600.000
1.3	Đường QH 10m	Các thửa xen kẻ gồm: 2220, 2221, 2227, 2228, tờ BĐĐC số 22			8.500.000
		Thửa 2236 và 2237, tờ BĐĐC số 22			8.000.000
1.4	Đường QH 12 m	Thửa số 2179 và thửa số 2244, tờ BĐĐC số 22			9.500.000
C	**Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên**				**500.000**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở CÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN THÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến		
I	**XÃ BẮC THÀNH**				
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	**Quốc lộ 7B đoạn qua xã Bắc Thành, huyện Yên Thành**				
	Quốc lộ 7B đoạn qua xã Bắc Thành, huyện Yên Thành	**Từ cầu Cồng Bắc gồm các thửa:** 176,1064, 1063, 1092, 1091, 1090, 1113, 1112, 1113, 1146, 1145, 1152, 1218, 1219,1277, 1205, 1206, 1231, 1232, 1215, 1216, 1204, 1576,103, 1064, 1579, 1018, 1237, 1232, 1233, 1224, 1218, 1219, 1277, 1205, 1206, 1162, 176, 1174, 1183, 1184, 1196, 1214, 1216, 136, 1215, 1223, 1215,1216, 1204, 1231, 1174, 1175, 1555, 1556, 1313, 1236, 1121->1123, 1135-> 1137, 1121->1123 ., tờ bản đồ số 21)	**Đến cầu Quán gồm các thửa** 753, 784, 812, 811, 810, 841, 840, 872 -> 784, 910, 909, 908, 913, 945 ->948, 1265, 983 ->985, 1018, 1019, 785, 751, 750, 722, 724, 688, 652, 588, 663, 664, 628, 629, 598, 59. Từ thửa 1322 -> 1340, 913, 948, 947, 985, 758, 725->, 727, 690 đến 692, 665, 666, 600 đến 631, 1268, 1269, 1307, 1309, 1546, 1547, 1584 Đất đấu gia năm 2005 từ lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và lô 1, 2, 3, 4, 5, 6 tờ bản đồ số 21) và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 21 trên cùng tuyến	3.000.000	20.000.000

	Quốc lộ 7B từ cầu Quán - xóm 1;2 đoạn qua xã Bắc Thành, tiếp giáp xã Xuân Thành, huyện Yên Thành	**Từ cầu Quán gồm các thửa:** 1176, 1427, 1428, 1394, 1395, 1356, 1357, 1312 ->1314, 1270, 1271, 1272, 1223, 1173, 1123, 1071, 1072, 1073, 1012, 1013, 1017, 1078, 1123, 1124 -> 1127, 1223, 1224, 1247, 1270, 1272, 1274, 1276, 1276, 1317, 1361, 1360, 1356, 1357, 1397, 1396, 1430, 1429, 1465, 1466, (2147, 2148, 2149, 2150, 2151, 2157, 2158, 2158, 2160, 2161, 2162, 2146, 2159,2169, 2196.	**Đến giáp xã Xuân Thành gồm các thửa:** 230,305, 265, 2141-> 2179, 2199, 2202->2293, 2259, 2325, 2322, , lô 6, 18, 25, 26, 27, 28, 32, 33 QH ... … 2318, 2319, 2300-> 2343, Các lô từ 1-> 10, QH năm 2010; Các lô 01-> 16 QH năm 2011; Các lô từ 01->17 QH năm 2005; Các lô số 01 ->36 QH 2017 tờ bản đồ số 14) và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 14 trên cùng tuyến	3.000.000	20.000.000
2	**Đường tỉnh**				
3	**Đường huyện**				
3.1	Đường 22	**Từ QL 7B** gồm các thửa: 3, 28, 29, 52, 147, 182->186, 207->210, 2057, 236-> 240, 273, 274, 309, 353, 146, 2348, 2344, 2345, 271, 308, 352, 436 tờ bản đồ số 14.	**Đến cầu khe Sót** ô·· các thửa:2057, 236-> 240, 273, 274, 309, 353, 146, 2348, 2344, 2345, 271, 308, 352, 436, 2057-> 2085 tờ bản đồ số 14. và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 14 trên cùng tuyến	1.200.000	7.500.000
3.3	Đường 22	**Từ QL 7B** lô số 01 QH năm 2010tờ bản đồ số 14	**Đến cầu kênh chính** lô số 15 QH năm 2010, tờ bản đồ số 14 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 14 trên cùng tuyến	1.500.000	7.500.000
	Đường 22	**Từ QL 7B** lô số 11 QH năm 2009 tờ bản đồ số 14	**Đến cầu kênh chính** lô số 20 QH năm 2009, tờ bản đồ số 14 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 14 trên cùng tuyến	1.500.000	7.500.000

	Đường 22	**Từ QL 7B** gồm các thửa: 2126, 2105, 2106, 2127, 2112, 2156, 2107, 2128, 2129, 2111, Tờ bản đồ số 14	**Đến cầu kênh chính** gồm các thửa: 2130, 2108, 2109, 2131, 2110, và lô số 25 QH năm 2010 Tờ bản đồ số 14 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 14 trên cùng tuyến	1.800.000	7.500.000
	Đường 22	**Từ cầu kênh chính** gồm các thửa:44, 51, 57, 65, 66, 78 tờ bản đồ số 8	**Đến giáp xã Xuân Thành** gồm các thửa: 108, 109, 99->101 tờ bản đồ số 8 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 8 trên cùng tuyến	1.200.000	7.500.000
	Đường Trung Long	**Từ QL 7B** gồm các thửa:67, 66->88, 105->107, 37->44, 125, 151, 128, 129, 1-> 3, 137, 1994, 1995, 2051, 2065, 1991, 2248-> 2250, Tờ bản đồ số 23; Các thửa 659, 603 tờ bản đồ số 19	**Đến cầu kênh chính** gồm các thửa: 2187, 2188, 2036, 1941, 1910, 2338, 2223, 2225, 1857, 1805, 1774, 2170, 2182, 2139, 2138, 2282->2284, Tờ bản đồ số 23 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 23 trên cùng tuyến	600.000	8.000.000
	Đường Trung Long	**Từ Mạ Sại** gồm các thửa: 676, 677, 721-> 724, 207, 208, 233, 143, 327, 328, 280, 279, 278, 322, 271->275, 681-> 683, tờ bản đồ 19	**Đến bờ Hồ** gồm các thửa: 718, 105, 693->695, 673-> 675, 70, 726, 727, 666, 667, 66, 732, 733, tờ bản đồ 19 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 23 trên cùng tuyến	600.000	3.600.000
	Đường Trung Long	**Từ bờ Hồ** gồm các thửa: 730, 728, 809, 912->916, lô 20,21 QH …Lô 13-> lô 15 QH ….. tờ bản đồ số 18	**Đến Mu Cua** gồm các thửa: Lô 21->lô 28 QH ….Thửa 699-> 701, 506, 507, 382,833, 454, 413-> 415 tờ bản đồ số 18 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 18 trên cùng tuyến	600.000	6.500.000
4	**Đường xã**				

	Đường Nguyên Liệu Sắn	**Từ QL7B** gồm các thửa: 1578, Từ thửa 1277 tờ bản đồ số 21.	**Đến cầu Gỗ** thửa 1305 tờ bản đồ số 21; và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 14 trên cùng tuyến	600.000	7.500.000
	Đường Nguyên Liệu Sắn	**Từ QL 7B** gồm thửa 2039 tờ bản đồ số 20	**Đến cầu Gỗ** thửa 2045 tờ bản đồ số 20 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 20 trên cùng tuyến	600.000	7.500.000
	Đường Nguyên Liệu Sắn	**Từ QL 7B** lô 25 QH 2011 tờ bản đồ số 20	**Đến cầu Gỗ** lô 29 QH 2011 Và lô 16,17 QH 2011 tờ bản đồ số 20 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 14 trên cùng tuyến	600.000	7.500.000
	Đường Nguyên Liệu Sắn	**Từ Trường Mầm Non** lô 01 QH 2018-2019 tờ bản đồ số 20	**Đến cầu kênh chính** lô 21 QH 2018-2019, tờ bản đồ số 20 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 20 trên cùng tuyến	600.000	7.500.000
	Đường Nguyên Liệu Sắn	**Từ cầu Gỗ** gồm các thửa: 65, 124, 133, 134, 198, 199, 300, 429, 541 tờ bản đồ số 20; Gồm các thửa: 538, 545 tờ bản đồ số 12	**Đến đường 22** gồm các thửa:2062, 2079, 2089 ->2094, 2125, 2140, 2145, 2291-> 2293 tờ bản đồ số 20; Gồm các thửa: 547, 549 tờ bản đồ số 12 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 12 trên cùng tuyến	600.000	4.000.000

	Đường Nguyên Liệu Sắn	**Từ xóm 6** gồm các thửa: 44, 45, 49, 50-> 53, 56->59, 61, 63-> 69, 75, 76, 87, 101-> 103, 111-> 114, 136, 138, 139, 154, 180, tờ bản đồ số 13	**Đến đường 22** gồm các thửa: 200, 202, 203, 242, 292, 294, 690, 631, 740, 691, 579, 580, 524, 475, 474, 425, 337, 427, 378, 338, 293, 294, 1712, 1713, 1723, 1736, 1737, 1738, 1765, 1776, 1809, 1810, 1811, 1826, 1779, 1780, 1697, 1784, 1783, 1759, 1739,1740, 1698,1699, 1788, 1790, 1791, 1807,1809 tờ bản đồ số 13 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 13 trên cùng tuyến	600.000	4.000.000
	Đường Nguyên Liệu Sắn	**Từ ngã tư xóm 1;2** gồm các thửa: 143, 144, 233, 234, 179, 180, 181 tờ bản đồ số 14	**Đến đường 22** gồm các thửa: 2133, 2165->2167, 2190, 2191, 2194, 2195, 2354, 2355, tờ bản đồ số 14 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 14 trên cùng tuyến	600.000	4.000.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				
1	**Xóm 1**				
1.1	Đường trục chính	**Từ đường 22** Gồm các thửa: 115, 2252, 2251, 51, 27, 25, 2, tờ bản đồ số 14). Thửa 76 tờ BĐ số: 8	**Đến Giếng đền** Gồm các thửa số: 70, 77, 78, 87, 88, 96, 107, 108, 115, 116, 118, 128, 129, 110, 109, 89, 80, 79, 72, 152, 62 tờ bản đồ số 7) và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 7 trên cùng tuyến	300.000	3.500.000

1.2	Đường xóm	**Nhà ông Luyện** Gồm các thửa số: 86, 87, 120,121, 153,154,	**Bờ sông** Gồm các thửa số: 218,191,152,151,119,118, tờ bản đồ số 14) và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 14 trên cùng tuyến	400.000	3.500.000
1.2	Đường xóm	**Nhà Thắng Hồng** Gồm các thửa số: 5, 6, 33, 34, 58, 59, 2374, 2375, 60, 2359, 2361, 35, 7, tờ bản đồ số 14)	**Bờ sông** Gồm các thửa số: 8, 79->81, tờ bản đồ số 8 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 8 trên cùng tuyến	400.000	3.500.000
	Đường xóm	**Nhà Đại Tình** Gồm các thửa số: 8,9, 57, 89, 90, 91, 122, tờ bản đồ số 14)	**Đến nhà Tùng Hạnh** Gồm các thửa số: 190, 215, 216, 242, 275, 2360, tờ bản đồ số 14) và các thửa còn lại của tờ BĐ số 14 của xóm 1	400.000	3.500.000
	Bờ sông chính	**Nhà ông Quế** Gồm các thửa số: 217,244,243,276,311,310 tờ bản đồ số 14) và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 14 trên cùng tuyến	**Đến nhà Hoàng Liên** Gồm các thửa số: 89 tờ bản đồ số 8)	400.000	3.500.000

	Các đường ngõ xóm 1 và 2 tờ bản đồ số 8	**Từ ông Viên** gồm các thửa số: 10, 61, 37, 11, 60, 36, 35, 34, 58, 59, 91, 4, 31, 32, 58, 57, 89, 88, 55, 54, 30, 53, 86, 87, 120, 121, 152, 151, 119, 118, 117, 149, 150, 188, 189, 190, 216, 215, 214, 187, 212, 213, 242, 275, 241, 59, 91, 90,123, 153, 155, 154, 191, 218, 217, 244, 243, 276, 311, 310, 396, 515, 435, 495, 433, 434, 472, 471, 558, 607, 657, 656, 606, 556, 557, 514, 470, 431, 432, 430, 469, 555, 513, 554, 605, 665, 604, 603, 553, 512, 468, 429, 466, 511, Tờ BĐ số 8	**Đến ông Thiện** gồm các thửa số: 551, 307, 351, 270, 235, 234, 269, 306, 349, 348, 347, 267, 268, 233, 206, 232, 305, 346, 345, 344, 304, 231, 205, 281, 115, 114, 180, 179, 113, 51, 27, 82, 112, 178, 144, 143, 111, 81, 82, 27, 25.các thửa còn lại nằm trên tuyến này tờ bản đồ số 8)	400.000	2.000.000
	Các đường ngõ xóm 1 và 2 tờ bản đồ số 7	**Từ ông Đại** gồm các thửa số: 20, 26, 30, 34, 14, 19, 18, 10, 13, 9, 12, 5, 17, 23, 24, 29, 27, 28, 32, 33, 22, 15, 8, 4, 2, 6, 11, 37, 36, 25, 20, 1, 8, 12, 19, 24, 30, 29, 18, 11, 7, 6, 17, 23, 16, 10, 5, 1, 10, 16, 15, 4, 3, 2, 9, 52, 53, 54, 36, 37, 42, 39, 35, 58, 60, 59, 67, 74,89, 88, 85, 87, 75, 62, 74, 84, 83, 72, 61, 54, 45, 60, 70, 82, 81, 80, 68, 59, 53, 45, 41, 52, 58, 67, 79, 78, 65, 66, 57, 51, 161->168, 124->129, 132->150, 171->173 Tờ BĐ số 7 ·	**Đến bà Thao** gồm các thửa số:44, 40, 76, 77, 64, 56, 63, 48, 42, 37, 39, 47, 35, 36, 34, 30, 26, 20, 14, 19, 29, 33, 32, 24, 18, 10, 9, 13, 23, 28, 27, 17, 12,5, 4, 8, 15, 22, 11, 6, 2, 1, 27, 18, 12, 40, 13, 51, 47, 4, 7, 68, 26, 39, 44, 66, 52, 67, 11, 20, 33, 41, 57, 8, 32, 74, 2, 60, 13, 63, 99, 29, 24, 17, 100, 49, 75, 48, 554, 59, 31, 3, 35, 50, 97, 118, 96, 79, 115, 109, 116, 62, 107, 30, 92, 37, 34, 28, 16, 23, 28, 53, 27, 71, 42, 58, 5, 104, 92, 102, 111, 33, 85, 91, 84, 69, 61, 112, 1.các thửa còn lại nằm trên tuyến này tờ bản đồ 7)	200.000	2.000.000

	Các đường ngõ xóm 1 và 2 tờ bản đồ số 8	**Từ nhà Chiến Thủy** Gồm các thửa số:77, 64, 56, 34, 30, 25, 26, 20, 19, 29, 33, 37, 42,48,63,47,39, 32, 24, 18,19, 13, 23,28, 36, 35, 27, 17, 12, 5, 4, 8, 15, 22, 2, 6, 11, 1 Tờ BĐ số 8	**Đến nhà bà Trâm Thảo** Gồm các thửa số: 79,67, 58, 52, 41, 45, 53, 59, 68, 80, 81, 82, 70, 60, 46, 54, 61, 72, 83, 84, 74, 62, 75, 87, 85, 88, 89, Tờ BĐ số 7 và các thửa còn lại tờ BĐ số 7 của xóm 1	200.000	2.000.000
2	**Xóm 2**				
	Đường xóm	**Từ Hương Anh** gồm các thửa số: 396, 395, 430->433, 2380, 2379, 2350, 2349, 344->346, tờ BĐ số 14 và các thửa còn lại của tờ BĐ số 14 thuộc xóm 2	**Đến ông Bình An** gồm các thửa số: 2341, 2342, 348, 2364, 2365, 350, 351, 307 tờ BĐ số 13 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 13 trên cùng tuyến	300.000	3.500.000
	Đường xóm	**Từ cây Đa** gồm các thửa số: 77, 92, 1823, 91, 190,169 tờ BĐ số 13	**Đến bà Nhạ Điềm** gồm các thửa số: 1744, 1743,91 106, tờ BĐ số 13 và các thửa còn lại của tờ BĐ số 13 xóm 2	300.000	3.500.000
	Đường xóm	**Từ Hoa Sơn** gồm các thửa số: 90, 89, 1793, 1801, 1802, tờ BĐ số 13	**Đến Thông Tám** gồm các thửa số: 1757, 117, 141, 116 tờ BĐ số 13và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 13 trên cùng tuyến	200.000	2.000.000
	Sông chính đi Vệ Mít	**Từ ông Hoạt** gồm các thửa số: 657, 607, 558, 2200, 2201, 656, 655, 604, 603, 551, tờ BĐ số 13	**Đến Nhàn Nga** gồm các thửa số: 1715, 197, 239, 1708, 1709, 237, 194, 1800, 1799, 92, 189, 188, 187, 165, 166 tờ BĐ số 13 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 13 trên cùng tuyến	200.000	3.000.000

	Đường ngõ xóm 1 và 2 tờ bản đồ số 8	**Từ ông Thuyên** gồm các thửa số: 107, 106, 114, 105, 95, 113, 112, 104, 94, 85, 93, 111, 102, 92, 76, 91, 69, 61, 44, 31, 26, 13, 27, 40, 47, 57, 48, 33, 28, 34, 41, 49, 53, 65, 58, 50, 35, 42, 51, 66, 73, 57, 74, 75, 82, 90, 99, 100, 109, 118, 59, 60, 68, 52, 53, 54, 37, 36, 25, 20, 12, 19, 24, 20, 29, 7, 6, 17, 23, 16, 10, 5, 4, Tờ BĐ số 8	**Đến Thắng Mão** gồm các thửa số: 8, 15, 22, 2, 1, 18, 40, 47, 39, 66, 67, 11, 20, 41, 57, 8, 32, 74, 2, 63, 49, 75, 48, 554, 3, 35, 50, 97, 96, 79, 115, 109, 116, 62, 107, 30, 92, 23, 28, 27, 71, 5, 104, 85, 91, 84, và các thửa còn lại nằm trên tuyến này tờ bản đồ số 8)	200.000	500.000
	Các đường ngõ xóm 2 tờ bản đồ số 13	**Từ bà Thao** gồm các thửa số: 28, 10, 18, 29, 38, 20, 2, 11, 31, 22, 3, 40, 32, 33, 24, 23, 12, 4, 42, 34, 35, 26, 25, 14, 45, 8, 77, 83, 92, 78, 95, 96, 79, 70, 80, 97, 81, 198, 197, 239, 238, 237, Tờ BĐ số 13	**Đến ông Bính** các thửa số: 195, 194, 193, 192, 191, 190, 189, 169, 122, 91, 188, 168, 148, 121, 105, 90, 89, 118, 120, 145, 167, 187, 186, 144, 104, 142, 165, 186, 164, 163, 141, 117, 16 (các thửa còn lại nằm trên tuyến này tờ bản đồ số 13)	200.000	2.000.000
	Các đường ngõ xóm 2 tờ bản đồ số 13	Từ Thắng gồm các thửa số: 167, 187, 1.23, 6, 32, 93, 107, 40, 26, 12, 35, 34, 112, 12, 33, 53, 47, 46, 44, 32, 51, 148, 8, 15, 49, 52, 66, 57, 56, 61, 45, 69, 59, 60, 88, 1677, 19, 89, 118, 166, 165, 167, 143, 104, 14, 117, 114, 115, 101, 112, 102, 103, 63, 74, 75, 64, 65, 94, 121, 104, 90, 189, 1Tờ BĐ số 13	Đến ông Gồm các thửa số: 169, 190, 189, 188, 168, 147, 121, 105, 120, 89, 118, 145, 551, 511, 197, 239, 238, 237, 195, 194, 193, 192, 191, 122, 556, 557, 514, 470, 469, 554, 604, 513, 468, 512, 553, 603, 435,436,512,471, 558, 1798,1799,1800,1707, 1714, 1745,1749, 1831,1832, 1724,1695,26,707,708,1710,1711,5,1813,->1815,1821,1822 các thửa còn lại tờ bản đồ số 13 thuộc xóm 2)	200.000	2.000.000

	Các đường ngõ xóm 2 tờ bản đồ số 14	**Từ Hoàn Sen** gồm các thửa số: 32, 33.6, 31, 54, 86, 53, 30, 4, 5, 3, 29, 28, 52.241, 24, 188, 9, 1, 56, 36, 81, 152, 305, 36, 7, 153, 82, 6, 111, 556, 218, 2088, 187, 1276, 159, 154, 231, 244, 32, 605, 30, 59, 31, 61, 558, 234, 114, 86, 120, 152, 216, 432, 51, 27, 25, 11, 9, 8, 28, 353, 1, 209, 186, 6, 29, 3, 436, 151, 121, 1276, 1313, 1361, 35, 6, 212, 56, 55, 1312, 1123, 2080, 1356, 2115, 2116, 1317, 1357, 1123, 182, 1314, 26, 214, 82, 7, 113, 468, 553, 603, 551 ,Tờ BĐ số 14	**Đến bà Quế Trọng** gồm các thửa số:153, 90, 59, 8, 35, 58, 57, 89, 121, 7, 34, 56, 88, 120, 87, 55, 149, 150, 198, 189, 190, 216, 214, 215, 187, 212, 212, 214, 275, 241, 11, 37, 61, 60, 36, 10, 2040, 9, 91, 123, 155, 154, 191, 217, 244, 243, 276, 311, 310, 152, 151, 119, 118, 117, 304, 115, 606, 270, 213, 514, 310, 276, 293, 11, 149, 4, 55, 124, 88, 33, 170, 306, 215, 242, 190, 89, 57, 98, 8, 344, 396, 351, 307, 349, 347, 430, 346, 345, 431, 429, 466, 2086, 1356, 173, 9180 các thửa còn lại nằm trên tuyến này tờ bản đồ số 14)	200.000	2.000.000
2	**Xóm 3**				
	Đường xóm	**Từ Trầm Thắng** gồm các thửa 1161, 1151, 1150, 1149, 1148,1140, 1139, 1138, Tờ BĐ số: 21; các thửa 1647, 1646, 1644, 1642, 1641, 1640, 1639, 1638, 1601, 1600, 1599, 1563 1252, 1251, 1235, 1239, 1226, 1227, 1228, 1229, 1230, 1208, 1221, 1197, 1189, 1178, 1167, 1168, 1156, 1148, 1149, 1157, 1169, 1179, 1190, 1198, 1120, 1199, 1210, 1191, 1180, 1170, 1158, 1150, 1151, 1160, 1161, 1172, 1171, 1182, 1194, 1138, 1139, 1140, 1147, 1155, 1153, 1154, 1163, 1166, 1165, 1164, 1176, 1185, 1959, 1960, 1961, 1962, 1930, 1931, 1901, 1928, 1899, Tờ BĐ số 20	**Đến Tiến Lưu** gồm các thửa 1130, 1129,1128,1127,1126, 1567, Tờ BĐ số 21; các thửa 1533, 1566, 1606, 1604, 1603, 1602, 1564, 1490, 1529, 1528,1927, 1871, 1845, 1872, 1874, 1900, 1848, 1849, 1877, 1851, 1818, 1817, 1892, 1815, 1791, 1793, 1794, 1795, 1796, 1797, 1798, 1764, 1765, 1761, 1762, 1963, 1964, 1934, 1933, 1965, 1937, 1966, 1965, 1937, 1966, 1967, 1968, 1878, 1903, 1904, 1905, 1906, 1907, 1908, 1938, 1909, 1883, 1882, 1880, 1852, 1853, 1854, 1855, 1884, 1822, 1824, 1825, 1826, 1827, 1828, 1801, 1791, 1766, 1768, 1769, 1802, 1803, 1705, 1706, 1707, 1708, 1709, Tờ BĐ số 20 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 14 trên cùng tuyến	200.000	2.000.000
	Đường xóm	**Từ ông Ngự** gồm các thửa 1156, 1168, 1167, 1178, 1197, 1208, Tờ BĐ số: 21;	**Đến Huy Xoan** gồm các thửa 1155, 1166, 1165, 1177, 1185, 1207, Tờ BĐ số 21; và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 21 trên cùng tuyến	200.000	2.000.000

	Đường xóm	**Từ Huỳnh Hằng** gồm các thửa 1250, 1249, 1253, 1248, 1247, 1561, 1562, 1582,1583, 1243, 1242, 1241, 1240, 1245, 1244, Tờ BĐ số: 21;	**Đến bà Liên Tý** gồm các thửa 2011-> 2019, 1981, 1960,1961, 1983, 1984, 2151, 2152, 2123, 2124, 2113, 2114, 1989, 2196, 2197 Tờ BĐ số 20; và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 20 trên cùng tuyến	400.000	5.000.000
	Đường xóm	**Từ cầu Đình** gồm các thửa 2226->2229, 1528, 1563, 1598, 1676, 1675, 1704, 1705, 1761, 1791, 1814, 1815, 1846, 1845, 1871, 2069, 2240, 2071, 2072, 1958 Tờ BĐ số: 20; và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 20 trên cùng tuyến	**Đến Trung Long** gồm các thửa 130,131,73, 92,97, Tờ BĐ số 23; và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 23 trên cùng tuyến	300.000	5.000.000
	Đường xóm	**Từ Thắng Xuân** gồm các thửa 1963, 1932, 1933, 1878, 1852, 1853, 1822, 1766, 1737, 1681 Tờ BĐ số: 21; Các thửa 1362, 1405, 1406, 1407, 1449, 1450, 1451, 1452, 1404, 1446, 1487, 1488, 1527. 1486, 1524, 1525, 1526, 15601561, 1596, 1597, 1595, 1634, 1635, 1674, 1703, 16331673, 1559, 1594, 1632, 1672, 1631, 1593, 1558, 1523, 1701, 1730, 1731, 1732, 1728, 1729, 1759, 1760, 1790, 1788, 1789, 1812, 1813, 1887, tờ BĐ số 20 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 20 trên cùng tuyến	**Đến ông Bưởi** gồm các thửa 1930, 1931, 1877, 1851, 1821, 1798, 1713, 1641 Tờ BĐ số 21; Các thửa từ 14-> 155 tờ BĐ số 23 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 23 trên cùng tuyến	200.000	2.500.000

	Đường xóm	**Từ nga tư ông Hợi** gồm các thửa 1707, 1733, 1734, 1735, 1736, 1770, 1739, 1740, 1772, 1773, 1710, 1711, 1712, 1713, 1680, 1679, 1677, 1676, 598, 1636, 1563, 1599, 1600, 1601, 1638, 1637, 1639, 1640, 1641, 1642, 1644, 1645, 1646, 1647, 1680, 1681, 1682, 1645, 1683, 1684, 1737, 1738, 1739, 1740, 1741, 1742, 1661, 1721, 1722, 1696, 1697, 1750, 1752, 1753, 1755,1806, 1781, 1835, 1807, 1836, 1837, 1862, 1863, 1890, 1685, 1717, 1716. Tờ BĐ số: 20;	**Đến bà Trường Định** gồm các thửa 1751, 1772, 1528, 1529, 1564, 1602, 1603, 1531, 1492, 1762, 1764, 1765, 1796, 1797, 1798, 1766, 1768, 1769, 1802, 1803, 1804, 1530, 1490, 1489, 1493, 1494, 1532, 1606, 1566, 1533, 1568, 1534, 1536, 1667, 2058, 2059, 2060, 2061, 1362, 1405, 1406, 1407, 1449, 1450, 1451, 1452, 1404, 1446, 1487, 1488, 1527. 1486, 1524, 1525, 1526, 1560, 1561, 1596, 1597, 1595, 1634, 1635, 1674, 1703, 1633, 1673, 1559, 1594, 1632, 1672, 1631, 1593, 1558, 1523, 1701, 1730, 1731, 1732, 1728, 1729, 1759, 1760, 1790, 1788, 1789, 1812, 1813, 1887, 1787 Tờ BĐ số 20; và các số thửa còn lại tờ BĐ số 20 của xóm 3.	200.000	2.000.000
	Đường ngõ	**Từ Ngọc Khiển** gồm các thửa 1661, 1721, 1722, 1696, 1697, 1750, 1752, 1753, 1755, 1806, 1781, 1835, 1807, 1836, 1837, 1862, 1863, 1890,1891, 1913, 1946, 1691, 1692, 1720, 1747, 1740, 1780, 1834, 1861, 1889, 1945, 1970, 1995, 1994, 1992, 1992, 1912, 1860, 1833, Tờ BĐ số: 20; và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 20 trên cùng tuyến	**ĐếnTâm Bào** gồm các thửa 1779, 1746, 1719, 1718, 1745, 1778, 1832, 1859, 1911, 1944, 1991, 1989, 1943, 1942, 1888, 1858, 1887, 1910, 1941, 1940, 1939, 1885, 1831, 1777, 1744, 1743, 1776, 1830, 1829, 1775, 1857, 1805, 1774, 1689, 1687, 1686, 1685, 1717, 1716. Tờ BĐ số 20. Các số thửa còn lại tờ BĐ số 20 của xóm 3.	200.000	2.000.000
2	**Xóm 4**				
	Đường xóm	**Từ ông Hưng Mai** gồm các thửa 1925, 1955, 1954, 1953, 1952, 1951, 1950, 1977, 2003, 1974, 1973, 1972, 1971, 1949, 1948, 1947, 1946 Tờ BĐ số: 20	**Đến ông Lân Yên** gồm các thửa; 2009, 2027, 1979, 1996-> 2007, Tờ BĐ số 20 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 20 trên cùng tuyến	200.000	4.000.000
	Đường xóm	**Từ Cầu Đình** gồm các thửa 1452, 1527, 1562, 2295 , 2294, 1597, 1635, 1703, 2192, 2193, 1732, 1790, 1813, 1844, 2296,2297, 1898, 1926, 1957, 1956, 1980, 2010, 54, 72, 91, Tờ BĐ số: 20 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 20 trên cùng tuyến	**Đến đường Trung Long** gồm các thửa 54, 72, 91 Tờ BĐ số: 23 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 23 trên cùng tuyến	300.000	5.000.000

	Đường xóm	**Từ ông Thế Phương** gồm các thửa 1674, 1702, 1673, 1672, 1631 , 2275, 2276, 1716, 1717, 1685->1689 Tờ BĐ số: 20	**Đến cầu bờ sông** gồm các thửa 1731, 1730, 1701, 1700, 1699, 1659-> 1667, 1659, 1691->1694, 1719, 1718, 1744, 1743, 1755, 1744, 2302->2304 Tờ BĐ số 20 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 20 trên cùng tuyến	300.000	4.000.000
	Đường ngõ	**Từ ông Văn** gồm các thửa 1995, 1993, 1970, 1945, 1989, 1861, 1834, 1780, 1748, 1890, 1913, 1156, 1157, 1168, 1167, 1178, 1190, 1179, 1169, 1157, 1150, 1158, 1170, 1180, 1191, 1211, 1210, 1199, 1208, 1209, 1221, 1220, 1226, 1227, 1228, 1229, 1235, 1239, Tờ BĐ số: 20 thửa 633 tờ BĐ số 19	**Đến bà Liệu** gồm các thửa 1720, 1692, 1693, 1721, 1750, 1806, 1835, 1836, 1862, 1610, 1679, 1638, 1880, 1713, 1113, 168.1950, 2003, 1953, 2000, 1959, 2009, 1972, 2008, 2007, 2027, 1948, 1949, 1867, 1955, 2004, 1997, 1946, 1975, 1947, 1951, 1948, 2011, 1952, 1971, 1836, 1916, 19771925, 2000, 1974, 1954, 1893, 1957, 1958, 2010, 1869.1894, 1756, 1747, 1841, 1777, 1783, 1865, 1837,Tờ BĐ số 20bvà các thửa đất còn lại tờ BĐ số 20 trên cùng tuyến	200.000	2.000.000
	Đường ngõ	Từ ông Chương gồm các thửa 1839, 1830, 1779, 1939, 2181, 2334-> 2337, 2157, 2098, 2097, 1859, 1888, 1913, 1944, 1911,1859, 1778, 1779, 1746, 1747,1720, 1891,, 1914, 1892, 1915-> 1918, 1976, 1868, 1869, 1920-> 1925, 1897, 1895, 1870, 1842, 1841, 1787, 1812,1759, 1760, 1729, 1728, 1784-> 1786, 1724-> 1727, 1757, 1698, 1864-> 1866, 1837, 1838, 1808, 1782, 1723, 1697, 1696, 1722, 1751-> 1755, 1781-> 1783, 1807->1809 Tờ BĐ số: 20;	Đến Thiện Quý gồm các thửa 2212, 2136, 2137, 2139, 2320, 2281, 2099, 2134, 2135, 2066->2068, 2237, 2238, 2064, 2142, 2144, 2200->2202, 2261->2263, 2189-> 2191, 2307-> 2309, 2288,2115,2116, 2121, 2122, 2327, 2328, và các thửa còn lại Tờ BĐ số 20 thuộc xóm 4. Các thửa từ 14-> 121 tờ BĐ số 23 của xóm 4.	200.000	2.000.000
2	**Xóm 5**				
	Đường xóm	**Từ ông Đạc** gồm các thửa: 229, 340, 383, 427, 474, 536, 670, 669, 735, 863, 926, 983, 540, 477, 384, 428, 341, 806, 674, 740, 607, 739, 673, 539, 672, 475, 537, 606, 605, 132, 197, 227, 299, 340, 393, 382, 426, 474, 425, 472, 533, 602, 534, 603, 504, Tờ BĐ số 20	**Đến cống Chọ Eo** gồm các thửa: 241, 428, 475, 537, 650, 538, 539, 670, 669, 668, 602, 667, 734, 798, 735, 796, 863, 925, 926, 983, 1078, 1178, 1221, 1291, 1439, 1475, 1510, 1543, 1610, 1542, 1581, 1609 và các thửa còn lại của tuyến này Tờ BĐ số 20	200.000	2.500.000

	Đường xóm	**Từ ông Hà Hân** gồm các thửa: 142, 680,130,115, 114, 113, 102, 89, 77, 62, 53, 43, 31, 46, 117, 41, 104, 121, 37, 144, 142, 52, 60, 94, 14, 133, 63, 79, 102, 28, 71, 54, 55, 22, 114, 77, 20, 30, 87, 35, 98, 45, 44, 50, 39, 90, 113, 73, tờ BĐ số 19 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 19 trên cùng tuyến	**Đến ông Hùng Hòa** gồm các thửa: 98, 87, 74, 81, 48, 42, 37, 29, 858, 22, 20, 16, 670, 24, 107, 80, 91, 56, 61, 16, 108, 81, 40, 62, 116, 661, 660, 51, 42, 97, 36, 89, 57, 65, 53, 27, 96, và các thửa còn lại tờ BĐ số 19 của xóm 5	200.000	2.000.000
	Đường Ngõ	**Từ ông bà Nhung** gồm các thửa: 516, 518, tờ BĐ số 12	**Đến ông Sơn** gồm các thửa: 544, 572, 543, 571, 528, 521, 508, 534, 569, 570, 540, 546 tờ BĐ số 12 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 12 trên cùng tuyến	200.000	1.500.000
2	**Xóm 6**				
	Đường bà Tuyên đi ông Lâm	Gồm các thửa số: 202, 203, 179-> 184, Tờ BĐ số 13	Gồm các thửa số: 155-> 160 Tờ BĐ số 13 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 13 trên cùng tuyến	300.000	2.500.000
	Đường bà Chung đi ông Thông Quyến	Gồm các thửa số: 534, 521, 508, 546, 544, 543, 528, 629, 527, 538, 547 , 518, 540, 1510, 1543, 1610, 1475, 1542, 1581 850, 1681, 789, 788, 741, Tờ BĐ số 13 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 13 trên cùng tuyến	Gồm các thửa 217, 216, 165, 164, 131, 130, 129, 96, 70, 61, 60, 54, 52, 52, 50, 49, 547, 544, 543, 529, 538, 528, 521, 535, 508, 507, 516, 518, 534, 527, 540, 546. Tờ BĐ số 12	200.000	2.500.000
	Đường Ngõ	Từ Dương Hà gồm các thửa 427, 690, 136, 242, 580, 339, 338, 579, 178, 293, 203, 87, 691, 740, 138, 378, 523, 110, 336, 631, 478, 693, 379, 742, 635, 634, 380, 477, 582, 184, 429, 241, 295, 184, 99, 428, 734, 180, 581, 181, Tờ BĐ số 13	Đến Vân Oanh gồm các thửa 522, 430, 62, 632, 695.525, 788, 340, 179, 199, 341, 72, 789, 694, 160, 159, 342, 692, 791, 84, 474, 425, 292, 294, Tờ BĐ số 13 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 13 của xóm 6	200.000	2.000.000
	Đường Ngõ	Từ bà Liên Nhân Gồm các thửa số: 48, 45, 41, 29, 33, 26, 25, 24, 21, 19, 10,166, 41, 28, 34, 62, 33, 10, 21, 46, 551, 14, 54, 132, 18, 297, 19, 74, 98, 37, 165, 217, 70, 22, 25, 49, 133, 96, 72, 99, 216, 600, 32, 5, 1, 42, 551, 30, 49, 130, 75, 50, 164, 3, 23, 31, 51, 8, 11, 71, 13, 29, 24, Tờ BĐ số 12	Đến Hường HồngGồm các thửa số: 16, 28, 31, 32, 37, 38, 39, 34, 30, 23, 22, 11, 20, 13, 14, 549, 547, 544, 543, 537, 535, 542, 518, 534, 516, 507, 505, 527, 540, 546, 549 Tờ BĐ số 12 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 12 của xóm 6	200.000	1.500.000
2	**Xóm 7**				

	Đường xóm	**Bờ Hồ** gồm các thửa: 130, 649, 553, 505, 412, 367, 320, 300, 248, 698, 648, 647, 602, 503, 425, 411, 649, 553, 505, 453, 367 Tờ BĐ số 18	**Cây Gạo** gồm các thửa; 202, 163, 124, 104, 59, 320, 300, 248, 202, 163, 124, 104, 203, 182, 270, Tờ BĐ số 18 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 13 trên cùng tuyến	200.000	3.000.000
	Đường xóm	**Từ ông Doãn** gồm các thửa: 561, 430, 339, Tờ BĐ số 18	**Đến ông Xoan** gồm các thửa: 701, 652, 607 Tờ BĐ số 18 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 18 trên cùng tuyến	300.000	3.000.000
	Đường xóm	**Từ Hải Miên** gồm các thửa: 507, 456, 374, 324, 273, 229, 204, 274339, 651, 165, 652, 59, 61, 202, 163, 11, 270, 89, 368, 29, 32, 132, 602, 137, 516, 428, 669, 561, 560, 515, 273, 456, 374, 303, 414, 228, 322, 323, 507, 103, 781, 454, Tờ BĐ số 18	**Đến bà Tịnh Nghi** gồm các thửa: 418, 374, 324, 270, 229, 205, 373, 1, 25, 183, 137, 3, 39, 396, 278, 6, 4, 372, 13, 15, 11, 157, 8, 503730, 728, 649, 21, 62, 506, 701, 28, 648, 301, 513, 300, 411, 452, 514, 248, 338, Tờ BĐ số 18 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 18 trên cùng tuyến	200.000	1.500.000
	Đường Ngõ	**Từ Hồng Khai** gồm các thửa: 328, 327, 280, 279, 278, 322, 322, 207, 232, 312, 206, 269, 231, 84, 84, 83, 48, 32, 29, 412, 368, 270, 203, 182, 141, 105, 61, 23, 21, 12, 11, 10, 1, 3, 14, 25, 40, 39, 83, 62, 127, 142, 165, 230, 275, 337, 338, 428, 429, 513, 468, 514, 559, 650, 651, 606 Tờ BĐ số 19; Các thửa; 32, 12, 11, 14, 22, 10, 8, 24, 33, 34, 35 Tờ BĐ số 11	**Đến Cây Gạo** gồm các thửa: 507, 456, 374, 324, 273, 229, 204, 274, 560, 515, 469, 164, 183, 228, 272, 373, 417, 372, 323, 303, 322, 3, 70, 50, 206, 312, 67, 453, 66, 131, 119, 93, 269, 232, 48, 82, 119, 327, 68, 231, 84, 279, 270, 322, 208, 131, Tờ BĐ số 19 và các thửa đất của coàn lại của tờ BĐ 19 còn lại của xóm 7. Thửa 1085 tờ BĐ số 5; Thửa; 45 tờ BĐ số 17; Thửa 4, 8 Tờ BĐ số 16	200.000	1.500.000
	Đường xóm, ngõ xóm	**Từ ngã ba Vệ Tầm** gồm các thửa: 94, 74, 93, 63, 62, 38, 49, 37, 24, 23, 14, 12, 21, 10, 5, 4, 8, 3 Tờ BĐ số 10	**Đến nhà họp** gồm các thửa: 6, 9, 19, 18, 17, 11, 28, 27, 26, 15, 17, 21, 24, 32, 49, 48, 2, 4, 7, 9, 13, 14, 16, 20, 19, 29, 30, 42, 43, 46, Tờ BĐ số 10 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 10 của xóm 7.	200.000	1.000.000
	Đường xóm, ngõ xóm	**Từ Cây Gạo** gồm các thửa: 21, 24, 14, 49, 4, 29, 20, 42, 2, 13, 49, 9, Tờ BĐ số 9	**Đến nhà Thành Thảo** gồm các thửa: 15, 46, 16, 32, 49, 17 Tờ BĐ số 9 và các thửa đất còn lại tờ BĐ số 9 của xóm 7	200.000	800.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				800.000

1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Chuyển Dân, xã Bắc Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số …., ngày tháng năm)				
	Đường gom QH 22m	Lô số: 20	Lô số: 21	15.000.000	15.000.000
	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Chọ Bùi (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số …., ngày tháng năm)				
	Đường QH17m	Lô số: 01	Lô số: 05	6.500.000	6.500.000
	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cựa Vườn (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số …., ngày tháng năm)				
	Đường QH10m	Lô số: 01	Lô số: ….	3.500.000	3.500.000
	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cồn Găng (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số …., ngày tháng năm)				
	Đường QH10m	Lô số: 01	Lô số: ….	4.000.000	4.000.000
	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Chuyển Dân (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số …., ngày tháng năm)				
	Đường QH7m	Lô số: 01	Lô số: 34	7.000.000	7.000.000
	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cầu Trai (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số …., ngày tháng năm)				
	Đường QH7m	Lô số: 35	Lô số: 44	15.000.000	15.000.000
	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cầu Trai (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số …., ngày tháng năm)				
	Đường QH7m	Lô số: 45	Lô số: 55	7.000.000	7.000.000
II	**BẢO THÀNH**				
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
I	**Quốc lộ đoạn qua xã Bảo Thành, huyện Yên Thành**				
1	**Quốc lộ 7**	Từ Đồng sông đến cầu vẹo 2 (từ lô 313;327;328;314;313;lô 06; lô 07; 301;302;315; lô 11 đến lô 14 ;296;311;297-> 301;313;303-> 310;294-> 300;359;303; lô 37; 14;295 và các thửa còn lại cùng đoạn tuyến , **tờ bản đồ số 4)**	Từ Phòng khám 247 đến đường vào quán vườn nhạn (từ thửa số 1002 1005; 577;578; 503-509;475;473;417- 414;420;463-468;437;438 **tờ bản đồ số 5)**	2.600.000	16.000.000

7	**Quốc lộ 7**	Từ Anh Diến Hòa đến Anh Thủy Kỷ (từ thửa số 477 **tờ bản đồ số 5)**	đến thửa số 997;445;446;1009;447;448;421;449;450;1503;1504;1277;1278;422 - 426; 388-390;361-366;361 371;997;1444;372 ;327;1036;1037;330-332;**bản đồ số 5)**	3.500.000	17.500.000
8	**Quốc lộ 7**	Từ Anh Đương đến ông Xuân (trái tuyến) (từ thửa số 427 1087;1088;1090;394 **tờ bản đồ số 5)**	từ Ông Châu Lý đến anh Châu Mến (phải tuyến) (từ thửa số 333-> 336;1371;1372;338;1350;1351;1034;340;341;342; **tờ bản đồ số 5)** và các thửa còn lại cùng đoạn tuyến	3.500.000	19.000.000
9	**Quốc lộ 7**	Từ Cây xăng 51 đến Ông Phượng Trái tuyến) (từ thửa số 396;398;399;373-> 377 tờ bản đồ số 5)	đến ông Khuyến đến Cầu thổ nổ(Phải tuyến) (từ thửa số 294;343;296;1492;1490;298;299;271; tờ bản đồ số 5)	6.000.000	19.000.000
10	**Quốc lộ 7**	Từ Ông Hoàng Chuyên đến bà Thu (Trái tuyến) (từ thửa số 346;347;348;1225;300->304;1093;1094;272;273;1267;1268;249;250 **tờ bản đồ số 5)**	Từ Anh Cương Dung đến Minh An (từ thửa số 995;1276;1275;245;246;221;222;223;198;1102;1015;200;201;281;1228;1229;182;1026;183;**tờ bản đồ số 5)**	6.000.000	20.000.000
11	**Quốc lộ 7**	Từ Bà Đào đến Kênh 2-5B (phải tuyến) (từ thửa số 467->.469;442->445;416;417;418;1332;419;420;389->397; 366->371; **tờ bản đồ số 6)**	Từ Anh Yên đến Kênh kenh 2-5B trái tuyến (từ thửa số 525-530;494-> 498;471;500;472-> 478;447->450;421;422; **tờ bản đồ số 6)**	6.000.000	20.000.000
12	**Quốc lộ 7**	Từ Anh Thế chiến đến cây xăng Tùng Bốn (phải tuyến) (từ thửa số 338->341;320-323;1231;291;292;275;tờ bản đồ số 6)	Từ Ông Trúc đến cầu khe cát (Trái tuyến) (từ thửa số 398->403;372-374;342;1338;1339;343->347 tờ bản đồ số 6)	5.000.000	20.000.000
13	**Quốc lộ 7**	Từ Cầu khe cát (Phải tuyến) (từ thửa số 257;1262;258;234->237;215;216;1497; 1498; 1499;tờ bản đồ số 6)	Đến Viên Thành (Trái tuyến) (từ thửa số 348;324;293->297;1266;1266;298;276->278;1307;279;259;tờ bản đồ số 6)	5.000.000	17.000.000

1	**Quốc lộ 48E**	Từ Đồng rào (từ thửa số 1482;1483;1487;1481;1476;1488; 1484;1496;1497;**tờ bản đồ số 3) QH 2017**	Cầu Biên Hòa (Từ lô 10-lô 12; 1477;1478;1472;1480;1479;1474;1473;1485;1486 ;1498;1499;1500;1475, **tờ bản đồ số 3) QH2017**	1.000.000	7.000.000
2	**Quốc lộ 48E**	Từ Đường vào Nghĩa trang (Trái tuyến) (từ thửa số 1438;1433->1437;1428->1432;1397;1398 …., **tờ bản đồ số 3)**	Ông Nhàn (Phải tuyến) (từ thửa số 1202;1236;1273;1302;1347;1395;1396 **tờ bản đồ số 3)**	1.000.000	8.000.000
3	**Quốc lộ 48E**	Từ ao lóng Trái tuyến (từ thửa số 81->.83;108->110;136;135, **tờ bản đồ số 6)**	Từ loan an Phải tuyến (từ thửa số 29;57;80;106;107;133;159;189, **tờ bản đồ số 6)**	1.000.000	10.000.000
4	**Quốc lộ 48E**	Từ Kênh 2-5 (Phải tuyến) (từ thửa số 190;212;233, **tờ bản đồ số 6)**	Cây Xăng Tùng Bốn (Trái tuyến) (từ thửa số 231;232;255;256;274 **tờ bản đồ số 6)**	1.000.000	12.000.000
	Quốc lộ 48E	Từ QL7 Phải tuyến (từ thửa số 452;451;481;479;480;508;536; 537;558;557;574; 589;609;626;1316;651;652;684;685 **Tờ bản đồ số 6)**	đến Cầu trung Thơm Trái tuyến (từ thửa số 423;;424;454;453;1838;483;482;;511;539;538;560 ;559;1263;610;611;627;628;629;686 **Tờ bản đồ số 6)**	6.000.000	20.000.000
5	**Quốc lộ 48E**	Phải tuyến (từ thửa số 683;704;727;1325;;765;764;793;792, **tờ bản đồ số 6)**	đến Cầu trung Thơm Trái tuyến (từ thửa số 705;706;1522;1523;766;1613;1614;1612;1615, **Tờ bản đồ số 6)**	6.000.000	18.000.000
	Quốc lộ 48E	Từ Tú Nhàn Phải tuyến (từ thửa số 830;1447;1446;861;888;889;923;1426;1427;961;962;9 90;991;1015;1016;1044;1045; **tờ bản đồ số 6)**	Đến Sơn Thành trái tuyến (từ thửa số 831;832;862;1696;1697;891;925;1370;1371;1664; 1665;992;993;1723;1724;1018;1046; **Tờ bản đồ số 6)**	5.000.000	17.000.000
	Quốc lộ 48E	Từ Tú Nhàn Phải tuyến (từ thửa số 1065;1066;1067;1082;1083;1107;1108;1109;1134; 1135;1233;1234;1235;1160;1175;1236 **tờ bản đồ số 6)**	Đến Sơn Thành trái tuyến (từ thửa số 1068;1203;1084;1667;1668;1110;1111;1136;1161 ;1162 **tờ bản đồ số 6)** và các thửa còn lại cùng đoạn tuyến đường	5.000.000	16.000.000

II	**Đường tỉnh lộ đoạn qua xã Bảo Thành**				
1	**Tỉnh lộ 533**	Từ Anh Văn Trầm (trái tuyến) (từ thửa số 1561;1562;1359;1360;1361;519;1068;1069;639;678;705;721;734;750;771;788;1287;1288;1605;825;845;1014;990;862;921;1018;945;946;979, tờ **bản đồ số 5)**	Anh Lực Mai Phải tuyến (từ thửa số 1027;455;485;565;609;660;704;1285;1286;720;861;1025;1571;1572;1566;1567;1568;1569;1570, **tờ bản đồ số 5)**	2.000.000	5.000.000
2	**Tỉnh lộ 533**	Từ Anh Thịnh Hùng Trái tuyến (từ thửa số 1784;1785;43;75;146;1884;1885;1938;285;343;394;393;558;557;485;484;483;530;529;585;584;625;626;1765;664;1770->1774QH 2005; Lô 20 -.Lô 29 QH 2010; Thửa 1784 -1789 QH 2010; 1777-1781 ;1679;1731 **tờ bản đồ số 8)**	Từ Cầu đồng che Phải tuyến (từ thửa số: 39;40;107;144;187;231;230;341;391;444;443;482;528;1787;624;663;1898;1899;1901; 1908->1910;1902;1903;lô 48; 1904;1905;lô 51-> lô 54; 1906;1907; lô 57-> lô 69 1706 **tờ bản đồ số 8)**	2.000.000	4.000.000
3	**Tỉnh lộ 533**	Từ Bà Lý (Trái tuyến) (từ thửa số 32;1875;1876;66;101;160;196;225;258;304;349, tờ bản đồ số 11)	Anh Tùng Trầm (Phải tuyến) (từ thửa số1888;1889;1890;1866;1867;1898;257; 302;1636;1694;1855; 1856 tờ bản đồ số 11)	1.000.000	3.000.000
4	**Tỉnh lộ 533**	Từ Ông Thanh LoanĐường Sơn Mỹ Phải tuyến (từ thửa số (từ thửa số …., tờ bản đồ số 14)	từ thửa 690;691;53;79;98;122;131;139;557;558;559;531;167;584;192;195;653;654;761;631;571->574; Lô 01->Lô 08 QH 2014 tờ bản đồ số 14)	1.000.000	3.000.000
5	**Tỉnh lộ 533**	Từ Đường Sơn Mỹ (trái tuyến) (từ thửa số 233;565;566;576;577;770->773;702->707;695;692;693;694; **tờ bản đồ số 14)**	Cầu khe Hạc Phải tuyến (từ thửa số 625;223;573;571;572;627;628;715;716;570;569;778->781;448;485;511. **tờ bản đồ số 14)**	1.000.000	2.500.000
6	**Tỉnh lộ 533**	Từ Cầu Khe hạc (trái tuyến) (từ thửa số 832;833;779;780;810;116;711;712;683;767;768;794;795;800;716;715;750;751;772;773;339;688;689;690;694;705;706;810;811;663;664;676;801;802;803;653;827;828;798;799;655;656;657;591; **tờ bản đồ số 16)**	Nhà Thờ Tân Phong Phải tuyến (từ thửa số 29;667;668;669;144;187;790;791;792;805;808;241;691;715;716;717;323;685;684;686;760;761;781;782;786;787;789;680;681;682;643;796;797 **tờ bản đồ số 16)**	500.000	2.000.000

III	**Đường huyện**				
1	**Đường Sơn Mỹ**	Từ Tỉnh lộ 533 (trái tuyến) (từ thửa số: 527;758;648;647;646, tờ bản đồ số 14)	Ông Đường (Phải tuyến) (từ thửa số 632;208;205;196 , **tờ bản đồ số 14)**	300.000	2.000.000
2	**Đường Sơn Mỹ**	Từ Anh Cường tài (trái tuyến) (từ thửa số: 757;756;679;678;634;180;172, **tờ bản đồ số 14)**	Ông Cần Phúc (Phải tuyến) (từ thửa số 623;622;621;619;711;710;709;708;642;750;749;640;639;722;721;720;719;718;717;531;754;753;655;768;767;132;580;579 , tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000
3	**Đường Sơn Mỹ**	Từ Anh Thành Minh (trái tuyến) (từ thửa số: 825;837;836;808;22;807;21 **tờ bản đồ số 13)**	xã Công Thành (Phải tuyến) (từ thửa số 33;29;28;784;27;19;14 **tờ bản đồ số 13)**	300.000	2.000.000
IV	**Đường xã**				
1	**Đường xã Trạm Y tế đi QL 48E**	Từ Sân Vận động xã (Phải tuyến) (từ thửa số 1606;1607;1608;1610;1530;1531;1036;1598;1599;789;1325;1324;1245;1246, **tờ bản đồ số 5)**	Bà Dịnh Trái tuyến (từ thửa số 1753-> 1756 ;1453;1454; 1455;1038; **tờ bản đồ số) 5**	1.000.000	3.000.000
		Từ Ông Quỳnh tử thửa 1065;1066;1067; Lô 01 thửa 1586;1632;1587;1588 tờ số 5	Trường THPT nam Yên Thành Lô 22 ; thửa 1286->1292; 1636;1631;1637->1642;1589->1594	1.000.000	4.000.000
1	**Đường xã Trạm Y tế đi QL 48E**	Từ Trường mần non (Phải tuyến) (từ Lô số 7->1ô 011 QH 2017; Lô 26;27;30;31;34;35;Lô số 3; 1673 QH 2014, **tờ bản số 6)**	QL 48E Trái tuyến (từ thửa số 1283-> 1292 (QH 2009) ; **tờ bản đồ số 6)**	1.000.000	3.000.000
		Từ Trường mần non (Phải tuyến) (từ Thửa số 1312;1319;1320;1321; QH 2017, **tờ bản số 5)**	Tuyến 2 QH 2017 thửa 1671;1672;1655;1654;1653;1646;1669;1670;lô 40; 1643.(từ lô số 5-> lô 15 ; (QH 2009) Lối 2 ; **tờ bản đồ số 6)**	1.000.000	3.000.000
1	**Đường QL 7 đi Trường THCS**	Từ Ông Nhâm (Phải tuyến) (từ lô 12-> lô 16; 583;623;1300;1760;1761;1754;668;1717->1721, **tờ bản số 6)**	Trường THCS trái tuyến (từ thửa số 552;569;1683;598;642;720;780;813; ; **tờ bản đồ số 6)**	700.000	3.000.000

1	**QL 7 đi QL 48E**	Từ anh Thủy Thương (Trái tuyến) Thửa 415;414;387;352;1538;lô 31; 1223;1222;1220;1338;241;240;220;198;170;142;143;118;1682; 263;221;771;119;1797;1796;89;69;43; 1913;1912; **tờ bản đồ số 6)**	Lèn đá (Phải tuyến) (từ thửa số 1374;1329;1330 (tờ số 3)	200.000	4.000.000
2	**QL 7 đi QL 48E**	Từ anh Thiện (Trái tuyến) Thửa 1287;1257;1550;1551;1259;1260;1229;1193;1230;1547;1548;1195;1231;1232;1233;1554;1555;1200;1201; **tờ bản số 6)**	QL 48E (Phải tuyến) (từ thửa số 1331;1288;1457;1458;1261;1262;1263;1264;1552;1553;1463;1464;1268;1269;1299;1270;1540;1541;1235. **tờ bản đồ số 6)**	200.000	3.500.000
3	**Đường QL 48E đi QL 7**	Từ anh Chiến Yên (Phải tuyến) Thửa 540->543;562;1663;1662;517;487;1869;1868;459;405;404 **Tờ bản đồ số 6**	Từ anh Chiến Yên (Trái tuyến) Thửa 1714;1715;1716;1906;1907;1232;513;1905;486;1675;1674;457;456;428;1249;**Tờ bản đồ số 6**	2.500.000	4.000.000
4	**Xóm 4 đi QL 7A (Rú trai)**	Từ anh Chinh Hoa (Trái tuyến) Thửa 623;1783;1880;1879;659;658;657;1824;665B;665A;654;620;571; tờ bản số 8)	Anh Nam Tùng Xóm 5 474;426;1872;1875;1874;1873;269;268;215;214;1968;1967;1966;1960;1830;1940;1939; 1886;1887;1888 tờ bản số 8)	200.000	1.000.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				
I	**Xóm 1**				
1	**Đường trục chính**	Đầu xóm 1 (từ thửa ;số 135;647;257;245;231;214;660;201;659;167;641;31;658;…., **tờ bản đồ số 16**)	Cuối xóm 1 (đến thửa số 800; 801; 802; 480; 511; 806; 804; 805; 803; 362; 361; 334; 333; 851; 852; 853; 234; 786; 516; 547; 793; 794; 814; 815; 816; 817; 812; 611; 791; 790; 849; 850; 795; 796; 710; 674; 746; 745; 762; 763; 832; 833; 236, **tờ bản đồ số 13**)	200.000	800.000

2	**Đường trục chính**	**Từ bà Kiên đến tràn Khe Đá (tờ bản đồ số 14)** Từ thửa 626; 249; 231; 241; 760; 759; 758; 219; 248; 592; 591; 247; 752; 751; 230; 218; 216; 528; 213; 210; 261; 560; 777; 776; 197; 302; 740; 739; 738; 737; 736; 735; 605; 765; 316; 283; 303; 284; 714; 703; 704; 470; 499	**Tờ bản đồ số 15** từ thửa số: 42; 37; 25; 4; 3; 111; 105; 106; 70; 76; 56; 63; 86; 100; 101; 116.	200.000	800.000
3	**Đường ngõ xóm**	**Từ Tỉnh lộ 533 đi nhà a Sỵ Phạn (tờ bản đồ số 16)** Từ thửa 842:848; 719; 255; 247; 248; 242; 243; 280; 693; 692; 691; 665; 666; 279; 108, 591; 620.	**Tờ bản đồ số 17** Từ thửa số 22; 23; 24; 26; 27; 30; 28; 29; 2; 3; 4; 18; 19.	200.000	800.000
		Từ ông Lưu (**Tờ bản đồ số 16**) Từ thửa 323; 565; 601; 566; 502; 583; 817; 818; 819; 789; 787; 786; 670; 671; 672; 673; 781; 782;	**Tờ số 18** từ thửa số 19; 75; 76; 23; 24; 43; 55; 65	200.000	500.000
II	**Xóm 2**				
1	**Trục đường chính**	Từ cổng chào làng Cửa Truông lên nhà văn hóa xóm (**Tờ bản đồ số 14**) từ thửa số 119:121; 118; 97; 727; 726; 95; 94; 118; 617; 616; 177; 537; 110; 600; 523; 61; 31; 547; 546; 545; 4; 5.	**Tờ bản đồ số 11** Từ thửa 133:137; 1794; 1738; 1849; 1843; 1842; 1841; 1667; 1637; 1609; 1871:1873; 1507; 1930; 1929; 1358; 1948; 1950; 1949; 1909:1911; 1461; 1506; 1666; 1695; 1733; 1760; 1939:1941; 1852.	200.000	1.000.000

1	**Trục đường chính**	**Tờ bản đồ số 10** Từ thửa số 356; 361; 369; 323; 424; 425; 378; 447; 448; 364; 362; 379; 433; 434; 380; 381; 382; 440; 439; 438; 437; 420; 419; 391; 399; 411; 417; 401; 418; 405; 443; 442; 441; 403; 413; 412; 388		200.000	1.000.000
		Tờ bản đồ số 13 Từ thửa 1:3; 7; 12; 797; 798; 15;		200.000	1.000.000
2	**Đường ngõ xóm**	**Tờ bản đồ số 14** Từ thửa số 137; 157; 171; 530; 184; 193; 541; 540; 270; 174; 175; 161; 582; 583; 160; 151; 146; 145; 660:663; 615; 143; 129; 601; 588:590; 688; 687; 82; 106; 59; 104; 58; 29; 3; 57; 56; 602; 603; 689; 701; 101; 100; 55; 100; 529; 99; 684; 685; 686; 1; 578; 586; 657; 148; 544; 725; 726; 724; 723	**Tờ bản đồ số 11** Từ thửa số 1793; 1937; 1938; 1851; 1852; 1844:1848; 1853. - 1240; 1185; 1184; 1166; 1857; 1886; 1887; 1276; 1864; 1865; 1869; 1878; 1201; 1901; 1906; 1912->1915; 1296.	200.000	800.000
		Tờ bản đồ số 13 Từ thửa số 5; 13; 830; 831; 832;	**Tờ bản đồ số 10** Từ thửa 404; 396; 435; 436; 390; 384; 376; 377; 371; 367; 368; 354; 424; 423; 363; 373; 395.	200.000	800.000

III	**Xóm 3**				
1	**Trục đường chính**	**Tờ bản đồ số 8 (Từ Ông Việt đến Ông Sáu)** Từ thửa số 2008:2010; 1891:1894; 1949:1951; 1700; 1863; 1647; 1701; 1702; 1703; 1704; 1705; 1652; 1651; 1650; 1620; 1648; 1680; 1681; 1732; 1733; 1682; 1683; 1735	**Tờ bản đồ số 11 (Từ Ông Huấn đến Ông Cảnh Hoàn)** Từ thửa 128; 1896; 155; 156; 190; 222; 1924; 250; 191; 192; 193; 251: 256; 1861; 1862; 1860; 223; 224; 297; 298; 299; 2854; 300; 301; 260; 261; 350; 351; 262; 1800; 263; 311; Từ Ông Bông đến ông Trinh Từ thửa 1936; 1935; 102; 103; 104; 136; 162; 198; 163; 138	200.000	1.000.000
2	**Đường ngõ xóm**	**Tờ bản đồ số 8** Từ thửa số 1865; 1866; 1725; 1676; 1982: 1986; 1724; 1729; 1730; 1752; 1842; 1843; 1995; 1996; 1755; 1734; 1756; 161; 197; 226; 1882; 199; 70; 38; 37; 1933; 1934.	**Tờ bản đồ số 11** Từ thửa 22; 61;60; 129; 62; 1942; 1943; 1917; 131; 132; 25:27; 91; 1054; 1055; 64; 92; 133; 134; 158; 1897; 94; 1947; 1946; 33; 34; 35; 36; 68; ;	200.000	800.000
3		**Tờ bản đồ số 12** Từ thửa số 540:542; 57; 42; 43; 33; 24; 34; 12; 11; 1; 2.		200.000	800.000
IV	**Xóm 4**				
1	**Đường trục chính**	**Tờ bản đồ số 8** Từ thửa số 1786; 582; 581; 580; 1852; 1851; 578; 1941; 1942; 1889; 1888; 575; 574; 1839; 1838; 515; 514; 475; 429; 428; 380; 342. - 271; 270; 275; 176; 1821; 1820; 94; 63; 31; 1850; 1849; 1848; 1847; 6.	Từ thửa số 525; 480; 479; 524; 440; 366; 439; 334; 438; 1841; 1840; 279; 280; 335; 336; 338; 2011; 2012; 1881; 338; 340; 339; 390; 517; 518; 470; 432; 1798; 382; 433; 1816; 1817; 329; 1876; 276; 221; 223.	200.000	1.000.000

	Đường ngõ xóm	**Từ bản đồ số 8** Từ thửa số 60; 2007; 173; 174; 91; 92; 93; 61; 62; 217; 176; 177; 325; 274; 326; 327; 430; 275; 1804; 1803; 1013; 1014; 1952; 1953; 1797; 431; 476; 477; 516; 1877; 1878; 383; 1805; 1806; 436; 435; 519; 520; 437; 522; 521; 523; 332; 1862; 1861; 180; 181; 224; 278; 225; 182;	**Tờ bản đồ số 5** Tờ thửa 947; 981; 948; 949; 1588:1590; 927;414; 103; 183; 281;184;142; 185; 186; 228; 229; 283; 284; 1827;105; 106;18; 44; 45; 19; 20; 47; 46; 78; 1836; 1827; 1826; 105; 106. - 137; 138; 101; 102; .	200.000	800.000
V	**Xóm 5**				
	Đường xóm trục chính	**Từ bản đồ số 5** Từ thửa số 484; 517; 564; 608; 638; 1314; 1313; 516; 482; 515; 1234; 1235; 636; 672; 677; 703; 659 - 1037; 520; 567; 568; 892; 891; 976; 943; 889; 917; 918; 888; 1074; 1075; 1071; 1072; 1073; 1091; 1070; 1069; 916; 972; 915; 971; 914; 970; 989; - 1112; 113; 1114; 1115; 559; 1528; 1527; 1092; 1365; 1345; 1346; 1352; 1035; 657; 656; 698; 699; 1390; 1298; 1299; 1389; 744; 1373; 1374; 1445; 1449; 1377; 1378; 1573->1576; 1379; 844; 859; 1380; 1329; 1328; 1558; 1559; 1560; 1498; 1536; 1537; 1540; 1541; - 735; 722; 707; 1358; 1357; 995; 1477; 1476; 612. - 266; 240; 239; 291 - 998; 999; 1000; 1354; 1355;	**Tờ bản đồ số 8** Từ thửa số 135; 136; 97; 1856; 1857; 66; 99; 34; 35; 67; 100; 68; 1980; 1981; 1802; 1801; 10; 1919; 1920; 1921; 12; 37; 38; 1990->1992; 70; 71; 72; 73; 1834; 1835; 1924; 1925; 1858; 1860;	200.000	1.500.000

		Tờ bản đồ số 5 Từ thửa số 1386; 1385; 604; 632; 633; 1544; 1545; 655; 1326; 1327; 674; 695; 697; 673; 716; 1387; 1388; 1249; 1250; 1254; 1300; 1299; 766; 1332; 1333; 1335; 1330; 1251; 1252; 1253; 858; 1391; 1392; 1542; 1543; 1558; 1257; 1538; 1539; 1256; 1116->1120; 1549; 1550; 1507; 1294->1297; 912; 913; 884; 885; 886; 1044;	đến thửa 1552; 1551; 1550; 1083; 1534; 1535; 1274; 1273; 1265; 1264; 1263; 1302; 1301; 1447; 1448; 1446; 693; 1033; 1024; 1023; 786; 1420; 1425; 1426; 947; 1292; 1293; 1029; 923; 925; 1242; 1243; 886; 846; 1137; 1138; 847; 828; 869; 1499->1502; 1382; 1395; 1396; 1041. - 242; 270; 269; 1338; 1577; 1578; 1096; 1097; 1098; 218; 1335; 1336; 1337; 1230->1232 - 480; 481; 562; 635; 658; 701; 702; 700; 733; 732; 746; 747; 1043; 638; 431.**tờ bản đồ số 5**	200.000	1.500.000
	Đường ngõ xóm		**Tờ bản đồ số 8** Từ thửa số 1859; 1828; 95; 65; 96; 1933; 1932; 19311783; 7; 2005; 2006; 8;	200.000	1.000.000
1.4	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Vụng, xóm 5, xã Bảo Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số ...., ngày tháng				
	Đường QH9m	Thửa 1580	Đến thửa 1585		4.000.000
	Đường QH9m	Thửa 1579; 1814			4.000.000
		Thưa 1815	Đến Thửa 1820		5.000.000
		Thửa 1821; 1813			6.500.000
		Thửa 1807			3.500.000
	Đường QH9m	Từ thửa 1807	Đến thửa 1821		3.500.000
VI	**Xóm 6**				

	Đường xóm trục chính	**Tờ bản đồ số 6** **Từ thửa** 570; 571; 1684; 1390; 1391; 1392; 585; 586; 601; 1738; 1739; 603->608; 1712; 1713; 688; 689; 690; 691; 709; 730; 1698; 729; 708; 707; 573. - 1781; 1780; 1779; 1786; 1785; 1272; 1273.	**Tờ bản đồ số 5** 1274->1277; 1261; 1262.	700.000	2.500.000
	Đường ngõ xóm	**Tờ bản đồ số 6** **Từ thửa** 49; 1744; 1743; 1745; 533; 1265; 572; 554; 535; 534; 533; 505; 501; 503; 504;507; 5215; 556; 555. - 1236; 1801; 654; 1461; 1462; 1271; 599; 664; 643; 671; 670; 1380; 1379; 1320; 1323; 722; 700; 1422; 1423; 1610; 1609; 781; 817; 816; 848; 847; 815; 1725; 1726; 845; 787; 814; 1582; 1583; 1265; 1321; 1268; 1269; 412; 441;	**Tờ bản đồ số 6 (Vùng Đúc Cống + Đồng Lũy)** **Từ thửa** 1699; 1700; 1701; 1532; 732; 1303; 777; 1652; 1651; 1650; 1599; 1539; 1540; 833; 798; 767; 966->970; 1225->1229; 1261; 1741; 1742; Lô 08; Lô 10 (QH 2005)	500.000	1.500.000
1.4	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Lũy, xóm 6, xã Bảo Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số ...., ngày tháng r				
	Đường QH6m	Từ Lô D1-Lô 01 đến Lô D1-Lô 13		500.000	4.500.000
VII	**Xóm 7**				
	Đường xóm trục chính	**Tờ bản đồ số 6- vùng đồng bộng lóc (đồng lộc)** **Từ thửa :** 380; 409; 436; 1835; 1836; 1837; 1693; 1694; 546; 563; 564; 577; 578; 1444; 1579; 592; 579; 1559; 593; 594; 1787; 1788; 164; 1766; 1549; 548; 493; 1776; 1687; 438; 437; 1707; 1706; 1708; 1705; 382;	**Tờ bản đồ số 6: vùng đồng bộng lóc (đồng lộc)** **Từ thửa :** 1502; 384; 1815; 1816; 440; 466; 439; 493; 524; 550; 615; 616; 1569; 1570; 1571; 660; 661; 662; 697;	200.000	1.500.000

	Đường ngõ xóm	**Tờ bản đồ số 6: vùng đồng bộng lóc (đồng lộc)** **Từ thửa** : 1580; 1581; 613; 631; 1410; 1411; 1412; 655; 692; 1235; 1262; 1751; 1752; 1753; 657; 658; 659; 695; 694; 1529; 1530; 735; 736; 1596; 1623; 1624; 1597; 1253; 1254; 802; 803;	**đến** 738; 896; 897; 1560; 1561; 865; 1604; 1605; 1248; 930; 1376; 1377; 971; 1052; 839; 840; 804; 1393; 1394; 771; 772; 740; 741; 1607; 1608; 1855; 1856; 712; 696; và các thửa còn lại cùng tuyến đường tờ số 6	200.000	1.000.000
		Tờ bản đồ số 6 (Vùng Bắc Chợ) Từ thửa 427; 426; 425; 455; 406; 407; 375; 376; 377; 378; 408; 432; 431; 430; 429; 461; 1813; 1814; 433; 489; 488; 519; 575; 630; 1740; 1478; 1658; 1657; 1656; 273;	**Tờ bản đồ số 6 (Vùng Đồng Danh)** **Từ thửa**1540; 1539; 1603; 1602; 1323; 194; 1764->1766; 1625; 1626; 1817; 1818; 139; 114; 115; 113; 86; 62; 63; 64; 87; 116; 1214; 1841; 1842; 1843; 1767; 1768; 1769;	200.000	1.000.000
VIII	**Xóm 8**				
	Đường xóm trục chính	**Tờ bản đồ số 6:** **Từ thửa:** 318; 1552; 250; 1302; 249; 226; 225; 1546; 1547; 228; 229; 1424; 1425; 1573; 1572; 1568; 1567; 186; 1677; 1676; 184; 183; 182; 181; 208; 207; 224; 223; 178; 206; 225; 224; 246; 245; 544; 244; 243; 242; 1246; 1258; 222; 155; 156; 157; 132; 131; 1541; 1542; 1543; 1811; 1810; 1809; 56; 1617; 1618; 1619; 55; 78; 28; 27; 26; 70; 71; 72; 47;49; 50; 51; 52; 90; 92; 73; 95; 74; 1628; 1627; 76;	**Tờ bản đồ số 6: Khu QH ĐGĐ 2011- đồng vịnh.** **Từ thửa:** 1224; 1225; 1857; 1326; 1327; 1328; 1329; 1330; 1331 (Từ lô: 27-36) ; Từ lô số 1 đến lô số 8: Thửa 1634; 1635 (lô số 9- số 10);	400.000	2.000.000
	Đường xóm trục chính	**Tờ bản đồ số 3:** **Từ thửa:** 1156->1159; 1192; - Từ lô 01->lô 31 (QH 2019)		200.000	6.000.000
	Đường ngõ xóm	**Tờ bản đồ số 6:** **Từ thửa:** 319; 270; 271; 253; 230; 289; 251; 248; 1381; 1382; 1383; 1384; 1385; 247; 1342; 1341; 266; 1647; 1648; 1649; 264; - 385; 386; 351; 412; 441(Đền Rạp)173; 200; 199; 45; 44; 46; 48; 15; 16; 8; 1834; 13; 14; 1420; 1299; 1419; 1367; 1368; 1334; 197; 196; 219;	**Tờ bản đồ số 6:** **Từ thửa:** 180; 179; 152; 153; 128; 102; 129; 130; 154; 77; 54; 53; 24; 25; 22; 23; 21; 20; 18; 19; 1585; 1584; 100; 125; 126; 127; 150; 151; 149; 177; 176; 148; 147; 175; 203; 174; 98; 97; 99; 93; 94; 95; 121; 122; 123; 1606; 1607; 91; 144; 145;	200.000	1.500.000

	Đường ngõ xóm	**Từ bản đồ số 3** **Từ thửa** 1119; 1153; 1223; 1256; 1224; 1225; 1462; 1461; 1542; 1543; 1190; 1227; 1228; 1191; 1160; 1375; 1332; 1333; 1334; 1376B; 1449; 1377; 1378; 1379; 1291; 1292; 1293; 1335; 1336; 1337; 1380->1390; 1340; 1341; 1342; 1343; 1437; 1267; 1297; 1295; 1296; 1339; 1338; 1294; 1554; 1555; 1334; 1391;	**Tờ bản đồ số 3** **Từ thửa** 1427->thửa 1431; 1422; 1440; 1441; 1424; 1425; 1426; Vùng Mỏ Cò: Gồm các thửa: 74; 75; 88; 87; 1515; 1546; 126; 153; 1455; 1456; 1447; 1448; 717; 195; 198; 222; 223; 246; 247; 269; 270; 317; 295. - Các lô:44 đến lô 54	200.000	1.000.000
1.4	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng **Đồng Cây Mưng -Đồng Biềng,** xã Bảo Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số ….., ng				
	Đường QH6m	**Gồm các thửa (Đồng Cây Mưng):** 1457; 1455; 1456; 1402; 1454; 1415; 1495; 1453; 1544; 1465; 1417; 1418; 1459; 148; 1460 (Bao gồm các lô 19; 20; 21; 17; 16; 3; 4; 5; 6; 7; 9; 11) - Các lô: 12; 13; 14; 02; 08;	**Tờ bản đồ số 5 (Cây Mưng - Đồng Biềng)** - Các lô 22->26 - Thửa 1456->1467; 1468; □	600.000	4.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.000.000

III. VÂN TỤ					
I	**Vân tụ (Công Thành cũ)**				
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
I	**Quốc lộ 7A đoạn qua xã Công Thành huyện Yên Thành**				
1	Quốc lộ 7A	Khu vực ngã t (từ thửa số 857, tờ bản đồ số 8)	Đến Ngã Tư (đến thửa số 915,973,974 tờ bản đồ số 8)	5.000.000	22.500.000
2	Quốc lộ 7A	Từ Nhà ông Bùi Ngọc Hồng (từ thửa số 850, tờ bản đồ số 8)	Đến Ngã Tư (đến thửa số 866, 868, 869, 869, 970, 871,872, 873, 912,9 13,914,915, 1694, 1695 tờ bản đồ số 8)	5.000.000	20.000.000
3	Quốc lộ 7A	Từ Đội thuế cũ (từ thửa số 949, tờ bản đồ số 8)	Đến Ngã Tư (đến thửa số 955,937,938,1251,1252, 1271,1272, 1398, 1399, 960, 961, 961, 963, 1392, 1393, 965 đến 973 tờ bản đồ số 8)	5.000.000	20.000.000
4	Quốc lộ 7A	Từ Cầu Cao (từ thửa số 917, tờ bản đồ số 8)	Đến Anh Quyết Thủy (đến thửa số 930,941,1934,1935,1286, từ lô 01 đến lô số 15, QH 2015 tờ bản đồ số 8)	4.000.000	20.000.000
5	Quốc lộ 7A	Từ Ngã Tư (từ thửa số 915, tờ bản đồ số 8)	Đến Cổng Chợ (đến thửa số 879, 880, 1416,1417, 882, 1670, 1674, 884, 885, 668, 887, 974 đến 981, 986, 987, 988, 1387, 1388, 1389, 1390 tờ bản đồ số 8)	3.000.000	20.000.000
6	Quốc lộ 7A	Từ Cổng Chợ (từ thửa số 859 tờ bản đồ số 9)	Đến Khánh Thành (đến thửa số 860,1144, 1104,1103,861 đến 884, 1100 đến 1103, 1161 đến 1178 tờ bản đồ số 9)	3.000.000	20.000.000
7	Quốc lộ 7A	Từ Cổng Chợ (từ thửa số 938 tờ bản đồ số 9)	Đến Khánh Thành (đến thửa số 943, từ thửa 1122 đến thửa 1138 tờ bản đồ số 9)	3.000.000	20.000.000
8	Quốc lộ 7A	Từ Cầu Cao (từ thửa số 1322 tờ bản đồ số 7)	Đến Mỹ Thành (đến thửa số 1290, 1293, từ 1310 đến 1318, 1319, từ 1387 đến 1390 tờ bản đồ số7)	3.000.000	20.000.000

9	Quốc lộ 7A	Từ Cầu Cao (từ thửa số 2124 tờ bản đồ số 11)	Đến Mỹ Thành (đến thửa số 2134, 2132, lô 09, 10, 12, từ thửa 238 đến 209, từ thửa 211, 2080, 2081, từ thửa 180 đến 146, 2093, 2092, thửa 149, 150, 106, 107, 108, 2105, 2106, 74, 75, 2113, 76, 77, 78, từ thửa 34 đến thửa 39 tờ bản đồ số 11)	3.000.000	20.000.000
10	Quốc lộ 7A	Từ Cầu Cao (từ thửa số 301 tờ bản đồ số 11)	Đến Mỹ Thành (đến thửa số 302, 2109, 2086, 2085, 2084, 241, 242, 243, 213, 244, 214, từ thửa 185 đến thửa 189 từ thửa 151 đến thửa 153, 111, 112, 113, 114, từ thửa 79 đến thửa 42, 2138, 2137 tờ bản đồ số 11)	3.000.000	20.000.000
11	Quốc lộ 7B	Từ Ngã Tư (từ thửa số 874 tờ bản đồ số 8)	Đến Kênh N23 (đến thửa số 1257, 823, 824, 787, 1654, 1653, 755, 713, 714, 677, 678, 635 đến 637, 595, 596, 562, 1285, 520, 522, 521, 487, 442, 439, từ thửa 1829 đến 1831 tờ bản đồ số 8)	3.000.000	19.000.000
12	Quốc lộ 7B	Từ Ngã Tư (từ thửa số 876 tờ bản đồ số 8)	Đến Kênh N23 (đến thửa số 877, 878, 825, 827, 826, 789, 790, 756, 757, 758, 759, 715, 716, 717, 679, 680, 681, 638, 640, 639, 597, 598, 563, 564, 523, 524, 488, 489, 443, 1443, 1444, 394, 395, 396, 351, 352, 353, tờ bản đồ số 8)	3.000.000	19.000.000
13	Quốc lộ 7B	Từ Kênh N23 (từ thửa số 141 tờ bản đồ số 8)	Đến Liên Thành (đến thửa số 142, 128, 109, 110, 111, 96, 95, 97, 81, 1691, 64, 47, 48, 34, 35, 27, 28, 1375, 1374, 1352, từ lô số 05 đến lô số 15 (QH 2016), tờ bản đồ số 8)	3.000.000	19.000.000
14	Quốc lộ 7B	Từ Kênh N23 (từ thửa số 314 tờ bản đồ số 8)	Đến Liên Thành (đến thửa số 1273, 250, 251, 227, 228, 213, 214, 195, 196, 197, 180, 181, 182, 167, 168, 169, 155, 156, 1284, 144, 145, 129, 130, 131, 112, 113, 98, 99, 82, 83, 66, 67, 1309, 1308, 1307, tờ bản đồ số 8)	3.000.000	19.000.000

15	Quốc lộ 7B	Từ Kênh N23 (từ thửa số 119 tờ bản đồ số 4)	Đến Liên Thành (đến thửa số 120, từ thửa 120 đến thửa 127, tờ bản đồ số 4; từ thửa 140, 115, 95, 78, 62, 51, 1219, 12, 02, từ thửa 1153 đến thửa 1156, tờ số 9)	3.000.000	19.000.000
16	Đường Huyện	Từ Ngã Tư (từ thửa số 1030 tờ bản đồ số 8)	Đến HTX Quyết Thắng (đến thửa số 1066, 1110, 1111, 1153, 1467, 1466, 1465, 1202, 1400, 1401, 1243, 1032, 1033, 1067, 1068, 1112, 1113, 1155, 1156, 1203, 1394, 1395, 1244, 1245, tờ số 8)	3.000.000	13.000.000
17	Đường Huyện	Từ Ngã Tư (từ thửa số 34 tờ bản đồ số 12)	Đến HTX Quyết Thắng (đến thửa số 197, 1818, 1819, 1909, 1910, 405, 1874, 1873, 1872, 519, 518, 555, 35, 36, 37, 76, 77, 121, 280 tờ số 12)	3.000.000	7.500.000
18	Đường Huyện	Từ Ngã Tư xóm 3 (từ thửa số 1341 tờ bản đồ số 12)	Đến Cầu Ngọc sơn (đến thửa số 1372,1373,1374,1409,1437, 1500,1534,1572, 1910,1911 tờ số 12)	1.500.000	6.000.000
19	Đường Huyện	Từ Ngã Tư xóm 3 (từ thửa số 2612 tờ bản đồ số 18)	Đến Cầu Ngọc sơn (đến thửa số 2613,77,111,112,151,2584, 2585,315,387,445,545 tờ số 18)	2.000.000	6.000.000
20	Đường Huyện	Từ Cầu Ngọc Sơn (từ thửa số 2629 tờ bản đồ số 18)	Đến Đường Sơn Mỹ (Đến thửa số 2639, 2659, 1445, 1576,1647, 1825, 2575, 1927, 2576,2660, 2142, 2618, 2619, 2620, 2650,2651 2403,2477, 2560, 1578, 1708,1826,1874,1928, 2010, 2058, 2102, 2640, 2193,2292,2332,2404 tờ số 18)	550.000	3.500.000
21	Đường Huyện	Từ Anh Đô (từ thửa số 50tờ bản đồ số 22)	Đến Đường Sơn Mỹ (Đến thửa số và các thửa số 50,97, 149, 191, 665,668, 669, 670, 139, 177 tờ bản đồ số 22)	550.001	3.500.000

22	Đường Huyện	Từ Cầu Ngọc Sơn (từ thửa số 2629 tờ bản đồ số 18)	Đến Đường Sơn Mỹ (Đến thửa số 2639, 2659, 1445, 1576,1647, 1825, 2575, 1927, 2576,2660, 2142, 2618, 2619, 2620, 2650,2651 2403,2477, 2560, 1578, 1708,1826,1874,1928, 2010, 2058, 2102, 2640, 2193,2292,2332,2404 tờ số 18) và các thửa số 50,97, 149, 191,665,668, 669, 670, 139, 177 tờ bản đồ số 18)		3.500.000
23	Đường Sơn Mỹ	Từ Bà Hiên (từ thửa số 191 tờ bản đồ số 22)	Đến Anh Long (Đến thửa số 177,192,205,195,196,183,172,243,270,301,271,272,244,683,682,681,672,673,674,173,158,159, 129 131,132,133,700,701,135,136,137,148, 708 đến 711, 744 tờ bản đồ số 22)	250.000	2.000.000
24	Đường Sơn Mỹ	Từ Ông Long (từ thửa số 64 tờ bản đồ số 23)	Đến Bảo Thành (Đến thửa số78,105,33,62,226 đến 231tờ bản đồ số 23)	250.000	2.000.000
25	Đường Sơn Mỹ	Từ Bà Hiên (từ thửa số 8 tờ bản đồ số 21)	Đến Ông Yên xóm 7 (Đến thửa số 18,19,12,14,28,37,6,38,39, tờ bản đồ số 21)	250.000	2.000.000
26	Đường Sơn Mỹ	Từ Ông Ba (từ thửa số 1316 tờ bản đồ số 17)	Đến Ông Yên xóm 7 (Đến thửa số 1497,1498,1352,1370,1663 đến 1666,1413,1549,1550,1385,1401,1402,1420,1421, 1427,1499,1450, tờ bản đồ số 17)	250.000	2.000.000
27	Đường Sơn Mỹ	Từ Quan (từ thửa số 733 tờ bản đồ số 16)	Đến Ông Ba chỉnh (Đến thửa số 734, 772, ,814,815,816, tờ bản đồ số 16)	250.000	2.000.000

28	Đường Huyện	Từ Nhà Trần Thị Thu (từ thửa số 374 tờ bản đồ số 8)	Đến Trần Đình Niêm (Đến thửa 1649,1650,1649,1650,1651,377,338, 334,335, 1744,1745,1746 337,301,273,1377, 1378,1311, 1312, 276,243,1675,1676,1677, 245, 246,247, 248, 1650,1651 và 1293 đến thửa 1302 tờ bản đồ số 8)	450.000	8.000.000
29	Đường xã đoạn xóm 1	Từ Giếng Làng (từ thửa số 140 tờ bản đồ số 9)	Đến Đồng cữa (Đến thửa 146 đến 196 đến 199 đến 215 đến 295 đến 300 đến 324 đến các thửa còn lại tờ bản đồ số 9)	750.000	3.500.000
30	Đường xã đoạn xóm 7	Từ ông Phan Văn Nam (từ thửa số 95 tờ bản đồ số 11)	Đến ông Phan Văn Hùng (Đến thửa 96 tờ bản đồ số 11)	250.000	3.000.000
31	Đường xã đoạn xóm 8	Từ Anh Đức (từ thửa số 1807 tờ bản đồ số 16)	Đến ông Phạm Xuân Chỉnh (Đến thửa 1884,1960,2117,2118,2119, 1851, 2198,2199,1920,2257,2259,2001,2004 tờ bản đồ số 16)	250.000	3.000.000
32	Đường xã đoạn xóm 9	Từ quán Dương Sang (từ thửa số 335 tờ bản đồ số 11)	Đến Anh Nguyễn Hữu Thắng (Đến thửa 336,376, 876,920,2239,2240,2241, 1003,2268,2161,2162,2086,2087,2170,2171, 2147,2148,,481,534,2154,2155,642,2282,2283, 2215,2216,2269,2270, 2139,2140,2141, 1148, 1201, 1248, 1297, 1340 tờ bản đồ số 11)	350.000	4.500.000
33	Đường xã đoạn xóm 3	Từ ông Dương Văn Hòe (từ thửa số 02 tờ bản đồ số 18)	Đến ông Trần Khắc Thành (đến thửa 77 đến 1111,112,151,2584,2585,315, 387, 445,545 tờ bản đồ số 18)	250.000	3.000.000
34	Đường xã đoạn xóm 4	Từ Ba Nhung (từ thửa số 988 tờ bản đồ số 13)	Đến nhà anh Nguyễn Văn Hoàn (Hoạt) (Đến thửa 1009, 1035, 1588,1589,1078,1102, 1103, 1127, 1593, 1198,1199,1135,1154,1155, 1266,1297,1333,1337,1406,1436,1472,1473,1404, tờ bản đồ số 13)	250.000	3.000.000

35	Đường xã đoạn xóm 4	Từ Ông Sáu (từ thửa số 1126 tờ bản đồ số 13)	Đến nhà anh Đặng Văn Lộc (đến thửa 1523,1157, 1194, 1196, 1231, 1264, 1537, 1538,1332,1372,1405,1435,1471 tờ bản đồ số 13)	250.000	3.000.000
36	Đường xã đoạn xóm 4	Từ Ông Đặng Văn Lộc (từ thửa số 31 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà nhà Ngọc Hà (đến thửa 2586,2587,2588,134,183,295, 28, 30, 62,131,132, 1773,292,361 tờ bản đồ số 18)	250.000	3.000.000
37	Đường xã đoạn xóm 6	Từ Cầu Đông (từ thửa số 2385 tờ bản đồ số 18)	Đến Anh hùng Trúc (Đến thửa 2594, 2595, 2596, 2388, 2317,2586, 2587, 2603, 2604 tờ bản đồ số 18) và các thửa 59, 728,729,730 tờ bản đồ số 22	250.000	3.000.000
38	Đường xã (x10)	Từ Anh Ngọc Biểu (từ thửa số 873 tờ bản đồ số 7)	Đến ông Trang (Đến thửa 1411, 1412,1413,1414, 947, 985, 1351,1352,1353, 1092, 1053, 1054, 1055, 1381, 1382, 1020, 1021, 1347, 1383, 1384,1023, 991, 992, 1334,1335, 1337, 1338, 1325, 1326, 1328, 1356, 1357, 1358,1065, 1056, 1057, 1058, 1395, 1396,1060,1061,1049,1050, 1024,1064,1106 tờ bản đồ số 7)	400.000	3.000.000
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				
I	**Xóm 1**				
1	Đường xóm 1	Từ Minh Hiến (từ thửa số 123 tờ bản đồ số 9)	Đến đồng Cữa (Đến thửa178 đến 189, 200 đến 210 đến 222 đến 232 đến 248 đến249 270 đến 274 đến 295 đến 300 đến 321 đến 324, đến 356 các thửa còn lại tờ bản đồ số 9)	450.000	1.000.000
2	Đường xóm 1	Từ ông Nam (từ thửa số 03 tờ bản đồ số 8)	Đến đồng ông Đạt (đến thửa 07 đến 10, 1374,1375(tờ bản đồ số 8)	750.000	1.000.000

3	Đường xóm 1	Từ ông Hải (từ thửa số 25 tờ bản đồ số 8)	Đến Ông Hội (Đến thửa 30 đến 31 đến 55đến 75 đến 89 đến 105đến 120 và các thửa còn lại của tờ bản đồ số 8)	450.000	1.000.000
4	Đường xóm 2	Từ Bà Hòe Hạt 7 (từ thửa số 1833 tờ bản đồ số 8)	Đến nhà Văn hóa (Đến thửa1834,1825, 1826, 1884, 1843,1823,18241830đến 1836 ……và các thửa còn lại của tờ bản đồ số 8)	450.000	1.000.000
5	Đường xóm 2	Từ Nhà Văn Hóa (từ thửa số 10 tờ bản đồ số 12)	Đến ông Tâm (Đến thửa150 đến186 đến 190đến 270đến 273đến 315đến 396đến 359đến 360 đến365đến 400đến 401đến473đến 555……. và đến các thửa còn lại tờ bản đồ số 12)	450.000	1.000.000
6	Đường xóm 2	Từ Nhà Văn Hóa (từ thửa số 1007 tờ bản đồ số 8)	Đến ông Tớn (Đên thửa1008đến 1092đến 1130đến 1133đến 1224,1419 đến 1420, 1380, 1381, 1377, 1378, 1828, 1829, 1896,1896, 1356, 1357, 1421, 1422 …. Và các thửa còn lại tờ bản đồ số 8)	450.000	1.000.000
7	Đường xóm 3	Từ Tám (từ thửa số 1371 tờ bản đồ số 12)	Đến kênh N2 và xóm 7 (Đến thửa đến 1407 đến 1435đến 1467 đến 1438 đến 1533 đến 1571đến 1653 đến 1693 đến 1780 đến 1880, 1881 …. Và các thửa còn lại của tờ bản đồ số 12)	250.000	800.000
8	Đường xóm 3	Từ ông Dương Văn Sáng (từ thửa số 55 tờ bản đồ số 17)	Đến hết xóm 3 (Đến thửa 359 đến 439 đến 500đến 634 đến 747đến 847đến 886đến 1125đến 1170đến 1190đến 1297đến 1374đến 1435đến 1442đến 1413đến 1447các thửa còn lại tờ bản đồ số 17)	250.000	800.000
9	Đường xóm 4,5	Từ ông Đặng Văn Bốn (từ thửa số 767 tờ bản đồ số 13)	Đến ông Bá Đến thửa 844 đến 860đến 902đến 972đến 974đến 994đến 995đến 1000đến 1107đến 1109đến 1110đến 1381đến1415đến 1512đến 1519 và các thửa còn lại tờ bản đồ số 13)	250.000	800.000

10	Đường xóm 5	Từ ông Lê (từ thửa số 212 tờ bản đồ số 14)	Đến Ông Trường (Đến thửa 213đến 246đến 266đến 339đến 340đến 347đến 348 đến371đến372đến 390đến 429đến 440đến 495đến 507đến 527đến từ 540,đến 676 ……..và các thửa còn lại của tờ bản đồ số 14)	250.000	800.000
11	Đường xóm 5	Từ ông Tuyên (từ thửa số 456 tờ bản đồ số 19)	Đến Cống kỳ (Đến thửa 492đến 518đến 594đến 624đến 688đến 725đến 754đến755đến 805đến 806đến 807đến 910đến 1030đến 1083đến 1102đến 1118đến 1139đến 1186đến 1317đến 1334, 1343 đến 1348 ……. các thửa còn lại của tờ bản đồ số 19)	250.000	800.000
12	Đường xóm 5	Từ NVH (từ thửa số 288 tờ bản đồ số 14)	Đến Làng Đập Đến thửa 290 đến 333đến338đến 339đến 360đến 399đến 400đến 464đến 495đến 507 đến 527đến 540đến 558đến 559đến 560 các thửa còn lại 884,885 đến 890 ….. Và các thửa còn lại của tờ bản đồ số 14)	250.000	800.000
13	Đường xóm 5, 6	Từ ông Vinh (từ thửa số 33 tờ bản đồ số 23)	Đến ông Sơn (Đến thửa 36đến 63đến 78đến 98đến 127đến 133đến 140 đến188, đến193đến 197đến 201đến 206 398 đến 438đến 457đến 489đến 538 đến 572 đến 598 đến 607 đến 622 đến 624, 666, 667…….và các thửa còn lại tờ bản đồ số 23)	250.000	800.000
14	Đường xóm 6	Từ ông Lục (từ thửa số 25 tờ bản đồ số 22)	Đến ông Chín (đến thửa 26 đến 59đến 132đến 134đến 135 đến 148đến 243đến 270đến 371 398 đến 438đến 457đến 489đến 538 đến 572 đến 598 đến 607 đến 622 đến 624, 666, 667 đến các thửa còn lại của tờ bản đồ số 22)	250.000	650.000

15	Đường xóm 6	Từ Nhà Thờ họ trần (từ thửa số 01 tờ bản đồ số 21)	Đến đường sơn Mỹ (Đến thửa 08 đến 09đến 14đến 18đến 19 các thửa còn lại tờ bản đồ số 21)	250.000	800.000
16	Đường xóm 6	Từ Anh Hạnh (từ thửa số 27 tờ bản đồ số 18)	Đến Mục Bài (Đến thửa 33 đến 96 đến100 đến139 đến 140 đến179 đến 180 đến274, 286đến 295đến 361 đến 413 các thửa còn lại của tờ bản đồ số 18)	250.000	800.000
17	Đường xóm 7	Từ Anh Chín (từ thửa số 1808 tờ bản đồ số 11)	Đến Anh Đức (Đến thửa 1882 đến 1885 đến 1998 đến 2000 đến 2001 đến 2040 đến 2045 …… và các thửa còn lại của tờ bản đồ 11)	250.000	800.000
18	Đường xóm 6, 7	Từ Trạm Điện (từ thửa số 03 tờ bản đồ số 17)	Đến Anh Đức (Đến thửa 417 …….và các thửa còn tại của tờ bản đồ 17)	250.001	800.000
19	Đường xóm 8	Từ Anh Phúc (từ thửa số 10tờ bản đồ số 15)	Đến ông Thủy Đến thửa 20đến 40đến 59đến 60đến 74đến 75 các thửa còn lại 77,78,82đến 84,80đến 86,90 đến 93 …….và các thửa còn lại tờ bản đồ số 15)	250.000	800.000
20	Đường xóm 8	Từ ông Nghiêm (từ thửa số 57 tờ bản đồ số 10)	Đến Ông Hạ (Đến thửa 64đến 72đến 83đến 120đến 123đến 160đến 165….. các thửa còn lại tờ bản đồ số 10)	250.000	800.000
21	Đường xóm 8	Từ Ông Toàn (từ thửa số 01tờ bản đồ số 11)	Đến xóm 7 (Đến thửa 1852đến 1853đến 1883đến 1958đến 1998đến 2000đến 2040đến 2067….. các thửa còn lại tờ bản đồ số 11)	250.000	800.000
22	Đường xóm 9	Từ thửa số 190 tờ bản đồ số 11)	(Đến các thửa đất ở còn lại tờ bản đồ số 11)	250.000	800.000
23	Đường xóm 10	Từ Bàu (từ thửa số 590 tờ bản đồ số 7)	Đến 591……...các thửa đất ở còn lại của tờ bản đồ số 7)	250.000	800.000

24	Đường xóm 11	Từ Đập Bốc (từ thửa số 01tờ bản đồ số 5)	Đến xóm 12 (Đến thửa18 đến 43 đến 78đến 96đến 105đến 178đến 180đến 203đến 219đến 225đến 238đến 245đến 247…….. và đến các thửa còn lại của tờ bản đồ số 05)	250.000	800.000
25	Đường xóm 11	Từ Ông Phúc (từ thửa số 886 tờ bản đồ số 6)	Đến ông Yên (Đến thửa 917 đến 918 đến 987 đến 1016 đến 1052 đến 1145 đến 1120 đến1150 đến 1170 đến 1214 đến 1314 đến 1375 đến 1399 đến 1340…….. và đến các thửa còn lại của tờ bản đồ số 6)	250.000	800.000
26	Đường xóm 11	Từ Ông Đông (từ thửa số 01 tờ bản đồ số 5)	Đến Đập Bốc (Đến thửa 05 đến 13 đến 21 đến 38 đến 106 đến 188 đến234 đến 242 đến 247 …….các thửa còn lại tờ bản đồ số 05)	250.000	800.000
27	Đường xóm 12	Từ Hóc Cẩm (từ thửa số 416 tờ bản đồ số 6)	Đến sông Vũ Giang (Đến thửa 416 đến 450đến 411đến 569đến 593đến 631đến 633cóc số thưa còn lại 1530,1531,1539 đến 1544, 1556, 1557, 1534 đến 1538 …….và các thửa còn lại tờ bản đồ số 6	250.000	800.000
28	Đường xóm 12	Từ Anh Ba (từ thửa số 02 tờ bản đồ số 1)	Đến NT Phú Yên (Đến thửa 13 đến 46 đến 59 đến 97 đến 122 đến 134 đến 139 …….các thửa còn lại tờ bản đồ số 1)	250.000	800.000
29	Đường xóm 12	Từ Ông Hồng (từ thửa số 406 tờ bản đồ số 2)	Đến ông Toan (Đến thửa 479 đến 511 đến 537 đến 589 đến 591 đến 594 đến 611 đến 633 đến 634 …….các thửa còn lại tờ bản đồ số 2)	250.000	800.000

30	Đường xóm 12	Từ Ông Nha (từ thửa số 17 tờ bản đồ số 6)	Đến ông Phúc (Đến thửa19 đến 43 đến 44 đến 68 đến 97 đến 174 đến 241đến 279đến 280đến 351đến 377đến 455 1569,1570,1631,1632, 1612 đến 1615,1607 đến 1609, 1610 đến 1611, 1581 đến 1583, 1527,1528,1571,1572,1586,1587, 1578 1588 đến 1590, 1516đến 1620,1579,1580, 1605, 1606, 1549, 1589 .....và các thửa còn lại của tờ bản đồ số 6)	250.000	800.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				800.000
	Khu quy hoạch vùng Tho Đũa, xóm 10 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1495 ngày 15/12/2021) để đấu giá				
1	Khu quy hoạch vùng Tho Đũa, xóm 10 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1495 ngày 15/12/2021)				
2	Đường quy hoạch 09 m	Từ lô số 2371	Đến lô số 2372	3.500.000	7.000.000
3	Đường quy hoạch 09 m	Từ lô số 2366	Đến lô số 2365, 2364, 2363, 2369 đến lô 2379	3.500.000	6.000.000
4	Khu quy hoạch vùng Đồng Làng Cũ, xóm 6 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1495 ngày 15/12/2021)				
5	Đường quy hoạch 7 m	Từ lô số 1794	Đến lô số 1799	3.500.000	7.500.000
6	Đường quy hoạch 7 m	Từ lô số 1799	Đến lô số 1799	3.500.000	7.100.000
VÂN TỤ (KHÁNH THÀNH CŨ)					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
I	**Quốc lộ 7 đoạn qua xã Khánh Thành, huyện Yên Thành**				

1	**Quốc lộ 7 đoạn qua xã Khánh Thành, huyện Yên Thành**	**Cầu Vẹo 1 xóm Quỳnh Khôi, Mỹ Khánh (Tờ bản đồ 34)**	**Cầu Vẹo 2(Tờ bản đồ 33) xóm Mỹ Khánh**		
		Tờ bản đồ 34: Gồm các thửa đất số: 1290; 1289; 1288; 1287; 1286; 1285; 1284; 1283; 1282; 1316; 1315; 1314; 1313; 1312; 1311; 1310; 1309; 1308; 1307; 1306; 1303; 1302.1336; 1337; 1338; 1339; 1340; 1341; 1342; 1343; 1344; 1345; 1346; 1347; 1348; 1349. 1686, 1687, 1298; 1299; 1300; 1264; 1265; 1266; 1267; 1268; 1269; 1270; 1271; 1272; 1273; 1274; 1275; 1276; 1241; 1242; 1243; 1244; 1245; 1246; 1247; 1248; 1212; 1213; 1214; 1216; 1217; 1218; 1219; 1220; 1183; 1184; 1185; 1186; 1187; 1188; 1189; 1190; 1155; 1156; 1157; 1158; 1619; 1159; 1160; 1161; 1130; 1131; 1101, 1639, 640, 1674, 1660, 1285, 1286, 1663, 1244, 1651, 123, 1214, 1216, 1217, 1666, 1638, 1669, 1670, 1671, 1677, 1662, 1649, 1636, 1637, 1213,1214, 1649, 1662,1677, 1216,1680,1686,1687, 1668,1669,1670,1671,1683,1682,1663, 1651, 1649, 1694, 1698,1699, ...Và cac thửa đất còn lại.	Tờ bản đồ 33: Gồm các thửa đất số: 714; 716; 673; 674; 675; 677; 678; 679; 680; 681; 682; 683; 684; 685; 686; 687; 688; 690; 691; 692; 694; 696; 698; 699; 700; 701; 703; 705; 706; 707; 708; 709; 710; 712. 773; 774; 775; 776; 777; 778; 729; 730; 731; 732; 733; 735; 736; 737; 738; 739; 740; 741; 742; 743; 744; 745; 746; 748; 749; 750; 751; 752; 753; 754; 755; 756; 757; 758; 759; 760; 761; 762; 763; 764; 765; 766; 767; 768; 769; 770; 771; 727; 728. 893 ,894, 898, 889, 890 ,736,903,904,905,906.....Và cac thửa đất còn lại.	3.000.000	16.000.000
2	**Quốc lộ 7B đi qua xã Khánh Thành**	**Từ nhà ông Nguyễn Văn Bình (Tờ bản đồ 30)**	**Đến Cầu Thông (Tờ bản đồ 30)**		
		Tờ bản đồ 30 gồm các thửa: 79, 51, 815	Tờ bản đồ 30 gồm các thửa: 27, 7,1	2.500.000	16.000.000
II	**Tuyến đường Huyện đi qua xã Khánh Thành**				
1	**Tuyến đường Huyện 1**	**Từ Quốc Lộ 7**	**Đến trụ sở UBND xã Khánh Thành**		
		Tờ bản đồ 06, gồm các thửa đất số: 1121, 1080, 1079, 1033, 1032, 994, 993, 1593, 1594 . Tờ bản đồ 09 thửa đất số 1100.	Tờ bản đồ 06, gồm các thửa đất số: 900, 1713, 842, 1703,1704, 1819, 1820,1821, 1822, 709, 708, 680, 648, 619, 590, 565, 542, 448, 470.	800,000	8.000.000

2	**Tuyến đường Huyện 2**	**Từ nhà ông Phan Văn Thụ**	**Đến nhà ông Nguyễn Xuân Bốn**		
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 130, 179, 205, 1919, 1920, 256, 279, 1578, 1579, 340, 1856, 1857, 399, 422.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 1763, 1764, 1906, 1907, 1908, 280, 308, 341, 371, 400.	800,000	6.000.000
3	**Tuyến đường Huyện 3**	**Từ nhà ông Trần Danh Trường**	**Đến nhà ông Nguyễn Công Kính**		
		Tờ bản đồ 28, gồm các thửa đất số: 1115, 1175, 1174, 1116, 241, 242, 212, 1121, 1120,1126, 1125, 1124, 144, 1142, 1141, 1140, 145, 89, 1129, 1130, 91, 146, 113, 1192, 1193, 41, 15, 40, 66.	Tờ bản đồ 26, gồm các thửa đất số: 818, 832, 833	800,000	4.500.000
III	**Tuyến đường xã**				
1	**Tuyến đường xã 1**	**Từ nhà bà Phan Thị Chắt**	**Đến nhà ông Phan Đình Tuấn**		
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 421, 447, 1567, 420, 418, 1574, 1573, 416, 1686, 1685, 1847, 1846, 1778, 1777.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 1870, 1868, 1869, 1784, 511, 2449, 532, 531, 530, 529, 558, 1697, 1696, 1695, 1607, 556, 555.	800,000	9.000.000
2	**Tuyến đường xã 2**	**Từ nhà ông Nguyễn Đình Quỳnh**	**Đến đất đấu giá ông Dương Ngọc Tuấn**		
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 873, 874, 875, 876, 2439, 1898, 878, 1725, 1724, 1723, 849, 907, 906, 905, 904, 903, 902, 931, 930, 929, 928, 927, 926, 1576, 1571, 1679, 1678, 729, 821.	Tờ bản đồ 32, gồm các thửa đất số: 876, 877, 878, 1394 (lô 19), Lô 20, Lô 21, Lô 22, Lô 23, 1408, 1432, 1433, 1434, 1435, 1425, 1418, 1419, 1409, 1410, 1411, 1412, 1413, 1420, 1431, 1430, 1429, 1436, 1428, 1427.	800,000	5.000.000
3	**Tuyến đường xã 3**	**Từ nhà ông Phạm Công Mận**	**Đến nhà ông Phan Văn Vinh**		
		Tờ bản đồ 32, gồm các thửa đất số: 1437, 1438, 1245, 1281, 1318, 1319, 1320, 1352, 1316, 1317, 1349, 1350, 1351.	Tờ bản đồ 35, gồm các thửa đất số:17, 18, 55, 56, 87, 88, 122, 689, 690, 153, 182, 248, 247, 277, 309, 341, 342, 343, 692, 445, 675, 646, 694, 693, 601, 699, 700, 414, 379, 344, 311, 310, 278, 222, 183, 154, 155, 93, 92, 91, 719, 720, 712, 713, 19.	800,000	4.500.000

4	**Tuyến đường xã 4**	**Từ Cầu Sa Tràn nhà ông Nguyễn Văn Hải**	**Đến nhà ông Nguyễn Văn Bình, Thái Viết Luân.**		
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 1524, 1525, 1371, 1666, 1667, 1668, 1806, 1807, 1374, 1674, 1673, 1680, 1681, 1682, 1795, 1794, 1793, 1669, 1670, 1296, 1260, 1261, 1227, 1228, 1193, 1194, 1145, 1146, 1147, 1148, 1108, 1110, 1655, 1656, 1069, 1653, 1654, 1026, 1027, 1028, 1029, 988, 989, 1750.	**Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số:** 1748, 1749, 2388, 2389, 919, 952, 1878, 1877, 1547, 1548, 1030, 1031, 1617, 1618, 1619, 1620, 1621, 1622, 1623, 1624, 1625, 1626, 1627, 1628, 1629, 19630, 1631, 1632, 1633, 1634, 1635, 1737, 1736, 1150, 1646, 1647, 1580, 1195, 1688, 1687, 1229, 1563, 1562, 1561, 1266, 1265, 1264, 1263, 1262, 1297, 1298, 1299, 1300, 1301, 1302, 1334, 1335, 1336, 1530, 1531, 1532, 1533, 1534, 1535, 1536, 1537, 1538, 1464, 1466, 1467, 1468, 1469, 1470. **Tờ bản đồ 33 gồm các thửa đất:** 84, 85, 86, 61, 62, 63, 64, 65, 25, 26, 27, 28, 895, 896. **Tờ bản đồ 30 gồm các thửa đất:** 604, 605, 687, 688.	800,000	6.000.000
5	**Tuyến đường xã 5**	**Từ nhà ông Thái Viết Luân**	**Đến nhà ông Nguyễn Đức Truyền**		

		Tờ bản đồ 08 gồm các thửa đất: 23, 901, 902, 891, 892, 60.	**Tờ bản đồ 05 gồm các thửa:** 816, 53, 745, 746, 61, 722, 723, 57, 80, 81, 82, 83, 696, 697, 760, 761, 762, 110, 111, 112, 794, 795, 677, 678, 115, 116, 118, 758, 854, 853, 813, 814, 152, 630, 631, 644, 645, 646, 691, 692, 156, 157, 732, 159, 623, 624, 208, 209, 210, 256, 292, 332, 378, 418, 693, 695, 499, 833, 834, 524, 552, 578, 579, 684, 685, 686, 600, 599, 577, 551, 550, 658, 659, 470, 716, 717, 498, 521, 448, 417, 377, 756, 757, 1157, 1156, 254, 255, 252, 253, 207, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 753, 763, 764, 765, 766, 767, 768, 800, 801, 802, 803, 804, 805, 806, 807, 808, 809, 810, 625, 626, 627, Lô 7, ;Lô 8, Lô 9, Lô 10, Lô 11, 637, 638, 639, 652, 653, 733.	800,000	6.000.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				
1	**Xóm Mỹ Khánh**				
1.1	**Đường trục chính 1**	**Từ nhà ông Phạm Xuân Đương**	**Đến nhà ông Phạm Xuân Ngũ.**		
		Tờ bản đồ 30, gồm các thửa đất số: 211, 212, 166, 213, 167, 168, 169, 214, 648, 1143, 1144, 342, 386, 728, 729, 454, 506, 529, 559, 257, 258, 297, 743, 714.	Tờ bản đồ 30, gồm các thửa đất số: 341, 384, 665, 666, 667, 829, 830, 504, 724, 725, 558, 583. Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất: 1256.	450,000	4.000.000
1,2	**Đường trục chính 2**	**Từ nhà ông Nguyễn Văn Quy**	**Đến nhà bà Nguyễn Thị Hưng**		
		Tờ bản đồ 30, gồm các thửa đất số: 447, 446, 445, 415, 797.	Tờ bản đồ 30, gồm các thửa đất số: 846, 847, 329, 291,252.	450,000	4.000.000
1,3	**Đường ngõ xóm**	**Các thửa đất còn lại thuộc ngõ xóm**	**Các thửa đất còn lại thuộc ngõ xóm**		

		Tờ bản đồ 30, gồm các thửa đất: 291; 329; 376; 415; 445; 446; 447; 257; 258; 214; 298; 297; 342; 340; ; 384; 386; 423; 453; 454; 479; 505; 506; 528; 529; 559; 1359; 1340. 743, 744. 681, 690,680,681,628,629,660,661. 58; 86; 87; 117; 88; 69; 89; 90; 70; 91; 39; 40; 92; 41; 71; 122; 93; 124; 125; 128; 161; 127; 96; 97; 98; 128; 162; 47; 75; 102; 103; 105; 106; 104; 131; 132; 133; 134; 135; 107; 76; 169; 610, 747, 748. 672,673,674,675,676,610, 630,631,632,681,682,683,619,620, 416; 295; 296; 334; 335; 336; 337; 338; 339; 379; 380; 381; 382; Tờ bản đồ 31 gồm các thửa đất số: 1328; 1291; 1292; 1293; 1294; 1257... Và các thửa đất còn lại.	Tờ bản đồ 30, gồm các thửa đất: 8; 9; 10; 11; 29; 30; 31; 32; 59; 60; 61; 62; 63; 64; 65; 66; 67; 33; 34; 36; 37; 38; 13; 14; 3; 4; 18; 5; 20; 21; 6; 24; 25; 28; 48; 49; 50; 78; 77; 170; 139; 137; 136; 168; 167; 213; 166; 212; 164; 163; 130; 129; 101; 99; 100; 609; 608; 74; 46; 45; 44; 73; 19; 17; 43; 16; 15; 42; 72; 94; 95; 611, 630; 631; 632, 718,719,720,721,656,657,662,663,664,640,641, 654, 655, 383; 419; 420; 421; 422; 451; 452; 473; 474; 475; 476; 477; 478; 500; 501; 502; 503; 525; 526; 527; 553; 554; 555; 556; 557; 580; 603; 581; 582; 613; 614.... Và các thửa đất còn lại.	350,000	1.500.000
2	**Xóm Quỳnh Khôi**				
2,1	**Đường trục chính 1**	**Từ nhà ông Dương Ngọc Minh**	**Đến nhà ông Dương Đại Nghĩa**		
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất: 1011, 1012, 1557, 1058, 1101, 1514.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất: 1102, 1142, 1188, 1187, 1224,1225, 1259, 1223, 1773, 1774.	450,000	4.000.000
2,2	**Đường trục chính 2**	**Từ nhà ông Nguyễn Xuân Đương**	**Đến nhà bà Võ Thị Lan**		
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất: 1876, 1875, 1798, 1979, 1796, 1645, 1644.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất: 893, 890, 891, 912, 943, 1023, 1564, 1565, 1490, 1235, 1912, 1913, 1811.	450,000	4.000.000
2,3	**Đường trục chính 3**	**Từ nhà ông Nguyễn Trọng Năm**	**Đến nhà ông Võ Văn Nam**		
		Tờ bản đồ 37, gồm các thửa đất số: 431, 430, 417, 418, 408.	Tờ bản đồ 37, gồm các thửa đất số: 474, 402, 490, 381, 396, 475, 366.	450,000	4.000.000
2,4	**Đường ngõ xóm**	**Các thửa đất còn lại thuộc ngõ xóm**	**Các thửa đất còn lại thuộc ngõ xóm**		

		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 914; 915; 944; 945; 946; 983; 985; 984; 1025; 1270; 1271; 1272; 1273; 1233; 1198; 1234; 1235; 1274; 1352; 1351; 1399; 1349; 1308; 1309; 1350. (Lô4; 5; 6; 7; 8 QH 2009)Lô 11; 12; 13; 14; 15; 16 QH 2010) 1717,1718,1605,1606,1689,1690,1759,1760, 1102; 1101; 1010; ; 1058; 972; 973; 934; 935; 908; 909; 885; 884; 886; 858; 859; 887; 888; 910; 861; 889; 862; 834; 835; 836; 863; 864; 837; 866; 894; 947; 986; 665; 664; 663; 691; 690; 725; 724; 761; 760; 792; 823; 822; 880; 215; 881; 879; 1514; 1556; 1557. Lô số: 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11 (QH 2012). 1580, 1581, 1761, 1762, 1609, 1610. **Tờ bản đồ 37, gồm các thửa đất**: 386; 398; 403; 411; 404; 422; 424; 433; 441; 442; 442; 448; 454; 455; 456; 461; 460; 467; 466; 464; 469; 468; 465; 462.480,481,482,483, 383; 491; 417, 420; 446; 440; 447; 451; 457; 452; 458;453,477, 478… Và cac thửa đất còn lại.	**Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số:** ; 971; 1057; 1100; 1141; 1186; 1222; 764; 762; 794; 795; 793; 792; 763; 765; 797; 796; 827; 825; 824; 852; 853; 854; 628; 797; 829; 857; 856; 855; 883; 882; 881; 727; 728; 726; 766; 767; 798; 799; 786; 830; 831; 442; 833; 860; 800; 801; 692; 693; 694; 730; 732; 731; 733; 769; 770; 802; 803; 936; 975; 974; 1013; 1014; 976; 937; 977; 1015; 938; 911; 939; 940; 941; 912; 892; 943; 942; 982; 981; 980; 9017; 1018; 1021; 1020; 1022; 1023; 978; 979; 1016; 1059; 1060; 1061; 1062; 1063; 1064; 1104; 1144; 1103; 1143; 1190; 1191; 1192; 1189; 1226; 1065; 1105; 1106; 1107; 1066; 1109; 1067; 1068; 1024; 913.....Và cac thửa đất còn lại.	350,000	1.500.000
3	**Xóm Văn Tập**				
3,1	**Đường trục chính 1**	**Từ nhà bà Nguyễn Thị Hoà**	**Đến nhà ông Nguyễn Đình Hộ**		
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 1910, 1911, 866, 1858, 1859, 1860, 947, 986.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 949, 948, 916, 896, 867, 809, 1871, 1785.	450,000	4.000.000
3,2	**Đường trục chính 2.**	**Từ nhà ông Nguyễn Đào Anh**	**Đến nhà ông Nguyễn Xuân Bốn**		
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 692, 664, 665, 637, 2458, 2459, 1782, 1781, 579, 1715, 533, 534.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 535, 536, 1894, 1895, 1896, 540, 564, 589, 618, 1767, 1768, 707, 781, 1872, 1874, 1529.	450,000	4.000.000
3,3	**Đường ngõ xóm**	**Các thửa đất còn lại thuộc ngõ xóm**	**Các thửa đất còn lại thuộc ngõ xóm**		

		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 804; 806; 807; 808; 773; 774; 743; 700; 701; 702; 675; 648; 647; 618; 774; 775; 776; 777; 778; 703; 676; 677; 678; 679; 637; 638; 609; 579; 580; 533; 534; 535; 536; 538; 540; 564; 589; 707; 872; 898; 781; 809; 867; 898; 916; 948; 949; 1525; 1524, 1715,1581,1716,1546,1582,1583, 559; 563; 561; 562; 560; 586; 585; 584; 582; 587; 617; 588; 615; 616; 614; 645; 613; 612; 644; 643; 642; 641; 673; 615; 617; 674; 672; 671; 695; 666; 667; 668; 734; 735; 737; 696; 697; 610; 640; 639; 670; 698; 741; 742; 740; 738; 739; 736; 771; 772; 734; 805; 810; 811; 779; 746; 780; 704; 705; 706; 747; 748; 812; 840; 839; 838; 868; 869; 870; 871; 917; 918; 950; 951; 844; 845; 817; 818; 788; 819; 820; 780; 790; 821; 791. 1642,1643,1701,1702,1636,1637... và các thửa đất còn lại. **Tờ bản đồ 35, gồm các thửa đất:** 20; 21; 22; 23; 59; 60; 61; 24; 25; 27; 26; 62; 63; 64; 28; 156; 157;158; 159; 185; 184; 223; 224; 186; 187; 225; 249; 444; 442; 475; 443; (L« 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16 QH 2009), 24,61, 29; 66; 65; 96; 95; 125; 188; 250; 312; 345; 380; 308.689,690,687,688... và các thửa đất còn lại.	Tờ bản đồ 32, gồm các thửa đất: 1131; 1132; 1133; 1134; 1105; 1106; 1107; 1157; 1215; 1249; 1250; 1287; 1286; 1325; 1326; 1327; 1288; 1254; 1255; 1290; 1331; 1332; 1360; 1285; 1284; 1324; 1321; 1322; 1283. 1254, 1289. 1396,1397,1179,1153,1154,1393,1392,1391,1376, 1375,1560. 270; 272; 273; 292; 325; 324; 360; 269; 290; 322; 289; 320; 321; 358; 404; 406; 446; 405; 403; 490; 491; 523; 525; 524; 557; 589; 588; 630; 659; 729; 408; 407; 449; 448; 483; 482; 527. QH 2014 từ (lô 01 đến 09). 1570; 1571; 1572. 1179; 1153; 1154; 1155; 1156; 1180; 1212; 1181; 1214; 1213; 1246; 1282; 1247; 1248; 1353; 1323; 1354; 1355; 1356; 1357; 1358; 1328; 1329; 1359; 1330; 1289; 1388; 1349... và các thửa đất còn lại.	350,000	1.500.000
4	**Xóm Đông Phú**				
4,1	**Đường trục chính 1**	**Từ nhà ông Phạm Công Minh**	**Đến nhà ông Phan Đình Triều**		
		Tờ bản đồ 31 gồm các thửa đất số: 543, 544.	Tờ bản đồ 31 gồm các thửa đất số: 545, 546.	450,000	4.000.000
4,2	**Đường trục chính 2**	**Từ nhà ông Phạm Công Đồng**	**Đến nhà ông Nguyễn Đào Triều**		
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 650, 1843, 1842, 654, 655, 685, 718, 719, 721, 722, 723, 689, 688.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 687, 658, 657, 1698, 1699, 1549, 1550, 628, 627, 625, 622, 1740, 1741, 649.	450,000	4.000.000

4,3	**Đường trục chính 3**	**Từ ông Phạm Trọng Tịnh**	**Đến đất đấu giá ông Phan Văn Thắng**		
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 236, 261, 262, 263, 1515, 1516, 1587, 1517, 1518, 1519, 1520, 1521, 1522, 1553, Lô 17, Lô 18, Lô 01, Lô 02.	Tờ bản đồ 32, gồm các thửa đất số: 1371, 1372, 1373, 1374, 1375, 1376, 1377, 1378, 1379, 1380, 1381, 1382, 1383, 271, 273, 292, 322, 325, 324, 360, 406, 408, 405, 407, 449, 448, 447, 493, 492, 527, 491, 525, 524, 557, 589, 588, 630 659.	450,000	4.000.000
4,4	**Đường ngõ xóm**	**Các thửa đất còn lại thuộc ngõ xóm**	**Các thửa đất còn lại thuộc ngõ xóm**		
		Tờ bản đồ 31 gồm các thửa đất: 543; 544; 546; 547; 515; 549; 482; 451; 471; 483; 453; 454; 484; 472; 485; 473; 487; 474; 488; 502; 503; 571; 516; 570; 572; 598; 585; 630; 626; 849; 850; 822; 624; 653; 625; 654; 652; 627; 655; 684; 686; 685; 656; 657; 658; 687; 688; 718; 719; 721; 722; 723; 689; 557, 1740, 1741, 1727, 1728, 1698, 1699, 1549, 1550, 1693, 1694, 1648, 1649, 312; 346; 373; 372; 348; 374; 429 ; 430; 455; 456; 428; 404; 403; 427; 452; 402; 426; 450; 449; 425; 498; 499; 517; 518; 500....và các thửa đất còn lại.	Tờ bản đồ 31 gồm các thửa đất: 519; 520; 501; 521; 522; 523; 524; 552; 553; 554; 608; 636; 662; 661; 577; 578; 606; 605; 635; 660; 551; 576; 604; 603; 632; 633; 634; 506; 549; 514; 515; 602; 601; 631; 573; 548; 566; 567; 545; 569; 591; 592; 593;594; 568; 597; 596; 595; 621; 623; 620; 626; 661; 662; 710; 712; 711; 783; 784; 814; 815; 785; 713; 714; 749; 750; 751; 752; 753; 754; 715; 683; 716; 755; 717; 758. (1585, 1586), 1734,1735,1611, 1612, 1683, 1684,453,454.... và các thửa đất còn lại.	350,000	1.500.000

5	**Xóm Tây Phú**				
5,1	**Đường trục chính 1**	**Từ nhà ông Phan Đình Tập**	**Đến nhà ông Nguyễn Đại Hán**		
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 192, 214, 241, 288, 317, 351, 352, 379.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 406, 434, 433, 457, 1861, 505, 504, 525.	450,000	4.000.000
5,2	**Đường trục chính 2**	**Từ nhà ông Cao Đình Lục**	**Đến nhà ông Nguyễn Đại Hai**		
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 442, 469, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 1862, 477, 478, 479, 1924.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 1925, 507, 489, 490, 491, 1675, 1676, 1677, 494, 2448, 1783.	450,000	4.000.000
5,3	**Đường trục chính 3**	**Từ nhà bà Phan Thị Hà**	**Đến nhà ông Nguyễn Xuân Tuấn**		
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 367, 337, 304, 277, 254, 228, 204, 177, 178.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 157, 106, 1692, 85, 105, 128, 155, 203, 226, 276, 1650, 1651, 395.	450,000	4.000.000
5,4	**Đường trục chính 4**	**Từ nhà ông Phan Đình Khoa**	**Đến nhà bà Phan Thị Hà**		
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 107, 181, 182, 207, 208, 235.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 260, 311, 344, 343, 401, 424.	450,000	4.000.000

5,5	**Đường ngõ xóm**	**Các thửa đất còn lại thuộc ngõ xóm**	**Các thửa đất còn lại thuộc ngõ xóm**		
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 476; 477; 478; 479; 506; 507; 489; 490; 491; 492; 493; 494; 461; 462; 463; 465; 467; 469; 442; 441; 409; 410; 383; 384; 385; 353; 354; 322; 324; 291; 292; 325; 268; 269; 293; 210; 246; 217; 218; 192; 214; 241; 288; 287; 316; 317; 352; 379; 406; 434; 433; 457; 504; 525; 143; 1544, 1675, 1676, 1677, 1650, 1651, 1595, 1596,354,1513,353,1527,1691,1692, 193; 194; 196; 215; 244; 245; 242; 243; 267; 290; 318; 319; 320; 321; 380; 381; 382; 407; 435; 436; 437; 438; 439; 408; 440; 460; 458; 464; 526; 508; 527; 528; 509; 219; 248; 249; 271; 272; 1505; 296; 295; 326.1570,1571,1572, 1742, 1743, 1744.... và các thửa đất còn lại.	58; 84; 104; 126; 152; 174; 202; 222; 250; 273; 300; 299; 298; 331; 1504; 359; 360; 389; 390; 415; 85; 106; 105; 128; 157; 155; 178; 203; 177; 226; 204; 228; 254; 276; 277; 336; 304; 337; 368; 367; 107; 181; 182; 207; 208; 235; 260; 311; 345; 344; 343. (L« 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 17; 18 QH 2010). 1552; 1551.1732,1733,1589, 327; 355; 386; 411; 412; 297; 328; 329; 330; 356; 357; 358; 388; 387; 413; 414; 127; 153; 154; 175; 176; 223; 224; 225; 251; 252; 253; 274; 275; 303; 301; 332; 333; 336; 334; 362; 363; 364; 334; 393; 394; 392; 229; 255; 278; 306; 305; 338; 339; 369; 397; 398; 1508; 206; 207; 232; 233; 234; 258; 259; 260; 310; 309; 361; 391.453,454,1584,1585,1586..... và các thửa đất còn lại.	350,000	1.500.000
6	**Xóm Vân Nam**				
6,1	**Đường trục chính 1**	**Từ ông Trần Danh Trường**	**Đến ông Trần Danh Nghiêm**		
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 1209, 1210, 1211, 1212.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 1213, 1146, 1147.	450,000	4.000.000
6,2	**Đường trục chính 2**	**Từ nhà ông Trần Danh Hà**	**Đến nhà ông Nguyễn Công Trí**		
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 133, 1903, 135, 1101, 81, 108, 82, 1127.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 1128, 138, 137, 84, 140, 85, 141, 142, 143, 86, 87, 88.	450,000	4.000.000
6,3	**Đường trục chính 3.**	**Từ nhà ông Nguyễn Như Hồng**	**Đến nhà ông Nguyễn Như Tuấn**		
		Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 155, 172, 122, 121, 1172, 1173, 152, 151.	Tờ bản đồ 31, gồm các thửa đất số: 118, 170, 149, 148, 117, 116, 114, 1195, 1196.	450,000	4.000.000
6,4	**Đường trục chính 4.**	**Từ nhà ông Nguyễn Công Kính**	**Đến nhà ông Nguyễn Công Kha và đến ông Trần Danh Dương**		

		Tờ bản đồ 26, gồm các thửa đất số: 463, 863, 139, 140, 141, 564, 634, 674, 717.	Tờ bản đồ 26, gồm các thửa đất số: 867, 868, 821, 820, 1304, 1305, 1306, 1307, 839, 862, 842, 838.	450,000	4.000.000
6,5	**Đường ngõ xóm**	**Các thửa đất còn lại thuộc ngõ xóm**	**Các thửa đất còn lại thuộc ngõ xóm**		
		Tờ bản đồ 28, gồm các thửa đất số: 5; 6; 7; 7; 8; 9; 10; 11; 35; 36; 37; 12; 13; 38; 39; 57; 79; 107; 106; 132; 130; 129; 105; 104; 179; 232; 256; 280; 299; 300; 281; 257; 233; 306; 163; 133; 80; 82; 83; 84; 85; 135; 108; 109; 137; 138; 166; 140; 142; 143; 181; 209; 264; 288; 289; 237; 290; 165, 1104, 34, 1103, 1100, 59, 1128, 135, 1146, 1147, 1153, 31; 32; 33; 34; 59; 60; 61; 62; 63; 64; 56; 164; 136; 185; 180; 207; 208; 182; 184; 183; 210; 211; 238; 239; 240; 14, 22; 72; 73; 98; 123; 156; 155; 122; 121; 120; 172; 152; 151; 119; 118; 117; 149; 150; 148; 114; 116; 18; 20; 45; 47; 70; 71; 170..... và các thửa đất còn lại.	Tờ bản đồ 28, gồm các thửa đất số: 1156,1157,1164,655,1158,1102,165,1118,1119,1131,1132,1134,1135,1136,1143,1144,1145, 16; 17; 42; 43; 44; 93; 69; 48; 21; 49; 50; 96; 97; 188; 189; 190; 191; 220; 221; 222; 249; 248; 274; 273; 297; 275; 223; 196; 195; 194; 193; 192; 171; 308. .... và các thửa đất còn lại. Tờ bản đồ 26, gồm các thửa đất số: 433; 494; 542; 565; 566; 635; 636; 675; 676; 717; 718; 719; 758; 759; 760; 790; 791; 792; 793; 823; 824; 825; 826. (L« 18; 19; 20; 21; 22 QH 2009).... và các thửa đất còn lại.	300,000	1.500.000

7	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Rộc Vẹo, Xóm Quỳnh Khôi, xã Khánh Thành. (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt đấu giá năm 201**				
	Đường QH 7.5m	Thửa đất số 1625	Đến thửa đất số 1635		
		Tờ bản đồ 34, gồm các thửa đất: 1625, 1626, 1627, 1628, 1629, 1630	Tờ bản đồ 34, gồm các thửa đất: 1631, 1632, 1633, 1634, 1635	800,000	4.000.000
8	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**				
	Đường QH 12m	Thửa đất số 2396	Đến thửa đất số 2415		
		2396, 2397, 2398	2406, 2407		6.000.000
		Tờ bản đồ 06, gồm các thửa đất: 2399, 2400, 2401, 2402, 2403, 2404, 2405.	Tờ bản đồ 06, gồm các thửa đất: 2408, 2409, 2410, 2411, 2412, 2413, 2414,2415.		4.500.000
1	Khu quy hoạch vùng Rộc Vẹo, xóm Quỳnh Khôi (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 5113/UBND về việc phê duyệt chi				
	Đường 7.5 m	Thửa đất số 2697	Thửa đất số 2719		6.000.000
		Tờ bản đồ 09, gồm các thửa đất: 2697, 2698, 2699, 2700, 2701, 2702, 2703, 2704, 2705, 2706, 2707, 2708.	Tờ bản đồ 09, gồm các thửa đất: 2709, 2710, 2711, 2712, 2713, 2714, 2715, 2716, 2717, 2718, 2719		6.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.500.000

IV. ĐÔ THÀNH					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	**Quốc lộ**				
2	**Đường tỉnh 538 C đoạn qua xã Đô Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An**				
		Đoạn đường			
		Từ bà Loan	**Đến ông Nhàn**		
		Từ thửa đất số 751, 750, 85, 694, 695, 96, 121, 135, 154, 171, 95, 119, 194, 217, 83; **Tờ bản đồ số 6**	Đến thửa đất số 83; **Tờ bản đồ số 6**	1.000.000	10.500.000
		Từ ông Luyện	**Đến ông Hạnh**		
	Đường tỉnh 538 C đoạn qua xóm Đông Thị	Từ thửa đất số 78, 1181, 1180, 218, 219, 858, 859, 738, 867, 868, 778, 779, 780, 879, 880, 886, 722, 723, 724, 441, 462, 485, 507, 530, 567, 766, 765, 558, 698, 699, 581, 786, 787, 670; **Tờ bản đồ số 6**	Đến thửa đất số 670; **Tờ bản đồ số 6**	1.800.000	11.000.000
		Từ thửa đất số 903, 904, 905, 833, 824, 825, 881, 882, 916, 917, 918, 284, 283, 743, 307, 740, 734, 735, 338, 363, 693, 813, 812, 413, 697, 736, 737, 730, 731, 484, 483, 762, 763, 764, 827, 529, 863, 1291, 1292, 808, 602, 624, 625, 623, 873, 874, 875, 872, 647; **Tờ bản đồ số 6**	Đến thửa đất số 648; **Tờ bản ồ số 6**	1.800.000	11.000.000
		Tử ông Lệ	**Đến ông Thành**		
		Từ thửa đất số 4, 2438, 2439, 2440, 2018, 2019, 2020, 88, 2296, 2297, 140, 172, 171, 208, 237, 263, 288, 289, 1790, 1791, 351, 1934, 2334; **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 2335; **Tờ bản đồ số 10**	1.700.000	12.000.000
	Đường tỉnh 538 C đoạn qua xóm Đông Thị	Từ thửa đất số 1936, 1937, 1938, 3002, 3003, 1877, 1878, 1853, 1854, 112, 138, 1755, 170, 1829, 1830, 1831, 1889, 1991, 1992, 1890, 316, 315, 1922, 1923: **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 1924; **Tờ bản đồ số 10**	1.700.000	12.000.000

	Đường tỉnh 538 C đoạn qua xóm Phú Vinh	**Từ ông Tuấn**	**Đến ông Nhung**		
	Đường tỉnh 538 C đoạn qua xóm Phú Vinh	Từ thửa đất số 408, 1338, 1339, 440, 439, 472, 506, 551, 1773, 605, 604, 1847, 1848, 708, 1873, 1872, 1871, 794, 878; **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 878; **Tờ bản đồ số 10**	1.800.000	13.000.000
	Đường tỉnh 538 C đoạn qua xóm Phú Vinh	Từ thửa đất số 375, 406, 1750, 1756, 438, 471, 550, 603; **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 603; **Tờ bản đồ số 10**	1.800.000	13.000.000
	Đường tỉnh 538 C đoạn qua xóm Phú Vinh	**Từ ông Lệ**	**Đến bà Tuyết**		
	Đường tỉnh 538 C đoạn qua xóm Phú Vinh	Từ thửa đất số 908, 944, 979, 978, 1016, 1056, 2227, 2228, 1137, 1175, 1220, 2170, 2171, 2171, 2172, 1286, 1317, 1728, 1318; **Tờ bản đồ số 9**	Đến thửa đất số 1318; **Tờ bản đồ số 9**	1.800.000	14.000.000
	Đường tỉnh 538 C đoạn qua xóm Phú Vinh	Từ thửa đất số: 691, 2083, 2084, 2085, 754, 2023, 786, 2024, 816, 851, 1768, 1769, 521, 907, 2079, 2080, 943, 911, 1015, 1055, 1054, 1099, 1136, 1174, 1854, 1855, 1856, 1946, 1947, 1219, 1806, 1218, 1805, 1255, 2155; **Tờ bản đồ số 9**	Đến thửa đất số 2155; **Tờ bản đồ số 9**	1.800.000	14.000.000
	Đường tỉnh 538 C đoạn qua xóm Kim Chi	**Từ bà Hào**	**Đến trường THCS xã Đô Thành**		
	Đường tỉnh 538 C đoạn qua xóm Kim Chi	Từ thửa đất số 1351, 1350, 2002, 2004, 1382, 1724, 1407, 1467, 1499, 2238, 2239, 2240, 1525, 1562, 1593, 1563, 1771, 1666; **Tờ bản đồ số 9**	Đến thửa đất số 1666; **Tờ bản đồ số 9**	1.800.000	15.000.000

	Đường tỉnh 538 C đoạn qua xóm Kim Chi	Từ thửa đất số 1316, 1922, 1923, 1349, 1790, 1791, 1858, 1381, 1406, 2053, 2054, 1861, 1862, 1443, 1446, 2121, 2122, 2123, 561, 1524; **Tờ bản đồ số 9**	Đến thửa đất số 1524; **Tờ bản đồ số 9**	1.800.000	15.000.000
		Từ bà Nhàn	**Đến trụ sở xã Đô Thành**		
	Đường tỉnh 538 C đoạn qua xóm Kim Chi	Từ thửa đất số 185, 184, 1656, 1658, 221, 220, 251, 282, 311, 337, 1754, 1755, 384, 1371, 1372, 1373, 1374 510; **Tờ bản đồ số 14**	Đến thửa đất số 510; **Tờ bản đồ số 14**	1.800.000	17.000.000
		Từ thửa đất số 146, 183, 219, 218, 250, 1462, 1463, 1464, 1465, 310, 336, 1471, 1292, 1293, 1294, 383, 1738, 1739, 400, 417, 416, 1667, 1668, 433, 432, 431, 449, 448, 484; **Tờ bản đồ số 14**	Đến thửa đất số 585 ; **Tờ bản đồ số 14**	1.800.000	17.000.000
	Đường tỉnh 538 C đoạn qua xóm Bắc Vực	**Từ chợ Vách Bắc**	**Đến ông Vệ**		
		Từ thửa đất số 650, 684, 683, 682, 681, 711, 710, 709, 708, 37, 736, 1346, 788, 1284, 787, 1694, 1695, 1411, 1412, 1414, 1448, 1732, 1451, 862, 885, 911, 1491, 1492, 910, 935, 934, 959, 1556, 1557, 982, 1009, 1178, 1205, 1466, 1467, 1269, 1323, 1324; **Tờ bản đồ số 14**	Đến thửa đất số 1325; **Tờ bản đồ số 14**	3.000.000	18.000.000
		Từ thửa đất số 649, 1747, 1748, 680, 2381, 2382, 2384, 679, 704, 707, 706, 705, 735, 764, 763, 762, 785, 786, 784, 783, 811, 810, 836, 1707, 1705, 1706, 1708, 1638, 1637, 1717, 1718, 1719, 1321, 933, 1494, 1495, 1496, 1516, 1517, 1518, 1008, 1036, 1037, 1107, 1398, 1397, 1131, 1323, 1150, 1456, 1457, 1458, 1176, 1204, 1324, 325, 1326, 1241; **Tờ bản đồ số 14**	Đến thửa đất số 1241; **Tờ bản đồ số 14**	3.000.000	18.000.000
		Từ ông Cường	**Đến ông Nhân**		
	Đường tỉnh 538 C đoạn qua xóm Bắc Vực	Từ thửa đất số 26, 59, 87, 1325, 1897, 1899, 1474, 1475, 166, 165, 167, 208, 207, 2404, 2405, 239, 274, 1264, 304, 1626, 1625, 379, 1381, 1382, 1383, 405, 445, 471, 1321, 499, 498, 1530, 1531, 1532, 539, 528, 580; **Tờ bản đồ số 17**	Đến thửa đất số 580; **Tờ bản đồ số 17**	2.000.000	16.000.000

	Đường tỉnh 538 C đoạn qua xóm Bắc Vực	Từ thửa đất soos25, 58, 86, 85, 1638, 1637, 1428, 1429, 1430, 206, 238, 237, 273, 2492, 2493, 1328, 1329, 1330, 376, 377, 1390, 1391, 404, 444, 1314, 470, 1447, 1448, 1354, 1355; **Tờ bản đồ số 17**	Đến thửa đất số 1356; **Tờ bản đồ số 17**	2.000.000	16.000.000
	Đường tỉnh 538 C đoạn qua xóm Nam Vực	**Từ ông Hà**	**Đến ông Phương**		
		Từ thửa đất số 661,1292, 655, 654, 1318, 712, 1302, 749, 1797, 1799, 1487, 1488, 1489, 1310; **Tờ bản đồ số 17**	Đến thửa đất số 1310; **Tờ bản đồ số 17**	2.000.000	15.000.000
		Từ thửa đất số 579, 1744, 1745, 653, 861, 1829, 1830, 1831, 263, 1391, 1392, 1393, 748, 774, 773, 841, 1561, 1560, 2494, 2495, 901, 1524, 1525, 900, 927, 1269, 690, 1431, 1432, 1433, 991, 1047, 1811, 1812, 1271, 1768, 1767, 1073, 1107, 1623, 1624, 1512, 1513, 1106, 1162, 1185, 1197; **Tờ bản đồ số 17**	Đến thửa đất số 1197; **Tờ bản đồ số 17**	2.000.000	15.000.000
3	**Đường huyện**				
4	**Đường xã đoạn qua các xóm**				
	Đường xã đoạn qua xóm Đông Thị	**Đoạn đường**			
		Từ ông Phương	**Đến Chợ chiều xã Đô Thành**		
		Từ thửa đất số 441, 442, 443, 477, 478; **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 478; **Tờ bản đồ số 10**	800.000	8.000.000
		Từ nhà ở ông Định	Đến nhà ở bà Thuần		
		Từ thửa đất số 1313, 1814, 169, 3230, 3231; **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 3231; **Tờ bản đồ số 10**	800.000	7.000.000
	Đường xã đoạn qua xóm Đông Thị	Từ thửa đất số 185, 1950, 2039, 2040, 1951, 1845, 2063, 2215, 2216, 219, 214, 1765, 1764, 215 1797, 1798, 1799, 217, 2064, 2065, 2066, 242, 1932, 1933, 1934, 1983, 1984, 1985, 243; **Tờ bản đồ số 9**	Đến thửa đất số 243; **Tờ bản đồ số 9**	800.000	8.000.000
	Đường xã đoạn qua xóm Phú Vinh	**Từ ông Quyên**	**Đến ông Vịnh**		
		Tờ thửa đất số 473, 475, 476, 508, 509, 510, 1811, 1812, 555, 557, 558, 559, 560; **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 561; **Tờ bản đồ số 10**	800.000	8.000.000

	Đường xã đoạn vào xóm Ngọc Sơn	**Từ ông Hùng**	**Lô đất số 45(QH2014)**		
		Từ thửa đất số 15, 16, 724, Lô 33 đến lô số 43(QH 2014), 1809, 1810, 1811; **Tờ bản đồ số 9**	Đến thửa đất số 811; **Tờ bản đồ số 9**	600.000	7.000.000
		Từ ông Nhiên	**đến ông Nhiên**		
		Từ thửa 1130; **Tờ bản đồ số 5**	Đến thửa 1130; **Tờ bản đồ số 5**	900.000	7.000.000
	Đường xã đoạn qua xóm Yên Hội	**Từ ông Chúc**	**Đến ông Tân**		
		Từ thửa đất số 616, 617, 618, 619, 620, 1816, 671,1749, 673, 3262, 3263, 2374, 2375, 2376, 2039 764, 1763, 1765; **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 1765; **Tờ bản đồ số 10**	800.000	9.000.000
		Từ ông Sợ	**Đến ông Cường**		
		Từ thửa đất số 766, 1956, 1957, 767, 810, 2345, 2390, 2391, 2387, 2388, 1808, 853, 895, 945, 946. 2012, 2013, 1866, 2350, 2351, 997, 998, 1000, 1001, 2090, 2091, 1047; **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 1048; **Tờ bản đồ số 10**	800.000	8.000.000
		Từ thửa đất số 1823, 1824, 1825, 2021, 2022, 1961, 1907, 1908, 1909, 893, 894, 943, 1766, 1764, 2132, 2133, 2134, 1804, 995, 1044, 1045, 1851, 1852, 1046, 1082, 1083, 1084, 1085, 2117, 2352; **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 2353; **Tờ bản đồ số 10**	800.000	8.000.000

	Đường xã đoạn qua xóm Sung Yên	**Từ ông Binh**	**Đến ông Hoan**		
		Từ thửa đất số 741, 742, 743, 769, 770, 1547, 1548, 1529, 1530, 1531, 1532, 1899, 1900, 825, 1479, 826, 1380, 827, 849, 850, 2519, 1846, 875, 1611, 1612, 1564, 1565, 1481; **Tờ bản đồ số 15**	Đến thửa đất số 1481; **Tờ bản đồ số 15**	800.000	12.000.000
		Từ ông Dũng	**Đến ông Phúc**		
		Từ thửa đất số 390, 421, 420, 450, 1590, 1591, 1592, 473, 502, 527, 2520, 2521, 562, 1844, 1845, 620, 1541, 1542, 1576, 1575, 748, 474, 1835; **Tờ bản đồ số 15**	Đến thửa đất số 1835; **Tờ bản đồ số 15**	800.000	8.000.000
	Đường xã đoạn qua xóm Sung Yên	Từ thửa đất số 422, 1498, 1880, 1881, 1678, 1679, 1680, 1690, 1862, 1863, 1487, 564, 621, 1692, 1693, 1834, 1835, 1549, 1550, 1494; **Tờ bản đồ số 15**	Đến thửa đất số 1491; **Tờ bản đồ số 15**	800.000	8.000.000
	Đường xã đoạn qua xóm Kim Chi	**Từ ông Quỳ**	**Đến bà Lan**		
		Từ thửa đất số 1550, 1551, 1552, 1661, 1662, 1663, 145; **Tờ bản đồ số 14**	Đến thửa đất số 145; **Tờ bản đồ số 14**	800.000	8.000.000
		Từ ông Nhân	**Đến ông Thịnh**		
		Từ thửa đất số 1565, 1566, 1420, 1421, 1490, 1489, 1487, 1486, 1485, 1484, 1483, 1482, 1481, 1480, 1479, 1477, 1595, 1594, lô 01(QH 2016); **Tờ bản đồ số 14**	Đến lô đất số 01(QH 2016); **Tờ bản đồ số 14**	800.000	7.000.000
		Từ ông Trường	**Đến ông Bảy**		
		Từ thửa đất số 1425, 1282, 1426, 487, 488; **Tờ bản đồ số 14**	Đến thửa đất số 488; **Tờ bản đồ số 14**	800.000	12.000.000

	Đường xã đoạn qua xóm Xuân Lai	**Từ ông Hoạt**	**Đến ông Bảo**		
		Từ thửa đất số 1979, 1981, 1982, 1532, 1567, 1598, 2067, 1899; **Tờ bản đồ số 9**	Đến thửa đất số 1900; **Tờ bản đồ số 9**	800.000	8.000.000
		Từ ông Ngạn	**Đến ông Hảo**		
		Từ thửa đất số 11, 34, 2065, 2056, 1654, 92, 93, 149, 118; **Tờ bản đồ số 13**	Đến thửa đất số 118; **Tờ bản đồ số 13**	800.000	8.000.000
		Từ lô số 31(QH 2016)	**Đến ông Đọc**		
		Từ thửa đất số 1888, 1887, lô 33(QH 2016), 1896, 1897, 1898, 1899, 1900, 1901, 1902, 1903, 1904, 1905, 1906, 1907, 1636, 1667, 1722, 1871, 1872, 1873, 1892, 1893, 1875, 1761, 1915, 1835; **Tờ bản đồ số 8**	Đến thửa đất số 1835; **Tờ bản đồ số 8**	800.000	7.000.000
		Từ ông Hương	**Đến ông Đảng**		
		Từ thửa đất số 1747, 1748, 1763, 1764, 1765, 1749, 1766, 1767, 1768, 1752,1770, 1771, 1773; **Tờ bản đồ số 8**	Đến thửa đất số 1773 **Tờ bản đồ số 8**	800.000	8.000.000
		Từ thửa đất số 1756, 1740, 1739, 1738, 1737, 1736, 1530, 1532, 1567; **Tờ bản đồ số 8**	Đến thửa đất số 1567 **Tờ bản đồ số 8**	800.000	8.000.000

	Đường xã đoạn qua xóm Dạ Sơn	**Từ lô đất số 05(QH 2017)**	**Đến lô đất số 14(QH 2017)**		
		Từ thửa đất số 510, 541, 542, 543, 545, 546, 544, 515, 512; **Tờ bản đồ số 7**	Đến thửa đất số 512; **Tờ bản đồ số 7**	Chưa	11.000.000
	Đường xã đoạn qua xóm Gia Mỹ	**Từ ông Tri, ông Phượng**	**Đến ông Định**		
		Từ thửa đất số 372, 471, 1754, 1755, 508, 555, 1639, 1640, 553, 1993, 1994, 637, 675, 710, 806, 1577, 805, 843, 842, 1908, 1909, 862, 1714, 917, 948, 976, 2082, 2083, 2084, 1033; **Tờ bản đồ số 13**	Đến thửa đất số 1033; **Tờ bản đồ số 13**	800.000	8.000.000
		Từ thửa đất số 374, 420, 509, 558, 557, 1600, 1623, 1624, 1625, 1627, 2117, 2118, 2119, 2867, 2868, 2869, 863, 893, 2042, 2043, 2044, 2045, 1873, 2870, 2871, 2872, 1875, 2025; **Tờ bản đồ số 13**	Đến thửa đất số 2036; **Tờ bản đồ số 13**	800.000	8.000.000
		Từ ông Hùng	**Đến ông Quang**		
		Từ thửa đất số 2057, 1576, 9, 1583, 1709, 1890, 1891, 56, 1630, 2074, 1929, 111, 2825, 2826, 87, 1580, 88, 112, 1574, 1575, 1576, 1581, 142, 1984, 1983, 2014, 2015, 1886, 1796, 1797, 1798, 1641, 1642, 1643, 2097, 2098, 2099, 1687, 1688, 1689, 1690, 1691, 1602, 1603, 1806, 1807, 1808, 1809, 1665, 1724, 1725, 1726, 1650, 1651, 1580, 1597; **Tờ bản đồ số 13**	Đến thửa đất số 1597; **Tờ bản đồ số 13**	800.000	8.000.000
		Từ ông Thược	**Đến thửa đất số 476, tờ BĐ số 13**		
		Từ thửa đất số 421, 1792, 1793, 1794, 2026, 1938, 1607, 344, 803, 804, 476; **Tờ bản đồ số 13**	Đến thửa đất số 476; **Tờ bản đồ sô 13**	800.000	8.000.000
		Từ ông Quân	**Đến ông Hòe**		

	Đường xã đoạn qua xóm Gia Mỹ	Từ thửa đất soos421, 422, 1396, 439, 452, 503, 504, 505, 1437, 1433, 1434, 1435, 1581, 1582, 1583, 1584, 1611, 1612, 1615, 1514; **Tờ bản đồ số 14**	Đến thửa đất số 1515; **Tờ bản đồ số 14**	800.000	8.000.000
	Đường xã đoạn qua xóm Hoàng Lồ	**Từ ông Thức, ông Quyền**	**Đến ông Trị, ông Đồng**		
		Từ thửa đất số 1578, 1062, 1083, 1111, 1168, 1751, 1752, 1753, 1957, 1958, 2095, 2096, 1278, 1318, 1768, 1769, 1770, 1377, 1401, 1951, 1952, 1953, 1460, 1485, 1529, 1972, 1973; **Tờ bản đồ số 13**	Đến thửa đất số 1974; **Tờ bản đồ số 13**	800.000	7.000.000
		Tờ thửa đất số 1791, 1790, 1568, 1112, 1139, 2080, 2081, 1196, 1852, 1853, 2037, 2038, 1319, 2860, 2861, 1402, 1403, 2020, 2021, 2022, 2023, 1461, 1486, 1549; **Tờ bản đồ số 13**	Đến rhuwar đất số 1549, **tờ bản đồ số 13**	800.000	7.000.000
		Từ ông Điều, ông Điền	**Đến ông Quản**		
		Từ thửa đất soố 58, 986, 985, 984, 945, 946, 947, 948, 234, 263, 318, 355, 1542, 1542, 1544, 950, 951, 499, 992; **Tờ bản đồ số 16**	Đến thửa đất số 993; **Tờ bản đồ số 16**	700.000	7.000.000
		Từ thửa đất số 34, 968, 969, 970, 131, 953, 954, 944, 235, 940, 264, 949, 948, 947, 939, 356, 387, 973, 974, 1545, 1546, 1547, 1548, 1549; **Tờ bản đồ số 16**	Đến thửa đất số 1550; **Tờ bản đồ số 16**	700.000	7.000.000

	Đường xã đoạn qua xóm Bắc Vực	**Từ ông Thi**	**Đến ông Trần Minh Huệ**		
		Từ thửa đất số 521, 522, 2368, 2369, 2370, 547, 1375, 1629, 1630, 1529, 1530, 1531, 1532, 1404, 1405, 564, 1625, 1626, 1627, 1628, 1317, 1383, 1384, 1385, 1519, 1520, 1521, 2366, 2367, 1392, 1391, 1369, 1370, 590, 1529, 1530, 1468, 1469, 619, 620, 1377, 1378, 644, 1285, 645, 646, 2377, 2375, 2378, 2376, 1505, 1506, 648; **Tờ bản đồ số 14**	Đến thửa đất số 648; **tờ bản đồ số 14**	800.000	7.000.000
		Từ ông Trần Minh Huệ	**Đến ông Vang**		
		Từ thửa đất số 713, 1474, 1474, 715, 740, 716; **Tờ bản đồ số 14**	Đến thửa đất số 717; **Tờ bản đồ số 14**	800.000	8.000.000
		Từ ông Xuân, ông Đảng	**Đến ông Khuê**		
	Đường xã đoạn qua xóm Bắc Vực	Từ thửa đất số 50, 51, 52, 54, 55, 56, 1649, 1650, 85, 1890, 1326, 129, 130; **Tờ bản đồ số 17**	Đến thửa đất số 131; **Tờ bản đồ số 17**	700.000	8.000.000
		Từ thửa đất số 1375, 1376, 1377, 1378, 122, 1384, 1409, 2465, 2466, 168, 1807, 1808, 1809, 1810, 210, 211, 214, 213; **Tờ bản đồ số 17**	Đến thửa đất số 213; **Tờ bản đồ số 17**	700.000	8.000.000
	Đường xã đoạn qua xóm Phú Xuân	**Từ thửa đất số 541, tờ bản đồ số 15**	**Đến lô số 20(QH 2008)**		
		Từ thửa đất soos541,1621, 1622, 1623, 575, 578, 605, 2513, 2514, 1698, 1829, 1830, 607, 608, 338, 639, 640, 641 đến 645, 672 đến 679, 706 đến 711, 1375, 1376; **Tờ bản đồ số 15**	Đến thửa đất số 1377; **Tờ bản đồ số 15**	800.000	12.000.000

	Đường xã đoạn qua xóm Phú Xuân	**Từ ông Chính**	**Đến ông Toàn**		
		Từ thửa đất số 1581, 1582, 833, 834, 1616, 2021, 2022, 836,1656, 1657, 1658, 839, 859, 860, 1528, 861, 1599, 1560, 862, 863, 884, 885, 886, 1484, 1884, 1490, 1470, 1533, 1557, 1558, 909, 1739, 1740, 1523, 930, 951, 1767, 1768, 1769, 952, 953; **Tờ bản đồ số 15**	Đến thửa đất số 954; **Tờ bản đồ số 15**	800.000	12.000.000
		Từ ông Khuyến, ông Huỳnh	**Đến bà Chân**		
		Từ thửa đất số 926, 1572, 1573, 1574, 992, 1609, 1610, 1019, 1611, 1651, 1652, 1999, 2000, 2001, 1104, 1510, 1511, 1133, 1161, 1825, 1826, 1827, 1184, 1476, 1236, 1265, 2498, 2499, 1524, 1525, 1309, 1331, 1809, 1810, 1811, 1349; **Tờ bản đồ số 15**	Đến thửa đất số 1349; **Tờ bản đồ số 15**	700.000	7.000.000
		Từ thửa đất số 907, 927, 948, 971, 1049, 1502, 1501, 1966, 1967, 1162, 1185, 1631, 1632, 1237, 1596, 1639, 1981, 1979, 1642, 2522, 2523, 1353, 1700; **Tờ bản đồ số 15**	Đến thửa đất số 1701; **Tờ bản đồ số 15**	700.000	7.000.000
		Từ ông Chiến	**Đến ông Ngọc**		
	Đường xã đoạn qua xóm Phú Xuân	Từ thủa đất số 804, 8, 805, 872, 873, 874, 53, 1548, 1549, 93, 125, 779, 152, 864, 620, 932, 933, 942, 251, 285, 1553; **Tờ bản đồ số 18**	Đến thửa đất số 1554; **Tờ bản đồ số 18**	700.000	7.000.000
		Từ thửa đất số 33, 766, 802, 803, 53, 991, 992, 76, 96, 819, 821, 205, 996, 997, 998, 782, 781, 780, 883, 884, 941, 942, 943; **Tờ bản đồ số 18**	Đến thửa đất số 944; **Tờ bản đồ số 18**	700.000	7.000.000
	Đường xã đoạn qua xóm Hạc Linh	**Từ ông Kiên**	**Đến ông Trúc**		
		Từ thửa đất số 238, 239, 764, 213, 214, 240, 907, 241, 785, 786, 243; **Tờ bản đồ số 18**	Đến thửa đất số 343; **Tờ bản đồ số 18**	800.000	7.000.000
		Từ thủa đất số 267, 902, 903, 269, 795, 796, 271, 272; **Tờ bản đồ số 18**	Đến thửa đất số 274; **Tờ bản đồ số 18**	800.000	7.000.000
	Đường xã đoạn qua xóm Hạc Linh	**Từ ông Xuyên**	**Đến ông Hùng**		
		Từ thửa đất số 923, 922, 324, 355, 379, 400, 419, 890, 891, 892, 456, 474, 501, 994, 1995, 539, 811, 812, 904; **Tờ bản đồ số 18**	Đến thửa đất số 904; **Tờ bản đồ số 18**	800.000	7.000.000

	Đường xã đoạn qua xóm Hạc Linh	Từ thửa đất số 325, 358, 357, 380, 401, 420, 1540 đến 1543, 502, 793, 912, 913, 914, 579, 597; **Tờ bản đồ số 18**	Đến thửa đất số 597; **Tờ bản đồ số 18**	800.000	7.000.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM, THUỘC XÃ ĐÔ THÀNH**				
1		**Đoạn đường(Đường xóm và Ngõ xóm)**			
		Từ thửa đất số 1, 2, 57, 86, 85, 111, 137, 169, 234, 286, 313, 349, 470, 437, 5, 7, 32,34, 64, 62; **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 62; **Tờ bản đồ số 10**	300.000	4.000.000
		Từ thửa đất số 63, 90, 91, 143, 116, 89, 114, 115, 142, 141, 174, 175, 242, 210, 209, 173, 240; **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 240; **Tờ bản đồ số 10**	300.000	4.000.000
		Từ thửa đất số 241, 238, 239, 264, 291, 292, 321, 355, 320, 319, 290, 290, 318, 353, 354, 382, 1760, 1758; **Tờ bản đồ số 10**.	Đến thửa đất số 1759; **Tờ bản đồ số 10**	300.000	4.000.000
	Xóm Đông Thị	Từ thửa đất số 1725, 379, 378, 409, 380, 381, 410, 445, 444, 27, 59, 61, 62, 60, 58, 57, 93, 94, 1776; **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 1777; **Tờ bản đồ số 10**	300.000	4.000.000
		Từ thửa đất số 95, 96, 123, 121, 120, 154, 155, 156, 158, 157, 189, 188, 187, 186, 185, 219, 214; **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 214; **Tờ bản đồ số 10**	300.000	4.000.000
		Từ thửa đất số 215, 217, 242, 243, 312, 277, 276, 241, 240, 239, 273, 274, 309, 272, 271, 306; **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 306; **Tờ bản đồ số 10**	300.000	4.000.000
		Từ thửa đất số 307, 308, 343, 345, 344, 379, 378, 377, 342, 341, 340, 336, 375, 376, 420, 421, 1751, 1752, 1753, 173; **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 173; **Tờ bản đồ số 10**	300.000	4.000.000
	Xóm Đông Thị	Từ thửa đất số 422,423, 700, 701, 702, 703, 704, 705, 706, 707, 708, 709, 710, 711, 712, 713, 714, 717, 718, 719, 720, 721, 722, 723, 724, 726, 727, 728, 729, 732, 733, 734, 735; **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 735; **Tờ bản đồ số 10**	300.000	4.000.000
	Xóm Đông Thị	Từ thửa đất số 3230 đến 3236, 3264; **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 3267; **Tờ bản đồ số 10**	300.000	4.000.000

	Xóm Đông Thị	Từ thửa đất số 18, 29, 38, 51, 68, 52, 53, 54, 91, 100, 114, 115, 131, 92, 93, 101, 94, 83, 103, 102; Tờ bản đồ số 6	Đến thửa đất 102; Tờ bản đồ số 6	300.000	4.000.000
	Xóm Đông Thị	Từ thửa đất số 116, 117, 118, 132, 133, 152, 193, 306, 362, 361, 388, 412, 439, 460, 505, 377, 697; **Tờ bản đồ số 6**	Đến thửa đất số 697, **Tờ bản đồ số 6**	300.000	4.000.000
	Xóm Đông Thị	Từ thửa đất số 696, 695, 387, 438, 459, 504, 528, 555, 579, 601, 622, 647, 668, 669, 479, 503, 527. 742, 743, 744, 745, 747, 748, 749, 750, 751, 752, 753, 754, 755, 756, 757, 758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 765, 766, 767, 768, 769, 770, 771, 772, 773, 774, 775, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 784, 785, 786, 787, 788, 789, 790, 791, 793, 794, 795, 804, 805, 806, 807, 814, 815, 816820, 821, 822, 823, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 832, 833, 834, 835, 836, 837; **Tờ bản đồ số 6**	Đến thửa đất số 838; **Tờ bản đồ số 6**	300.000	4.000.000
	Xóm Đông Thị	Từ thửa đất số 891, 554, 578, 600, 41, 56, 69, 71, 80, 86, 97, 690, 106, 122, 105, 136, 137, 155; **Tờ bản đồ số 6**	Đến thửa đất số 156; **Tờ bản đồ số 6**	300.000	4.000.000
	Xóm Đông Thị	Từ thửa đất số 157, 172, 197, 262, 261, 286, 310, 311, 341, 366, 391, 365, 416, 417, 442, 463, 692; **Tờ bản đồ số 6**	Đến thủa đất số 692, **Tờ bản đồ số 6**	300.000	4.000.000
	Xóm Đông Thị	Từ thửa đất số 486, 508, 500, 510, 511, 531, 532, 533, 534, 560, 582, 604, 627, 649, 671; **Tờ bản đồ số 6**	Đến thửa đất số 671, **Tờ bản đồ số 6**	300.000	4.000.000
	Xóm Đông Thị	Từ thửa đất số 888, 889, 900, 901, 908, 909, 912, 913, 914, 1293; **Tờ bản đồ số 6**	Đến thửa đất số 1298, **Tờ bản đồ số 6**	300.000	4.000.000

	Xóm Đông Thị	Từ thửa đất số 9, 10, 11, 12, 23, 24, 25, 26, 34, 35, 36, 38, 51, 52, 53, 58, 59, 60, 70, 77, 79, 80, 81, 82, 89, 90, 92, 93, 110, 111, 112, 141, 203 đến 205, 208 đến 209, 199, 200, 143; **Tờ bản đồ số 1**	Đến thửa đất số 143, **Tờ bản đồ số 1**	300.000	3.000.000
	Xóm Đông Thị	Từ thửa đất số 90, 91, 92,93, 110, 111, 112, 141, 142, 143, 69, 80, 85, 30, 1, 122, 157, 136, 181, 137; **Tờ bản đồ số 5**	Đến thửa đất số 137; **Tờ bản đồ số 5**	300.000	3.000.000
	Xóm Đông Thị	Từ thửa đất số 3, 4, 5, 7, 10, 11, 1273 đến 1275, 1788, 1789, 1792 đến 1796, 13, 17, 18, 23; **Tờ bản đồ số 5**	Đến thửa đất số 23, **Tờ bản đồ số 5**	300.000	3.000.000
	Xóm Đông Thị	Từ thửa đất số 1, 4; **Tờ bản đồ số 2**	Đến thửa đất số 4; **Tờ bản đồ số 2**	300.000	3.000.000
	Xóm Phú Vinh	Từ thửa đất số 1849, 1850, 507, 3257, 3258, 2023, 2024, 2025, 554, 612, 607, 1928, 1929, 1930, 193, 2426, 2427, 2428, 666, 665, 664, 663, 1779, 1780,, 1781, 1722, 2381, 2379, 2380, 2382, 2383, 795, 2319, 2320, 1818, 837, 1770, 1771, 880, 881, 1989, 1990, 929, 1787, 1788, 1789, 2277, 2278, 2279, 1028, 2078, 2079, 2080, 2081, 1025, 1754, 3268, 3269, 1795, 1059, 1821, 1822, 10601864, 2442, 2443, 2445, 1058, 2394, 2095, 2396, 2442, 2443, 2045, 2046, 1098, 1132, 1133, 3143, 2144, 2031, 2032, 1166, 1198, 1199, 1197, 1751, 1227, 2135, 2136, 1256, 1257, 1259, 1258, 1750, 1290, 1289, 1320, 1353, 2353, 2354, 1857, 1858, 1078, 1081, 2289, 2290, 2426 đến 2426, 2442 đến 2445, 3245, 3246, 3257 đến 3260, 3268 đến 3273, 2052; **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 2053; **Tờ bản đồ số 10**	300.000	4.000.000

	Xóm Phú Vinh	Từ thửa đất số 418, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 502, 501, 549, 548, 596, 547, 594, 1725, 848, 1741, 1742, 1751, 1752, 1757, 1758, 1739, 1759, 1760, 1761, 1762; **Tờ bản đồ số 9**	Đến thửa đất số 1763, **Tờ bản đồ số 9**	300.000	4.000.000
	Xóm Phú Vinh	Từ thửa đất số 500, 499, 546, 545, 498, 544, 497, 496, 543, 589, 591, 592, 593, 630, 628; **Tờ bản đồ số 9**	Đến thửa đất số 627; **Tờ bản đồ số 9**	300.000	4.000.000
	Xóm Phú Vinh	Từ thửa đất số 626, 660, 661, 662, 663, 688, 689, 690, 717, 753, 716, 752, 751, 750, 1716, 687; **Tờ bản đồ số 9**	Đến thửa đất số 687; **Tờ bản đồ số 9**	300.000	4.000.000
	Xóm Phú Vinh	Từ thửa đất số 686, 749, 747, 685, 715, 746, 781, 809, 805, 873, 903, 902, 937, 782, 810, 847; **Tờ bản đồ số 9**	Đến thửa đất số 847, **Tờ bản đồ số 9**	300.000	4.000.000
	Xóm Phú Vinh	Từ thửa đất số 874, 904, 938, 811, 783, 812, 848, 876, 905, 940, 939, 813, 849, 906, 941, 815; **Tờ bản đồ số 9**	Đến thửa đất số 815; **Tờ bản đồ số 9**	300.000	4.000.000
	Xóm Phú Vinh	Từ thửa đất số 850, 877, 942, 976, 974, 1009, 1048, 1093, 1133, 1169, 1211, 1252, 1280, 1310; **Tờ bản đồ số 9**	Đến thửa đất số 1310; **Tờ bản đồ số 9**	300.000	4.000.000
	Xóm Phú Vinh	Từ thửa đất số 975, 1010, 1049, 1094, 1170, 1212, 1253, 1282, 1281, 1311, 1011, 1050, 1095; **Tờ bản đồ số 9**	Đến thửa đất số 1095, **Tờ bản đồ số 9**	300.000	4.000.000
	Xóm Phú Vinh	Từ thửa đất số 1134, 1172, 1214, 1213, 1283, 1312, 1013, 1052, 1053, 1051, 1096, 1097, 1135; **Tờ bản đồ số 9**	Đến thửa đất số 1135; **Tờ bản đồ số 9**	300.000	4.000.000
	Xóm Phú Vinh	Từ thửa đất số 1173, 1215, 1216, 1254, 1284, 1285, 1313, 1347, 1315, 474, 507, 552, 553; **Tờ bản đồ số 9**	Đến thửa đất số 554; **Tờ bản đồ số 9**	300.000	4.000.000
	Xóm Phú Vinh	Từ thửa đất số 607, 609, 610, 612, 665, 666, 712, 711, 709, 710, 754, 797, 753, 798; **Tờ bản đồ số 9**	Đến thửa đất số 798, **Tờ bản đồ số 9**	300.000	4.000.000

	Xóm Phú Vinh	Từ thửa đất số 795, 880, 879, 837, 881, 931, 929, 930, 975, 1025, 976, 1026, 1024, 1058, 2148 đến 2151, 2203 đến 2205, 2241 đến 2247, 2253 đến 2257, 3021, 3022, 3029 đến 3031, 1817; **Tờ bản đồ số 9**	Đến thửa đất số 1818; **Tờ bản đồ số 9**	300.000	4.000.000
	Xóm Phú Vinh	Từ thửa đất số 1956, 1086, 1116, 1273, 1274, 1275, 1114, 1113, 1788, 1789, 1144, 1792 đến 1796, 1142, 1146, 1205; **Tờ bản đồ số 5**	Đến thửa đất số 1206; **Tờ bản đồ số 5**	300.000	4.000.000
	Xóm Yên Hội	Từ thửa đất số 1219, 1291, 844, 806, 807, 845, 899, 846, 847, 890, 981, 938, 986, 1034, 1033, 988; **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 988; T**ờ bản đồ số 10**	300.000	3.500.000
		Từ thửa đất số 1036, 1035, 1038, 1037, 1070, 1072, 1071, 1112, 1113, 1115, 892, 989, 940; **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 988; **Tờ bản đồ số 10**	300.000	3.500.000
	Xóm Yên Hội	Từ thửa đất số 993, 1724, 1075, 1144, 1145, 1146, 1043, 994, 1079, 1119, 1077, 1078, 1118, 1116; **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 1116; **Tờ bản đồ số 10**	300.000	3.500.000
	Xóm Yên Hội	Từ thửa đất số 1749, 1212, 1213, 1080, 1121, 1122, 1081, 1124, 1125, 1154, 1123, 1120, 1149; **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 1150; **Tờ bản đồ số 10**	300.000	3.500.000
	Xóm Yên Hội	Từ thửa đất số 1152, 1139, 1188, 1187, 1214, 1215, 1216, 1245, 1246, 1277, 1276, 1306, 1275, 1243; **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 1243; **Tờ bản đồ số 10**	300.000	3.500.000
	Xóm Yên Hội	Từ thửa đất số 1242, 1244, 1241, 1273, 1303, 1304, 1305, 1272, 1302, 1332, 1369, 1368, 1436, 1401; **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 1243; **Tờ bản đồ số 10**	300.000	3.500.000
	Xóm Yên Hội	Từ thửa đất số 1270, 1333, 675, 722, 626, 723, 724, 725, 768, 812, 769, 814, 813, 634, 633, 682, 729; **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 729; **Tờ bản đồ số 10**	300.000	3.500.000
	Xóm Yên Hội	Từ thửa đất số 728, 727, 726, 681, 632, 631, 630, 680, 678, 679, 629, 627, 628, 568, 519, 520; **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 521; **Tờ bản đồ số 10**	300.000	3.500.000

	Xóm Yên Hội	Từ thửa đất số 523, 524, 635, 636, 684, 734, 773, 772, 1726, 73,3, 732, 731, 770, 771, 816, 817; **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 818; **Tờ bản đồ số 10**	300.000	3.500.000
	Xóm Yên Hội	Từ thửa đất số 859, 849, 899, 858, 857, 856, 814, 1805, 1806, 1774, 1775, 1776, 1777, 1782, 1783, 1784, 1797, 1798, 1809, 1810, 1819, 1820, 1826, 1827. 1857, 1858, 1459, 1460, 1461, 1864, 1865, 1865, 1862, 1863, 1866, 1867, 1868, 1869, 1870, 1871, 1873, 1874, 1875, 1876, 1878 đến 1880, 1882 đến 1884, 1885 đến 1899, 1900 đến 1904, 1905 đến 1912, 1917, 1918, 1922 đến 1927, 1936, 1937, 1938, 1939 đến 1950, 1954, 1955, 1958 đến 1962, 1963 đến 1969, 1970 đến 1973, 1978 đến 1982, 1983 đến 1990, 1993 đến 1995, 1997, 1998, 2000 đến 2010, 2014 đến 2017, 2021 đến 2032, 2128, 2129, 2147 đến 2152, 2165, 2166, 2170 đến 2172, 2284, 2285, 2357, 2358, 2387, 2388, 2407, 2408, 2423 đến 2425, 2433, 2434, 3237 đến 3240, 3247 đến 3252, 3261, 3263, 2035; **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 2036; **Tờ bản đồ số 10**	300.000	3.500.000
	Xóm Ngọc Sơn	Từ thửa đất số 613, 614, 615, 617, 618, 661, 699, 700, 701, 698, 659, 658, 656, 655; **Tờ bản đồ số 5**	Đến thửa đất số 655, **Tờ bản đồ số 5**	300.000	3.000.000
	Xóm Ngọc Sơn	Từ thửa đất số 654, 652, 651, 692, 721, 693, 694, 695, 696, 725, 697, 727, 751, 728, 752; **Tờ bản đồ số 5**	Đến thửa đất số 752; **Tờ bản đồ số 5**	300.000	3.000.000
	Xóm Ngọc Sơn	Từ thửa đất số 787, 784, 783, 782, 781, 779, 721, 723, 749, 747, 745, 775, 776, 777, 778, 807; **Tờ bản đồ số 5**	Đến thửa đất số 807, **Tờ bản đồ số 5**	300.000	3.000.000
	Xóm Ngọc Sơn	Từ thửa đất số 750, 808, 780, 809, 841, 842, 810, 843, 889, 924, 888, 923, 887, 839, 838,837; **Tờ bản đồ số 5**	Đến thửa đất số 837; **Tờ bản đồ số 5**	300.000	3.000.000

	Xóm Ngọc Sơn	Từ thửa đất số 836, 835, 834, 805, 832, 833, 884, 885, 886, 922, 963, 964, 965, 1001, 1035, 999; **Tờ bản đồ số 5**	Đến thửa đất số 999; **Tờ bản đồ số 5**	300.000	3.000.000
	Xóm Ngọc Sơn	Từ thửa đất số 998, 961, 960, 920, 918, 883, 959, 996, 997, 1067, 1068, 1102, 1100, 1129, 1130, 1157, 1158, 1159, 1160, 1161, 1163; **Tờ bản đồ số 5**	Đến thửa đất số 1164; **Tờ bản đồ số 5**	300.000	3.000.000
		Từ thửa đất số 1131, 1103, 1104, 1165, 1166, 1167, 1168, 1169, 1170, 1174, 1175, 1176. 1186, 1187, 1188, 1197, 1198, 1199, 1200, 1201, 1202, 1203, 1204, 1205, 1206, 1207, 1208, 1209, 1210, 1211, 1212, 1213, 1216, 1217, 1218, 1219, 1220, 1221, 1225, 1226, 1227, 1234, 1222, 1224, 1223, 1235, 1236, 1237, 1238, 1239, 1240, 1241, 1242, 1243, 1244, 1252 đến 1256, 1264 đến 1266, 1268 đến 1271, 1282, 1283, 1285 đến 1290, 1790, 1791, 1797, 1798, 1799; **Tờ bản đồ số 5**	Đến thửa đất số 1800; **Tờ bản đồ số 5**	300.000	3.000.000
	Xóm Kim Chi	Từ thửa đất số 1345, 1403, 1438, 1346, 1378, 1439, 1720, 1463, 1379, 1404, 1440, 1464, 1495; **Tờ bản đồ số 9**	Đến thửa đất số 1495; **Tờ bản đồ số 9**	300.000	4.000.000
	Xóm Kim Chi	Từ thửa đất số 1380, 1405, 1441, 1442, 1465, 1496, 1523, 1522, 1494, 1409, 1408, 1444, 1468; **Tờ bản đồ số 9**	Đến thửa đất số 1468; **Tờ bản đồ số 9**	300.000	4.000.000
	Xóm Kim Chi	Từ thửa đất số 1469, 1470, 1500, 1526, 1563, 1564, 1595, 1594, 1634, 1669, 1668, 1596, 1635 2251, 2252, 2258 đến 2260, 3024, 3025, 3037; **Tờ bản đồ số 9**	Đến thửa đất số 1308; **Tờ bản đồ số 9**	300.000	4.000.000
	Xóm Kim Chi	Từ Thửa đất số 180, 213, 214, 247, 277, 215, 279, 278, 281, 280, 248, 249,250,308, 309, 334, 361. 1462 đến 1465, 1470, 1471, 1536 đến 1542, 1562, 1563; **Tờ bản đồ số 14**	Đến thửa đất số 1564; **Tờ bản đồ số 14**	300.000	4.000.000
	Xóm Kim Chi	Từ thửa đất số 360, 358, 333, 332, 367, 379, 380, 382, 381, 375, 395, 410, 376, 377, 396, 411; **Tờ bản đồ số 14**	Đến thửa đất số 411; **Tờ bản đồ số 14**	300.000	4.000.000

	Xóm Kim Chi	Từ thửa đất số 412, 414, 1295, 1296, 1297, 397, 396, 415, 429, 483, 393, 409, 510, 511; **Tờ bản đồ số 14**	Đến thửa đất số 512; **Tờ bản đồ số 14**	300.000	4.000.000
		Từ thửa đất số 513, 529, 530, 531, 532, 533, 222, 252, 253, 254, 283, 312, 363, 401, 419, 436, 1427, 1428, 1341, 1342, 1343, 1344, 1431; **Tờ bản đồ số 14**	Đến thửa đất số 1432; **Tờ bản đồ số 14**	300.000	4.000.000
		Từ thửa đất số 487, 488, 142, 143, 181, 145, 187, 188,464,1282, 1310, 1419, 1420; **Tờ bản đồ số 14**	Đến thửa đất số 1421; **Tờ bản đồ số 14**	300.000	4.000.000
		Từ thửa đất số 1350, 1353 đến 1356, 1477, 1537, 3253, 2354, 2355; **Tờ bản đồ số 10**	Đến thửa đất số 2356; **Tờ bản đồ số 10**	300.000	4.000.000
	Xóm Xuân Lai	Từ thửa đất số 1375, 1376, 1377, 1374, 1405, 1407, 1404, 1436, 1437, 1438, 1471, 1497; **Tờ bản đồ số 8**	Đến thửa đất số 1497; **Tờ bản đồ số 8**	300.000	3.500.000
	Xóm Xuân Lai	Từ thửa đất số 1498, 1530, 1531, 1532, 1533, 1580, 1581, 1582, 1583, 1610, 1607, 1608; **Tờ bản đồ số 8**	Đến thửa đất số 1609; **Tờ bản đồ số 8**	300.000	3.500.000
	Xóm Xuân Lai	Từ thửa đất số 1628, 1629, 1631, 1662, 1663, 1664, 1693, 1694, 1695, 1722, 1723, 1744, 1842, 1843, 1841; **Tờ bản đồ số 8**	Đến thửa đất số 1841; **Tờ bản đồ số 8**	300.000	3.500.000
	Xóm Xuân Lai	Từ thửa đất số 1745, 1761, 1762, 1746, 1777, 1779, 1780, 1781, 1782, 1823, 1825, 1783, 1784, 1838, 1839, 1844; **Tờ bản đồ số 8**	Đến thửa đất số 1844; **Tờ bản đồ số 8**	300.000	3.500.000
	Xóm Xuân Lai	Từ thửa đất số 1803, 1704, 1805, 1769, 1786, 1785, 1807, 1806, 1826, 1837, 1787, 1788, 1808; **Tờ bản đồ số 8**	Đến thửa đất số 1808; **Tờ bản đồ số 8**	300.000	3.500.000
	Xóm Xuân Lai	Từ thửa đất số 1809, 1810, 1827, 1828, 1829, 1830, 1100, 1101, 1102, 1140, 1141, 1142; Tờ bản đồ số 8	Đến thửa đất số 1143; **Tờ bản đồ số 8**	300.000	3.500.000
	Xóm Xuân Lai	Từ thửa đất số 1181, 1182, 1228, 1226, 1225, 1180, 1179, 1178, 1139, 1138, 1177, 1222; **Tờ bản đồ số 8**	Đến thửa đất số 1223; **Tờ bản đồ số 8**	300.000	3.500.000

	Xóm Xuân Lai	Từ thửa đất số 1224, 1258, 1260, 1261, 1262, 1722, 1292, 1239, 1328, 1327, 1325, 1324,1291; Tờ bản đồ số 8	Đến thửa đất số 1291; **Tờ bản đồ số 8**	300.000	3.500.000
	Xóm Xuân Lai	Từ thửa đất số 1290, 1257, 1288, 1320, 1321, 1322, 1323, 1326, 1357, 1418, 1389, 1388, 1416; **Tờ bản đồ số 8**	Đến thửa đất số 1416; **Tờ bản đồ số 8**	300.000	3.500.000
	Xóm Xuân Lai	Từ thửa đất số 1387, 1354, 1386, 1353, 1384, 1411, 1410, 1445, 1472, 1471, 1473, 1412, 1413. 1845, 1846, 1847, 1848, 1849, 1850, 1851, 1852, 1853, 1854, 1855, 1856, 1857, 1858, 1859, 1860, 1861, 1862, 1863, 1864, 1865, 1866, 1867, 1871, 1872, 1873, 1874, 1875, 1877, 1878, 1879, 1880, 1881, 1882, 1883, 1884, 1885, 1886, 1887, 1888, 1889, 1890, 1891, 1892, 1893, 1894; **Tờ bản đồ số 8**	Đến thửa đất số 1895; **Tờ bản đồ số 8**	300.000	3.500.000
	Xóm Xuân Lai	Từ Lô số 33 đến lô số 45(QH 2014); Thửa 1896, 1897, 1899, 1890; **Tờ bản đồ số 8**	Đến thửa đất số 1907; **Tờ bản đồ số 8**	300.000	3.500.000
	Xóm Xuân Lai	Từ thửa đất số 1446, 1474, 1415, 1448, 1476, 1475, 1502, 1449, 1447, 1505, 1504, 1501, 1943, 1944, 1953 đến 1958, 2944 đến 2946, 2981; **Tờ bản đồ số 8**	Đến thửa đất số 2982; **Tờ bản đồ số 8**	300.000	3.500.000
	Xóm Xuân Lai	Từ thửa đất số 100, 1101, 1102, 1140, 1141, 1180, 1179, 1178, 1139, 1138,1177,1222,1223,1224,1258,1257,1288,1320; **Tờ bản đồ số 9**	Đến thửa đất số 1320; **Tờ bản đồ số 9**	300.000	3.500.000
	Xóm Xuân Lai	Từ thửa đất số 1321, 1353, 1384, 1411, 1410, 1445, 1471, 1472, 1529, 1290,1291,1324, 1323,1322,1354,1386,1387,1413; **Tờ bản đồ số 9**	Đến thửa đất số 1413; **Tờ bản đồ số 9**	300.000	3.500.000
	Xóm Xuân Lai	Từ thửa đất số 1412, 1474, 1473, 1501, 1530, 1142, 1143, 1181, 1182, 1228, 1226, 1225, 125, 9, 1260, 1261, 1262, 1722, 1292; **Tờ bản đồ số 9**	Đến thửa đất số 1292; **Tờ bản đồ số 9**	300.000	3.500.000

	Xóm Xuân Lai	Từ thửa đất số 1329, 1328, 1327, 1325, 1326, 1357, 1388, 1389, 1418, 1449, 1448, 1416,1415,1476,1475,1477,1505,1504; **Tờ bản đồ số 9**	Đến thửa đất số 1504; **Tờ bản đồ số 9**	300.000	3.500.000
	Xóm Xuân Lai	Từ thửa đất số 1502,1597,1636,1637,1674,1671,1672,1673,1674, 1739, 1740, 1746, 1748, 1755, 1756, 1774, 1775, 2261 đến 2264, 3026 đến 3028, 3032, 3039, 3040; **Tờ bản đồ số 9**	Đến thửa đất số 3041; **Tờ bản đồ số 9**	300.000	3.500.000
	Xóm Xuân Lai	Từ thửa đất số 3, 4, 128, 32, 62, 61, 30, 31, 58, 59, 1286, 91, 92, 115, 116, 94, 95,119,120,121,122,123,124,198,197,159,1581452, 1453, 1563, 1564, 1567, 1568, 1580 đến 1584, 1587, 1588, **Tờ bản đồ số 14**	Đến thửa đất số 1589; **Tờ bản đồ số 14**	300.000	3.500.000
	Xóm Xuân Lai	Từ thửa đất số 57, 156, 155, 117, 118, 151, 153, 154, 227, 1277, 192, 1276, 193,195,194,196,231,232, 230,258,229,228, 1345, 1358, 1359, 2371; **Tờ bản đồ số 14**	Đến thửa đất số 2371; **Tờ bản đồ số 14**	300.000	3.500.000
	Xóm Xuân Lai	Từ thửa đất số 11, 13, 15, 16, 17, 19, 20, 35, 36, 37, 59, 60, 61, 94, 117; **Tờ bản đồ số 13**	Đến thửa đất số 117; **Tờ bản đồ số 13**	300.000	3.500.000

	Xóm Sung Yên	Từ thửa đất số 390, 421, 420, 450, 422, 423, 424, 425, 426, 452, 453, 477, 472, 473, 475, 503, 504, 343; **Tờ bản đồ số 15**	Đến thửa đất số 343; **Tờ bản đồ số 15**	300.000	3.500.000
	Xóm Sung Yên	Từ thửa đất số 530, 505, 529, 528, 502, 501, 526, 524, 527, 561, 562, 654, 565, 566, 567, 568, 569, 595, 1588, 1589, 1586, 1587, 1543, 1544, 1545, 1546, 1564, 1565, 1498, 1533, 1534, 1537, 1538, 1539, 1540, 1541, 1542. 1645 đến 1647, 1659, 1670, 1678 đến 1680, 1713, 1714,1758; **Tờ bản đồ số 15**	Đến thửa đất số 1759; **Tờ bản đồ số 15**	300.000	3.500.000
	Xóm Sung Yên	Từ thửa đất số 594, 623, 622, 621, 593, 620, 658, 657, 659, 660, 661, 662, 719, 687, 720, 748, 747, 772, 1519, 1520, 1537; **Tờ bản đồ số 15**	Đến thửa đất số 1538; **Tờ bản đồ số 15**	300.000	3.500.000
	Xóm Sung Yên	Từ thửa đất số 689, 722, 691, 723, 750, 751, 749, 773, 774, 801, 802, 803, 804, 828, 507, 531, 532, 571; **Tờ bản đồ số 15**	Đến thửa đất số 753; **Tờ bản đồ số 15**	300.000	3.500.000
	Xóm Sung Yên	Từ thửa đất số 596, 597, 598, 599, 626, 627, 628, 663, 664, 693, 695, 725, 694, 727, 696, 728, 752; **Tờ bản đồ số 15**	Đến thửa đất số 752; **Tờ bản đồ số 15**	300.000	3.500.000
	Xóm Sung Yên	Từ thửa đất số 754, 755, 775, 776, 777, 778, 805, 806, 807, 808, 829, 851, 852, 853. 1800; **Tờ bản đồ số 15**	Đến thửa đất số 1801; **Tờ bản đồ số 15**	300.000	3.500.000
	Xóm Dạ Sơn	Từ thửa đất số 92, 93, 106, 107, 108, 104, 140, 156, 141, 123, 157, 142, 124, 143, 158, 159, 176; **Tờ bản đồ số 7**	Đến thửa đất số 176; **Tờ bản đồ số 7**	250.000	3.000.000
	Xóm Dạ Sơn	Từ thửa đất số 187, 198, 210, 209, 220, 219, 231, 230, 245, 246, 243, 260, 261, 289, 288, 287; **Tờ bản đồ số 7**	Đến thửa đất số 287; **Tờ bản đồ số 7**	250.000	3.000.000
	Xóm Dạ Sơn	Từ thửa đất số 273, 259, 272, 258, 257, 256, 255, 241, 240, 226, 239, 254, 252, 269, 270, 271, 283; **Tờ bản đồ số 7**	Đến thửa đất số 283; **Tờ bản đồ số 7**	250.000	3.000.000

	Xóm Dạ Sơn	Từ thửa đất số 297, 312, 284, 298, 286, 299, 313, 314, 328, 329, 337, 336, 352, 338, 315, 300. 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 431, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 440, 441, 442, 443, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 458, 459, 468, 469, 470, 471, 490, 491; **Tờ bản đồ số 7**	Đến thửa đất số 492; **Tờ bản đồ số 7**	250.000	3.000.000
	Xóm Dạ Sơn	Từ thửa đất số 301, 317, 318, 319, 320, 331, 332, 330, 341, 342, 355, 340, 365, 366, 367, 396, 397, 398, 309, 403, 404, 405, 406, l15, l16. 402, 400, 535, 550, 551, 562 đến 568, 572 đến 574, 577, 578, 585 đến 588, 742 đến 744, 746 đến 748; **Tờ bản đồ số 7**	Đến thửa đất số 748; **Tờ bản đồ số 7**	250.000	3.000.000
	Xóm Gia Mỹ	Từ thửa đất số 8, 9, 32, 56 ,85, 86 ,87, 88, 112, 113, 169, 168, 204, 205 đến 209, 211, 224, 225, 227, 228, 253, 254, 288, 320, 362, 406, 458, 457, 157, 1570, 1571, 248, 249, 251, 170, 226, 252, 142, 143, 141, 171, 210, 1876 đến 1878. 494, 539, 580, 624, 666, 289, 321, 363, 407, 495, 540, 581, 582, 667, 172, 212, 229, 230, 256, 257, 323, 324, 364, 366, 365, 409, 410, 460, 541, 1885; **Tờ bản đồ số 13**	Đến thửa đất số 1886; **Tờ bản đồ số 13**	300.000	3.500.000
	Xóm Gia Mỹ	Từ thửa đất số 626, 625, 701, 700, 231, 258, 325, 411, 461, 497, 498, 542, 584, 1670, 1671, 1672. 1673, 1674, 1675, 1687 đến 1695, 1752, 1753, 1751, 1767 đến 1770, 1792 đến 1799, 1810; **Tờ bản đồ số 13**	Đến thửa đất số 1811; **Tờ bản đồ số 13**	300,000	3.500.000
	Xóm Gia Mỹ	Từ thửa đất số 627, 669, 702, 1560, 764, 259, 260, 261, 291, 326, 327, 328, 329, 367, 412, 1715 đến 1717, 1790, 1791, 1822 đến 1826, 1836 đến 1839, 1859 đến 1867, 1883; Tờ bản đồ số 13	Đến thửa đất số 1884; **Tờ bản đồ số 13**	300.000	3.500.000

	Xóm Gia Mỹ	Từ thửa đất số 413,414, 415, 465, 566, 462, 501, 502, 503, 499, 544, 545, 547, 543, 1701, 1702, 1707, 1708, 1718, 1723, 1727, đến 1732, 1780 đến 1787, 1829 đến 1832, 1881; **Tờ bản đồ số 13**	Đến thửa đất số 1882; **Tờ bản đồ số 13**	300.000	3.500.000
	Xóm Gia Mỹ	Từ thửa đất số 585, 630, 586, 587, 628, 629, 631, 632, 670, 671, 672, 703, 704, 735, 732; **Tờ bản đồ số 13**	Đến thửa đất số 732; **Tờ bản đồ số 13**	300.000	3.500.000
	Xóm Gia Mỹ	Từ thửa đất số 733, 734, 735, 736, 705, 797, 798, 799, 834, 765, 801, 800, 833, 857, 835, 1800, 1801, 1812 đến 1818, 1850, 1851, 1883; **Tờ bản đồ số 13**	Đến thửa đất số 1884; **Tờ bản đồ số 13**	300.000	3.500.000
	Xóm Gia Mỹ	Từ thửa đất số 836, 837, 858, 368, 330, 369, 416, 417, 467, 468, 469, 331, 332, 419, 418; **Tờ bản đồ số 13**	Đến thửa đất số 418; **Tờ bản đồ số 13**	300.000	3.500.000
	Xóm Gia Mỹ	Từ thửa đất số 470, 506, 507, 548, 505, 549, 504, 550, 551, 552, 633, 634, 635, 673, 590, 1733, 1734, 1737, 1738, 1761, 1762, 1763, 1774 đến 1779, 1805, 1854 đến 1858; **Tờ bản đồ số 13**	Đến thửa đất số 1858; **Tờ bản đồ số 13**	300.000	3.500.000
	Xóm Gia Mỹ	Từ thửa đất số 636, 674, 706, 707, 709, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 766, 802, 1845, 1846; **Tờ bản đồ số 13**	Đến thửa đất số 1847; **Tờ bản đồ số 13**	300.000	3.500.000
	Xóm Gia Mỹ	Từ thửa đất số 803, 804, 838, 840, 860, 861, 421, 422, 475, 476, 559, 561, 593, 640, 1740 đến 1750; **Tờ bản đồ số 13**	Đến thửa đất số 1750; **Tờ bản đồ số 13**	300.000	3.500.000

	Xóm Gia Mỹ	Từ thửa đất số 676, 677, 713, 714, 743, 772, 773, 846, 894, 1590, 1593, 1594, 1595, 1598, 1599, 1608, 1611, 1612, 1613, 1619, 1620, 1621, 1622, 1623, 1626, 1627, 1628, 1629, 1634, 1635, 1636, 1637, 1638. 1705, 1706, 1756, 1757, 1758 đến 1760, 1764 đến 1767, 1788, 1789, 1802 đến 1804, 1810, 1811, 1848, 1849, 2026, 2027, 2042 đến 2046, 2049, 2050, 2068 đến 2072, 2086, 2087, 2103 đến 2107, 2111, 2112, 2120, 2121, 2821, 2823, 2839 đến 2848, 2854, 2855, 2858, 2859, 2862 đến 2866, 2870 đến 2884; **Tờ bản đồ số 13**	Đến thửa đất số 2884; **Tờ bản đồ số 13**	300.000	3.500.000
	Xóm Gia Mỹ	Từ thửa đất số 421,422,451, 439, 452, 453, 469, 471, 472, 473, 1503, 1504; **Tờ bản đồ số 14**	Đến thửa đất số 1504; **Tờ bản đồ số 14**	300.000	3.500.000
	Xóm Gia Mỹ	Từ thửa đất số 1795, 1821; **Tờ bản đồ số 8**	Đến thửa đất số 1821; **Tờ bản đồ số 8**	300.000	3.500.000
	Xóm Hoàng Lồ	Từ thửa đất số 949, 950, 978, 1004, 1035, 888, 889, 890, 891, 892, 914, 943, 915, 1676, 1677, 1678,1713, 1714, 1873 đến 1875; **Tờ bản đồ số 13**	Đến thửa đất số 1495; **Tờ bản đồ số 13**	300.000	3.000.000
	Xóm Hoàng Lồ	Từ thửa đất số 1061, 1084, 1113, 1140, 1170, 1225, 1254, 1280, 1320, 946, 916, 945; **Tờ bản đồ số 13**	Đến thửa đất số 945; **Tờ bản đồ số 13**	300.000	3.000.000
	Xóm Hoàng Lồ	Từ thửa đất số 947, 975, 972, 973, 974, 1001, 1000, 1030, 1032, 1029, 1059, 1060, 1679, 1680, 1696, 1697, 1698 đến 1700; **Tờ bản đồ số 13**	Đến thửa đất số 1700; **Tờ bản đồ số 13**	300.000	3.000.000
	Xóm Hoàng Lồ	Từ thửa đất số 1061, 1081, 1082, 1109, 1110, 1136, 1137, 1166, 1167, 1192, 1193; **Tờ bản đồ số 13**	Đến thửa đất số 1194; **Tờ bản đồ số 13**	300.000	3.000.000
	Xóm Hoàng Lồ	Từ thửa đất số 1220, 1221, 1222, 1247, 1276, 1273, 1274, 1315, 1316, 1314, 1313; **Tờ bản đồ số 13**	Đến thửa đất số 1313; **Tờ bản đồ số 13**	300.000	3.000.000

	Xóm Hoàng Lồ	Từ thửa đất số 1347, 1349, 1346, 1345, 1375, 1374, 1400, 1398, 1432, 1429, 1430, 1459, 1703, 1704, 1744, 1745, 1771 đến 1773; **Tờ bản đồ số 13**	Đến thửa đất số 1773; **Tờ bản đồ số 13**	300.000	3.000.000
	Xóm Hoàng Lồ	Từ thửa đất số 1399, 1431, 1312, 1456, 1457, 1458, 1484, 1373, 1372, 1397, 1427, 1455; **Tờ bản đồ số 13**	Đến thửa đất số 1455; **Tờ bản đồ số 13**	300.000	3.000.000
	Xóm Hoàng Lồ	Từ thửa đất số 1428, 1479, 1482, 1481, 1483, 1526, 1527, 1528, 1547, 1524, 1525, 1546,1555, 1632, 1633, 1616, 1617, 1618, 1596, 1249. 1840 đến 1844, 1870 đến 1872, 2879 đến 2881; **Tờ bản đồ số 13**	Đến thửa đất số 2881; **Tờ bản đồ số 13**	300.000	3.000.000
	Xóm Hoàng Lồ	Từ thửa đất số 1546, 965, 966, 967, 975, 976, 977, 30, 54, 57, 961, 962, 963, 964, 988, 989, 1551, 1552, 1553, 970, 978, 979, 980, 130, 170, 971, 972, 196, 990, 233, 957, 958, 959, 960, 617; **Tờ bản đồ số 16**	Đến thửa đất số 617; **Tờ bản đồ số 16**	300.000	3.000.000
	Xóm Bắc Vực	Từ thửa đất số 713, 714, 715, 739, 740, 716, 717, 565, 566, 588, 589, 590, 618, 619; **Tờ bản đồ số 14**	Đến thửa đất số 620; **Tờ bản đồ số 14**	300.000	4.000.000
	Xóm Bắc Vực	Từ thửa đất số 644, 645, 646, 647, 648, 702, 703, 760, 761, 759, 782, 781, 808, 834; **Tờ bản đồ số 14**	Đến thửa đất số 835; **Tờ bản đồ số 14**	300.000	4.000.000
	Xóm Bắc Vực	Từ thửa đất số 859, 860, 883, 907, 908, 930, 931, 932, 956, 957, 978, 979, 1007, 1005; **Tờ bản đồ số 14**	Đến thửa đất số 1005; **Tờ bản đồ số 14**	300.000	4.000.000
	Xóm Bắc Vực	Từ thửa đất số 1006, 1035, 1032, 1033, 1066, 1085, 1086, 1105, 1106, 1128, 1129; **Tờ bản đồ số 14**	Đến thửa đất số 1130; **Tờ bản đồ số 14**	300.000	4.000.000
	Xóm Bắc Vực	Từ thửa đất số 1149, 1147, 1148, 1174, 1175, 1173, 1201, 1202, 1203, 1172, 1238; **Tờ bản đồ số 14**	Đến thửa đất số 1239; **Tờ bản đồ số 14**	300.000	4.000.000

	Xóm Bắc Vực	Từ thửa đất số 1240, 1267, 1268, 1266, 1265, 812, 839, 863, 887, 886, 912, 937, 960, 983. 1454, 1455, 1474, 1475, 1476, 1491 đến 1496, 1499, 1450, 1497 đến 1511, 1526 đến 1530, 1540 đến 1545; **Tờ bản đồ số 14**	Đến thửa đất số 1545; **Tờ bản đồ số 14**	300.000	4.000.000
	Xóm Bắc Vực	Từ thửa đất số 1010, 1011, 1038, 496,497,520,521,522,546,547, 508, 1285, 646, 647, 648, 1348, 1352, 1353, 1354, 1313, 1400, 1401, 1402, 1404, 1405, 1406, 1407, 1408, 1409, 1410, 1330, 1329, 1085, 1331, 1358, 1359, 1393, 1678, 1679, 1761 đến 1764, 2360, 2361, 2364, 2365, 2371, 2385, 2386; **Tờ bản đồ số 14**	Đến thửa đất số 2386; **Tờ bản đồ số 14**	300.000	4.000.000
	Xóm Bắc Vực	Từ thửa đất số 121, 160, 199, 231, 267, 297, 367, 368, 462, 463, 122, 123, 162, 1327, 1372; **Tờ bản đồ số 17**	Đến thửa đất số 1372; **Tờ bản đồ số 17**	300.000	4.000.000
	Xóm Bắc Vực	Từ thửa đất số 50, 51, 21, 52, 22, 54, 55, 56, 24, 57, 23, 202, 201, 203, 233, 269, 270, 268, 1306, 1264, 494; **Tờ bản đồ số 17**	Đến thửa đất số 495; **Tờ bản đồ số 17**	300.000	4.000.000
	Xóm Bắc Vực	Từ thửa đất số 299, 298, 329, 330, 331, 332, 334, 333, 370, 371, 369, 401, 438, 402, 439; **Tờ bản đồ số 17**	Đến thửa đất số 439; **Tờ bản đồ số 17**	300.000	4.000.000
	Xóm Bắc Vực	Từ thửa đất số 436, 437, 440, 492, 493, 465, 496, 497, 536, 466, 467, 468; **Tờ bản đồ số 17**	Đến thửa đất số 469; **Tờ bản đồ số 17**	300.000	4.000.000
	Xóm Bắc Vực	Từ thửa đất số 441, 442, 443, 372, 373, 374, 375, 376, 335, 300, 301, 302, 271, 272, 236; Tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 236; **Tờ bản đồ số 17**	300.000	4.000.000
	Xóm Bắc Vực	Từ thửa đất số 235, 234, 163, 204, 205, 124, 125, 126, 27, 60, 88, 129, 130, 131, 209; Tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 210; **Tờ bản đồ số 17**	300.000	4.000.000
	Xóm Bắc Vực	Từ thửa đất số 211, 212, 213, 240, 275, 241, 242, 276, 277, 305, 306, 307, 308, 309, 336; **Tờ bản đồ số 17**	Đến thửa đất số 336; **Tờ bản đồ số 17**	300.000	4.000.000

	Xóm Bắc Vực	Từ thửa đất số 337, 338, 339, 380, 381, 382, 383, 384, 406, 407, 408, 447, 446, 448; **Tờ bản đồ số 17**	Đến thửa đất số 449; **Tờ bản đồ số 17**	300.000	4.000.000
	Xóm Bắc Vực	Từ thửa đất số 472, 501, 500, 584, 586, 1259, 541, 587, 1345, 1346, 1341, 1342, 1333, 1334, 1335, 1357, 1359, 1369, 1370, 1384, 1386, 1387, 1388, 1375, 1376, 1377, 1378, 1385, 1368, 1369, 1346, 1345. Lô 12, 13, 14, 15, 16, 17, 1807 đến 1810, 1826, 1827, 1919 đến 1923, 2465 đến 2469, 2479 đến 2481; **Tờ bản đồ số 17**	Đến thửa đất số 2481; **Tờ bản đồ số 17**	300.000	4.000.000
	Xóm Nam Vực	Từ thửa đất số 530, 532, 533, 574, 575, 576, 614, 572, 573, 1261, 568, 569, 571, 646, 1343; **Tờ bản đồ số 17**	Đến thửa đất số 1344; **Tờ bản đồ số 17**	300.000	3.500.000
	Xóm Nam Vực	Từ thửa đất số 676, 677, 1270, 700, 702, 703, 730, 733, 734, 793, 794, 795, 796, 797, 857; **Tờ bản đồ số 17**	Đến thửa đất số 857; **Tờ bản đồ số 17**	300.000	3.500.000
	Xóm Nam Vực	Từ thửa đất số 830, 831, 832, 858, 859, 860, 890, 891, 892, 893, 922, 949, 950, 983; **Tờ bản đồ số 17**	Đến thửa đất số 984; **Tờ bản đồ số 17**	300.000	3.500.000
	Xóm Nam Vực	Từ thửa đất số 1013, 1043, 1097, 1044, 1045, 1014, 986, 985, 951, 923, 894, 861, 833; **Tờ bản đồ số 17**	Đến thửa đất số 833; **Tờ bản đồ số 17**	300.000	3.500.000
	Xóm Nam Vực	Từ thửa đất số 798, 799, 800, 735, 737, 738, 612, 648, 613, 678, 649, 650, 651, 652, 680; **Tờ bản đồ số 17**	Đến thửa đất số 680; **Tờ bản đồ số 17**	300.000	3.500.000
	Xóm Nam Vực	Từ thửa đất số 679, 704, 705, 706, 708, 709, 707, 710, 747, 774, 746, 745, 771, 744, 743; **Tờ bản đồ số 17**	Đến thửa đất số 743; **Tờ bản đồ số 17**	300.000	3.500.000
	Xóm Nam Vực	Từ thửa đất số 742, 741, 801, 802, 803, 804, 805, 806, 807, 840, 808, 837, 838, 839, 866, 868; **Tờ bản đồ số 17**	Đến thửa đất số 868; **Tờ bản đồ số 17**	300.000	3.500.000
	Xóm Nam Vực	Từ thửa đất số 899, 898, 867, 865, 864, 863, 895, 896, 897, 925, 1260, 595, 1262, 990; Tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 990; **Tờ bản đồ số 17**	300.000	3.500.000

	Xóm Nam Vực	Từ thửa đất số 582, 617, 618, 656, 657, 668, 1020, 989, 1019, 1018, 924, 958, 956, 957, 988; **Tờ bản đồ số 17**	Đến thửa đất số 988; **Tờ bản đồ số 17**	300.000	3.500.000
	Xóm Nam Vực	Từ thửa đất số 683, 684, 714, 716, 717, 715, 750, 751, 752, 753, 777, 778, 812, 8110, 809; **Tờ bản đồ số 17**	Đến thửa đất số 809; **Tờ bản đồ số 17**	300.000	3.500.000
	Xóm Nam Vực	Từ thửa đất số 811, 844, 987, 1017, 1016, 1015, 1046, 1070, 1071, 1072, 1105, 1069, 1103; **Tờ bản đồ số 17**	Đến thửa đất số 1103; **Tờ bản đồ số 17**	300.000	3.500.000
	Xóm Nam Vực	Từ thửa đất số 1104, 1102, 1158, 1181, 1182, 1183, 1184, 1159, 1160, 1161, 843, 873, 872; **Tờ bản đồ số 17**	Đến thửa đất số 872; **Tờ bản đồ số 17**	300.000	3.500.000
	Xóm Nam Vực	Từ thửa đất số 874, 906, 907, 908, 909, 871, 903, 904, 905, 931, 932, 967, 1000, 965, 964; **Tờ bản đồ số 17**	Đến thửa đất số 964; **Tờ bản đồ số 17**	300.000	3.500.000
	Xóm Nam Vực	Từ thửa đất số 930, 963, 995, 994, 996, 900, 1023, 1024, 1025, 1051, 1078, 1077, 1050, 1109; **Tờ bản đồ số 17**	Đến thửa đất số 1109; **Tờ bản đồ số 17**	300.000	3.500.000
	Xóm Nam Vực	Từ thửa đất số 1075, 1110, 1138, 1164, 1163, 1165, 1187, 1166, 1188, 1201, 1201, 1203; **Tờ bản đồ số 17**	Đến thửa đất số 1204; **Tờ bản đồ số 17**	300.000	3.500.000

	Xóm Nam Vực	Từ thửa đất số 1216, 1217, 1218, 1307, 1308, 1309, 1311, 1316, 1319, 1320, 1321, 1322, 1333, 1334, 1331, 1322, 1347, 1348, 1335, 1336, 1337, 1338, 1339, 1340, 1352, 1353, 1349, 1350, 1351, 1345, 1346, 1360, 1361, 1362, 1364, 1365, 1366, 1367, 1368, 1372, 1373, 1374, 1375, 1378, 1379, 1380, 1384, 1396, 1389, 1390. 1398 đến 1420, 1421 đến 1423, 1424 đến 1427, 1434, 1435, 1436 đến 1442, 1443 đến 1446, 1449 đến 1462, 1463 đến 1473, 1474 đến 1480, 1481 đến 1486, 1495, 1496, 1505 đến 1508, 1515 đến 1527, 1535 đến 1538, 1542 đến 1546, 1548 đến 1553, 1554 đến 1556, 1562, 1563, 1564 đến 1574, 1575 đến 1577, 1578 đến 1580, 1581 đến 1583, 1586, 1587, 1588 đến 1590, 1593, 1594, 1595, 1596 đến 1600, 1608, 1609, 1610 đến 1612, 1613 đến 1616, 1617 đến 1620, 1621, 1627, 1630, 1631 đến 1634, 1642 đến 1645, 1652, 1653, 1664 đến 1667, 1670, 1671, 1683 đến 1686, 1700 đến 1702, 1703 đến 1705, 1850 đến 1854, 1924 đến 1931, 2463, 2464, 2470, 2471, 2476, 2477, 2482 đến 2491, 2498, 2499, 2501; **Tờ bản đồ số 17**	Đến thửa đất số 2502; **Tờ bản đồ số 17**	300.000	3.500.000
	Xóm Phú Xuân	Từ thửa đất số 833, 834, 835, 836, 837, 838, 839, 859, 857, 880, 881, 882, 860, 861, 883, 862, 1583, 1554, 1555, 1556, 1526, 1527, 1492, 1569, 1570, 1571, 1493, 1494, 1495, 1496, 1558 đến 1561; **Tờ bản đồ số 15**	Đến thửa đất số 1561; **Tờ bản đồ số 15**	300.000	3.500.000
	Xóm Phú Xuân	Từ thửa đất số 863, 884, 885, 886, 905, 804, 903, 945, 944, 925, 924, 943, 942, 902, 901, 923; **Tờ bản đồ số 15**	Đến thửa đất số 923; **Tờ bản đồ số 15**	300.000	3.500.000
	Xóm Phú Xuân	Từ thửa đất số 941, 940, 939, 921, 900, 920, 918, 919, 969, 967, 968, 1015, 1016, 988; **Tờ bản đồ số 15**	Đến thửa đất số 988; **Tờ bản đồ số 15**	300.000	3.500.000

	Xóm Phú Xuân	Từ thửa đất số 989, 990, 991, 1018, 1017, 1047, 1048, 1045, 1044, 1073, 1074, 1100, 1130; Tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 1130; **Tờ bản đồ số 15**	300.000	3.500.000
	Xóm Phú Xuân	Từ thửa đất số 1155, 1101, 1076, 1103, 1077, 1078, 1102, 1131, 1132, 1158, 1157, 1181; **Tờ bản đồ số 15**	Đến thửa đất số 1181; **Tờ bản đồ số 15**	300.000	3.500.000
	Xóm Phú Xuân	Từ thửa đất số 1182, 1183, 1235, 1234, 1233, 1232, 1260, 1286, 1262, 1263, 1289, 1288, 1261; **Tờ bản đồ số 15**	Đến thửa đất số 1261; **Tờ bản đồ số 15**	300.000	3.500.000
	Xóm Phú Xuân	Từ thửa đất số 1287, 1307, 1327, 1328, 1329, 1308, 1330, 1347, 1348, 908, 909, 929, 928; **Tờ bản đồ số 15**	Đến thửa đất số 928; **Tờ bản đồ số 15**	300.000	3.500.000
	Xóm Phú Xuân	Từ thửa đất số 930, 951, 952, 953, 954, 980, 974, 972, 973, 998, 997, 996, 1021, 1050, 1051, 1022; **Tờ bản đồ số 15**	Đến thửa đất số 1022; **Tờ bản đồ số 15**	300.000	3.500.000
	Xóm Phú Xuân	Từ thửa đất số 1023, 1081, 1082, 1083, 1084, 1085, 1086, 1105, 1106, 1107, 1108, 1137, 1165; **Tờ bản đồ số 15**	Đến thửa đất số 1165; **Tờ bản đồ số 15**	300.000	3.500.000
	Xóm Phú Xuân	Từ thửa đất số 1166, 1138, 1163, 1164, 1186, 1167, 1087, 1109, 1139, 1187, 1208, 1209, 1210; **Tờ bản đồ số 15**	Đến thửa đất số 1211; **Tờ bản đồ số 15**	300.000	3.500.000
	Xóm Phú Xuân	Từ thửa đất số 1238, 1239, 1240, 1241, 1267, 1268, 1266, 1377, 1294, 1295, 1296, 1310; **Tờ bản đồ số 15**	Đến thửa đất số 1311; **Tờ bản đồ số 15**	300.000	3.500.000
	Xóm Phú Xuân	Từ thửa đất số 1312 đến 1314, 1333, 1334, 1335, 1354, 1499, 1500, 1503 đến 1509, 1512 đến 1518, 1559 đến 1563, 1578, 1579. 1671 đến 1677, 1681 đến 1697, 1700, 1701, 1705 đến 1712, 1702 đến 1704, 1724 đến 1726, 1731 đến 1753, 1760, 1761, 1771 đến 1774, 1767, 1769, 1775, đến 1782, 1791 đến 1794, 1984, 1985, 2012, 2013, 2016, 2017, 2021, 2022, 2026, 2027, 2029, 2494 đến 2497, 2500, 2501, 2503, 2504 đến 2512, 2515, 2516, 2522; **Tờ bản đồ số 15**	Đến thửa đất số 2523; **Tờ bản đồ số 15**	300.000	3.500.000

	Xóm Phú Xuân	Từ thửa đất số 1, 5, 7, 6, 26, 27, 28, 51, 52, 75, 92, 90, 91, 124, 123, 122, 239, 231, 228, 230, 249; **Tờ bản đồ số 18**	Đến thửa đất số 249; **Tờ bản đồ số 18**	300.000	3.500.000
	Xóm Phú Xuân	Từ thửa đất số 250, 310, 287, 254, 255, 257, 9, 55, 77, 97, 128, 789, 767, 768, 769, 996 đến 998, 1535, 1536, 1558, 1559, 1563 đến 1565; **Tờ bản đồ số 18**	Đến thửa đất số 1565; **Tờ bản đồ số 18**	300.000	3.500.000
	Xóm Hạc Linh	Từ thửa đất số 183, 212, 87, 88, 112, 110, 111, 141, 167, 191, 218, 217, 243, 299, 294, 295; Tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 296; **Tờ bản đồ số 18**	300.000	3.000.000
	Xóm Hạc Linh	Từ thửa đất số 322, 232, 297, 325, 326, 327, 328, 321, 351, 352, 353, 354, 355, 379, 358, 357, 359; Tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 359 **Tờ bản đồ số 18**	300.000	3.000.000
	Xóm Hạc Linh	Từ thửa đất số 380, 402, 401, 400, 378, 399, 397, 419, 420, 436, 437, 438, 439, 454, 455, 456, 474; Tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 474 **Tờ bản đồ số 18**	300.000	3.000.000
	Xóm Hạc Linh	Từ thửa đất số 473, 501, 494, 495, 497, 498, 499, 519, 520, 539, 561, 578, 560, 577, 557, 537, 599; Tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 599 **Tờ bản đồ số 18**	300.000	3.000.000
	Xóm Hạc Linh	Từ thửa đất số 538, 518, 517, 624, 611, 610, 597, 599, 579, 580, 582, 583, 544, 543, 541, 540, 502; Tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 502 **Tờ bản đồ số 18**	300.000	3.000.000
	Xóm Hạc Linh	Từ thửa đất số 524, 525, 504, 477, 476, 475, 478, 459, 458, 422, 423, 424, 404, 403, 360, 382, 772, 733, 734, 775, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 784, 785, 786, 787, 788, 789, 790, 773, 81, 82, 793, 794. 775, 776, 813, 822 đến 829, 830, 832, 833, 834, 835 đến 838, 839 đến 843, 844 đến 856,860, 861, 862, 863, 864, 865, 866, đến 870, 872 đến 874, 875, 876, 877 đến 879, 880 đến 882, 883, 884, 885 đến 887, 888, 889, 890 đến 892, 902, 903, 904, 905, 262 đến 264, 983, 984, 994, 995, 1532 đến 1534, 1537 đến 1546, 1550, 1551, 1555 đến 1557, 1561; Tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 562 **Tờ bản đồ số 18**	300,000	3.000.000

C	**CÁC KHU QUY HOẠCH TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**				điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
1	**Khu quy hoạch vùng Rộc cát Đồng Sòi, xóm Phú Xuân**				
	Đường quy hoạch 15,5 m	Từ Lô số A - 26; Tờ bản đồ số 15	Đến Lô số A-35; Tờ bản đồ số 15		10.000.000
	Đường quy hoạch 9 m	Từ Lô số A - 01; Tờ bản đồ số 15	Đến Lô số A - 25; Tờ bản đồ số 15		8.500.000
	Đường quy hoạch 9 m	Từ Lô số A - 36; Tờ bản đồ số 15	Đến Lô số A - 39; Tờ bản đồ số 15		8.500.000
2	**Khu quy hoạch vùng Rộc Cầu, xóm Yên Hội**				0
	Đường quy hoạch 7 m	Từ lô số 01; Tờ bản đồ số 10	Đến Lô số 10; Tờ bản đồ số 10		6.500.000
V. ĐỒNG THÀNH					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	**Đường QL 48E đoạn qua xã Đồng Thành huyện Yên Thành**				
	QL 48E	Giáp xã TăngThành	Đến Công Ty Đường Thành		

	Xóm Long Nam	Gồm các thửa 131;144;145 - Tờ BĐ số 39;		750.000	4.000.000
		Từ Công Ty Đường Thành: Gồm các thửa: 207, 221-224, 204-206, 190-193, 175-178, 153-156, 134-136, 286, 287; 120,101, 88, 100, 81-85, 114-118, 150-152, 171-173, 188, 301, 302; 202,203, 218, 219,220, 236,241, 242, 245-247, 249, 286, 287, 246, 303, 304, 305 - Tờ BĐ số 38	Phía dưới và phía trên ngã ba cây xăng Tùng Bách.	900.000	6.000.000
		Gồm các thửa: 275, 102, 103, 119, 130, 131, 132, 276 - Tờ BĐ số 38	Ngã 3 Cây Xăng Tùng Bách	2.000.000	10.000.000
	Xóm Đồng Hoa	Từ Đồng Xéo Cờ Gồm các thửa: 67-75, 79, 243, 245, 246, 256 - 265; - Tờ BĐ số 12; Gồm các thửa: 675, 676, 677, 678, 801 - 805; 301-303 - Tờ BĐ số 11	Đến hết Đồng Quan	900.000	8.000.000
	Xóm Đồng Phú	Từ Phía Dưới kênh Vệ Vừng: Gồm các thửa: 366,-373, 385-393, 399, 400,416-424, 436-439, 546-557, lô 01 đến lô 07, lô 553 đến 557, 575, 576, 568 đến 574, lô 559 đến 567, 401- 440; Tờ BĐ số 7; Gồm các thửa: 68 đến 71,74 đến 80, 85 (Dưới kênh Vệ Vừng) Tờ BĐ số 6;	Lên Ngã ba nhà Ông Lý	900.000	8.000.000
		Gồm các thửa: 44,172, 186,187,188; Tờ BĐ số 32;	Khu Vực Phía trên ngã ba Cầu Tràn	2.000.000	8.000.000
	Xóm Đồng Phú	Gồm các thửa:12, 11, 162, 23, 24, 33 ,50-52, 60-66,74-76, 83-87, 93, 94, 100-102, 170,171; 186;187;188; 207; 209; 210; 195; 201 ;Tờ BĐ số 32;	Khu Vực Phía trên Nhà Ông Lý Đến Nhà Anh Ngọc	900.000	7.000.000

	Xóm Đồng Phú	Gồm các thửa: 98, 94, 80; 151; 153;160; 161; 122; Tờ BĐ số 29;	Khu Vực Phía Trên Nhà Anh Ngọc	900.000	6.000.000
		Gồm các thửa: 50, 26, 23, 17, 18, 42, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 110, 111, 112; 137; 138; 129; 130; 131; 133, 137; 138; 154; 155; 176; 177; 178; 179; 180; 181 ;184; 186; Tờ BĐ số 29;	Lên Trường Mầm Non	600.000	5.500.000
		Gồm các thửa: 9, 11, 4,; 144; 115; 116; 134; 135; 136; Tờ BĐ số 29;	Đến đỉnh Dốc hủng Trăn Nhà Anh Hùng Vạn	450.000	5.000.000
		Đỉnh Dốc Hủng Trăn	Càu Tràn Đập Vệ Vừng	300.000	3.000.000
2	**Đường tỉnh 538 đoạn qua xã ĐồngThành, huyện Yên Thành**				
	ĐT 538	Đoạn từ Ngã ba Hồng Thơm	Giáp xã Phúc Thành		
	Long Nam	Gồm các thửa: 87, 86, 68, 54-56, 34-36, 16-18, 01, 03, 04, 19-21, 37, 38, 57, 58, 69, 70; 315-318; Tờ BĐ số 38;	Quán nhà Anh Hùng	450.000	8.000.000
	Vũ Kỳ	Nhà anh Tuyên Gồm các thửa: 79, 102, 101, 134, 133, 157, 156, 178, 177, 184, 191; 80; Tờ BĐ số 31;	Nhà Ông Tính	450.000	6.000.000
		Từ Nhà Ông Tính Gồm các thửa: 2, 19, 41, 56 ; 717; 718; 719, 120; 62; Tờ BĐ số 8; Gồm các thửa: 84; 90; 146; 147; 95; 98; 99; 101; 142-145; 105; 110; Tờ BĐ số 28;	Nhà Ông Thuận Xóm Đồng Phúc	450.000	6.000.000
	Đồng Phúc	Từ Nhà Ông Thuận Gồm các thửa: 9; 19; 23; 179; 180; 27; 30; 40; 115; 114; 123; 122; 46; 55; 117->119 ;59; 92; 91; 69; 63; 191; 188; 187;1 76; 174; 68; 78; Tờ BĐ số 28;	Giáp Nhà bà Thảo	300.000	5.000.000
		Gồm các thửa: 01, 23, 32, 68; 24, 35, 53, 57, 65, 180 - 183; 69-72; 64; 91-95; 101-105; 112; 113; Tờ BĐ số 25;	Giáp Phúc Thành	300.000	5.000.000

	Đồng Phúc	Gồm các thửa: 13, 16, 22, 28, 27, 48, 47, 55, 67, 113, 112, 98, 99, 106 - 110, 155-157; 170; 171; 125-127; 117; 118; 107;108; 98; 99; 109; Tờ BĐ số 24;	Giáp Phúc Thành	450.000	5.000.000
			Gồm các thửa: 03; 04, 87, 100, 101; Tờ BĐ số 24; Gồm các thửa: 5, 10, 14, 23, 45, 44, 28, 22, 16; 53, 61, 55, 56; 136 ->138; 66; 67; 126; 127; 75; 76; 64; 55; 56; 58; 59; 71-74; 119-121; 102; 103; 85 - 89; 91-97; Tờ BĐ số 23;	300.000	5.000.000
	ĐT 538	Cầu Tràn	Giáp xã Thịnh Thành		
	Xóm Đồng Hoa	Gồm các thửa: 260; 261; Tờ BĐ số 32;		600.000	5.000.000
		Gồm các thửa: 90, 98, 104, 109, 118, 114, 154; 251; 252; 269; 175-177; 184; 185; 203 ;204 ;181- 183; 126, 127, 135, 163, 145, 144, 147;148; Tờ BĐ số 32; Gồm các thửa: 2, 22, 152, 58, 74, 42, 254-256; 184 - 186; 188; 158; 288; 198; 181; 182; 173; 292; 293; 278 -281; 156; 186; 133, 146- 148; Tờ BĐ số 35		300.000	4.000.000
	Xóm Đồng Hoa	Gồm các thửa: 4, 1, 7, 15, 16, 25, 29, 30, 32, 35, 49, 53, 63, 61; 188; 189; 138-140; 143-145; 163-165; 155; 156; Tờ BĐ số 41		300.000	4.000.000
	Xóm Đồng Nhân	Gồm các thửa: 104, 103,116, 108, 121, 126, 127, 134, 135; 146 ; 147; 185 -187; 131; 134; 135; Tờ BĐ số 41; Gồm các thửa: 1, 2, 10, 24, 25, 32, 33, 38, 39, 42, 43, 48, 50, 52, 55, 57, 58; 61; Tờ BĐ số 44;Gồm các thửa: 1, 2, 10, 24, 25, 32, 33, 38, 39, 42, 43, 48, 50, 52, 55, 57, 58; 61; Tờ BĐ số 44; Gồm Thửa: 18; Tờ BĐ 16		300.000	3.500.000

	Xuân Phú	Gồm các thửa: 52, 55, 57, 58, 72, 73, 74; Tờ BĐ số 44; Gồm các thửa: 1 -> 4, 6, 10, 29, 37, 22, 39, 38, 49, 58, 57, 67, 72, 73, 86, 87, 93, 99, 61; 164; 165; 194; 195; 181; 182; 185; 186; Tờ BĐ số 46; Gồm các thửa:127;170; 171; Tờ BĐ số 16; Gồm các thửa: 17; 63-65; Tờ BĐ số 50;		300.000	3.000.000
		Gồm các thửa: 11, 104, 110; 312; 313; Tờ BĐ số 46;		450.000	3.500.000
		Gồm các thửa: 704, 746, 749, 761 - 766; Tờ BĐ số 16;		450.000	3.500.000
	Đồng Trổ	Gồm các thửa: 216, 234, 275, 316, 356, 362, 392, 414, 440; 460; 443 - 446; 451; 452; BĐ số 21; Gồm các thửa: 23. 25; 32; 34; 35; 37-39; 57; 56; 60; Tờ BĐ số 50; Gồm các thửa: 60, 101, 50, 46, 61, 77, 45, 40, 41; 103; 104; 110-114; 126-129; Tờ BĐ số 57; Gồm các thửa: 28; 14; 50; 64; 254; 271; 267; 253; 308- 310; 305, 306, 270, 266, 285, 260, 302, 269, 277 ,264, 276, 263, 262, 325-329; 370; 351-353; 308-310; 320; 365; 366; BĐ số 58;		225.000	3.000.000
	Đồng Trổ		Gồm các thửa: 5, 23, 37, 48, 49, 50, 51, 52, 53; 85-87; 57; 63; 64; 81-84; 59-61; BĐ số 59; Gồm các thửa: 1, 20, 32, 30; 121 - 123; BĐ số 60; Gồm các thửa: 13;14; BĐ số 62; Gồm các thửa: 48-50; 70 -7 3; BĐ số 63	225.000	2.000.000
	Đường Huyện đoạn qua xã Đồng Thành				
	ĐH 238	Từ Ngã tư Ông Kiều Xuân Phú	Giáp xã Quang Thành		

	Xóm Xuân Phú	Gồm các thửa: 169, 170, 111, 237, 239, 240, 242, 175-178, 115, 94, 95, 116, 117; 479; 480; 483; 484; 605-609; 179.180; 491; 492; BĐ số 15; Gồm các thửa: 772, 610, 640; 802 -804; BĐ số 16;		250.000	2.000.000
		Gồm các thửa: 9, 12, 21; 203-206; 166; 167; 180; 312; BĐ số: 46		300.000	2.500.000
	Xóm Đồng Trung	Gồm các thửa: 73, 49, 37, 38, 51, 118, 96, 88, 74, 75, 89, 90,108, 168, 473, 474, 475, 506; 477; 478; 485 - 488; 500-503; 509; 510; 490; BĐ số 15;		225.000	2.000.000
		Gồm các thửa: 30, 22,31, 32,27,28, 23, 18, 12, 10, 9, 4, 38, 42, 43, 47, 48, 102-105; 64-66; 53-> 55; 67; 68; 37; 41; 42; 57-59; 51; 69; 70; BĐ số 14; Gồm các thửa: 41, 40, 13, 14, 331, 332, 62, 38, 2-4, 11, 10; 423-426; 462-464; 347; 348; 331; 401-405; 408; 410; 411; BĐ số 19; Gồm các thửa: 1, 4, 5, 11, 16, 15; 460; 461; 312; 315; 446; 440-442; 427-429; BĐ số 18;	Gồm các thửa: 7. 12; 59-63; 47; 48; 41-44; BĐ số 13;	225.000	1.500.000
	ĐH 238	Ngã Tư ông Kiều Xuân Phú	Giáp xã Tăng Thành		
	Xuân Phú	Gồm các thửa 13; 20, 27,22 ,14, 15, 25, 40, 34, 45, 61, 62, 21; BĐ số 47;	Gồm các thửa: 53-57, 64, 12, 170, 198, 199, 162, 163, 79, 71, 166, 167, 158, 159, 205-207, 43, 59; BĐ số 48;	180.000	1.500.000
5	**Đường xã số 01**				
	ĐX 01	Ngã 3 QL 48E xóm Đồng Phú	Ngã 3 TL 538 xóm Vũ Kỳ		
	Xóm Đồng Phú	Gồm các số thửa: 64, 59, 60, 55, 56, 47, 48, 36, 41, 37, 67, 66, 65, 73, 72, 84, 96; 182; 183; 140; 141; 124; 125; 127; 108; 109; 175; - Tờ BĐ số 29		300.000	4.000.000

	Xóm Đồng Phú	Gồm các số thửa: 102, 91-93, 82-84, 73, 72, 95, 96, 103, 104, 117; 131-137; 147; 148; 152-154; 159; 42; 42; 70; 54-56; - Tờ BĐ số 30		300.000	3.500.000
	Vũ Kỳ	Gồm các số thửa: 60, 61, 51, 46, 52, 47, 67-69; 71, 62-65, 85-87, 77; 193-197; 166; 167; 176; 177; Tờ BĐ số 30 Gồm các số thửa: 103-105, 81-83, 63-67, 55, 56, 46, 57, 47-50, 35, 36, 68-78, 94, 106-111, 201-204, 207-210, 213-215, 247; 248; 265; 267; 137, 136,158-165; 106-111, 261;193;194;195 (lô 21; lô 22) 203, 204, 205, 192-197, Tờ BĐ số 31	Gồm các số thửa: 55. 54 - Tờ BĐ số 08	300.000	3.500.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				
1	**Xóm Đồng Phúc**				
	Đường Trục chính	Các thửa số: 6-8,10->13, 148, 149, 116, 120, 121, 150, 132, 134, 183, 184, 135, 136, 185, 186, 126, 127, 155, 156, 116, 124, 125, 162, 163;20-22, 26, 29, 28, 32-34, 38 ,39 ,44,49, 48, 52-54 ,58, 61, 62; 74, 126-129, 67,57, 170, 172, 130, 150, 185, 186,148, 149, 126, 127, 120, 121; Tờ BĐ số 28: Các thửa số: 13, 15, 27, 28, 38, 44, 42, 47, 46, 49, 52, 51, 54-56, 58, 61, 62, 64, 74-78, 80-82, 85, 87, 88, 109-111, 114, 115, 107, 108, 110, Tờ BĐ số 25	Các thửa số: 27, 6, 36, 29, 46, 47, 60, 134, 135, 128, 129, 160 ,81-84, 112, 113, 90, 118, 110, 111, Tờ BĐ số 23 Các thửa số: 9, 12, 15, 19-21, 26, 31, 30, 34-36, 44-46, 53, 54, 59-61, 66, 65, 95-97, 114-116, 102-104, 171-173, 88-92, 161-164, 123,1 24, 142, 143, 146-148, 178, 179, 169; 71-73, 77, 82, 85, 81, 83, 84, 88, 89, 90, 91, 92, Tờ BĐ số 24.	180.000	1.000.000
	Các đường ngõ xóm	Các thửa số 1, 5, 166-168, 175-177 - Tờ BĐ số 28 Các thửa 3,4, 6, 7, 8, 9, 10, 21-23 - Tờ BĐ số 22 Các thửa 13, 14, 20, 45- 48, 56, 57 - Tờ BĐ số 03 Các thửa 7, 8, 10, 11 ,43, 52, 51, 64, 58, 57, 80, 76, 75, 70, 62, 50, 42, 100-102, 122, 174, 175, 177; 40, 32, 24, 17 - Tờ BĐ số 24	Các thửa 15, 19-21 ,24, 25, 11, 30-32, 37-42, 48-51, 98, 122, 123, 68, 69, 77-80; - Tờ BĐ số 23 **C**ác thửa 5-9, 16-21, 29, 30, 39-41, 2, 3, 26, 37, 83, 84,96, 97, 86, 79, 106 - Tờ BĐ số 25 các thửa 702-704; 630-632; 701; - Tờ BĐ số 04	150.000	800.000

2	**Xóm Vũ Kỳ**				
	Đường Trục chính	Các thửa số 20-22,26,29,28, 32-34,38,39,44,49,48,52-54,58,61,62;74, 126-129, 67,57, 170,172,130,150,185,186,148,149,126,127,120,121, 131;164;165;130;66;65;90;89;70 - 72;76; 85;180-183;86;92;93;128;129;193;100;102;103;137;138;107-109;111;104;139-141;82;88;94;97; 159-161; 77;89;189;190 - Tờ BĐ số 28 Các thửa 18,24,28,35,34,43,52,71,61,76,63,62,72,53,44,37, 78, 79, 182,183,170,171,174,175 - Tờ BĐ số 27	Các thửa 8-11,18-20,201,28,34,99,100,131,132 (Lô 12 - 17/2012), 205, 206, 211, 212, 213, 220-225,249,216,217,232,233, 279-281,290,291,207, 235-237;33,32,17,7,16,6,27, 24-26,45,44,43,31,40,54,53, 59-62,254,255,279-281;166,139,140, (lô 1 - lô 4 năm 2012),256,257, 249-251,166,266,296,297,252,253 - Tờ BĐ số 31; Các thửa 1,17,18,31,32,40,54,55 - Tờ BĐ số 08	180.000	1.200.000
	Các đường ngõ xóm	Các thửa 7, 8, 13, 17, 16, 23, 27, 15, 22, 33, 83-94; 156, 157, 162-169, 176-179, 88-92; 2, 4, 5, 9, 11, 12, 20, 21, 31, 32, 41, 50, 51, 58, 60, 70, 75, 69, 74, 56, 57, 83, 84, 40, 67, 48, 38, 26, 29, 47, 46, 65, 66, 93 ,94,166 -169, 156, 157, 164, 165, 176-181 - Tờ BĐ số 27 Các thửa 30; 22; 17 - Tờ BĐ số 30	Các thửa 36, 31, 44, 112, 33, 36, 42, 43, 31, 24, 16, 193, 196, 156, 157, 164, 165 - Tờ BĐ số 28 Các thửa 37-39, 29, 21, 1, 13, 30, 2, 22, 3, 23, 15, 4, 5, 235- 237 Tờ BĐ số 31 Thửa 117 - Tờ BĐ số 9	150.000	900.000
3	**Xóm Đồng Phú**				
	Đường Trục chính	Các thửa số: 1-4, 8,9, 17,-22, 164 ,27, 28, 32, 31, 37-43, 67-69, 53, 117, 118, 119, 192, 193 ,205-207, 189-191, 256, 257, 262-264, 253-255, 270, 271, 198-200 - Tờ BĐ số 32 Các thửa số: 118, 119, 111, 120, 127, 112, 105,106, 121-124, lô 22/2012, 160, 144-146, 171-173 **- Tờ BĐ số 30**	Các thửa 19, 29, 30, 43, 52, 53, 44, 54, 40, 100, 32-35, 46, 93, 91, 90, 78, 75, 86, 87, 97, 113, 114, 120,132,119 **- Tờ BĐ số 29**	180.000	1.500.000

	Các đường ngõ xóm	Các thửa 81, 57, 58, 59, 48, 49, 35, 139, 24, 31, 45, 38-41, 30, 76, 88, 89 ,78-80 ,90, 98-101, 108-110, 115, 125, 114, 97, 107, 113, Lô 01/2012,149, 150, 198, 200, 129, 130, 44, 36, 23, 13, 14, 8, 9, 1,4-6, 11, 19, 20, 32, 33, 26-29,21,22; - Tờ BĐ số 30	Các thửa: 9,11,15,12,6,18,4,33,34, 156-158; 19, 20, 23, 27, 28, 30 - Tờ BĐ số 26 Các thửa 62, 68, 20, 21, 14, 157-159, 164, 160, 117, 118, 171-173, 121 - Tờ BĐ số 29 Các thửa 11, 6, 25, 27, 59, 55, 56; - Tờ BĐ số 6	150.000	1.000.000
4	**Xóm Đồng Hoa**				
	Đường Trục chính	Các thửa số 128, 136, 147, 157, 91, 99, 111, 112, 115, 116, 119, 124, 141, 131, 121, 184, 185, 211, 212, 266, 267, 202, 174, 258, 259, 197, 180; - **Tờ BĐ số 32** Các thửa số 64-67, 57, 58, 71-74, 99, 103, 104, 141, 142, 125, 139, 140 **- Tờ BĐ số 34** Các thửa số 21, 153, 155, 156, 25, 169, 56, 57, 73, ,27-30, 168, 31-33, 36, 47, 39, 143, 144, 170, 171, 172, 196, 197, 309, 310, 312, 180 **- Tờ BĐ số 35**	Các thửa 48, 52-55, 83, 94, 105, 150, 124, 129, 141, 14 - **Tờ BĐ số 35** Các thửa 53, 54, 47-49, 45, 133,129-132, 141, 142, 184-187, 137-138 **- Tờ BĐ số 36** Các thửa 2, 8, 9, 12, 11,17,22,26,45,52,59,201,205,207,208,142,157-159;46; **- Tờ BĐ số 41**	180.000	1.200.000
	Các đường ngõ xóm	Các thửa 113,12,120, - Tờ BĐ số 32 Thửa 64 - Tờ BĐ số 6 Các thửa 4,27,31,48,81,82,103,106-108,121-123 - Tờ BĐ số 33 Các thửa 2,7,10,8,85,87,89,84,96-98,105-107; 3-6,11,12,15,14,17,16,18,30,23,21,31,38,47,54, 55, 63,76,77,80,83,108,109,143-146,128,129,136-138,100,102,134,135. - Tờ BĐ số 34	Các thửa 48,52,-55,83,94,105,150,124,129,141,149; 145,187-189,183,267-269,296-299,301-303,311,251-253,270,284,285 - Tờ BĐ số 35 Các thửa 67,68,79,80,204-207,143-145 - Tờ BĐ số 36 Các thửa 130,134,147,148; 87 - Tờ BĐ số 10	150.000	900.000
5	**Xóm Long Nam**				

	Đường Trục chính	Các thửa số 182-185, 226, 227,208-212,196-201, 187, 214, 228, 229, 215, 217, 244, 248, 252, 306, 310, 311, 240,232-235, 238, 237, 243, 71, 61-64, 298- 300, 306, 307,298-300, 357, 358, 306-309, 319, 365-368, 359-361, 326-330 ,313 ,378-385; 80, 144, 164, 281, 282, 280, 194; 48, 65, 284 285, 286 - Tờ BĐ số 38 Các thửa số 13,6,7,15-17,24,27-29, 31, 37, 33, 32, 38, 53, 56, 64-68, 60, 61, 39-42, 140, 141, 203, 204, 224, 225, 241, 244-246, 247, 248, 214, 215, 77-79, 83, 84, 86-89, 63, 134, 226, 227, 190-192, 135, 136, 157 - Tờ BĐ số 37	Các thửa 1, 33-37, 46-48, 56-58, 60, 62, 67, 77, 93, 120-123, 126-130, 120-123, 164-167, 141, 143, 137-140, 158-161; 170 -176 - Tờ BĐ số 39 Các thửa 41, 46, 42-44, 28-31, 153-155 - Tờ BĐ số 36 Các thửa 93-96, 108, 99, 110, 123, 116, 120-122, 114, 100, 101,111,151, 152, 153, 154, 171, 772, 153, 154, 163, 164, 160; - Tờ BĐ số 40	180.000	1.300.000
	Các đường ngõ xóm	Các thửa Lô 23-25/2012, 290-292. - Tờ BĐ số: 38 Các thửa 88,90,101,102,105,114,115,116,114-117,133,134;45,55,64,65,76,82,85,86,92,118,119,135, 156,157; - Tờ BĐ số: 39 Các thửa 2-5,46,35,36,76,47,49-51,57-59149,150,237-240 - Tờ BĐ số: 37	Các thửa 50,58,59,51,188,189 - Tờ BĐ số 36 Các thửa 36,37,63,74,48,26,49,50,66,97,124,129,135,139,138,134,127,133,,162,168,165,68,67,177,179,155-159,173-176;132,131,119,112,125 - Tờ BĐ số 40	150.000	1.000.000
	Khu vực khác	Các thửa 43,44,52,54,55,62,69,70,151-153,205-207,230,231,267,269 - Tờ BĐ số 37	Đường Vào Trung Tâm Xóm	240.000	2.000.000
6	**Xóm Đồng Nhân**				

	Các tuyến đường xóm	Các thửa 130, 131, 143,144, 305-308 275-277, 257-260 - Tờ BĐ số 35 Các thửa 103-109, 99-101, 110, 95, 96, 98, 102, 133, 134, 202, 203, 195-201, 134->135, 147, 148, 190, 192-194 - Tờ BĐ số 36 Các thửa 99, 100, 106, 107, 109, 117, 118, 120, 147, 148, 160-162, 173, 174, 145, 142, 143, 172, 154, 155, 163-165; - Tờ BĐ số 37	Các thửa 210; 54; 198-200; 44; 148-150; 152-154; 55; 47; 62; 76; 194;1 95; 77; 88; 89; 96; 97; 106; 111; 110; 122; 109; 128; 129. 31; 28; 130; 131; 20; 181; 182; 10; - Tờ BĐ số 41 Các thửa 1, 3, 17, 4, 5, 18 ,20-24, 8-10, 13-15; 59-61; 54; 55; 35; 36; 51-53; 91; 92; 94; 30; 31; 73-75; - Tờ BĐ số 42 Các thửa 9, 19, 20, 111 - 113 - Tờ BĐ số 43 Các thửa 3 ,4, 12, 20, 35, 59, 60, 61-63, 64-71, 180; 104-106; 65; 91-93; 62, 63 - Tờ BĐ số 44	180.000	1.200.000
	Các tuyến Ngõ xóm	Các thửa 1261-263, 259, 256, 254, 260, 265, 270, 274, 386, 387, 320-322, 323-325; Tờ BĐ số 38 Các thửa 93, 88, 84, 74, 64, 61, 70, 81, 89, 94, 90, 91, 85, 77, 78,92,146,191,139,140, Tờ BĐ số 36 Các thửa 74,75,80-82,90-98,101-104, 111, 122, 130, 124, 127, 132, 133, 149, 150, 208-210, 216-219, 243, 242,201,202,170,159 ,Tờ BĐ số 37 Các thửa 6-8,22,29,14,13,36,40,46,44, Tờ BĐ số 44	Các thửa 150;191-195;123;160-162;117;118;112;113;90;98;196;197;81;78;79;71; 69;214;215;151;57;132;133;209;212;213; 65;68, Tờ BĐ số 41 Các thửa 26;83-8693;76;77;37;38, Tờ BĐ số 42 Các thửa 1;14;15;8;16;32;34;38;39;43;47;50;51;56-59;63;36,40,41,45,48,52,53,60-62,64-66,42,77,78 114-120; 81-90;93-95, Tờ BĐ số 43	150.000	900.000
7	**Xóm Xuân Phú**				
	Các tuyến đường xóm	Các thửa 1-3, 16, 23, 32, 33, 17, 45, 58, 70, 133, 100, 99, 112, B2291136, 122, 135, 147,260,261,210,213,220-225,262-264,251-253, 233,235 **- Tờ BĐ số 51** Các thửa 7,20,45,33,9,34,47,67,58,59,82,73-78,94-96,102-106, 119, 120,125-129,111-115, - **Tờ BĐ số 52**	Các thửa 5,112,132,133,143,140,153,154,165,192,193,208, 187,188 - **Tờ BĐ số 46**	180.000	1.200.000

	Các tuyến đường ngõ	Các thửa 21,28-30,35-40,33,12,13,18,23,24,31,5,10,11,19,20, 35-38,33, Tờ BĐ số 45 Các thửa 12,41,48-50,56,67,68,76,66,73,81,85,103,113,112-114; 30,132,82,83,88,89,92,91,95,104,93,106,129,130,114, 115, Tờ BĐ số 47 Các thửa 15,40,39,44,50,12,27,43,82,81,80,92,106,121,120,128, 74,101,60,61,88,144,72,143;113,127,130,123,118,122, 126,133,136-138,140,131(lô 21/2012),148,149,145,146, 151, Tờ BĐ số 48 Các thửa 279,274,267,268,450,451,501,502,460-462;207; Tờ BĐ số 20 Các thửa 39,52,63,77,450,451; Tờ BĐ số 15 Các thửa 750,745,729,728,744,743,742,755,769,778-782, Tờ BĐ số 16	Các thửa 145,144,158,163,170,171,164,165,173,166,177,175,160,168,169,187, 188,154,127,156,162,143,132, 191,192,193, 217-219,232,233,240,241,243,248,236-239,226-228,211, 212, 259, 186,168, Tờ BĐ số 51 Các thửa 483, Tờ BĐ số 17 Các thửa 106,113,97,15,30,50,60,61,89,101,102,141,142,155,167, 151,209-211,189-191,183,184,199-202,301,302212-214, 196-198,230-232, Tờ BĐ số 46 Các thửa 22,18,19,12,15,16,1-9,11,21,23,24,26,44,45,41,50,51,35-39, Tờ BĐ số 49 Các thửa 45,57,58, Tờ BĐ số 21 Các thửa 49,69,80,81,91-93,97-99; 40;62;26;123;124, Tờ BĐ số 52	150.000	800.000
9	**Xóm Đồng Trổ**				
	Đường Trục chính	Các thửa 2,4,6-8,11,14,19,21,23,28,39,31,51,53,54,60,61,55-59 **- Tờ BĐ số 54** Các thửa 1,3,17,26,28-31,34,35,71,74,81, 100,101, 107-109, 15, 16, 100,101, **Tờ BĐ số 57** Thửa 286 **- Tờ BĐ số 58**	Các thửa 231,36,57,82,102,116,136,145 (lô 11 đến 14/2012), 227-230, 231-234, 237,238, 290-239,302,303,231-234, 283, 254,255,248,250,251,287-289 **- Tờ BĐ số 61**	180.000	1.100.000

	Các đường ngõ xóm	Các thửa 299,302,506,507, Tờ BĐ số 20 Các thửa 200,231,456-458,462-464, Tờ BĐ số 21 Các thửa 3-5,8,9,16,12-14,20-22,24,26, 29-32, 27,51,52,54,63-65, 125,36-39,40,41,29-32; Tờ BĐ số 50 Các thửa 8,24,27,32,42,44,48,52, Tờ BĐ số 53 Các thửa 36,27,34,22,26,20,12,40-43,52, Tờ BĐ số 54 Các thửa 2 - 5,10,11, Tờ BĐ số 55 Thửa 296, Tờ BĐ số 19 Các thửa 29,31,32,35-37, Tờ BĐ số 49	Các thửa 5,7,17, Tờ BĐ số 56 Các thửa 16,21,12,89,90,96,97,130-133, Tờ BĐ số 57 Các thửa 24,4,21,29,53,27,57,84,93,100,79,65,124,125,109, 110, 128-130, Tờ BĐ số 60 Các thửa 13,24,92,127,146,157,170,192,198,204,184,211,205,206,188,189,235,236, 239-241,284-286,281,282,260-262, 304-308,295-297; 169,190,191,203,207,217,213,226; 208,227,228,221,83, Tờ BĐ số 61 Các thửa 28,29, 44-47, Tờ BĐ số 63 Các thửa 3,6,9,17, Tờ BĐ số 64	150.000	800.000
10	**Xóm Đồng Trung**				
	Các tuyến đường xóm	Các thửa số 105;213;342;352;353;369;370; 371;349;374; - **Tờ BĐ số 19**	Các thửa 372;305;213;231;245;251;256;262;267;271;257;268;321; **- Tờ BĐ số 18**	150.000	1.100.000
	Các đường ngõ xóm	Các thửa 1,93,185, 452 - 452,455-457; 162;163; **- Tờ BĐ số 20** Các thửa 10-12,29,30,610,504,505,508,450,451,604,476**- Tờ BĐ số 15** Các thửa 91,94,101,,219,225,239,240,254,266,339,280,269,209, 338, 340, 341, 304,350;351, 420-422,375,414-417,356-358; 304,132,152,345; **- Tờ BĐ số 19**	Các thửa 5,34,35,69,70 **- Tờ BĐ số: 14** Các thửa 10,13,27,26,49,62,83,90,114,115,103,176,215,248,265,264,276,282, 452-455,459,434-436,302,317,462-466, 359-366, 351-354,367-369,341-344,325,370;371, 262,348,320,318;238;202;194; 7,18,12,40,70,112,232,246,258,290,289,293,302,303,315,316,317, 424-426; **- Tờ BĐ số 18** Các thửa 13,15,19,2022,24 **- Tờ BĐ số 13**	150.000	800.000

11	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				800.000
C	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**				
1	Khu quy hoạch vùng Đồng Dưng, xóm Long Nam (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 12384/QĐ-UBND ngày				
	Đường quy hoạch 8 m	Từ Thửa số 170 - Tờ BĐ số 39	Đến Thửa số 176 - Tờ BĐ số 39		2.350.000
2	Khu quy hoạch vùng Đồng Cữa Hố, xóm Đồng Phú (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 2599/QĐ-UBND ngày				
	Đường quy hoạch 7,5 m	Từ Thửa số 629 - Tờ BĐ số 07	Đến Thửa số 638 - Tờ BĐ số 07		3.000.000
	Khu quy hoạch vùng Thần Sắt xóm Đồng Phúc (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 2599/QĐ-UBND ngày 04/8/2022)				
	Đường quy hoạch 7,5 m	Từ thửa số 707 - Tờ BĐ số 04	Đến Thửa số 711 - Tờ BĐ số 04		900.000
	Khu quy hoạch vùng Đồng Dưng, xóm Long Nam (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 553/QĐ-UBND ngày				
	Đường quy hoạch 7,5 m	Từ thửa số 407 - Tờ BĐ số 38	Đến Thửa số 416 - Tờ BĐ số 38		3.250.000
	Đường quy hoạch 7,5 m	Thửa số 305; - Tờ BĐ số 12;	và Thửa số 306 - Tờ BĐ số 12		3.250.000
	Khu quy hoạch vùng Đông Nhân (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 2601/QĐ-UBND ngày 04/8/2022)				
	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 01, 02, 03, 04 , 05 - Tờ BĐ số 41	Lô số 06, 07,08;09;10;11;12;13;1415;15;16;17; - Tờ BĐ số 13		3.250.000
3	Khu quy hoạch vùng Gia Lách; Hương Hỏa 2, xóm Long Nam (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 3000/QĐ-UBND				
	Đường quy hoạch 8 m	Lô số: Lk 01 -12; LK01- 13; Lk02-02; LK02-01; LK08 - 6; LK08 -5; LK 07 -02; LK.07-01 - Tờ BĐ số 07	Lô số LK.03-14;LK03-13; LK 04-08;LK 04-07 - Tờ BĐ số 07		6.500.000
	Đường quy hoạch 8 m	Lô số: LK 01 -04 đến LK 01- 11: LK02- 03 đến LK 02 -11; KL03- 01 đến LK 03 - 12; KL04-01 đến LK04-06; KL05-01 đến LK05- 06; KL08 - 6; - Tờ BĐ số 07	Lô số LK.06 -01 đến LK 06;LK07- 03 đến LK 07-06; LK 08-01 đến LK 08 -04;LK 09-05 đến LK 09-09 - Tờ BĐ số 07		5.500.000
	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 01 đến LK 01-03 - Tờ BĐ số 06	Lô số LK 09-01 -LK 09 -04; - Tờ BĐ số 06		5.500.000
VI. ĐỨC THÀNH					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				

2	**Đường huyện**				
	Đường huyện	**Giáp xã Tân Thành**	**Đến nhà anh Đinh Hữu Nguyên**		
		thửa đất số 39, 40, 41, 48, 49, 55, 56, 15, 23, 67, 34 , tờ bản đồ số 30 thửa số 50,51, 6,103, 104, 79,80,81,19, 20, 44, 101, 102, 49, 23, 74, 75, 11, 111, 112, tờ bản đồ 35 thửa đất số 373, 374, 254, 253, 252, 282, 283, 284, 285, 286, 201, 377, 378, 210, 221, 220, 227, 228, 224, 259, 260, 261, tờ bản đồ 10	thửa đất số 220, 221, 223, 224, 247, 249, 248, 278, 276, 277, tờ bản đồ số 9 thửa đất số 271, 287, 288, 301 , tờ bản đồ số 4	1.200.000	5.000.000
	Đường huyện	**Từ nhà Võ Thị Cúc**	**Đến cổng trường Tiểu học cụm 2**		
		Gồm các thửa đất số 108, 109, 76, 27, 52, 53, 89, 45, 28, 29, 30, 31, 32, 34, 46, 47, 48, 70, 71, 72, 33, 86, 87, 88, 39, 41, 42, 43, tờ bản đồ 35	Gồm các thửa số 81, 82, 16, 43, 28, 29, 38,39, 40, 36, 37, 34, 35, 33, 5, 6, 30, 31, 32, 9, 10, 11, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 53, 54, 55, 56, 38, 119, 97, 98, 99, 100, 21, 22 , tờ bản đồ 36	1.200.000	5.000.000

		Từ ngã ba anh Võ Đình Cầm	**Ngã 3 đường đi xóm 10 đi Mã Thành**		
	Đường huyện	Gồm các thửa đất số 311, 312, 316, 314, 359, 376, 360, 405, 1421, 1422, 1425, 1426, 470, 471, 506, 464, 465, 1386, 1387B, 1388A, 1389A, 1390A , tờ bản đồ số 9 thửa đất số 16, 28, 29, 38,39,40, 33, 34, 35, 36, 37, 5, 6, 45, 30, 31, 32, 9, 10, 11 , tờ bản đồ số 43 thửa đất số 54, 74, 75, 55, 120, 121, 57, 31, 33, 38, 69, 70, 71, 61, 62, 48, tờ bản đồ 42 thửa đất số 112, 138, 139, 6, 19, 18, 20, 21, 22, 37, 40, 38, 41, 42, 63, 102, 115, 116, tờ bản đồ 42	Gồm các thửa đất số 6, 16, 24, 17, 15, 90, 91, 92, 93, 94, 115, 116, 117, 118, 119, 4, 8, 52, 3, 9, 2, 14, 13, 110,111, 18, 79, 12, 65, 66, 20, 23, 67, 68, tờ bản đồ số 50	1.200.000	5.000.000
		Từ cầu Yên Định	**Đến nhà ông Lê Văn Thảo**		
	Đường huyện	thửa số 287, 288, 289, 15, 170, 171, 172, 40, 203, 204, 258, 259, 260, 206, 49, 68, 191, 192, 68, 56, 275, 276, 163, 164, 165, 166, 78, 77, 83, 148, 149, 96, 143, 144, 145, 109, 261, 262, 263, 264, 161, 162, 141, 142, 99, 273, 274, 106, 281, 282, 283, 154, 155, 123, 128, 134, 136, 185, 186, 158, 159, 122, tờ bản đồ 64) (thửa số 149, 166, 165, 117, 118, 127, 128, 145, 146, 139 tờ bản đồ 66)	(thửa số 195, 196, 197, 204, 205, 26, 235, 48, 237, 72, 208, 209, 102, 216, 3, 283, 284, 28, 47, 950, 51, 52, 71, 75, 219, 220, 221, 127, 135, 188, 189, 141, 184, 280, 282, 242, 243, 244, 146, 222, 201, 202, 137, 140, 149, 213, 157, 186, 187, 297, 298, 299, 300, 301, 267, 268, 269, 17, 151, 250, 251, 230, 238, 239, 247, 248, 201, 202, 203, tờ bản đồ 62)	1.200.000	5.000.000
		Từ nhà ông Trần Đức Thảo	**Đến bưu điện văn hóa xã**		
	Đường huyện	Gồm thửa số 84, 128, 139, 140, 12, 11, 171, 172, 173, 6, 117, 7, 22, 26, 88, 89, 90, 91, 92, 176, 177, 178, 179, tờ bản đồ 56);	(thửa số 14, 55, 11, 86, 87, 88, 65, 95, 96 , tờ bản đồ 57)	1.200.000	5.000.000

	Đường huyện	**Từ bưu điện văn hóa xã**	**Đến đường cua nhà anh Nguyễn Minh Chính**		
		Gồm các thửa số 251, 252, 7, 17, 367, 376, 377, 393, 394, 47, 48, 302, 303, 304, 70, 87, 242, 88, 98, 113, 124, 125, 132, 146, 165, 265, 266, 395, 396, 246, 317, 318, 279, 9, 16, 26, 331, 332, 333, 326, 327, 400, 289, 290, 63, 397, 398, 276, 277, 89, 123, 136, 351, 134, 135, 324, 156, 378, 379, 380, 381, 179, 296, 297, 196, 211, 209, 210, 216, 215, 214, 233, tờ bản đồ 52	Gồm cácthửa số 173, 369, 370, 294, 293, 274, 275, 214, 359, 360, 209, 158, 210, 142, 143, 144, 153, 214, 241, 242, 243, 57 289, 290, 154, 362, 361, 135, tờ bản đồ 45	1.200.000	7.000.000
	Đường huyện	**Từ nhà ông Hà Huy Trụ**	**Đến nhà ông Trần Văn Tư**		
		Gồm các thửa112,114,113,203,122,121,123, 124,30,129,128,131,132,204 Tờ bản đồ 45	Gồm các thửa 141,140,139,133,134,14,42,43, 41,47,45,64,65,81,80,79,83,84,98,99,202,100,110 Tờ bản đồ 45	1.200.000	8.000.000
	Đường huyện	**Từ ngã ba nhà Ông Trần Lê Bá**	**Đến nhà anh Nguyễn Văn Tuyến**		
		Gồm các thửa 31, 32, 8, 30, 12, 36, 37, 38, 33, 34, 41, 42, 43, 44 , tờ bản đồ số 44); (thửa đất số 378, 379, 80, 30, 27, 26, 24, 271, 272, 273, 351, 352, 353, 226, 281, 282, 283, 20, 19, 244, 245, 17, 392, 393, 394, 395, 16, 14, 15, 220, 43,42, 41, 47, 46, 45, 64, 63, 62, 65, 66, 81, 80, 79, 83, 84, 98, 99, 202, 100, 110, tờ bản đồ số 45 tờ bản đồ số 45	Gồm các thửa đất số 21, 22, tờ bản đồ số 36 và thửa đất số 39, 40, 45, 35, 36, 37, 3, ,51, 52, 53, 54, 55,5, 56, 57, 58, tờ bản đồ số 44	1.500.000	5.000.000

	Đường huyện	**Từ ngã ba nhà anh Trần Lê Bá**	**Đến nhà ông Trần Đức Việt**		
		Gồm các thửa đất số 192, 407, 408, 360, 361, 313, 330, 329, 328, 12, 228, 227, 226, 225, 224, 223, 170, 171, 188, 229, 230, 338, 391, 392, 185, 341, 342, 343, 183, 181, 182, 166, 164, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 138, 126, 418, 419, 420, 421, 414, 206, 255, 256, tờ bản đồ số 38	Gồm các thửa đất số 41, 40, 83, 84, 62, 63, 94, 95, 96, 54, 55, 56, 59, 60, 61, 24, 81, 82, 26, 73, 74, 93, 89, 90, 27, 29, 30, 31, 32, 37, 36, 35, 49, 48, 43, 44, 65 , tờ bản đồ số 37	1.200.000	5.000.000
	Đường huyện	**Từ cầu Biền Ganh nhà Trần Văn Liên**	**Đến ngã ba ông Trần Đức Hòa**		
		Gồm các thửa đất số 15, 14, 71, 72, 13, 18, 12, 48, 58, 59, 6, 7, 47, 8, 1, 76, 77, 78, 64, 65, 66, 4 , tờ bản đồ số 53 và thửa đất số 112, 113, 114, 115, 140, 141, 121, 122, 158, 159, 139, tờ bản đồ 47; Thửa đất số 22, 23, 24, 31, 32, 33, 34, 38, 39, 27, 28, 29, 15, 25, 26, 36, 37, 17, 18, 19, tờ bản đồ 54	Thửa đất số 110, 111, 178, 179, 180, 192, 193, 96, 95, 94, 221, 222, 223, 107, 161, 162, 172, 173, 239, 238, 152, 153, 99, tờ bản đồ 47 và thửa đất số 2, 92, 3, 4, 5, 6, 7, 20, 19,18, 17, 16, 15, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 41, 40, 39, 38, 42, 91, 43, 96, 97, 45, 50, 128, 129, 114, 115, 116, 48, 56, 105, 104, 53, 55, 59, 62, 109, 110, 111, 168, 169, 170, 129, 130 , tờ bản đồ 55; Thửa đất số 105, 106 , tờ bản đồ 48 và thửa đất số 18, 19, 39, 40,41, 17, tờ bản đồ số 59 và thửa đất số 25,26, 27, 28, 5, 11, 13, 211, 214, 215, 216, 19, 17, 16, 217, 218, 219, 220 , tờ bản đồ 19	1.200.000	5.000.000
	Đường huyện	**Từ ngã ba nhà thầy Đường Minh Châu**	**Đến ngã tư nhà ông Trần Hữu Tùng**		
		Gồm các thửa 206, 155, 156, 167, 166, 169, 168, 183, 184, 185, 198, 197 tờ bản đồ số 45 các thửa 12, 10, 11, 268, 273, 65, 66, 94, 93, 95, 119, 120, 264, 200, 199, 201, 202, 221, 220, 226, 222, tờ bản đồ 52	Gồm các thửa 12, 10, 11, 268, 273, 65, 66, 94, 93, 95, 119, 120, 264, 200, 199, 201, 202, 221, 220, 226, 222, 274, 275, tờ bản đồ 52	300,000	5.000.000

	Đường xã	**Từ nhà ông Cung Đình Thủy**	**Đến hộ ông Lê Quang Nghinh**		
		Gồm các thửa đất số 21, 24, 174, 173, 1, tờ bản đồ 64 và thửa số 110, 159, 158, 204, 205, 88, 90, 222, 223, 111, 153,154, 93, tờ bản đồ 61; Thửa số 10, 58, 4, 5, 6, 7, 8, 73,74, 114, 115, 116, 24, 18, 22, 71, 31, 32, 65, 66, 102, 103, 104, 105, 83, 84, 85,117, tờ bản đồ số 63 □	Gồm các thửa số 709, 710, 711, 705, 703, 701, 698, 695, 691, 690, 722, 692, 693, 696, 699, 589, 706, 707, tờ bản đồ 20	300.000	2.000.000
	Đường xã	**Từ ngã 3 nhà anh Trần Văn Thông**	**Đến ngã ba cây vông nhà ông Nguyễn Bá Lộc**		
		Thửa đất số 207, 208, 7, 8, 9, 138, 139, 199, 3, 262, 263 , tờ bản đồ số 38 thửa đất số 10, 9, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 3, 27, 26, tờ bản đồ số 33	Gồm các thửa đất số 128,130, 167, 166, 165, 135, 136, 137, 96, 43, 44, tờ bản đồ số 31 thửa đất số 27, 7, 91, 9, 11, 12, 13, 61, 62, 63, 58, 59, 60, 106, 6, 74, 117, 118, 101, 102, 103, 64, 104, 105, 54, tờ bản đồ số 32	300,000	2.000.000
	Đường xã	**Ngã ba cây vông nhà ông Nguyễn Bá Hoài**	**Đến nhà ông Đinh Hữu Nguyên**		
		Gồm các thửa đất số 161, 162, 89, 132, 133, 134, 69, 70, 156, 157, 123, 124, 125, 116, 71, tờ bản đồ số 31)	Gồm các thửa đất số 66, 67, 68, 11, 9, 61, 83, 84, 85, 86, 87, 112, 113, 114, 115, 116, 16, 7, 17, 20, 18, 19, tờ bản đồ 36	300,000	2.000.000
	Đường xã	**Từ ngã ba nhà anh Nguyễn Văn Đoàn**	**Đến nhà anh Trần Văn Mạnh**		
		Gồm các thửa đất số 1, 3, 4, 5, 8, 11, 20, 19, 34, 35, 36, 17, 23, 48, 49, 32, 40, 33, 25, 26, 50, 51, 28, 37, 38, 44, 45, 46, 47, 64 , tờ bản đồ 39 thửa đất số 61, 62, 63, 50, 51, 52, 5, 66, 67, 8, 74, 75, 10, 13, 64, 65, 12, 69, 70, tờ bản đồ 46	Gồm các thửa đất số 8, 9, 160, 41, 155, 157, 156, 158, 249, 250, 251, 252, 71, 84, 150, 151 , tờ bản đồ 47 thửa đất số 3, 4, 14, 8, 26, 64, 65, 66, 67 , tờ bản đồ 7	300,000	2.000.000

	Đường xã	**Từ ngã tư trường cấp 2**	**Đến nhà ông Hà Huy Sáng**		
		Gồm các thửa số 4, 16, 17, 27, 29, 32, 41, 240, 241, 242, 230, 231, 214, 215, 268, 277, 278, 279, 72, 74, 82, 84, 251, 252, 275, 276, 110, 295, 296, 127, 147, 156, 40, 37,38, 39, 195, 196, 197, 211, 212, 45, 56, 58, 59 tờ bản đồ 58	Gồm các thửa 71, 294, 219, 220, 235, 89, 94, 95, 97, 237, 238, 239, 188, 201, 202, 285, 286, 287, 149, 151, tờ bản đồ 58	300,000	2.000.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				
1	**Xóm 1**				
1.1	Đường trục chính	**Từ ngã ba đầu cầu Yên Định nhà bà Nguyễn Thị Choài**	**Đến nhà Phạm Thị Xuân**		
		Gồm các thửa số 112, 32, 129, 130, 31, 33, 34, 52, 53, 133, 134, 135, 30, 35, 45, 54, 70, 69, 73, 67, 68, 55, 56, 73, 67, 56, 120, 119, 43, 42, 28, 23, 17, 9, 6, 7, 8, 113, 13, 16, 15, 14, 19, 18, 21, 20, 24, 36, 26, 170, 169, 168, 167, 37, 147, 148, 39, 60, 152, 151, 64, 161, 162, 58, 65, 131, 132, 176, 177, 82, 68, 136, 137, 124, 125, 126, 86, 85, 87, 88, 140, 141, 142, 143, 144, 101, 100, 99, 91, 95, 92, 93, 155, 156, 171, 172, 173, 174, 175, 79 , tờ bản đồ số 66	Gồm các thửa số 3, 4, 38, 39, 6, 5, 8, 9, 10, 48, 49, 50, 51, 14, 35, 36, 37, 13, 46, 47, 40, 41, 42, 22, 23,18, 19, 20, 25, 32, tò bản đồ 65	300,000	1.000.000
1.2	Các tuyến đường ngõ xóm	**Từ nhà ông Cung Đình Lai**	**Đến nhà Trần Đức Căn**		
		Gồm các thửaTừ thửa số 99, 109, 101, 102, 224, 225, 226, 227, 103, 187, 188, 189, 104, 169, 130, 131, 132, 97, 113, 114, 77, 70, 199, 200, 140, 141, 142, 198, 35, 220, 221, 33, 208, 209, 38, 148, 37, 149, 49, 47, 57, 196, 197, 136, 143, , tờ bản đồ 61	Gồm các thửa 144, 128, 129, 94, 106, 107, 78, 188, 137, 182, 183, 184, 69, 59, 40, 212, 213, 214, 215, 54, 62, 66, 118, 119, 81, 82, 84, 115, 116, 117, 53, 43, 42, 41, 29, 211, 31, 161, 190, 191, 192, 193, 166, 167, 168, 157, 18, 28, 17, 16, 19, 27, 8, 126, 134, 133, 194, 195, 4, 7, 127, 124, 125, 176, 175, 173, 172, 174, 2, 120, 121, 122, 123, 150, 151, 152, 145, 146, 147, 20, tờ bản đồ 61	300,000	800.000

		Từ nhà ông Nguyễn Hữu Biên	**Đến nhà ông Hồ Trọng Gáp**		
		Gồm các thửa số 20, 75, 76, 19, 118, 29, 28, 25, 26, 36, 37, 80, 81, tờ bản đồ 63	Gồm các thửa 82, 34, 40, 41, 67, 68, 96, 97, 63, 64, 77,78, 79, 88, 89, 48, 60, 61,62, 46, 86, 87, 106, 107, 108, tờ bản đồ 63 và thửa số 27, tờ bản đồ 24	300,000	800.000
		Từ nhà ông Lê Văn Lân	Đến nhà ông Cung Đình Sáu		
		Gồm các thửa số 721, 686, 685, 424, tờ bản đồ 20	đến thửa số 2, 4, 41, 42, 43, 6, 10, 11, 38, 39, 40, 30,31, 19, 47,48, 23, 22, 25, 21, 26, 28, tờ bản đồ 60	300,000	800.000
2	**Xóm 2**				
	Đường trục chính	**Từ nhà văn hóa xóm**	**Đến Cây Vông**		
		Gồm các thửa số 203, 273, 274, 161, 262, 263, 5, 226, 227, 22, 228, 229, tờ bản đồ 62	Gồm các thửa 46, 70, 200, 199, 198, 6, 20, 245, 246, 44, 211, 214, 215, tờ bản đồ 62	300,000	1.000.000
	Các tuyến đường ngõ xóm	**Từ nhà ông Trần Bình Trọng**	**Đến nhà Trần Văn Thương**		
		Gồm các thửa 53, 54, 55, 223, 224, 225, 217, 218, 216, 275, 19, 276, 277, 42, 43, 67, 68, 78, 80, 79, 100, 104, 99, 98, 125, 128, tờ bản đồ 62	Gồm các thửa 124, 105, 295, 296, 233, 234, 123, 160, 159, 175, 173, tờ bản đồ 62	300,000	800.000
	Xóm 3				
	Đường trục chính	**Từ nhà ông Võ Văn Thưởng**	**Đến Nhà Võ Đình Việt**		
		Gồm các thửa số 125, 126, 127, 128, 129, 161, 146, 145, 147, 148, 168, 138, 139, 140, 144, 19, 138, 139, 22, 26, 25, 141, 56, 122, 123, 124, 153, 154, 155, 156, 157, 46, 64, 65, 60, 57, 58, 74, 75, 109, 108, 110, 111, 7, 159, 158, 160, 121, 120, 98, 93, 130, 11, 132, tờ bản đồ 51	Gồm các thửa 76, 77, 82, 106, 107, 104, 105, 88, 90, 112, 113, 78, 81, 103, 79, 69, 71, 72, 172, 173, tờ bản đồ 51	300,000	1.000.000
		Từ nhà bà Phan Thị Năm	**Đến nhà ông Phan Văn Sơn**		
		Gồm các thửa số 116, 16, 129, 130, 17, 86, 87, 83, 163, 164, 165, 20, 96, 97, 98, 36, 37, 39, 105, 169, 160, 144, 145, 125, 126, 127, 120, 121, 122, 123, 155, 156, 157, 158, 27, 32, 110, tờ bản đồ 56	Gồm các thửa111, 112, 113, 114, 41, 108, 109, 93, 94, 153, 154, 54, 52, 55, 58, 57, 101, 102, 103, 169, 170, 99, 100, 65, 76, 67, 80,81, 69, 118, 119, 131, 132, 133, 134, tờ bản đồ 56	300,000	1.000.000

		Từ nhà ông Lê Văn Thường	**Đến ngã ba nhà ông Võ Đình Diện**		
		Gồm các thửa số 22, 56, 57, 58, 59, 61, 37, 39, 97, 98, 30, 34, 67, 8, 9, 18, 16, 17, 68, 69, 70, 83, 84, 85, 62, 63, 64, 26, 27, 31, tờ bản đồ số 57	Gồm các thửa 103, 104, 105, 106, 100, 101, 102, 43, 71, 72, 73, 74, 41, 45, 75, 76, 77, 78, tờ bản đồ 57	300,000	1.000.000
		Từ ngã ba nhà ông Võ Đình Thúy	**Đến nhà ông Lê Văn Tín**		
		Gồm các thửa số 232,233, 62, 270, 271, 216, 217, 218, 171, 64, 174, 73, 176, 99, 104, 120, 129, 145, 184, 185, 186, 183, 146, 247, 248, 249, 250, 48, 47, 49, 209, 210, 57, 68, 205, 206, 198, 199, 200, 293, 77, 80, 227, tờ bản đồ 58	Gồm các thửa 228, 229, 224, 225, 234, 88, 106, 124, 203, 204, 125, 283, 284, 154, tờ bản đồ 58	300,000	1.000.000
	Các tuyến đường ngõ xóm	**Từ nhà ông Lê Hồng Minh** Gồm các thửa số 1, tờ bản đồ 60 thửa số 277,tờ bản đồ 69 thửa số 144, tờ bản đồ 16 thửa số 252, tờ bản đồ số 10	**Đến nhà ông Phùng Văn Da** Gồm các thửa số 1259, 1255, 1258, 1262, 1253, 1251, 1252, 1254, tờ bản đồ 15	300,000	800.000
4	**Xóm 4**				
	Trục đường chính	**Từ nhà anh Phan Văn Thống**	**Đến nhà thờ họ Phan**		
		Gồm các thửa số 2, 291, 5, 280, 281, 266, 267, 363, 24, 32, 329, 364, 33, 23, 1, 17, 19, 20, 18, 21, 35, tờ bản đồ 52	Gồm các thửa 38, 49, 51, 37, 59, tờ bản đồ 52 Thửa 351,532,353 Tờ bản đồ 16	300,000	1.000.000
		Từ ngã ba ông Võ Đình Hiệp	**Đến nhà thờ họ Võ**		
		Gồm các thửa 53, 60, 50, 61, 71, 361, 362, 74, 76, 57, 56, 55, 37 tờ bản đồ số 52	Gồm các thửa 13, 14, 27, 370, 371, 372, 275, 319, 320, 68, tờ bản đồ 52	300,000	1.000.000
		Từ ngã ba Trạm Y tế	**Đến ông Nguyễn Đức Vịnh**		
		Gồm các thửa 401, 402, 403, 54, 77, 78, 336, 337, 338, 339, 80, 81, 82, 83, tờ bản đồ số 52	Gồm các thửa 315, 86, 216, 101, 104, 106, 107, 103, 109, 110, 111, 112, 274 Tờ bản đồ 52	300,000	1.000.000

		Từ ngã ba nhà anh Phan văn Tín	**Đến ngã ba anh Trần Văn Công**		
		Gồm các thửa 126, 399, 300, 301, 96, 321, 322, 323, 316, 317, 121, 122, 139, 134, 138, 145, 349, 348, 347, 317, 163, 162, 181, 264, 311,340 tờ bản đồ 52	Gồm các thửa 223, 227, 228, 229, 230, 231, tờ bản đồ số 52	300,000	1.000.000
		Từ ngã ba ông Trần Xuân Hắc	**Đến ngã ba Phan Xuân Đính**		
		thửa đất số 235, 236, 237, 136, 291, 292, 147, 149, tờ bản đồ 45	Gồm các thửa 160, 161, 163, 164, 260, 259, 172, 276, 278, 115 tờ bản đồ số 45	300,000	1.000.000
	Các tuyến đường ngõ xóm	**Từ nhà Lê Văn Hảo**	**Đến nhà ông Vũ Xuân Hùng**		
		Gồm các thửa: 313, 314, 312, 309, 310, 311, 341, 342, tờ bản đồ 52	Gồm các thửa 355, 356, 277, 177, 162, 274, 233, 218, 176, 189, 193, 190, 219, 174, 192, 280, 391, 290, 186, 181, 182, 389, 388, 179, tờ bản đồ 45	300,000	800.000
	Xóm 5				
	Đường trục chính	**Từ ngã ba nhà bà Phan Thị Nghiêm**	**Đến nhà ông Chu Văn Chanh**		
		Gồm các thửa đất số 26, 70, 79, 80, 81, 82, 24, 20, 55, 56, 57, 95, 96, 92, 83, 84, 30, 36, 38, 49, 50, 43, 61, 28, 29, 31, 34, 67, 68, 69, tờ bản đồ 53	Gồm các thửa 53, 54, 61, 62, 63, 60, tờ bản đồ 53	300,000	1.000.000
		Từ ngã ba bà Trần Thị Lơ	**Đến nhà ông Đào Minh Tiến**		
		Gồm các thửa đất số 12, 14, 15, 81, 82, 83, 84, 9, 8, 20, 21, 85, 86, 91, 92, 93, 94, 87, 88, 89, 90, 3, 4, 5, 11 , tờ bản đồ số 28	Gồm các thửa đất số 1253, 1254, 1240, 1241, 1242, 1243, 1244, 1245, 1273, 1274, 1275, 1276, tờ bản đồ số 6	300,000	1.000.000
		Từ nhà bà Hà Thị Truyền	**Đến đền thờ Cựa Địch**		
		Gồm các thửa đất số 6, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 101, 102, 103, 5, 21, 23, 20, 24, 107, 108, 109, 56, 57, 41, 104, 105, 106, 42, 59 , tờ bản đồ số 2	Gồm các thửa 105, 106, 42, 59 , tờ bản đồ số 2	300,000	1.000.000
	Các tuyến đường ngõ xóm	**Từ nhà anh Trần Văn Sỹ**	**Đến nhà Nguyễn Văn Hùng**		
		Gồm các thửa đất số 4, 36, 37, 38 , tờ bản đồ 46 và thửa đất số 249, 30, 86, 190 , tờ bản đồ 47	Gồm các thửa đất số 17, 16, 15, 27 , tờ bản đồ 7, thửa đất số 10, 26, 27, 28, 9, 8, 7, 53, 54, 55, 49, 50, 51, 30, 47, 48 , tờ bản đồ 29 và các thửa đất số 21, 30, 35 , tờ bản đồ 54	300,000	800.000

	Xóm 6				
	Đường trục chính	**Từ ngã ba nhà bà Hồ Thị Lạn**	**Đến nhà ông Trịnh Xuân Quyên**		
		Gồm các thửa đất số 240, 241, 2, 3, 6, 12, 142, 143, 21, 276, 277, 278, 36, 181, 185, 19, 20, 22, tờ bản đồ 47	Gồm các thửa182, 183, 184, 230, 231, 232, 233, tờ bản đồ 47	300,000	1.000.000
		Từ ngã ba Hồ Sỹ Chinh	**Đến nhà Nguyễn Thị Sáu**		
		Gồm các thửa 195, 196, 203, 204, 33, 37, 17, 27, 26, 24, 274, 275, tờ bản đồ 47	Gồm các thửa 127, 128, 129, 130, 131, 274, 275, 164, 165, 166, 46, 57, 117, 186, 187, tờ bản đồ 47	300,000	1.000.000
		Từ ngã ba nhà anh Hoàng Ngọc Thế	**Đến ông Trần Văn Xý**		
		Gồm các thửa188, 132, 133, 134, 45, 42, 147, 148, 149, 125, 126, 247, 248, 56, 159, 36, 234, 235, 236, 269, 270, 64, 53, 65, 119, 266, 267, 268, 66, 70, 120, 77, 69, 93, 213, 214, tờ bản đồ 47	Gồm các thửa 215, 216, 314, 315, 262, 263, 62, 265, 123, 124, 137, 138, 139 , tờ bản đồ 47	300,000	1.000.000
		Từ ngã tư nhà ông Nguyễn Tâm Tráng	**Đến nhà ông Nguyễn Trường Lợi**		
		Gồm các thửa đất số 41, 42, 48, 49, 43, 110, 136, 175, 176, 177, 178, 189, 190, 191, 52, 59, 60, 155, 156, 157, 158, 170, 171, 172, 98, 99, 135, 20, 1, 22, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 35, 120, 121, 122, 37, 39, 113, 114, 115, 131, 132, 193, 194, 181, 182, 183, tờ bản đồ 48	Gồm các thửa 40, 46, 47, 50, 65, 66, 76, 111, 112, 78, 160, 161, 162, 163, 164, 53, 64, 186, 187, 188, 189, 195, 196, 197, 34, 67, 73, 100, 101, 102, 103, 104, 77, 146, 147, 148, 107, 108, 149, 150, 151, 117, 95, 96, 97, tờ bản đồ 48	300,000	1.000.000
		Từ ngã tư nhà ông Nguyễn Bá Sinh	**Đến nhà ông Trần Ngọc Phiên**		
		Gồm các thửa đất số 9, 13, 14, 10, 12, 33, 31, 124, 125, 123, 126, 127, 34, 57, 161, 162, 163, 164, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 63, 65, 68, 171, 172, 173, 174, 175, 70, 165, 166, 167, 99, 136, 137, 138, 139, 140, 146, 147, tờ bản đồ 55	Gồm các thửa 148, 112, 113, 106, 107, 108, 90, 79, 80, 81, 73, 74, 76, 85 , tờ bản đồ 55	300,000	1.000.000

	Các tuyến đường ngõ xóm	**Từ nhà Ngô Trí Sơn**	**Đến ngã ba Nguyễn Đăng Phúc**		
		Gồm các thửa đất số 9, 41, 42 , tờ bản đồ 54 và thửa đất số 177, 178, 197, 198, 199, 213, 214, 215, 217, 218, 219, 220, 211, 212, 191, 192, 193, 194, 195, 178, 180, 181, 197, 120, 328, 171 , tờ bản đồ 12	Gồm các thửa đất số 75,79, 80, 81, 82, 83, 84 , tờ bản đồ 3 và các thửa đất số 4, 82, 83, 6, 9, 11, 110, 111, 87, 89, 12, 79, 80, 81, 14, 15, 19, 21, 20, 24, 114, 115, 116, 117, 43, 66, 136, 25, 75, 101, 102, 103, 104, , tờ bản đồ 40	300,000	800.000
	Xóm 7				
	Đường trục chính	**Từ ngã ba nhà anh Vũ Văn Hoàng**	**Đến ngã tư nhà anh Trần Đức Hồng**		
		Gồm các thửa đất số 199, 31, 32, 54, 200, 33, 261, 262, 263, 257, 258, 51, 36, 284, 285, 49, 386, 387, 74, 268, 269, 270, 57, 58, 71, 72, 75, 266, 267, 89, 90, 91, 396, 397, 398, 93, tờ bản đồ số 45	Gồm các thửa 94, 104, 105, 106, 107, 376, 377, 115, 118, 119, 401, 106, 107, 376, 377, 286, 287, 288, 101, 102, 95, 96, 97, 85, 403, 404, 87, 88, 67, 68, 69, 70, 78, 365, 366, 224, 223, 40, 201, 60, 221, 222, 385, 384, 383, 399, 400, tờ bản đồ số 45	300,000	1.000.000
		từ nhà văn hóa xóm 7	**đến nhà Trần Trọng Thụy**		
		Gồm các thửa đất số 180, 301, 187, 251, 252 ,253, 176, 375, 376, 377, 378, 158, 369, 370, 371, 373, 402, 403, 404, 209, 210, 142, 374, 231, 232, 233, 316, 317, 221, 222, 316, tờ bản đồ 38	Gồm các thửa 317, 388, 389, 390, 287, 288, 416, 417, 149, 293, 146, tờ bản đồ 38	300,000	1.000.000
		Từ ngã ba nhà Hà Huy Phương	**Đến nhà ông Hà Huy Nữu**		
		Gồm các thửa 145, 144, 150, 151, 152, 143, 140, 135, 136, 153, 154, 347, 226, 227, tờ bản đồ 38	Gồm các thửa 225, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 211, 259, 260, 266, 265, 267, 372, 332, 333, 334, 349, 350, 351, 107, 435, 436, 195, 386, 387, 99, 106, tờ bản đồ 38	300,000	1.000.000
		Từ nhà ông Nguyễn Văn Cát	**Đến ngã ba ông Hà Huy Chính**		
		Gồm các thửa 339, 340, 117, 116, 100, 105, 115, 366, 367, 268, 104, 111, 213, 214, 123, 128, 314, 315, 431, 432, 113, 418, 82, 81, 83, 79, 80, 84, 95, 96, 97, 197, 209, 309, tờ bản đồ 38	Gồm các thửa 310, 94, 289, 290, 401, 275, 405, 406, 274, 91 , tờ bản đồ số 38	300,000	1.000.000

	Các tuyến đường ngõ xóm	**Từ nhà ông Trần Văn Tư**	**Đến nhà ông Ngô Văn Khương**		
		thửa đất số 13, 14, 18, 23, 25, 29, 21, 22, 26, 60, 61, 62, 63, 59, 24, tờ bản đồ số 44	thửa đất số 14, 10, 47, 57, 58, 3, 4, 99, 100, 101, 102, 23, 68, 69, 70, 71, 72, 6, 50, 51, 52, 53, 18, tờ bản đồ số 37	300,000	800.000
	Xóm 8				
	Đường trục chính	**Từ ngã ba nhà ông Trịnh Xuân Thế**	**Đến nhà thờ giáo họ Phúc Trường**		
		Gồm các thửa đất số 335, 88, 352, 353, 77, 240, 241, 383, 384,385, 69, 306, 307, 308, 61, 66, 219, 220, tờ bản đò 38	Gồm các thửa 217, 218, 271, 272, 291, 292, 60, 322, 323, 324, 325, 48, 49, 51, 62, tờ bản đồ 38	300,000	1.000.000
		Từ ngã tư nhà ông Phan Văn Nhận	**Đến ngã ba nhà ông Trần Văn Đường**		
		Gồm các thửa 63, 201, 425, 426, 47, 30, 32, 268, 269, 270, 29, 11, 12, 13, 1, 264, 198, 199, 320, 321, 14, 15, 23, 24, 25, 26, 35, 34, 277, 278, tờ bản đồ 38	Gồm các thửa 279, 44, 42, 43, 44, 258, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 249, 250, 251, 437, 438, 439 , tờ bản đồ số 38	300,000	1.000.000
		Từ nhà anhTrần Văn Sâm	**Đến nhà thờ giáo họ Phúc Thành**		
		Gồm các thửa đất số 182, 183, 184, 185, 186, 187, 3, 61, 62, 63, 64, 65, 6, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 8, 9, 10, 11, 17, 110, 111, 112, 113, 100,101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 19, 23, 26, 27, 181, 182, 183, 184, 16, tờ bản đồ 27	Gồm các thửa 20,28, 29, 44, 43, 89, 90, 91, 92, 93, 46, 42, 45, 41,40, 25, 37, 36, 35, 34, 33, 32, 31, 30, 47, 38, 39 , tờ bản đồ số 27	300,000	1.000.000
	Các tuyến đường ngõ xóm	**Từ nhà ông Lê Minh Vân**	**Đến nhà ông Nguyên Tâm**		
		Gồm các thửa đất số 131, 99, 51, 54, tờ bản đồ số 31 và các thửa đất số 55, 19, 37, 20, 51, 52, 53, 77, 46, 119, 88, 89, 90, 75, 76, 34, 79, 80, 81, 32, 109, 110, 108, 49, 72, 73, 48, 78, 107, 82, 83, 84, 85, 86, 42, 93, 94, 92, 66, 67, 115, 116, 28, 70, 41, tờ bản đồ số 32	Gồm các thửa đất số 7, tờ bản đồ số 33 và các thửa đất số 71, 72, 73, 13, 63, 64, 35, 49, 2, tờ bản đồ số 2	300,000	800.000
	Xóm 9				

	Trục đường chính	**Từ ngã ba nhà ông Lê Văn Kinh**	**Đến nhà ông Phan Văn Khoa**		
		thửa đất số 1, 2, 3, 4, 8, 11, 61, 62, 63, 17, 57, 58, 59, 60, 68, 33, 53, 54, 93, 94, 100, 101, 30, 50, 51, 52, 91, 92, 98, 99, 25, tờ bản đồ 30	Gồm các thửa 20, 64, 65, 66, 37,38, 42, 43, 44, 45, 46, 9 , tờ bản đồ số 30	300,000	1.000.000
		Từ nhà ông Nguyễn Văn Thuyết	**Đến nhà ông Nguyễn Bá Lộc**		
		Gồm các thửa đất số 115, 160, 159, 65, 67, 73, 66, 85,86, 2, 3, 4, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 7, 81, 83, 84, 82, 111, 112, 113, 114, 13, 108, 109, 110, 143, 144, 145, tờ bản đồ 31	Gồm các thửa 95, 87, 23, 149, 154, 156, 29, 28, 31, 32, 35, 106, 107, 37, 39, 46, 47, 49, 91, 92, 93, 38, 34, 33, 26, 24, 18, 16, 15, 14, tờ bản đồ số 31	300,000	1.000.000
		Từ nhà ông Trần Hiệu	**Đến nhà Đặng Văn Vy**		
		Thửa đất số 1, 42, 43, 45, 46, 2, 4, 5, 56, 57, 58, 41, 59, 60, 61, 62, 63, 37, 38, tờ bản đồ 34	Gồm các thửa 39, 10, 11, 12, 9, 14, 17, 15, 16, 19, 20, 21, 22, tờ bản đồ 34	300,000	1.000.000
	Các tuyến đường ngõ xóm	**Từ nhà ông Nguyễn Công Viết**	**Đến nhà ông Nguyễn Công Luận**		
		Gồm các thửa số 3, 4, 60, 61, 62, 55, 56, 57, 9, 91, 92, 93, 58, 59, 13, 16, 12, 17, tờ bản đồ 35 và các thửa số 108, 109, 110, 12, 117, 118, 64, 65, 82, 83, 29, 30, 27, 28, 21, 105 , tờ bản đồ 36	Gồm các thửa đất số 75, 84, 83, 82, 80, 79, 81, tờ bản đồ số 3 và các thửa đất số 391, 392, 393 , tờ bản đồ số 4	300,000	800.000
	Xóm 10				
	Trục đường chính	**Từ nhà ông Võ Văn Ngại**	**Đến nhà ông Nguyễn Đình Danh**		
		Gồm các thửa đất số 106, 107, 108, 35, 36, 92, 93, 94, 119, 120, 112, 113, 114, 115, 73, 74, 75, 9, 10, 95, 96, 15, 28, 29, 27, 101, 102, 103, 42, 74, 75, 121, 122, 123, 88, 89, 90, 91, 60, tờ bản đồ 41	Gồm các thửa 81, 82, 79, 80, 46, 48, 49, 54, 99, 100, 36, 21, 77, 71, 104, 105, 83, 84, 49, 58, 55, 97, 63, 85, 86, 87 , tờ bản đồ số 41	300,000	1.000.000

		Từ nhà ông Bùi Minh Hùng	**Đến nhà ông Nguyễn Văn Phương**		
		thửa đất số 125, 126, 148, 149, 161, 162, 163, 164, 142, 143, 144, 16, 123, 124, 33, 45, 32, 15, 14, 35, 46, 31, 24, 25, 118, 26, 27, 198, 199, 180, 181, 182, 13, 2, 184, 183, 134, 135, 1, 93, 94, 154, 155, 156, 157, 188, tờ bản đồ 50	Gồm các thửa 185, 186, 187, 71, 54, 53, 49, 73, 136, 75, 137, 89, 145, 146, 147, 75, 89, 192, 193, 194, 195, 131, 132, 133, 150, 151, 189, 107, 190, 191, 106, 105, 140, 141, 115, 171, 172, 173, 158, 159, 201, 202, 203, 204 , tờ bản đồ 50	300,000	1.000.000
		Từ nhà ông Phan Văn Hợi	**Đến nhà ông Võ Đình Chữ**		
		Gồm các thửa đất số 6, 16, 24, 17, 15, 90, 91, 92, 93, 94, 115, 116, 117, 118, 119, 4, 8, 52, 3, 9, 2, 14, 13, 110,111, 18, 79, 12, 65, 66, 20, 23, 67, 68, 25, 95, 96, 30, 77, 78, 59, 58,tờ bản đồ 42	Gồm các thửa106, 107, 108, 109, 46, 112, 114, 113, 11, 64, 65, 76, 101, 102, 103, 34, 60, 63, 72, 73 , tờ bản đồ số 42	300,000	1.000.000
	Các tuyến đường ngõ xóm	**Từ nhà ông Lê Thanh Cần**	**Đến nhà ông Nguyễn Công Toản**		
		Gồm các thửa số 23, 24, 25, 26, 27, 28, 30, 32, 33, tờ bản đồ 34 và các thửa số 83, 38, 79, 84, 85, tờ bản đồ 35	Gồm các thửa đất số 44, 45, 41, 39, 40 , tờ bản đồ 36 và thửa số 6, tờ bản đồ số 49	300,000	800.000
		Từ nhà bà Lê Thị Hồng	**Đến nhà ông Đặng Văn Cấp**		
		Gồm các thửa số 442, 262, tờ bản đồ 8 và thửa số 357, tờ bản đồ 15	Gồm thửa đất số 234, tờ bản đồ 8	300,000	800.000
9	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Đập 1 và vùng Đồng Đập 2 xã ĐứcThành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số				
	Đường QH 11m	Gồm các thửa: 121, 122, 123, 124,125, 126. Tờ bản đồ số 48		900.000	1.000.000
	Đường QH 7,5m	Gồm các thửa: 118, 119, 120. Tờ bản đồ số 48		900.000	1.000.000
	Đường QH 11m	Gồm các thửa: 207,208,209,210,211. Tờ bản đồ số 40		900.000	1.000.000
	Đường QH 7,5m	Gồm các thửa: 201,202,203,204,205,206. Tờ bản đồ số 40		900.000	1.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				800.000
VII. HẬU THÀNH					
HẬU THÀNH CŨ					

A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	**Đường tỉnh lộ 538E**	**Giáp xã Phúc Thành**	**Giáp xã Lăng Thành**		
1.1		Giáp xã Phúc Thành: Từ thửa số 214, 216, 219, 220, tờ bản đồ số 14;	Anh Khoa xóm Trần Phú: đến thửa số 224, tờ bản đồ số 14	1.200.000	6.000.000
1.2		Anh Linh Mơ xóm Trần Phú: Từ thửa số 154 đến 158, 183, 184, 186 đến 189, 193, 194, 195, 197, lô 93, lô 94, 200, 201, 202, 203, 205, 207, 208, 211, 212, 226, 227, 230, 231, 233, 236, 238, 239, 242 đến 246, 301 và các thửa còn lại tờ BĐ số 14; Thửa số 35, tờ bản đồ số 36	Anh Dũng xóm Trần Phú: đến thửa số 3, 4, 31, 32, 33, 67, 68, 94, 95, 122, 163, 164, 165, 180, 182, 199, 212, 232, 411, 481, 482, 501, 502, 586, 587, 588, tờ bản đồ số 37	1.200.000	9.000.000
1.3		Anh Đảm xóm Chợ Mõ: Từ thửa số 8, 9, 17 đến 20, 24, 26 đến 29, 32, 34, 35, 38 đến 41, 46, 47, 48, 50, 51, 54, 55, 59, 62, 65, 66, 67, 75, 77, 82 đến 85, 91, 92, 93, 99, 100, 101, 110, 112, 121, 122, 179 đến 182, 201, 225, 226, 274, 275, 326, 340 đến 343, 347, 348, 351, 352, 353, 362, 363, 405, 406, 410, 411, 412, 417 đến 420, tờ bản đồ số 34	Trạm điện xóm Chợ Mõ: đến thửa số 336, 337; tờ bản đồ số 34	2.000.000	10.000.000
1.4		Anh Mạnh: Từ thửa số 120,130, 131, 143 đến 147, 156, 158, 159, 160, 161, 162, 164, 179, 180, 181, 182, 202, 204, 205, 227, 228, 334, 335, 344, 348, tờ bản đồ số 34	Nhà văn hóa xóm Chợ Mõ: đến thửa số 407, 408; tờ bản đồ số 34	2.000.000	11.000.000
1.5		Trạm điện xóm Chợ Mõ: Từ thửa số 13, 14, 15, 16, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 43, 45, 46, 47, 48, 49, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 65, 66, 67, 68, 82, 111 đến 115, 137, 138, 139, tờ bản đồ số 30; Thửa số 1453, 1474, 1523 đến 1538, tờ bản đồ số 11	Cầu bàu Gội xóm Yên Phú: đến Lô số 11, lô 12,.... và các thửa còn lại Tờ bản đồ số 30	1.200.000	9.000.000

1.6		Cầu bàu Gội xóm Yên Phú: Từ thửa số 2, 9, 11, 15, 20, 21, 27, 28, 37, 45, 56, 57, 58, 71, 72, 74, 82, 83, 181, 274, 275, 276, tờ bản đồ số 31	Giáp xã Lăng Thành: đến thửa số 7, 9, 14, 17, 20, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 157, 158, tờ bản đồ số 32	750.000 - 900.000	7.000.000
2	**Đường huyện**				
2.1	**ĐH. 238**	Giáp xã Lăng Thành: Từ thửa số 24, 27, 37, 65, tờ bản đồ số 24; Thửa số 43, 51, 62, 68, 75, 77, 86, 124, 139, 142, 146, 170, 171, 230, 240, 241, tờ bản đồ 26; Thửa số 6, 12, 15, 20, 63, 64, 69, 70, 126, 127, 128, 129, 130, tờ bản đồ số 29	Anh Phúc xóm Thọ Trà: đến thửa số 8, 24, 42, 50, 59, 115, 265, 270, 271, 272, 273, 277, 278, 307, 308, 309, 310, 349, 352, 353, 354, 357, 358, 359, 360, 361, tờ bản đồ số 28	800.000 - 1.000.000	3.500.000
2.2	**ĐH. 241B**	Sân vận động: Từ thửa số 142, 155, 176 đến 178, 199, 359, 361, 371, 372, tờ bản đồ số 34; □	Anh Hợp: đến thửa số 374, tờ bản đồ số 34	1.000.000	6.000.000
		Anh Khoa xóm Thọ Trà: Từ thửa số 96, 117, 118, 402, 403, 404 tờ bản đồ số 34; Thửa số 6, 48, 64, 76, 87, 96, 97, 98, 111, 118, 128, 131, 132, 139, 229, 233, 245, 246, 247, 248, 249, 265, 284, 294, 301, 302, 303, 312, 313, 314, 335, 336, 337, tờ bản đồ số 33;	Giáp xã Phúc Thành: đến thửa số 163, 198, 199, 237, 238, 239, 269, 282 đến 290, 293, 294, 300, tờ bản đồ số 28	1.000.000	5.000.000

2.2	**ĐH. 241B**	Anh Đức xóm Trần Phú: Từ thửa số 223, 225, 260, tờ bản đồ số 14; Thửa số 248, 249, 250, 263, 264, 281, 282, 283, 415, 416, 447, 454, 460, 464, 473, 481, 482, 495 498, 511, 551, 552, 567, 591, 593, 478, lô 85, lô 86, lô 89, lô 90, lô 93,.... và các thửa còn lại tờ bản đồ số 37;	Lò mỗ: đến thửa số 1, 16, 24, 25, 26, 31, 32, tờ bản đồ số 39	900.000 - 1.000.000	5.000.000
2.3	**ĐH. 242**	Giáp đường Tỉnh lộ 538E: Từ thửa số 2, 5, 26, 28, 30, 31, 53, 54, tờ bản đồ số 27	Anh Ích xóm Đông Sơn: đến thửa số 165, 167, tờ bản đồ số 26	200.000	2.500.000
		Anh Liễu xóm Đông Sơn: từ thửa số 3, 4, 18, 20, 24, 25, 30, 32, 34, 39, 137, 143, 144, 147, 148, 152, 155, 158, 159, 233, 235, tờ bản đồ số 25; Thửa số 16, 32, 39, 55, 59, 66, 81, 84, 93, 105, 129, 158, 159, 160, 170, 173, 186, 187, tờ bản đồ số 23; Thửa số 3, 10, 13, 21, 27, 37, 38, tờ bản đồ số 22; Thửa số 37, 497, 498, tờ bản đồ số 5	Giáp xã Hùng Thành: đến thửa số 29, 44, 45, tờ bản đồ số 19	200.000 - 250.000	3.000.000
3	**Đường xã**				
3.1	ĐX.02	Trường Mầm non: từ thửa số 07, 51, 65, 80, 81, 82, 96, 97, 109, 142, 144, 158, 176, 230, 255, 266, 267, 297, 353, 373, tờ bản đồ số 35; Thửa số 08, 38, 64, 91, 144, 198, 246, 280, 296, 297, 298, 317, 364, 393, 419, 421, 428, 429, 439, 449, 450, 451, 455, 461, 483, 484, 492, 496, 497, 499, 500, tờ bản đồ số 37;	Ông Nghệ xóm Nam Thượng: đến thửa số 1, 2, 8, 15, 22, 28, 38, 52, 65, tờ bản đồ số 38	0.000 - 230.000	2.000.000
		Anh Hùng xóm Chợ Mõ: từ thửa số 165 đến 171, 185 đến 188, 207, 208, 210 đến 220, tờ bản đồ số 34;	Trường tiểu học: đến thửa số 221 tờ bản đồ số 34	800.000	4.000.000

3,2	ĐX.03	Trường tiểu học: từ thửa số 191, 192, 195, 196, 241, 242, 294, 318, 338, 339, tờ bản đồ số 34;	Anh Toàn xóm Đông Thượng: đến thửa số 194, 195, 214, 215, 233, 372 tờ bản đồ số 35	800.000	3.000.000
		Anh Toàn xóm Đông Thượng: từ thửa số 181, 196, 220, 234, 235, 237, 239, 241, 242, 244, 258, 259, 261, 262, 264, 265, 380, 381, 382, tờ bản đồ số 35;	Anh Thân xóm Yên Phú: đến thửa số 84, 86, 95, 105, 109, 118, 121, 128, 137, 140, 270, 277, 279, tờ bản đồ số 31	)0.000 - 230.000	2.500.000
3,2	ĐX.03	Anh Hóa xóm Yên Phú: từ thửa số 77, 92, 105, 110, 111, 133, 134, tờ bản đồ số 26;	Anh Hóa xóm Yên Phú: đến thửa số 59, tờ bản đồ số 26	220.000	1.500.000
3.3	ĐX.05	Anh Liễu xóm Đông Sơn: từ thửa số 1472, 1473, 1517, 1502, 1503, lô 8, lô 9, lô 12, lô 13, ... và các thửa còn lại tờ bản đồ số 11; Thửa số 1, 3, 15, 16, 42, 56, 67, 57, 69, 86, 114, 162, 198, 200, 273, 280, 284, 287, 289, 294, 298, 314, 315, 316, 357, 358, 378, lô 81, ... và các thửa còn lại tờ bản đồ số 35;	Lò mỗ: đến thửa số 14, 27, 35, 71, 77, 83, 90, 100, 105, 194, 195, 194, 198, 199, 241, 242, tờ bản đồ số 38	0.000 - 230.000	2.500.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				
1	**Xóm Đông Thượng**				
1.1	Đường trục chính	Đầu xóm Từ thửa số 68, 69, 71, 86, 87, 79, 94, 103, 105, 116, 125, 133, 134, 135, 137, 151, 172, 354, 355, 364, 365, 369, 370, 375 tờ bản đồ số 34	Cuối xóm: đến thửa số 20, 21, 24, 35, 45, 49, 50, 54, 55, 62, 78, 89, 90, 91, 93, 101, 106, 107, 109, 110, 111, 112, 121, 122, 123, 125, 133, 135, 140, 147, 148, 149, 154, 157, 167, 168, 171, 188, 191, 203, 204, 209, 211, 212, 230, 231, 245, 281, 282, 283, 285, 296, 301, 302, 303, 304, 311, 312, 313, 320, 321, 322, 323, 324, 338, 339, 354, 360, 361, 369, 370, 371, 376, 377, 379, 383 đến 387, lô 75, lô 77,.... và các thửa còn lại tờ bản đồ số 35	230.000	1.200.000

	Đường ngõ xóm	Đầu xóm: Từ thửa số 78, 104, 115, 152, 132, tờ bản đồ số 34	Cuối xóm: đến thửa số 4, 5, 9, 10, 17, 18, 30, 32, 33, 34, 35, 43, 58, 59, 70, 71, 72, 73, 84, 95, 103, 126, 130, 131, 132, 139, 156, 159, 160, 163, 164, 165, 166, 169, 174, 177, 178, 179, 181, 185, 186, 187, 192, 197, 202, 205, 206, 207, 208, 226, 227, 228, 279, 280, 290, 291, 292, 293, 295, 317, 318, 319, 310, 322, 323, 352, 359, 362, tờ bản đồ số 35	230.000	800.000
2	**Xóm Yên Phú**				
	Đường chính	Điều chỉnh cho phù hợp với thị trường	Cuối xóm: đến thửa số 27, 28, 29, 30, 40, 48, 60, 63, 68, 71, 74, 75, 77, 80, 86, 89, 93, 94, 96, 99, 103, 104, 105, 109, 114, 117, 122, 123, 151, tờ bản đồ số 32	220.000	1.200.000
	Đường ngõ xóm	Đầu xóm: Thửa số 6, 13, 14, 16, tờ bản đồ số 27; Thửa số 51, 77, 109, 151, 152, 153, 154, tờ bản đồ số 30; Thửa số 29, 30, 41, 48, 98, 116, 117, 122, 123, 124, 129, 133, 135, 136, 147, 151, 153, 154, 184, 201, 204, 205, 206, 255, 256, 257, 281, tờ bản đồ số 31;	Cuối xóm: đến thửa số 1, 5, 6, 22, 24, 25, 26, 31, 32, 33, 36, 50, 57, 61, 65, 67, 69, 88, 156, 157, 159, 160, tờ bản đồ số 32	200.000	800.000
3	**Xóm Đông Sơn**				

3.1	Đường trục chính	Đầu xóm: Từ thửa số 11, 15, 18, 19, 20, 28, 30, 37, 43, 44, 60, 64, 69, 71, 75, 87, 88, 99, 101, 103 đến 109, 112, 113, 116, 117, 119, 121, 123, 125, 127, 129, 141, 142, 174, 175, 176, 179, 181 đến 185, 190, 191, 1230, 1231, lô 44, lô 45, lô 47,.... và các thửa còn lại tờ bản đồ số 23; Thửa số 1, 6, 11, 12, 13, 17, 21, 30, 31, 34, 35, 72, 73, 75, 77 đến 81, 116, 118, 119, 120, tờ bản đồ số 24; Thửa số 2, 6, 7, 15, 21, 26, 93, 94, 96, 103, 110, 121, 122, 123, 127, 129, 130, 145, 154, 155, 156, 220, 221, 236, 237, 245, 246, tờ bản đồ số 25;	Cuối xóm: đến thửa số 4, 6, 23, 59, 60, 61, 69, 77, 78, 92, 102, 103, 105, 106 (lô 05), 107 (lô 06), 108 đến 123, 133, 134, 151, 152, 160 đến 164, 166,.... và các thửa còn lại tờ bản đồ số 26	200.000 - 220.000	1.200.000
	Đường ngõ xóm	Đầu xóm: Từ thửa số 1, 4, 7, 15, 34, 35, 36, 61, 62, 63, 64, tờ bản đồ số 18; Thửa số 1, 2, 3, 17, 22, 31, 41, 46, 55, 81, 82, 83, 84, 85, 86, tờ bản đồ số 19; Thửa số 3, 4, 9, 19, 21, 45, 50, 56, 63, 67, 84, 94, 95, 97, tờ bản đồ số 20; Thửa số 5, 8, 9, 17, 21, 27, 28, 36, 37, 52, 54, tờ bản đồ số 21; Thửa số 9, 31, 39, 40, tờ bản đồ số 22;	Cuối xóm: đến thửa số 1, 2, 3, 7, 9, 79, 80, 106, 188, 189, tờ bản đồ số 23; Thửa số 75, 76, tờ bản đồ số 24; Thửa số 23, 47, 49, 50, 54, 56, 60, 65, 67, 88, 106, 136, 140, 141, 225, 226, 227, 228, 243, 244, 248, 253, 254, 255, 256, tờ bản đồ số 25; Thửa số 71, 72, 73, 106, tờ bản đồ số 26; Thửa số 1, 3, 8, 14, tờ bản đồ số 29;	150.000 - 180.000	800.000
4	**Xóm Thọ Trà**				
	Đường trục chính	Đầu xóm Từ thửa số 2, 3, 4, 11, 20, 21, 22, 32, 41, 45, 46, 49, 57, 75, 331, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, tờ bản đồ số 28; Thửa số 31, 57, 121, 122, 123, tờ bản đồ số 29; Thửa số 17, 41, tờ bản đồ số 33;	Cuối xóm: đến thửa số 366, 367, 373, tờ bản đồ số 34	200.000	1.200.000

	Đường ngõ xóm	Đầu xóm: Từ thửa số 28, 34, 267, 268, 274, 275, 276, 301, 302, 303, 304, 305, 328, 329, 330, 351, 355, 356, tờ bản đồ số 28; Thửa số 1, 3, 8, 12, 14, tờ bản đồ số 29;Thửa số 17, 29, 41, 43, 47, 58, 62, 67, 69, 70, 72, 75, 77, 78, 80, 89, 90, 95, 100, 102, 103, 107, 113, 119, 125, 134, 135, 145, 148, 157, 164, 166, 169, 170, 171, 172, 176, 178, 179, 180, 181, 182, 184, 186, 187, 188, 191, 192, 193, 196, 197, 198, 199, 202, 207, 208, 214, 215, 223, 224, 225, 226, 228, 230, 231, 232, 237, 238, 239, 240, 243, 244, 254, 255, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 293, 295, 296, 307, 308, 309, 310, 311, 315, 316, 317, 323, 324, 332, 333, 334, tờ bản đồ số 33;	Cuối xóm: đến thửa số 23, 36, 73, 88, 107, 128, 198, 423, tờ bản đồ số 34	180.000 - 200.000	800.000
5	**Xóm Trần Phú**				
5.1	Đường trục chính	Đầu xóm Từ thửa số 209, tờ bản đồ số 29; Thửa số 6, 7, 8, 12, 13, 15, 18, 20, 22, 24, 26, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 38, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 60, 243, tờ bản đồ số 36;	Cuối xóm: đến thửa số 166, 184, 201, 202, 205, 206, 209, 217, 219, 221, 224, 225, 227, 228, 229, 239, 240, 243, 244, 255, 256, 258, 259, 260, 268, 269, 270, 285, 287, 474, 475, 485, 486, 487, 571, 572, 573, tờ bản đồ số 37	220.000	1.200.000

	Đường ngõ xóm	Đầu xóm: Từ thửa số 272, 296, tờ bản đồ số 34; Thửa số 2, 17, 25, 39, 57, 61, 62, tờ bản đồ số 36	Cuối xóm: đến thửa số 2, 27, 30, 65, 66, 69, 119, 120, 123, 124, 125, 126, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 167, 168, 170, 171, 172, 173, 179, 187, 188, 189, 207, 210, 216, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 245, 251, 252, 253, 257, 265, 266, 267, 271, 272, 273, 288, 289, 293, 294, 307, 308, 309, 329, 357, 478, 488, 489, 561, 562, 563, 566, 577, 580, 581, 582, 583, 584, 585, tờ bản đồ số 37	220.000	800.000
6	**Xóm Nam Thượng**				
6.1	Đường trục chính	Đầu xóm Từ thửa số 256, 257, 269, 270, 271, 305, 306, tờ bản đồ số 35; Thửa số 305, 394, 395, 417, 423, 424, 426, 427, 430, 431, 432, 437, 452, 453, 493, 592, tờ bản đồ số 37; Thửa số 6, 9, 10, 23, tờ bản đồ số 39;	Cuối xóm: đến thửa số 3, 4, 6, 7, 10, 11, 13, 17, 18, 19, 21, 23, 25, 29, 31, 33, 43 đến 48, 54, 55, 56, 59, 60, 61, 69, 74, 75, 79, 88, 99, 118, 119, 125, 127, 155, 162, 163, 167, 170, 180, 181, 184, 186, 188, 189, 190, 193, 200, 210, 211, 232, 236, 243, 244, 247, 248, lô 3, lô 95 đến lô 100,.... và các thửa còn lại tờ bản đồ số 38	220.000	1.200.000
	Đường ngõ xóm	Đầu xóm: Từ thửa số 271, 316, 320, tờ bản đồ số 34; Thửa số 253, 254, tờ bản đồ số 35; Thửa số 26, 57, 63, 90, 161, 178, 274, 275, 277, 278, 295, 306, 311, 312, 314, 315, 323, 324, 325, 330, 331, 354, 355, 361, 362, 381, 391, 408, 409, 410, 418, 422, 448, 456, 457, 458, 463, 476, 477, 480, 569, 578, 579, tờ bản đồ số 37; Thửa số 2, 5, 8, 33, 34, 35, tờ bản đồ số 39;	Cuối xóm: đến thửa số 9, 20, 39, 40, 50, 51, 76, 81, 82, 89, 106, 168, 169, 176, 177, 182, 187, 191, 192, 233, 234, 239, 240, 245, 246, tờ bản đồ số 38	200.000	800.000

7	**Xóm Chợ Mõ**				
7.1	Đường trục chính	Cổng UBND xã: Từ thửa số 98, 108, tờ bản đồ số 34	Bưu điện: đến thửa số 119, tờ bản đồ số 34	250.000	4.000.000
		Thầy Hoàng: Từ thửa số 271, 1464, 1466, 1469, 1471,1504, 1513, 1514, 1539, 1540, 1544, đến 1552, tờ bản đồ số 11	Anh Sơn: đến thửa số 1553 tờ bản đồ số 11	250.000	3.000.000
		Anh Đường: Từ thửa số 1465, 1466, 1467, 1468, 1512, 1515, 1516, 1518, tờ bản đồ số 11	NVH xóm Đông Thượng: đến thửa số 1519, tờ bản đồ số 11	250.000	2.000.000
	Đường ngõ xóm	Đầu xóm: Từ thửa số 248, 298, tờ bản đồ số 34	Cuối xóm: đến thửa số 409, tờ bản đồ số 34	250.000	800.000
	Đường QH 7,5m	Thửa số: 1558 đến 1561, 1564 đến 1566	đến thửa số 1567	250.000	3.000.000
	Đường QH 7,5m	Thửa số: 1557, 1562	đến thửa số 1563	250.000	3.500.000
C	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**				
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Lốc Làng, xóm Trần Phú, xã Hậu Thành đã được UBND huyện phê duyệt theo quy định				
	Lốc Làng	Số thửa 1108 đến 1118	Số thưaR 1108 đến thửa 1118 tờ bản đồ số 14		6.000.000
	Đồng Trúc	Lô số 01 đến lô số 02	Lô số 01 đến lô số 02		3.000.000
2	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cửa Đình, xã Hậu Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 325/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 01 năm 2022 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở tại xã Hậu Thành, huyện Yên Thành)				
	Đường QH 7,5m	Thửa số: 1558 đến 1561, 1564 đến 1566	đến thửa số 1567	250.000	
	Đường QH 7,5m	Thửa số: 1557, 1562	đến thửa số 1563	250.000	
D	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				800.000
HẬU THÁNH (HÙNG THÀNH CŨ)					

A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	**Đường tỉnh 538 đoạn qua xã Hùng Thành huyện Yên Thành**				
	ĐT 538	Giáp xã Phúc Thành	Cầu Phường Lồ		
	Xóm Kim Thành	Gồm các thửa 4,6 ,12, 14 ,30 ,32, 36 ,44, 47, 56, 61, 62, 66, 68, 72, 73, 79, 82, 104, 105, 111, 156 ->158, 195 - **Tờ BĐ số 79**;	Gồm các thửa 35, 36, 39, 55, 65, 67, 74, 75, 83, 92 ,98-> 100, 104, 107 ,108, 110, 111, 117->119 120 121 - **Tờ BĐ số 73**	600.000	4.000.000
	ĐT 538	Đoạn Từ Cầu Phường Lồ	Giáp Đường vào Trung Tâm xã		
	Xóm Kim Thành	Gồm các thửa 27,28, 31 -> 33, 36 -> 38, 42, 43, 97 - **Tờ BĐ số 73**	Gồm các thửa 1, 2, 8 -> 10, 13, 14, 18 -> 20 - TTờ BĐ số 428 và các thửa 90, 101, 111, 115, 117, 131 - **Tờ BĐ số 68**	700.000	6.000.000
		Giáp Đường vào Trung Tâm xã	Ngã 3 Anh Đức		
	Xóm Kim Thành	Gồm các thửa 1, 25, 52, 58, 60, 63, 69, 71, 74, 79, 83, 84, 122, 131, 134, 136-> 139, 141, 142, 145, 146, 151 -> 153 - **Tờ BĐ số 68** và các thửa 1,105, 125,126 - **tờ BĐ số 48**	Gồm các thửa 28, 29, 31, 36, 38, 41, 43, 47, 55, 56, 70, 81, 96, 102, 104, 106, 108, 112 ->118, 123, 124, 127, 128, 132, 144->146 - **Tờ BĐ số 61**	350.000	4.000.000
		Ngã 3 Anh Đức	Giáp Lăng Thành		
	Xóm Kim Thành	Gồm các thửa 28,43,47, 68,69 - **Tờ BĐ số 56**	Gồm các thửa 23 - **Tờ BĐ số 42**	350.000	3.000.000
2	**Đường tỉnh 545 Đường Sen Sở đoạn qua xã Hùng Thành**				
	ĐT 545	Giáp Hậu Thành	Eo Bà Sang		
	Xóm Hồng Lĩnh	Gồm các thửa: 31, 38,42, 45, 53, 63, 89- tờ **BĐ số 87**		380.000	2.500.000
	ĐT 545	Eo Bà Sang	Cây xăng ông Nam		
	Xóm Hồng Lĩnh	Gồm các thửa: 54, 55, 60, 61, 67, 68, 72, 75, 80, 81, 88, 95, 96, 107, 115, 119, 135, 136, 143, 144, 146, 155, 156; - **tờ BĐ số 86** và các thửa: 419->422, 433, 434 - **Tờ BĐ số 50**	Gồm các thửa: 12, 21, 24, 32, 33, 36, 42, 43, 47, 48, 163, 164, 166 - **tờ BĐ số 86** và các thửa: 2, 3, 8, 9, 10 - **Tờ BĐ số 85** và thửa số: 67, 73, 74 - **Tờ BĐ số 83**	400.000	3.500.000
	ĐT 545	Cây xăng ông Nam	Ngã 3 đường đi xóm Phú Sơn - Lăng Thành		

	Xóm Giai Thành	Gồm các thửa: 59, 60, 62, 63, 65 -> 67, 69 -> 71, 74 -> 78, 80, 81 - **tờ BĐ số 70**	Gồm các thửa: 1-> 16, 18 ->38, 46 - **Tờ BĐ số 70** và các thửa: 784->789, 790->796 - **Tờ BĐ số 50**	400.000	4.000.000
	ĐT 545	Ngã 3 đường đi xóm Phú Sơn - Lăng Thành	Giáp đường tỉnh 538		
	Xóm Ngọc Thành	Gồm các thửa: 4, 7, 10, 37 - **tờ BĐ số 62** và các thửa: 48, 52, 66, 67 **tờ BĐ số 57**	Gồm các thửa: 5, 63, 64, - **tờ BĐ số 57** và các thửa: 47, 51, 52, 54 - **Tờ BĐ số 56**	200.000	2.500.000
	ĐT 545	Giáp đường tỉnh 538	Dốc Hũng Gụ		
	Xóm Ngọc Thành	Gồm các thửa: 9 14 -> 21, 24, 26, 27, 30 -> 33, 55, 62 - **Tờ BĐ số 56**	Gồm các thửa: 1, 2, 5, 7, 11, 12, 18, 19, 26 - tờ BĐ số 55 và các thửa: 33, 43, 52, 61, 64, 66, 71, 72, 74, 77, 78, 81 -> 84, 91, 92, 93 - **tờ BĐ số 53**	180.000	2.000.000
	ĐT 545	Dốc Hũng Gụ	Giáp Lăng Thành		
	Xóm Ngọc Thành	Gồm các thửa: 4, 7, 10, 11, 15, 17, 20-> 22, 25, 31, 42, 44, 51, 58, 69, 76 - **tờ BĐ số 52**	Gồm các thửa: 2, 5, 7, 8, 14, 16, 18, 21, 23, ->25, 28, 31, 32, 40, 43, 44, 49, 66, 70, 72, 73, 75, 78-> 83 - **tờ BĐ số 51**	500.000	1.500.000
3	**Đường huyện 242 Đường Kim Thành - Hùng Thành**				
	ĐH 242	Giáp Kim Thành	Ngã 3 ông Sinh		
	Xóm Sơn Thành	Gồm các thửa: 40, 41, 45, 52, 66, 70, 73, 76, 77, 96, 100, 104, 106, 110, 117, 118, 120, 121, 125, 126, 131 ->133, 138, 139, 160-> 162, 164, 168 -> 170, 172, 180 -> 183 - **tờ BĐ số 72** - Các thửa: 23, 63->65 - tờ BĐ số 08 và các thửa: 52, 67 ->69, 71, 74, 78, 80, 94, 99, 100, 111 ->115, 122 -> 126, 134, 135 - **tờ BĐ 65**	Gồm các thửa: 405, 409, 411, 495, 496, 498->500 - **tờ BĐ số 5** - Và các thửa: 170, 184, 185, 205, 222, 278->281, 283-> 288, 297 -> 302 - **tờ BĐ số 66** và các thửa: 23, 63->65 - **tờ BĐ số 46**	210.000	2.500.000
	ĐH 242	Ngã 3 ông Sinh	Giáp đường tỉnh lộ 538		
	Xóm Sơn Thành	Gồm các thửa: 18, 27, 30, 38, 39, 40, 42, 47, 48, 98, 111->123, 127 -> 129, 135->137, 148, 153 ->155, 159, 160 - **tờ BĐ số 67**	Gồm các thửa: 5, 6, 10, 11 , 17, 22 - **Tờ BĐ số 73**	300.000	3.000.000
	ĐH 242 (Đoạn trung tâm xã)	Giáp đường tỉnh lộ 538	Ngã tư Giai Thành		

	Xóm Kim Thành	Gồm các thửa: 82, 87, 92 -> 97, 105-> 109, 122 - **Tờ BĐ số 68** và các thửa: 43, 47, 69 - t**ờ BĐ số 69** và thửa: L16 ->L20, 792->798, 799 -> 812, 814, 816, 820, 825, 826 - **tờ BĐ số 44**	Gồm các thửa: 48-> 53, 55->60, 62 ->68, 72 -> 74 - **tờ BĐ số 69** và thửa: 44, 50->52, 56, 82, 83, 85 - **tờ BĐ số 70**	600.000	6.000.000
	ĐH 242	Ngã tư Giai Thành	Nhà Thờ Lạc Thành		
	Xóm Giai Thành - Lạc thành	Gồm các thửa: 61, 69, 83 -> 85, 108, 116, 122, 134, 136, 138, 140, 146, 148, 157, 175 -> 178, 195 ->197, 201, 202 - **tờ BĐ số 71**	Gồm các thửa: 2, 4, 8, 10, 15, 17, 19, 26, 33, 41, 58, 65, 66, 71, 79, 80, 181, 215, 216, 219, 220, 249, 250 - **tờ BĐ số 77**	210.000	2.200.000
	ĐH 242	Nhà Thờ Lạc Thành	Giáp Hậu Thành		
	Xóm Lạc Thành	Gồm các thửa: 86-> 90, 94-> 96, 99, 105->110, 113->115, 123, 126, 128, 195, 196, 199->202 - **tờ BĐ số 77**	Gồm các thửa: 17, 22, 23, 31, 33, 35, 38, 43, 47, 63, 64, 76, 77, 78, 82->85, 97, 98, 108 - **tờ BĐ số 78**	210.000	2.200.000
4	**Đường xã**				
4.1	**Đường xã số 01**				
	ĐX 01	Ngã 3 Anh Đức	Ngã 3 Ông Đệ		
	Xóm Ngọc Thành	Gồm các số thửa: 2, 129, 130 - **Tờ BĐ số 61** và các thửa: 100, 102, 138, 143-> 145, 151, 158, 176, 178, 182 ->184, 199, 206 - **tờ BĐ số 55**	Gồm các số thửa: 15, 20, 28, 35, 73, 74, 87, 99, 171, 172, 201, 202, 212, 213 - **tờ BĐ số 55**	190.000	2.000.000
4.2	**Đường xã số 02**				
	ĐX 02	Ngã 3 ông Sinh	Ngã 3 ông Định		
	Xóm Sơn Thành	Gồm các thửa: 2->4, 13, 14, 27-> 29, 40, 46, 62, 73, 85, 88, 99, 109, 110, 130, 132, 140, 153, 157, 318, 319, 322, - **tờ BĐ số 66**	Các thửa: 81, 103, 104, 108->110 - **tờ BĐ số 52** và các thửa: 3, 12, 20, 22, 30, 36, 132, 133, 136 - **tờ BĐ số 65**	180.000	2.000.000
4.3	**Đường xã số 03**				
	ĐX 03	Đường tỉnh 538	Ngã 3 Đồng Trạch		
	Xóm Kim Thành - Đồng Trạch	Gồm các thửa: 12, 27, 28, 38, 42, 43, 54, 57, 75, 86, 132, 147, 148 - **Tờ BĐ số 68**	Các thửa: 37, 50, 51, 73->77 - **tờ BĐ số 74** và các thửa số: 2, 9, 16, 29, 90, 91, 97, 98 - **tờ BĐ số 80**	180.000	2.200.000
	ĐX 03	Ngã 3 Đồng Trạch	Ngã 3 Hồng Lĩnh		
	Xóm Đồng Trạch - Hồng Lĩnh	Gồm các thửa: 4, 9, 11, 20, 23, 26->28, 37, 43, 78, 79 - **tờ BĐ số 81**	Gồm các thửa: 1, 6, 7, 12, 20,32, 35->38, 44, 84, 85 - **Tờ BĐ số** 85 - Các thửa: 46, 50 ->52 - **tờ BĐ số 86**	180.000	2.200.000

4.4	**Đường xã số 04**				
	ĐX 04	Ngã 3 Hồng Lĩnh	Giáp Hậu Thành		
		Gồm các thửa: 56, 89, 90, 100, 112, 123, 132, 133 - **tờ BĐ số 86**	Gồm các thửa: 3, 7, 8, 17, 20, 27, 30, 33, 37, 43, 47, 55, 60, 65, 67, 70, 71, 74, 93, 94, 110 - **tờ BĐ số 87**	180.000	2.000.000
4.5	**Đường xã số 05**				
	ĐX 05	Ngã 3 Giai Thành	Giáp Lăng Thành		
	Xóm Giai Thành	Gồm các thửa: 12, 16, 29, 38, 47, 48, 171, 172 - **tờ BĐ số 71** và các thửa: 168->190, 775,776 - **Tờ số BĐ số 45**	Gồm các thửa: 4, 5, 8, 21, 27, 34, 41, 53, 72, 82, 117, 118, 120, 138, 139, 2165, 2166 - **tờ BĐ số 63**	180.000	2.000.000
4.6	**Đường xã số 06**				
	ĐX 06	Ngọc Thành	Lăng Thành		
	Xóm Ngọc Thành	Gồm các thửa: 38 - **tờ BĐ số 62**		180.000	2.000.000
4.7	**Đường xã số 07**				
	ĐX 07	Xóm Đồng Trạch	Xóm Lạc Thành		
	Xóm Tân Thành	Gồm các thửa: 20, 21 - **tờ BĐ số 82**		180.000	2.000.000
4.8	**Đường xã số 08**				
	ĐX 08	Đường tỉnh 538	Đường Sen Sở		
	Xóm Kim Thành	Gồm các thửa: 16 - **Tờ BĐ số 74** và các thửa: 107, 109, 110 - **tờ BĐ số 48**		180.000	5.000.000
4.9	**Đường xã số 09**				
	ĐX 09	Kim Thành	Giai Thành		
	Xóm Kim Thành	Gồm các thửa: 47, 49 - **Tờ BĐ số 68** và các thửa: 5 ->11, 13, 17, 20, 25, 26, 28, 31 -> 34 - **tờ BĐ số 69**		180.000	2.000.000
4.10	**Đường xã số 10**				
	ĐX 10	Nhà Văn hóa Ngọc Thành	Tân Thành		
	Ngọc Thành, Tân Thành	Gồm các thửa: 18-> 23, 28, 29, 32, 33, 36 - **Tờ BĐ số 62** và thửa số: 813 - **Tờ BĐ số 06**	Gồm các thửa: 10, 17, 26, 30, 36, 47, 53, 67, 68, 91 - **tờ BĐ số 75** và các thửa: 46, 54, 72, 106->108 - t**ờ BĐ số 76** và các thửa: 1, 6, 10,15, 36 - **tờ BĐ số 82**	180.000	2.000.000
4.11	**Đường xã số 11**				

	ĐX 11	Đồng Trạch	Phúc Thành		
	Đồng Trạch	Gồm các thửa: 22 -> 24, 27, 28, 37, 38, 41, 44, 45, 50, 51, 67, 68, 70-> 72, 74, 76, 78, 92->96, 99, 100 - **tờ BĐ số 80**	Gồm các thửa: 39, 42, 43, 58, 60, 65, 108, 133, 142->145, 148->150, 153, 154, 159, 160, 170->176, 199 ->205, 212 -> 216 - **Tờ BĐ số 79**	180.000	2.000.000
4.12	**Đường xã số 12**				
	ĐX 12	Đường Sen Sở	Hồng Lĩnh		
	Hồng Lĩnh, Tân Thành	Gồm các thửa: 26, 33, 38, 42, 44, 47, 51, 64, 68, 75, 84, 85, 87, 93, 101, 102 - **tờ BĐ số 83**		180.000	2.000.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				
1	**Xóm Sơn Thành**				
1.1	Đường trục chính	Cầu tràn Quản Hài	Giáp xóm Kim Thành		
		Gồm các thửa: 260, 261, 264 -> 267, 269, 270, 277, 278, 290, 307 -> 310 - **tờ BĐ số 66**		180.000	1.300.000
		Chân Đại Bi	Ông Đào		
		Gồm các thửa: 19, 46, 129-> 131 - **tờ BĐ số 65** và các thửa: 302, 313 - **Tờ BĐ số 43**	Gồm các thửa: 435, 365, 516->518 - **Tờ BĐ số 43** và các thửa: 7, 26, 35, 47, 49, 51, 53, 54, 57, 58 - **Tờ BĐ số 46**	180.000	1.300.000
		Anh Khôi	Anh Thành		
		Gồm các thửa: 5, 6, 8, 9, 15, 19, 22, 23, 273-> 276, 333 - **tờ BĐ số 66**		180.000	1.300.000
		Chân Đại Bi	Anh Hòe		
		Gồm các thửa: 3-> 6, 8, 10, 11, 20 -> 22, 25, 26, 28, 31, 32, 36 - **tờ BĐ số 58**		180.000	800.000
		Ngã 3 Ông Từ	Chân đập Vệ Ran		
		Gồm các thửa: 2, 9, 14, 24, 28, 64- **tờ BĐ số 59**		180.000	800.000
		Đường xã ĐX 02	Anh Phúc		
		Gồm các thửa: 4, 18, 80, 82, 89-> 91, 94->102, 107- **tờ BĐ số 59**		180.000	800.000
		Anh Hương	Anh Châu		
		Gồm các thửa: 1 ,5, 21, 31, 116, 148-> 150, 157 ->159, 163 - **tờ BĐ số 72**		180.000	800.000

		Ông Tế	Ông Thông		
		Gồm các thửa: 15, 124, 134 ,135, 136, 152, 153, 165, 166 - **tờ BĐ số 72**		180.000	800.000
		Anh Công	Anh Thắng		
		Gồm các thửa: 427, 444, 445, 489, 501->503, 510 -> 515 - **tờ BĐ số 43**			
1.2	Các tuyến đường ngõ xóm				
		Gồm các thửa: 89, 90, 92, 93, 102, 108, 111, 119, 120, 142, 144, 156, 158, 243, 303-> 305, 320, 321, 323 ->325, 327 - **tờ BĐ số 66**		160.000	700.000
		Gồm các thửa: 8, 13, 18, 33, 34, 41, 47-> 49 ,61->63, 77, 84, 86, 93, 98, 110, 129 - **tờ BĐ số 65**		160.000	700.000
		Gồm các thửa: 13, 18, 33, 37- **tờ BĐ số 58**		160.000	700.000
		Gồm các thửa: 20, 25, 29, 34, 40, 45, 61, 65, 67, 70 ->73, 76, 83, 92, 93 - **tờ BĐ số 59**		160.000	700.000
		Gồm các thửa: 319, 340 - **tờ BĐ số 43**		160.000	700.000
		Gồm các thửa: 5 - **tờ BĐ số 46**		160.000	700.000
		Gồm các thửa: 7, 47, 48, 53, 71, 83, 84, 88, 94, 103, 122, 123, 127->130, 151, 167- tờ **BĐ số 72**		160.000	700.000
		Gồm các thửa: 1, 13, 15 - **tờ BĐ số 64**		150.000	500.000
2	**Xóm Kim Thành**				
2.1	Đường trục chính	Bà Vân	Giáp đường 538		
		Gồm các thửa: 4, 7, 8, 23, 26, 29, 48, 54, 57, 61, 63, 64, 72, 73, 77, 103, 105, 106, 112, 113, 122->125, 131->134, 139, 140 - **Tờ BĐ số 73**		180.000	1.300.000
		Anh Thắng	Anh Dung		
		Gồm các thửa: 28->33, 35, 36, 38, 41, 45, 46, 57-> 59, 64, 69->71, 79, 80 - t**ờ BĐ số 74**		180.000	1.300.000
		Ông Hùng	Ông Xuân		
		Gồm các thửa: 4, 10, 14, 20, 149, 150 - Tờ **BĐ số 68**	Gồm các thửa: 79, 86, 88, 95 - **Tờ BĐ số 61**	190.000	1.300.000

		Anh Duệ	Anh Thắng		
		Gồm các thửa: 3, 7, 9, 14, 22 - **tờ BĐ số 67**		180.000	1.300.000
		Đường ĐX08	Giáp đường xóm		
		Gồm các thửa: 579->587 - **tờ BĐ số 48**		300.000	3.000.000
		Sân Vận Động xã	Giáp đường QH		
		Gồm các thửa: 817->819, 821->824 - **Tờ BĐ số 44**		300.000	3.000.000
2.2	Các tuyến đường ngõ xóm				
		Gồm các thửa: 13, 51, 53, 69, 80, 90 - **Tờ BĐ số 73**		180.000	800.000
		Gồm các thửa: 1, 7, 33, 62, 63, 78, 65, 67, 87, 94 - **tờ BĐ số 74**		180.000	800.000
		Gồm các thửa: 10, 19, 23, 36- **Tờ BĐ số 68**		180.000	800.000
		Gồm các thửa: 120->122 - **tờ BĐ số 61**		180.000	800.000
		Gồm các thửa: 10, 12, 13, 15 ->17, 19, 113, 134, 138-> 141 - **tờ BĐ số 67**		180.000	800.000
3	**Xóm Ngọc Thành**				
3.1	Đường trục chính	Ông Tuấn	Bà Thái		
		Gồm các thửa: 7, 11 ->14 - **tờ BĐ số 57**	Gồm các thửa: 27, 32, 69 -> 72, 85, 87, 91-> 94 - **tờ BĐ số 57**	190.000	1.300.000
		Anh Cường	Ông Hùng		
		Gồm các thửa: 15, 18, 26, 28, 33->35, 38, 45, 56, 60 -> 62, 77 -> 79, 83, 84- **tờ BĐ số 57**		190.000	1.100.000
		Anh Minh	Ông Đoan		
		Gồm các thửa: 7, 20, 25, 27, 33, 331 - **Tờ BĐ số 42**	Gồm các thửa: 2, 7, 10, 11, 67 - **Tờ BĐ số 56**	180.000	1.100.000
		Nhà Văn hóa Ngọc Thành	Đường 538		
		Gồm các thửa: 13, 36, 37, 40, 41, 44, 45, 48, 50, 53, 57-> 60, 64-> 66 - **Tờ BĐ số 56**		190.000	1.300.000
		Anh Tâm	Anh Quang		

		Gồm các thửa: 114, 124, 125, 126, 127, 136, 203, 204, 205 - **tờ BĐ số 55**	Gồm các thửa: 5, 6, 9, 11, 25, 38, 56, 69 ->76, 78 - **tờ BĐ số 54**	180.000	1.100.000
		Bà Đàm	Anh Lương		
		Gồm các thửa: 44 -> 47, 58, 62 - **tờ BĐ số 53**		160.000	800.000
		Ông Hảo	Ông Cổn		
		Gồm các thửa: 1, 2, 7, 14, 19, 21, 24, 142-> 144 - **tờ BĐ số 61**		190.000	800.000
		Anh Quế	Anh Phương		
		Gồm các thửa: 51, 52, 54, 58-> 60, 64, 80, 97 - **tờ BĐ số 61**		190.000	800.000
		Ông Hoa	Đường nội đồng		
		Gồm các thửa: 88, 103, 173, 174, 175, 177 **tờ BĐ số 55**		180.000	1.300.000
3.2	Các tuyến đường ngõ xóm				
		Gồm các thửa: 55, 68, 73- **tờ BĐ số 57**		180.000	800.000
		Gồm các thửa: 4, 8, 13, 14, 57, 150, 162, 193, 194, 200 - **tờ BĐ số 55**		180.000	800.000
		Gồm các thửa: 4, 62, 65 - **tờ BĐ số 54**		180.000	800.000
		Gồm các thửa: 21, 32, 34, 67, 68, 70 - **tờ BĐ số 53**		160.000	700.000
		Gồm các thửa: 8, 16, 23, 45, 59, 70 -> 72 - **tờ BĐ số 52**		160.000	500.000
		Gồm các thửa: 50, 54, 67, 71, 74, 75, 76, 84 - **tờ BĐ số 51**		150.000	500.000
		Gồm các thửa: 2, 4, 5-> 8, 10, 13, 17, 29 - **Tờ BĐ số 40**		150.000	500.000
		Gồm các thửa: 42, 48 -> 50, 63, 101, 103 ,105, 107, 125, 126, 137, 138 **-Tờ BĐ số 61**		180.000	800.000
4	**Xóm Giai Thành**				
4.1	Đường trục chính	Anh Quý	Anh Văn		
		Gồm các thửa: 16, 17, 19, 29, 129 **-Tờ BĐ số 63**		180.000	800.000

		Anh Bảy	Ông Tràng		
		Gồm các thửa: 76, 77, 83 -> 85, 87, 88, 96, 102 ->104, 112 -> 114 -**Tờ BĐ số 63** và các thửa: 764, 765, 771 -> 773, 777 ->779 - **Tờ BĐ số 45**	Gồm các thửa: 39, 52, 56, 57, 59, 69, 78 -> 80, 105, 124 -> 127, 131, 132, 136, 137 - **tờ BĐ số 63**	180.000	1.100.000
		Ông Đồng	Bà Khuông		
		Gồm các thửa: 766, 767, 774, 780, 781 - **Tờ BĐ số 45** và các thửa: 2, 3, 10, 181 ->184 - **tờ BĐ số 71**		180.000	1.100.000
		Bà Đông	Ông Đối		
		Gồm các thửa: 49, 63, 64, 76, 87, 101, 102, 109, 111, 185, 186, 189, 190 - **tờ BĐ số 71**	Gồm các thửa: 25, 26, 28, 34, 36, 40-> 42, 55, 59, 60, 80, 169, 170, 179-> 192 - **tờ BĐ số 71**	180.000	1.100.000
		Anh Thái	Anh Lưu		
		Gồm các thửa: 88, 93, 103, 106, 112, 114, 117, 118, 120, 123, 125, 131 - **tờ BĐ số 71**		180.000	1.100.000
		Ông Phương	Ông Hiền		
		Gồm các thửa: 5, 12, 13, 23, 165, 180, 189, 191-> 194, 230 -> 232 - **tờ BĐ số 77**	Gồm các thửa: 1, 6, 7, 14, 211-> 214 - **tờ BĐ số 77**	180.000	1.100.000
4.2	Các tuyến đường ngõ xóm	Gồm các thửa: 36, 55, 63, 93, 107, 108, 116, 123, 128, 135 - **tờ BĐ số 63**		180.000	700.000
		Gồm các thửa: 24, 33, 115, 121, 132, 135, 137, 150, 156, 160, 161, 164, 165, 167, 168, 173, 174 - **tờ BĐ số 71**		180.000	700.000
5	**Xóm Lạc Thành**				
5.1	Đường trục chính	Ông Trung	Đường huyện 242		
		Gồm các thửa: 36, 44, 53, 62, 63, 67, 68, 81, 188, 205, 221-> 223 - **tờ BĐ số 77**		180.000	1.000.000
		Anh Ninh	Bà Lan		
		Gồm các thửa: 49, 51, 52, 60, 61, 186, 187 - **tờ BĐ số 77**		180.000	1.000.000
		Bà Đông	Anh Tư		

		Gồm các thửa: 120, 130, 132, 133, 139, 146, 153, 228, 229 - **tờ BĐ số 77** và các thửa: 793, 796, 798, 800 - **Tờ BĐ số 49**	Gồm các thửa: 175, 176, 178, 209 - **tờ BĐ số 77** và các thửa: 16, 81, 82 - **Tờ BĐ số 83**	180.000	1.300.000
		Bà Huệ	Anh Hảo		
		Gồm các thửa: 134, 135, 140, 141, 143 - **tờ BĐ số 77**		180.000	1.300.000
		Anh Lộc	Anh Tuyết		
		Gồm các thửa: 136, 138, 144, 149, 152, 162 - **tờ BĐ số 77**		180.000	1.300.000
		Nhà văn hóa Lạc Thành	Anh Trọng		
		Gồm các thửa: 147, 158, 159, 165, 173, 183, 225, 240, 241 - tờ BĐ số 77 và các thửa: 50 - **tờ BĐ số 78**		180.000	1.300.000
		Đường 242	Đường xóm		
		Gồm các thửa: L18, 119, 129, 794, 795, 797, 799, 806 -> 808 - **Tờ BĐ số 49**		180.000	1.000.000
		Ông Ái	Ông Ân		
		Gồm các thửa: 5, 75, 79-> 81, 99, 101 - **tờ BĐ số 78**		180.000	1.000.000
		Ông Đệ	Ông Hiền		
		Gồm các thửa: 11, 21, 74, 79 -> 81, 96, 102 ->104 - **tờ BĐ số 78**		180.000	1.000.000
		Anh Tam	Ông Khánh		
		Gồm các thửa: 71, 76->78 - **tờ BĐ số 83** và các thửa: 13->15 - **tờ BĐ số 86**	Gồm các thửa: 16, 19, 20, 160 -> 162 - tờ BĐ số 86	180.000	1.000.000
5.2	Các tuyến đường ngõ xóm				
		Gồm các thửa: 22, 24, 30, 37, 38, 45, 46, 54, 55 ->57, 61, 74 -> 76, 92, 179, 180, 184, 185, 197, 198, 206 -> 208, 210, 217, 218, 226, 227, 238, 242, 243 - **tờ BĐ số 77**		180.000	700.000
		Gồm các thửa: 2, 4, 9, 10, 36, 41, 42, 48, 50, 56-> 59, 61, 65 -> 70, 73, 86, 100, 109 - **tờ BĐ số 78**		180.000	700.000

		Gồm các thửa: 3, 5, 7, 9 -> 13, 17 -> 19, 23 ->25, 37, 49, 55, 57, 59, 61, 66, 70, 80, 83, 86, 88 -> 92, 94, 95 - **Tờ BĐ số 83**		180.000	700.000
		Gồm các thửa: 25, 27, 35, 165 - **tờ BĐ số 86**		180.000	700.000
6	**Xóm Đồng Trạch**				
6.1	Đường trục chính	Ông Lục	Anh Đức		
		Gồm các thửa: 84->86, 92, 93 - **tờ BĐ số 74** và các thửa: 44, 45, 49-> 51, 55, 56, 60, 69, 70, 78, 82 -> 84 - **tờ BĐ số 75**	Gồm các thửa: 1, 3, 5, 6, 10, 12, 63, 64 - **tờ BĐ số 81**	180.000	1.200.000
		Anh Hải	Anh Luân		
		Gồm các thửa: 35, 38, 41, 44, 50, 51, 82 ->86 - **tờ BĐ số 81**	Gồm các thửa: 57 ->61, 65, 73, 80, 81, 87, 88 - **tờ BĐ số 81** và các thửa: 29, 47 - **Tờ BĐ số 82**	180.000	1.200.000
		Anh Hải	Ông Thìn		
		Gồm các thửa: 3, 10, 18, 21, 44, 146, 147, 168, 169, 183-> 185 - **Tờ BĐ số 79**		180.000	1.000.000
		Đường 538	Ông Biên		
		Gồm các thửa: 38, 87, 165, 166, 186 ->190, 193, 198 - **Tờ BĐ số 79**		180.000	2.000.000
6.2	Các tuyến đường ngõ xóm				
		Gồm các thửa: 87, 94 - **tờ BĐ số 74**		180.000	800.000
		Gồm các thửa: 79, 85, 86 - **tờ BĐ số 75**		180.000	800.000
		Gồm các thửa: 4, 30 -> 32, 34, 40, 49, 56, 67, 71, 77 - **tờ BĐ số 81**		180.000	800.000
		Gồm các thửa: 42 -> 44, 48-> 51 - **Tờ BĐ số 82**		180.000	800.000
		Gồm các thửa: 5, 7, 12->14, 25, 77, 78, 80, 82, 111-> 113 - **tờ BĐ số 80**		180.000	800.000
		Gồm các thửa: 63, 97, 102, 121, 135 ->137, 155, 161 ->163, 173, 192, 211 - **Tờ BĐ số 79**		180.000	800.000
		Gồm các thửa: 3 - **Tờ BĐ số 84**		180.000	800.000
7	**Xóm Tân Thành**				

7.1	Đường trục chính	Anh Thi	Anh Loan		
		Gồm các thửa: 1, 5 , 6 ,12-> 14, 64 - **tờ BĐ số 75** và các thửa số: 2 -> 4, 8, 10, 12, 16, 19, 22, 25, 27, 39, 40, 75-> 79 - **tờ BĐ số 76** và các thửa: 789, 790->792, 801->805 - **Tờ BĐ số 49**	Gồm các thửa: 51, 52, 57, 61, 70, 85 - tờ BĐ số 76 và các thửa số: 5, 9, 12, 59->61 - Tờ BĐ số 82	180.000	1.300.000
		Anh Nhường	Anh Nam		
		Gồm các thửa: 20, 24, 28, 34, 39, 71, 72, 76, 80, 81, 87 - **tờ BĐ số 75** Và các thửa số: 17, 23, 25, 37, 41, 49, 89, 91 -> 95, 103-> 105, 109 ->111 - **tờ BĐ số 76**	Gồm các thửa: 55, 66, 67, 73, 83, 86 -> 88- **tờ BĐ số 76** Và các thửa số: 3, 8, 11, 17, 62 ->66 - **Tờ BĐ số 82**	180.000	1.200.000
7.2	Các tuyến đường ngõ xóm				
		Gồm các thửa: 15, 18, 27, 31-> 33, 37, 43, 65, 66, 75, 89, 90 - **tờ BĐ số 75**		180.000	800.000
		Gồm các thửa: 15, 18, 21, 29, 32, 33, 38, 43, 47, 48, 50, 56, 60, 68, 69, 81, 82, 84, 90 - **tờ BĐ số 76**		180.000	800.000
		Gồm các thửa: 4, 37 - **Tờ BĐ số 82**		180.000	800.000
8	**Xóm Hồng Lĩnh**				
8.1	Đường trục chính	Anh Hùng	Anh Nga		
		Gồm các thửa: 42, 47, 50, 53, 55, 56, 58, 61, 62, 64, 68, 71, 76-> 78, 81, 88, 105, 107, 108 - **Tờ BĐ số 85**	Gồm các thửa: 6, 10, 13, 17, 19, 22, 25, 26, 28, 30, 32-> 34, 37, 39, 40, 43, 45 - **Tờ BĐ số 84**	180.000	1.300.000
		Anh Nghĩa	Ông Nhân		
		Gồm các thửa: 140->142 - **tờ BĐ số 86**	Gồm các thửa: 6, 11, 13, 99, 100, 106, 107 - **tờ BĐ số 87**	190.000	1.300.000
		Ông Cương	Anh An		
		Gồm các thửa: 77, 82->84 - **tờ BĐ số 87**	Gồm các thửa: 415, 417, 418, 427, 428 - **Tờ BĐ số 50**	180.000	1.000.000
		Đường Sen sở	Giáp đường xã		

		Gồm các thửa: 85, 92, 93, 101, 102, 105, 108, 139 - **tờ BĐ số 86**	Gồm các thửa: 424, 425, 430->432, 435 - **Tờ BĐ số 50**	190.000	1.300.000
		Anh Tuấn	Chị Thanh		
		Gồm các thửa: 13, 14, 17, 19, 21, 22, 25, 26, 31, 83, 333 - Tờ BĐ số 85 và các thửa số: 45 - **Tờ số 48**		180.000	1.000.000
8.2	Các tuyến đường ngõ xóm				
		Gồm các thửa: 39, 40, 45, 46 - **Tờ BĐ số 82**		180.000	800.000
		Gồm các thửa: 2, 44 - **Tờ BĐ số 84**		180.000	800.000
		Gồm các thửa: 1, 6, 86, 87 - **Tờ BĐ số 85**		180.000	800.000
		Gồm các thửa: 69, 79, 82, 113, 114, 145, 150, 151, 157, - **tờ BĐ số 86**		180.000	800.000
		Gồm các thửa: 21, 28, 56, 90 - **tờ BĐ số 87**		180.000	800.000
C	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**				
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Lốc Làng, xóm Trần Phú, xã Hậu Thành đã được UBND huyện phê duyệt theo quy định				
	Đường quy hoạch 30 m	Từ lô số 01 đến 28	Lô số 29		6.000.000
	Đồng Cộ và Đồng Biện	Lô số 01 và 02 đồng Cộ	Lô số 01 và 02 đồng Cộ		1.000.000
		Lô số 01 Đồng Biện	Lô số 01 Đồng Biện		1.200.000
	Cây Gừa	Lô số 01	Lô số 01		5.000.000
	Đồng Đăng	Lô số 01	Lô số 01		2.000.000
	Vùng Đồng Hóc	Lô số 01 đến lô số 08	Lô số 01 đến lô số 08		2.500.000
	Vùng Đồng Hóc	Lô số 09 đến lô số 14	Lô số 09 đến lô số 14		1.500.000
	Nương mạ	Lô số 01, 03 và 08	Lô số 01, 03 và 08		1.800.000
	Nương mạ	Lô số 02, 04 đến lô số 07	Lô số 02, 04 đến lô số 07		1.500.000
	Vệ rộng	Lô số 01 đến lô số 05	Lô số 01 đến lô số 05		3.000.000
	Vệ rộng	Lô số 06 đến lô số 10	Lô số 06 đến lô số 10		2.500.000
	Hiệp Sơn	Lô số 01 đến 04	Lô số 01 đến 04		3.000.000

	Hiệp Sơn	Lô số 05 đến 13	Lô số 05 đến 13		2.500.000
D	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên thuộc các tờ bản đồ 40 đến 87				500.000
XIII	**XÃ PHÚ THÀNH CŨ**				
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1,1	**Tỉnh lộ 537**	Từ Phạm Văn Phúc	Đến Lưu Xuân Hoàng	2.000.000	11.000.000
		Từ thửa số : 202, 201, 239, 238, 1893, 1812, 1813, 275, 321, 322, 359, 358, 390, 389, 414, 1809, 1810, 413, 439, 1691, 465, 487, 488, 489, 490, 466, 532, 533, 558, 578, 577, 576, 602, 601,627, 1786, 1787, 1790, 648, 682, 681, 714, 1696, 1697, 752, 751, 783 Tờ bản đồ số 38	Từ thửa số: 824, 1625, 1624, 784, 785, 753, 754, 755, 715, 716, 683, 684, 685, 650, 651, 652, 628, 629, 1658, 1657, 579, 559, 560, 534, 1679, 1678, 511, 512, 491, 492, 493, 467, 468, 469, 415, 391, 360, 323, 278, 279, 240, 241 Tờ bản đồ số 38		
1,2	**Tỉnh lộ 537**	Từ Phạm Thị Hoa	Đến Phùng Văn Cường	1.500.000	10.000.000
		Từ thửa số: 169, 170, 171, 138, 111, 1573, 2568, 2569, 2567, 1853, 1852, 52, 53, 21, 22, 23, 2571, Tờ bản đồ số 38	Từ thửa số: 1003, 1793, 1794, 1795, 54, 85, 112, 2523, 2524, 2525, 1862 Tờ bản đồ số 38		
1,3	**Tỉnh lộ 537**	Từ Võ Hữu Chiến	Đến Phan Văn Tiến	1.500.000	10.000.000
		Từ thửa số: 822, 857, 856, 2521, 2522, 888, 924, 923, 922, 953, 952, 951, 977, 1581, 976, 1005, 1004, 1022, 1021, 1020, 1042, 1041, 1061, 1062, 1089, 1088, 1087, 1119, 1118, 1154, 1153, 1152, 1814, 185, 1184, 1218, 1219, 1248, 1288, 1287, 1709, 1366, 1365, 1413, 1461, 1884, 1886, 1503, 1547, 1546, Tờ bản đồ số 38	Từ thửa số: 1548, 1791, 1792, 1504, 1462, 1416, 1367, 1326, 1289, 1290, 1249, 1680, 1681, 1570, 1006, 978, 979, 1881, 1882, 1883,1569, 954, 925, 926, 927, 928, 1744, 890, 891, 1746, 892, 859, 860, 823, Tờ bản đồ số 38		
1,4	**Tỉnh lộ 537**	Từ Phùng Đình Văn	Đến Trần Quốc Toản	1.500.000	10.000.000
		Từ thửa số: 1001, 1685, 1686, 1687, 1698 , 971, 972, 942, 943, Tờ bản đồ số 32	Từ thửa số: 922, 893, 894, 895, 862, 833, 834, 801, 1656, 1655, 771, 740, 741, 710, 711, 685, tờ bản đồ số 32		
		Từ Phạm Văn Công	Đến Phùng Thanh Hải		

1,5	**Tỉnh lộ 537**	Từ thửa số: 1282, 1281, 636, 637, 610, 583, 584, 562, 540, 514, 1271, 881, 880, 990, 989, 954, 439, 440, 866, 865, 864, 863, 873, 872, 871, 870, 347, 373, 329, 312, 809, 291, 814, 245, 246, 248, 220, 221, 222, 212, 811, 813, 802, 801, 180, 789, 168, 852, 851, 151, 152, 924, 925, 121, 781, 107, 108, 827, 828, 109, 1290, 93, 94, 95, 96, 78, 79, Tờ bản đồ số 33	Từ thửa số: 396, 369, 370, 346, 328, 310, 988, 792, 311, 290, 265, 266, 244, 218, 993, 991, 992, 962, 963, 964, 965, 882, 961, 960, 883, 1288, 176,178, 166, 878, 879, 150, 886, 887, 134, 135, 815, 816, 817, 818, 810, 823, 876, 877, 89, 90, 91, 821, 822, 987,773, tờ bản đồ số 33	1.500.000	10.000.000
2,1	**Huyện lộ 243**	Từ Lưu Đức Tình	Đến Phạm Văn Lương	800.000	8.000.000
		Từ thửa số: 351, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 409, 410, Tờ bản đồ số 38	Từ thửa số:314 315, 316, 317, 318, 352, 353, 354, 355, 356, 412, 1690, 416, 440, 441, 442, 443, 2558, Tờ bản đồ số 38		
2,2	**Huyện lộ 243**	Từ Nguyễn Văn Toàn	Đến Phùng Minh Văn	800.000	8.000.000
		Từ thửa số: 392, 393, 394, 395, 495, 496, 397, 398, 399, 430, 431, 432, 433, Tờ bản đồ số 39	Từ thửa số: 2287 2303, 2304, 2289, 464, 2290, Tờ bản đồ số 39		
2,3	**Huyện lộ 243**	Từ Phùng Minh Văn	Đến Hoàng Văn Chính	800.000	7.000.000
		Từ thửa số: 2291, 501, 502, 504, 505, 536, 537, 538, 540, 2284, 2285, 2286, 543, 1465, 1466, 1467, 1391, 1392, 1393, 653, 1396, 1395, 1394, 680, 681, 682, 2282, 684, Lô 14 đến lô 20 (QH năm 2017)Tờ bản đồ số 39	Từ thửa số: 434, 435, 365, 436, 437, 460, 461, 439, 440, 465, 466, 467, 2305, 2306, 469, 470, 471, 1501, 1502, 506, 507, 1546, 1547, 2292, 511, 512, 513, 547, 548, 549, 1548, 1549, 551, 1482, 1483, 1484, 589, 386, 387, 388, 591, 592, 1479, 1480, 1404, 1405, 619, 620, 1448 - 1456, 1410-1416, Lô 11- lô 13 (Qh 2010) Tờ bản đồ số 39		

2,4	**Huyện lộ 243**	Từ Lưu Xuân Chín	Đến Võ Duy Việt	800.000	7.000.000
		Từ thửa số: 350, 349, 1592, 348, 1591, 347, 312, 311, 310, 309, 1593, 1594, 264, 262, 1718, 1717, 1719, 1716, 1715, 224, 223, 222, 221, 220, 219, 188, 186, 185, 184, 183, 182, 1611-1615, 650, Lô 7 - lô 10 (QH 2010), Lô 3 - lô 6 (QH 2011), Lô 3 - lô 7 (QH 2012), 1702, 1703, 62, 61, 93, 1865, 1863, 32, 31, 2560, 2559, 1802, 1801, Tờ bản đồ số 38	Từ thửa số: 313, 271, 270, 269, 228, 227, 226, 225, 1595, 1598, 191, 1599, 190, 1600, 1601, 189, 160, 159, 158, 157, 1764, 155, 125, 124, 123, 122, 1606-1610, Lô 3-lô 6 (Qh 2010), Lô 12- lô 14 (Qh 2014), 1659-1669; 6, 5, Tờ bản đồ số 38		
2,5	**Huyện lộ 243**	Từ Đậu Đình Hải	Đến Võ Văn Phong	800.000	7.000.000
		Từ thửa số: 2488, 2489, 982, 948, 987, 1672, 1671, Tờ bản đồ số 32	Từ thửa số: 1673, 1677, 1678, 1679, 981, tờ bản đồ số 32		
2,6	**Huyện lộ 243**	Từ Nguyễn Thị Viện	Đến Hoàng Văn Hiển	800.000	7.000.000
		Từ thửa số: 1417-1421, Lô 39- lô 45 (Qh 2014), 1362-1366, 1371, 756, 757, 758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 765, 766, 767, 768, 769, 770, 771, 809, 810, 811, 812, 813, 814, 851, 816, 1436, 1437, 818, 867, 1360, 869, 870, 908, 910, 911, 976, 912, 879, 913, 914, 951, 952, 953, 989, 1420, 1421, 1422, Tờ bản đồ số 40	Từ thửa số: Lô 46- lô 49 (QH 2014), Lô 8- lô 12 (QH 2012), lô 7- lô 10 (QH 2011), Lô 18- lô 20 (QH 2010), 1367-1370, 805, 806, 807, 808, 849, 850, 852, 853, 2107, 2108, 855, 856, 2113, 858, 859, 860, 861, 862, 863, 864, 865, 899, 900, 901, 902, 903, 904, 905, 906, 941, 907, 1571, 1572, 945, 947, 1426, 1427, 949, 950, 987, 988, 1418, 1419, Tờ bản đồ số 40		
3,1	**Đường xã**	Từ Nguyễn Thị Phức	Đến Đào Văn Hưng	400.000	3.500.000
		Từ thửa số: 750, 749, 648, 760 761, 762, Tờ bản đồ số 31	Từ thửa số: 557 tờ bản đồ số 31		
3,2	**Đường xã**	Từ Phùng Văn Lê	Đến Phùng Văn Thạch	400.000	3.500.000
		Từ thửa số: 1665-1667, 620, 619, 584, 1668, 1669, 1657-1660 Tờ bản đồ số 32	Từ thửa số: 548, 1692, 1691, 1695, 1693, 1703, 1704, 545, tờ bản đồ số 32		

3,3	**Đường xã**	Từ NVH Thanh Thủy	Đến Phùng Văn Hướng	400.000	3.500.000
		Từ thửa số: 469, 488, 489, 470, 444, 856, 403, 379, 380, 353, 336, 316, 317, 984, 985, 276, 278, 826, 825, 206, 187, 799, 800, 173, 156, 157, 141, 125, 841, 906, 905, Tờ bản đồ số 33	Từ thửa số: 416, 442, 443, 418, 400, 402, 377, 835, 836, 335, 315, 295, 296, 274, 275, 253, 255, 227, 798, 204, 205, 203, 184, 171, 155, 138, 139, 122, 896, 895, tờ bản đồ số 33		
4,1	**Đường Trục Chính xóm Thanh Sơn**	Từ Phùng Quốc Trị	Đến Phùng Thái Quỳ	400.000	3.000.000
		Từ thửa số: 169, 182, 202, 797 Tờ bản đồ số 33	Từ thửa số: 1280, 1279, 793, 201 tờ bản đồ số 33		
4,2	**Đường Trục Chính xóm Thanh Thủy**	Từ Phạm Văn Thiện	Đến Phạm Văn Nam	400.000	3.000.000
		Từ thửa số: 381, 382, 785, 786, 853, 424, 423, 854, 450, 843, 844, 845, 846, 473, 847, 848, 819, 820, 526, 830, 831, 832, 956, 957, 903, 904, 572, 939, 940, 596, 597, 598, 624, 1277, 1278, Tờ bản đồ số 33	Từ thửa số: 422, 421, 472, 493, 799, 800, 928, 676, tờ bản đồ số 33		
4,3	**Đường Trục Chính xóm Thanh Thủy**	Từ Phạm Văn Thiện	Đến Phạm Văn Đình	400.000	3.000.000
		Từ thửa số: 552, 530, 1272, 1273, 457, 430, 893, 984, 282, 231, 209, 160, 159, 143, 142, 127, Tờ bản đồ số 33	Từ thửa số: 111, 112, 128, 129, 144, 161, 1296, 343, 1297, 390, 805, 806, 915, 916, 917, 459, 476, 531, 1275, 1276, tờ bản đồ số 33		
4,4	**Đường Trục chính xóm Đông Lai**	Từ Lưu Xuân Bình	Đến Lưu Xuân Hựu	400.000	3.000.000
		Từ thửa số: 1467, 1466, 1465, 1418, 1417, 1364, 1363, 1325, 1324, 1323, 1322, 1282, 1321, 1359, 1358, 1354, 1495, 1494, 1860, 1623 Tờ bản đồ số 38	Từ thửa số: 1542, 1496, 1497, 1455, 1456, 1407, 1360, 1876, 1877, 1743, 1410, 1463, 1464, 1507, 1509, 1711, 1712 Tờ bản đồ số 38		
4,5	**Đường Trục chính xóm Đông Lai**	Từ Võ Công Chỉnh	Đến Lưu Xuân Duy	400.000	3.000.000
		Từ thửa số: 2519, 2520, 1291, 1292, 1331, 1332, 1375, 1424, 1572, 1553, Tờ bản đồ số 38	Từ thửa số: 1552, 1422, 1374, 1330, 1329, 1328, Tờ bản đồ số 38		

4,6	**Đường Liên xóm**	Từ Võ Khắc Điệt (Đông Lai)	Đến Võ Văn Lộc (Tây Lai)	400.000	3.000.000
		Từ thửa số: 29, 30, 75, 812, 813, 114, 152, 661, 662, 234, 654, 269, 268, 266, 230, 658, 657, 625, 626, 637, 638, 187, 186, 184, 140, 139, 665, 666, 97, 623, 624, 578, 579, 593, 592, 241, 642, 560, 3, 4, 5, 6 , Tờ bản đồ số 43	Từ thửa số: 42, 43, 44, 92, 802, 803, 804, 135, 137, 180, 655, 656, 798, 799, 222, 259, 260, 689, 264, 584, 585, 305, 323, 270, 235, 236, 198, 153, 116, 31 Tờ bản đồ số 43		
		Thửa số : 1214, 1215 , 2044, 2045 Tờ số 37			
4,7	**Đường Trục chính xóm Đông Lai,**	Từ Lưu Xuân Hựu	Đến Võ Hữu Thành	400.000	3.000.000
		Từ thửa số: 18, 61, 102, 141, Tờ bản đồ số 43	Từ thửa số: 100, 559, 101, 59, 60, 17, Tờ bản đồ số 43		
4,8	**Đường Trục chính xóm Đông Nam Hồng**	Từ Phạm Xuân Bình (Hương)	Đến Nguyễn Thị Tuyết	400.000	3.000.000
		Từ thửa số: 1537, 1538, 1539, 312, 369, 1497, 1498, 1492, 1500, 1517, 1518, 1519, 607, 639, 695, Tờ bản đồ số 39	Từ thửa số: 1401, 637, 575, Tờ bản đồ số 39		
4,9	**Đường Trục chính xóm Đông Nam Hồng**	Từ Phùng Minh Triều	Đến Phạm Hồng Công	400.000	3.000.000
		Từ thửa số: 1474, 1475, 602, 1531, 661, 428, 631, 632, 663, Tờ bản đồ số 39	Từ thửa số: 1431, 1430, 633, 534, 570, 532, 569, 568, 1577, 1578, 1579, 1580, 1389 Tờ bản đồ số 39		
4,1	**Đường Trục chính xóm Đông Nam Hồng**	Từ huyện lộ 243	Đến nhà văn hóa cũ	400.000	3.000.000
		Từ thửa số: 1442, 1441, 456, 425, 1443, 1444, 1522, 1523, 325, 207, , Tờ bản đồ số 39	Từ thửa số: 234, 263, 297, 324, 351, 424, 454, 1529, 1397, 1398, 1477, 1478, Tờ bản đồ số 39		
4,11	**Đường liên xóm Bắc Tiên, Nam Tiên**	Từ Kênh N14	Đến Hoàng Công Uyên	400.000	3.000.000
		Từ thửa số: 481, 539, 566, 1597, 1598, 2115, 2116, 705, 736, 1495, 826, 825, 873, 872, 871, 1511, 1512, 1011, 1039, 1062, 1085, 1111, 1132, 1149, 1150, 1173, 1174, 1196, 1113, 1493, 1494, 1507, 1508, 1335, 1345 Tờ bản đồ số 40	Từ thửa số: 2109, 2110, 1591, 1469, 1470, 1439, 1438, 1435, 1434, 1431, 1485, 1486, 1604, 1605, 1243, 1197, 1175, 1133, 1113, 1114, 1112, 1086, 1063, 1040, 1041, 1479, 1480, 1481, 981, 946, 827, 780, 737, 1413, 1414, 630, 631, 1606, 1607, 1587, 1588, 542, 511, 483, 454, Tờ bản đồ số 40		

4,12	**Đường liên xóm Bắc Tiên, Nam Tiên**	Từ Phạm Hồng Lam	Đến Hoàng Công Thế	400.000	3.000.000
		Từ thửa số: 452, 1460, 1461, 1381, 1382, 1411, 1412, 1464, 1365, 669, 1423, 1424, 700, 1425, 1379, 1380, 1599, 1546, 978, 1409, 1410, 1009, 1038, 1037, 1471, 1084, 1108, 1130, 1147, 1172, 1194, Tờ bản đồ số 40	Từ thửa số: 1170, 1554, 1555, 1496, 1497, Tờ bản đồ số 40		
4,13	**Đường liên xóm Bắc Tiên, Nam Tiên**	Từ Kênh N14	Đến Hoàng Văn Tuấn (Soa)	400.000	3.000.000
		Từ thửa số: 609, 636, 635, 713, 546, 547, 788, 839, 887, 919, 886, 918, 957, 955, 1019, 1048, 1047, 1065, 1490, 1489, 1087, 1492, 1154, 1153, 1459, 1199, 1224, 1198,Tờ bản đồ số 40	Từ thửa số: 1176, 1155, 1433, 1432, 1561, 1564, 1563, 1066, 1415, 1416, 1417, 991, 888, 840, 789, 682, 637, Tờ bản đồ số 40		
4,14	**Đường trục chính xóm Bắc Tiên**	Từ Hoàng Văn Viên	Đến Hoàng Văn Hiếu	400.000	3.000.000
		Từ thửa số: 813, 814, 801, 792, 807 808, Tờ bản đồ số 41	Từ thửa số: 315, 316, Tờ bản đồ số 41		
5,1	**Đường trục xóm, ngõ xóm Bắc Tiên**	Từ Hoàng Văn Hảo	Đến Hoàng Văn Quang	400.000	1.500.000
		Từ thửa số: 375, 809, 810, 404, 405, 798, 799, 428, 439, 833, 462, 460, 471, 804, 805, 806, 520, Tờ bản đồ số 41	Từ thửa số: 315, 316, 307, 318, 319, 320, 335, 334, 347, 348, 829, 830, 1201, 1202, 811, 812, 378, 389, 416, 417, 430, 431, 441, 793, 440, 453, 794, 464, 465, 825, 826, 474,475, 476, 477, 492, 493, 494, 510, 802, 803, Tờ bản đồ số 41		
5,2	**Đường trục xóm, ngõ xóm Bắc Tiên**	Từ Kênh N14 Phạm Thị Nhung (Vương)	Đến Phạm Văn Biên	400.000	1.500.000
		Từ thửa số: 1150, 1551, 122, 156, 157, 191, 192, 1455, 1456, 1457, 270, 271, 2141, 2144, 2145, 2146, 2147, 1467, 1468, 419,Tờ bản đồ số 40	Từ thửa số: 517, 544,, Tờ bản đồ số 40		
5,3	**Đường trục xóm, ngõ xóm Bắc Tiên**	Từ Phạm Ngọc Quý	Đến Nguyễn Văn Sơn	400.000	1.500.000
		Từ thửa số:1620, 1513, 1514, 1515, 416, 1581, 1582, 1583, 453, 478, 1567, 1568, 1569, 1570, 480, 512, 513, 536, 537, 538, 565, 563, 564, 601, 1465, 1466, 600, 628, Tờ bản đồ số 40	Từ thửa số: 670, 671, 672, 1487, 1488, 702, 703, 704, 734, 735, 776, 777, 822, Tờ bản đồ số 40		

5,4	**Đường trục xóm, ngõ xóm Bắc Tiên**	Từ Phạm Văn Toàn	Đến Nguyễn Hữu Công	400.000	1.500.000
		Từ thửa số:515, 516, 543, 1476, 1477, 569, 570, 571, 608, 606, 1451, 1452, 1349, 1462, 1463, 633, 634, 679, 678, Tờ bản đồ số 40	Từ thửa số: 632, 675, 676, 677, 1474, 1475, 710, 711, 708, 707, 2111, 2112, 739, 740, 741, 742, 743, 744, 1556, 1557, 787 Tờ bản đồ số 40		
5,5	**Đường trục xóm, ngõ xóm Nam Tiên**	Từ Hoàng Minh Giang	Đến Hoàng Văn Hoạt	400.000	1.500.000
		Từ thửa số:781, 828, 782, 783, 784, 785, 786, 837, 838, 885, 836, 1565, 1566, 834, 880, 832, 833, 877, 878, 881, 883, 884, 917, 915, 916, 954, 983, 984, 985, 1384, 1385, 1018, 982, 1015, 1016, 1482, 1483, 1043, 1046, 1064, Tờ bản đồ số 40	Từ thửa số: 1115, 1116, 1134, 1135, 1491, 1151, 1152, 1458, Tờ bản đồ số 40		
		Từ thửa số: 944,1010, 1472, 1473, 1110, 1131, 1149, (1588, 1589 Phạm Văn Quế ĐNH), Tờ bản đồ số 40	Từ thửa số: 1602, 1603, 1526, 1429, 1428, 1217, 1218, 1193, 1221, 1222, 1195 Tờ bản đồ số 40		
5,6	**Đường trục xóm, ngõ xóm Đông Nam Hồng**	Từ Trần Văn Nhàn	Đến Trần Văn Tân	400.000	1.500.000
		Từ thửa số: 1406, 1407, 1554, 1555, 1581, 1582, 176, 206, 177, 1402, 114, 1403, 115, 1462, 1463, 117, 2286, 180, 179, 178, 149, 148, 1432,1433, 1434, 203, 1570, 1571, 1544, 1545, 231, 232, 233, 1556, 1557, 1422, 1423, 1424, 1425, 294, 293, 323, 1443, 379, 423, 1528, 489, 519, 556 Tờ bản đồ số 39	Từ thửa số: 595, 326, 327, 1567, 1568, 1569, 265, 266, 300, 301, 328, 369, 267, 268, 208, 209, 210, 235, 236, 237, 238, 239, 212, 269 Tờ bản đồ số 39		
5,7	**Đường trục xóm, ngõ xóm Đông Nam Hồng**	Từ Phạm Hạnh Lợi	Đến Phạm Xuân Hương	400.000	1.500.000
		Từ thửa số: 1525, 1526, 1527, 313, 1584, 371, 371, 1150, 1551, 1484, 1485, 1486, Tờ bản đồ số 39	Từ thửa số: 1435, 1436, 474-478, 445, 446, 410, 411, Tờ bản đồ số 39		
5,8	**Đường trục xóm, ngõ xóm Đông Nam Hồng**	Từ Phùng Đình Sơn	Đến Hồ Quỳnh Hồng	400.000	1.500.000
		Từ thửa số: 1445, 1446, 1447, 1572, 1573, 2300, 2301, 2302, 2293, 2294, 1053, 1054, 660, 628, 1532, 1429, 662, Tờ bản đồ số 39	Từ thửa số: 691, 692, 693, 1399, 1400, 634, 635, 636, 1468, 1469, 1437, 1438, 1439, 1440, 665, 666,667, 608, 607, 642, 610, 1552, 1553, 578, 544, 579, 1377, 577, Tờ bản đồ số 39		

5,9	**Đường trục xóm, ngõ xóm Thanh Thủy**	Từ Phạm Xuân Thời	Đến Phạm Văn Điều	400.000	1.500.000
		Từ thửa số: 461, 462, 477, 478, 479, 500, 501, 503, 532, 533, Tờ bản đồ số 33	Từ thửa số:1286, 1287, 1291, 1292, 573, 574, 555, 556, 599, 600 Tờ bản đồ số 33		
5,1	**Đường trục xóm, ngõ xóm Thanh Thủy, Thanh sơn**	Từ Phạm Văn Đức (Thanh Thủy)	Đến Hồ Viết Hậu (Thanh Sơn)	400.000	1.500.000
		Từ thửa số: 374, 375, 376, 399, 417, 349, 889, 890, 401, 333, 351, 348, 926, 927, 930, 1299, 1298, 970, 313, 267, 268, 292, 334, 314, 293, 294, 271, 270, 269, 247, 273, 252, 251, 224, 223, 183, 170, 153, 154, 158, Lô 50-Lô 54 (QH 2014) , 174, 188, 207, 230, 257, 280, 279, 258, 300, 301, 302, 891, 892, 304, 305, 281, 321, 320, 319, 342, 910, 911, 971, 972, 973, 974, 975, 976, 839, 840, 429, 795, 796, 475, 884, 885, Tờ bản đồ số 33	Từ thửa số: 498, 497, 454, 807, 808, 897, 898, 899, 937, 938, 428, 867, 868, 869, 427, 385, 340, 358, 384, 404, 383, 354, 356, 357, 337, 913, 914, 908, 909, 298, 420, 421, 422, 445, 446, 447, tờ bản đồ số 33		
5,11	**Đường trục xóm, ngõ xóm Thanh sơn**	Từ Đậu Xuân Mai	Đến Phùng Đình Đô	400.000	1.500.000
		Từ thửa số: 986, 76, 65, 52, 1293-1295 Tờ bản đồ số 33	Từ thửa số: 37, 28, 1283, 1284, 14, 875, 5, 9, 1289, 1448, 1449, 901, 900, 902, Lô 1- Lô 4 (QH2010) tờ bản đồ số 33		
5,12	**Đường trục xóm, ngõ xóm Tân Lai**	Từ Võ Đình Thương	Đến Võ Khắc Thạch	400.000	1.500.000
		Từ thửa số: 92, 117, 1694, 1695, 91, 116, 59, 90, 115, 58, 89, 30, 88 Tờ bản đồ số 38	Từ thửa số: 29, 1821, 1822, 1823, 28, 1761, 1760, 1759, 27 , 2252-2554, 2, 1, 25 tờ bản đồ số 33		
5,13	**Đường trục xóm, ngõ xóm Tân Lai**	Từ Võ Văn Tài	Đến Võ Duy Đăm	400.000	1.500.000
		Từ thửa số: 701, 700, 725, 673, 699, 646, 697, 698, 672, 607, 606, 582, 581, 645, 769, 771, 770, 670, 745, 746, 643, 644, 763, 764, 747, 642, 641, 743, 742, 605 Tờ bản đồ số 31	Từ thửa số: 583, 556, 775, 776, 506, 529, 555, 777, 778, 779, 753, 754, 554, 749, 750, 552, 551, 527, 504, 752, 751, 1305, 1304 tờ bản đồ số 31		
5,14	**Đường trục xóm, ngõ xóm Tân Lai**	Từ Võ Văn Thân	Đến Võ Văn Khối	400.000	1.500.000
		Từ thửa số: 984, 951, 904, 839, 1681, 868, 1682, 867, 901, 900, 927, 949, Tờ bản đồ số 32	Từ thửa số: 865, 976, 1676, 1675, tờ bản đồ số 32		
		Thửa số 4, 36 Tờ bản đồ số 37			

5,15	**Đường trục xóm, ngõ xóm Tây Lai**	Từ Trịnh Xuân Mão	Đến Võ Thị Hường, Lưu xuân Trường	400.000	1.500.000
		Từ thửa số: 1243, 1286, 1285, 1248-1252, 1026, 1273, 1006, 1272, 988, 974, 956, 973, 955, 972 Tờ bản đồ số 37	Từ thửa số: 936, 935, 905, 906, 877, 1233, 1234, 818, 1232, 1233, 769, 737, 716, 692, 691, 664, Tờ bản đồ số 37		
5,16	**Đường trục xóm, ngõ xóm Tây Lai**	Từ Lưu Văn Tứ	Đến Trịnh Hữu Hiển	400.000	1.500.000
		Từ thửa số: 1202, 1194, 1195, 1186, 1241, 1242, 1240, 1173, 1175, 1174, 1147, 1132, 1107 Tờ bản đồ số 37	Từ thửa số: 1289, 1178, 1235, 1236, 1197, 1198, 1205, 1237, 1238, Tờ bản đồ số 37		
		Từ Lưu Đức Đô: 8, 18, 33, 45 Tờ bản đồ số 42	Đến Đào Quang Cường:21, 22 Tờ bản đồ số 42		
5,17	**Đường trục xóm, ngõ xóm Nam Lai, Tây Lai**	Từ Võ Đình Bộ	Đến Võ Công Thập	400.000	1.500.000
		Từ thửa số: 23, 24, 26, 28, 74, 73, 110-113, 149-151, 195, 196, 232, 653, 621, 622, 230, 229, 194, 231, 674, 675, 34, 77, 32, 76 ,117, 154, 302, Lô 11 - lô 14 (QH 2011), lô 15 - lô 18(QH 2012) (Cồn đất), 2178,668,669, 492, 504, 518, 519, 820-824, 574, 575, 631, 485, 482, 483, 484, 493, 809, 507, 508, 509, 531, 532, 659, 660, 547, 19, 20, 65, 584, 62-64, 103-106, 142, 143, 144, 145, 682, 254, 295, 294, 293, 318, 317, 340, 338, 339, 358, 563, 562, 392, 393, 336, 337, 615-617, Tờ bản đồ số 43	Từ thửa số: 814- 816, 836, 837, 834, 835, 687, 688, 670, 671, 603, 604, 357, 315, 290, 251, 220, 209, 693, 694, 250, 289, 288, 639, 640, 633, 634, 228, 227, 553, 217, 177, 691, 692, 176, 216, 282, 248, 817 - 819, 175, 132, 685, 686, 571, 570, 800, 801, 90, 130, 89, 129, 212, 612 - 614, 279, 313, 605, 606, 391, 425, 427, 1, 60, 14, 15, 58, 56, 57, 99, 635, 636, 54, 810, 811, 618, 619, 620, 8, 561, Tờ bản đồ số 43		
5,18	**Đường trục xóm, ngõ xóm Đông Lai**	Từ Võ Hữu Tịch	Đến Võ Huy Khai	400.000	1.500.000
		Từ thửa số: 1293, 1294, 1251, 1252, 1331, 1332, 1377, 1297, 1378, 1333, 1334, 1379, 1430, 1756, 1757, 1819, 1820, 1382, 1802, 1519, 1557, 1898, 1899, 1426, 1428, 1425, 1470, 1471, 1868, 1869, 1845, 1846, 1517, 1514, 1512, 1515, Tờ bản đồ số 38	Từ thửa số: 1555, 1367, 1370, 1368, 1369, 1371, 1372, 1373, 1420, 1419, 1421, 1508, 1551, 1506, 1505, 1549, 1550 , Tờ bản đồ số 38		
5,19	**Đường trục xóm, ngõ xóm Đông Lai**	Từ Võ Hữu Thuận	Đến Võ Công Thú	400.000	1.500.000
		Từ thửa số: 1211, 1705, 1706, 1707, 1242, 1649, 1650, 2526, 2527, 1647, 2547, 2548, 1216, 1212, 1213, 1214, Tờ bản đồ số 38	Từ thửa số: 1245, 1246, 1247, 1710, 1708, 1286, 1874, 1285, 1247 Tờ bản đồ số 38		

5,2	**Đường trục xóm, ngõ xóm Đông Lai**	Từ Võ Khắc Phong	Đến Võ Thị Nga	400.000	1.500.000
		Từ thửa số: 1742, 1458 - 1460, 1500 - 1502, 1498, 1543, 1749, 1783 - 1785, 1277, 1279, 1319, 2530, 1357, 1318, 1356, 1403, 1405, Tờ bản đồ số 38	Từ thửa số:1788, 1789, 1401, 1754, 1755, 1737, 1736, 1450, 1451, 1682, 1683, 1896, 1897, 1815, 1816, 1622, 1859, Tờ bản đồ số 38		
5,21	**Đường trục xóm, ngõ xóm Nam Lai**	Từ Đào Quang Tình	Đến Võ Huy Triên	400.000	1.500.000
		Từ thửa số:1173, 1174, 1207, 1208, 1240, 1204, 1205, 2564, 2568, 1239, 1276, 1713, 1714, 1237, 1238, 1315, 1316, 1273, 1274, 1275, 1310, 1311, 1355, 1399, 1309, 13053, 1354, Tờ bản đồ số 38	Từ thửa số:1397, 1398, 1352, 1396, 1446, 1448, 1449, 1395, 1444, 1445, 1878, 1870, 1871, 1484, 1894, 1895, 1486, 1487, 1531, 1533, 1534, 1530, 1565, Tờ bản đồ số 38		
5,22	**Đường trục xóm, ngõ xóm Nam Lai, Tây Lai**	Từ Võ Thị Viên	Đến Võ Huy Trí	400.000	1.500.000
		Từ thửa số: 1306, 1347 -1349, 2562, 1351, 1393, 1394, 1263, 1890, 1892, 1303, 1344, 1345, 1346, 1343, 1391, 1392, 1817, 1818, 1342, 1390, 1441, 1442, 1483, 1739 -1741, 1676, 1677, 1688, 1689, 1768, 1769, 1728, 1765, 1766, 2550, 2551, Tờ bản đồ số 38	Từ thửa số: 1019, 1002, 1003, 973 - 975, 949, 950, 919-921, 885-887, 1605, 1604, 1603, 1617 - 1619, lô 11 - lô 20 (QH 2016 Rộc điếc), Lô 04 - lô 13 (QH 2017 Sáo Đó), Tờ bản đồ số 38		
6,1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cồn Đêu xóm Đông Lai, Mẫu Sáu xóm Đông Nam Hồng, Tây Vồng Xóm Bắc Tiên, Rộc Già xóm Thanh Sơn., xã P				
	Đường QH 7,5m	Lô số: Lô L1- Lô L16 vùng Cồn Đêu xóm Đông Lai (QH 2021) Tờ bản đồ số 38; Lô số: Lô L1- Lô L10 vùng Mẫu Sáu xóm Đông Nam Hồng (QH 2022) Tờ bản đồ số 40 Lô số: Lô L1- Lô L14 vùng Tây Vồng xóm Bắc Tiên (QH 2022) Tờ bản đồ số 40	Lô số: Lô D1-L04 vùng Cồn Đêu xóm Đông Lai (QH 2020) Tờ bản đồ số 38; Lô số: Lô D1-L04 vùng Rộc Già xóm Thanh Sơn (QH 2020) Tờ bản đồ số 33;	4.500.000	5.500.000
6,2	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cồn Đêu xóm Đông Lai, Rộc Già xóm Thanh Sơn, xã Phú Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quy				
	Đường QH 7,5m	Lô số: Lô 01- Lô 07 vùng Cồn Đêu xóm Đông Lai (QH 2021) Tờ bản đồ số 38; Lô số: Lô D1-L01 - Lô D1-L012 vùng Rộc Già xóm Thanh Sơn (QH 2020) Tờ bản đồ số 33;	Lô số: ….	5.600.000	5.600.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên đối với từ tờ bản đồ địa chính số 31 đến 44.				1.500.000
PHÚ THÀNH (HỒNG THÀNH CŨ)					

A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	**Đường tỉnh**				
1	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà Anh Hòa Hiếu (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 16)	Đến nhà Chị Hưởng ổn (đến thửa số 12, 21,37, 41, 42, 56, 57, 73, 74, 75, 87, 88, 89. 143, 144. 145, 175, 197, 198, 222, 221; tờ bản đồ số 16)	1.400.000	10.000.000
2	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà ông Tích (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 16)	Đến nhà Anh Năm Rèn (đến thửa số 7,10,9,18, 20, 38, 233, 234, 58, 91, 92, 93, 141, 140, 176; tờ bản đồ số 16)	1.400.000	10.000.000
3	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà ông Hùng Thứ (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 22)	Đến nhà anh Hồng Ngọc (đến thửa số 44, 61, 70, 71, 72, 90, 91, 92, 111, 117, 119, 120, 123, 181, 172, 181, 182 ; tờ bản đồ số 16)	1.400.000	10.000.000
4	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà ông Thành Khánh (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông Tô Tích (đến thửa số 104, 107, 111, 115, 119, 522, 245, 246, 247, 241, 242, 243, 244 ; tờ bản đồ số 21)	1.400.000	10.000.000
5	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà Bà Hoa Tô (từ thửa số 122, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông Lịnh Cò (đến thửa số 128, 129, 130, 131, 132, 136, 143 ; tờ bản đồ số 21)	1.500.000	10.000.000
6	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà ông Thùy Cò (từ thửa số 147, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông Hồng Túc (đến thửa số 152; tờ bản đồ số 21)	1.600.000	10.000.000
7	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà ông Phượng Toan (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 22)	Đến nhà ông Trường Liên (đến thửa số 20, 21, 22, 40, 41, 42, 58, 59, 60, 67, 68, 109, 115; tờ bản đồ số 22)	1.400.000	10.000.000
8	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà Anh Toàn Đàm (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông Thanh Cò (đến thửa số74, 82, 83, 84, 91, 92, 101, 102, 106, 108, 110, 117, 118, 269; tờ bản đồ số 21)	1.400.000	10.000.000
9	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà ông Thu Tráng (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà bà Hùng Xương (đến thửa số 126, 127, 131, 135, 253, 252, 187, 188; tờ bản đồ số 21)	1.400.000	10.000.000
10	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà anh Hệ Giao (từ thửa số 133, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông An Lạc (đến thửa số 146 ; tờ bản đồ số 21)	1.600.000	10.000.000

11	Đường tỉnh lộ 537	Nhà Văn hóa xóm Tân An (thửa 130, tờ bản đồ số 22)		1.200.000	10.000.000
12	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà ông Ái (từ thửa số 153, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông Hùng Thứ (đến thửa số 165 ; tờ bản đồ số 21)	2.300.000	10.000.000
13	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà ông Hùng Thứ (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà bà Định Sáu (đến thửa số 6, 8, 9, 18, 18, 20, 21, 31, 32, 33, 34, 292 ; tờ bản đồ số 26)	2.300.000	10.000.000
14	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà Anh Úy Quỳ (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà ông Hiếu Trung (đến thửa số 55 ; tờ bản đồ số 26)	2.800.000	11.000.000
15	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà ông Hùng Thứ (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà bà Danh Lưu (đến thửa số 67; 70 ; tờ bản đồ số 26)	2.800.000	11.000.000
16	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà Anh Mạnh Chu (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà ông Tâm Trạch (đến thửa số 69, 73, 74 ; tờ bản đồ số 26)	2.300.000	11.000.000
17	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà ông Kiểm Dụ (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà anh Vụ Vân (đến thửa số 70 ; tờ bản đồ số 25)	2.300.000	11.000.000
18	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà Anh Ngân Kim (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà ông Dung Dụy (đến thửa số 16, 17, 29, 30, 38, 39, 49, 58 ; tờ bản đồ số 26)	2.800.000	11.000.000
19	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà ông Tâm Ổn (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà Chị Hoàn Khoa (đến thửa số 57 ; tờ bản đồ số 26)	2.300.000	11.000.000
20	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà anh Anh Dung (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà anh Thu Năm (đến thửa số 47, 50, 51, 57, 451, 452, 49; tờ bản đồ số 26)	2.300.000	11.000.000
21	Đường tỉnh lộ 537	Trường Mầm Non (Thửa số 144, tờ bản đồ số 21)		2.100.000	11.000.000
22	Đường tỉnh lộ 537	Trường Tiểu học (Thửa số 160, tờ bản đồ số 21)		2.100.000	11.000.000
23	Đường tỉnh lộ 537	Bưu điện - Văn hóa xã (Thửa số 14, tờ bản đồ số 26)		2.800.000	11.000.000
24	Đường tỉnh lộ 537	Trung tâm thương mại - Dịch vụ (Thửa số 28, tờ bản đồ số 21)		2.800.000	11.000.000

25	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà bà Xuân Vy (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Lân Lạc (đến thửa số 81, 89, 98, 90, 109, 110, 111, 112, 125, 126, 127, 144, 405, 406, 407, 411, 412 ; tờ bản đồ số 25)	1.800.000	10.000.000
26	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà anh Trọng Phú (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Lâm Lạc (đến thửa số 61, 64, 66, 73, 75, 77, 85, 87, 88, 95, 96, 97, 108,389, 402, 403 ; tờ bản đồ số 25)	1.800.000	10.000.000
27	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà anh Tiến Tuấn (từ thửa số 142, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà anh My Cát (đến thửa số 433,434, 435, 141, 164, 163, 162, 188, 187, 414, 413; tờ bản đồ số 25)	1.600.000	10.000.000
28	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà ông Nguyên Tiến (từ thửa số 160, tờ bản đồ số 25)	Đến nhàông Luận Chới (đến thửa số 186, 185, 204, 203, 229, 477, 476, 475, 474, 466; tờ bản đồ số 25)	1.600.000	10.000.000
29	Đường tỉnh lộ 537	Từ nhà bà Cúc Luân (từ thửa số 414, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Diên (đến thửa số 442, 441, 106, 107, 105, 123, 122, 121, 120, 119, 140, 139, 138, 137, 136, 159, 158, 157, 156, 155, 154, 182, 180, ; tờ bản đồ số 25)	1.600.000	10.000.000
2	**Đường huyện**				
1	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ nhà ông Hoa Dực (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà Bà Lợi (đến thửa số 10, 11, 12, 13, 24, 25, 26 ; tờ bản đồ số 26)	1.500.000	6.000.000
2	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Tượng đài Liệt sỹ (Thửa số 4, Tờ bản đồ số 26)		1.800.000	6.000.000
3	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	UBND xã (Thửa số 159, 627, 628; Tờ bản đồ số 21)		1.800.000	6.000.000
4	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Hợp tác xã NN (Thửa số 158; Tờ bản đồ số 21)		1.500.000	6.000.000

5	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Quỹ tín dụng nhân dân (Thửa số 1; Tờ bản đồ số 26)		1.500.000	6.000.000
6	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Trạm Y tế (Thửa số 108; Tờ bản đồ số 20)		1.200.000	5.000.000
7	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Nhà máy nước (Thửa số 82; Tờ bản đồ số 20)		1.200.000	5.000.000
8	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ nhà bà Ngân Tráng (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà A Hồng Ngọc (đến thửa số 114, 113, 112, 115, 116, 117 ; tờ bản đồ số 20)	1.200.000	5.000.000
9	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Nhà Văn hóa xóm Đông Yên (Thửa số 12; Tờ bản đồ số 27)		700.000	4.000.000
10	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ nhà ông Lịnh (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 27)	Đến nhà Chị Liên (đến thửa số 19; tờ bản đồ số 27)	1.200.000	4.000.000
11	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ nhà Anh Kiêm (từ thửa số 92, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Tuế (đến thửa số 98; tờ bản đồ số 20)	1.400.000	5.000.000
12	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ nhà Anh Phúc Sung (từ thửa số 703, tờ bản đồ số 4)	Đến nhà ông Bình Thanh (đến thửa số 707; tờ bản đồ số 4)	1.500.000	5.000.000
13	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ nhà ông Hùng Thứ (thửa số 627, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà anh Định Tuế (thửa số 630; tờ bản đồ số 8)	1.500.000	5.000.000
14	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ nhà ông Trí (từ thửa số 857, tờ bản đồ số 3)	Đến nhà ông Đào (đến thửa số 861, thửa 869 đến 894, lô 15, 16 (QH 2016); tờ bản đồ số 3)	1.200.000	4.500.000
15	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ nhà anh Chín Đệ (từ thửa số 862, tờ bản đồ số 3)	Đến nhà anh Tình Tích (đến thửa số 865; tờ bản đồ số 3)	1.300.000	4.500.000

16	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ nhà anh Điện Biền (từ thửa số 631, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà bà Hùng Thứ (đến thửa số 635; tờ bản đồ số 8)	2.500.000	6.000.000
17	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ nhà bà Tụy Hóa (từ thửa số 636, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà anh Chính (đến thửa số 645; tờ bản đồ số 8)	2.000.000	5.000.000
18	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ nhà Anh Hậu Nho (từ thửa số 869, tờ bản đồ số 3)	Đến nhà anh Trường (đến thửa số 894; tờ bản đồ số 8)	2.500.000	5.000.000
19	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ Lô 01 Đồng Thượng Lui QH 2018) (tờ bản đồ số 3)	Đến Lô 10 Đồng Thượng Lui QH 2018) (tờ bản đồ số 3)	2.500.000	5.000.000
20	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ Lô 01 Đồng Mô Điền QH 2018) (tờ bản đồ số 3)	Đến Lô 10 Đồng Mô Điền QH 2018) (tờ bản đồ số 3)	2.500.000	5.000.000
21	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ Lô 01 Đồng Mô Đá QH 2016) (tờ bản đồ số 3)	Đến Lô 4 Đồng Mô Đá QH 2016) (tờ bản đồ số 3)	2.000.000	5.000.000
22	Đường Kênh chính đi xã Diễn Liên	Từ Lô 30 Đồng Mậu Đôi (QH 2017) (tờ bản đồ số 9)	Đến Lô 33 Đồng Mậu Đôi QH 2017) (tờ bản đồ số 3)	1.200.000	4.000.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				
	Xóm Hợp Xuân, Liên Xuân				
1	Đường trục xóm	Từ nhà anh Sỹ Bảy (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Hồng Thái (đến thửa số101, 110, 111, 118, 119, tờ bản đồ số 20)	900.000	2.000.000
2	Đường trục xóm	Từ nhà ông Chương Hạ (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Nhân (đến thửa số 3, 4, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 16, 18, 20 đến thửa 45 , tờ bản đồ số 25)	900.000	2.000.000
3	Đường trục xóm	Từ nhà ông Minh Kha (từ thửa số 389, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà anh Hậu Năm (đến thửa số 398 , tờ bản đồ số 25)	900.000	2.000.000
4	Đường trục xóm	Từ nhà anh Sơn Ngọc (từ thửa số 36; tờ bản đồ số 26)	Đến nhà anh Quân Danh (đến thửa số 37, 47, 22, 23; tờ bản đồ số 26)	900.000	2.000.000

5	Đường trục xóm	Từ nhà anh Khoa Thắm (từ thửa số 71; tờ bản đồ số 26)	Đến nhà ông Thành Hy (đến thửa số 76, 77, 78, 82, 82, 85, 87; tờ bản đồ số 26)	900.000	2.000.000
6	Đường trục xóm	Từ nhà anh Hòa (từ thửa số 625; tờ bản đồ số 8)	Đến nhà Anh Ngọc (đến thửa số 626, 628, 629; tờ bản đồ số 8)	900.000	2.000.000
1	**Xóm Triều Cảnh**				
1	Đường xóm	Từ nhà Bà Hiên (từ thửa số 1; tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Hảo (đến thửa số 21; tờ bản đồ số 11)	600.000	1.500.000
2	Đường xóm	Từ nhà ông Văn (từ thửa số 23; tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Vị (đến thửa số 51; tờ bản đồ số 11)	600.000	1.500.000
3	Đường xóm	Từ nhà ông Hoa (từ thửa số 1; tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Thư (đến thửa số 90, 93, 105, 106, 119, 120, 175, 562, 563, 516, 515, 448, 449, 450, 536, 537, 538, 549, 548, 634, 635, 636, 637, 638, 639, 640, 657, 656, 613, 614, 615, 643, 644, 582, 583, 660, 661, 545, 546, 547, 531, 532, 519, 520, 533, 534, 127, 128, 129, 142, 653, 654, 655, 593, 594, 576, 577, 524, 525, 262, 304, 346, 635, 636, 529, 530, 441, 629, 630, 631, 632, 590, 591, 592, 560, 561, 542, 543, 479, 527, 528, 598, 539, 540, 541, 542, 606, 607, 608, 562, 563, 515, 516, 584, 585, 586, 638, 639, 640, 595, 596, 597, 548, 549, 537, 538, 521, 522, 658, 659, 382, 383, 586, 587, 588, 641, 642 và các thửa còn lại trong khu dân cư; tờ bản đồ số 14)	600.000	1.500.000
4	Đường trục xóm	Từ nhà ông Thắng (từ thửa số 8; tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Xuân (Đến thửa số 18, 20, 21, 24, 26, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 181, 182; tờ bản đồ số 15)	600.000	1.500.000
5	Đường trục xóm	Nhà văn hóa xóm Triều Cảnh (Thửa số 36; tờ bản đồ số 15)		600.000	1.500.000
6	Đường xóm	Từ nhà ông Tùng (từ thửa số 149; tờ bản đồ số 15)	Đến nhà Chị Hường (Đến thửa số 153; tờ bản đồ số 15)	700.000	1.700.000

7	Đường xóm	Từ nhà ông Bài (từ thửa số 149; tờ bản đồ số 4)	Đến nhà Anh Thiện (Đến thửa số 4, 6, 8, 9, 10, 11, 701, 702, 699, 700, 708, 709, 697; tờ bản đồ số 4)	600.000	1.500.000
8	Đường xóm	Từ nhà ông Ngự (từ thửa số 262; tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Ngọc (Đến thửa số 263, 264, 299, 300, 301, 302, 304, 306, 338, 339, 340, 341, 342, 346, 368, 370, 371, 387, 389, 514, 513, đến 592411, 413, 440, 504, 505, 603, 604, 605, 654, 655; tờ bản đồ số 14)	600.000	1.500.000
2	**Xóm Phú Đa**				
1	Đường xóm	Từ nhà anh Hiếu (từ thửa số 107; tờ bản đồ số 13)	Đến nhà ông Thuận (Đến thửa số 108, 405, 106, 82, 83, 102, 103, 104, 86,; tờ bản đồ số 13)	600.000	1.500.000
2	Đường xóm	Từ nhà Thuận (từ thửa số 1; tờ bản đồ số 13)	Đến nhà ông Mỹ (Đến thửa số 3, 4, 8, 10, 11, 13, 14, 17, 515, 516, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 26, 448, 449, 450, 32, 510, 511, 512, 34, 35, 36, 80, 81, 82, 83, 38, 39, 41, 42, 43, , 45, 47, 48, 49, 50, 51, 53, 54, 55, 56, 59, 60, 62, 63, 64, 65, 67, 69, 71, 73, 74, 75, 76, 77, 79, 80, 81, 83, 84, 85, 86, 146, 147, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 159, 1057; tờ bản đồ số 13)	600.000	1.500.000
3	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyệt (từ thửa số 344; tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Hưng (Đến thửa số 362, 366, 367, 383, 384, 385, 402, 403, 405, 408, 427, 429, 433, 436, 439, 441, 445, 456, 457, 458, 521, 522, 523, 524, 525, 459, 460, 479, 480, 482, 483, 509, 526, 527, 528, 523, 522, 542, 543, 560, 561, 513, 514, 654, 655, 576, 577, 593, 594, 635, 636, 529, 530, 598, 599, 591, 590, 592, 631, 632, 580, 581; tờ bản đồ số 14)	600.000	1.500.000
4	Đường xóm	Nhà thờ Họ giáo Phú Đa (Thửa 343, tờ bản đồ số 14)		600.000	1.500.000
5	Đường xóm	Nhà Văn hóa xóm Phú Đa (Thửa 6, tờ bản đồ số 19)		600.000	1.500.000

6	Đường xóm	Từ nhà anh Dân (từ thửa số 2; tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Dũng (Đến thửa số 3, 4, 5, 46, 48, 49, 51, 69, 70, 71, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 116, 117, 118, 119; tờ bản đồ số 14)	600.000	
7	Đường xóm	Từ nhà Ông Ngôn (Lô 01 vùng Địa Mạch QH 2019); tờ bản đồ số 3)	Đến (Lô 12 vùng Địa Mạch QH 2019); tờ bản đồ số 3)	600.000	1.500.000
8	Đường xóm	Từ nhà anh Việt (từ thửa số 86; tờ bản đồ số 13)	Đến nhà ông Dũng (Đến thửa số 87, 88, 90, 92, 93, 94, 95, 96 tờ bản đồ số 13)	700.000	1.700.000
3	**Xóm Lạc Thiện**				
1	Đường xóm	Từ nhà ông Bảy (từ thửa số 2; tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Dũng (Đến thửa số 3, 8, 370, 372, 9, 10, 11, 12, 13, 17, 19, 20, 21, 23, 24, 25, 26, 28, 29, 31, 33, 34, 35, 36, 37, 39, 40, 42 đến 52, 55 đến 59, 62 đến 69, 71 đến 79, 81, 86 đến 94, 103, 105, 106, 107, 374, 375, 375, 366, 367, 377, 378, 471, 472, 463, 362,464, 465, 391, 392, 379, 380, 381, 382,383, 384, 466, 467, 468, 469, 383, 384, 393, 394, 373, 374, 375, 376, 388, 389, 390, 470, 455, 456, 474, 475, 451, 452, 385, 386, 459, 460; tờ bản đồ số 19)	600.000	1.500.000
2	Đường trục xóm	Nhà Văn hóa xóm Thiện Lợi cũ (Thửa số151 tờ bản đồ số 19)		600.000	1.500.000
3	Đường xóm	Từ nhà ông Hùng Huệ (từ thửa số 108; tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông bảy (Đến thửa số 109, 112, 114, 115, 118, 119, 121, 122, 124 đến 130, 136, 137, 140 đến 146, 148 đến 154, 167, 169, 170, 172, 173, 174, 175, 177, 178, 179, 180, 212, 213, 214, 216, 217, 220, 221, 222, 224, 225, 251, 254, 255, 256, 258, 260, 261, 263, 265, 286, 287, 290, 291, 293 đến 296, 310, 313, 314, 316, 317, 318, 325, 326, 330, 331, 333, 334, 336 đến 342, 376 đến 382, 344, 348 đến 352, 354 đến 357, 361; tờ bản đồ số 19)	600.000	1.500.000

4	Đường xóm	Từ nhà ông Lượng (từ thửa số 1; tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Đình (Đến thửa số 2, 4 đến 10, 12 đến 15, 17, 18, 19, 21, 23, 25, 26, 28, 30, 32, 34 36, 37, 44, 45, 133, 134, 135, 114, 115, 112, 113, 116, 117; tờ bản đồ số 19)	600.000	1.500.000
5	Đường xóm	Từ nhà ông Thế (từ thửa số 38; tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Tám (Đến thửa số 39 đến 44, 45, 46, 49, 50, 51, 53 đến 59, 61, 62, 63, 66, 69, 70, 71, 73, 109, 110, 75 đến 79, 90, 91, 92; tờ bản đồ số 12)	600.000	1.500.000
6	Đường xóm	Sân nhà văn hóa cũ (Thửa số 36, 37; Tờ bản đồ số 12)		600.000	1.500.000
7	Đường xóm	Từ nhà ông Kiên (từ thửa số 1; tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Chương (Đến thửa số 2, 3, 71, 72, 116, 118, 119, 123, 124, 125, 128, 129, 152, 153, 130, 132, 133, 135, 136, 138, 140, 142, 165, 166, 201, 202; tờ bản đồ số 18)	600.000	1.500.000
8	Đường xóm	Từ nhà ông Quyết (từ thửa số 61; tờ bản đồ số 19)	Đến nhà thờ Họ Trần (Đến thửa số 62, 63, 64, 66, 67, 464, 465, 471, 472, 473; tờ bản đồ số 19)	600.000	1.500.000
9	Đường xóm	Từ nhà Bà Nho (từ thửa số 82; tờ bản đồ số 19)	Đến nhà thờ ông Hùng (Đến thửa số 85; tờ bản đồ số 19)	600.000	1.500.000
10	Đường xóm	Từ nhà Bà Khánh (từ thửa số 99; tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Viên (Đến thửa số 102; tờ bản đồ số 19)	600.000	1.500.000
11	Đường trục xóm	Nhà Văn hóa xóm Lạc Thiện (Thửa số 616, Tờ bản đồ số 3)		600.000	1.500.000
4	**Xóm Hợp Xuân**				
1	Đường xóm	Từ nhà anh Hường Gi (từ thửa số 330; tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Úy Quỳ (Đến thửa số 332 đến 338, 349, 351, 352, 354, 356, 357đến 363, 372, 373, 374; tờ bản đồ số 25)	600.000	1.500.000
2	Đường xóm	Từ nhà anh Thành Lệnh (từ thửa số 83; tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Thuận Thuật (Đến thửa số 84, 86; tờ bản đồ số 25)	600.000	1.500.000

3	Đường xóm	Từ nhà anh Thắng Châu (từ thửa số 422; tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Quang (Đến thửa số 93, 145, 415, 416, 146, 167, 169, 413, 414, 441, 442; tờ bản đồ số 25)	600.000	1.500.000
4	Đường xóm	Từ nhà anh Quản Quân (từ thửa số 170; tờ bản đồ số 25)	Đến nhà anh Anh Lâm (Đến thửa số 171, 189, 191, đến 195; tờ bản đồ số 25)	600.000	1.500.000
5	Đường xóm	Nhà thờ cụ Vương Thức (Thửa số 195, tờ bản đồ số 25)		600.000	1.500.000
6	Đường xóm	Từ nhà ông Quân Ấm (từ thửa số 208; tờ bản đồ số 25)	Đến nhà anh Tứ Quảng (Đến thửa số 220; tờ bản đồ số 25)	600.000	1.500.000
7	Đường xóm	Từ nhà bà Đình Trử (từ thửa số 231; tờ bản đồ số 25)	Đến nhà anh Linh Khởi (Đến thửa số 234, 235, 237, 238, 239, 241, 242, 243, 244, 245, 246; tờ bản đồ số 25)	600.000	1.500.000
8	Đường xóm	Từ nhà Anh Quang Sáu (từ thửa số 229; tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Huệ Bảng (Đến thửa số 258, 259, đến 270, 272, 273, 274, 281, 287 đến 291, 300, 301, 302, 304, 306, 307, 308, đến 313, 423 đến 426, 420, 419; tờ bản đồ số 25)	600.000	1.500.000
9	Đường xóm	Từ nhà Anh Toàn Do (từ thửa số 322; tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Hùng Hòa (Đến thửa số 323, 325, 326; tờ bản đồ số 25)	600.000	1.500.000
10	Đường xóm	Từ nhà ông Cảnh Sung (từ thửa số 347; tờ bản đồ số 25)	Đến nhà anh Sơn Nghĩa (Đến thửa số 348, 369; tờ bản đồ số 25)	600.000	1.500.000
11	Đường xóm	Từ nhà Bà Xiêm (từ thửa số 4; tờ bản đồ số 29)	Đến nhà anh Thanh Đàn (Đến thửa số 7; tờ bản đồ số 29)	600.000	1.500.000
12	Đường xóm	Nhà Văn hóa xóm Nam Xuân Cũ (Thửa số 6; Tờ bản đồ số 29)		600.000	1.500.000
13	Đường xóm	Nhà Văn thờ Vương Tộc Đại Tôn (Thửa số 10; Tờ bản đồ số 29)		600.000	1.500.000
14	Đường xóm	Từ nhà anh Thắng Thị (từ thửa số 11; tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Hội Vận (Đến thửa số 12; tờ bản đồ số 29)	600.000	1.500.000
15	Đường xóm	Từ nhà ông Bá Khiết (từ thửa số 19; tờ bản đồ số 29)	Đến nhà anh Điệp Biền (Đến thửa số 20, 22 đến 30, 38, 40, 41, 42, 43, 45 đến 50, 58, 60 đến 64, 66, 67, 68, 70, 71, 72, 74, 81, 84, đến 87, 91, 92, 94, 95, 96, 103, 114, 121, 122, 123, 125 đến 128, 164, 165, 150, 151, 152, 156, 154, 160; tờ bản đồ số 29)	600.000	1.500.000

16	Đường xóm	Chị Hường Châu (Thửa 197, Tờ bản đồ số 30)		600.000	1.500.000
17	Đường xóm	A Thành Hợp (Thửa số 1; Tờ bản đồ số 29)		600.000	1.500.000
18	Đường xóm	Nhà Văn Hóa xóm (Thửa số 82; Tờ bản đồ số 25)		600.000	1.500.000
5	**Xóm Liên Xuân**				
1	Đường xóm	Từ nhà Bà Mậu (từ thửa số 276; tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Long Truyền (Đến thửa số 277, 294, 295, 296, 297, 299, 314 đến 319, 340, 342, 344, 345, 346; tờ bản đồ số 25)	600.000	1.500.000
2	Đường xóm	Từ nhà ông Khanh Khánh (từ thửa số 364; tờ bản đồ số 25)	Đến nhà Cô Viết (Đến thửa số 365, 366, 368, 375, 376, 377; tờ bản đồ số 25)	600.000	1.500.000
3	Đường xóm	Từ nhà ông Hồng Thị (từ thửa số 162; tờ bản đồ số 26)	Đến nhà ông Tiến Sô (Đến thửa số 163, 182, 183, 184, 197, 199, 200, 218, 219, 220, 257, 260, 311, 312; tờ bản đồ số 26)	600.000	1.500.000
4	Đường xóm	Từ nhà ông Kỷ (từ thửa số 13; tờ bản đồ số 29)	Đến nhà Bà Viện Hợp (Đến thửa số 18; tờ bản đồ số 29)	600.000	1.500.000
5	Đường xóm	Từ nhà Bà Liêm Trinh (từ thửa số 31; tờ bản đồ số 29)	Đến nhà Chị Bảy Sỏi (Đến thửa số 33, 34, 35, 53, 54, 55, 57, 75, 76, 77, 79, 88, 89, 90, 97, 98, 101, 102, 105, 107, 109, 110, 112, 113, 118, 130; tờ bản đồ số 29)	600.000	1.500.000
6	Đường xóm	Từ nhà anh Kha Căn (từ thửa số132; tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Ái Thứ (Đến thửa số 133 đến 138, 144, 146, 148, 149; tờ bản đồ số 29)	600.000	1.500.000
7	Đường xóm	Từ nhà bà Điền Kha (từ thửa số 1; tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Tính (Đến thửa số 4, 5, 45; tờ bản đồ số 30)	600.000	1.500.000
8	Đường xóm	Nhà Văn hóa xóm Đông Xuân cũ (thửa số 103, tờ bản đồ số 30)		600.000	1.500.000
9	Đường xóm	Từ nhà ông Hóa Huế (từ thửa số 104; tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Biên Trù (Đến thửa số 183, 194, 195, 196, 197, 226, 199, 205, 206, 211, 225; tờ bản đồ số 30)	600.000	1.500.000
10	Đường xóm	Từ nhà anh Hợp Năm (từ thửa số 48; tờ bản đồ số 25)	Đến nhà bà Bình Lục (Đến thửa số 49, 52, 53, 58, 59, 60; tờ bản đồ số 30)	600.000	1.500.000

11	Đường xóm	Từ nhà ông Thân Sơn (từ thửa số 92; tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Minh Dũng (Đến thửa số 104, 113, 116, 118, 127, 129, 130, 133, 134, 409, 410; tờ bản đồ số 25)	600.000	1.500.000
12	Đường xóm	Từ nhà ông Thái Đăng (từ thửa số 92; tờ bản đồ số 25)	Đến nhà anh Bình Chính (Đến thửa số 147, 148 đến 153, 172, 173, 177, 178, 179, 196, 197, 198, 199, 200; tờ bản đồ số 25)	600.000	1.500.000
13	Đường xóm	Nhà thờ Họ Hoàng (Thửa số 201; Tờ bản đồ số 25)		600.000	1.500.000
14	Đường xóm	Từ nhà ông Đề Thám (từ thửa số 221; tờ bản đồ số 25)	Đến nhà anh Hoàn Vựng (Đến thửa số 222, 223, 225, 226, 228; tờ bản đồ số 25)	600.000	1.500.000
15	Đường xóm	Từ nhà ông Hùng Lý (từ thửa số 247; tờ bản đồ số 25)	Đến nhà bà Trung Trinh (Đến thửa số 248, 249, 250, 251, 253, 255, 256, 276, 278, 280, 292, 293, 427, 428; tờ bản đồ số 25)	600.000	1.500.000
16	Đường xóm	Từ nhà ông Danh (từ thửa số 88; tờ bản đồ số 26)	Đến nhà ông Thiết (Đến thửa số 89, 91, đến 99, 101, 102, 103, 106, 107, 113, 115, 125, 126, 127, 129, 130, 131, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 161, 163, 165, 201, 309, 310, 313, 314, 311, 336, 337, 340, 341, 345, 346, 347, 348, 349; tờ bản đồ số 26)	600.000	1.500.000
17	Đường xóm	Nhà Văn hóa xóm Liên Xuân (Thửa 129, 164; Tờ bản đồ số 8)		600.000	1.500.000
6	**Xóm Tân An**				
1	Đường xóm	Từ nhà anh Chiến Kha (từ thửa số 20; tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông Tuyết (Đến thửa số 21, 28 đến 32, 34, 36, 37, 39, 40, 42đến 47, 49, 50 đến 65, 69, 70, 71, 72, 74, 75, 77, 79 đến 84, 86 đến 92, 94, 95, 96, 183, 185, 186, 98, 100, 120, 124, 125, 117, 118, 249 ; tờ bản đồ số 21)	600.000	1.500.000
2	Đường xóm	Từ nhà anh Tri (từ thửa số 26; tờ bản đồ số 22)	Đến nhà ông Lợi (Đến thửa số 124, 126 đến 129; tờ bản đồ số 22)	600.000	1.500.000

3	Đường xóm	Từ nhà ông Trường Bàng (từ thửa số 131; tờ bản đồ số 22)	Đến nhà anh Thân Thứ (Đến thửa số 133, 134, 135, 139, 140, 142, 144, 145, 146, 150 đến 156, 159 đến162, 181, 182, 193, 194, 195; tờ bản đồ số 22)	600.000	1.500.000
4	Đường xóm	Từ nhà ông Trinh (từ thửa số 1; tờ bản đồ số 16)	Đến nhà anh Nghệ (Đến thửa số 3, 5, 7, 9, 10, 14, 15, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 26, 27, 28, 29, 31, 32, 33, 34, 197, 198; tờ bản đồ số 22)	600.000	1.500.000
5	Đường xóm	Nhà Văn hóa xóm Tân An (thửa 36; tờ bản đồ số 16)		600.000	1.500.000
6	Đường xóm	Từ nhà anh Khoa (từ thửa số 38; tờ bản đồ số 16)	Đến nhà anh Sơn (Đến thửa số 39, 43, 45, 47, 49, 50, 51, 52, 55, 58, 72, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 85, 86, 91, 92, 93, 140, 141, 142, 146, 174, 176, 190, 195, 196; tờ bản đồ số 16)	600.000	1.500.000
7	Đường xóm	Từ nhà anh Tập (từ thửa số 1; tờ bản đồ số 17)	Đến nhà ông Công (Đến thửa số 2, 3, 4, 6, 7, 9, 11, 12, 14, 15, 16, 17, 19, 21, 22, 45 đến 49; tờ bản đồ số 17)	600.000	1.500.000
8	Đường xóm	Từ nhà ông Bá (từ thửa số 45; tờ bản đồ số 22)	Đến nhà Chị Thủy (Đến thửa số 26; tờ bản đồ số 22)	600.000	1.500.000
9	Đường xóm	Từ nhà bà Xuân Tráng (từ thửa số 1; tờ bản đồ số 23)	Đến nhà ông Huy (Đến thửa số 3, 5, 84, 85, 6, 8, 9, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 26, 27, 29, 31, 35, 37, 39, 40, 41, 42, 43, 45, 46, 47, 48, 49, 51, 53, 54, 55, 56, 61, 62, 84 đến 91, 131, 132, 133, 134 ; tờ bản đồ số 23)	600.000	1.500.000
7	**Xóm Đông Yên**				

1	Đường xóm	Từ nhà ông Ngọc (từ thửa số 1; tờ bản đồ số 27)	Đến nhà ông Tương (Đến thửa số 2, 3, 4, 5, 7, 149, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 26, 27, 29, 30, 31, 34, 35, 36, 142, 143, 141, 37 đến 45, 47, 48, 50, 52, 53, 54, 55, 57, 58, 60, 61, 62, 63, 64, 144, 145, 66 đến 69, 150, 151, 152, 73, 137, 138, 75, 139, 140, 76, 80, 82, 85, 86, 87, 88, 90 đến 93, 95, 96, 98, 153, 154, 155, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 171, 160, 161, 146, 147; tờ bản đồ số 27)	500.000	1.500.000
2		Nhà thờ Họ Giáo Xuân Yên (Thửa số 99; Tờ bản đồ số 27)		500.000	1.500.000
3	Đường xóm	Từ nhà anh Hồ (từ thửa số 100; tờ bản đồ số 27)	Đến nhà ông Tương (Đến thửa số 101, 102, 103, 106, 107, 108, 110, 112, 113, 115 đến 119, 121, 122, 146, 147, 123, 124, 125, 126, 127, 129, 130 đến 135, 137 đến 140; tờ bản đồ số 27)	500.000	1.500.000
4	Đường xóm	Từ nhà ông Thiện (từ thửa số 1; tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Bá (Đến thửa số 5, 7, 8, 9, 10, 12, 15, 16, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 25, 26, 28, 29, 30, 31, 32, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 50, 51, 52, 53, 54, 47, 48, 55, 56, 49; tờ bản đồ số 24)	500.000	1.500.000
5	Đường xóm	Từ nhà ông Đảm (từ thửa số 1; tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Hoa (Đến thửa số 2, 4, 9, 10, 11, 15, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 28, 29, 30, 31, 32, 34, 35, 36 đến 42, 44 đến 49, 51, 54, 55, 58 đến 66, 68, 70, 71, 73, 75, 76, 77, 78, 79, 81, 82, 165, 166, 167, 177, 178, 165, 166, 167, 142, 143, 161, 162; tờ bản đồ số 28)	500.000	1.500.000
6		Nhà thờ họ giáo Đông Ngô (Thửa số 84; Tờ bản đồ số 28)		500.000	1.500.000
7		Nhà văn hóa xóm Đông Ngô cũ (Thửa số 27; Tờ bản đồ số 24)		500.000	1.500.000

8	Đường xóm	Từ nhà ông Hương (từ thửa số 85; tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Khang (Đến thửa số 86, 88 đến 93, 95, 97 đến 100, 102, 103, 105, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 118, 120, 156, 159, 139, 140, 171, 172, 173, 106, 137, 138, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 240, 241, 242, 243, 221, 222, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 230, 231, 179, 180, 199, 200, 201, 203, 204, 226, 227, 228, 237, 238; tờ bản đồ số 28)	500.000	1.500.000
C	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**				
1	Khu QH vùng Đồng Eo Trong, xóm Phú Đa (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 3054/ QĐ-UBND ngày 30/8/2021)				
1	Đường QH 7,5 m	Lô số 01(QH 2021)	Lô số 19 (QH 2021); Lô 09, thửa số 1160 chưa trúng đấu giá)		5.000.000
2	Khu QH vùng Đồng Eo Trong, xóm Lạc Thiện (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 3055/ QĐ-UBND ngày 30/8/2021)				
1	Đường QH 7,5 m	Lô số 01 (QH 2021)	Lô số 13(QH 2021). (còn lô 6-10; thửa 1129, 1130, 1131,1133 và 1135 chưa trúng đấu giá		4.500.000
3	Khu QH vùng Đồng Đồng Vụng, xóm Liên Xuân (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1020/ QĐ-UBND ngày 12/4/2022)				
1	Đường QH 27,5 m	Từ Lô số A -01 (QH 2021). Từ thửa 709; Tờ bản đồ số 08	Đến Lô số A -09(QH 2021). Đến thửa 710, 711, 713 đến 718; tờ bản đồ số 08		5.500.000
2	Đường QH 9,0 m	Từ Lô số B -01 (QH 2021). Từ thửa 712; Tờ bản đồ số 08	Đến Lô số B-37(QH 2021). Đến thửa 719 đến 724, 738 đến 752, 725 đến 730, , 753 đến 761; tờ bản đồ số 08.		5.000.000
3	Đường QH 9,5 m	Từ Lô số B -38 (QH 2021). Từ thửa 731; Tờ bản đồ số 18	Đến Lô số B-53 (QH 2021). Đến thửa 732 đến 737, 762 đến 770; tờ bản đồ số 08.		5.200.000
4	Đường + mương QH 11,0 m	Từ Lô số C -01 (QH 2021). Từ thửa 771; Tờ bản đồ số 8	Đến Lô số C-12 (QH 2021). Đến thửa 772 đến 782; tờ bản đồ số 08.		5.500.000
D	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.500.000
IX. KIM THÀNH					

1	**Quốc Lộ 48 E đi qua xã Kim Thành**				
	Quốc Lộ 48E	Ông Long	Chị Tương; thửa số 31,24,22; tờ bản đồ số 16	800.000	2.000.000
	Quốc Lộ 48E	Anh Hợi	Anh Hải; thửa số 77,76,38,35,30,31,28,33,16,17,18,19,20,23,24,25, 26,34,36,78,79,41; tờ bản đồ số 49	1.000.000	3.000.000
	Quốc Lộ 48E	Ông Châu	Anh Bé; thửa số 5,16,17,18,12,14,15,57,58,69,70,71,21,22,24,49,5 0,51,27 tờ bản đồ số 48	1.000.000	3.000.000
	Quốc Lộ 48E	Anh Lương	Anh Thắng; thửa số 24,25,31,32,33,34,17,18,29,30,26,27,28,37,38,39, 6,2,4,76,77,78,79,80 tờ bản đồ số 47; thửa đất số 52,33,60,61,62,63,64,65 tờ bản đồ số 48	800.000	2.500.000
	Quốc Lộ 48E	Anh Giáp	Anh Túc; thửa số 63,288,56,40,41,51,20,25,32,33,11,12,15,16,18,19 ,26,181,180,182,7,276,277,81,95,88,89,70,71,76,6 7,59,62,50,52,53,55,45,48,30,31,37,38,39,44,22,2 3,24,271,272,273,8,275,274,1,2,3,4,122,321,322 tờ bản đồ số 39; thửa đất số 655,656,657,658,645,649,650; tờ bản đò số 11	1.000.000	3.500.000
	Quốc Lộ 48E	Anh Sự	Anh Hồng; thửa số 644,638,637 tờ bản đồ số 11	1.000.000	3.500.000
	Quốc Lộ 48E	Bà Lực	Ông Vinh; thửa số 54,50,51,53,49,41,39,34,35,31,29,26,28,30,33,36, 37,40,42,180,181,182,185,186,187 tờ bản đồ số 33	1.000.000	5.000.000
	Quốc Lộ 48E	Ông Vinh	Anh Thiết Thuận; thửa số 21,20,16,19,15,24,14,148,147,149,150,151,152,15 3,154,160,155,156,2,3,4,5,6,60,7,8,22 tờ bản đồ số 33	1.500.000	5.000.000

	Quốc Lộ 48E	Anh Phú	Anh Hợp (tràn đập ô); thửa số 88,89,90,9,18,12,13,14,15,76,81,77,80,78,79,5,6,74,75 tờ bản đồ số 32	800.000	4.000.000
3	**Đường Huyện**				
		Anh Hiên	Bà Thảo; thửa số 21,37,27,82,14,12,22,13,15,7,6,5,3,63,80,81,2,70,85,86,87 tờ bản đồ số 49	400.000	3.000.000
		Chị Thảo	Ông Hữu; thửa số 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,84,92,93,82,94,85,86,87,88,89 tờ bản đồ số 42	500.000	3.000.000
		Ông Hựu	Bà Phương Khoát; thửa số 83,34,90,91,16,11,7,6,8,9,79,80 tờ bản đồ 42	400.000	3.000.000
		Ông Vinh	Ông Túc; thửa số 40,41,36,18,19,21,22,23,24,25,14,35,33 tờ bản đồ số 43	400.000	2.500.000
		Ông Túc	Tràn đập thịnh; thửa số 347,337,512,527 tờ bản đồ số 13	400.000	2.000.000
		Anh Hội	đến chị Từ; thửa số 33,34,35,36,67,65,66,15,16,18,57,41,42,54,10,14,29,17,55,21,77,78,68,69,71,70 tờ bản đồ số 36	400.000	2.000.000
		Ông Hiểu	Anh Tiến; thửa số 15,17,18,10,12,13,28,29,30,1,2,3,4,5,6,7,16,27 tờ bản đồ số 31	400.000	1.500.000
		Văn phòng tổng đội	nhà văn hóa xóm nhà đũa cũ; thửa số 33,28,05,35 tờ bản đồ 02	200.000	500.000
		Anh đô	Anh Phượng; thửa đất số 18, 57,58 tờ bản đồ số 03	200.000	500.000
		Anh Khoa	Anh Tài - Ông Đồng; thửa số 65,58,14,19,62,21 tờ bản đồ số 04	200.000	500.000

		Cầu Khe Cày	Anh Thành; thửa số 615, 616 63,64,67,68,69 tờ bản đồ số 09	200.000	800.000
		Anh Tý	Chị Quyên; thửa số 35,27,28,46,47, 29,30,31,24 tờ bản đồ số 18	200.000	800.000
		Anh Thiên	Anh Chinh; thửa số 48,49,40,43,44,52,57,45,53,59,58,47,54,51,55,56 thửa số 19	200.000	900.000
		Ông Thìn	Anh Hùng; thửa số 53,54,55,56,57,58,52,37,5,45,51,46,47,48,42,44,38,33,41,30,35,32,29,26 tờ bản đồ số 20	200.000	900.000
		Chị Bảy	Anh Thanh; thửa số 3,35,39,9,2,1,8 tờ bản đồ số 21	200.000	800.000
		Anh Tùng	Bà khầm; thửa số 5,8,18,22,24,26,27,30,31,44,35,33,49,50,37,41,38, 39,40,55,56,57,58,59, tờ bản đồ số 25	200.000	800.000
		Anh Châu	Anh Trí; thửa số 55,52,41,48,35,42,36,38,14,1,4,5 tờ bản đồ số 26	200.000	800.000
4	**Đường xã**	Chị Lân -QL 48E	chị Phan Thu Hà; thửa đất số 121,120,119,118,115,116,117,112,113,114,111,109,108,107,106,105,104,103,102,101,100,99,tờ bản đồ sói 39	400.000	3.500.000
		Cây xăng Anh Loan Truyền -QL 48E	Trạm Điện- nhà Văn Hóa xóm Ngọc Liên; thửa đất số,286,274 tờ bản đồ số 11		3.500.000
		Anh Đoàn- QL 48E	Ông Hồng Ân, thửa đất số 58,61,98,72,85,283,284,90,96,82,83, tờ bản đồ số 39	300.000	1.000.000
		Anh Hanh Ngọc Liên	Xưởng Cưa Anh Lâm, thửa đất số 568,567,228,451,641,642,643,653,561,560,195,149, tờ bản số 11	200.000	1.000.000
		Ông Luận	Anh Linh thửa đất số 46,44 tờ bản đồ số 33	200.000	1.000.000

		Hợp Tác Xã nông nghiệp Kim Thành	ngả ba anh tiến xuân đồng bản thửa đất số 367,368,347,348,322,435,325,324,326,305,411,429,289,288,278,277,415,416,414,462,407,409,404,413,412,405,406,403,485,487,486,488,489,482,483484 tờ bản đồ số 08	400.000	4.000.000
		Anh Bình	Tràn Khe Son ,thửa đất số 212,210,206 tờ bản đồ số 12	200.000	1.000.000
		Anh Viên	Anh Sơn thửa đất số 235,233,236,244,245,ờ bản đồ số 08	400.000	1.000.000
		Bà Thiện	Ông Hoàng Đồng Luốc thửa đất số 18,18, tờ bản đồ số 22	200.000	900.000
		Ông Hoàng	An Đoàn Đồng Luốc, thửa đất số 47,51.49,50,52, tờ bản đồ số 22	200.000	1.000.000
		Ông Phù	Anh Hà Sao Vàng, thửa đất số 25,24,11,12,17,13,14,16,19,20,22,50,51,52,53,34, tờ bản đồ số 27	400.000	3.000.000
		Chị Sử	Anh Thông vùng cựa truật xóm Sao Vàng thửa đất số 56,57,49,249,248,37: tờ bản đồ số 28	400.000	3.000.000
		Anh Trung	Anh Kim Ngoạn Đồng Luốc, thửa đất số 16,14,17,6,8,10,22,23,26,29,81,80,15,82,37,30,24,25,27,20,9,11,21,28,119,118,89,88,94,93,92,87,01,115,116,117; tờ bản đồ số 29	400.000	1.000.000
		Ônh Hiểu	Anh Long Đồng Luốc; thửa đất số 8,9,10,16,17,19,21,41,42 tờ bản đồ số 30	200.000	1.500.000
		Anh Linh	Ônh Hùng xóm Ngọc Liên, thửa đất số 46,47,48,50,52,53,54,43,44,32,33,34,60,61,36,45,37,38,29,24,21,18,15,14,99,100,101,22,26,25,40,41tờ bản đồ số 34	400.000	1.500.000
		Anh Lâm Cưa	Anh Thọ thửa đất số 20,29,31,36,33, tờ bản đồ số 40	300.000	1.000.000

		Chị Lan	Chị Hợi trại mắt thửa đất số 8,13,22,10,12, tờ bản đồ số 41	200.000	1.000.000
		Ông Chính	Anh Quang Dụ, thửa đất số 12,14,17,18,19,21,22,23,3,4,1,2,116, tờ bản đồ số 42	400.000	1.000.000
		Anh Phùng	Ông Hanh Ngọc Liên, thửa đất số 1,2,54,12,64,24,85,63, tờ bản đồ só 45	200.000	900.000
		Anh Hưng	Anh Hanh thửa đất số 79,80,81,69,70,71,72,28,94,93,90,91,92,tờ bản đồ số 34	400.000	1.500.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)**				
1	**Xóm Ngọc Liên xã Kim Thành**				
	Đường trục chính	QL 48E	Chị Xoan, thửa đất số 14; tờ bản đồ số 47	200.000	500.000
		Ông Long	Ông Vân - Bà nghĩa, thửa đất số 289,57,66,69,75,78,278,93,279,94,87,tờ bản đồ số 39	200.000	900.000
		QL 48E	Chị Lan, thửa đất số 17,21,27,28,42,43,313,314, tờ bản đồ số 39	200.000	1.000.000
		Ông Mạnh	Anh Thành mộc, thửa đất số 132,133,157,158,159,194,193,191,192,17,2,18, tờ bản đồ sói 33	200.000	1.500.000
		QL 48E	Ông Trầm Trạc thửa đất số 58,59,57,143,47,48,45,38	200.000	1.000.000
		Anh Lâm Cưa	Anh Phúc thửa đất số 263,268,269,270,203,207,208,211,267,266, tờ bản đồ số 12	200.000	800.000
		Anh Sơn	Anh Viên thửa đất số 37,31,33,32,34 tờ bản đồ số 15	200.000	900.000

		Anh Đình	Ông Hùng thửa đất số 7,8,93,4,6,11,12,62,63,64,65,66,67,68,73,74,95,96,77,76,97,98, tờ bản đồ số 34	400.000	1.500.000
		Anh Tân	Anh Trọng thửa đất số 51,52,44,45,48,38,39.35,36,34,73,74,75,42,37,56, 29,31,30,26,46,49,50,53,54, tờ bản đồ số 38	200.000	900.000
		Anh Quân	Anh Vinh thửa đất số 33,32,24,27,22,23,21,76,77,12,14,71,4,72,16,15,3, 17,7,8,9 tờ bản đồ số 38	200.000	900.000
		QL 48E	Bà Tam thửa đất số 11,10,13,20, tờ bản đồ số 38	200.000	1.000.000
		Anh Hiền	Chị Chất thửa đất số 21,26,15,18,22,28,23,24,5,6,11,43,44,16,17,7,8,25,19,41,42,141, tờ bản đồ số 40	200.000	900.000
		Ông Trạch	Anh Lượng thửa đất số 35,33,22,23,21,10,18,17,73,59,71,72,70,31,32,42, 36,34,41,74,75,76,38,39,40, tờ bản đồ số 45	200.000	800.000
		Anh Vượng	An Thông Ngọc liên thửa đất số 15,47,48,50,9,49,61,60,3, tờ bản đồ số 45; thửa đất số 43,44,45 tờ bản đồ số 15	200.000	800.000
		Anh Huynh	Anh Hùng Ngọc Liên thửa đất số 14,15,16,12,13,2625,2,6,8,3,4,5 tờ bản đồ số 46	200.000	800.000
		QL 48E	Anh Phong thửa đất số 01,02, tờ bản đồ số 32	200.000	1.500.000
		QL 48E	Chị Loan thửa đất số 21,20,22,19,17,23, tờ bản đồ số 32	200.000	1.500.000
2	**Xóm Đồng Bản xã Kim Thành**	Anh Lượng	Anh Ngụ thửa đất số 6,11,4,2,1,5,10,15,16,14 tờ bản đồ số 17	200.000	900.000
	Đường trục chính	Anh Biên	Anh Gương thửa đất số 21,23,14,15,16,7,10,39,2,5,6,8,43,44,45,46,47, tờ bản đồ số 18	200.000	900.000

		Anh Thắng	Anh Giáp thửa đất số33,42,25,22,41,19,20,17,9,3,36,13,18 tờ bản đồ số 18	200.000	900.000
		Tràn Đập nước Vàng Ngoài	Anh Đồng thửa đất số 23,17,1,2,3,4,13,14,22,7,11,10,5,9,15,24,16,20,21, 26,25,29,50,40,28,38,32,39,40,46,47,48,41,42,43, 44,45,tờ bản đồ số 24	200.000	900.000
		Anh Thắng	Bà Khẩm; thửa đất số 25,29,51,52,17,53,54 tờ bản đồ số 25	200.000	1.000.000
		Nhà Văn Hóa xóm	Anh Chiến thửa đất số 6,7,8,2,3,21,22,23,13,11,9,10,27,40,16,34,26,25,6 1,51,87,88,89,90,85,86,tờ bản đồ số 26	200.000	900.000
		Nhà Văn Hóa xóm	Ông Trân thửa đất số 29,30,37,38,46,49,45,19,20,31 tờ bản đồ số 26	200.000	1.000.000
		Nhà Văn Hóa xóm	Anh nhân thửa đất số 18,58,50,60,63,65,67,70,71 tờ bản đồ số 26	200.000	1.500.000
3	**Xóm Sao Vàng xã Kim Thành**				
	Đường trục chính	Cầu Khe Cày	tràn khe cày thửa đất số 7,9,10, tờ bản đồ số 05	200.000	900.000
	Đường trục chính	Chị Sáu	Anh Vượng thửa đất số 36,29,63,66,64,67,31,37,41,42,38,35,32,33,30,25, 28,24,27,22,19,20,21,17,11,10,12,13,14,15,8,5,6,1 ,2,3,9,77,76, 68,69,70,71,72,73,74,75,76,77;tờ bản đồ số 19	200.000	900.000
	Đường trục chính	Anh Chung	Anh Bốn thửa đất số 28,30,25,44,20,23,24,21,15,19,17,10,13,8,70,71,7 2,73,74,75, tờ bản đồ số 20	200.000	900.000
	Đường trục chính	Bà Yêm	Anh Phúc thửa đất số, 36,4,10,5,7,11,12,13,14,15,16,19,18,20,21,2444,4 5,46,47,48,49,50, tờ bản đồ số 21	200.000	1.000.000

	Đường trục chính	Anh Năm	Anh Sáu thửa đất số 32,33,22,26,23,25,28,29,30,31 tờ bản đò số 21	200.000	1.000.000
	Đường trục chính	Ông Phù	Anh Chung thửa đất số 28,29,27,3,30,31,32,6,9,5,43,44,36,48,49 tờ bản đồ số 27	200.000	1.000.000
	Đường trục chính	Anh Hân-bà Như	Ông Niêm-Anh Hường thửa đất số 55,53,50,47,40,38,43,34,81,294,295,296,297,298, 48,21,252,253,272,274,261,262; tờ bản đồ só 28	200.000	1.200.000
	Đường trục chính	Anh Bính	Anh Trình thửa đất số 5,6,11,10,14, tờ bản đồ số 35	200.000	900.000
	Đường trục chính	anh Bình	Anh Từ thửa đất số 265,231,230,224,tờ bản đồ số 12	200.000	900.000
	Đường trục chính	Anh Sỹ	Anh Hồng; thửa số 35,36,38,39,40,41,83,84,43 212,213,214 tờ bản đồ số 29	200.000	1.000.000
	Đường trục chính	Bà Lan	Anh Minh thửa đất số 52,45,46,39,36,35,33,27,28,235,239,21,15,16,13,1 4,6,11,5,8,2,3,7,10,18,19,20,25,26,32,22,23,242,2 43,244,251,252,253,256,257, tờ bản đồ só 28	200.000	1.000.000
4	**Xóm Đồng Luốc xã Kim Thành**				
	Đường trục chính				

		Ông Hoàng	bà linh thử đất số 16,38,27,4,5,13,14,12,10,11,48,47,7,3,42,1,41,2, tờ bản đồ số 22	200.000	900.000
		Anh Đoàn	Anh Vĩnh thửa đất số 50,71,68,69,70,61,62,37,39,41,32,33,29,22,63,56, 17,59,9,5,11,79,80,2,4, 72,81,82,83,84,14,15 tờ bản đồ số 23	200.000	1.000.000
		Anh Hùng	Anh Chiến thửa đất số 3,10,14,15,73,74,75,21,24,19,27,31,41,46,45,64,6 5,55,53 tờ bản đồ số 23	200.000	1.000.000
		Anh Long	Ông Đăng thửa đất số 6,31,30,4,18,1,2,3,13,14,11,37,36,38,39 tờ bản đồ só 30	200.000	1.000.000
		Ông Hiểu	Anh Trung thửa đất số 20,21,22,23 tờ bản đồ số 31	200.000	1.000.000
		Anh Hoa	Chị Thiện thửa đất số 23,53,22,24,25,26,27,28, tờ bản đồ số 36	300.000	900.000
		Anh Hợi	Anh Quyền thửa đất số 5,62,61,37,tờ bản đồ số 36	300.000	1.000.000
		Anh Tiến	Anh Vượng thửa đất số 19,20,12,60,9,2,13, tờ bản đồ số 36	200.000	900.000
		Anh Công	Anh Chiến thửa đất số 44,45,46,47,48,38,49,68,31,32 từ bản đồ sói 36	200.000	900.000
		Anh Đức	Anh Võ- Anh Sự thửa đất số 1,3,5,13,24,18,15,58,60,19,63,64,30,62,8,9,4,57,5 6,48,11,10,44,45,41,42,43,17,22,71,26,23 tờ bản đồ số 37	200.000	900.000
		Anh Trường	Anh Nam thửa đất số 533,534,21,537,538,539,540,81,82,82,84,85, 541,542,543,544 tờ bản đồ số 13	200.000	1.000.000
		Anh Hải	Ông Ngọc thửa đất số 208,172,152,141 tờ bản đồ số 10	200.000	900.000

		Cổng Chào	Ông Vinh; thửa số 34,35,31,68,67,33,36,38,37,70,220,219,74,75,72,73 tờ bản đồ số 37,thửav đất số 78,79,80 tờ bản đồ số 14	300.000	1.000.000
		Anh Thắng	Ông Vinh; thửa số 34,35,31,68,67,33,36,38,37,70,220,219 tờ bản đồ số 37,thửav đất số 78,79,80 tờ bản đồ số 14	200.000	1.000.000
5	**Xóm Trị Mắt xã Kim Thành**				
	Đường trục chính				
		Anh Trung	Anh Vinh thửa đất số 14,15,16,17,18 tờ bản đồ số 41	200.000	900.000
		Anh Hiếu	Ông Cầu-Bà Dong thửa đất số 31,38,42,40,139,140,495,494 tờ bản đồ số 42	200.000	1.000.000
		Anh Dụng, Anh Túc	Anh Thuận, anh Điền thửa đất số 13,2,3,7,1,32,34,30,31, tờ bản đồ số 43	200.000	900.000
		Anh Xuân	Anh Lân thửa đất số 2,3,18,19,15,20,21,28,29,24,25 tờ bản đồ số 44	200.000	900.000
		Anh Mai-Anh Minh	Ông Đồng- Chị Hòa thửa đất số 41,8,16,17,22,31,26,36,37,53,32 tờ bản đò số 44	200.000	800.000
		Chị Hồng	Anh Ngụ thửa đất số 27,29,18,13,6,1,2,7,3,23,24,19,20,72,73,70 tờ bản đồ số 50	200.000	800.000
		Anh Sơn	Anh Sinh thửa đất số 63,62,78,79,34,45 tờ bản đồ số 14	200.000	500.000
	Khu quy hoạch Đồng Dầu xóm Đồng Bản , Đồng Ao xóm Trại Mắt, vùng Cựa Đàn xóm Sao Vàng;(UBND huyện Yên Thành phê duyệt quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 quyết định về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá QSD 14 lô đất ở tại xã Kim Thành)				
	Đường QL 48E QH: 30 m	Vùng đồng dầu xóm Đồng Bản lô số 14(QH2017)> lô số 24(QH 2017), tờ bản đồ số 33		1.500.000	4.500.000

	Đường QH :16,5m	Vùng Đồng Ao xóm Trại Mắt lô số 03(QH 2016)>lô số 04(QH 2016); tờ bản đồ số 42	500.000	4.500.000
	Đường QH:14,5m	Vùng Cựa Đàn xóm Sao Vàng lô số 28(QH 2016)>29(QH 2016) tờ bản đồ số 28	350.000	1.000.000
	Khu quy hoạch vùng Đập dài xóm Hồng Liên nay xóm Ngọc Liên; vùng cụ vi xóm Trại Mắt (UBND huyện phê duyệt quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 quyết định về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá 17 lô đất ở xã Kim Thành			
	Đường QH: 16,5m	Vùng Đập Dài xóm Ngọc Liên lô số D01-Lô 1(2020) > D01-Lô 7(QH 2020) tờ bản đồ số 11		5.000.000
		Vùng Cụ Vi xóm Trại Mắt lô số D01-Lô 1(QH 2021) > D01- D01-Lô 10(QH 2021) tờ bản đồ số 42		3.800.000
	Khu quy hoạch vùng đồng Xóc Thuyết xóm Ngọc Liên (UBND huyện phê duyệt quyết định số 4334/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 Quyết định về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá QSD 7 lô đất tại xã Kim Thành			
	Đường :QH 16,5m	Vùng Đồng Xóc thuyết xóm Ngọc Liên 698 lô-01> 700 Lô-03;701 Lô-05>702-Lô 06; 703 Lô-13> 704 Lô 14 tờ bản đồ số 11		3.000.000
	Khu quy hoạch vùng đồng Xóc Thuyết xóm Ngọc Liên (UBND huyện phê duyệt quyết định số 2241/QĐ-UBND ngày 20/06/2023 Quyết định về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá QSD 8 lô đất tại xã Kim Thành			
	Đường : QH 16,5m	Vùng Đồng Xóc Thuyết xóm Ngọc Liên 690 lô 07> 695 lô 12; 696 lô- 15> 696 lô -16 tờ bản đồ số 11		3.000.000
	Khu quy hoạch vùng đồng Cựa Truật xóm Sao Vàng và Xóc Thuyết xóm Ngọc Liên (UBND huyện phê duyệt quyết định số 4759/QĐ-UBND ngày 28/06/2024 Quyết định về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá QSD 11 lô đất tại xã Kim Thành			
	Đường: QH 16,5m	Vùng Đồng Cựa Truật xóm Sao Vàng 308 D1- Lố 01> 299 D2-Lô 17 tờ bản đồ số 28		3.000.000
		Vùng Đồng Xóc Thuyết xóm Ngọc Liên 705 Lô-0 4 tờ bản đồ số 11		3.500.000
	Khu quy hoạch vùng đồng Cựa Truật xóm Sao Vàng (UBND huyện phê duyệt quyết định số 6025/QĐ-UBND ngày 29/08/2024 Quyết định về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá QSD 01 lô đất tại xã Kim Thành			
	Đường QH :16,5m	Vùng Đồng Cựa Truật xóm Sao Vàng 311 D1- Lố 04 tờ bản đồ số 28		2.500.000
	Khu quy hoạch vùng Đồng Vệ; vùng Đồng Dầu xóm Đồng Bản (UBND huyện phê duyệt quyết định số 6025/QĐ-UBND ngày 24/02/2020 Quyết định về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá QSD 14 lô đất tại xã Kim Thành			

	Đường QL 48E QH: 30 m	Vùng đồng dầu xóm Đồng Bản lô số 22, tờ bản đồ số 33			3.500.000
	Đường QH :16,5m	Vùng Đồng Vệ xóm Đồng Bản lô số 01> lô số 13			3.000.000
	Xóc Vi xóm Ngọc Liên	Lô số D1 Lô 01 thửa số 99, tờ bản đồ số 39	Lô số D1 Lô 01 thửa số 99, tờ bản đồ số 39		3.500.000
	Xóc Vi xóm Ngọc Liên	Lô số D1 Lô 02 thửa số 120, tờ bản đồ số 39	Lô số D1 Lô 02 thửa số 120, tờ bản đồ số 39		3.500.000
	Cửa Truật xóm Sao Vàng	D1 - lô số 04, thưa số 22, tờ bản đồ 28	D1 - lô số 04, thưa số 22, tờ bản đồ 28		2.500.000
	Cửa Truật xóm Sao Vàng	D2 - lô số 11 đến D2 15, thưa số 22, tờ bản đồ 28	D2 - lô số 11 đến D2 15, thưa số 22, tờ bản đồ 28		2.500.000
	Cửa Truật xóm Sao Vàng	D2 - lô số 17, thưa số 22, tờ bản đồ 28	D2 - lô số 17, thưa số 22, tờ bản đồ 28		2.500.000
C	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ,GIAO ĐẤT KHÔNG THÔNG QUA ĐẤU GIÁ**				500.000
X. LĂNG THÀNH					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
	Đường Tỉnh lộ 538 đoạn qua xã Lăng Thành, huyện Yên Thành				

	Đường Tỉnh 538 (Xóm Phú Sơn)	**Giáp xã Hùng Thành**	**Dốc Cao đi Tiến Thành**	400.000	3.500.000
		Gồm các thửa số :64, 58, 50, 12. **TBĐ số 17**	Thửa số 3 **TBĐ số 39**	400.000	3.500.000
		Các thửa số :4,9,86, 472, 31 **TBĐ số 21**	Thửa 96,97,98,99,100,101, 102, 123, 124, 125 **TBĐ số 41**	400.000	3.500.000
			Thửa số 1, 34, 13,26,40, 41, 51, 64, 86, 333 **TBĐ số 44**	400.000	3.500.000
	Đường Tỉnh 538E	**Giáp Hậu Thành - Ngã 4 cây da**	**Cây Da - Đập Bồng Sơn - Giáp Mã Thành**		
	Xóm Đồng Bàn	Gồm các thửa số :4, 14, 18,20,21, 25, 27, 28, 30, 32, 33, 36, 37, 47, 49,50,51, 66,67,68,6970, 88,90,91, 115, 116, 118, 119, 120, 149, 150, 151,152, 181,182183, 208, 300, 304 **tờ bản đồ số 59**	Gồm các thửa: 4, 7,8,14, 18,19,20,21, 25, 27, 28, 30, 32, 33, 36, 37, 47, 49,50,51, 66,67,68,69,70, 88,89,90,91, 115, 116, 118, 119, 120, 150,151,152, 181,182,183, 208, 300,301,302, 304 **tờ bản đồ số 60**	1.300.000	5.000.000
		Các thửa 265,230,231,267,233, 259,232,257, 106,107,108,109,94 tờ bản đồ 59	Các thửa gồm: 50, 59, 70, 71, 79, 83, 86, 92, 99, 101, 103,809, 112,113,114,115,116,117,118,119, 130,131,132,133, 146, 147,149, 162,16,3,164, 166, 174, 177, 178, 179, 186,188, 70, 327,328,329, 193, 303, 14,15,16 **tờ bản đồ 54**	1.200.000	5.000.000
			Các thửa gồm: 4, 5, 70,71 **Tờ bản đồ 55**	1.300.000	5.000.000
			Các thửa 208,294,293 tờ bản đồ 24	1.000.000	3.500.000
			Các thửa Lô 14, 15, 16, 821,822, 829, 826, 827, 442 tờ bản đồ 26	1.300.000	5.000.000
			Các thửa 52, 54, 55, 57 **tờ bản đồ 51**	1.000.000	4.000.000

		Giáp Hậu Thành	**Ngã 4 Rú Đất xóm Làng Danh**		
	Xóm Làng Danh	Gồm các thửa 94,95,96, 129, 130, 131, 105, 159, 160,161,162, 119, 183,184,185, 188,199,190, **tờ bản đồ 65**	Gồm các thửa 86, 87, 88, 122, 123, 124, 75, 107, 108, 109, 97, 98, 99, 100, 110, 111, 112, 113, 114 **tờ bản đồ 65**	2.500.000	6.000.000
		Ngã 4 Rú Đất	**Trường Mầm Non**		
			Các thửa 805, 780 **tờ bản đồ 28**		
		Gồm các thửa: 13,15, 18, 19, 22, 125, 126, 25, 127, 128, 28, 186,187, 31, 151, 152, 175, 176, 41,42,43, 45, 46, 48, 49, 50, 56, 57, 59,153,154,155, 74, 75, 140, 141 **tờ bản đồ 65**	Gồm các thửa: 6,9,10,12,195,196,170,171 **tờ bản đồ 65**	1.200.000	5.000.000
2	**Đường huyện**				
	Đường Thị Trấn - Đức Thành	**Ngã 4 Rú Đất xóm Làng Danh - Chợ Chiều**	**Chợ Chiều - Cầu Bàu Dài**		
	Xóm Làng Danh	Gồm các thửa 163, 164 **tờ bản đồ 65**	Các thửa gồm 282, 283, 262, 244, 219, 199, 185, 166, 157, 140, 107, 115, 125, 397, 378, 399, 183, 182, 197, 218, 393, 359 **tờ bản đồ 67**	1.500.000	5.500.000
	Xóm Làng Danh	Các thửa 169, 173, 174, 1, 3 **tờ bản đồ 32**		1.500.000	5.500.000
	Xóm Làng Danh	Các thửa 2034, 2036, 76, 1732, 1733, 46, 19, 5, 6, 158, 159, 2020, 2021, 114,115,116, 117, 78, 79, 1970, 1972, 81, 82, 47,48,48,50,51,52,53, 21, 1951, 1952, 23,24,25,26, 7,8,9,10, 209 **tờ bản đồ 33**		1.500.000	5.500.000
	Xóm Quỳ Lăng	Các thửa 257, 290, 291, 354, 355, 260, 261, 326, 325, 242, 221,222,223,224, 320, 330, 241,242,243,244,245,246,247,248,249, 205,206,207,208, 227,228,229, 327, 328, 301, 230, 231, 180 **tờ bản đồ 66**		1.500.000	5.500.000

		Cầu Bàu Dài - Ngã 4 Làng Nghè	**Ngã 4 Làng Nghè - NVH xóm đến Giáp Mã Thành**		
	Xóm Làng Nghè	Gồm các thửa 108, 109, 100, 87, 70, 71, 387, 386, 46, 350, 351, 35, 26, 1, 2, 7, 14, 13, 376, 375, 21, 31, 30, 41, 42, 53, 54, 388, 389, 82, 83 **tờ bản đồ 67**	Các thửa gồm: 202, 198, 199, 200, 187, 188, 204, 230, 177, 146, 132, 131, 270, 269, 143, 144, 156,157,158, 159, 173,174,175 **tờ bản đồ 63**	1.500.000	5.000.000
	Xóm Làng Nghè	Các thửa số 19,20,21,22,23, 7,8,9, 2 **tờ bản đồ 68**	Các thửa 328, 327, 301, 300, 299, 298, 242, 511, 510, 538, 539, 540, 519, 520, 533, 534, 522, 523, 521, 528, 529, 530, 531, 532, 148, 72, 59, 524, 525, 26, 526, 527, 25, 39, 57 **tờ bản đồ 29**	1.000.000	4.000.000
	Xóm Làng Nghè		Các thửa 257, 248, 311, 312, 313, 291, 292, 263, 203, 198, 191, 325-327, 264, 265, 316-318, 268,269,270, 322,323,324, 68, 40, 26, 104, 137, 143, 287, 288, 175, 193, 204, 275, 276, 301, 302, 249, 297, 298, 303, 304 **tờ bản đồ 56**	1.000.000	4.000.000
	Xóm Làng Nghè		Các thửa 127, 128, 113, 109, 129,130,131 **tờ bản đồ 52**	600.000	2.500.000
	Xóm Làng Nghè		Các thửa 20, 29, 31, 28, 24, 16, 38, 39, 89, 90, 91, 94, 61-64 **tờ bản đồ 53**	600.000	2.500.000
	Xóm Làng Nghè		Các thửa 178, 164, 264, 265, 258, 113, 96, 84, 85, 245, 246, 248, 235, 241, 240, 254, 255, 22, 266, 267, 268, 280, 281, 282, 38, 47, 48, 233, 234, 321, 322, 112, 135, 134, 163 **tờ bản đồ 63**	1.000.000	4.000.000
	Xóm Chín		Các thửa 283, 284, 267, 268, 167, 168, 162, 143, 144, 129, 163, 80, 95, 110, 126, 125, 253, 254, 124, 139, 138, 137, 157, 156, 155, 154, 295, 152, 150, 274, 275, 148, 147, 146 **tờ bản đồ 64**	1.000.000	4.000.000
	Xóm Chín		Các thửa 5, 8, 9, 10, 11, 6, 1340 **tờ bản đồ 30**	1.000.000	4.000.000

	Đường Lăng Phú nối tỉnh lộ 538	**Cầu Cây Phượng**	**Chợ chiều**		
		Các thửa 242, 243, 197, 198, 196, 142, 143, 144, 145, 101, 102, 100, 33, 13, 12, 34, 1736, 1737 **tờ bản đồ 33**	Các thửa 262, 253, 254, 252 **tờ bản đồ 66**	1.500.000	5.500.000
		Các thửa 119, 120, 121, 112, 113, 114, 100, 101, 102, 103, 87, 88, 89, 76, 123, 115, 105, 91, 90, 78, 50, 25 **tờ bản đồ 69**		1.500.000	5.500.000
		Trường tiểu học	**Đập Bồng Sơn**		
		Các thửa 352, 353, 337, 81, 64, 65, 52, 63, 62, 346, 347, 362, 363, 18, 10, 11, 17, 27, 39, 3 **tờ bản đồ 67**	Các thửa 455,456,855,700,813,814,815,816,817,818,819, 833, 823,824,825,820, 826, 475,500,501,528,529,530,703,704 tờ bản đồ 26	800.000	4.000.000
		Các thửa 2, 5, 9, 14 **tờ bản đồ 66**		800.000	4.000.000
		Các thửa 53, 61, 62, 48, 29, 14, 15, 23, 57, 58, 70, 69, 11, 55, 60, 66, 65, 21, 76, 75, 80, 79, 1, 2, 5, 8, 18, 19, 20, 24, 25, 26, 27, 30 đến 39, 40 đến 47, 49, 50, 54 **tờ bản đồ 62**	Các thửa 56, 66, 68, 43, 37, 30 đến 35, 26, 28, 29, 20, 21, 24, 25, 16, 11, 12, 3 **tờ bản đồ 55**	800.000	4.000.000
		Các thửa 23, 24, 27, 21, 20, 16, 15, 11, 10, 1, 3, 4, 7 **tờ bản đồ 61**	Các thửa 23, 21, 22, 19, 14, 15, 10, 8, 5, 3, 1, 16, 24, 305, 306, 26, 30 **tờ bản đồ 54**	800.000	4.000.000
			Các thửa 58, 56, 334, 51, 47, lô 1,2,3,4,5,6,7,8 (QH 2014) **tờ bản đồ 25**	500.000	2.000.000
		Dốc bà Hoàng Thị Liệm	**Giáp đường 538 (cây xăng Danh Hà)**		
		Các thửa 11, 253, 254, 219, 218, 227, 225, 243, 242, 213, 250, 252, 221, 217, 222 **tờ bản đồ 49**	Các thửa 13, 14, 15, 11, 12, 38, 39, 40, 41, 66, 67, 68 **tờ bản đồ 47**		
		Các thửa 332, 412, 285, 411, 301, 19, 402, lô 20 **tờ bản đồ 48**	Các thửa 296, 280, 281, 282, 308, 309, 310, 307, 208, 207, 206, 326, 191, 176, 145, 88, 87, 111, 170, 314, 315, 198, 311, 205, 219, 299, 300, 298, 297, 322, 323, 324, 325, 277, 94, 295 **tờ bản đồ 44**	600.000	3.500.000

3	Đường giao thông vùng nguyên liệu đi Làng Cầu	**Ngã ba đập Đồn Húng**	**Ngã ba Săng Lẻ, Làng Cầu**		
		Các thửa 91, 92, 93, 94 **tờ bản đồ 20**	Các thửa 179, 138, 126, 118, 117, 224, 225, 226, 219, 220, 221, 222, 223,237, 178 **tờ bản đồ 15**	150.000	1.000.000
		Các thửa 335, 336, 258, 297, 334, 332, 333, 331, 117, 178 **tờ bản đồ 14**	Các thửa 73, 74, 75, 72, 56, 57, 59, 60, 63, 61, 62, 12, 14, 10, 4, 3, 2, 7, 1 **tờ bản đồ 38**	150.000	1.000.000
			Các thửa 38, 168, 169, 16, 27 **tờ bản đồ 37**	150.000	1.000.000
		Giáp xã Kim Thành	**Nhà máy chế biến gỗ**		
		Các thửa 122, 221 **tờ bản đồ 11**	Các thửa 300, 290, 277, 265, 226, 309, 233, 246, 264, 305, 306, 284, 299, 313, 312, 307, 308 **tờ bản đồ số 8**	150.000	500.000
		Các thửa 114, 13, 560, 561 **tờ bản đồ 12**	Các thửa 39, 44, 45, 23, 7, 46, 47 **tờ bản đồ số 5**	150.000	500.000
3	**Đường xã**				
	Xóm Làng Danh	**Trường Mầm non**	**xuống Bàu Sừng, Đồng Bàn**		
			Thuửa 35 tờ bản đồ 60	300.000	3.500.000
		Các thửa 47, 45, 42, 39, 36, 30, 28, 29 **tờ bản đồ 61**	Các thửa 59, 50, 49 **tờ bản đồ 61**	700.000	4.000.000
	Làng Nghè	**Đường nhựa**	**Vào Trạm y tế**		
		Các thửa 89, 90, 103, 113, 377, 378, 136, 148, 367, 368, 369, 153, 73, 83 **tờ bản đồ 67**	Thửa 895 **tờ bản đồ 30**	700.000	3.500.000
	Làng Nghè	**Hòn Mồ**	**Ngã ba Cồn Lim**		
		Các thửa 251, 242, 235, 215, 305, 306, 307, 186, 321, 320, 319, 267, 266, 143, 272, 273, 274, 144, 153, 151, 152, 161, 171, 282, 284, 286, 184, 194, 280, 278, 277 **tờ bản đồ 56**	Các thửa 106, 70, 42, 14, 314, 315 **tờ bản đồ 56**	200.000	800.000
		Các thửa 42, 29, 18, 6, 1 **tờ bản đồ 29**		200.000	1.000.000
	Làng Nghè	**Ngã tư Làng Nghè**	**Cầu Làng Vung**		
		Các thửa 3, 10, 25, 26, 27, 36, 12, 13, 37, 38, 46, 51 **tờ bản đồ 68**	Các thửa 76, 73, 71, 66, 59 **tờ bản đồ 68**	500.000	2.000.000

	Làng Danh	**Nhà ông Nguyễn Sỹ Du (Đồng Mười)**	**Nhà Thầy Trần Văn Hoàng**		
		Các thửa 12, 2039, 1731, 1982,1969,96,1960, 1727,1728,1729,1950,1949,1948,1947,1946,1945 **tờ bản đồ 33**	Các thửa 1954, 1953, 212,1968,121,1984,1955,1983, 2015, 2027, 2016, 2028, 2017, 2018, 2006, 2029, 2022, 2030, 2031, 2023, 2024, 2025, 2026, 2000 **tờ bản đồ 33**	1.500.000	4.500.000
				1.500.000	4.500.000
4	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				
	Xóm Đồng Bàn				
	Đường trục chính của xóm	**Ngã tư cây Da**	**Nhà ông Nguyễn Hữu Huấn**		
		Các thửa 75, 61, 50, 49, 66, 266, 267, 276, 277, 278, 56, 55, 46, 45, 249, 250, 38, 33, 31, 32, 245, 246, 24, 23, 251, 252, 3, 10, 14, 6, 271, 272, 273, 15, 52, 62, 42, 41, 268, 269, 270, 247, 248, 26 **tờ bản đồ 59**	Các thửa 6, 3, 10, 14 **tờ bản đồ 59**	500.000	1.000.000
		Nhà ông Nguyễn Hồ Vượng	**Nhà ông Trần Văn Loan**		
		Các thửa 91, 99, 83, 89, 82, 274, 275, 64, 72, 265, 263, 264, 54, 44, 63, 37, 53, 30, 43 **tờ bản đồ 59**	Các thửa 86, 29, 285, 286, 28, 282, 283, 284, 18, 13, 242, 243, 244, 9, 12, 7, 8, 4, 2, 5, 81, 97, 88, 98, 114, 128, 84, 74, 65 **tờ bản đồ 59**	200.000	800.000
		Hóc Đá	**Vườn Cu**		
		Các thửa 322, 235, 236, 211, 212, 213, 214, 191, 190, 200, 201, 192, 237, 302, 297, 333, 298, 307 **tờ bản đồ 25**	Các thửa 317, 318, 320, 315, 309, 308, 286, 295 **tờ bản đồ 25**	150.000	500.000
		Mu Rùa	**Hóc Nông**		
		Các thửa 28, 29, 30, 31, 32, 33, 37, 40, 44, 47, 52, 56, 63, 67, 69, 73, 75, 94, 97, 15, 106, 110, 121, 123, 124, 128, 139, 140, 143, 150, 151, 155, 156, 160, 167, 169, 170, 173, 184 **tờ bản đồ 54**	Các thửa 1, 3, 11 tờ **bản đồ 60**	250.000	800.000
		Các thửa 36, 41, 42, 43, 48, 51, 57, 62, 72, 78, 82, 84, 85, 89, 90, 91, 95, 98, 111, 129, 144, 145, 161 **tờ bản đồ 54**	Các thửa 313, 316, 304, 305, 301, 287 tờ **bản đồ 25**	200.000	700.000
		Hòn Sáo	**Ba Nha**		

		Các thửa 9, 14, 19, 28, 34, 36, 37, 38, 40, 13, 46, 49 **tờ bản đồ 51**	Các thửa 41, 44, 45, 47, 48, 50, 51, 53 **tờ bản đồ 51**	150.000	500.000
	Đường ngõ xóm	**Nhà anh Cần**	**Nhà bà Mùi**		
		Các thửa 23, 24, 46, 87, 114 **tờ bản đồ 60**		150.000	500.000
		Tuyến Trổ Lỡ			
		Thửa số 215,207,209, 203, 177, 300, 301 **tờ bản đồ 24**		150.000	500.000
		Tuyến Tổ Hồ	**Tuyến Tổ Hồ**		
		Các thửa 2, 5, 55, 56 **tờ bản đồ 61**	Các thửa 52, 57, 58 **tờ bản đồ 55**	150.000	500.000
	Xóm Làng Danh				
	Đường trục chính của xóm	**Tuyến Rú Chùa từ Nhà anh Hồ Văn Tuyến**	**Nhà anh Hà Danh Đăng**		
		Các thửa 32, 53, 51, 60, 34, 33, 57, 58, 37, 41, 51, 52, 44, 46 **tờ bản đồ 61**	Các thửa 53, 54, 55, 119, 159, 63, 62, 61, 60, 132, 147, 148, 68, 160, 129, 130, 145, 103, 104, 322, 321, 130, 145 **tờ bản đồ 65**	300.000	1.000.000
		Các thửa 4, 17 **tờ bản đồ 62**	Các thửa 2, 4, 5, 8, 11, 14, 16, 20, 21, 24, 27, 30, 33, 136, 137, 36, 39, 40, 44, 47, 51, 50, 52 **tờ bản đồ 65**	300.000	1.000.000
		Tuyến từ nhà ông Nguyễn Bá Hùng	**Nhà ông Nguyễn Hồng Quang**		
		Các thửa 134, 135, 77, 78, 116, 79 **tờ bản đồ 65**	Các thửa 181, 192, 211, 333, 334, 193, 170, 235, 161, 171, 172, 94, 331, 332, 173, 349, 350, 195, 214, 308, 183, 196, 309, 356, 357, 174, 184, 197, 116, 240, 163, 148, 147, 146, 149, 150, 120, 366, 367, 132, 133, 134, 121, 107, 120, 109, 108, 106, 90, 89, 74, 88, 376, 378, 64, 369, 368, 316, 317, 358, 359, 36, 37, 44, 66, 53, 65, 75, 98, 97, 111, 110, 112, 122, 136, 137 **tờ bản đồ 66**	300.000	1.000.000
		Nhà ông Lê Gia Thanh	**Nhà ông Đoàn Bá Quyền**		
		Các thửa 353, 218, 217, 199, 198 **tờ bản đồ 66**	Các thửa 175, 176, 166, 165, 151 **tờ bản đồ 66**	300.000	1.000.000

		Nhà ông Nguyễn Bá Sằn	**Nhà ông Cao Xuân Kiệm**		
		Các thửa 220, 381, 382, 200, 185, 360, 361, 362, 363, 383, 167, 153, 154, 152, 141, 140, 139, 138, 123, 115, 114, 113, 100 **tờ bản đồ 66**	Các thửa 99, 91, 313, 312, 93, 67, 66, 54, 55, 76, 77, 68, 47, 46, 45, 351, 352, 38, 310, 311, 28 **tờ bản đồ 66**	300.000	1.000.000
		Tuyến từ Sân vận động UBND xã	**Rú Chùa**		
		Các thửa 293, 292, 179, 169, 178, 156, 347, 348, 319, 320, 142, 323, 324, 117, 379, 380, 124, 116, 94, 95, 78, 79, 69, 70, 48, 39, 364, 365, 19, 10 **tờ bản đồ 66**	Các thửa 31, 32, 49, 50, 56, 57, 314, 315, 71, 82 **tờ bản đồ 66**	300.000	1.000.000
		Từ nhà Thầy Trần Văn Hoàng	**Nhà ông Nguyễn Trọng Hương**		
		Thửa 297 **tờ bản đồ 33**	Các thửa 4, 171, 172, 6, 9, 8, 14, 13, 17, 20 **tờ bản đồ 32**	350.000	1.200.000
		Từ nhà ông Nguyễn Hồ Hạnh	**Nhà ông Hoàng Văn Đàm**		
		Các thửa 66, 65, 64, 73, 85, 72, 144, 145, 146, 70, 83 **tờ bản đồ 65**	Các thửa 69, 93, 92, 82, 81, 80, 103, 102, 91, 90, 89, 101 **tờ bản đồ 65**	300.000	1.000.000
	Đường ngõ xóm	**Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Tân đến nhà ông Nguyễn Bá Sinh**			
		Các thửa 203, 201, 189, 202, 188, 187, 177, 178, 155, 384 **tờ bản đồ 66**		300.000	1.000.000
		Từ nhà ông Phạm Văn Sơn			
		Các thửa 1, 2, 3, 4, 44 **tờ bản đồ 33**		300.000	1.000.000
	Xóm Quỳ Lăng				
	Đường trục chính của xóm	**Nhà ông Nguyễn Bá Thạch**	**Nhà văn hóa xóm 5 cũ**		
		Các thửa 381, 382, 383, 168, 188, 204, 189, 205, 379, 253, 254, 203, 282, 167, 186, 202, 252, 268, 270, 271, 289, 290, 291, 307, 309, 310, 390, 391, 311 **tờ bản đồ 67**	Các thửa 132, 133, 37, 20, 21, 22, 23, 48, 47, 128, 129, 72, 63, 73, 61, 45, 71, 85 **tờ bản đồ 69**	300.000	1.000.000
		Nhà ông Nguyễn Bá Lạc	**Nhà ông Hoàng Danh Hỷ và ông Hồ Văn Dũng**		
		Các thửa 79, 64, 53, 65, 51, 52, 30, 40, 41, 54 **tờ bản đồ 69**	Các thửa 15, 42, 43, 16, 17, 35, 4, 125, 124, 36, 56, 57, 68, 67, 83, 69, 70, 47, 44, 60 **tờ bản đồ 69**	300.000	1.000.000

		Nhà ông Hoàng Danh Kiệm	**Nhà ông Nguyễn Bá Văn**		
		Các thửa 27, 8, 9, 39, 29, 1, 11, 12, 13, 3, 2, 31 **tờ bản đồ 69**	Các thửa 395, 396, 335, 325, 303, 324, 302, 300, 299, 321, 334, 296, 297, 284, 286, 285, 263, 245, 246, 287, 265, 360, 361, 246, 245, 220, 200, 201, 130, 226, 247, 248, 227, 228, 229, 230, 249, 232, 250, 266, 267 **tờ bản đồ 67**	300.000	1.000.000
		Nhà ông Nguyễn Bá Nhàn	**Nhà ông Đào Quốc Lung**		
		Các thửa 207, 380, 235, 236, 209, 237, 190, 210, 211, 238, 274, 256, 255, 273, 315, 329, 314, 272, 342, 313, 311 **tờ bản đồ 67**	Các thửa 7, 109, 96, 84, 108, 95, 107, 118, 94, 106, 126, 127, 135, 134, 130, 80, 81, 82, 93 **tờ bản đồ 69**	300.000	1.000.000
		Nhà thầy Nguyễn Hữu Vương	**Nhà ông Nguyễn Văn Thắng**		
		Các thửa 163, 161, 154, 149 **tờ bản đồ 67**	Thửa 106 **tờ bản đồ 67**	300.000	1.000.000
		Các thửa 102, 84, 341, 342 **tờ bản đồ 66**		300.000	1.000.000
		Nhà ông Nguyễn Bá Chuyên	**Giáp xóm Làng Danh**		
		Các thửa 344, 345, 80, 97, 96, 78, 79, 95, 356, 357, 60, 50 **tờ bản đồ 67**	Các thửa 42, 41, 52, 60, 61, 73, 59, 58, 72, 83, 51, 40, 34, 26, 33, 20, 21, 23, 18, 27, 22, 17, 16, 13, 12, 4, 8, 11, 1, 3, 7, 10, 15, 25 **tờ bản đồ 66**	300.000	1.000.000
			Thửa 52 **tờ bản đồ 62**	300.000	1.000.000
		Tuyến từ nhà ông Tăng	**Bàu Sừng**		
		Các thửa 110, 118, 119, 130, 145, 144, 129, 117 **tờ bản đồ 67**	Các thửa 116, 128, 152, 151, 150, 159, 141, 142, 143, 127 **tờ bản đồ 67**	300.000	1.000.000
		Tuyến từ nhà ông Cung Đình Ích	**Bàu Sừng**		
		Các thửa 101, 111, 120, 88, 102, 112, 121, 131, 132 **tờ bản đồ 67**	Các thửa 133, 134, 135, 146, 147 **tờ bản đồ 67**	300.000	1.000.000
	Đường ngõ xóm	**Tuyến từ nhà ông Nguyễn Sỹ Điền**			
		Các thửa 263, 256 **tờ bản đồ 66**		300.000	1.000.000
		Thửa 35 **tờ bản đồ 33**		300.000	1.000.000
		Tuyến dưới Bàu			
		Các thửa 29, 20, 19, 12, 6, 5 **tờ bản đồ 67**		200.000	800.000

	Xóm Làng Nghè				
	Đường trục chính của xóm	**Cổng chào Làng nghè**	**Đoàn Bá Cát đi ông Đoàn Bá Thọ**		
		Các thửa 102, 88, 75, 64, 51, 52, 42, 30, 31, 43, 53, 77, 24, 15, 18, 17, 33, 34, 11, 19, 20, 36, 44, 58, 57, 68, 80, 81 tờ bản đồ 63	92, 91, 108, 90, 109, 107, 119, 298, 299, 120, 263, 133, 148, 147 tờ bản đồ 63	250.000	800.000
		Từ nhà ông Nguyễn Quế Chiêm	**Nhà ông Vũ Văn Thế**		
		Các thửa 47, 40, 30, 16, 31, 32, 33, 17, 49, 41, 50, 55, 54, 48, 91, 92, 61, 62, 68, 74, 63, 70, 84, 85, 90, 64, 56, 81, 82, 83 **tờ bản đồ 68**	Các thửa 18, 86, 88, 60, 67, 39 **tờ bản đồ 68**	220.000	700.000
		Tuyến Cồn Lim từ Ngã 3 nhà anh Đoàn Bá Tâm	**Tuyến Cồn Lim đến Đoàn Bá Cảnh**		
		Các thửa 126, 112, 111, 99, 108, 123, 124, 125, 104, 102, 103, 101, 95, 94, 100, 121, 97, 96, 93, 92, 91, 87, 78, 61, 60, 85, 76, 118, 117, 116, 32, 19, 30, 20, 21, 34, 59 **tờ bản đồ 52**	Các thửa 137, 138, 77, 132, 133 **tờ bản đồ 52**	200.000	500.000
4.2	**Đường ngõ xóm**	**Tuyến ngõ ông Nguyễn Hồ Kiệm, Đền Chính**			
		Các thửa 59, 69, 94, 293, 294, 60, 37, 46, 82, 179, 191, 122, 259 **tờ bản đồ 63**		150.000	500.000
		Tuyến ngõ ông Nguyễn Hồ Chuyên		200.000	550.000
		Các thửa 14, 15, 29 **tờ bản đồ 68**		200.000	550.000
		Tuyến sau Trại Chăn nuôi cũ, Rành Rành			
		Các thửa 31, 1, 3, 34, 35, 39, 40, 47, 13, 18, 17, 16, 14, 20, 29, 30, 24, 36, 26, 37 **tờ bản đồ 57**		200.000	550.000
		Các thửa 293, 176, 294, 295, 296, 302, 241, 212 **tờ bản đồ 56**		200.000	550.000
		Tuyến Hóc Bẻo			
		Các thửa 30, 36, 37, 21, 22, 25, 34, 23, 26, 18, 6, 12, 13, 10, 15, 19, 9, 10, 8, 2, 3, 47, 48, 49, 50, 51, 41, 42, 43, 44 ,45, 68, 66, 67 **tờ bản đồ 53**		150.000	450.000
		Nhà Hồ Viết Huỳnh			
		Thửa 183 **tờ bản đồ 29**		200.000	1.000.000

		Ngõ Thầy Hoàng Danh Hiền			
		Các thửa 47, 36, 37, 48, 49, 58, 392, 393, 394, 75 **tờ bản đồ 67**		300.000	1.000.000
	Xóm Chín				
	Đường trục chính của xóm				
		Nhà Thờ giáo xứ Hòa Bình	**Ông Đình Trọng Hoàng**		
		Các thửa gồm 50,256,257,301,302,303,73,74,238,100,116,117,285,286,287,242,243,244,141,139,140,154,295,296,297 **tờ bản đồ 63**	311,313,289,290,291,292,288,314,315,283,276 **tờ bản đồ 63**	250.000	1.000.000
		Từ nhà Ông Ngô Tiến Độ	**Ông Phạm Văn Lực**		
		Các thửa 10,9,6,7,5,305,306,326,327,325,324,323 t**ờ bản đồ 63**	Các thửa gồm 51,90,89,88,32,92,91,75 **tờ bản đồ 58**	200.000	1.000.000
		Các thửa 245,246,298,297,266,263,24,10,9,1 tờ bản đồ 64	Các thửa gồm 51,90,89,88,32,92,91,75 **tờ bản đồ 58**	200.000	1.000.000
5.1.3		**Từ nhà Ngô Tiến Đức**	**Ông Trần Văn Hà**		
		Các thửa gồm 152,132,134,98,27,8,277,276,258,259,85,64,257,50,40,39,26,27,12,11 tờ bản đồ 64	Các thửa 62,63,52,41,42,33,34,95,96,97,28,93,94,79,78,11,13,105,106, 107,5 tờ bản đồ 58	200.000	1.000.000
		Ngã 4 Làng Sáo	**Gần đền Làng Sáo**		
		Các thửa gồm 7, 18, 20, 32, 33, 45, 55, 56, 72,73,74, 76, 93, 94, 108, 109, 123, 176, 180, 185, 191, 193, 255, 256 **tờ bản đồ 64**	Các thửa gồm 30, 31, 44, 45, 55, 56, 57, 59, 66, 67, 69 tờ bản đồ 58	250.000	1.000.000
		Nhà Văn Hóa xóm	**Ông Đoàn Bá Tâm**		
		Các thửa gồm 269,273,270,182,187,197 **tờ bản đồ 64**	Các thửa gồm 128,142,155,184,197 **tờ bản đồ 63**	250.000	1.000.000
	Đường Ngõ xóm				
		Trên đường	**Ông Ngô Tiến Thuần**		

			Các thửa gồm 295,296,100,260,51 **tờ bản đồ 64**	200.000	1.000.000
		Trên đường	**Ông Hà Danh Trợ**		
			Các thửa 280,281,299,250,248,249,247,84,251,252,265,38, 24,25 t**ờ bản đồ 64**	200.000	1.000.000
		Dưới đường	**Giáo Xứ Hòa Bình**		
			Các thửa gồm 237,236,250,249,98,115,285,286,124,97,123,137, 251,252,253,277,278,279,165,181,193,182,152,31 2, 261, 273 **tờ bản đồ 63**	200.000	1.000.000
		Trên đường	**Gần đền Làng Sáo**		
			Các thửa 19, 22, 23, 26, 27, 39, 46, 48, 49, 60, 73 **tờ bản đồ 58**	150.000	800.000
			Các thửa 8, 21-23, 34, 36, 46, 47, 57,58,59,60-62, 77, 79, 145, 163, 169, 170, 177, 318,319,308,309, 188, 189, 190,193, 194, 196, 201, 202, 313,293,294,300,301,290,291 **tờ bản đồ 64**	150.000	800.000
	Xóm Làng Cầu				
	Đường trục Chính của xóm	**Làng Cầu**	**Săng Lẻ**		
			Gồm các thửa 227,228,229,230,231,218,212,213,214,215,216,16 3,206,207,208,209,234,195,169,243,242,188,73 **tờ bản đồ 15**	150.000	500.000
			Các thửa 102,103,105,106,41,108,109,46,5,21, 110,93,111,99 **tờ bản đồ 19**	150.000	500.000
		Đường Nhựa	**Trung Tâm NVH xóm**		

			Các thửa 36, 44, 46, 48, 52,177,178,179,180 , 56, 59, 60, 65, 181,182, 71, 74, 75, 91, 92, 97, 73, 79, 80, 81, 89, 90, 95, 103, 109, 114, 115, 121, 131, 144, 164, 165, 170, 171 **tờ bản đồ 37**	150.000	500.000
			Các thửa 41, 42, 49, 52 **tờ bản đồ 38**	150.000	500.000
	Đường ngõ xóm				
		Làng Cầu	**Khe trúc, Sường Lẽ**		
			Gồm các thửa 310,311,314,281,289,298 **tờ bản đồ số 8**	150.000	300.000
			Các thửa 70,326,327,328,329,301,184,330,32,308 **tờ bản đồ 14**	150.000	300.000
		Làng Cầu	**Nhà Đũa**		
			Các thửa gồm 186,221,234,237,265 **tờ bản đồ 11**	150.000	300.000
		Làng Cầu	**Hố Sau**		
			Các thửa 562,563,558,462,557,556,554,555,553,365,545,544,543,374,311,551,218,209,340,377 **tờ bản đồ 12**	150.000	300.000
			Các thửa 304,305,240,314,207,309,196,310,311,312,313,197,213,304,226 tờ bản đồ 13	150.000	300.000
		Làng Cầu	**Ngõ xóm trung tâm**		
			Các thửa gồm 4, 13-15, 17, 26, 34, 35, 40,41,42,43, 47, 49,50,51, 53, 54, 57, 58, 61, 63, 64, 66, 67, 70, 72, 76, 78, 86, 87, 100, 105, 106, 107, 112, 113, 120, 125, 133, 139, 149, 166, 167 **tờ bản đồ 37**	150.000	300.000
			Các thửa gồm 15, 16, 19, 20, 32, 67,68, 35, 39, 40, 44, 45, 46,47,48, 50, 51, 54, 64, 65, 66 **tờ bản đồ 38**	150.000	300.000

	Xóm Phú Sơn				
	Đường trục chính của xóm Phú Sơn				
		Ông Hoàng Diễn Ngọc	**Tuyến Hòn Chè**		
			Gồm các thửa 14, 25, 178,179,180,181,182,183,184, 187,188,321,320, 193, 194, 208, 220, 301,302, 303,327,328 **tờ bản đồ 44**	150.000	800.000
		Ngã 4 ông Hoàng Tiến Lượng	**Trường Mầm Non**		
			các thửa số 1,400,401, **tờ bản đồ 48**	150.000	2.000.000
			Các thửa 283, 295, 315, 398, 399, 401, 402, 403,404,405,406,407,408, 409,410,411, 412 **tờ bản đồ 45**	150.000	2.000.000
		Ngã 4 nhà ông Hoàng Văn Thọ	**Tuyến Hòn Sưởi**		
			Các thửa gồm 94, 122, 145, 189, 204, 374,206, 218, 219, 229, 244, 246, 254, 255,256, 263,264,265,266, 281,282,283, 290, 296, 365,366, 367, 368, 371,372,373 , 370 **tờ bản đồ 47**	150.000	500.000
		Giáp Hùng Thành (Ông Hậu)	**Nhà ông Nguyễn Trọng Trì - Hoàng Ngọc Thanh**		
			Các thửa gồm 391,426,427,428,429,430,421,389,407,408,409,394,414,415,339,322,296,284,398,423,424,425,405, 406,250,252,396,397,228,229 **tờ bản đồ 48**	150.000	500.000
			Các thửa gồm 139,181 **tờ bản đồ 49**	150.000	500.000
		Nhà ông Trần Đình Thể	**Tràn Khe Lớn**		
		Các thửa gồm 417,418,419,313,267,266,249,420,421,422,423,424,136,89 tờ bản đồ 45	Các thửa 5,166,415,416,189 **tờ bản đồ 45**	150.000	500.000
			Các thửa 17,23 **tờ bản đồ 46**	150.000	500.000
			Các thửa 395, 376 **tờ bản đồ 42**	150.000	500.000

		Tràn Khe Lớn	**Nhà Văn Hóa xóm 12 Cũ**		
			437,447,448,449,450, 25, 26, 33, 55, 68, 165, 410, 167, 441,442,443, 237, 293, 294, 317, 332,334,335, 338, 373, 430,431,432, 427,428, 434,435,436, 390, 413, 414 **tờ bản đồ 42**	150.000	500.000
		Tràn Khe Lớn	**nối đường 538**		
			Các thửa 171,172,173, 174,175, 48, 63, 79, 116, 152, 153, 156,157,158, 159 **tờ bản đồ 39**	150.000	500.000
	Đường Ngõ xóm				
			Khu vực Săng Lẻ		
			Các thửa gồm 25,27,195,196,197,198,193,194 **tờ bản đồ 16**	150.000	300.000
			Các thửa gồm 84,85,81,82,76,107,79,86,70 **tờ bản đồ 20**	150.000	300.000
			Khu vực Đồn Húng		
			Các thửa 8,468,469 **tờ bản đồ 21**	150.000	300.000
			Các thửa gồm 186,313,196,190,200,335,212,204,25 **tờ bản đồ 44**	150.000	300.000
		Ngõ ông Võ Anh Lạng	**Bà Đinh Thị Trừu**		
			Các thửa 3, 5, 15, 16, 22, 23, 30, 238, 42, 48, 53, 68,69,70, 116, 160,162, 196, 197, 210, 214, 215, 220, 235, 236 **tờ bản đồ 49**	150.000	400.000
		A Kiều	**Ông Trạch**		
			Các thửa 1,178,13,24,32,93,114,151,150,161,163,164,165,167,168,169 **tờ bản đồ 39**	150.000	300.000
			Khu vực Hố Vẹ		
			Các thửa 7,8,9,10,11, 14, 16, 38, 49, 50, 53, 56, 57, 59, 63, 66, 70. **tờ bản đồ 17**	150.000	300.000

			Các thửa 241,2, 18, 19, 28, 48, 107, 158,159,160, 206, 252, 219, 260, 261,262, 263, 264 **tờ bản đồ 40**	150.000	300.000
			Các thửa 31, 38, 65, 66, 75, 82, 94, 95, 103, 104, 105, 106 **tờ bản đồ 41**	150.000	300.000
			Khu vực Tràn Khe Lớn		
			Các thửa 34, 238, 265, 384, 391, 398, 399, 400 **tờ bản đồ 42**	150.000	300.000
			Các thửa 7, 16-18, 21,22,23, 24	150.000	300.000
			Các thửa 79,47,329,330,331,5,31,38,30 tờ bản đồ 44	150.000	300.000
			Các thửa 5,6,9 tờ bản đồ 46	150.000	300.000
			Các thửa 424,425,426,50,176,237,413 tờ bản đồ 45	150.000	300.000
	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Trục Lóc, xã Lăng Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 3724/QĐ-UBND, ngày 24				
	Đường QH 27,5m	Gồm các thửa 858, 859, 862, 863, 856, 854, 857, 861 tờ bản đồ 26		4.500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với giá đất thị trường
	Đường QH 27,5m	Gồm các thửa: 1074,1067,1076,1068,1069,1070,1071,1072,1073- Tờ BĐ số 28		4.500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với giá đất thị trường
				4.500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với giá đất thị trường
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				300.000
XI. LIÊN THÀNH					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	**Quốc lộ 7B đoạn qua xã Liên Thành, huyện Yên Thành**				
		Từ nhà ông Đăng Văn Hùng	**đến Giáp xã Công Thành**		

1.1	Quốc lộ 7B xóm 3, 5	từ thửa số **11**, 9, 10, 52, 54, 53, 83, 84, 110, 142, 165, 197, 219, 246, 245, 264, 297, 296, 321, 320, 355, 354, 391, 390, 421, 420, 447, 449, 422, 423, 392,393, 357, 356, 322, 323, 298, 265, 247, 248, 220, 198, 199, 166, 143, 144, 111, 112, 934, 966, 972, 973448, 482, 510, 509, 528, 527, 568, 567, 589, 590, 618, 617, 647,701, 720, 719, 765, 786, 947, 700, 913, 1069, 1064, 1005, 1006, 1019, 1020 tờ bản đồ số 13	đến thửa số **928**, 855, 862, 861, 867, 866, 874, 873, 880, 883, 882, 889, 895, 894, 899, 898, 903, 902, 909, 908, 907, 911, 910, 914, 916, 917, 919, 922, 921, 924, 927, 926, 943, 888, 997, 998, 718, 717, 699, 645, 615, 616, 586, 587, 565, 566, 525, 526, 507, 508, 480, 481, 1016, 997,998,1017,1018,1075,1076,1037,1038, 1015, tờ bản đồ số 13	3.000.000	16.000.000

		Từ Ông Tô Phong(Giáp Nam Thành)	**đến ông Nguyễn Tâm Hai**		
1.2	Quốc lộ 7B xóm 2, xóm 3	từ thửa số **1**,2,4,7,5,6,9,10,13,14,15,17,18,26,27,28,38,37,57,58,85,76 170, 171, 172, 162, 163, 164, 165, 166, 160, 161,158, tờ bản đồ số 3)	đến thửa số 1404, 1369, 1289, 1259, 1260, 1227, 1194, 1161, 1162, 1134, 1135, 1100, 1101, 1068, 1033, 1069, 1103, 1102, 1136, 1137, 1164, 1163, 1196, 1195, 1229, 1228, 1261, 1291, 1329, 1328, 1372, 1371, 1407, 1406, **1405**, 1370, 1327, 1531, 1532, 1490, 1493, 1494, 1495,1604,1605,1368,1582,1581,1580,1032,1488, 1487,934,865,1586,1587, 1568,1534,1567,1539,1536,1533,1535,1543,1544, 1540,1545,1546,1547,1548,1579,1549,1550,1537, 1539, 1506,1503,1496,1504,1497,1499,1505,1500,1501tờ bản đồ số 7)	3.000.000	15.000.000
			1538,1541,1588,1551,1552,1553,1554,1566,1560, 1567,1665,1562,1563,1564,1502,1529,1509,1599, 1598,1521,1498,1465,lô 12, từ thửa 1460 đến 1464, 1510,1511,1512,1513,1518,1519,1517,1515,1514, 1527,1528, 1542, 1483,1486,1576,1548,1549,1615,lô 6,lô 7, 1507, 1574,10,11,1492,1572,1613, lô 1, 1585, 1165,1565,1455,6,1608,1610,1485,1484, 1502,1529,1509,1599,1598,1521,1498,1465,1466, 1467,1468 từ thửa 1469 đến thửa 1474, 1631,1475,1476, 1628,1630,1616,20,1454,1491,1436,1477,lô3, 1439, 1440,1441,1622,9,1623,1445,1446,13,14,1449,1626,1627,1452,1453tờ bản đồ số 7)		

2	**Đường tỉnh lộ 538D**				
2.1	**Tỉnh lộ 538D xóm 5, xóm 6**	**Từ cầu Thông**	**Đến ông Phan Văn Bài (gần bưu điện xã)**		
		từ thửa số 781 đến thửa 785, từ thửa 757 đến thửa 764, 936, 685,686,687,643,từ thửa 690 đến thửa 696, 952,149 tờ bản đồ 13	đến thửa số 1056, 1055, 1054, 1053, 1052, 1051, 1049, 1047, 1046, 1045, 1090, 1098, **1088**,1540,1539, 1591, 1611 , 1703, 1702, 1058, 1057, 1643, 1720, 1721, 1089, 1111, 1716, 1717, 1091, 859, 858, 901, 1644, 900, 1621, 1620, 1619, 1645, 899, 1650, 1649, 1648, 1647, 929, 954, 953, 952, 1690, 1689, 1688, 1687, 986, 985, 1011, 1010, 1009, 1038, 1037, 1036, 1082, 1080, 1079, 1078, 1077, 1076, 1075, 1735, 1736,930, 959, 1616, 958, 957, 956, 992, 991, 990, 1013, 1014, 1015, 1016, 1580, 1581, 1043, 1042, 1041, 1040, 1087, 1717, 1716, 1719, 1085, 1110, 1109, 1108, 1107, 1106, 1105, 1104, 1103, 1140, 1139, 1138, 1584, 1583, 1582, 1137, từ thửa 1591 đến thửa 1606,1608,1609,1610 tờ bản đồ số 12	2.000.000	8.000.000
			và các thửa 1136, 1135, 1134, 1133, 1100,1072, 1029, 1017, 1070, 1069, 1068, 1067, 1066, 1065, 1064, 1063, 1062, 1061,1060, 1118, 1119, 1120, 1121, 1122, 1123, 1124, 1093, 1125, 1094, 1127, 1095, 110, 1096, 1097, 1098, 1099, 1071, 1661, 1662, 1706, 1705, 1678, 1677, 1730, 1731, 1700, 1701, 1130, 1794, 1795, 1771, 1772, 1720, 1721, 1702, 1703, 1716, 1717, 1062, 1677, 1678, 1730, 1731, 1701, 1700, 1706, 1705, 1661, 1662, 1812, 1813, 1808, 1809, 1690, 1688, 1689, 1790, 1792, 1793, 1822, 1823, 1824, 1647, 1648, 1649, 1650, 1798, 1797, 1644, 900 tờ bản đồ số 12		

		Từ ông Phạm Văn Nuôi(gần bưu điện)	**đến ông Thái Bá Thuận(cầu Ga)**		
2.2	Đường TL538D xóm 6, 10	từ thửa số 976,977,**1618**, 1004, 1003, 1002, 1001, 1000, 998, 999, 997, 996, 968, 967, 995, 965, 964, 963, 962, 961, 960, 959, 958, 957, 955, 954, 953, 952, 951, 950, 949, 1025, 990, 1026, 1053, 1027, 1028, 1029, 1030, 1031, 1032, 1055, 1056, 1035, 1618, 1005, 1519, 956, 1541, 1605, 1606, 1539, 1540,913, 912, 889, 888, 855, 833, 812, 785, 756, 734, 681, 680, 656, 634, 603, 602, 549, 548, 522, 491, 456, 521, 547, 572, 573, 601, 655, 679, 707, 708, 732, 733, 755, 784, tờ bản đồ 11	đến các thửa số 2,3,4,28,29,84,85, 126, 2, 127, 128, 54, 291 292, 327, 365, 366, 390, 417, 418 ,419,450,451, 452,506, 54, 55, 157, 158, 125, 478, **1229**, 1230, 1231, 1232, 1233, 1253, 1254, 1206, 1207, 1193, 1194, 1195, 1268, 1269, 1266, 1267, 1200, 1199, 1189, 1190, 1258, 1259, 1260, 1199, 1169,1170,1171,lô 16,1167,1166,1168,1180,1181, 1159,1169,1170,1171,1166,1167, tờ BĐ 10	1.000.000	6.000.000
		và các thửa 810, 811, 854, 886, 887, 910, 947, 948, 1582, 1581, 1585, 1586, 1556,1555, 1551, 1552, 1164, 991, 1165, 1520, 1591, 1590, 1534, 1629, 1628, 1627, 1600, 1602, 1603, 1559, 1615, 1619, 1620, 1618, 1642, 1643, 1851, 1856, 1855, 1887, 1888, 1962, 1833, 1832, 1767, 1766, 954, 1541, 1728, 1861, 1860, 1581, 1582, 1705, 1704, 1814, 1812,1813, 1534, 521, 1693, 1694,1729, 1730, 1629, 1627, 1628, 1615, 1586, 1828, 1829, 1798, 1799, 1800, 1691, 1692, 1796, 1797, 1867, 1868, 1869, 1559, 1619, 1620, 1742, 1743, 1842, 1843, 1844, 1880, 1881,547 tờ bản đồ 11			
3	**Đường xã**				

3.1	QL7B-xóm 4 dọc cầu thông	**Từ ông Nguyễn Anh Tuấn**	**đến Bà Phan Thị Hoà(giáp khánh thành)**		
		từ thửa số 769,770,772,805,807,808,809,810,811,812,813,832,833,849,851,828, **721**, 723, 806, 815, 831, 850, 788.789,790,791,792,793,794,795,796,797,798,799,800,801.802.803.804, 787, 1586, 1587, 935, 970, 971, 972, 1070, 1071, 1072 tờ BĐ 13	đến thửa số **269**,272,279,287, ,290,292,293,295,296,297,298,299, 1395, 1399, 1400, 390, 367,368,369,370,380, lô 25, tờ BĐ 14	500.000	4.000.000
3.2	QL7B(xóm 3)-xóm 8	**Từ ông Nguyễn Bá Tư**	**đến NVH xóm 8**		
		từ thửa số **140**, 138, 139, 137, 983, 982, 134, 133, 132, 131, 130, 74, 102, 75, 104, 1081, 1082, 1083, 106, 79, 1049, 1050, 1051, 81,1031,1032 tờ BĐ 13	đến thửa 1732, 1733, 1734, 1707, 1708, 1709, 1710, 1711, 87,88,89,67,114,117,1699,1691,1692,1693,1694,1686,1696,1697,1698,1718,1766 tờ BĐ số 12 và thửa 403, 1543, **1544**, 401,400,463,464, lô 6 tờ BĐ11	400.000	2.500.000
3.3	QL7B(xóm 2)-Đình Liên Trì-Tỉnh lộ 538D(xóm 5)	**Từ QL7B-Đình Liên Trì**	**đến đường Tỉnh Lộ 538D(CFF Sao Việt)**		
		Từ thửa số **1099**,1098,1097,1133,1131,1130,1129,1128,1127,1156,1610,1611,1612,1089,1090,1092,1058,1059,1636,1524,1061,1063,1064,1065 Tờ BĐ số 7 và thửa số 1754,1753,1752,1751,1750,1777,1776,1966,1965,1964,1774,1773,1207,1719,2013,2014,1721,1722,1723,1724,1696,1726, 1044,1045,2028,1805,1831,1852,1875,1894 tờ BĐ số 6	đến thửa số 1805, 1806,1807,534,535,564,565,625,626,660,661,698, 1745,1746,1569,736,1641,816,817,1714,1715,854,896,1663,1664,1814,1815,**927**,952,1788,1789,1732,1733,1734 tờ BĐ 12	400.000	2.500.000
3.4	Cầu chợ vẹo-Chùa Thàng	**Từ Cầu Chợ Vẹo**	**đến ông Phan Văn Nhã**		
		từ thửa số **1735**, 1736, 1816,1073, 1002, 976,942,941,916,915,883,835,757,719,447,396,301,351,264,231, tờ BĐ 12	đến thửa số 192 TBĐ 12	400.000	1.500.000

3.5	Từ Cây phượng xóm 7-Xóm 8-xóm 9-Cầu Ga	**Từ ông Phạm Xuân Đức xóm 7**	**đến ông Thái Văn Phúc xóm 9**		
		Từ thửa số **1469**, 1537, (lô 4, lô 3, lô 2 QH2010),1413,1412,1873,1576,1707,1817,1816,1282,1202,1135,1119,1095,1878,1893,1892,1023,1051,1072,1071,1786,1785,1819,1822,1823,1824,1573,1263,1557,1558,1535,1520,1412,1024,1025,989,915,892,1737,1736,1735,1672,892,194,1611,1610,92,56,20,55,90,91,129,164,193 tờ BĐ 11	Đến thửa số 1692,1576,1575,1500,1679,1490,1499,1465,1411,1412,1466,1500,1576,1659,20,1265,1298,1264,1263,1220,**1219** tờ BĐ số 5	300.000	2.000.000
3.6	Từ tỉnh lộ 538D(Xóm 10)-Xóm 8-xóm 9	**Từ Ông Nguyễn Bá Ba(đền xã tắc)**	**đến ông Phạm Công Thanh xóm 9**		
		Từ thưả số **683**,636,605,554,525,501,463,1544,402,1545,316,273,245,1874,159,123,87,51,50,184,223,1806,272,315,401,1660,1662,1598,524,553,576 tờ BĐ11	Đến thửa số **1497**,1536,1570,1653,1569 tờ BĐ số 5	300.000	2.000.000
3.7	Từ đường xóm 22 cũ-xóm 9-xóm 8	**Từ ô Thái Văn Hoan (xóm 22 cũ)**	**đến Bà Thái Thị Hợp (xóm 8)**		
		Từ thửa số **120**,131,137,138,139,151,152,153,150, tờ BĐ số 9 và các thửa số 757,758,759,760,1185,1186,1162,1197,1196,1163,853,1234,1172,1173,293,328,329,1208,256,296 tờ BĐ10	Đến thửa số **1574**,1573,1572,1571,1570,1569,1568,1614,1653,1654,1655,1656,1690,1768,1769 tờ BĐ số 5	300.000	1.500.000
3.8	Từ QL7B đi nhà VH xóm 4	**Từ QL7B(ông Phan Thúc Cường)**	**đến ông Phạm Xuân Quang xóm 4**		
		Từ thửa số **626**,627,629,630,666,605,606,938,939,940,941 tờ BĐ13	Đến thửa số 607,938,939,940,941 tờ BĐ 13 và các thửa 979,980,381,382,385,386,378 tờ BĐ 13-14	300.000	2.500.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				
1	**Xóm Chùa Thàng**				
1.1	Đường xóm, ngõ xóm	**Từ ông Phan Văn Bảy:** gồm các thửa 19,25,26,33,34,38,41,51,61,71,75,82,83,97,98,100,101, 28, 29, 31, 35,103,104,106,107,108,109,110 tờ BĐ số 1	**đến ông Huỳnh văn Quế:** gồm các thửa 36, 37, 40, 42, 45, 46, 47,50,52,53,54,58,59,60, 73, 74, 86, 93, 94, 95, từ thửa 03 đến thửa 15,18,20,21,22,23, 17,111,112,114,115, 128,129,116,117,118,119,134,135,122,120,121. tờ BĐ số 1	300.000	800.000

1.2	Đường xóm, ngõ xóm	**Từ ông Phan Văn Thích:** gồm các thửa 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 12, 13, 21, 22, 23, 31 ,45, 76, 96, 113, 139,199,198,186,189,187, 200,188,185,191,190, tờ BĐ số 2	**đến ông Phan Văn Minh:** gồm các thửa 14, 20, 30, 42, 43, 44, 73, 75, 95, 111, 112, 136, 138, 179,201,202,203,212,213,208,209,210,211 TBĐ số 2 và thửa 118 tờ BĐ 06	300.000	800.000
1.3	Đường xóm, ngõ xóm	**Từ ông Phan Văn Việt:** gồm các thửa số 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 ,25 TBĐ số 5	**đến Nhà Văn Hóa xóm**: gồm các thửa số 26, 28, 30, 39, 40 ,41, 64,179 TBĐ số 5	300.000	1.000.000
1.4	Đường xóm, ngõ xóm	**từ ông Nguyễn Bá Kỳ:** gồm các thửa sô 3, 70, 114, 119, 163, 165, 167, 169, 170 tờ BĐ số 6	**Đến ông Nguyễn Đăng Sơn:** gồm các thửa số1, 2, 37, 38, 39, 68, 69, 116, 117 , tờ BĐ số 6	300.000	1.000.000
1.5	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Chùa Thàng dưới, xã Liên Thành. QH năm 2019 BĐ 06(được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số				
	Đường xóm QH 11m	Từ lô số 01	Đến lô số 06	300.000	
1.6		**Các thửa trong khu QH đấu giá vùng Chùa Thàng QH năm 2022 tờ BĐ 19**			
		Từ thửa 882 đến thửa 890, 875,877,874		300.000	1.000.000
		Từ thửa 878 đến thửa 881	Thửa 867,868,873	300.000	1.300.000
2	**Xóm Liên Giang**				
2.1	**Đường xóm-ngõ xóm**	**Từ ông Nguyễn Văn Sơn:** gồm các thửa 1337,1338,1339,1340,1341,1342,1380,1413,1454,1457, từ 1492 đến 1499,1531 đến 1534. ,1375,1376,1377,1378, 1572, 1573, 1578, 1579, 1612, 1613, 1618, 1619, 1642, 1644, 1645, 1646, 1681 đến 1688. 1707 đến1715, 1737, 1738, 1795, 1796, 1821, 1823, 1842, 1843, 1867, 1868, 1908, 1884, 2002,2003,2032,2031,2033,2021,2022 tờ BD số 6,	**đến Cầu Mới:** gồm các thửa số 1414, 1415, 1416, 1455, 1486, 1500, 1501, 1535, 1536, 1569, 1570, 1571, 1574, 1575, 1576, 1577, 1581, 1582, 1610, 1611, 1615, 1616, 1621, 1641, 1643, 1647, 1648, 1649, 1650, 1652, 1679, 1680, 1736, 1739, 1740, 1742, 1767, 1768, 1769, 1770, 1771, 1793, 1794, 1797, 1798, 180, 1971, 1972, 1973, 1974, 1975, 1976, 1977, 1978, 1946, 1947, 1948, 1950, 1951, 1952, 1953, 1954,1130, 1530,1531,1741 tờ BD số 6,	300.000	1.000.000
2.2		**Các thửa dong 2 trong khu QH đấu giá**			
		Từ thửa 1973 đến thửa 1977, từ thửa 1941 đến thửa 1944, từ thửa 1946 đến thửa 1948, từ thửa 1992 đến		300.000	1.300.000
3	**Xóm 2**				

3.1	Đường xóm - ngõ xóm 2	**Từ ông Nguyễn Bá Chín:** gồm các thửa 1256, 1257, 1258, 1224, 1225, 1226, 1193, 1194, 1190, 1189, 1188, 1222, 1187, 1132, 1435, 1159, 1160, 1186, 1185, 1183, 1184, 1158, 1155, 1216, 1282, 1055, 1056, 1057, 1019, 1020, 1021, 1022, 994, 993, 995, 1019, 965, 966, 964, 928, 929, 895, 930, 931, 967, 968, 969, 970 tờ BĐ số 7	**đến ông Nguyễn Bá Đức:** gồm các thửa 896, 897, 898, 899, 932, 972, 933, 971, 973, 999, 998, 1023, 1024, 1025, 1026, 1027, , 1457, 1458, 1459, 1621,1620,1619, tờ BĐ số 7	300.000	1.000.000
3.2	Đường xóm ngõ xóm 2(bắc Phong cũ)	**Từ ông Nguyễn Hữu Nga:** gồm các thửa 84,74,176,175,174,173,36,35,34,33,32,20,19,31,24,159 tờ BĐ số 3	**đến ông Phan Văn Quân**: gồm các thửa 25,23,22,16,11,12,3,tờ BĐ số 3	300.000	1.000.000
3.3	Đường xóm 2-xóm 3	**Từ ông Nguyễn Bá Phúc:** gồm các thửa số 1106,1120,1208,1262,1299,1382,1419,1420,1460, 1461, 1462, 1538, 1539, 1540, 1584,1585,1654,1692,1719,1778,1780,1811,1812,1859, 1860, 1879, 1880, 1895, 1896, 1899, 1925, 1861, 1862, 1863, 1881, 1882, 1883, 1093, 1924, 1903, 1904, 1905, 1906, 1897, 1876, 1877, 1878, 1857, 1858, 1835, 1836, 1813, 1814, 1834, 1781, 1778, 1807, 2046, 2047,1957,2023,2024,2036,2037,2004,2005 tờ BĐ số 6	**đến ông Phan Văn Chương:** gồm các thửa số 1806, 1853, 1854, 1855, 1856, 1857, 1962, 1652, 1653, 1622, 1537, 1503, 1504,1505, 1506, 1463, 1418, 1421, 1383, 1384, 1343, 1381, 1298, 1207, 1209, 1265, 1300, 1961, 1960, 1155, 1121, 1107, 1122, 1123, 1068, 1968, 1967, 1969, 1109, 1124, 1047, 1962, 1963, 1048, 980, 1945, 1015, 1067, 1125, 1108,1534,1566,1381,2000,2001,2030,2029,2038, 2039,2017,2018 tờ BĐ số 6	300.000	1.000.000
3.4		**Các thửa dong 2 trong khu QH đấu giá**			
		1450, 1451, 1452, 1453, 1478, 1479, 1480, 1525, 1526,		300.000	2.500.000
4	**Xóm 3**				
4.1	Đường xóm-Ngõ xóm	**Từ Bà Nguyễn Thị Bổn:** gồm các thửa số 1401, 1402, 1403, 1530, 1323, 1324, 1366, 1367, 1325, 1368, 1318, 1319, 1364, 1320, 1321, 1322, 1363, 1365, 1398, 1399, 1400, 1316,1630,1631,1558,1559, 1584,1600,1614,1615,1616,tờ BĐ số 7	**đến ông Phan Văn Đồng:** gồm thửa số 1360, 1317, 1361, 1362, 1359, 1558, 1559, 1281, 1282, 1217, 1218, 1219, 1220, 1221, 1223, 1253, 1254, 1255, 1283, 1284, 1285, 1286, 1287, 1289, tờ BĐ số 7	300.000	1.000.000

4.2	Đường xóm-Ngõ xóm	**Từ bà Phan Doãn Thịnh:** gồm các thửa 2,3,4,6,8,39,40,41,42,43,44,45,48,49,50,51, 67, 76, 78, 159, 38, 47,160,163,164,189,190,191,192,193,196,211, 212, 213, 216, 217,218,240, 241, 242, 258, 162, 263, 195, 243, 244, 262, 216, 215, 260, 214, 976, 977, 978, 194, 161, 136 tờ BĐ 13	**đến ông Nguyễn Bá Lê:** gồm các thửa 1080,1079,1048,1049,1050,1051,1081,1082,1083, 982,983,1068,1033,1034,1041,10421073,1074,976,977,978, tờ BĐ 13	300.000	1.000.000
5	**Xóm 4**				
5.1	Đường xóm-ngõ xóm	**Từ ông Cao Xuân Hạnh:** gồm các thửa 672,1035,1036,745,746,707,747,748,749,750,751,752, 773,774,1008,1007,710,709,708 tờ BĐ 13	**Đến bà Nguyễn Thị Hương:** gồm các thửa 674,675,676,632,1040,1039,637,678,753,712,679, 698,969,713,775,777,776,754,778,817,819,779,714,755,756,780,984,985,1043,1044, Tờ BĐ 13	300.000	800.000
5.2	Đường xóm-Ngõ xóm	**Từ ông Phạm Công Giáp:** gồm các thửa264,265,266,267,268,276,277,278,281,282,283,291,366, 98,1009,1011,387,394,388,379Tờ BĐ 14	**đến ông Phạm Công Truật:** gồm các thửa 256,257,258,271,383,384,403,274,288, tờ BĐ14	300.000	800.000
6	**Xóm 5**				
6.1	QL7B -Phan Văn Hải	**Từ ông Nguyễn Doãn Hải:** gồm các thửa 614,1004,1003,612,611,610,644,585,584,1085,1084,583,561,961,960,1052,1053,1054,520,505, 932,912,915,1023,1204,1025,1774,933,1440,920,923, 953,956,951,959,957,962,949,958,954,963 tờ BĐ 13	**và từ ông Phan văn Hải đến Phan Văn Trung gồm các thửa:** 635,669,707,745,743,777,744,705,706,744,704,667,632,599,633,6001676,1675,1752,1751,1739,1738,1829,1828,535,536,504,505,538,598,569,567,568,537,566,595,596,597,630,631,1680,1682,665,664,663,703,701,628,629,597,596,595,1767,1768,700,701,663,664,665,702,738,739,740,775,774,773, 772,740,776,770,1838,1839,1726,1725,1724,822, 1810,1811,820,856,898,697,735,771,734,770,733, 769,732,1820,1821,1702,732,733,734,697,767,459,1781,1780,1671,1670,503,501,502, Từ thửa 1585 đến thửa 1591, 1660,1657,lô 9, 1654, 1653, 1658, 1656,1655, Tờ BĐ 12	300.000	1.000.000

6.2	Đường xóm-ngõ xóm	**Từ ông Phạm Văn Biên:** gồm các thửa 1727,922,1748,1749,1750,851,1652,852,813,893,924, 950,949,984,1008,1007,1006,853,895,926,951,820, 1778,1779,1384,1412,1358,1359,1773,1774,1438,176 4,1765,1440,1502,1500,1501,1534,1535,1567,Tờ BĐ 12	**đến ông Nguyễn Năng Diện:** gồm các thửa 456,455,356,310,409,1579,357,410,411,412,563,5 93,623,624,657,658,694,1756,1755,696,730,811,7 29,1833,1834,809,810,811,848,849,1776,1777,18 31,1763,1832,943,944,978,1799,1800,1817,945,9 79,980,1004,1031,1032,1033,1034,1035,1036,100 5,981,982,946,947,921,892,891,890,1728,1729,17 23,1722, Tờ BĐ 12	300.000	1.000.000
7	**Xóm 6**				
7.1	Đường xóm-ngõ xóm	**Từ ông Phạm Xuân Bính:** gồm các thửa từ các thửa sô 861, 876, 893, 894, 895, 896, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 929, 970, 1057, 1101, 1122, 1139, 1140, 1141, 1165, 1138, 1205, 1206, 1208, 1243, 1244, 1245, 1248, 1285, 1286, 1288, 1164, 1570, 1571, 1572, 1289, 1291, 1320, 1326, 1360, 1362, 1363, 1365, 1366, 1367, 1389, 1390, 1391, 1392, 1393, 1394, 1327, 1328, 1553, 1554, 1603, 1604, 1630, 1631, 1418, 1419, 1420, 1422, 1441, 1442, 1444, 1445, 1471, 1472, 1474, 1475, 1476, 1477, 1478, 1501, 1534, 1535, 1443, 1538, 1518, 1601, 1602, 1608, 1609, 926, 927, 928, 972, 973, 974, 975, 976, 1142, 1164, 1166, 1207, 1209, 1238, 1240, 1241, 1242, 1246, 1671, 1670 Tờ BĐ 11	**đến bà Nguyễn Thị Nhiên:** gồmcác thửa số 1247, 1284, 1287, 1290, 1292, 1321, 1323, 1324, 1327, 1328, 1361, 1364, 1387, 1388, 1415, 1416, 1587, 1588, 1589 1421, 1443, 1499, 1500, 1518, 1077, 1322, 1358, 1359, 1883,1884,1763,1762,1744,1553,1554,1604,1603, 1138,1773,774,775,1865,1864,1583,1584,1770,17 68,1769,1703,1702,1701,1603,1604,1782,1781,16 01,1720,1718,1636,1562,1561,1699,1670,1622,16 21,1647,1648,1879,1557,1356,1671,1670,1672,16 73,1674,1740,1741,1638,1566,1567, tờ BĐ 11	300.000	1.000.000
7.2	Đường xóm-Ngõ xóm	**Từ ông Đặng Văn Lan:** gồm các thửa số 56, 57, 58, 60, 61, 99, 100, 16, 17, 18, 19, 20, 102, 50, 51, 52, 53, 54, tờ BĐ 15	**đến bà Nguyễn Thị Quỳnh:** gồm các thửa số 55, 59, 98, 15, 863, 864, 865,868,869 Tờ BĐ 15	300.000	1.000.000
7.3	Đường xóm - ngõ xóm	**Từ ông Đặng Văn Lâm:** gồm các thửa số 1168, 1204, 1231, 1250, 1275, 1248, 1220, 1243, 1646, 1171, 1157, tờ BĐ 12	**Đến bà Nguyễn Thị Huệ:** gồm các thửa số1156, 1155, 1131, 1612,1835,1836,1837, tờ BĐ 12	300.000	1.000.000

7.4	Đường xóm-Ngõ xóm	**Từ ông Phan Văn Hào:** gồm các thửa số 1155, 1217, 1243, 1358, 1156, 1157,1645,1646,1243,1754,1755,1642,1712,1713,1220,1585 tờ BĐ 12	**Đến ông Phạm Văn Tư(chợ vẹo):** gồm các thửa số 1152, 1665, 1666, 1167, 1212, 1241, 1646, 1645, 1220, 1171, 1156, 1585, 1131, 1618, 1623, 1628, 1642, 1712, 1713, 1612 tờ BĐ 12	300.000	1.000.000
8	**Xóm 7**			300.000	1.000.000
8.1	đường xóm-ngõ xóm	**Từ ông Nguyễn Văn Thắng:** gồm các thửa1561,1562,1563,945,987,1022,985,986,943,944,909,1870,1603,832,885,1790,1791,1792,984,1580,1581,1612,1613,906,982,905,941,940,981,937,938,939,903,904,906,883,1681,1682,853,808,754,783,1755,1756,1687,1688,1017,1018,1019,1020,1045,1046,1065,1088,1089,1129,1148,1656,1657,1538, tờ BĐ 11	**đến ông Nguyễn Văn Chất:** gồm các thửa 1111,1090,1738,1739,1091,1066,1803,1804,1151,1113,1021,1047,1092,1067,1068,1093,1764,1765,1747,1689,1759,1760,1761,1048,1049,1050,1069,1070,1568,1784,1818,1825,1826 tờ BĐ 11	300.000	1.000.000
8.2	đường xóm-ngõ xóm	**từ ông Phạm Xuân Dương:** gồm các thửa1052,1658,1074,1623,1096,1542,1858,1859,1623,1624,1605,1606,1699,1700,1499,1415,1387tờ BĐ11	**đến ông Phạm Xuân Hoàng:** gồm các thửa 1549,1136,1162,1202,1203,1283,1237,1318,1556,1557,1356,1355,1648,1647,1317,1386,1438,1439,1440 tờ BĐ 11	300.000	1.000.000
9	**Xóm 8**				
9.1	đường xóm-ngõ xóm	**Từ ông Nguyễn Xuân Lâm:** gồm các thửa859,891,1577,1578,1750,1576,890,858,857,834,1727,856,814,787,813,786,758,738,759 tờ BĐ 11	**đến ông Nguyễn Ngọc Toàn:** gồm các thửa 711,1578,1577,1576,737,1683,1684,1685,1686,736,684,659,660,636,637,656,638,580,578,577,555,556,557,502,527,465,464,lô 6(QH2008)tờ BĐ 11	300.000	1.000.000
9.2	đường xóm-ngõ xóm	**Từ ông Nguyễn Ngọc Vinh:** gồm các thửa228,192,163,1531,191,227,249,248,247,226,190,189,188,246,1809,1810,1811,130,166,93,57,128,127,126,162,125,161,89,90,54,53,19,18,16,51,87,88,129,124, 1625,1626,160,159,185,186,187,1874,1875,225,245,1696,1697,1697,275,273,317,403,1543,49,1889,47,86,120,121,1839,1838,183,244,1891,221,1579,222,1537,271,400, tờ BĐ 11	**đến ông Thái Văn Năm:** gồm các thửa 1332,1358,1413,1439,1414,1440,1502,1467,1540,1539,1660,20,1498,1538,1537,1536,1497,1461,1463,1438,1411,1765,1764 tờ BĐ số 5	300.000	1.000.000
10	**Xóm 9**				

10.1	Đường xóm-ngõ xóm	**Từ ông Thái Văn Kha:** gồm các thửa 906,907,869,833,807,1705,1706,1730,1731,1732,762 tờ BĐ số 5	**đến ông Nguyễn Văn Danh:** gồm các thửa 907,870,871,910,872,875,838,1729,1726,1727,1728,836,1689,808,838 tờ BĐ số 5	200.000	800.000
10.2	Đường xóm-ngõ xóm	**Từ ông Thái Văn Tư:** gồm các thửa 1696,1697,759,1714,1715,1716,1717,805,806,1702,1703 tờ BĐ số 5	**đến ôngThái Văn Bảy:** gồm các thửa 832,863,864,866,867,952,905,953 tờ BĐ số 5	200.000	800.000
10.3	Đường xóm-ngõ xóm	**Từ ông Thái Văn Chiến:** gồm các thửa 1165,1110,1060,1749,1762,1763,1112,1111, tờ BĐ số 5	**đến ông Thái Văn Vinh:** gồm các thửa 1064,1062,1020,1018,981,983,982,950,951,902,903,862,1701,829,1700,804,803,754,755,756,757 tờ BĐ số 5	200.000	800.000
10.4	Đường xóm-ngõ xóm	**Từ ông Thái Bá Kháng:** gồm các thửa 1693,1221,1699,1698,1109,1059,978,1016,1058,1108,1163,1162,1161,1057,1757,948,899,976,974,898,859,860,897,944,946,945,975,1766,1767 tờ BĐ số 5	**đến ông Thái Văn Chiến:** gồm các thửa 1016,1015,1761,1760,978,1758,1751,1750,1756,1755,1754,802,801,1688,1687,1686,827,825,1712,1713,1704,1722,1723,1724,1725 tờ BĐ số 5	200.000	800.000
11	**Xóm 10**				
11.1	Đường xóm 10(xóm) 22 cũ	**Từ ông Thái Văn Trà:** gồm các thửa 832,833, 869,870,905,906,1236,1237,1250,1251,1252,1219,1220,1221,1222,800,836,907,908,934,1177,983,1178,997, 1010,1011,1174, 1175, 1176, tờ BĐ 10	**đến ông Thái Văn Ngọc:** gồm các thửa886,887,965,985,986,967,998,968,999,944,1191,1192,1235,,1247,1248,1249,945,970,989,1024, 1013,1012,1001,990,946,971,947,1156 tờ BĐ10	200.000	800.000
11.2	Đường xóm - ngõ xóm	**Từ ông Nguyễn Văn Vinh đến ông Thái Văn Lạc:** gồm các thửa 754,807,829,1687,1688,731,781,706,730,753,729,1665,1664,1663,705,728,704,706,678,654,632, tờ BĐ số 11	**và từ ông Thái Văn Nam đến ông Thái Văn Hòa:** gồm các thửa 696,1158,636,1157,1162,1161,1160,1184,1183,1182,534,1201,1272,1271,1265,1263,1264,1228tờ BĐ số 10	300.000	1.000.000
11.3	Đường xóm - ngõ xóm	**Từ ông Phan Văn Ba:** gồm các thửa 254,215,216,306,367,1209, tờ BD số 10	**đến ông Thái Văn Ngọc:** gồm các thửa 306,348,1599,1600, 1757,1758,427,457,1837,1836,493,550,551,523,575,1778,1777,1847,1776,551,523,1846,1660,1661,1662, 1598,553,576,635,657,1520,1521,1522,1523 tờ BĐ11	300.000	1.000.000
11.4	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cửa Làng, xóm 10, xã Liên Thành. QH năm 2020, BĐ 23(được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết				

	Đường QH7,5m	lô số 11(T1225) và từ lô số 12	đến lô số: 19	300.000	
1	Khu quy hoạch vùng Chùa Thàng, xóm Chùa Thàng Tờ BD 19, QH năm 2022 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 295				
	Đường quy hoạch 16,5 m	Lô số 03(thửa 878)lô 4(thửa 879)	lô số 5(thửa 880)Lô số 06(thửa 881)	300.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế địa phương
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 8(T886), lô 10(T887), lô11(T888), lô12(T889), lô13(T890),lô 14(T882)	Lô số 16(T883), lô 18(T884),lô 19(T885)	300.000	
2	Khu quy hoạch vùng Con Me, xóm 2 tờ BĐ 7, QH năm 2022(UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 295 ngày 19/1/2022)				
	Đường quy hoạch 16,5 m	Lô 01(T1632),lô 02(T1633), lô 05(T1634)		500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế địa phương
3	Khu quy hoạch vùng Cửa Làng, xóm 10 tờ BĐ 23 QH năm 2020 (UBND huyện phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tại Quyết định số 5859 ngày 15/09/2020)				
	Đường QH 7,5m	Lô 14	……	300.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế địa phương
	Đường QH 7,5m	Lô 16, lô 17, lô 18		300.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				800.000
LIÊN THÀNH (LÝ THÀNH CŨ)					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	**Đường tỉnh lộ 538D đoạn qua xã Lý thành cũ**				
1,1		**Từ Chị Hiền (Cầu ga) xóm 3**	**Đến ông Hoàng xóm 1**		
		Gồm các thửa đất số: 1934,1916,1915,1892,1891,1860,1831,2984,2985,2081,2080,2052,1691,1690,1623,2059,2071 đến 2074, 1518, 2096, 2095, 1449, 1400, 2110-2112, 1352, 1314, 1264, 1226, 2164,2165, 2078, 2082 đến 2085, 2989 đến 2994, 2980 đến 2982, 1687, 1657, 1591, Lô 4(thửa 2051), lô 5(thửa 2052), lô 6(thửa 2053), lô 7(thửa 2054), lô 8(2055)(QH 2008)- Đồng sau thần.. ..... và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 40.	Gồm các thửa đất số: 1292, 1294 đến 1304, 2143 đến 2145, 2177,2178. Tờ bản đồ số 40.	500,000	6.000.000

1,2		**Từ Anh Tuấn(Vinh) xóm 1**	**Đến Ngã tư Chị Hà xóm 1**		
		Gồm các thửa đất số: 590,606,629 đến 633. Tờ bản đồ số 39.	Gồm các thửa đất số: 570,614,615,1527, 1548,1549 ,1594,1595. Tờ bản đồ số 39.		
1,3		**Từ anh Kha(Vinh) xóm 1**	**Đến ông Hồng (Vịnh) xóm 1**		
		Gồm các thửa đất số: 474,475, 507,527,529,611,612,1370 đến 1372, 1394, 1395, 1434, 1596 đến 1598, 1606,1608,1609, 2208 đến 2210.368,418,419,420,448,450,451,531,532,1374,1407, 1537, 1526,1526,1546,1547,1614,1615, 2154, 2161,2162,2163. . ..... và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 39.	Gồm các thửa đất số: 20,85,101 đến 104, 127 đến 130.Tờ bản đồ số 38.	380,000	4.000.000
2	**Đường huyện**				
2,1	Tuyến đường Nam - Lý - Minh	**Từ ông Tục(Toản) xóm 4**	**Đến Chị Hoài Lâm xóm 4- giáp xã Nam thành**		
		Gồm các thửa đất số: 8,16,54,66,67,128, 308, 312 đến 314, 317 đến 320, 325 đến 330, 418 đến 421, 460,467 đến 469, 556 đến 559, 562. . ..... và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 33.	Gồm các thửa đất số: 8,9,19,20,49,1169 đến 1175, 1222 tờ bản đồ số 32.	150,000	3.000.000
2,2	Đường dọc sông Đào	**Từ ông Chín Xóm 1**	**Đến ông Yên Xóm 3**		
		Thửa đất sô: 230, 390. Tờ bản đồ số 43.	Gồm các Thửa đất số: 2189 đến 2191, 2194 đến 2200, 1936. Tờ bản đồ số 40.	15,000	500.000
3	**Đường xã**				
3,1	**Đường giáp tỉnh lộ 538D đi xã Nam thành**				
		Từ Đất đấu giá Đồng Dâm năm 2008 xóm 3	**Đến Bà Liên(Tiến)xóm 3**		
		Gồm các thửa đất sau: Lô 01(1366), lô 2(1367) đến lô 03(1368)-QH 2008),360,1577,1578,220,2159,2160,150,73,36.Tờ bản đồ số 39.	Gồm các thửa đất sau: 2,2184,2185,74,1387,1393, 2004 đến 2006. Tờ bản đồ số 39.	400,000	4.500.000
		Từ Anh Tú	**Đến Cầu Lò ngói xóm 3**		

		Gồm các thửa đất sau: 1397, 1337,1323,1296,1256,1431 đến 1435, 1398. Tờ bản đồ số 35.	Gồm các thửa đất sau: 1672, 1631, 1529,,1292, 1244. Tờ bản đồ số 36.	380,000	3.500.000
		Từ Vùng Đồng đội 10 xóm 4	**Đến Ngã 3 ốt quán ông Hiền xóm 4**		
		Gồm các thửa đất số: 2064,2065,1973,1974,383,353,324,301,273,242,2686, 2687, 2062,2063. Tờ bản đồ số 36.	Gồm các thửa đất số: 154,180,181,212,2002,2003,272,1991 đến 1993, 323,382,419. Tờ bản đồ số 36.	380,000	3.500.000
		Từ Ngã 3 ốt quán ông Hiền	**Đến ông Tân xóm 4(giáp xã Nam thành)**		
		Gồm các thửa đất sau: 2692 đến 2695, 2009 đến 2013, 157, 215 đến 217, 2703 đến 2706, 1994 đến 1996, 307 đến 309, 2720, 2069 đến 2071, 336,337,2004,2005,304,305, 280, 2690, 2691, 275đến 278, 1981,1982,1986,2000,1978,1979, 2684,2985,2975,2976,214. . ..... và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 36.	Gồm các thửa đất số: 1258,1259, 1275,1276,93,1338 đến 1340, 1306, 118,1247,1248,17,1283,1311,1312,1277,1278,1268,1269,1333,1335,1252,1249,1263 đến 1265, 189 đến 195. . ..... và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 37.	400,000	4.000.000
3,2	**Tuyến anh Thao(nguyệt) xuống Trạm y tế xã**	**Từ Anh Thao(Nguyệt)**	**Đến Trạm Y tế xã xóm 3**		
		Gồm các thửa đất số: 269,270,247,248. Tờ bản đồ số 39.	Gồm các thửa đất số: 520,477,443,478,2101 đến 2105 tờ bản đồ số 40.	380,000	3.500.000
3,3	**Tuyến ông Nhàn lên ông Tín**	**Từ ông Nhàn xóm 3**	**Đến ông Tín xóm 1**		
		Gồm các thửa đất số: 178,179,160 đến 162, 1542,1542,148,149,1355,1356,22 đến 24. Tờ bản đồ số 39.	Thửa đất số: 46. Tờ bản đồ số 39.	300,000	2.500.000
3,4	**Tuyến anh Bảy(Lan) lên bà Hồng(Minh)**	**Từ anh Bảy(Lan) xóm 3**	**Đến bà Hồng(Minh) xóm 2**		

		Gồm các thửa đất sau: 1442 đến 1444, 1244 đến 1249, 1270, 1419,1539,1540,1211,1212,1411,1415, 1185,1417,1418,1160, 1182,1183,1156 đến 1159. . ..... và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 35.	Gồm các thửa đất số:1202,1203,1232,1233,1452,1541 đến 1544, 1236,1237,1266 đến 1269, 1520 đến 1522, 1291,1292,1307,1879,1880,1309,1322. Tờ bản đồ số 35.	240,000	2.500.000
3,5	**Tuyến ông Vân xóm 1 đi xóm 2 (ông Kiện xã Nam Thành)**				
		Từ ông Hoàng Văn Vân	**Đến ông Tín xóm 1**		
		Gồm các thửa đất số: 1373,1413 đến 1415, 452,393,346,296,272. Tờ bản đồ số 39	Gồm các thửa đất số: 251,224,202,1566,1567,135,108,77. Tờ bản đồ số 39.	240,000	3.000.000
		Từ ông Lai xóm 1	**Đến ông Vinh(Mai) xóm 2**		
		Gồm các thửa đất số: 1867,1868,1506 đến 1509, 1460 đến 1462, 1528 đến 1531. tờ bản đồ số 35	Gồm các thửa đất số : 1422 đến 1424. Tờ bản đồ số 35	240,000	2.500.000
		Từ anh Trường (tuấn) xóm 1	**Đến ông Quang xóm 2**		
		Gồm các thửa đất sau: 1516,1517,1450,1417 đến 1419, 1033,1034,1009,1399. Tờ bản đồ số 35	Gồm các thửa đất sau: 1513,1032,1492,1499, 1475,1476,1454,1455,729,667,609. Tờ bản đồ số 35	150,000	2.000.000
		Từ ông Ân	**Đến anh Văn(Hương) xóm 2**		
		Gồm các thửa đất số: 493,395,324,296,459,1440, 1441, 326,347,1487,1488,222,189,160,1870,1871,77,42,2. Tờ bản đồ số 35.	Gồm các thửa đất số: 1104,1201,1202,921,1198,1199,1213,1226,1227,828,1229 đến 1231,1887, 1232, 1234. Tờ bản đồ số 32.	150,000	2.000.000
		Từ ông Hán	**Đến Anh Du(Hoa) xóm 2**		
		Gồm các thửa đất số: 19,49,50,17,14,43 đến 46. Tờ bản đồ số 31	Gồm các thửa đất số: 30 đến 34, 24 đến 26, 11,55,56,38,39,8,27 đến 29,54. Tờ bản đồ số 31.	150,000	1.500.000
4	**Tuyến ông Giảng đến anh Thủy**	**Từ ông Giảng**	**Đến anh Thủy(Nghĩa) xóm 1**		
		Gồm các thửa đất số: 1536,1446,294,250,223,201,151. Tờ bản đồ số 39.	Gồm các thửa đất số: 343,1550,1551,249,222,200,1410,1411,165,133,107, 45,5. Tờ bản đồ số 39	240,000	2.500.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				

1	**Xóm 1**				
1.1	**Đường trục chính**				
		Từ anh Kha(Vinh)	**Đến Ngã 3 anh Quang xóm 1**		
		Gồm các thửa đất số: Gồm các thửa đất số: 1534,1535,1544,1545, 706,725,726,750,798,827,860,892,956,986. Tờ bản đồ số 39.	Gồm các thửa đất số: Lô số 6(thửa 1382), lô số 7(thửa 1383), lô số 8(thửa 1384), lô số 9(thửa 1385), lô số 10(thửa 1386) vùng Sân Kho, 727,770,893,957. ..... và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 39.	190,000	500,000
		Từ anh Quang	**Đến Ngã 3 anh Chung xóm 1**		
		Gồm các thửa đất số: 984,985,103,1062,1096,1097,1491,1492. Tờ bản đồ số 39.	Gồm các thửa đất sau: 1094,1095,1126,1127,1189,1151. Tờ bản đồ số 39.	170,000	500.000
		Từ Anh Chung	**Ra Sông Đào xóm 1**		
		Gồm các thửa đất số: 1225, Lô số 2(thửa 1400), lô số 3(thửa 1401), lô số 4(thửa 1402), lô số 05(thửa 1506), lô số 6(thửa 1507). Tờ bản đồ số 39.	Gồm các thửa đất sô: 247,280,310,330,335. Tờ bản đồ số 43.	150,000	500.000
		Từ Nhà Văn Hóa xóm	**Đến Ông Năm Mùi xóm 1**		
		Gồm các thửa đất số: 985,2156 đến 2158, 1066,1099. Tờ bản đồ số 39.	Gồm các thửa đất số: 1129,1194, 1193, 1603 đến 1605. Tờ bản đồ số 39.	150,000	500.000
		Từ Nhà VH xóm	**Đến ông Hồng(thắng) xóm 1**		
		Gồm các thửa đất số:18,19,20,41 đến 43, 39. Tờ bản đồ số 39 và các thửa: 1382,1384,1365, 1368 ,1369, 1387,1480,1481 ..... và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 35.	Gồm các thửa đất số: 59,64 đến 67 tờ bản đồ số 34 và các thửa: 88 đến 99, 1,2,5,11,13 tờ bản đồ số 38.	150,000	500.000

1.2	**Khu dân cư**	Gồm các thửa đất số: 1150,1125,1188,1187,1347,1569 đến 1571,1028, 1600 đến 1602. 652,653,704,705,749,797,890,891,954,955,595,610,634,635,651,656, 685,686,1479 đến 1481, 1459 đến 1463, 1469 đến 1474, 855 đến 859, 889,919, 981, 2147,2148,1030,1060,1061,1482 đến 1489, 1464 đến 1468, 1516, 1517,953,983,1031. 1154,1128,1098,1572,1573,1579 đến 1581, 1191,1228,1229,1582,1583..... và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 39.	Gồm các thửa đất số: 42,43, 50. Tờ bản đồ số 38.	150,000	500.000
1.3	**Khu dân cư**				
		Gồm có các thửa đất số: 391,392, 422,390,345,295,317,1522,1523. Tờ bản đồ số 39.	Gồm các thửa đất số: 1398,1399,11,12. tờ bản đồ số 39 Các thửa: 1314,1339,1340, 1510,1284,1453,1545,1285,1471, 1472,1301,1354,1286,1287,1288,1373,1332,1356, 1375,1372,1392 ..... và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 35.	150,000	500.000
2	**Xóm 2**				
2.1	**Đường Trục chính**				
		Từ Anh Lộc	**Đến Anh Quý xóm 2**		
		Gồm các thửa đất số: 1489,1498,1499,861,1532,1533,794,756,727,698,697, 663,696,1557,1558,755,1553 đến 1556, 1429,1430,1007,1495. ..... và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 35	Gồm các thửa đất số: 85 đến 87, 8,12,10,7,6,3, 21. Tờ bản đồ số 34.	150,000	500.000
		Từ Trạm Bơm	**Đến Anh Lê Doãn Đức xóm 2**		

		Gồm các thửa đất số: Lô 1(Thửa 1177), lô 2(thửa 1178), lô 3(Thửa 1893), lô 4(Thửa 1179), lô 5(thửa 1180), 684, 1189,1150,1181,1182,1163,1164,574,421,467,380,381,379,335,1879,1880,1211,1212,1214 đến 1218,137,138,1894 đến 1896, 259,1183,1184,135,102,82,1203, 1204, 84,1159, 1890,1891,226,1875 đến 1878, 1185,1186, 378,1235 đến 1237, 1505 đến 1509, 18887, 569,518,465,463,1233. ..... và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 32.	Gồm các thửa đất số: 2,51 đến 53. Tờ bản đồ số 31	150,000	500.000
2,2	**Khu dân cư**				
		Gồm các thửa đất sau: 1177,1178, 1201,1176,1154,1134,1136,1109 đến 1113, 1511,1512,1518,1519,974,899,936,1031,973,1006,1059, 1030,1083,1082,1132,1153, 18. 699,638,665,728,666,639,604,605,531,568,533,1477,1478,1479,570,608, 636,602,567,530,490,565,599,635,633,598,527,1546,1547,453 đến 456. . ..... và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 35	Gồm các thửa đất số: 1889,1890,1903,1904, 1446,1464 đến 1468, 1400,343,368,369,1446,1447,223,1524,1525,321, 1448,1449,393,426,427,457,428. Tờ bản đồ số 35.	150,000	500.000
		Gồm các thửa đất gồm: 1087,1010,1035,1113, 1062,1063,1415,1416,1064,1089,1141,1140,1114,1090,1182,1183,1138,1162,1186,1187,1892,1893,1163,1145,1118,1094, 1117,1144,1143, 1116,1093,1091,1115,1142, 1869,1043,1884 đến 1886, 1044,1066,1022,1045,1067,1046,1068, 1023,1047,1070,1069,1096,1119, 1146,1536,1537,1189,1214,1148,1097. ..... và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 35.		180,000	500.000
3	**Xóm 3**				
3,1	**Đường trục chính**				
		Từ Ông Thu	**Đến Ông Luận xóm 3**		

		Gồm các thửa đất số: 1359, 1887,1888, 1334,1362,1881. Tờ bản đồ số 35.	Gồm các thửa đất số: 1361,1394,1403,1548,1549,1550,1523,1320. Tờ bản đồ số 35.	160,000	500,000
		Từ Ông Tiến	**Đến Ông Sơn Xóm 3**		
		Gồm các thửa đất số: 1712,2710,2711,1759,1800. Tờ bản đồ số 36.	Gồm các thửa đất sô: 1756,1837,1838. Tờ bản đồ số 36.	160,000	500,000
		Từ Ông Năm	**Đến Ông Sáu**		
		Gồm các thửa đất số: 128,102,34. Tờ bản đồ số 39.	Gồm các thửa đất số: 1558,1403, 1404. Tờ bản đồ số 39.	160,000	500,000
	Khu dân cư				
		Gồm các thửa đất số: 1289,1534,1535,1306,1333,1357, đến 1360,1395,1379,1396, 1364,1335, 1901, 1902. Tờ bản đồ số 35	Gồm các thửa đất số: 1673,1632,1530,1713,1633,1759,1714,1674,1634, 1895, 1715,1761,1897,1898,1899. ..... và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 36.	160,000	500.000
		Gồm các thửa đất số: 359,246,131,72,103,1396,1397,35,100,1552 đến 15,31,13. Tờ bản đồ số 39	Gồm các thửa đất số: 2179 đến 2181, 2124,2125,3,4,2983,385 đến 389, 2724 đến 278, 215 đến 217, 162, 2185. . ..... và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 40.	160,000	500.000
	Khu dân cư				
		Gồm các thửa đất số: 1548,1618 đến 1622, 2127 đến 2129, 1684,1685, 2166 đến 2168, 1588,1587,1655,1682, 1683, 1721,1760, 1722, 1761, 2155 đến 2159, 2986 đến 2988, 1799, 1764, 2117 đến 2119, 2120 đến 2122, Lô 02 đến lô 04)(QH2012- Ao cá), lô D1-L08(Ao cá).... và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 40.		150,000	500.000
		Gồm các thửa đất số: 1832,1803, 1766,1728,1692,1659,2973,2974, 1624,1595 đến 1597, 1555,2192,2193, 1520,1521,1550 đến 1554, 2075,2076,2031,1478 đến 1482, 1452, 2141,2142,1355,1356,1267,1402 đến 1404, 2977 đến 2979, 2130, 2131, 1353, 1354, 1316, 1266,1265,1315……và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 40		160,000	500.000

4	**Xóm 4**				
4.1	**Trục đường chính**				
		Từ Ông Phùng	**Đến Ông Khương**		
		Gồm các thửa đất số: 309 đến 311, 374 đến 376, 408,548,549, 417, 4,11,543 đến 545, 12,19,38,62,75,555,554, 51,63,64,89,87,88, 98, 336 đến 339, 11,159,160,378,379,193,212,229,248,296,298,249,534 đến 538, 465,466,177, 178,350 đến 356..... và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 33	Gồm các thửa đất số: 2006 đến 2008, 39, 2722 đến 2725, 84. Tờ bản đồ số 36.	250,000	500,000
		Từ Ông Phú(Viên)	**Đến ông Hiền xóm 4**		
		Gồm các thửa đất số: 158,105,2041,44,2699,2700,1998,2702,66,104. ..... và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 36.	Gồm các thửa đất số: 300,254,233,197,165,126,91,403,402,231,196,406 ,439,462,461,394,293,292. ..... và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 33.	150,000	500.000
		Từ Anh Trường	**Đến ông Doạt xóm 4**		
		Gồm các thửa đất số: 2917, 194, 110,89, 71,23,52,90. Tờ bản đồ số 36.	Gồm các thửa đất số: 282,256,199,182,433,436,458,459,456,283,302. Tờ bản đồ số 33.	150,000	500.000
		Từ anh Phú	**Đến Đô xóm 4**		
		Gồm các thửa đất sau: 227,196,315,1341,1342,1343,1344,1262,506. Tờ bản đồ số 37.	Gồm các thửa đất số: 579,636. Tờ bản đồ số 37	150,000	500.000
	Khu dân cư				

		Gồm các thửa đất số: 47,1282,1284,68,96,79,121,122,99,100,102,82,83,1724,71,49,50,41,51,72,73,54,1320 đến 1322, 1272,1273,107,106,84,85,103,104,128,130,1720 đến 1722, 153,127,126, 315,1341 đến 1344, 1266,1267,292,1345 đến 1347, 504,1231,530,478,458,459,1708 đến 1710, 1712,1713,1309,1714,1715,373,374,580,610,611,637, 638, 692,668, 694 đến 696, 669,670,639,1254,1255,560,581,505,549,480, 1302 đến 1304, 270,271,1270,1271,350,1716 đến 1719, 405,431,432,481,510,536,482,513,586,347,401,375,319,402,348,403,349,376,1249 đến 1251, 1725 đến 1729, 1734, 1735, 1324,462,430,463,509,508,534,533,507,582,613 đến 615, 640, 671,697,1230, 672,727,726,698,699,728,673,1349,1348,700,730, 1289,1260,1274,803,1290,1291,805,1286,1287,1307,1308,869,870,871,904. ..... và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 37.		150,000	500.000
		Gồm các thửa đất số: 159,134,101,225, 186,158,133,132,96,73,60,72,92, 35. Tờ bản đồ số 32	Gồm các thửa đất số: 392, 393, 231,402,403, 252,143,322,166,215,427,560,561,278,280,281,304,305,365,198,216,434, 435. ….và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 33.	150,000	300,000

		Gồm các thửa đất số: 2075,68, 42,45,69,86,159,2038, đến 2040, 186 đến 188, 2696 đến 2698, 47,48, 70,21,87,108,88,109, 49, 10,53, 1956, 91,2060,2061,193,161,2681 đến 2683, 251,252, 2067,2068,1956,2072,2073, 136,135,160,2688,2689….và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 36.	Gồm các thửa đất số: 2,3,4,1325 đến 1327. Tờ bản đồ số 37	150,000	300,000
	Khu dân cư				
		Gồm các thửa đất số: 159,134,101,225, 186,158,133,132,96,73,60,72,92. Tờ bản đồ số 32.	Gồm các thửa đất số: 368, 369, 407,10,13,32, 470 đến 472, 65, 447 đến 449, 395 đến 398, 343 đến 346, 99, 450, 451, 125, 366 đến 368, 112,101,90, 340, 341,429 đến 432, 546,547,214,463, 464, 535,534, 251,409. ..... và các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 33.	150,000	500.000
5	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Ao cá xóm 3 (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 5825, ngày 6 tháng 12năm 2011)				
	Đường QH27,5m	Lô số: 7đến lô số 14			6.000.000
	Đường QH7m	Lô số: 5 đến lô số 6			3.000.000
6	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Đội 10 xóm 4 (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số: 4017 ngày 11 tháng 7 năm 2014)				
	Đường quy hoạch 16,5m	Lô số 6 đến lô số 12(QH2013) Đồng đội 10. Tờ bản đồ số 6.			3.500.000
7	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cựa Lăng xóm 4 (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số: 4017 ngày 11 tháng 7 năm 2014)				
	Đường quy hoạch 16,5m	Lô số 13 đến lô số 17. Đồng Cựa Lăng. Tờ bản đồ số 7			4.000.000
8	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Chùa trụ xóm 4 (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số: 4017, ngày 11 tháng 7 năm 2014)				
	Đường quy hoạch 7,25m	Lô số 1 đến lô số 5. Đồng Chùa Trụ. Tờ bản đồ số 7.			4.000.000

1	Khu quy hoạch vùng Đồng Dâm xóm 3 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 4279, ngày 11 tháng 10 năm 2023 về phê				
	Đường quy hoạch 16,5m	Lô 1(thửa 2186), lô 2(thửa 2188), lô 3(thửa 2191), lô 4(thửa 2194), lô 7(thửa 2200), lô 8(thửa 2201). Tờ bản đồ số 9.			5.200.000
		Lô 5(thửa 2195), lô 6(thửa 2196). Tờ bản đồ số 9			5.500.000
		Lô 9(thửa 22020). Tờ bản đồ số 9.			5.000.000
		Lô 10(thửa 2203). Tờ bản đồ số 9.			5.400.000
	Đường quy hoạch 12m	Lô 14(thửa 2192), lô 16(thửa 2197), lô 17(thửa 2198). Tờ bản đồ số 9.			4.800.000
		Lô 15(thửa 2193), lô 18(thửa 2199). Tờ bản đồ số 9			5.000.000
	Đường Quy hoạch 9m	Lô 11(thửa 2187), Tờ bản đồ số 9			5.00.000
		Lô 12(thửa 2189), lô 13(thửa 2190). Tờ bản đồ số 9			4.500.000
2	Khu quy hoạch vùng Đồng Lèn xóm 2 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 106 ngày 17 tháng 11 năm 2020 về phê duyệt				
	Đường quy hoạch 14,5m	Lô số 03(thửa đất số 1893)		Chưa có giá đất	1.200.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				500.000

XII. LONG THÀNH					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	**Quốc lộ 48E đoạn qua xã Long Thành, huyện Yên Thành**				
	Quốc lộ 48E	**Từ Anh Hộ Giáp Tăng Thành gồm các thửa đất số**: 14, 23, 24, 38, 37, 62, 64, 90, 89, 110, 111, 112, 166, 199, 225, 257, 254, 255, 256, 287->289, 670, 671, 637, 148, 147,683,685,686,681,682,674,675,692 - 694, 702,703, lô số 1, 2, 3, 4 (QH 2012)..... **tờ bản đồ số 1 và các thửa chưa được chỉnh lý thuộc tuyến**	**Đến nhà Anh Ngoạn xóm Văn Tràng: gồm các thửa đất số :** 168, 169, 167, 660, 661, 662, 663, 664, 667, 201, 200, 258, 259, 289, 311->314, 332, 665, 666, 358, 374, 375, 393, 394, 421, 449, 451, 452, lô số 1, 2, 3, 4 ,696,679,687,688,676,672..... **Tờ bản đồ số 1 và các thửa chưa được chỉnh lý thuộc tuyến**	3.000.000	7.000.000
	Quốc lộ 48E	**Từ Nhà Ông Thông Huyền : Gồm các thửa đất số**: 108, 109, 124, 129, 130, 144->147, 178, 217->219, 272->275, 340, 107, 1857, 1858, 127, 139, 215, 1816, 398, 399, 165, 213->215, 477, 660, 661, 730, 729, 732, 733, 794, 793, 864, 795, 800, 799; 477; 1840, 1841, 1842, 1843, 1844, lô số 4, 5, 6, 7, 8 (QH 2010); lô số 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19 (QH 2012); lô số 16 (QH 2013); 2031,2033,2026,2035,2036,2037,..... và các thửa còn lại chưa được chỉnh lý thuộc tuyến ,**Tờ bản đồ số 04**	**Đến Ngã 4 Đài tưởng niệm gồm các thửa đất số:**1833->1837, 1811->1819, 1812->1815; 2221->2229;1824->1835; Lô số 2 (QH 2009), (1823-Lô số 1 QH 2009), lô số 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (QH 2009); Lô số 12, 13, 14 (QH 2013); Lô số 9, 10 (QH 2010);14-20 (QH 2014); 2219, 2220, 1849, 1891, 1892, 1893, 1906, 1838, 1839 ,1920, 1921, 1922, 1923, 1924, 1907, 1928, 1942, 1904, 1903, 2022, 2023, 1902, 2266 ..... và các thửa còn lại chưa được chỉnh lý thuộc tuyến**Tờ bản đồ 04.**	4.000.000	8.500.000
	Quốc lộ 48E	**Từ Đài tưởng niệm :**Gồm các thửa đất số: 57, 495->499, 2295, 2296, 1300, 1301, 1364 -> 1366; 1440-> 1560, 1665-> 1669, 1749-> 1752, 1818->1823, 1891, 1892->1896, 1877->1982, 2092->2095; 2177->2182, (QH 2012); 2276...và các thửa còn lại chưa được chỉnh lý thuộc tuyến **Tờ bản đồ số 09**	**Đến nhà anh Thành Thu gồm các thửa đất số:** 2175, 2091, 2093, 2095, 1978, 1977, 1982, 1983, 1665, 1667, 1553, 2204, 2206 -> 2214, 1894, 1896, 1897, 1301, 1750, 1551, 1552, 1749, 1301, 1894, 1300, 2231, 1667 2219, 2220->2229, 2902->2905, Lô số 21 (QH 2012);.... và các thửa còn lại chưa được chỉnh lý thuộc tuyến **Tờ bản đồ số 09**	3.000.000	8.500.000

	Quốc lộ 48E	**Từ Nhà Hiền Duân :Gồm các thửa đất**: 59->60, 135->137, 209, 210, 271->273, 342, 343, 423->427, 504, 505, 573; 2413, 2414, 2425, 2426, 2427, 2428, 2429, 1318->1321, 1377->1381, 1440->1443, 1532->1534, 1613->1615, ...và các thửa còn lại chưa được chỉnh lý thuộc tuyến **tờ bản đồ số 13**	**Đến Giáp Bảo Thành gồm các thửa đất số:** 1679->1682, 1765->1768, 1834->1836, 1898, 1966, 1968, 1969, 2324->2328, 2615, , 1900, 1899, 1970, 2083, 2271->2274; 2388->2390; Lô số 35, 36, 37, 38, 39 (QH 2012); Lô số 19, 20, 21 (QH 2010); Lô số 19, 20, 21, 22 (QH 2009) ....và các thửa còn lại chưa được chỉnh lý thuộc tuyến **tờ bản đồ số 13**	3.000.000	5.000.000
2	**Vị trí 2 Quốc Lộ 48E**	**Từ Đường xuân Thành gồm các thửa số:** 2027,2028,2029,2030,2032,2034,2035,1981,1972,1983,1984, Từ L1 - L14 (QH 2019 - 2020); 1925,1944,1941,1917,1948,1919,L01 - L22 (QH 2020 - 2021), ... và các thửa còn lại chưa được chỉnh lý **Tờ bản đồ số 04.**	**Đến Đài tưởng niệm xã Long Thành gồm các thửa đất số**:1932,1936,1933,1934,1935,1937,1938,1939,1908,1910,1912,1914,1915,1916,1913,1911,1909,L14 (QH2015)....và các thửa còn lại chưa được chỉnh lý thuộc tuyến **Tờ bản đồ số 04.**	300.000	3.000.000
3	**Đường huyện (Đường Trung Long đoạn qua xã Long Thành)**				
…	Đường Trung Long	**Từ An Châu xóm Điện Yên gồm các thửa** : 585, 507, 509, 512, 513, 515-520, 588, 587, 586, 645, 733; 706, 707, 710, 712, 714, 716, 718, 711, 720, 824, 826, 827, 829, 830->832, 834, 837, 2474, 2475, 2421, 2422, 838, 840, 842, 846, 845, 843, 745, 910->913, 2478, 2479, ...và các thửa còn lại chưa được chỉnh lý thuộc tuyến **Tờ bản đồ số 8**	**Đến Ngã 5 gồm có các thửa**: 2480, 908, 906, 825, 823, 822, 821, 819, 817, 815, 8386, 1019, 2385, 2386, 2318; 733, 718; 163, 181, 662, 677, 679, 682, 725, 749, 750, 752, 754->, 756, 758, 760->762, 764->769, 770, 772, 775->777, 2394, 2395, 2396, 2397, 2398, 779, 781->784, 851, 854, 852, 7774, 7775.....và các thửa còn lại chưa được chỉnh lý thuộc tuyến **Tờ bản đồ số 8**	1.000.000	3.000.000
	Đường Trung Long	**Từ Ngã 5 gồm các thửa** : 523, 525, 422, 423, 528, 425->430, 339, 340, 341, 342, 343, 270, 269, 268, 267, 266, 265, 264, 334->338, 418->420, lô số 2, 3, 4, 5, 6, 7 (QH2006); 270->277, 217->220, 224,221,281,279, 279, ...và các thửa còn lại chưa được chỉnh lý thuộc tuyến **Tờ bản đồ số 9**	**Đến Đường QL48E gồm có các thửa**: 344, 346->353, 355, 222->223, 104, 106, 108, 291, 167, 168, 116, 115, 111, 1112, 2209-> 2214, 2207;2215, 2216, 222, 167, 108, 513, 168, 115; 2209, 2210, 2211, 2212, 2213, 2214,.....và các thửa còn lại chưa được chỉnh lý thuộc tuyến **Tờ bản đồ số 9**	1.000.000	5.000.000

	Đường Trung Long	**Từ QL 48E gồm các thửa** : 652, 1234. Lô số 26, 27, 28, 29, 30, 31 (QH2006); Lô 21, 22 (QH 2014), 2203, 2204,2188,2189,1348,2180,1241,2218,2216,1239,1238,1237,1236,1235,1234,1233,2204,2203,1284,1230,1173,1126,1068,904,2246,2245,652,651,648,2145,2146, 2147 ..... và các thửa còn lại, **Tờ bản đồ số 10**	**Đến Cầu Yên Mội gồm có các thửa**: 2291, 2293,2295, 2150,2149,2148,716,2288,2289,2266,2268,2269,2249,2250,1125,1171,1228,1285, 1286,1287,1288,1289,2208,2187,.....và các thửa còn lại chưa được chỉnh lý thuộc tuyến **Tờ bản đồ số 10**	1.000.000	3.000.000
4	**Đường xã trên địa bàn xã Long Thành:**				
	Đường Long - Lý	**Từ Nhà ông Khiêm gồm các thửa** : 652, 1234. Lô số 26, 27, 28, 29, 30, 31 (QH2006); 2323,2321,2320,2319,2318,2382,2381,2352,239,2314, 2198,2201,2200,2314,2468,2467,2470, ...và các thửa còn lại chưa được chỉnh lý thuộc tuyến **Tờ bản đồ số 8**	**Đến Nhà Anh Tiến gồm có các thửa**: Lô 21, 22 (QH 2014), 2203, 2204 ,....và các thửa còn lại chưa được chỉnh lý thuộc tuyến , Tờ bản đồ số 8 , **Tờ bản đồ số 8**	1.000.000	3.000.000
	Đường Long - Lý	**Từ Nhà Anh Tiến gồm các thửa** : 28, 63, 62, 124, 126, 128, 2081, 2082, 2083, 2084, 2085, 2086, 193, 264->266, 262, 330, 331, 332, 402->405, 452, 482, 483, 485, 596,....và các thửa còn lại chưa được chỉnh lý thuộc tuyến , **Tờ bản đồ số 12**	**Đến Nhà Anh Thịnh gồm có các thửa**: 598-> 560, 526, 529, 531, 532, 536-> 538, 602, 519-> 523, 2083, 2084, 2150, 2151, 603-> 606, 608, 610, 612-> 615, 669->672, 674, 676, 678 , 2079, 2080; 2311,2171,2170,2067,2161,2162,2204,2205,2128, 2129,2093,2094,2151,2150,2167,2168,,2079,....và các thửa còn lại chưa được chỉnh lý thuộc tuyến **Tờ bản đồ số 12**	1.000.000	2.500.000
	Đường Làng Nghề	**Từ Ngã 3 Tây Yên gồm các thửa** : 2611,2612, 1018, 1019, 2625,2626,2473,2448,2447,2446,2445,2444,2443,2429,2430,2431,2432,1821,1822,1952,1953,2604,2605,2602,2603,1127, 1823, 1825, 2462, 2463, 1955, 1956, 2063->2066, 2203->2205, 2208, 2209, 2325->2327, ...và các thửa còn lại chưa được chỉnh lý thuộc tuyến **Tờ bản đồ số 8**	**Đến Ngã 3 ông Đợi gồm có các thửa**: lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 (QH 2013); Lô 39-43 (QH 2014), 2473, 2448, 2447, 2446, 2445, 2444, 2443, 2429, 2430, 2431, 02432, 2433, 2434,2327,2518,2483,2208,2209,2066,2065,1956, 1955,1823,2463,2462 2329, 2330, 2381....và các thửa còn lại chưa được chỉnh lý thuộc tuyến **Tờ bản đồ số 8**	1.000.000	3.000.000

	Đường Làng Nghề	**Từ Nhà Anh Khẩn gồm các thửa** : 67, 68, 2093, 2094, 2095, 137-> 139, 202, 203, 2200,277,1345,418,2075,2076,2077,2078,2070,2071,2072,2073,2074,2198,2199,2200,2203,1284,1286,2188,2189,1221,1153,1070,1069,986,915,845,279,2194,2190,139,2211,2210,2209,771->773....và các thửa còn lại chưa được chỉnh lý thuộc tuyến **Tờ bản đồ số 12**	**Đến Nhà Anh Triều Bắc Sơn gồm có các thửa**: 2127, 2129 844, 845, 915, 966, 986, 1065->1069, 1070, 1148, 1150->1153, 1213, 1216->1219, 1221, 1284, 2070->2078, 2200, lô số 8, 9, 10, 12, 13, 23, 24 (QH2006),2130,2131,2132,773, 206, 277-> 279, 345, 346, 418, 419, 420, 496, 634, 706->708, , 842, 2130, 2131, 2132....và các thửa còn lại chưa được chỉnh lý thuộc tuyến **Tờ bản đồ số 12**	1.000.000	3.000.000
	Đường Làng Nghề	**Từ Nhà Anh Tùy Bắc Sơn gồm các thửa** : 1193,1248,1291,1292,1347,1348,1410,1411,1412,1477,1479,1480,1481,1482,1484,1644,1724,1723,1805,1804,1873,1929,1930,1931,1996,1997,1998,1999,2047... .và các thửa còn lại thuộc tuyến **Tờ bản đồ số 13**	**Đến QL 48E gồm có các thửa**: 2048,2111,2374,2371,2372,2373,2375,2376,2377,2378,1870,2448,2448,1803,1720,2323,1721,1643,1577,1575,1574,1571,1570,1478,1568,1476,1475,1409,1408,1407,1406,1344,2416,2415,1288 ...và các thửa còn lại thuộc tuyến **Tờ bản đồ số 13**	1.000.000	3.000.000
	Đường Làng Nghề	**Từ Nhà Ông Đợi gồm các thửa** : 280,204,205,140,206,207,209,2206,2212,2218,2219,2213,2214,2215,2216,316,281,282,283,285,365,366 **Tờ bản đồ số 12**	**Đến QL 48E gồm có các thửa**: 2379,2380,2381,2382,2383,2384,2385,2386,54,52,55,57, 59 ,134,133,132,129,202,200,326. **Tờ bản đồ số 13**	1.000.000	2.500.000
	Đường Bờ Hồ Văn Trai	**Từ QL48E gồm các thửa** : 2379->2386; 62->65, 68, 132->135, 139->141, 129, 200, 202, 326, 2362 ,2444,2445,2446,2405,2406 và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 13**	**Đến cầu đồng ruông gồm có các thửa**:2193, 2194, 2195, 2196, 2197, 2078, 2023, 2025, 2027, 2019, 2030, 2031, 2032, 2033, 2034, 2035, 2036, lô 15, 16; (QH2013) **Tờ bản đồ số 10** và các thửa L1(QH2020), 1189,1190,19,63,122,21 Tờ **bản đồ số 14**	1.000.000	2.500.000
	Đường Vượt Lũ	**Từ Ngã 5 gồm các thửa** : 2219 đến 2225,.....và các thửa còn lại thuộc tuyến **Tờ bản đồ số 9**	**Đi Xuân Thành gồm có các thửa**: 248, 322->325, 411, 413->415, 523, 520, 589, 655, , 802, 2270 ....và các thửa còn lại thuộc tuyến Tờ **bản đồ số 9**	800.000	3.000.000

	Đường Vượt Lũ	**Từ Ngã 5 gồm các thửa** : 524,589,2279,2392,2393,724,802,2267,2268,2269,2279.....và các thửa còn lại thuộc tuyến **Tờ bản đồ số 9**	**Đến Nhà Anh Diến gồm có các thửa**: 1197,1249,1198 ....và các thửa còn lại thuộc tuyến Tờ **bản đồ số 13**	800.000	3.000.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				
1	**Xóm Văn Tràng:**				
1.1	Đường trục chính xóm	**Từ nhà Anh Kiều thuộc thửa số :** 655,656,27,40,51,66,67,710,114,149,172,204,203,229,228,262,291,708,707,315,333,359,376,672,659,658,396,378,361,336,316,42,30,657,31.....và các thửa còn lại thuộc tuyến **Tờ bản đồ số 01**	**Đến xưởng gộ ông Nhu:gồm các thửa số:** 63,1038,1039,1025,115,131,1052,1053,1054,1055,238,1058,1059,1060,1061,1062,1031,340.....và các thửa còn lại thuộc tuyến **Tờ bản đồ số 02**	300.000	1.500.000
1.2	Các Vị trí còn lại xóm Văn Tràng ,	**Ngõ xóm thuộc tờ bản đồ số 01:** 39,50,65,709,705,171,170,690,691,202,226,227,260,261,706,707,290....và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 01**	**Ngõ xóm thuộc tờ bản đồ số 02**: gồm 5,17,35,36,50,1026,1027,65,78,96,1023,1024,116,132,133,1046,1047,1021,1022,173,192,191,193,215,216,217,239,240,241,242,292,265,293,312,1019,1020,1032,342,372,L17,18 (QH 2015),1012,1013,1014....và các thửa còn lại **tờ bản đồ số 02**	300.000	800.000
2	**Xóm Vạn Tràng**				
2.1	Đường Xuân Long	**Từ ngã 3 Hoa Anh :** 1927,1926,159, ...và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 04**	**Đi Xuân Thành** : 1967,1968,1969,202....và các thửa còn lại gồm **tờ bản đồ số 04**		1.500.000
2.2	Các vị trí còn lại xóm Vạn Tràng	**Đường Ngõ xóm**: gồm 106,124,123,125,1943,1944,144,163,162,142,266,392,322,321,390, **Tờ bản đồ số 4**	**Đường Ngõ xóm**: 461,462,463,465,519,1951,1952,131,148,166 **Tờ bản đồ số 4**		800.000
2.3	Đường Hoàng Tá Thốn	**Từ QL 48E :** gồm các thửa số 2249,2250,2257,2256,2255,2288,2287,707,661,581,582,498,499,500,2286,2285,358,357,287,286,213,2298,2297,69,68,12,67,2283,2284,211,212,284,285,353,354,356,432,497,496,495,580,660 , Lô số 13, 14 (QH 2010); lô số 35, 36(QH2006); Lô 1-5 (QH 2014)....và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 05**	**Đến nhà ông Đính : gồm** 583,584,622,674,1029,807,850,893,950,952,895,894,1009,1008,765 **....và các thửa còn lại tờ bản đồ số 02**	300.000	1.500.000

2.4	Các vị trí còn lại xóm Vạn Tràng	**Đường Ngõ xóm**: gồm 618,619,617,672,616,1002,574,573,572,614,669,671,711,668,613,708,1063,1064,755,756,800,757,1034,1035,1036,701,759,760,802,845,846,948,1045,1044,949,849,848,847,1069,1070,1066,1067,1068,762,1015,1016,1006,763,1042,1043,1018,1017,953,....và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 2**	**Đường Ngõ xóm**: gồm 2278,2279,210,352,351,425,427,429,430,431,493,492,428,2259,2258,13,70,2274,2299,2300,215,214,216,289,288,291,290,359,435,434,503,501,502,504,2311,2313,2312,2280,438,437,436,505,506,590,2253,2254,669,670,668,585,583,587,584,664 , 2251,815,858,908,909,910,980,981,911,982,1037,1038,1040,1117,1042,1043,1041,985,984,983,914,915,913,912,861,860,859,2245,2276,2277,819,820,760, lố số 14. Lô số 32, 33, 34 (QH2006), 35, 36, 37, 38, 39; Lô 44, 45 (QH 2014) và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 5**	300.000	800.000
3	**Xóm Phú Thọ**				
3.1	Đường Long Nhân (Trục chính Phú Thọ)	**Từ QL 48E : gồm** 2303,2304,2293,2294,1508,1509,1510,1511,1513,1446,1382,1383,...và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 05**	**Đi đến cầu Phú Thọ** :gồm 1384,1385,1324,1325,1326,2295,2296,2244,1276. .....và các thửa còn lại **tờ bản đồ số 05**	300.000	1.500.000
3.2	Các vị trí còn lại xóm Phú Thọ	**Đường Ngõ xóm**: gồm 2243,2207,1158,1157,1769,1274,39,2252,1206,1205,1203,1204,1273,1271,1272,1156,1202,1153,1201,1200,1268,1270,1154,1155,1083,2302,2301,998,1082,1081,1080,1150,1152,1151,1197,1199,1198,1196,1195,1194,1149,1148,1077,1079,2291,2292,1147,1192,1262,1263,1314,1313,1315,1374,1376,2318,2319,1375,1442,2246,2247,1443,1445,1379,1444,1377,1380,1378,1317,1316,1318,1264,1265,1266,1267,2290,2291,1319,1321,1269,1323,1322,1320,1381,....và các thửa còn lại **tờ bản đồ số 5**	**Đường Ngõ xóm**: gồm 334,335,344,354,357,336,345,358,338,346,359,347,360,431,432,375,348,361,429,430,377,370,350,371,373,391,393,394,388,425,426,427,393,2456,2457 .....và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 6**	300.000	800.000
4	**Xóm Yên Mội**				

4.1	Các vị trí còn lại xóm Yên Mội	**Đường Ngõ xóm**: gồm 800,2163,893,2141,2236,2128,1060,2174,2175,1059,1118,1167,2218,2219,1223,1273,1275,1168,1120,1119,1063,1062,1061,982,2210,2211,2286,2287,2248,2270,2271,985,984,983,1239,2144,2143,2142,2165,2166,2167,2168,2169,899,900,2273,2272,813,714,2234,2283,2284,715,814,902,986,2267,1064,1065,1124,2164,2165,1123,1122,1121,1066,2249,2250,1125,1169 ,1135,1134,1133,2281,2282,2280,1075,1132,1131,1130,1073,1074,1129,1128,1080,1126,1069,1068,1072,2176, 906,905,818,819,724,2201,2290,2292,2294,2296....và các thửa còn lại **tờ bản đồ số 10**	**Đường Ngõ xóm**: gồm 1170,2191,2192,1227,1226,1225,1277,1228,2274,2275,1171,1173,1175,1230,2297,2298,2231,2203,2204,1284,1176,1179,1180,2212,2213,2256,2257,1181,1182,2209,1340 - 1346, 1400 - 1404,2129,1398,1476,1477,1478,1479,1480,2205,2206,2207,2190,1240,1183,2237,2238,2239,1184,1185,1241,1293,1178,2179,1243,1188,1189,1190,1187,1186,2251,2252,2230,2229,1144,2262,2263,1143,1142,1085,1086,1088,1085,1084,1141,2184,2183,1140,1139,1080,1138,2185,2186,1137,1136,1078,2214,1076 Lô 23-26 (QH 2014) và các thửa còn lại.....và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 10**	300.000	800.000
5	**Xóm Giáp Ngói**				

5.1	Các vị trí còn lại xóm Giáp Ngói	**Đường Ngõ xóm**: gồm 1367,1462,1463,1541,1542,1540,2020,2021,1617,1807,1619,1693,1694,1695,1758,1759,1955,1956,1755,1756,1757,1845,1846,1622,1698,1621,1700,1822,1999,1894, lô 14. Lô số 15 (QH 2013); Lô 11, 12 (QH 2010); Lô số 20, 21(QH2006); Lô 9-13 (QH 2014).....và các thửa còn lại **tờ bản đồ số 4**	**Đường Ngõ xóm**: gồm 331,258,2482,2483,332,259,201,200,2260,2261,146,2478,2479,82,2352,2351,15,16,84,83,147,149,202,260,273,2271,2272,2268,2269,2270,153,154,87,2294,2293,2464,2463,2292,86,88,17,204,205,2341,2342,206,207,159,158,157,156,155,89,91,90,18,19,21,23,95,98,99,102,94,160,161,162,163,164,165,211,2459,2460,213,214,216,215,2418,2419,43,40,2266,209,210,272,529,530,531,591,592,532,533,2420,2401,593,593,2359,2360,431,2401,534,535,2321,2322,597,598,2354,2355,2356,2408,2409,2407,538,599,537,536,2267,434,345,441,444,350,445,442,2473,2474,440,439,437,438,539,540,2446,2447,541,543,608,542,603,602,601,600,2286,2287,604,605,606,609,2245,610,682,680,679,678,677,754,2413,2412,753,2330,2331,752,2284,2285,2283,676,675,828,2200,829,755,756,757,683,986, lô số 11 (QH 2013); Lô số 11 (QH 2012); 2217 Lô 30-34 (QH 2014)....và các thửa còn lại và các thửa còn lại**Tờ bản đồ số 9**	300.000	800.000
6	**Xóm Điện Yên**				

6.1	Các vị trí còn lại xóm Điện Yên	**Đường Ngõ xóm**: gồm 526,2438,2439,590,649,650,654,722,723,800,798,720,2466,2465,719,647,646,718,715,714,716,794,866,865,945,943,947,948,946,867,795,797,796,869,873,2325,2324,872,873,2262,2263,199,801,876,2336,2337,2338,1105,2297,2298,2299,1106,1169,1024,1107,2467,2468,1170,1236,2471,2472,1238,1237,2326,2327,1312,1311,2202,1378,1379,1380,1314,2469,2470,1315,1313,1316,2217,511,514,508,506 ,lô số 17, 18 (QH 2010) **tờ bản đồ số 9** Và các thửa gồm 1008,1006,1007,2655,2656,1009,907,905,903,904,901,900,1001,1003,902,2498,2499,2500,1002,1000,1110,1109,2509,2510,2511,2576,2575,1108,998,999,898,899,818,816,897,896,2424,2425,2426,2490,2491,1106,2389,2390....và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 8**	**Đường Ngõ xóm**: gồm 591,680,589,590,2391,584,581,451,575,577,576,573,572,574,578,579,673,674,2457,2456,675,676,672,671,669,2388,665,666,670, 565,566,569,568,2622,2623,2624,571,567,446,448,2472,2471,319,449,450,316,314,441,443,2587,2588,444,445,563,562,561,559,556,554,659,660,661,663,873,871,780,2464,2465,870,874,872,958,2525,2526,959,2600,2601,1071,1192,1194,1310,2584,1069,2477,2476,1070,1068,954,957,2488,2489, 953,952,956,869,950,951,949,1067,1065,2535,2423,2557,2558,2631,1064,946,948,944,942,943,945,947,866,864,865,863,773,2454,2455,773,862,861,860,941,2493,2492,940,2579,2580,2581,859,858,857,936,856,855,853,933,935,939,1050,1053,722,731,719,909,1014,1016,1017,1015,1013,1120,1123,1126,2626,1128,1125,1122,1119,1118,1121,1124,1129,1259,1257,1256,1255,1254,1253,1252,1251,1250,1249,1367,2501,2502,1358,2606,2607,2506,2505,1248,1497,1496,1246,1244,1243,1241,1237,1238,1116,1115,1113, và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 8**	300.000	800.000
7	**Xóm Quang Trung**				

7.1	Các vị trí còn lại xóm Quang Trung	**Đường Ngõ xóm**: gồm 192,191,261,2184,2185,259,263,329,401,2129,479,535,534,530,527,2176,2174,2175,466,468,469,524,2145,2146,2144,455,454,453,385,307,387,389,390,391,392,393,383,598,2163,597,663,665,664,732,731,802,804.....và các thửa còn lại **tờ bản đồ số12**	**Đường Ngõ xóm**: gồm 803,2098,2099,2100,733,666,667,668,2181,2182,2183,806,808,2164,2165,2166,734,735,788,2147,2148,2149,809,2179,2180,876,877,810,2228,2227,738,737,2127,2128,740,739,741,673,675,743,742,744,677,2095,816,814,812,811,2125,2126,878,2122,2123,879,880,2140,2141,2142,2143,817,746,747,680,2096,2097,616,617,2234,2233,539,540,541,484,486,406,407,333,334,268,267,410,409,2201,2202,488,542,619....và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 12**	300.000	800.000
8	**Xóm Phan Thanh**				
8.1	Các vị trí còn lại xóm Phan Thanh	**Đường Ngõ xóm**: gồm 61,2,57,53,123,56,59,58,60,125,169,70,71,72,2158,2159,73,74,75,76,77,78,79,80,144,2192,2193,143,142,141,2058,81,82,148,2104,2105,146,145,83....và các thửa còn lại .....và các thửa còn lại **tờ bản đồ số12**	**Đường Ngõ xóm**: gồm 1826, 1827,1829,1965,1961,2573,2574,1957,1958,1963,1967,2067,2520,2523,2524,2068,2070,2069,2532,2533,2071,1971,1975,1976,2078,2080,2081,2569,2570,2084,2083,2228,2229,2231,2232,2233,2085,2087,2091,2235,2234,2230,2334,2368,2367,2521,2520,2332,2227,2226,2224,2225,2365,2364,2223,2366,2363,2361,2362,2360,2218,2220,2219,2221,2222,2079,2077,2076,2577,2578,2636,2635,2058,2561,2562,2507,2508,2661,2662,2072,2217,2663,2664,2213,2615,2616,2210,2459,2458,2211,2487,2486,2485,2484,2328,2653,2654,2212,2214,2373,2215,2216,2331,2358,2357,2356,2355,2359,2193,2191,2190,2188,2186,2183,2179,2181,2182,2185,2312,2313,2311,2310,2309,2308,2307,2351,2442,2392 ....và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 8**	300.000	800.000
9	**Xóm Bắc Sơn**				

9.1	Các vị trí còn lại xóm Bắc Sơn	**Đường Ngõ xóm**: gồm 709,558,635,637,636,638,710,711,640,641,774,2138,2137,775,712,2172,2173,714,715,716,717,649,650,2177,2178,780,781,782,854,779,852,853,919,991,2058,990,918,851,849,850,848,777,846,847,916,987,988,1071,1072,1073,1154,1155,1285,1354,1355,1447,1445,1446,1444,2133,2134 **tờ bản đồ số12**	**Đường Ngõ xóm**: gồm 679,765,766,844,845,846,916,914,915,978,913,912,911,2467,2469,975,974,1046,1047,2528,2529,112,113,1196,1194,1117,1118,1119,1120,1206,2436,2457,2458,1258,1257,1205,1204,1203,1202,2479,2480,1199,1201,1254,1255,1256,2419,2420,1301,1300,1253,1252,1251,1250,1295,1296,1349,1350,1297,1298,1299,1351,1354,1353,1352,1414,1287,1339,1338,1402,1403,1469,1470,1472,1342,1341,1404,1560,1559,1556,1468,1555,1557,1558 **Tờ bản đồ số 13**	300.000	800.000
10	**Xóm Rú Đất**				
10.1	Đường trục chính xóm Rú Đất	**Từ QL 48E gồm các thửa:** 1822,1821,2314,1819,1740,1818,1817,1816,1814,1812,2483 **Tờ bản đồ số 13**	**Đến Ngã 3 nhà Anh Công:** 2484,1878,1876,1875,1874,1869,1867,1925,1924,1923,1922,1921,1920,1919,1981,1980,2508,2509,1979,2435,2436 **Tờ bản đồ số 13.**	300.000	1.500.000
10.2	Các vị trí còn lại xóm Rú Đất	**Đường Ngõ xóm**: gồm 1303,1360,1361,1356,1358,1359,1357,1355,1415,1417,1418,1416,1483,1306,1363,1364,1420,1422,1424,1425,2526,2527,1490,1489,1486,1485,1581,1582,1584,1491,1586,1585,1583,2485,2486,1580,1579,1578,1577,1649,1651,1652,1653,1655,1656,1658,1660,1742,1743,1820,1739,1736,1737,1735,1738,1734,1732,1654,1733,2410,2411,2412,1731,1730,1813,1811,1810,1728,1650,1648,1729,1647,1646,1645,1726,1724,1725,1727,1807,1809,1808,1806,1631,1632, Lô 27-29 (QH 2014) Và các thửa còn lại **tờ bản đồ số13**	**Đường Ngõ xóm**: gồm 1634,1703,1702,1701,1700,1699,1785,1784,1786,1787,1788,1858,1857,1855,1916,1856,1854,1915,2319,1978,2320,1977,2321,2322,2026,2025,2088,1917,1918,1859,1860,1862,1863,1864,1865,2481,2482,1866,1867,1799,1801,1802,2532,2533,1800,1798,2531,2530,1797,1796,1795,1794,1793,1792,1791,1790,1789,1704,1706,1707,1708,1709,1710,1711,1712,1713,1714,1716,1717,1718,2515,2514,1719,1642,1573,1572,2318,1641,1640,1569,1567,1637,1636,1635,1561,1562,1563,1565,1473,1474,1566,1564,1474,1473,1683,1616,1619,1684,1620,1617,1542,1541....và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 13**	300.000	800.000

11	**Xóm Văn Trai**				
11.1	Các vị trí còn lại xóm Văn Trai	**Đường Ngõ xóm**: gồm 1671,1755,1675,1758,1759,1757,1830,1829,1828,2311,2310,1827,1756,1754,1825,1753,2350,1824,2282,1898,1899,1900,1902,1901,1987,1986,1985,2028,2029,2446,2427,2030,2031,2032,2034,1993,1992,1990,2414,2415,1988,1989,1904,1905,2105,2104,2103,1903,2191,2371,2372,2102,2101,2099,2098,2097,2185,2183,2089,2275,1880,1879,1878,1804,1881,1806,1805,1807,1731,1803,1801,1877,1878,1800,2273,2274,2475,2476,1730,2290,2291,1729,1798,1796,1795,1794,1873,2332,2333,1951,1954,1875,1797,1876,1961,1960,1959,1958,1957,2019,2079,1956,1955,1953,2018,2077,2078,2081,1962,2429,2430,2431,2432,2083,2082,2084 ..... Và các thửa còn lại **tờ bản đồ số 9**	**Đường Ngõ xóm**: gồm : 208, 2516, 208, 2516,2517,2518,207,206,205,204,2363,2364,2365,260,262,334,261,263,2511,2512,264,265,266,267,268,269,270,340,2440,2441,2442,138,2432,2433,2434,274. **Tờ bản đồ số 13 Và các thửa:** 1184,1183,1182,270 **Tờ bản đồ số 14.** Và các thửa gồm: 1732,1664,1733,1806,1808,1734,1735,1809,1736,2261,2165,1810,1811,1812,1814,2253,2254,1878,1877,1876,1875,1873,1874,1872,1871,1930,1931,1928,1870,1926,1927,1869,1807,1867,1868,1925,1924,1923,1864,1866,1865,1972,2021,2022,1973,1974,1975,2026,1977,1976,1929,1978,1979,1980,1981,1932,1934,1982,1983,1984,1935,1936,1937,1985,1986,1987,1938,1988 1989,1939,1940,1941,1942,1943,1945,1990,1991,2097,2044.....Và các thửa còn lại (**tờ bản đồ số 10)**	300.000	800.000
1	**Khu quy hoạch vùng Đồng Cồn Già xóm Văn Tràng (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 5123/ QĐUBND ngày**				
	Đường quy hoạch 16,5 m	Từ Lô số 01	Đến Lô số 08 thuộc tờ bản đồ số 1 và 2		3.000.000
	Đường QL48, QH đường gom 7,5m	Từ Lô số 09	Đến Lô số 14 thuộc tờ bản đồ số 1 và 2		6.000.000
	Đường quy hoạch 12 m	Từ Lô số 15	Đến Lô số 26 thuộc tờ bản đồ số 1 và 2		3.000.000

2.	**Khu quy hoạch vùng Đồng Mồ Ông Xạ xóm Văn Trai (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 706/ QĐUBND ngày**				
	Đường quy hoạch 9m	Từ Lô số 01	Đến Lô số 06 thuộc tờ bản đồ số 14		1.000.000
	Đường QH 15m	Từ Lô số 07	Đến Lô số 09 thuộc tờ bản đồ số 14		1.500.000
3	**Khu quy hoạch vùng Đồng Cu Cu xóm Văn Trai (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 706/ QĐUBND ngày**				
	Đường quy hoạch 11m	Từ Lô số 01	Đến Lô số 03 thuộc tờ bản đồ số 9và13		2.000.000
4	**Đồng Cồn Niệt**	Lô 06, tờ bản đồ số 04	Lô 06, tờ bản đồ số 04		7.200.000
5	**Cửa Nghè Yên Mội**	Lô số 04 đến lô số 07, tờ bản đồ số 10	Lô số 04 đến lô số 07, tờ bản đồ số 10		
		Lô số 4	Lô số 4		3.900.000
		Lô số 5 và lô số 6	Lô số 5 và lô số 6		3.500.000
		Lô số 7	Lô số 7		3.400.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				**800.000**
XIII. MÃ THÀNH					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	**Đường tỉnh 538 E (Điểm đầu giáp xã Lăng Thành, Điểm Cuối giáp xã Tiến Thành**				

	ĐT 538 E	Đoạn Cầu Khe Lở xóm Đồng Bàu 2	Cống Đập Chùa Lụi xóm Đồng Bàu 2		
		Các thửa: 326 đến 330, **tờ BĐ số: 35**	Các thửa: 349, 196, 197, 192, 276, **tờ BĐ số: 36**	250.000	4.000.000
		Đoạn Cống Đập Chùa Lụi	Ngã tư xóm Đá Dựng		
		Các thửa: 9, 166, 1595 đến 1598, 69, 1473 đến 1476, 1445, **tờ BĐ số: 36**	Các thửa: 1144, 1141, 1117, 1118, 1105, 407, **tờ BĐ số: 31**	250.000	2.500.000
		Đoạn Ngã tư xóm Đá Dựng	xóm Cửa Thờ xã Tiến Thành		
		Các thửa: 296, 263, 264, 231, 203, 204, 178, 179, 147, 146, 124 đến 126, 93, 92, 41, 42, 373, 335, 297, 298, 265, 232, 233, 205, 180, 1071 đến 1075, 1082 đến 1085, 1659 đến 1667, **tờ BĐ số: 31**	Các thửa: 1660, 1661, 276, **tờ BĐ số: 24**	250.000	4.000.000
2	**Đường huyện tuyến Long Thành- Thị Trấn - Đức Thành (Điểm đầu xã Lăng Thành, điểm cuối Đập Bến Lở xóm**				
	ĐH.237B	Đoạn giáp xóm Làng Nghè xã Lăng Thành	Ngã ba nhà Anh Tân Khôi		
		Các thửa: 2,77, 152, 158 đến 161, 246, 247, 140 đến 146, **tờ BĐ số: 41**	Thửa: 497, **tờ BĐ số: 37**	200.000	4.000.000
		Đoạn ngã tư giếng thùng	Trường tiểu học 1		
		Các thửa: 674, 615, 616, 565, 566, 516, 515, 473, 432, 393, 1127, 1128, 334, 306, 307, 1634, 1060, **tờ BĐ số 42**	Các thửa: 1063 đến 1069, 1084 đến 1090, 1108 đến 1111, 219, 1027, 1563 đến 1565, **tờ BĐ số 42.**	250.000	4.000.000
		Đoạn từ Trường tiểu học 1	Nhà Anh Thảo xóm Chùa		
		Các thửa: 240, 203, 189, 173, 1604, 1605, 1151, 1152, 1141, 124, 1661 đến 1663, 1121, 1122, 98, 1129, 1131, 84, 64, 53, 1668, 1670, 1147, 1149, 1125, 1636, 1635, 1124, 1123, 1143, 1144, 17, 1623 đến 1625, 1607 đến 1611, 82, 89, 97, 106, **tờ BĐ số 42**	Các thửa: 307, 308, 296, 291, 354, 355, 297, **tờ BĐ số 38**	200.000	3.000.000
		Từ nhà Anh Thảo xóm Chùa	Nhà Anh Kỳ thức Đồng Đức		

	ĐH.237B	Các thửa: 287, 284, 280, 522 đến 524, 273, 268, 261, 257, 247, 248, 244, 238, 232, 186 đến 189, 197, 344, 536, 320, 173, 172, 169, 163, 162, 386, 385, 367, 153, 470, 471, 472, 71, 98, 389 đến 393, 376 đến 379, 168, 171, 177, 466 đến 469, 196, 331, 332, 356, 357, 944, 243, 256, 265, 272, 276, 279, 282, **tờ BĐ số 38**	Các thửa: 881, 977, 804, 901 đến 905, 579, **tờ BĐ số 33**	200.000	3.000.000
		Đoạn từ nhà Anh Kỳ thức xóm Đồng Đức	Cầu Bến Lở xóm Đồng Đức		
		Các thửa: 432, 418, 406, 615 đến 617, 392, 386, 378, 955 đến 957, 670, 640, 641, 652, 653, 332, 608 đến 610, 305, 285, 577, 267, 250, 634 đến 636, 602, 620, 621, 178, 179, 180, 618, 619, 580 đến 598, 634 đến 636, **Tờ BĐ số 34**	Thửa: 208, **tờ BĐ số 27**	250.000	4.500.000
3	**Đường huyện tuyến Đô - Thọ - Mã- Tiến (Điểm đầu Đập Chùa Lụi, Điểm Cuối Đồng Cầu Bưởi xóm Chùa)**				
	ĐH.240	Đoạn giáp Tiến Thành	Nhà Anh Phương Huệ xóm Đồng Bàu 2		
		Các thửa: 1, 16, 332, 334, 68, 267, **tờ BĐ số 35**	Các thửa: 268, 263, 264, 265, 98, 78, 338, **tờ BĐ 35**	250.000	4.000.000
		Đoạn nhà Anh Phương Huệ xóm Đồng Bàu 2	Nhà Anh Mạnh xóm Đồng Bàu 1		
		Các thửa: 101, 114 đến 116, 259, 260, 103 đến 108, **tờ BĐ số 35**; 816, 777, 747, 718, 746, 1498, 1499, 1405, 1406, 716, 684 đến 687, 1426, 1427, 1575 đến 1578, 1560 đến 1562, 1531, 1563, 1529, 1530, 1579 đến 1581, 1457 đến 1464, 1431 đến 1440, 1430, 1374 đến 1384, 1395 đến 1398, 1428, 1429, 345 đến 349, 1426, 1427, 1407 đến 1411, 345 đến 348, 303 đến 307, 217 đến 219, 161, 262, 1469 đến 1471, 264 đến 266, 1364 đến 1373, 1385 đến 1393, 1414 đến 1420, 1430, 1394, 626, 1402, 1403, 1465, 1466, 660, 661, 1568 đến 1572, 690, 719, 720, **tờ BĐ số 36.**	Các thửa: 241, 235 đến 239, 519, 231, 230, 226 đến 236, 554, 555, **tờ BĐ số 37**	350.000	7.000.000

	ĐH.240	Đoạn nhà Ông Phong xóm Đồng Bàu 1	Rộc Đồng Giữa xóm Lũy		
		Các thửa: 244, 590 đến 592, 603, 604, 579 đến 581, 595 đến 597, 540, 541, 339, 812, 562, 426, 451, **tờ BĐ số 37.**	Các thửa: 152, 154, 155, 26, 25, 3, 4, 27, 42, **tờ BĐ số 41**	250.000	5.000.000
		Rộc đồng Giữa xóm Lũy	Nhà Anh Hùng Dược xóm Đình		
		Các thửa: 194, 177, 144, 1118, **tờ BĐ số 42**	Các thửa: 1566 đến 1568, 133, 159, 176, 207, **tờ BĐ số 42**	200.000	4.500.000
		Đoạn Nhà Ông Vi xóm Đình	Nhà ông Luân xóm Lũy		
		Các thửa: 1029, 245, 267, 292, 293, 322, 379, 380, 426, 466, 510, **tờ BĐ số 42**	Các thửa: 512, 511, 468 đến 471, 1159, 1158, 353, 1102, 1103, 295; 1051, 1132, 1133, 712 đến 716, 1081 đến 1083, 246, 208, **tờ BĐ số 42**	300.000	5.000.000
		Đoạn Nhà ông Luân xóm Lũy	Cầu Sông xóm Chùa Sơn		
		Các thửa: 1584 đến 1586, 925 đến 928, 887 đến 891, 846 đến 848, 808, 1569, 1570, 804 đến 807, 764 đến 766, 717 đến 719, 670, 669, 664 đến 666, 606, 1170 đến 1173, 559, **tờ BĐ số 42**	Các thửa: 1918, 1919, 561 đến 564, 608 đến 611, 613, 614, 671 đến 673, 675, 720, 768 đến 770, 810, 849, 850, 851, 892, 893, 1025, 929 đến 931, 962 đến 964, 997 đến 999, **tờ BĐ số 42**	350.000	7.000.000
		Đoạn nhà Anh Mười xóm Chùa Sơn	Nhà Anh Hiên xóm Chùa Sơn		
		Các thửa: 15, 16, **tờ BĐ số 44**	Các thửa: 1582, 1583, 1020, **tờ BĐ số 42**	150.000	4.000.000
4	Đường xã Tuyến Đồng Nhân - Cầu Mịch (Điểm đầu giáp đường 237B, điểm Cuối Cầu Mịch xóm Đồng Nhân				
	ĐX.01	Các thửa: 537 đến 540, **tờ BĐ số 38**	Các thửa: 718 đến 721, 366, 393, 723 đến 726, **tờ BĐ số 39.**	200.000	3.000.000
5	Đường xã Tuyến Đồng Nhân - Thanh Đà (Điểm Đầu Ngã ba Đồng Bái xóm Đồng Nhân, Điểm Cuối Đập Khe Bai)				
	ĐX.02	Đoạn Nhà Anh Úy xóm Đồng Nhân	Nhà ông Mai Văn Bình xóm Hòn Nen		
		Các thửa: 51, **tờ BĐ số 38**	Các thửa: 307, 1034, 1035, 961, 1026 đến 1028, 937, 938, 1611 đến 1614, 280, 276, 275, 271, 1625 đến 1627, 1639, 221, 250, 272, 281, 279 đến 281, **tờ BĐ số 33**	150.000	2.500.000
		Đoạn từ nhà Ông Mai Văn Bình xóm Hòn Nen	Nhà ông Thành vịnh bờ đập khe bai		
		Các thửa: 235,1088, 1089, 182, 139, 87, 59, 184, 1135, 1136, **tờ BĐ số 33**; Thửa 1334 đến 1342, **tờ BĐ số 26.**	Các thửa: 318, 383, **tờ BĐ số 32**; Thửa 1115, 1112, 1106, 1573, 1574, 1091, 1077, 462 đến 464, **tờ BĐ số 25.**	200.000	3.000.000
6	Đường xã Tuyến UBND xã - Đồng Nhân (Điểm Đầu Nhà Anh Ngôn xóm Đồng Bàu 1, Điểm Cuối Nhà Anh Đồng)				

	ĐX.03	Đoạn Nhà Anh Ngôn Đồng Bàu 1	Nhà Anh Thương xóm Đồng Bàu 1		
		Các thửa: 384, 469, **tờ BĐ số 36**	Các thửa: 523, 664, 665, 557, 175, 182, 189, 801 đến 804, 207, 211, 634, 635, 589, 834, 572 đến 574, 214, 616, 234, 229, 224, 219, 218, 216, **tờ BĐ số 37**	150.000	2.500.000
		Đoạn nhà Anh Công Đồng Nhân	Nhà Anh Đồng xóm Đồng Nhân.		
		Các thửa: 3, 337 đến 342, 350 đến 353, 946 đến 955, 49, 430 đến 432, 413, 414, 345, 346, 65, 66, 465, 366, 83, 544, 405 đến 407, 529 đến 531, 387, 388, **tờ BĐ số 38**	Các Thửa: 553 đến 555, 330, 329, 371, 421 đến 423, 533, 532, 111, 105, 333 đến 335, 94, 93, 78, 441 đến 443, 60, 73 đến 76, 959, 960 đến 963, 57, **tờ BĐ số 38**	200.000	3.000.000
7	Đường xã Tuyến UBND xã - Cầu Bàu Sung (Điểm Đầu Nhà Anh Điển xóm Đồng Bàu 1, Điểm Cuối Bàu Sung)				
	ĐX.04	Đoạn Nhà Anh Điển xóm Đồng Bàu 1	Nhà Anh Kiên xóm Đồng Bàu 2		
		Các thửa: 629, 600, 540, 501, 255, 184, 212, 382, 383, **tờ BĐ số 36**	Các thửa: 1399 đến 1401, 1467, 1468, 574, 601, 630, 662, 663, 689, **tờ BĐ số 36**	200.000	4.000.000
		Đoạn Nhà Anh Kiên xóm Đồng Bàu 2	Nhà Cố Cảnh xóm Yên Thịnh		
		Các thửa: 1574, 155, 1421, 1422, 122, 1444, 1442, 52, 25, 2366, 123, 1582, 1573, **tờ BĐ số 36;**	Các thửa: 1048, 1037, 972, 909, 885, 1134 đến 1136, 1173, 1174, 822, 793, 1145, 1146, 1132, 1115, 1114, 1050, 619, 562, 537, 442, 369, 259, 1086 đến 1090, 794, 808, 1708 đến 1711, 1150, 922, 1700 đến 1702, 1695, 1696, 1698, 1699, 1015, **tờ BĐ số 31**; Thửa 75, 70, 61, 39, 45, 32, 333 đến 339, 379 đến 382, **tờ BĐ số 32**	170.000	3.000.000
		Đoạn Nhà Bà Cảnh xóm Yên Thịnh	Cầu Bàu Sung xóm Thanh Đà		

	ĐX.04	Các thửa: 2030, 2031, 1101, 1084, 1093, 2044, 1085, 1547 đến 1549, 1086, 1072, 1010, 995, 965, 1576, 894, 871, 852, 798, 1562 đến 1564, 701, 655, 596, 1140, 1139, 543, 2045 đến 2049, 1457 đến 1459, 1454, 2032 đến 2035, 598, 627, 1446, 1493, 1494, 1496, 1569 đến 1571, 1505, 1506, 18, 1460, 1461, 50, 106, 140, 171, 230, 262, 294, 328, 327, 359, 1135, 1137, 497, 1120 đến 1129, 1525 đến 1527, 1030 đến 1033, 1468, 1469, 1450, 1471 đến 1476, 1514 đến 1519, 1538, 1520 đến 1524, 1537, 1021, 1022, 1031, 1059, 1068 đến 1071, 1139, 1140, 1446, 1447, 1460, 1461, 1496, **tờ BĐ số 25**	Các thửa: 1671, 1658, **tờ BĐ số 24**; Thửa 1437, 1438, 1300, 1448, 1474, 1473, 1446, 1439, 1440, 1050, 1018, 956, 1483 đến 1486, 1131, 1443 đến 1445, 1441, 1669, 1670, 1327, 1382, **tờ BĐ số 19**	170.000	3.000.000
8	Đường xã Tuyến Đá Dựng - Tỉnh lộ 538 E (Điểm Đầu Nhà Anh Hoàn xóm Đá dựng, Điểm Cuối ông Sơn Đá Dựng)				
	ĐX.05	Các thửa: 949, 987, 948, 907, 1093, 1127, 1128, 1170 đến 1172, 1125, 1126, 1121, 753, 752, **tờ BĐ số 31**	Các thửa: 1109, 1108, 646, 1152 đến 1154, 515, 1106, 709, 736, 754, 770, 796, 1111 đến 1113, 892, 920, **tờ BĐ số 31**	170.000	3.000.000
9	Đường xã Tuyến Ngã tư giếng Thùng - Đền Thánh Mẫu (Điểm Đầu giáp Đường ĐH.240, Điểm Cuối Đền Thánh Mẫu)				
	ĐX.06	Các thửa: 803, 844, 1560 đến1562, 922, 986, 988, 923, 882, 845, **tờ BĐ số 42**	Các thửa: 5, 6, 21, 27, 68, 953, 64, 89, 123, 976, 977, 97, 122, 985, 986, 1477, 1478, 224, 197, 248, 247, 287, 981 đến 984, 356, 383, 417, 453, 997 đến 999, 959, 960, 966 đến 970, 972, **tờ BĐ số 44**	200.000	2.500.000
10	Đường xã Tuyến giáp ĐH. 237B - NVH xóm Hòn Nen (Điểm Đầu giáp Đường ĐH.237B, Điểm Cuối NVH Hòn Nen				
	ĐX.08	Các thửa: 951, 950, 154, 132, **tờ BĐ số 34**	Các thửa: 1638, 1637, 1125, 1126, 1062 đến 1064, 1059, 1060, 1143, 1142, 194, 193, 179, 180, 962, 192, 178, 933, 177, 939, 1017 đến 1019, 170 đến 175, 1006, 1007, 165 đến 168, 1145, 1146, 949, 948, 1129, 1023 đến 1025, 1138 đến 1140, 999, 1615, 1616, 158, 914 đến 926, 1159 đến 1163, 1107, 1113 đến 1117, 1076 đến 1079, 1090, 1108, 1080 đến 1085, 1074, **tờ BĐ số 33**	200.000	5.000.000
11	Đường xã Tuyến nhà Anh Kiên xóm Đồng Bàu 2 - Đập Chùa Lụi (Điểm Đầu nhà Anh Kiên, Điểm Cuối Đập Chùa Lụi)				

	ĐX.09	Các thửa: 255, 1500, 1501, 335 đến 337, 296, 1557, 1508, 1477, 209, 1564 đến 1566, **tờ BĐ số 36**	Các thửa: 148 đến 150, 1413, 151, 1639, 1640, 153, 154, 1602 đến 1608, 211, **tờ BĐ số 36**	150.000	3.000.000
12	Đường xã Tuyến Giáp đường ĐH.240 - Giáo xứ Hòa Bình (Điểm Đầu Cổng chào xóm Lũy, Điểm Cuối Nhà bà Hòa xóm				
	ĐX.10	Các thửa: 557, 600, 1052, 709, 796, 797, 838, 875, 917, 978, 1009, 979, 954, 876, 840, 798, 1139, 1140, 756, 1618, 1619, 661, 603, **tờ BĐ số 42**	Các thửa: 1, 17, 37, **tờ BĐ số 44**	160.000	1.500.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM:**				
1	**XÓM CHÙA SƠN:**				
1,1	Đường Trục Chính	Đoạn Nhà Đức xóm Chùa Sơn	Nhà Bà Hòa xóm Chùa Sơn		
		Các thửa: 959, 1153, 1154, 1058, 1059, 1016, **tờ BĐ số 42**	Các thửa: 9, 1474, 32, 992, 1000 đến 1002, **tờ BĐ số 44**	150.000	1.000.000
1,2	Đường ngõ, khu dân cư	Các đường Ngõ xóm	Các khu dân cư		
		Các thửa: 1018, 1024, 1930, 1929, 995, 1017, 993, 1155, 1911, 1912, 1640, 1924 đến 1928, 989, 924, 958, **tờ BĐ số 42**	Các thửa: 978 đến 980, 12, 993, 994, 991,79, 78, 58 đến 60, 1473, 8, 28, 29, 7, 98, 1479 đến 1481, 146, 121, 145, 196, **tờ BĐ số 44**	150.000	800.000
2	**XÓM LŨY:**				
2,1	Đường Trục Chính	Đoạn Nhà Anh Độ xóm Lũy	Nhà Anh Long toàn xóm Lũy		

		Các thửa: 472, 387, 386, **tờ BĐ số 42**	Các thửa: 355, 354, 327, **tờ BĐ số 42**	150.000	1.000.000
		Đoạn Nhà ông Mạnh xóm Lũy	Nhà ông Truyền xóm Lũy		
		Các thửa: 1675 đến 1677, **tờ BĐ số 42**	Các thửa: 711, 759, 800, 841, **tờ BĐ số 42**	150.000	800.000
		Đoạn nhà Anh Tâm Hòn trang	Nhà Anh Văn Hòn Trang		
		Các thửa: 452, 638, 637, 380, 342, **tờ BĐ số 37**	Các thửa: 429, 526, 537, 499, **tờ BĐ số 37**	150.000	1.000.000
2,2	Đường ngõ, khu dân cư	Các đường Ngõ xóm	Các khu dân cư		
		Các thửa: 758, 799, 879 đến 881, 956, 1060, 1061, 841, 877, 920, 918, 919, 955, 984, 983, 980, 981, 1012, 1011, 556, 509, 554, 1637, 1638, 658, 553, 599, 1156, 1157, 597, 596, 654 đến 657, 707, 1062, 1063, 794, 752 đến 754, 837, 874, 975 đến 977, 464, 465, 429, 428, 382 đến 385, 325, 326, 297, 298, 271, 270, 296, 248 đến 250, **tờ BĐ số 42**	Các thửa: 3, 4, 18, 19, 38, tờ BĐ 44; 322, 295, 278, 280, 261, **tờ BĐ số 37**	150.000	800.000
3	**XÓM ĐÌNH:**				
3,1	Đường Trục Chính	Đoạn từ Cổng Đình	Nhà Anh Hướng xuyến		
		Các thửa: 332, 275, 232, 1909, 1910, **tờ BĐ số 42**	Các thửa: 1030, 214, 253, **tờ BĐ số 42**	150.000	1.000.000
		Đoạn Cống Đập	Ngã Ba xóm Đoài		
		Các thửa: 162, 163, **tờ BĐ số 42**	Thửa: 178, **tờ BĐ số 42**	150.000	1.000.000
		Đoạn Nhà Anh Nghị	Nhà Anh Bằng		
		Các thửa: 431, 1116, 1117, 1073, 1074, 1077, 1078, 300, 373, 212, 182, 1031, 137, 129, 1579 đến 1581, 111, **tờ BĐ số 42**	Các thửa: 118, 121, 1654, 1655, 136, 147, 180, 181, 210, 211, 227, 228, 1656, 1657, 299, 328, 329, **tờ BĐ số 42**	200.000	1.000.000
3,2	Đường ngõ, khu dân cư	Các đường Ngõ xóm	Các khu dân cư		

		Các thửa: 381 đến 384, **tờ BĐ số 38**	Các thửa: 2, 8, 11, 15, 1680, 1681, 18, 21, 31, 32, 1147, 1148, 1096, 61, 60, 71, 79, 80, 1920, 1921, 1673, 95, 78, 105, 93, 77, 88, 1107, 49 đến 51, 55, 56, 58, 41, 42, 28, 29, 66, 73, 87, 92, 103, 1648 đến 1650, 1072, 126, 135, 1100, 1101, 1644 đến 1647, 146, 160, 161, 196, 209, 1137, 1138, 1097, 1098, 1922, 1923, 138, 150, 1587, 1588, 1135, 1136, 164, 183, 184, 197, 198, 199, 229 đến 231, 252, 151, 165, 167 đến 170, 185, 1577, 1578, 139, 140, 1596, 143, 153, 172, 187, 201, 186, 202, 233, 216 đến 218, 234, 235, 1093, 1094, 236, 1633, 1589, 1590, 305, 276, 277, 302, 278, 303, 1658 đến 1660, 390 đến 392, 1913 đến 1915, 155 đến 158, 174, 175, 191, 205, 206, 224, 244, 1597 đến 1601, **tờ BĐ số 42**	150.000	800.000
4	**XÓM CHÙA:**				
4,1	Đường Trục Ch	Đoạn Nhà Ông Bâm	Nhà Anh Thắng Huần		
		Thửa: 35, **tờ BĐ số 42**	Các thửa: 54, 60, 61, 58, **tờ BĐ số 43**	150.000	1.000.000
4,2	Đường ngõ, khu dân cư	Các đường Ngõ xóm	Các khu dân cư		
		Các thửa: 239, 265, 266, 243, 221, 99, 100, 85, 72, 54, 1148, 1150, 1126, 1145, 1146, 1571, 1572, 23, 34, 1679, 62, 82, **tờ BĐ số 42**	Các thửa: 256, 59, 64, 282 đến 288, 52 đến 54, 50, 47, 34, 369, 370, 2 đến 4, 11, 28, 35, 44, 51, 55,72, 67, 68, 85, 86, 78, 79, 74, 82 đến 84, 92, 49, 43, 274, 367, 368, 45, 46, 30, 38 đến 40, 12, 13, 15, 17 đến 20, **tờ BĐ số 43**; thửa 679, 688, 689, 696, 698, 714, 715, 740, 741, 690, 681, 675, 673, 676, 710, 703, **tờ BĐ số 39**; thửa 306, 186, 281, 275, **tờ BĐ số 38**	150.000	800.000
5	**XÓM ĐỒNG NHÂN:**				
5,1	Đường trục chín	Đoạn Nhà Anh Nguyễn Đình Cảnh	Nhà Anh Lịnh		

		Các thửa: 454, 455, 458, 115, 439, 374, 147, 157, 158, 154, **tờ BĐ số 38**	Các thửa: 144, 129, 116, 110, **tờ BĐ số 38**	150.000	1.000.000
5,2	Đường ngõ, khu dân cư	Các đường Ngõ xóm	Các khu dân cư		
		Các thửa: 289, 274, 269, 459 đến 462, 245, 239, 964 đến 966, 202, 193 đến 195, 203 đến 205, 210, 211, 213, 214, 941 đến 944, 217 đến 219, 226, 227, 236, 397, 398, 534, 535, 240 đến 242, 246, 250 đến 253, 561 đến 563, 401, 402, 559, 452, 453, 473 đến 475, 271, 525 đến 528, 425 đến 427, 361 đến 364, 18, 17, 940, 939, 334, 335, 449 đến 451, 108, 327, 92, 91, 545 đến 547, 326, 328, 440, 556 đến 558, 358 đến 360, 131, 149, 347 đến 349, **tờ BĐ số 38**	Các thửa: 617, 618, 1283 đến 1285, 716, 1280 đến 1282, 727 đến 730, 717, 632, **tờ BĐ số 39**; Thửa 306, 1121, 1122, 987 đến 989, 931, 932, 333, **tờ BĐ số 33**	150.000	800.000
6	**XÓM ĐỒNG ĐỨC:**				
6,1	Đường trục chín	Đoạn nhà Anh Tân	Nhà Anh Hậu		
		Các thửa: 649 đến 651, 185, 627, 664 đến 666, 637 đến 639, **tờ BĐ số 34**	Các thửa: 965, 966, 163, 164, 656, 657, 614, **tờ BĐ số 34**	150.000	1.000.000
6,2	Đường ngõ, khu dân cư	Các đường Ngõ xóm	Các khu dân cư		
		Các thửa: 367, 1622 đến 1624, 398, 1004, 1005, 950 đến 952, 1021, 1022, 1127, 1128, 957 đến 959, 1123, 1124, 313, 1152, 1153, 304, 309, **tờ BĐ số 33**	Các thửa: 139, 122, 103, 104, 626, 135, 140, 141, 658, 659, 123, 124, 606, 607, 674, 675, 958 đến 962, 128, 143 đến 145, 130, 131, 147, 624, 625, 192, 205, 206, 622, 623, 647, 648, 628 đến 630, 310, 327, 335, 343, 683 đến 685, 384, 671 đến 673, 654, 655, 600, 442, 633, 491, 500, 512, 522, 510, 520, 521, 963, 964, 603 đến 605, 541, 542, 547, 643 đến 646, 562, 177, 660, 661, 611, 612, 331, 334, 669, 369, 368, 377, 385, 399, 398, 631, 632, 431, **tờ BĐ số 34**	150.000	800.000
7	**XÓM HÒN NEN:**				
7,1	Đường Trục Chính	Đoạn Nhà Anh Quý	Nhà Ông Hiệu		

		Các thửa: 1531, 2042, 2043, 1042, 2056, 2057, 1052, 1062, 1060, 1051, 1050, **tờ BĐ số 25**	Các thửa: 1507 đến 1509, 1489, 1490, 1076, **tờ BĐ số 25**	150.000	1.000.000
7,2	Đường ngõ, khu dân cư	Các đường Ngõ xóm	Các khu dân cư		
		Các thửa: 1015, 1016, 1013, 1014, 287, 283, 1628, 1629, 234, 248, 1087, 1010 đến 1012, 138, 156, 262, 985, 986, 1109 đến 1103, 202, 222, 1141, 1617, 185, 973, 974, 1633, 1634, 204, 226, 1132 đến 1134, 1148 đến 1151, 253, 953 đến 956, 253, 264, 265, 277, 1630 đến 1632, 979, 993, 994, 946, 947, 228, 237, 990 đến 992, 969 đến 972, 189, 965 đến 967, 1008, 1009, 190, 995, 996, 240, 1166, 1167, 927 đến 930, 211 đến 213, 1000 đến 1003, 215, 940, 941, 216, 982, 984, 1065, 1066, 975, 976, 942, 943, 218, 963, 219, 230, 231, 1061, 1144, **tờ BĐ số 33**	Các thửa: 325 đến 327, 383, 316 đến 318, 10, 11, 17, 18, 20 đến 22, 24 đến 26, 29, 31, 33, 37, 36, 41, 38, 328, 329, 42, 47, 44, 314, 315, 46, 50, 51, 55, 319, 342, 343, 59, 60, **tờ BĐ số 32**; Thửa 1128 đến 1130, 1575, 1037, 1492, 1510 đến 1513, **tờ BĐ số 25**; Thửa 1346, 1345, **tờ BĐ số 26.**	150.000	800.000
8	**XÓM THANH ĐÀ:**				
8,1	Đường Trục Chính	Đoạn nhà Anh Ngọc Bảo	Nhà ông Nghĩa		
		Các thửa: 390, 358, 1536, 291, 1497, 1498, 1503, 1504, 227, 199, 169, 138, 101, 1533, 1534, 74, 47, 46, 100, 137, **tờ BĐ số 25.**	Các thửa: 1411, 1478 đến 1482, 1325, 1380, **tờ BĐ số 19.**	150.000	1.000.000
8,2	Đường ngõ, khu dân cư	Các đường Ngõ xóm	Các khu dân cư		
		Các thửa: 1535, 258, 2040, 2041, 1478, 1477, 1565 đến 1568, 1484 đến 1487, 1499 đến 1502, 109, 2037 đến 2039, 19, 1465 đến 1467, **tờ BĐ số 25.**	Các thửa: 1469 đến 1472, 1302, 1356, 1491, 1492, 1671 đến 1673, 1487 đến 1489, 1449, 1460 đến 1462, 1450 đến 1452, 1161, 1127, 1221, 1249, 1677 đến 1679, 1015, 1046, 1068, 1186, 1219, 1247, 1248, 1680 đến 1685, **tờ BĐ số 19.**	150.000	800.000
9	**XÓM YÊN THỊNH:**				
9,1	Đường ngõ, khu dân cư	Các đường Ngõ xóm	Các khu dân cư		

		Các thửa: 853, 854, 1555, 1556, 855, 1142, 1540, 800, 822, 838, 801 đến 803, 742, 1033, 1572, 1103, 1550, 1108, 1480 đến 1483, 1046, 1047, 1057, 1058 , **tờ BĐ số 25.**	Các thửa: 1668 đến 1670, 1455, 1422, 1421, 1677, 1382, 1332, 1284, 1333, 1334, **tờ BĐ số 24**. Thửa 1101, 1102, **tờ BĐ số 31**	150.000	800.000
10	**XÓM ĐỒNG BÀU 1:**				
10,1	Đường Trục Chính	Đoạn nhà Anh Nguyệt, Nhà Anh Lý	Nhà Anh Quý, Nhà Bà Lê		
		Các thửa: 301, 260, 189, 188, 1634, 2344 đến 2346, **tờ BĐ số 36.**	Các thửa: 102, 797, 798, 128, 623 đến 625, 139, 575, 527, 528 đến 530, 530, 253, 536, 538, 140, 150, 155, 160, 173, 549, 551, 201, 584, 632, 633, 223, 232, 240 , **tờ BĐ số 37.**	150.000	1.000.000
10,2	Đường ngõ, khu dân cư	Các đường Ngõ xóm	Các khu dân cư		
		Các thửa: 1, 41, 66, 1610 đến 1613, 88, 109, 124, 139, 157, 167, 1583, 1584 đến 1594, 1404, 86, 1559, 1560, 36, 12, 1619 đến 1623, 27, 49, 63, 1484 đến 1488, 2347 đến 2352, 1441, 1443, **tờ BĐ số 36.**	Các thửa: 845, 846, 355, 42, 794 đến 796, 611 đến 614, 79, 78, 547, 548, 28, 821 đến 826, 814 đến 816, 103, 130, 136, 626, 627, 146, 156, 122, 131, 145, 807, 550, 195, 196, **Tờ BĐ số 37;** Thửa 242 đến 244, 229, 288, 289, 384 đến 386, **tờ BĐ số 32**	150.000	800.000
11	**XÓM ĐỒNG BÀU 2:**				
11,1	Đường Trục Chính	Đoạn nhà Ông Thái	Nhà Ông Úy		
		Các thửa: 594, 598 đến 600, 449, 448, 395, 808 đến 811, 355, 539, 377, 817 đến 819, 425, **tờ BĐ số 37.**	Các thửa: 1514, 1515, 1251 đến 1253, 1227, 1599 đến 1601, 1451, 1452, 2361, 2362, 1247, 1270, 1489, **tờ BĐ số 36.**	150.000	1.000.000
		Đoạn nhà Ông Đặng	Nhà Ông Minh Huệ		
		Các thửa: 339, 321, 322, 124, 130, **tờ BĐ số 35.**	Các thửa: 283 đến 285, 269 đến 272, 188, **tờ BĐ số 35.**	150.000	1.000.000
11,2	Đường ngõ, khu dân cư	Các đường Ngõ xóm	Các khu dân cư		

		Các thửa: 2363 đến 2365, 1492 đến 1495, 1293, 1294, 1313, 1356, **tờ BĐ số 36.**	Các thửa: 37, 61 đến 63, **Tờ BĐ số 40**; Thửa 639, 640, 472, 359, 813, 243, **tờ BĐ số 37**, Thửa 280 đến 282, 286, 287, 88, 273, 274, 102, 335 đến 337, 320, 275 đến 277, 229, 230, 231, 239, 242, 247, 457, **tờ BĐ số 35**, Thửa 1, 167, **tờ BĐ số 41**	150.000	800.000
12	**XÓM ĐÁ DỰNG:**				
12,1	Đường Trục Chính	Đoạn nhà Anh Khanh	Nhà Anh Hiến		
		Các thửa: 84, 346, 348, 94, 95, 359 đến 362, **tờ BĐ số 32.**	Các thửa: 92, 351 đến 353, 96, 106, 107, 363, **tờ BĐ số 32.**	150.000	1.000.000
		Đoạn nhà Ông Thuận	Nhà Ông Linh		
		Các thửa: 1157, 1158, 331, 227, 2267 đến 1169, **tờ BĐ số 31.**	Các thửa: 1069, 1070, 1176, 1177, **tờ BĐ số 31.**	150.000	800.000
12,2	Đường ngõ, khu dân cư	Các đường Ngõ xóm	Các khu dân cư		
		Các thửa: 1159, 1160, 405, 1181 đến 1183, 112, 536, 584, 1078, 1079, 689, 7321096, 1097, 705, 685, 781, 2098, 1123, 1124, 1133, 1137, 884, 851, 921, 923, 1705 đến 1707, 962, 1051, 1000 đến 1002, 1038, 1047,1012, 986, 971, 1033, 985, 946, 968, 959, 936, 906, 1129, 1130, 1119, 1120, 810, 1142, 1143, 834, 946 , **tờ BĐ số 31.**	Các thửa: 1419, 1420, **tờ BĐ số 24**, Thửa: 11, 14, 15, 2366, 2368, 27, **tờ BĐ số 36;** Thửa: 85, 347, 376 đến 378, 81, 78, 65 đến 69, 74, 77, 80, 83, 88, 89, 359 đến 362, 369, 370, 358, 371 đến 373, 364, 365, 122, 135, 148, 166, 149, 186, 187, 321 đến 324, 124, 136, 152, 150, 168, 151, 167, 188, 211, **tờ BĐ số 32**	150.000	800.000
1	Khu Quy hoạch vùng Đồng Cây Sông Dưới, xóm Thanh Đà, xã Mã Thành (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại QĐ số: 4823/QĐ-UBND, ngày 29/12/2021				
	Đường QH 7, 5 m	(Lô - 01, Thửa 2051), **tờ BĐ số 25**	(Lô- 03, Thửa 2053), (Lô- 04, thửa 2054), **tờ BĐ số 25**		900.000
		(Lô - 02, Thửa 2052), **tờ BĐ số 25**	(Lô - 05, Thửa 2055), **tờ BĐ số 25**		800.000
2	Khu Quy hoạch vùng Đồng Lèn Nhỏ, xóm Đá Dựng, xã Mã Thành (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại QĐ số: 4823/QĐ-UBND, ngày 29/12/2021				
	Đường QH 7, 5 m	(Lô - 05, Thửa 1716), **tờ BĐ số 31**	(Lô - 06, Thửa 1717), **tờ BĐ số 31**		1.000.000
		(Lô - 01, Thửa 1712), (Lô - 02, Thửa 1713), (Lô - 03, Thửa 1714), (Lô - 04, Thửa 1715), **tờ BĐ số 31**	(Lô - 07, Thửa 1718), **tờ BĐ số 31**		900.000
3	Khu Quy hoạch vùng Đồng Cồn Sỏi Bắc, xóm Đồng Bàu 1, xã Mã Thành (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại QĐ số: 4823/QĐ-UBND, ngày 29/12/2021				

	Đường QH 7,5 m	(Lô - 01, Thửa 835), **tờ BĐ số 37**	(Lô - 02, Thửa 836), **tờ BĐ số 37**		700.000
		(Lô - 03, Thửa 837), (Lô - 04, Thửa 838), **tờ BĐ số 37**	(Lô - 05, Thửa 839), **tờ BĐ số 37**		800.000
		(Lô - 06, Thửa 840), **tờ BĐ số 37**			900.000
4	Khu Quy hoạch vùng Đồng Cồn Sồi Nam, xóm Đồng Bàu 1, xã Mã Thành (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại QĐ số: 4823/QĐ-UBND, ngày 29/12/2021				
	Đường QH 7,5 m	(Lô - 01, Thửa 841), (Lô - 02, Thửa 842), (Lô - 03, Thửa 843) **tờ BĐ số 37**	(Lô - 04, Thửa 844), **tờ BĐ số 37**		900.000
5	Khu Quy hoạch vùng Đồng Cửa, xóm Lũy, xã Mã Thành (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại QĐ số: 2602/QĐ-UBND, ngày 04/8/2022				
	Đường QH 7,5 m	(Lô - 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08), **tờ BĐ số 42**	(Lô - 09), **tờ BĐ số 42**		3.000.000
6	Khu Quy hoạch vùng Đồng Bục Bục, xóm Đồng Bàu 1, xã Mã Thành (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại QĐ số: 4908/QĐ-UBND, ngày 08/7/2024				
	Đường QH 9,5 m	(Lô - 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14), **tờ BĐ số 36**	(Lô - 15), **tờ BĐ số 36**		3.500.000
7	Khu Quy hoạch vùng Đồng Bụi Núi, xóm Đồng Đức, xã Mã Thành (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại QĐ số: 4908/QĐ-UBND, ngày 08/7/2024				
	Đường QH 27,5 m	(Lô - 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09), **tờ BĐ số 34**	(Lô - 10), **tờ BĐ số 34**		4.500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				800.000
XIV. MINH THÀNH					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	**Tỉnh lộ 538B đoạn qua xã Minh Thành , huyện Yên Thành**				

1,1	Quốc lộ 7C đoạn qua xã Minh Thành , huyện Yên Thành	Từ cổng Bà Xuân xóm 4 (từ thửa số 535, tờ bản đồ số 21)	đến Cổng Ông Phùng xóm 4 (đến thửa số 536, 545 tờ bản đồ số 21)	150.000	3.500.000
1,2		Từ Cổng ông Khoa xóm 5 (từ thửa số 84, 55, 56 tờ bản đồ sô 71)	đến cổng anh nam Hương xóm 5 (Đến thửa số 17, 18, 35, 36, 37, 38, 39, 40 , 84 tờ bản đồ số 71)	150.000	3.500.000
1,3		Từ cổng anh trường xóm 5 (từ thửa số 01 tờ bản đồ số 62)	(đến thửa số 3, 4 tờ bản đồ số 62)	150.000	3.500.000
1,4		Từ cổng Ông Danh xóm 7 (từ thửa số 5, 10, 11, tờ bản đồ số 38)	(đến thửa số 20, 22, 24, 28 tờ bản đồ số 38)	150.000	3.500.000
1,5		Từ Cổng Ông Đức xóm 7 (Thửa số 18, 19, 40 tờ bản đồ số 32)	Đến Cổng Bà Hương xóm 7 (Đến thửa số 49, 50, 514, 52, 54, 55, 56, 73 tờ bản đồ số 32)	150.000	3.500.000
2	**Đường tỉnh**				
…	**Tỉnh lộ 538D**	**Từ Giáp Lý Thành**	**đến Cổng chào xóm 2**		
2,1		Từ Cổng Nam Phú (từ thửa số 692, tờ bản đồ số 25)	Đến Cổng Anh Đoài (đến thửa số 693,695, 698, 701, 702, 704, 711, 712 , tờ bản đồ số 25)	150.000	4.000.000
2,2		Từ Cổng Chị Hiền (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 86)	Đến Cổng Anh Nguyễn Cảnh Thọ (đến thửa số 7, 14, 19, 24, 26, 40, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 63, 70, 71, 75, 83,84,85,86,87,88,89, 94,95,96 tờ bản đồ số 86)	150.000	4.000.000
2,3		Từ Cổng Ông Liên (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 79)	Đến Cổng Ông Lịch (đến thửa số 25 , tờ bản đồ số 79)	150.000	4.000.000
2,4		Từ Cổng Hải Huyền xóm 1 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 78)	Đến Cổng Ông Phan Viết Mão (đến thửa số 3,7,9,14,20,21,29,30,36,39, 40, 41,50, 51, 52, 53, 54, 57, 58, 59, 63,64,69-71, 82, 83, 84 tờ bản đồ số 78)	150.000	4.000.000
		Từ Cổng Chào Xóm 2	**Đến Cổng Chào xóm 3**		

2,5	**Tỉnh lộ 538D**	Từ Cổng ông Niên xóm 2 (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 77)	Đến Cổng Ông Cổng Anh Văn (đến thửa số 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 19,23, 24, 25, 30, 31, 32, 33, 34, 91 đến 95, 97, 98, 100, 114, 164, 176, 177, tờ bản đồ số 77)	800.000	6.000.000
2,6		Từ Khu vực Đồng Chợ (từ thửa số 1235, 1236, 2233, 2234 tờ BĐ số 24)	Đến giáp hải huyền xóm 1 (đến thửa số 2235,2236,2237,2238,2239,2240,2241,2242,2243, 2244,2245,2246,2247,2248,2249,2250,2257,2258, 2259,2260,2261,2262,2263 tờ bản đồ số 24; và lô số 41 (QH 2014), lô số 43 (QH 2014), lô số 44 (QH 2014)	800.000	6.000.000
2,7		Từ Cổng ông Niên xóm 2 (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 77)	Đến Cổng Ông Anh Văn (đến thửa số 2,3,5,6,17,20,22,25,29, 165,166,120,121,122,123,124,125,126 tờ bản đồ số 77)	800.000	6.000.000
2,8		Từ Cổng ông Hiển xóm 2 (từ thửa số 13, 35, 36, 37, 39, 191, 197, 198, 199, 182, 183 tờ bản đồ số 76)	Đến Cổng ông Niên (đến thửa số 60,61,62,67,68,69,70,71,72,73,74,75,76,81,82,83, 221,222 tờ bản đồ số 76)	1.000.000	6.500.000
2,9	**Tỉnh lộ 538D**	Từ Cổng Châu Liêu xóm 2 (từ thửa số 07, 08, 22, 23 tờ bản đồ số 76)	Đến Cầu Khe Gạch (đến thửa số 24,25,26,27,28,29,30,31,32,33,34, 46, 47, 52, 53, 54, 57, 58, 193, 194, 210, 211, 224, 225 tờ bản đồ số 76)	1.000.000	6.500.000
2,10		Từ Chợ Ong (từ thửa số 119 tờ bản đồ số 86)	đến Cầu Khe Gạch (đến thửa số 132 tờ bản đồ số 86)	1.000.000	6.500.000
2,11		Từ Cầu Khe gạch (từ thửa số1,2,3 tờ bản đồ số 76)	Đến Cổng Hương Dương (đến thửa số 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 44 tờ bản đồ số 76)	400.000	6.500.000
2,12		Từ Nhà hàng Bắc Vân (từ thửa số 93, 100, 101, tờ bản đồ số 68)	Đến Cổng ông Hạnh (đến thửa số 107, 108, 109, 124, 175, 176 tờ bản đồ số 76)	400.000	6.500.000

2,13	**Tỉnh lộ 538D**	Từ Ngã 3 HTX (từ thửa số 67, 84, 98, 99, 101, 102, 103, 104, 106, tờ bản đồ số 67)	Đến Bưu cục (đến thửa số 107,110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 121, 122, 123, 124, 125, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 138, 139,140, 141, 164, 165, 166, 167, 168, 177, 178 tờ bản đồ số 67)	500.000	6.500.000
2,14		(từ thửa số 55, 56, 57, 58, 59, 65 tờ bản đồ số 67)	(đến thửa số 66, 74, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 93, 94, 95, 96, 97, 100, 763 tờ bản đồ số 67)	400.000	6.500.000
2,15		(từ thửa số 763 tờ BĐ số 18)		400.000	6.500.000
2,16		(từ thửa số 25 tờ BĐ số 66)		400.000	6.500.000
2,17		Từ Đường 538D cổng ông Danh (Từ thửa số 63, 72, 73 tờ BĐ số 67)	Đến Vùng đấu giá Đầu Cầu (Đến thửa số 86, 87, 88, 89, 91, 92 tờ BĐ số 67)	400.000	6.500.000
2,18		Từ Đường 538D cổng ông Danh (Từ thửa số 27,29 tờ BĐ số 66)	Đến Vùng đấu giá Đầu Cầu (Đến thửa số 30,31 tờ BĐ số 67)	300.000	6.500.000
2,19		Từ Đường 538D cổng ông Danh (Từ thửa số 809, 810, 811 tờ bản đồ số 18)	Đến Vùng đấu giá Đầu Cầu (Đến lô số 03, lô số 04, lô số 05, lô số 06, lô số 07 tờ BĐ số 18 (QH2011))	300.000	6.500.000
2,2		Từ Đường 538D cổng ông Danh (Từ lô số 01, lô số 02 tờ BĐ số 18 (QH 2017))	Đến Vùng đấu giá Đầu Cầu (Đến lô số 12, thửa số 872 tờ BĐ số 18 (QH2017))	300.000	6.500.000
2,21		Từ Cổng Thành Trinh (Từ thửa số 2335, 2336, 2341, 2348, 2349 tờ BĐ số 17)	Đến Vùng Cổng Chào xóm 3 (Đến thửa số 2352, 2353, 2354, 2355, 2356, 2357, 2358 tờ BĐ số 17)	400.000	6.500.000
2,22		Từ Cổng Chào Xóm 3 (Từ thửa số 15 đến thửa số 24 tờ BĐ số 66)	Đến Cổng Anh Mạnh Sâm (Từ thửa số 6, 7,8,9, 13, 14, 33, 39, 40, 44, 45, 46, 47, tờ BĐ số 66)	500.000	6.500.000

		Từ Cổng Mạnh Sâm	**Đến Cổng Kiên Trâm**		
2,23		Từ Cổng Anh Mạnh Sâm (Từ thửa số 5, 34 tờ BĐ số 66)	Đến Cổng a Kiên Trâm (Đến thửa số 36, 37 tờ BĐ số 66)	400.000	4.000.000
2,24		Từ Cổng Anh Tiếp (Từ thửa số 01 tờ BĐ số 65)	Đến Cổng a Tiếp (Đến thửa số 01 tờ BĐ số 65)	400.000	4.000.000
2,25	**Tỉnh lộ 538D**	Từ Cổng Ông Mạnh (Từ thửa số 35, 36,37, 39, 40, 42 tờ BĐ số 57)	Đến Cổng Ông Kiên (Đến số 43, 44, 46, 47, 48, 49, 70, 71, 89, 90 tờ bản đồ số 57)	200.000	4.000.000
2,26		Từ Cổng Ông Mạnh (Từ thửa số 2333, 2323, 2324, tờ BĐ số 17)	Đến Cổng Ông Kiên (Đến số 2325, 2326, 2343, 2344, 2345, 2346, 2347 tờ bản đồ số 17)	200.000	4.000.000
2,27		Từ Chùa Cây Nhạn (Từ thửa số 1256, tờ BĐ số 11)	Đến Cầu Nghèo Đen (Đến số 1257tờ bản đồ số 11)	400.000	4.000.000
2,28		Từ Chùa Cây Nhạn (Từ thửa số 10, tờ BĐ số 49)	Đến Cầu Nghèo Đen (Đến số 24 tờ bản đồ số 49)	400.000	4.000.000
2,29		Từ Cổng Bà Tiến (Từ thửa số 10, tờ BĐ số 49)	Đến Cổng Ông Sáu (Đến số 24 tờ bản đồ số 49)	400.000	4.000.000
2,3		Từ Ngã 3 Ngèo đen (Từ thửa số 65 tờ BĐ số 41)	Đến Cổng ông Hồng Huy (đến thửa số 66, 70, 71, 75, 77 tờ BĐ số 41)	400.000	4.000.000
2,31		Từ Cổng ông Thái xóm 6 (từ thửa số 29, 35, 37, 41, 48, 54 tờ BĐ số 40)	Đến Cổng Ông Phúc xóm 7 (thửa số 55, 63, 64, 72, 73, 81, 83 tờ BĐ số 40)	150.000	4.000.000
2,32		Từ Cổng ông Phúc Mân (từ thửa số 15, 19, 21 tờ BĐ số 40)	Đến Cổng Ông Vân xóm 7 (thửa số 23 đến 26, 31, 32, 56, 80, 89 đến 99 tờ BĐ số 40)	300.000	4.000.000
2,33		Từ Cổng ông Bang (từ thửa số 3,5, 11,12,13 ,15 , tờ BĐ số 39)	Đến Cổng Thắng (thửa số 16, 20, 23, 24, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42 tờ BĐ số 39)	300.000	4.000.000
2,34		Từ Cổng ông Vinh (từ thửa số 10,11,14, 24, 25, tờ BĐ số 33)	Đến Cổng ông Sỹ (đến thửa số 26, 30, 32 đến 35, 38, 39, 43, 53, 54, 60 đến 63, 68, 69 tờ BĐ số 33)	150.000	4.000.000
2,35		Từ Cổng ông Bang (từ thửa số 682 , tờ BĐ số 10)	Đến Cổng Thắng (thửa số 683 đến 686, lô 06 đến lô 08 (QH2013) tờ BĐ số 10)	200.000	4.000.000
2,36		Từ Cổng Ông Thanh (từ thửa số 01, 8, 9, 15, 31, 34 tờ BĐ số 32)	Đến Cổng Ông Yên (Đến thửa số 35, 37 đến 39, 43, 44, 57 đến 59 tờ BĐ số 32)	200.000	4.000.000

2,37		Từ Cổng Bà Hoa (từ thửa số 41, 45, 46, 57 đến 61, 73 tờ BĐ số 30)	Đến Cổng Ông Khải (Đến thửa số 74, 132, 133 tờ BĐ số 30)	150.000	4.000.000
2,38		Từ Cổng anh sửu (Từ thửa 2, 10,12,14,27,33,35 tờ BĐ số 30)	Đến Cổng Bà Nhung (đến thửa số 36 đến 3, 39,40,54 đến 56, 63,65,70, 72, 75 đến 81 tờ BĐ số 30	150.000	4.000.000
2,39		Từ Cổng anh sửu (Từ thửa 16, 20 tờ BĐ số 30)	Đến Cổng Bà Nhung (đến thửa số 21, 51, 67, 68, 69, 70 tờ BĐ số 30)	150.000	4.000.000
2,40		Từ Cổng Ông Thái (Từ thửa số 145, 147, 180 tờ bản đồ số 03)	Đến Cổng Anh Bắc (đến thửa số 181, 182, 235, 236 tờ BĐ số 03)	150.000	4.000.000
3	**Đường huyện**				
3,1	**Truông Gió đi Ngã 3 Voi Voi**	**Từ Cổng Ông Hoàng xóm 8**	**Đến Cổng Ông Hòa xóm 3**		
3,2		Từ Cổng ông Hoàng xóm 8 (Từ thửa số 238 tờ BĐ số 20)	Đến nhà văn hóa xóm 8 (đến thửa số 77 tờ BĐ số 15) (thửa số 1020, 1021, 1022 tờ BĐ số 19)	150.000	500.000
3,3		(Từ thửa số 01, 02 tờ BĐ số 61)	(đến thửa số 36, 37, 38, 39, 40, 41 tờ bản đồ số 61)	150.000	500.000
3,4		Từ Quán Toàn Tình xóm 8 (Từ thửa số 3, 7, 8,9,10 tờ bản đồ số 60)	Đến cổng A Hiếu Tâm xóm 8 (đến thửa số 12, 14, 16,18,20, 24, 47, 66, 70 đến 73, 89, 92, 93, 163 đến 165 , 201 tờ bản đồ số 60)	150.000	500.000
3,5		Từ Cổng Ông Vượng xóm 8 (Từ thửa số 01 đến thửa số 7 tờ bản đồ 59)	Đến Đập Cây Da xóm 8 (gồm các thửa số 9, 10, 13, 14, 15, 38 tờ bản đồ 59) (thửa đất số 8, 10 tờ bản đồ 52)	150.000	500.000
3,6		Từ Cổng Ông Hòa Ngọc xóm 3 (Từ thửa số 22, 25 tờ bản đồ 58)	Đến Cổng Ông Thanh xóm 3 (đến thửa số 26, 27, 28, 39, 40, 41 tờ bản đồ 58)	150.000	500.000
3,7		Từ Cổng Ông Nhu xóm 3 (Từ thửa số 18,19, 20 tờ bản đồ 57)	đến Cổng Ông Nhân xóm 3 (Từ thửa số 21,23,24,25,26,30,53,54,55 tờ bản đồ 57)	150.000	500.000
4	**ĐƯỜNG XÃ**				
4,1	**Xóm 1 đi Đại Thành**	**Từ Cổng Anh Hảo**	**Đến Đập Khe răm**		
4.1.1		Từ thửa đất số 54 tờ BĐ số 77	Đến thửa đất số 61, 63, 156 tờ BĐ số 77	150.000	400.000

4.1.2		Từ thửa đất số 17 đến 19 tờ BĐ 78	đến thửa số 26, 27, 34, 37, 38, 45, 60, 61, 62, 80 tờ BĐ số 78	150.000	400.000
4.1.3		Từ thửa đất số 4,57 tờ BĐ số 84	đến thửa đất số 11, 13, 59, 60 tờ BĐ số 84	150.000	400.000
4.1.4		Từ Thửa đất số 18 tờ BĐ số 85	đến thửa đất số 23 tờ BĐ số 85	150.000	400.000
4,2	**Minh Thành đi Đại Thành**	**Từ Ngã 3 HTX**	**đến giáp xã Đại Thành**		
4.2.1		Từ Ngã 3 HTX (từ thửa số 3, 65, 77, 229, 230 tờ bản đồ số 75)	Đến nhà máy nước (thưả số 1324 đến 1327, 1328 đến 1337 tờ bản đồ số 75)	400.000	3.500.000
4.2.2		Từ Cổng Hương Dương xóm 8 (Từ thưả số 41, 63, 76 tờ bản đồ số 76)	đến cổng anh Thanh (đến thửa số 79, 84, 188, 187 tờ bản đồ số 76)	400.000	3.500.000
4.2.3		từ nhà máy nước (Từ thưả số 29, 52, 54 tờ bản đồ số 75)	đến quán ông sáng (đến thửa số 207, 208, 216, 1322 tờ bản đồ số 75)	150.000	3.500.000
4.2.4		Từ cổng ông Huynh (Từ thưả số 01,5, 11,17, 33 tờ bản đồ số 83)	đến giáp Đại Thành (đến thửa số 39, 48, 49, 62,63, 67, 68, 102, 101, 110, 111, 112, tờ bản đồ số 83)	150.000	3.500.000
4,3	**xóm 4 đi xã Bài Sơn Đô Lương**	**từ Nhà máy nước sạch**	**đến giáp xã Bài Sơn Đô Lương**		
4.3.1		Từ Cổng Ông Giáp (Từ thưả số 38, 41, 42 tờ bản đồ số 75)	Đến Cổng Bà Hiền (đến thửa số 44, 45, 46, 48, 49, 53, 61, 209, 210 thửa đất số 75	150.000	4.000.000
4.3.2		Từ Cổng a Thạch (Từ thửa số 9, 18, 17, 23, 28 tờ bản đồ số 74)	Đến Cổng Ông Trung (Đến thưả số 29, 32,33,35,37, 42, 43, 81, 82 tờ bản đồ số 74)	150.000	4.000.000
4.3.3		Từ Cổng Ông Thành (từ thửa số 104, 107, 112 tờ bản đồ số 73)	Đến Cổng Hoa Bảy (đến thửa số 113, 114, 116, 118, 128 tờ bản đồ số 73)	150.000	4.000.000
4.3.4		Từ Khu vực Nhà Kiển (gồm các thưả từ 1047 đến thửa 1061 tờ bản đồ 22)	đến thửa số 1063 đến 1067, D1 lô 08 (QH2021), D1-L3 (QH2021), D1-L08 (QH2021), lô 02 (QH2021) tờ bản đồ 22	150.000	4.000.000
4.3.5		Từ cổng ông Giáp xóm 4 (Từ thưả số 6 tờ bản đồ số 82)	đến thửa số 07 tờ Bản đồ 82)	150.000	4.000.000

4.3.6		Từ Cổng Bà lân (Từ thuả số 25 đến 27 tờ bản đồ 81)	Đến Cổng Bà Anh (đến thửa số 29, 30, 31, 32, 37, 39, 50, 51 tờ bản đồ số 81)	150.000	4.000.000
4.3.7		Từ cổng ông tý (Từ thửa số 526, 527, 528, 532 đến 537tờ bản đồ số 21)	đến giáp xã Bài Sơn Đô Lương (từ thửa số 546, 547. 548, tờ bản đồ số 21) thửa 13 tờ bản đồ 80	150.000	4.000.000
4,4	**Đường xóm 5 đi xã Bài Sơn - đô lương**	**Từ Cầu Yên Hữu**	**Đến Giáp Đô Lương**		
4.4.1		Từ Cổng ông Nghĩa (Từ thửa số 19, tờ bản đồ số 65)	Đến Cổng Bà Tám (đến thửa đất số 20, 22 tờ bản đồ số 65)	150.000	4.000.000
4.4.2		Từ Cổng anh Bảy (từ thửa số 112,117, 119 đến số 121 tờ bản đồ số 64)	đến cổng anh Hòa (đến thửa số 109, 126, 146, 170, 171 tờ bản đồ số 64)	150.000	4.000.000
4.4.3		Từ Cổng anh Hòa (từ thửa số 1,2,4,5,7,9 tờ bản đồ số 72)	đến cổng ông Đàn, đến thửa số 76,77,96,97 tờ bản đồ số 72)	150.000	4.000.000
4.4.4		Từ Cổng ông Tân (Từ thửa số 1,2, 3, 9, 12, 15, tờ bản đòo số 71	Đến Cổng Ông Khoa (Đến thửa số 27, 28, 41 đến 59, 69, 70, 80, 81, đến 86 tờ bản đồ số 71	150.000	4.000.000
4.4.5		Từ Cổng Ông Thành (từ thửa số 1 đến 3 tờ bản đồ số 70)	Đến Giáp Bài Sơn (đến thửa số 6,9,11,13 tờ bản đồ số 70)	150.000	4.000.000
4,5	**Đường xóm 1 đi xóm 8**	(Từ thửa số 183, 607, 769, 783, 787 tờ bản đồ số 19)	(đến thửa số 801, 829, 892, 1027, 1028, 1038, 1037 tờ bản đồ số 19)	150.000	500.000
4,6	**xóm 2 đi xóm 8**	Từ Cổng Châu Liêu xóm 2 (từ thửa số 12, 16 đến 18, 21, 25, 39, 65, 70, 75, 87, 91, 92, 97, 98 tờ bản đồ số 68)	Đến Đi Xóm 8 (đến thửa số 99, 103, 105, 110 đến 112, 114, 121, 122, 125, 127, 139, 140, 143 đến 146, 164, 193 đến 195, 252 đến 254, 264 đến 267, 269, 270, 273, 274 tờ bản đồ số 68)	150.000	4.000.000
	xóm 2 đi xóm 8	Từ Cổng Châu Liêu xóm 2 (từ thửa số 9 đến 12 tờ bản đồ số 76)	Đến xóm 8 (đến thửa số 185 tờ bản đồ số 76)	150.000	4.000.000
	xóm 2 đi xóm 8	Từ Khu vực Hóc Huyền xóm 2 (từ thửa đất số 287 tờ bản đồ 68)	Đi Xóm 8 (đến thửa số 297 tờ bản đồ số 68)	150.000	4.000.000

4,7	**xóm 5 đi xóm 6**	Từ Đường xóm 5 đi xóm 6 đoạn cổng bà Chỉnh (từ thửa số 101, 107, 113, 122 tờ bản đồ 64		150.000	3.000.000
		Từ cổng ông Quỳnh xóm 5 (Từ thửa số 8,9, 1012, 13, 16, 24, 26, 27, 29 tờ bản đồ số 63)	Đến cổng Bà Đông xóm 5 (Đến thửa số 38, 41, 42, 43, 44, 45, 46 tờ bản đồ số 63)	150.000	3.000.000
		Từ Cổng Ông Nguyên xóm 5 (từ thửa số 15, 25, 30 tờ bản đồ số 56)	Đến Cổng Ông Vân (Đến thửa số 31, 36, 37, 38, 39 tờ bản đồ số 56)	150.000	3.000.000
4,8	**Xóm 7 đi xã Bài Sơn**	Từ Cổng Ông Mai (Từ thửa số 1268,1269 tờ bản đồ số 5)	Đến thửa số 1273, 1274 tờ bản đồ số 5)	150.000	3.000.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				
1	**Xóm 1**				
1,1		Từ Cổng anh Hà (từ thửa số 109, 112, 113, 114, tờ bản đồ số 25)	Đến cổng ông Hòa giáp Lý Thành (đến thửa số 705, 709, 710 tờ bản đồ số 25)	150.000	500.000
1,2		Từ Cổng bà Huệ (từ thửa số 5,9,11,12,17, tờ bản đồ số 86)	đến cổng ông Toàn (đến thửa số 25,28,29, 32,35,36,42,43 tờ bản đồ số 86)	150.000	500.000
1,3		Từ Cổng Ông Túc (từ thửa số 1,5,8,9,10,11,12,14 đến 20 tờ bản đồ số 79)	đến cổng ông chiến (đến thửa số 21, 26, 30, 31, 34, 36 đến 43 tờ bản đồ số 79)	150.000	500.000
1,4		Từ cổng anh Bảy (từ thửa số 8, 15, 16, 22, 23, 25, 31, 32 tờ bản đồ số 78	Đến Cổng Ông Bản đến cổng Bà Lục (từ thửa số 5, 54 đến 56, 75 đến 78, 43, 46, 47, 48, 81 tờ bản đồ số 78)	150.000	500.000
1,5		Từ cổng ông Hòa (từ thửa số 4 đến 13, 15, 17, 19 tờ bản đồ số 85)	đến Cổng nhà thờ Nguyễn Công (từ thửa số 20 đến 26, 33 đến 35, 37, 38, 39, 41 đến 47 tờ bản đồ số 85)	150.000	500.000
1,6		Từ cổng ông Kha (từ thửa số 3, 6, 8 tờ bản đồ số 84)	Đến Cổng ông Sỹ (từ thửa số 12, 20, 53, 54, 59, 60 tờ bản đồ số 84)	150.000	500.000
1,7		Từ cổng ông anh Hảo (từ thửa số 1, 60,64,67 tờ bản đồ số 77)	đến các tuyến (từ thửa số 72, 73, 75, 78, 79, 80, 82, 83, 85, 86, 88, 90 tờ bản đồ số 77)	150.000	500.000

1,8		Từ Đường ngõ xóm 1 (Từ thửa số 173, 201, 255, 254, tờ bản đồ số 20)	(đến thửa số 313, 314 tờ bản đồ số 20)	150.000	300.000
1,9		Khu quy hoạch Cồn Mộc Xóm 1 (Từ thửa số 1237, 1238, 1239 tờ bản đồ số 24)	(Đến thửa số 1240, 1241, 1242, 1246, D1-L26(QH2020) tờ bản đồ số 24)	150.000	500.000
2	**Xóm 2**				
2,1		Cổng Ông Dương cổng chào xóm 2 (Từ lô số 36, 37, 39 đến 41, 43, 44, 48 tờ bản đồ số 77)	(Đến thửa số 51, 52, 56, 68, 69, 71, 74, 81, 87, 96, 99, 107, 129 đến 131, 134, 135, 139 đến 142, 159, 162, 163 tờ bản đồ số 77)	150.000	500.000
2,2		Cổng Châu Liêu xóm 2 (từ thửa số 66, 88 đến 90, 92 đến 95, 98, 100, 101, 111 tờ bản đồ số 76)	Đến các tuyến (đến thửa số 110 đến 117, 119 đến 121, 123, 126, 127, 131, 132, 133, 138 đến 140, 148, 151 đến 153, 157 đến 160, 168, 169, 174, 178, 179, 195, 196, 200, 201 đến 206, 211, 218 đến 221 tờ bản đồ số 76)	150.000	500.000
2,3		Từ Tuyến Ngõ Xóm từ Cổng Ông Tương Vào Ông Long (Từ thửa số 01, 13, 19, 20, 52, 55, 56, 70, 84, 91, 97,120 tờ bản đồ 68)	Cổng Ông Quang đi ông Trịnh (Đến thửa số 126, 130, 131, 137, 138, 151, 156 đến 166, 172 đến 175, 187 đến 189, 197, 198, 199, 203, 208 đến 213, 224 đến 226, 233, 234, 242, 246 đến 251, 276, 277, 303 đến 307 tờ bản đồ số 68)	150.000	500.000
2,4		Từ Đường 538D cổng bà Hoàn (Từ thửa số 3, 6 đến 10, 13, 15 tờ bản đồ 69)	Đến cổng ông Minh (Đến thửa số 16 đến 19, 21, 22, 25, 29, 30, 195, 196, 188, 189, 231, 254 tờ bản đồ số 69)	150.000	500.000
2,5		Từ Cổng Khương Loan (Từ thửa số 16, 28, 42 đến 49 tờ bản đồ số 61)	Đến Cổng Ô Lăng Trọng Kỳ (Đến thửa số 177, 180 đến 183, 190 đến 196 tờ bản đồ 61)	150.000	500.000
2,6		Từ Cổng vào Khương Loan (Từ thửa số 34 tờ bản đồ số 61)	Đến Cổng Ô Dương (Đến thửa số 38, 40, 44 tờ bản đồ 61)	150.000	500.000
3	**Xóm 3**				
3,1		Từ Cổng ông Nhi (Từ thửa số 12, 13, 15, 27 đến 29, 32 đến 34, 51, 72, 73, 80 đến 82, 91, 92 tờ bản đồ số 57)	đến Cổng Thủy (Đến thửa số 1,2, 3, 5, 7 đến 10 tờ bản đồ 57)	150.000	500.000
3,2		Từ Cổng ông Mạnh (Từ thửa số 30,35 tờ bản đồ số 58)	đến Cổng Ô Nhi (Đến thửa số 34, 46, 47, 48 tờ bản đồ 58)	150.000	500.000

3,3		Từ Cổng Ngọc Hòa (Từ thửa 2 đến 8, 10 đến 13 tờ bản đồ 58)	Đến các tuyến nhà văn hóa (đến thửa số 15, 16, 19, 21, 24, 38 đến 39, 52, 53 tờ bản đồ số 58)	150.000	500.000
3,4		Từ Nhà Văn Hóa đi các tuyến (Từ thửa số 2 đến 5, 7 đến 14, 17,18, 20, 21, 22, 26 đến 39 tờ bản đồ 51)	Đến Đập Hố Cầu Đi xóm 6 (đến thửa số 41, 43, 44, 45, 47, 48, 49+, 51 đến 58, 75 đến 81 tờ bản đồ số 51)	150.000	500.000
3,5		Từ Cổng ông Thủy (Từ thửa số 1,3 đến 6, 9 đến 12, 14 đến 19 tờ bản đồ 50)	Đến Cổng Ông Biên và các tuyến (Từ thửa số 21, 23, 24, 27, 28, 30, 36 đến 41, 53 đến 56, 59 đến 62 tờ bản đồ 50)	150.000	500.000
3,6		Từ Cổng ông Ngư (từ thửa số 27, 28 tờ bản đồ số 43)	Đến Cổng Ông Sơn Đập Hố Cầu (thửa số 30, 31 tờ bản đồ số 43)	150.000	300.000
4	**Xóm 4**				
4,1		Từ Cổng Ông Lam (Từ thửa 1,4,5,7 đến 13, 16 đến 22 tờ bản đồ 75)	Đến Cổng Ông lập (Từ thửa 25, 26, 30, 31, 35, 39, 205, 206, 212, 213, 214, 250, 251, 252 tờ bản đồ số 75)	150.000	500.000
4,2		Từ cổng ông Liệu (thửa số 136 tờ bản đồ 67)	Đến Cổng Ông Trung (thửa số 4, 5 tờ bản đồ số 74)	150.000	500.000
4,3		Từ Cổng Ông Quang (Từ thửa số 8,10,12,15,16 tờ bản đồ số 74)	Đến cổng ông Thanh (Thửa số 20, 22, 25, 41, 85, 86, 87 tờ bản đồ số 74)	150.000	500.000
4,4		Từ Cổng Hoa Bảy đi cổng ông Khánh (từ thửa số 4, 5, 22, 25 đến 28, 34, 42, 49 đến 52 55, 58, 62 đến 64, 71 đến 73, 78, 84, 91, 97, 120, 144 đến 146 tờ bản đồ số 73)	Đến Nhà văn hóa xóm 4 đi cổng ông Toàn (Thửa số 75 đến 77, 81, 83, 85, 88, 92 đến 96, 100, 106, 108 đến 110, 122, 124, 125 tờ bản đồ số 73)	150.000	500.000
4,5		Từ Cổng bà Tâm (Từ thưả số 53, 54, 56, 58, 62, 68, 72, 76, 77, 80, 82 đến 84, 88, 90, 91tờ bản đồ số 72)	Đến cổng ông Lược (đến thửa số 92, 95, 136, 135 tờ bản đồ 72)	150.000	500.000
4,6		Từ Cổng Bích Hải (Từ thửa số 1 đến 5, 8 đến 10, 12 đến 15 tờ bản đồ 81)	đến các tuyến xóm (đến thửa số 17, 18, 20, 21, 23, 24, 28, 29, 42, 49 tờ bản đồ số 81)	150.000	500.000
4,7		Từ cổng ông giáp (từ thửa số 1, 3 tờ bản đồ số 82)	Từ Cổng Ông Biên đi cổng ông Hiền (đến thửa số 8 đến 12, 14, 15 đến 19, 21, 24, 25 tờ bản đồ số 82)	150.000	500.000
4,8		Từ Cổng ông Lịch (từ thửa 1, 7 tờ bản đồ 87)	Đến Cổng Ông Tiến đến thửa 8, 11 đến 15 tờ bản đồ 87)	150.000	300.000

4,9		Từ Cổng Ông Dũng (từ thửa 537 tờ bản đồ số 21)	đến cổng ông Phẩm (đến thửa 532, 534 tờ bản đồ 21)	150.000	300.000
4,10		Từ Cổng ông Lực (Từ thửa số 96 đến 105 tờ bản đồ 26)	đến cổng ông Thu (đến thửa số 107 tờ bản đồ 26)	150.000	500.000
4,11		Từ Quán ông Sáng đi Cổng Ông Vân (Từ thửa 4, 7, 10, 57, 58, 59 tờ bản đồ số 83)	đến cổng ông Tính đi nhà thờ họ giáo (đến thửa 3, 6, 8, 9, 12, 13, 18, 20, 23, 25, 31, 35, 38, 41, 43, 46, 47, 50 đến 52, 60, 61, 106, 107 tờ bản đồ 83)	150.000	500.000
4,12		Từ Cổng Ông Sáng đi Ông Vân (Bàu) (Từ lô số 21 đến lô 28 (QH2014) tờ bản đồ số 23	Đến Cổng Ông Tâm cạnh nhà thờ (đến thửa số 1315, 1317, 1318, 1319 tờ bản đồ số 23)	150.000	500.000
5	**xóm 5**				
5,1		Từ Nhà Văn Hóa đi xóm 4 (từ thửa 8, 15, 17, 35, 37 đến 41, 44 đến 48, 54, 60, đến 62 70, 127, 150 tờ bản đồ73)	đến các tuyến (đến thửa số 01, 11, 13, 16, 19 đến 21, 23, 24, 32, 129, 130, 136 đến 139 tờ bản đồ 73)	150.000	500.000
5,2		Từ Nhà văn hóa xóm 5 (Từ thửa số 2, 10, 14, 17, 18, 20, 26 đến 28, 34 đến 37 tờ bản đồ 72)	đến đập Sao vàng (đến thửa số 43 đến 46, 48, 50, 51, 52, 55, 57, 59 đến 61, 65, 66, 73 đến 75, 93, 94, 137, 141 đến 143 tờ bản đồ số 72)	150.000	500.000
5,3		Từ Cổng Ông Nam (Từ thửa số 4,9,10 tờ bản đồ số 65)	đến cổng ông Chung (đến thửa số 11,15,16,18,72 tờ bản đồ số 65)	150.000	500.000
5,4		Từ Cổng ông Hùng, Ông Thanh (Từ thửa số 2, 3, 14, 95, 97, 98, 99, 106 tờ bản đồ số 64)	Đến Cổng Ông Thảo, nhà thờ họ Phạm Xuân (Đến thuả số , 100, 102, 105, 110, 117, 129, 130, 163, 166, 167, 172, 173, 174 tờ bản đồ số 64)	150.000	500.000
5,5		Từ Cổng Ông Bảy phượng (từ thửa số 2,3,25,28,30, 31,32,33 tờ bản đồ 63	Đến Cổng Ông Thành (đến thửa số 4, 5, 14, 18, 20, 23, 37 tờ bản đồ số 63)	150.000	500.000
5,6		Từ Khu vực Hố Trảy xóm 5 (từ thửa số 25, 41, 42, 43, 44, 45, 46 tờ bản đồ số 71)	Đến thửa số 27, 32, 33, 34, 35, 36, 37 tờ bản đồ số 70)	150.000	500.000
5,7		Từ Cổng Lưu Loan (từ thửa số 21, 24, 26, 27, 28 tờ bản đồ số 56)	Đến Đến ông Ngọc (Đến thửa số 4, 9, 14, 19, tờ bản đồ 56)	150.000	300.000

5,8		Từ Cổng Ông Thành (từ thửa 680 tờ bản đồ 16)	Đến Cổng Anh Hóa (đến thửa số 670, 671, 673, 674, 675, 677, 678 tờ bản đồ số 16)	150.000	300.000
6	**xóm 6**				
6,1		Từ Cổng ông Cầm xóm 6 (Thửa số 36 tờ bản đồ 56)	Đến Cổng Ông Dung đi cổng ông Tải (thửa số 25, 26, 27 tờ bản đồ số 49)	150.000	500.000
6,2		Từ Cổng Ông Hạnh (từ thửa số 1,2,28,29,30,31 tờ bản đồ số 48)	Đến cổng Bàng đi cổng ông Phúc (đến thửa số 4 đến 6, 9, 14, 16, 20, 23, 32, 33, 34 tờ bản đồ số 48)	150.000	500.000
6,3		Từ Cổng Phan Văn Thành (Từ thửa số 6, 7, 8, 9 tờ bản đồ số 47)	Đến Cổng Tô Viết Sáu (thửa số 14, 15 tờ bản đồ số 47)	150.000	300.000
6,4		Từ Cổng Ông Hiếu (Thửa số 47 tờ bản đồ số 40)	Đến Cổng Ông Châu (Thửa 68, 69 tờ bản đồ số 40)	150.000	500.000
6,5		Từ Cổng ông Luận, Ông Tám, Ông Huy (Từ 2, 3, 5, 6, 7, 12, 13, 14,17 đến 22,26, 28, 31,32, 34, 36 đến 38, 40 đến 45, 47 đến 51, 53 đến 56, 58 đến 64, 68, 79 tờ bản đồ số 41)	Đến Cổng ông Hựu đến cổng ông Cần (Đến thửa số 85, 86, 88, 89, 98 đến 100, 110, 111, 113, 114, 115, 122, 123 tờ bản đồ số 41)	150.000	500.000
6,6		Từ Cổng Ông Ba, ông Chiến (Từ thửa số 1, 18, 19, 22, 23, 24, 27 đến 30, 32 tờ bản đồ số 42)	Đến Nhà Văn Hóa xóm 6 (Từ thửa số 40 đến 43, 45 đến 53 tờ bản đồ số 42)	150.000	500.000
6,7		Từ Cổng Ông Lương (Từ thửa số 1, 2, 5 đến 11, 13, 14 tờ bản đồ số 43)	Đến Cổng Ông Ba (Từ thửa số 17, 18, 20, 21, 23 tờ bản đồ số 43)	150.000	500.000
6,8		Từ Cổng Anh Bài (Từ thửa số 8, 16, 17, 18 tờ bản đồ số 37)	Đến Cổng Ông Liên (đến thửa số 20, 22, 24, 26, 30, 31, 32 tờ bản đồ số 37)	150.000	500.000
6,9		Từ Cổng Ông Cung (Thửa số 1, 4, 5, 9, 12, 14, 15, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 31 đến 34 tờ bản đồ số 36)	đến các tuyến (đến thửa số 37, 47, 49, 50, 51, 52, 59 đến 62, 64, 66, 68, 70 đến 73, 76 đến 81, 85 đến 87 tờ bản đồ 36)	150.000	500.000
6,10		Từ Cổng Ông Du (Từ thửa số 1, 4 đến 16, 19 đến 22, 24, 26 tờ bản đồ số 35)	Đến Cổng Ông Hải Đến thửa số 29 đến 31, 35, 36, 42, 62, 66, 67, 69, 70, 76 đến 79, 84 đến 88 tờ bản đồ số 35)	150.000	500.000

7	**Xóm 7**				
7,1		Từ Cổng Phan Văn Đức (Từ thửa 01, 03 tờ bản đồ số 47)	Đến Cổng Trần Văn An (Từ thửa 4 tờ bản đồ số 47)	150.000	300.000
7,2		Từ Cổng Ông Bảy (Từ thửa số 2, 3, 6, 7, 10 đến 17 tờ bản đồ 34)	Đến Cổng Ông Thìn (Đến thửa số 20, 23, 26, 27, 29,50, 54, 56, 57, 59, 60, 61, 65, 66, 67 tờ bản đồ 34)	150.000	300.000
7,3		Từ Cổng Phúc Mân (Từ thửa số 1, 2, 3, 6, 7, 9, 10, 12, 13,14, 17 tờ bản đồ số 40)	Đến Đập Mạnh Tướng (Đến thửa số 30, 42, 43, 51, 52, 53, 56, 89, 70, 71, 90, 91 tờ bản đồ số 40)	150.000	500.000
7,4		Từ Cổng ông Bồng (Từ thửa số 24, 25, 26, tờ bản đồ số 39)	Đến Cổng Ông Tùng (Đến thửa số 30, 32 tờ bản đồ số 39)	150.000	300.000
7,5		Từ Cổng Ông Lai (Từ thửa số 3, 4, 6 đến 9, 12,14, 15, 18 tờ bản đồ 38)	đến các tuyến (Đến thửa số 21, 23, 26, 27 tờ bản đồ 38(thửa số 22 tờ bản đồ 32.	150.000	500.000
7,6		Từ Cổng Ông Cảnh (Từ thửa 2, 4, 6, 7, 9, 12, 13, 19, 20, 21 tờ bản đồ số 33)	Đến Cổng Ông Thường (Đến thửa số 23, 31, 36, 37, 41, 42, 44, 56, 57, 65, 66, 67 tờ bản đồ số 33)	150.000	500.000
7,7		Từ Đường 538D (Từ thửa số 3, 10, 12 đến 15, 18, 20 tờ bản đồ 31)	Đến Đập Khe Dong (thửa số 30 đến 35, 37 đến 43 tờ bản đồ số 31)	150.000	500.000
7,8		Từ Cổng Ông Sung (Từ thửa số 6, 16, 51 tờ bản đồ 30)	Đến cổng ông Năm (đến thửa số 67, 68, 69, 70 tờ bản đồ số 30)	150.000	500.000
7,9		Từ Cổng Ông Vân (Từ thửa số 148 tờ BĐ 03)	Đến Cổng Ông Mão (Đến thửa số 149 tờ BĐ 03)	150.000	500.000
8	**Xóm 8**				
8,1		Từ Bưu cục (Từ thửa số 19, 20, 22, 24, 28, 29 đến 35, 37 tờ bản đồ 59)	Đến Nhà văn hóa xóm 8 (đến thửa số 43, 45 đến 49, 71 đến 77, 82, 83, 84, 88, 89, 90 tờ bản đồ 59)	150.000	500.000
8,2		Từ Bưu cục (Từ thửa số lô 03, lô 05 (QH2013), thửa số 28, 146 đến 151 tờ bản đồ 67)	Đến Cổng Ông Ngoan (Đến thửa số 1, 2, 5, 9, 10, 11, 12, 16, 21, 25, 26, 45, 173 đến 176, 181 đến 183 tờ bản đồ số 67)	150.000	500.000

8,3		Từ Cổng Bà Ngọc (Từ thửa số 9, 229, 136, 164, 218, 237 đến 240 tờ bản đồ 68)	Đến Cổng Ông Mậu (Đến thửa số 283, 284, 298 đến 302 tờ bản đồ số 68)	150.000	300.000
8,4		Từ Cổng ông Mậu đến bà Hóa (Từ thửa số 1, 2, 6, 25, 37, 41, 45, 48, 55 đến 58, 60, 62, 63, 81, 84 đến 87, 95 đến 98, 128 đến 135, 140, 141, 146 đến 150, 171, 172, 183, 184, 767 tờ bản đồ 60)	Đến Cổng Ông Ngân, Ông Thái (Đến thửa số 21, 22, 31, 138, 173 đến 177 tờ bản đồ số 60)	150.000	300.000
8,5		Từ Nhà Văn Hóa xóm 8 (Từ thửa số 1,2, 4, 5, 7, 13, 14 tờ bản đồ số 52)	Đến Cổng Ông Quý (Thửa 369, 370 tờ bản đồ 13)	150.000	500.000
8,6		từ Cổng Ông Thái (Từ thửa số 42, 45, 46, 47, 49 đến 51, 66, 67, 72 đến 74 tờ bản đồ 53)	Đến Cổng Ông Nhu, Ông Hoa (Đến thửa số 4, 7, 8, 10, 12, 13, 15 đến 18, 27, 39, 40, 41, 52, 53, 70, 71 tờ bản đồ 53)	150.000	500.000
8,7		Từ Cổng Ông Nghĩa (Từ thửa số 2, 3, 6, 7, 8, 14, 18, 19, 26 tờ bản đồ 44)	Đến Cổng Ông Lục (Đến thửa số 31,32, 35, 36 tờ bản đồ 44)	150.000	300.000
8,8		Từ Cổng Ông Long (Từ thửa 3, 4, 7, 10, 13 tờ bản đồ số 45)	Đến Cổng Ông Vinh (Đến thửa 11, 14 tờ bản đồ số 45)	150.000	500.000
8,9		Từ Cổng Ông Thọ (Từ thửa số 11, 20, 32, 48, 56, 59, 67, 71, 72, 100, 109 tờ bản đồ số 54)	Đến Cổng Ông Hà Nguyệt (Đến thửa só 4, 7, 18, 23, 28, 30,414, 50, 54, 58, 61, 64, 65, 71, 72, 73, 81, 82, 84, 85, 86, 103, 104 tờ bản đồ số 54)	150.000	500.000
8,10		Từ Cổng bà Lan (Từ thửa số 17, 19, 28, 33, 57 tờ bản đồ 61)	Đến Cổng Ông Dũng (Đến thửa số 200, 202 đến 208 tờ bản đồ số 61)	150.000	500.000
8,11		Từ Cổng Ông Nhạc (Từ thửa số 3,7,8,10 tờ bản đồ số 55)	Đến Cổng Ông Kiện (Đến thửa số 12, 14, 15, 16, 18, 20, 28, 29 tờ bản đồ 55)	150.000	500.000
8,12		Từ Cổng Ông Ninh (Thửa số 6 tờ bản đồ 46)	Đến Cổng Ông Niên (Thửa số 7 tờ bản đồ 46)	150.000	300.000
8,13		Từ Cổng Ông Khoa (Từ thửa số 1024, 1032, 1045, 1047, 1053, 1054, 1587 đến 1589 tờ bản đồ số 19)	Đến Cổng Anh Từ (Thửa số 1026, 1029, 1585, 1586 tờ bản đồ 19)	150.000	300.000

8,14		Từ Cổng Ông Hộ (Từ thửa số 69, 70 tờ bản đồ số 15)	Đến Cổng Ông Vận (Đến thửa số 71, 76, 77 tờ bản đồ 15)	150.000	300.000
8,15		Từ cổng Ông Trình (Từ thửa số 300, 301, 302, 309, 242, 446, 447 tờ bản đồ số 20)	đến các tuyến (Đến thửa số 278, 283, 299, 257, 265, 273, 285, 286, 289 tờ bản đồ 320)	150.000	300.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				300.000
MINH THÀNH (ĐẠI THÀNH CŨ)					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	**Đường huyện**				
ĐH.239	Tuyến đường Long - Sơn - Mỹ - Minh	Cây Vả (Từ thửa đất số 501, 502, 503, 504, 551, 552, 553, 554, 345, 346, 331, 332, 548, 549, 497, 489, 490-496, 488 tờ bản đồ số 97), (Thửa đất số 42, 33, 1-11; 10, 15, 55 tờ bản đồ số 117)	Ngã tư trường Mầm Non (đến Thửa đất số 87,97,165, 70-79; 50; 31; 32; 16-19; 33-37; 43;57-60;137-141, 10-15;30;145; 164; 24-27;170-172;40; 5; 151; 152 tờ bản đồ số số 116)	200.000	4.000.000
ĐH.239	Tuyến đường Long - Sơn - Mỹ - Minh	Ngã Tư trường Mầm non (Từ thửa đất số 119, 124 tờ bản đồ số 111)	Cầu Tiên Cảnh (Đến thửa đất số 51; 52; 41; 39; 59-61,30,65,66,24,25, 20-23,16,56, 58,13,68,49, 50, 4-8, 1, 2 tờ bản đồ số 110)	200.000	3.000.000
ĐH.239	Tuyến đường Long - Sơn - Mỹ - Minh	Cầu Tiên Cảnh (Từ thửa đất số 199, 234-238, 285, 286 tờ bản đồ số 96)	Ngã Ba Đường đi xóm 4 (Đến thửa đất số 329, 333, 370 -373, 405, 938-941 tờ bản đồ số 96)	180.000	2.000.000
ĐH.239	Tuyến đường Long - Sơn - Mỹ - Minh	Nhà ông Cung x4 Từ thửa đất số 644, 16, 653-655, tờ bản đồ số 95;	Ngã Ba đi xóm 5 Đến thửa đất số 1008, 898, 883-885, 1009, 944, 943, 894-896, 886-888, 939, 873, 872, 858, 926, 927, 928 tờ bản đồ số 91	180.000	2.500.000
ĐH.239	Tuyến đường Long - Sơn - Mỹ - Minh	Dốc Cây sề (Từ thửa đất số 57-62 tờ bản đồ số 101)	Đi Bà Chín (Đến thửa đất số 42 tờ bản đồ số 101)	150.000	1.500.000
ĐH.239	Tuyến đường Long - Sơn - Mỹ - Minh	Từ anh Thiết (Từ thửa đất số 43,52, 33 tờ bản đồ số 101)	Đến Minh Thành (Đến thửa đất số 55, 35 tờ bản đồ số 102), … và các thửa còn lại	150.000	1.000.000

ĐH.245	Tuyến đường dọc kênh chính	Từ ông Dụng (Thửa đất số 431, 557 tờ bản đồ số 94, Từ thửa đất số 516, 566 tờ bản đồ số 96)	Đến Bà Hoa (Đến thửa đất số 243, 375, 470, 496, 528, 664 - 666 tờ bản đồ số 95), … và các thửa còn lại	150.000	1.000.000
2	**Đường xã**				
ĐX.220	Trụ sở UBND xã đi Minh Thành	Từ ngã ba eo đá Từ ông Nghĩa (Từ thửa đất số 179, 140, 178 tờ bản đồ số 116; Thửa đất số 147, 146, 122, 105, 91, 84, 125, 157, 156, 114, 115, 144, 145, 74, 55, 161 - 163, 33, 29, 25 tờ bản đồ số 111)	đến ông Xuyến (Đến thửa đất số Thửa đất số 565, 572, 573, 566, 567, 574 tờ bản đồ số 97; Thửa đất số 4, 27, 154, 15, 20,172, 171, 12, 158, 159, 175 tờ bản đồ số 112)	200.000	2.500.000
ĐX.220	Trụ sở UBND xã đi Minh Thành	Từ nhà ông Xuyến (Từ thửa đất số 113, 86, 87, 88, 98,99, 109, 108, 125, 124, 130, 123, 70, 120, 119, 32, 27, 28 tờ bản đồ số 108)	Đến cầu Ngọc Luật (Lô số 9 (QH - 2019), 1149 - 1153, 1157 Thửa đất số 1147, 1146 tờ bản đồ số 93 … và các thửa còn lại	200.000	2.000.000
ĐX.221	Cây Vả - Anh Xuyến	Từ Cây Vả (Từ thửa đất số 11, 117, 112, 106, 104, 101, 89, 78, 6, 160, 168, 161, 107, 11 tờ bản đồ số 112)	Đến ngã ba nhà ông Xuyến (Đến thửa đất số 55, 8, 7, 29, 1, 176, 14, 165, 166, 2, 1, 9, 46 tờ bản đồ số 112), … và các thửa còn lại	150.000	1.500.000
ĐX.223	Xóm 1 - xóm 5	Từ anh Dược (Từ thửa đất số 6, 7, 34, 35, 24 - 27, 121 tờ bản đồ số 115)	Đến nhà ông Thái (Đến thửa đất số 126, 127, 20 tờ bản đồ số 115), … và các thửa còn lại	150.000	1.800.000
ĐX.223	Xóm 1 - xóm 5	Từ anh Ánh (Từ thửa đất số 16, 10 tờ bản đồ số 114)	Đến Dốc Xuyên (Đến thửa đất số 563, 657, 658, 584, 588, 850, 594, 587, 583 tờ bản đồ số 95)	150.000	1.500.000
ĐX.223	Xóm 1 - xóm 5	Từ Dốc Xuyên (Từ thửa đất số 559, 635, 636, 495, 138, 652, 651, 131, 111, 628 - 630, 17, 23 tờ bản đồ số 95)	Đến nhà Tám Hải (Đến thửa đất số 68 - 72, 90 - 93, 51, 100 - 106, 82 - 87, 74 - 80, 97, 98 tờ bản đồ số 95)	150.000	1.500.000
ĐX.223	Xóm 1 - xóm 5	Từ nhà anh Tiến (Từ thửa đất số 973, 974, 875, 976, 935 - 938 tờ bản đồ số 91)	Đến nhà Văn Hoá (Đến thửa đất số 759, 604, 639, 700 tờ bản đồ số 91), … và các thửa còn lại	150.000	1.800.000
ĐX.218	Đồng Liễu - Ông Nam xóm 4 (mới)	Từ Anh Hiến (Từ thửa đất số 72, 63 tờ bản đồ số 106)	Đến ông Tình (Thửa đất số 112, 113, 106, 84, 82, 133, 134 tờ bản đồ số 106)	150.000	1.500.000

ĐX.218	Đồng Liễu - Ông Nam xóm 4 (mới)	Từ nhà ông Hồng (Từ thửa đất số 25, 27 tờ bản đồ số 104)	Anh Phượng (Đến thửa đất số 128 - 131, 68, 117 - 124, 71, 132, 29, 116 tờ bản đồ số 107), … và các thửa còn lại	150.000	1.500.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				
1	**Xóm 1**				
1.1	Đường trục chính	Từ nhà Văn Hóa xóm 1 (từ thửa đất số 44, 63, 64, 51, 61, 62 tờ bản đồ số 117; Từ thửa đất số 124, 126, 129, 132, 131, 136 tờ bản đồ số 116)	Đến Anh Sơn (đến thửa đất số 5, 10, 14, 17, 15, 19, 21, 23, 27, 28, 31, 48, 49, 33, 29 tờ bản đồ số 118)	150.000	800.000
	Đường trục chính	Từ nhà anh Mai (Từ thửa đất số 279, 278, 60, 52, 52, Lô 7 (QH 2015), Lô 8 (QH 2015) tờ bản đồ số 98)	Đến Hóc Bò (Đến thửa đất số 277, 177, 128, 75, 140, 167, 157, 150 tờ bản đồ số 98)	150.000	500.000
	Đường trục chính	Từ nhà Anh Trọng (Ba giông) (Từ thửa đất số 443, 476, 495, 520 tờ bản đồ số 97)	Nhà Anh Khánh (Đến thửa đất số 260, 44, 89 tờ bản đồ số 99)	150.000	500.000
	Đường trục chính	Từ nhà Anh Giáp (Từ thửa đất số 112, 167, 166, 151, 153, 152, 64, 58, 50, 44 tờ bản đồ số 111)	Đến Ông Lai (Đến thửa đất số 11, 10, 19, 62, 63 tờ bản đồ số 110)	150.000	800.000
	Đường trục chính	Từ ngã ba nhà ông Điền (Từ thửa đất số 41, 130, 131, 113, 66, 92, 109, 129, 102 tờ bản đồ số 115)	Đến Truông Lĩnh xóm 1 (Đến thửa đất số 42, Lô 06 (QH 2016), 41, 65 tờ bản đồ số 98)	150.000	800.000
	Đường trục chính	Từ Trường Tiểu Học (Từ thửa đất số 93, 105, 107, 117, 100, 99, 104 tờ bản đồ số 116)	Đến nhà Ông Kỳ (Đến thửa đất số 121, 182, 183, 173 - 177, 130 tờ bản đồ số 116)	150.000	800.000
	Đường trục chính	từ nhà ông Bốn (Từ thửa đất số 602, 611 tờ bản đồ số 95)	đến nhà ông Việt (Đến thửa đất số 96, 69, 88, 110, 111 tờ bản đồ số 114)	150.000	500.000
	Đường trục chính	Từ nhà Bà Hiên (Từ thửa đất số 12, 8, 3 tờ bản đồ số 115)	Đến nhà Anh Tám (Đến thửa đất số 1-4, 116, 117, 7 tờ bản đồ số 114)	150.000	800.000
1.1	Đường trục	Từ nhà ông Sinh (Từ thửa đất số 11, 19, 27, 31 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà anh Việt (Đến thửa đất số 158, 159, 47, 40, 32 tờ bản đồ số 111)	150.000	500.000

1.1	chính	Từ nhà chị Yến (Từ thửa đất số 37, 30, 42, 56, 86, 101 tờ bản đồ số 114)	Đến nhà anh Hoá (Đến thửa đất số 7, 12, 8, 16, 17, 21, 26, 281, 34 tờ bản đồ số 114), … và các thửa còn lại	150.000	800.000
1.2	Các Tuyến đường Ngõ xóm	Từ nhà bà Phúc Từ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 118	Đến nhà ông Chung Đến thửa đất số 2 tờ bản đồ số 118	150.000	500.000
	Các Tuyến đường Ngõ xóm	Từ nhà ông Duệ Từ thửa đất số 8 tờ bản đồ số 118	Đến nhà ông Thể Đến thửa đất số 1 tờ bản đồ số 118	150.000	500.000
	Các Tuyến đường Ngõ xóm	Từ nhà anh Hiếu Từ thửa đất số 40 tờ bản đồ số 117	Đến nhà anh Phúc Đến thửa đất số 43 tờ bản đồ số 117	150.000	500.000
	Các Tuyến đường Ngõ xóm	Từ nhà ông Độ Từ thửa đất số 5 tờ bản đồ số 117	Đến nhà Bà Khoa Đến thửa đất số 4 tờ bản đồ số 117	150.000	500.000
	Các Tuyến đường Ngõ xóm	Từ nhà anh Quế Từ thửa đất số 65 tờ bản đồ số 117	Đến nhà ông Bá Đến thửa đất số 2, 6 tờ bản đồ số 117	150.000	500.000
	Các Tuyến đường Ngõ xóm	Từ nhà Bà Đam Từ thửa đất số 38 tờ bản đồ số 116, thửa đất số 130 tờ bản đồ số 111	Đi Ông Mạc Đến thửa đất số 19 tờ bản đồ số 112	150.000	500.000
	Các Tuyến đường Ngõ xóm	Từ nhà ông Toán Từ thửa đất số 95, 94, 167, 110 tờ bản đồ số 116	Đến nhà ông Huề Đến thửa đất số 106, 111, 112 tờ bản đồ số 116	150.000	500.000
	Các Tuyến đường Ngõ xóm	Từ nhà anh Lương Từ thửa đất số 125 tờ bản đồ số 116	Đến nhà Bà Võ Đến thửa đất số 128 tờ bản đồ số 116	150.000	500.000
	Các Tuyến đường Ngõ xóm	Từ nhà ông Hoan Từ thửa đất số 134 tờ bản đồ số 116	Đến nhà anh Phượng Đến thửa đất số 127 tờ bản đồ số 116	150.000	500.000
	Các Tuyến đường Ngõ xóm	Từ nhà ông Tùng Từ thửa đất số 41, 163 tờ bản đồ số 116	Đến nhà ông Liên Đến thửa đất số 49, 146 tờ bản đồ số 116	150.000	800.000

	Các Tuyến đường Ngõ xóm	Từ nhà anh Hải Từ thửa đất số 45, 46, 47, 68, 83, 54 tờ bản đồ số 116	Đến nhà anh Hồng Đến thửa đất số 67, 181, 89, 103, 98, 82 tờ bản đồ số 116	150.000	800.000
	Các Tuyến đường Ngõ xóm	Từ nhà Chị Linh Từ thửa đất số 162 tờ bản đồ số 116	Đến nhà anh Sỹ Đến thửa đất số 66, 52 tờ bản đồ số 116	150.000	800.000
	Các Tuyến đường Ngõ xóm	Từ nhà anh Thám Từ thửa đất số 101 tờ bản đồ số 111	Đến nhà anh Thảo Đến thửa đất số 100 tờ bản đồ số 111	150.000	500.000
	Các Tuyến đường Ngõ xóm	Từ Nhà anh Nguyệt Từ thửa đất số 72, 78, 63 tờ bản đồ số 111	Đến nhà ông Thao Đến thửa đất số 165, 164, 80 tờ bản đồ số 111	150.000	500.000
	Các Tuyến đường Ngõ xóm	Từ nhà anh Hùng Từ thửa đất số 26, 27 tờ bản đồ số 110	Đến anh Hào Đến thửa đất số 28, 64 tờ bản đồ số 110	150.000	500.000
	Các Tuyến đường Ngõ xóm	Từ nhà anh Dinh Từ thửa đất số 48,59,68, 58 tờ bản đồ số 115	Đến nhà anh Chính Đến thửa đất số 74,90,99,100, 128 tờ bản đồ số 115	150.000	500.000
	Các Tuyến đường Ngõ xóm	Từ nhà Bà Thanh Từ thửa đất số 73 tờ bản đồ số 115	Đến nhà anh Dinh Đến thửa đất số 79 tờ bản đồ số 115	150.000	500.000
	Các Tuyến đường Ngõ xóm	Từ nhà anh Chiến Từ thửa đất số 47, 270 tờ bản đồ số 98	Đến nhà anh Thu Đến thửa đất số 37, 28, 3 tờ bản đồ số 98, … và các thửa còn lại	150.000	500.000
1.3	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Tràng Mới, xã Đại Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 990, ngày 07 tháng 04 năm 2022)				
	Đường QH 7,5m	Thửa đất số 606-616 tờ bản đồ số 97	Đến thửa đất số 617-620 tờ bản đồ số 97		1.800.000
	Xóm 2				
		Từ nhà ông Tình (Từ thửa đất số 117, 95, 100, 77, 76, 65, 66, 53, 49 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà ông Long (đến thửa đất số 30, 34 tờ bản đồ số 111)	150.000	800.000

2.1	Đường trục chính	Từ nhà anh Lam (Từ thửa đất số 55, 34, 29,26,19,12,10 tờ bản đồ số 108)	đến nhà ông Bốn (Đến thửa đất số 1-6 tờ bản đồ số 108)	150.000	800.000
		Từ nhà anh Hào (Từ thửa đất số 01 tờ bản đồ số 109)	Đến Ông Xuân (Đến thửa đất số 152, 98 tờ bản đồ số 94)	150.000	800.000
		Nhà Ông Thuần Từ thửa đất số 58, 79, 90, 178, 179, 156, 157 tờ bản đồ số 112	Đến nhà Anh Giang Đến thửa đất số 34, 36-39 tờ bản đồ số 113	150.000	800.000
		Từ nhà anh Hà (Từ thửa đất số 26, 20, 17, 6, 7 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Nghi (Đến thửa đất số 1165, 1166 tờ bản đồ số 93)	150.000	800.000
		Từ nhà anh Sơn (Từ thửa đất số 82, 104, 116 tờ bản đồ số 108)	Đến nhà ông Hoà (Đến thửa đất số 57, 65, 59, 55, 56, 52, 53, 48-50 tờ bản đồ số 109)	150.000	800.000

2.1	Đường trục chính	Từ nhà anh Lam (Từ thửa đất số 127, 126, 68, 52 tờ bản đồ số 108)	Đi nhà anh Đồng (Đến thửa đất số 42, 39, 31 tờ bản đồ số 108)	150.000	800.000
		Từ nhà ông Hoằng (Từ thửa đất số 100, 89, 90, 81, 71, 72, 73, 92, 91, 102, 131-135 tờ bản đồ số 108)	Đến nhà ông Tuyên (Đến thửa đất số 50, 41, 37, 38, 75, 58 tờ bản đồ số 108)	150.000	800.000
		Từ nhà Ông Loan (Từ thửa đất số 40, 77, 78, 71, 72, 67, 75, 76,29, 22-25, 14, 10, 11, 6, 7 tờ bản đồ số 109)	Đến nhà anh Minh (Đến thửa đất số 196, 190, 170, 536, 535, 538, 99 tờ bản đồ số 94)	150.000	800.000
		Từ nhà anh Dũng (Từ thửa đất số 52, 62 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà ông Tuyên (Đến thửa đất số 17, 46 tờ bản đồ số 113), … và các thửa còn lại	150.000	500.000
2.2	Tuyến đường Ngõ xóm	Nhà Anh Vỹ (từ thửa đất số 114, 127 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà anh Cảnh (Đến thửa đất số 137, 138 tờ bản đồ số 112)	150.000	400.000
	Tuyến đường Ngõ xóm	Từ nhà Bà Niềm Từ thửa đất số 43-45 tờ bản đồ số 113	Anh Sỹ đến thửa đất số 4, 9 tờ bản đồ số 113	150.000	500.000
	Tuyến đường Ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyệt từ thửa đất số 48 tờ bản đồ số 112	Đến nhà anh Dũng Đến thửa đất số 26 tờ bản đồ số 112	150.000	400.000
	Tuyến đường Ngõ xóm	Từ nhà anh nông Từ thửa đất số 40, 24 tờ bản đồ số 112	Đến nhà anh Tuý Đến thửa đất số 2, 25 tờ bản đồ 112	150.000	500.000
	Tuyến đường Ngõ xóm	Nhà bà Tiến Từ thửa đất số 168, 167 tờ bản đồ số 112	Đi anh Tuấn Đến thửa đất số 67 tờ bản đồ số 112	150.000	500.000
	Tuyến đường Ngõ xóm	Nhà ông Bảo Từ thửa đất số 54, 55 tờ bản đồ số 112	Đi nhà ông Diện Đến thửa đất số 45 tờ bản đồ số 112	150.000	500.000
	Tuyến đường Ngõ xóm	Từ nhà anh Tương (Từ thửa đất số 18, 21 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà bà Nghĩa (Đến thửa đất số 6, 22 tờ bản đồ số 112)	150.000	500.000
	Tuyến đường Ngõ xóm	Từ nhà anh Tuệ (Từ thửa đất số 94 tờ bản đồ số 112)	Đến nhà anh Hương (Đến thửa đất số 102 tờ bản đồ số 112)	150.000	500.000
	Tuyến đường Ngõ xóm	Từ nhà ông Phú (Từ thửa đất số 106 tờ bản đồ số 111)	Đến nhà ông Phấn (Đến Thửa đất số 92, 93 tờ bản đồ số 111)	150.000	500.000
	Tuyến đường Ngõ xóm	Từ nhà ông Hùng Từ thửa đất số 85, 94, 75 tờ bản đồ số 111	Đến nhà ông Minh Đến thửa đất số 143, 76 tờ bản đồ số 111	150.000	500.000
	Tuyến đường Ngõ xóm	Từ nhà ông Nhạc Từ thửa đất số 48, 49 tờ bản đồ số 111	Đến nhà ông Chinh Đến thửa đất số 43 tờ bản đồ số 111	150.000	500.000

	Tuyến đường Ngõ xóm	Từ nhà anh Phượng Từ thửa đất số 93 tờ bản đồ số 108	Đến nhà bà Lục Đến thửa đất số 115 tờ bản đồ số 108	150.000	500.000
	Tuyến đường Ngõ xóm	Nhà anh Hường Thửa đất số 26, 31 tờ bản đồ số 109	Đến nhà anh Trúc Đến thửa đất số 27, 28 tờ bản đồ số 109	150.000	500.000
	Tuyến đường Ngõ xóm	Nhà anh Vinh Từ thửa đất số 21, 16, 15 tờ bản đồ số 109	Đến nhà anh Tường Đến thửa đất số 12,13,2,3 tờ bản đồ số 109	150.000	500.000
	Tuyến đường Ngõ xóm	Nhà Bà Thời Từ thửa đất số 470, 494, 507 tờ bản đồ số 94	Đến nhà anh Tường Đến thửa đất số 521, 523 tờ bản đồ số 94	150.000	500.000
	Tuyến đường Ngõ xóm	Từ nhà ông Tình Từ thửa đất số 20,13,17 tờ bản đồ số 108	Đến Nhà Bà Đào Đến thửa đất số 11, 136, 137 tờ bản đồ số 108	150.000	500.000
	Tuyến đường Ngõ xóm	Từ nhà anh Tùng Từ thửa đất số 53, 37 tờ bản đồ số 94	Đến nhà Anh Minh Đến thửa đất số 17 tờ bản đồ số 94, …. Và các thửa còn lại	150.000	500.000
3	**Xóm 3**				
3.1	Đường trục chính	Từ nhà bà Xuân (Từ thửa đất số 72,75,76,82 tờ bản đồ số 107)	Đến nhà ông Hữu (Đến thửa đất số 85,89,90,100,104 tờ bản đồ số 107)	150.000	800.000
		Từ nhà bà Khiêm (Từ thửa đất số 81, 84 tờ bản đồ số 107)	Đến nhà ông Trầm (Đến thửa đất số 87, 92, 83 tờ bản đồ số 107)	150.000	800.000
		Từ nhà ông Hữu (Từ thửa đất số 80,86,101, 102,107,108,111 tờ bản đồ số 107)	Đến nhà ông Thất (Đến thửa đất số 63, 45, 31 tờ bản đồ số 107)	150.000	800.000
		Từ nhà bà Nhung (Từ thửa đất số 10,11,16,20, 6, 7, 4, 12 tờ bản đồ số 107)	đến nhà ông Lưu (Đến thửa đất số 55, 48 tờ bản đồ số 103)	150.000	800.000
		Nhà ông Hợi Từ thửa đất số 48, 49 tờ bản đồ số 107	Đến nhà anh Hoá đến thửa đất số 33 tờ bản đồ số 107	150.000	800.000

3.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Hoán Từ thửa đất số 79, 83 tờ bản đồ số 106	Đến nhà anh Trang Đến thửa đất số 105, 109 , 112 tờ bản đồ số 107	150.000	800.000
		Từ nhà anh Hùng Từ thửa đất số 26, 24, 20, 15, 11, 48, 49, 39, 22, 17 tờ bản đồ số 104	Đến nhà anh Bằng Đến thửa đất số 30 tờ bản đồ số 103	150.000	800.000
		Từ nhà ông Thắng Từ thửa đất số 50, 68, 36, 25, 26, tờ bản đồ số 103	Đến nhà ông Trân Đến thửa đất số 20, 21, 22, 13, 27 tờ bản đồ số 103	150.000	800.000
		Từ nhà anh Hạnh Từ thửa đất số 53, 44, 37, 34, 29, 35, 41, 49 tờ bản đồ số 103	Đến nhà anh Tuấn Đến thửa đất số 14, 28, 70 tờ bản đồ số 103	150.000	800.000
		Từ nhà bà Quyên Từ thửa đất số 9, 57, 5-7, 1, 11, 12, 2, 4, 8 tờ bản đồ số 103	Đến nhà anh Tương Đến thửa đất số 1176 tờ bản đồ số 93	150.000	500.000
		Từ nhà anh Ngân Thửa đất số 42-46 tờ bản đồ số 104	nhà anh Đồng đến thửa đất số 8, 13, 21 tờ bản đồ số 104	150.000	500.000
		Từ nhà ông Nam (Từ thửa đất số 60, 63, 62, 58, 53, 48 tờ bản đồ số 102)	Đến nhà anh Công (Đến thửa đất số 40, 28, 88, 87, 2, 1 tờ bản đồ số 102), … và các thửa còn lại	150.000	500.000
3,2	Ngõ Xóm	Từ nhà ông Cung (Từ thửa đất số 46, 47 tờ bản đồ số 107)	đến nhà anh Hồ (đến thửa đất số 32 tờ bản đồ số 107)	150.000	500.000
		Từ nhà anh Chuỵ Từ thửa đất số 88, 99 tờ bản đồ số 107	Đến nhà anh Văn Đến tờ bản đồ số 94,95 tờ bản đồ số 107	150.000	500.000
		Từ nhà anh Hùng Từ thửa đất số 5, 8 tờ bản đồ số 107	Đến nhà anh Lam Đến thửa đất số 2, 13 tờ bản đồ số 107	150.000	500.000
		Từ nhà ông Thảo (Từ thửa đất số 64, 65, 63, 62 tờ bản đồ số 103)	Đến nhà anh Mậu (Đến thửa đất số 16, 17 tờ bản đồ số 103)	150.000	500.000
		Từ nhà anh Cử (Từ thửa đất số 74-78 tờ bản đồ số 103)	Đến nhà anh Trọng (Đến thửa đất số 39 tờ bản đồ số 103)	150.000	500.000
		Từ nhà ông Thành (Từ thửa đất số 58, 50, 45, 41 tờ bản đồ số 106)	Đến nhà ông Ngợi (Đến thửa đất số 37, 32, 24 tờ bản đồ số 106)	150.000	500.000

3,2	Ngõ Xóm	Từ nhà anh Thịnh (Từ thửa đất số 57 tờ bản đồ số 102)	Đến nhà ông Kỳ (đến thửa đất số 52 tờ bản đồ số 102), … và các thửa còn lại	150.000	500.000
2.3	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cây Chùa, xã Đại Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 1215 ngày 20 tháng 7 năm				
	Đường QH 27,5m	Thửa đất số 597-601 tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 602, 604, 605, 610 tờ bản đồ số 10		4.000.000
2.4	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cửa Ngoài, xã Đại Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 12476 ngày 30 tháng 12				
	Đường QH 16,5m	Thửa đất số 1167 tờ bản đồ số 06	Đến thửa đất số 1174 tờ bản đồ số 06		2.500.000
4	**Xóm 4**				
4.1	Đường trục chính	Từ nhà anh Thiên (Từ thửa đất số 940, 51, 52, 50, 10, 28 tờ bản đồ số 96)	Đến nhà Bà Từ (Đến thửa đất số 93, 105, 104, 77, 68, 67, 113-115,56,55,64,70,73, 130-132, 34,27,111,112,119-121,46,53 tờ bản đồ số 106)	150.000	800.000
		Từ nhà anh Hương (từ thửa đất số 45 tờ bản đồ số 101)	Đến nhà anh Liên (Đến thửa đất số 44 tờ bản đồ số 101)	150.000	800.000
		Từ nhà ông Hiệp (từ thửa đất số 451, 436, 435 tờ bản đồ số 96)	Đến nhà anh Linh (đến thửa đất số 121, 120, 128, 147, 212 tờ bản đồ số 95)	150.000	800.000
		Từ nhà ông Sáu (Từ thửa đất số 469, 468, 495, 632-634, 525 tờ bản đồ số 95)	Đến nhà ông Sáu Long (Đến thửa đất số 615-618, 661-663, 536, 548, 547, 557 tờ bản đồ số 95)	150.000	800.000
		Từ nhà anh Bắc Từ thửa đất số 541, 530, 472, 422, 285, 183, 184, 149, 627, 130 tờ bản đồ số 95	Đến nhà anh Dũng đến thửa đất số 651, 652, 138, 139, 174, tờ bản đồ số 95	150.000	800.000
		Từ nhà ông Định Từ thửa đất số 175, 133 tờ bản đồ số 95	Đến nhà anh Năm Đến thửa đất số 94 tờ bản đồ số 95	150.000	800.000
		Từ nhà anh Duyên Từ thửa đất số 37, 38, 39 tờ bản đồ số 95	Đến nhà ông Cung Đến thửa đất số 30, 659, 646, 645 tờ bản đồ số 95, … và các thửa còn lại	150.000	800.000

4.2	Đường Ngõ xóm	Từ nhà chị Việt Thửa đất số 95, 85 tờ bản đồ số 106	Đến nhà ông Quế Đến thửa đất số 96 tờ bản đồ số 106	150.000	500.000
		Từ nhà anh Hoà Từ thửa đất số 44 tờ bản đồ số 106	Đến nhà anh Hoà Đến thửa đất số 44 tờ bản đồ số 106	150.000	500.000
		Từ nhà anh Ánh Từ thửa đất số 10, tờ bản đồ số 106	Đi nhà bà Nga Đến thửa đất số 77 tờ bản đồ số 102	150.000	500.000
		Từ nhà bà Thịnh Từ thửa đất số 53 tờ bản đồ số 101	Đến nhà anh Hường Đến thửa đất số 65, 66 tờ bản đồ số 102	150.000	500.000
		Từ nhà anh Thành Từ thửa đất số 214, 182 tờ bản đồ số 95	Đến nhà ông Xuân Đến thửa đất số 162 tờ bản đồ số 95, … và các thửa còn lại	150.000	500.000
5	**Xóm 5**				
5.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Dị (Từ thửa đất số 96, 35, 32, 31, 94, 33, 40, 22, 23 tờ bản đồ số 105)	Đến Trại nhà ông Ngọc (Đến thửa đất số 17, 18, 21 tờ bản đồ số 90)	150.000	800.000
		Từ nhà anh Hải (Từ thửa đất số 2,4,13, 12 tờ bản đồ số 90)	Đến nhà Anh Chiến (Đến thửa đất số 3-6, 1, 10, 12 tờ bản đồ số 105)	150.000	800.000
		Từ anh Mẫu (Từ thửa đất số 30, 42,43,24,25,20,26, 11, 45, 44, 41, 32 tờ bản đồ số 100; thửa đất số 23, 17, 14, 13, 10, 5, 4, 1 tờ bản đồ số 101)	Đến ông Nhật (Đến thửa đất số 192, 167, 128, 109, 84, 50, 39, 18 tờ bản đồ số 89)	150.000	800.000
		Từ nhà anh Vinh (Từ thửa đất số 65,64,34,29,24,21,18, 15,12,21,8,67,66,3 tờ bản đồ số 101)	Đến nhà anh Giáp (Đến thửa đất số 191, 145, 107, 66, 38 tờ bản đồ số 89)	150.000	800.000
		Từ nhà bà Vân (Từ thửa đất số 98, 99, 54, 107 tờ bản đồ số 105)	đến nhà ông Ngọc (Đến thửa đất số 53, 50, 47, 41, 52, 95 tờ bản đồ số 105, …. Và các thửa còn lại)	150.000	800.000

5.2	Đường Ngõ xóm	Nhà Bà Hường (Từ thửa đất số 13 tờ bản đồ số 105)	đến nhà ông Năm (đến thửa đất số 19 tờ bản đồ số 105)	150.000	500.000
	Đường Ngõ xóm	Từ nhà anh Thắng (Từ thửa đất số 27, 23, 19 tờ bản đồ số 100)	Đến nhà ông Cầm (đến thửa đất số 14, 13, 9 tờ bản đồ số 100)	150.000	500.000
	Đường Ngõ xóm	Từ nhà bà Phương (Từ thửa đất số 10, 15 tờ bản đồ số 100)	đến nhà Chị Thuỷ (Đến thửa đất số 16, 6, 7 tờ bản đồ số 100)	150.000	500.000
	Đường Ngõ xóm	Từ nhà anh Tiến (Từ thửa đất số 976, 825, 853, 897 tờ bản đồ số 91)	Đến nhà Bà Thị (Đến thửa đất số 01, 26 tờ bản đồ số 95)	150.000	500.000
	Đường Ngõ xóm	Thửa đất số 30 tờ bản đồ số 101	….. Và các thửa còn lại	150.000	500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				400.000
XV. MỸ THÀNH					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
I	**Quốc lộ 7 đoạn qua địa bàn xã Mỹ Thành, huyện Yên Thành:**				
1	Quốc lộ 7	Từ Bà Bày (Từ thửa số 1524 đến 1530; 1533; 1536; 1841, tờ bản đồ số 12)	Đến anh Hữu (Đến thửa số 1841…và các thửa còn lại, tờ số 12)	3.000.000	17.000.000
2	Quốc lộ 7	Từ Cây Xăng (từ thửa số1088; 1089; 1090; 1116 đến 1120; 1152; 1153; 1154, tờ bản đồ số 12)	Đến Ông Châu (đến thửa số 1572…và các thửa còn lại; tờ số 12)	2.000.000	17.000.000
3	Quốc lộ 7	Từ anh Linh (từ thửa số 2109 đến 2114; 2123; 2124; 2084 đến 2095, tờ bản đồ số 16)	Đến anh Đoài (đến thửa đất số 2096…và các thửa còn lại, tờ bản đồ số 16)	5.000.000	17.000.000

4	Quốc lộ 7	Từ anh Hạnh (từ thửa số 1184; 1185; 1186; 1213; 1214; 1215; 1216; 1217; 1218; 1242; 1243; 1244; 1245; 1266; 1267; 1268; 1269; 1270,1514; 1515; 1518; 1519; 1520; 1521; 1514; tờ bản đồ số 12)	Đến anh Thanh L (Đến thửa số 1515…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 12)	3.000.000	17.000.000
6	Quốc lộ 7	Từ chị Dung Bảy (từ thửa số 1263; 1264; 1265; 1296; 1297; 1298; 1299; 1300; 1301; 1302; 1264; 1580 đến 1583; 1381; 1409; 1349; 1351; 1381; tờ bản đồ số 12).	Đến a Trường Ngân (đến thửa số 1409…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 12)	2.000.000	17.000.000
7	Quốc lộ 7	Từ anh Quý (từ thửa đất số1313 đến 1317; 1319; 1320; 1322; 1323; 1324; 1355; 1357; 1358; 1360 đến 1366; 1368; 1372; 1373; 1375; tờ bản đồ số 12).	Đến Anh Yến (đến thửa số 1548; tờ bản đồ số 12)	4.000.000	17.000.000
8	Quốc lộ 7	Từ anh Hùng Vân (từ thửa đất số 799 đến 807; 808; 809; 811; 813 đến 817; 997; 998; 986; 987; 988; 894; 895; 896; 898; 989; tờ bản đồ số 11).	Đến Anh Linh (đến thửa số 990; tờ bản đồ số 11)	4.000.000	17.000.000
9	Quốc lộ 7	Từ cô Lan (từ thửa số1380; 1410 đến 1417; 1424 đến 1441; 1466; 1467; 1508; 1509; 1516; 1526; 1537; 1550; tờ bản đồ số 12).	Đến Cô Hoài (đến thửa số 1549; tờ bản đồ số 12)	3.500.000	17.000.000
12	Quốc lộ 7	Từ anh Lâm (từ thửa số 972; 973; 974; 976; tờ bản đồ số 11)	Đến Chị Thơm (đến thửa đất số 977…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 11)	4.000.000	17.000.000
13	Quốc lộ 7	Từ anh Sơn Thiêm (từ thửa số 54; 55; 56; 57; 58; tờ bản đồ số 17)	đến Anh Tam Luận (đến thửa số 59…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 17)	4.000.000	17.000.000

14	Quốc lộ 7	Từ chị Tứ Xô (từ thửa số 40 đến 47; 2256; 2083; 48; 49; tờ số 17).	đến Cổng Đài Liệt sỹ (đến thửa số 53…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 17)	2.000.000	17.000.000
15	Quốc lộ 7	Từ anh Ngọc Tình (từ thửa số 26 đến 33; 2075; 35 đến 39; 2126; tờ bản đồ số 17)	đến A. Thân (đến thửa số 2148…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 17)	2.000.000	17.000.000
16	Quốc lộ 7	Từ anh Chiến (từ thửa số 942; 943; 1; 2; 103; 885; 906; 907; 908; 909; 910; 911; 912; 913; 914; 915; 916; 917; tờ bản đồ số 11)	đến Bà Tâm Ngũ (đến thửa số 918; tờ bản đồ số 11)	4.000.000	17.000.000
17	Quốc lộ 7	Từ A. Hồng (từ thửa số 940; 941; tờ số 11)	Đến A. Thủy (đến thửa đất số 948…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 11)	2.200.000	17.000.000
18	Quốc lộ 7	Từ A.Chinh (từ thửa đất số 24; tờ bản đồ số 11)	đến Anh Đại (đến thửa số 25…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 11)	5.000.000	17.000.000
19	Quốc lộ 7	Từ bà Tình (từ thửa đất số 86; 87; 88; 89; 90; 91; 92; 93; 94; 95; 96; 97; 98; 99; tờ bản đồ số 17);	Đến Anh Long (đến thửa số 2113…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 17)	5.000.000	17.000.000
20	Quốc lộ 7	Từ cô Kiều (từ thửa số 219; 220; 221; 222; 223; 224; 225; tờ bản đồ số 17)	Đến Anh Quân (đến thửa số 157…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 17)	5.000.000	17.000.000
21	Quốc lộ 7	Từ ông Năm (từ thửa đất số158 đến 161; 2915; 2916; 164 đến 170; tờ bản đồ số 17)	Đến A Thắng Q (đến thửa đất số 2074; tờ bản đồ số 17)	5.000.000	17.000.000
22	Quốc lộ 7	Từ anh Lâm (từ thửa số 105; 107; 108; 109; 110; 111; 112; 113; 114; 115; 118; 120; 121; 122; 100; 101; tờ bản đồ số 17);	đến A.Luận,Tám (đến thửa số 102; tờ bản đồ số 17)	4.500.000	17.000.000
23	Quốc lộ 7	Từ anh Năm (từ thửa đất số 124; 126; 127; 129; 130; 136; 137; 139; 141; 143; tờ bản đồ số 17)	đến Chị Yến (đến thửa số 145; tờ bản đồ số 17)	4.500.000	17.000.000

24	Quốc lộ 7	Từ anh Uyên (từ thửa số 128; 129; 130; 131; 132; 133; 134; 135; 136; 137; 138; 139; 141; 143; 144; 156; 157; tờ bản đồ số 16).	đến Anh Thuật (đến thửa số 158; …và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 16)	4.500.000	16.000.000
25	Quốc lộ 7	Từ anh Thủy Vinh (từ thửa số 997; 998; 986; tờ bản đồ số 11)	đến Anh Quyền (đến thửa số; 987…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 11)	4.000.000	17.000.000
26	Quốc lộ 7	Từ thầy Diện (từ thửa số 239; 241; 159; 160; 161; 162; 163; 164; 165; 166; 167; 168; 169; 170; 171; 172; 245; 2179; 2342; 2340; tờ bản đồ số 16)	đến Ông Ngọc (đến thửa số 2343…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 16)	4.000.000	13.000.000
27	Quốc lộ 7	Từ anh Tám (từ thửa số 2272; 2273; 2274; tờ bản đồ số 16);	đến Anh Nghị (đến thửa số 2330…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 16)	3.500.000	13.000.000
28	Quốc lộ 7	Từ anh Thọ (từ thửa số 280; 281; 282; 284 đến 290; 224; 222; 2184; 2324; 2325; 2379; 2380; 3234 đến 3239; tờ bản đồ số 16).	đến Bà Vịnh (đến thửa số 3240; tờ bản đồ số 16)	3.000.000	12.000.000
29	Quốc lộ 7	Từ NVH xóm Giáp Quán (từ thửa số 215; 216; 217; 218; 219; 220; 221; tờ bản đồ số 16).	Anh Thân (từ thửa số 292…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 16)	2.500.000	12.000.000
30	Quốc lộ 7	Anh Trường (từ thửa số 213; 214; 293; 294; 295; 296; tờ bản đồ số 16).	Anh Tuyên (đến thửa số 297…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 16)	2.500.000	12.000.000
31	Quốc lộ 7	Ông Lưu Hà (từ thửa số 385; 386; 387; 388; 389; tờ bản đồ số 16);	Ông Bốn (đến thửa số 2150; tờ bản đồ số 16)	2.500.000	12.000.000
32	Quốc lộ 7	Anh Bắc Bình (từ thửa số 318; 390; 391; 392; 393; 407; 487; 2187; 2188; 2364 đến 2367; tờ bản đồ số 16).	Chị Hạnh S (thửa số 2368…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 16)	2.000.000	12.000.000

33	Quốc lộ 7	Anh Hoàng Hiền (từ thửa số 135 đến 138; 152 đến 155; 692; 156; 182; 693 đến 696; 183; 218; 277; 279; 333; 334; 362; 360; 395; 396; 488; 489; 490; 404; 405; 489; 597; 697; 183; 696; 1188; 975; 980 đến 983; 1004; 1008; tờ bản đồ số 15).	Bà Hương (Đức) (đến thửa số 1009…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 15)	2.000.000	12.000.000
34	Quốc lộ 7	Ông Chước (từ thửa số 370; 371; 378; 353; 349; 350; 351; 699; 700; 970; tờ bản đồ số 15)	Anh Thoan Bình (đến thửa số 971…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 15)	200.000	12.000.000
35	Quốc lộ 7	Chị Thanh (từ thửa số198; 245; 244; 246; 247; 312; 314; 343; 326; 979; tờ bản đồ số 15)	Anh Khanh (thửa số 1064; tờ bản đồ số 15)	2.000.000	12.000.000
36	Quốc lộ 7	Anh Liệu (thửa số 43; 89 đến 99; 102 đến 106; 112; 119; 120; 126 đến 130; 110; 159; 160; 111; 166; tờ bản đồ số 14).	Anh Thức Hà (thửa đất số 165…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 14)	2.000.000	12.000.000
37	Quốc lộ 7	Anh Đường (từ thửa số 2082; 2083; 2084; 2085; 2086; 2087; 2088; 2089; 2090; 2091; 2092; 2093; 2094; 2095; 2096; 2123; 2124; 2114; 2111; 2110; tờ bản đồ số 17) .	Anh Tuệ (thửa đất số 2109…và các thửa còn lại; tờ bản đố số 17)	5.000.000	17.000.000
38	QL 7B (Đ Mỹ Thượng cũ)	Anh Tám Thuận (từ thửa số 1442; 1462; 1463; 1521; 1551 đến 1555; tờ bản đố số 12).	Ông Năm (thửa số 1556…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 12)	1.500.000	7.500.000
39	QL7B (Đ Mỹ Thượng cũ)	Anh Nguyên Phượng (từ thửa số 5; 6; 28; 41; 64; 1214; 74; 87; 91; 112; 136; 139; 171; 172; 211; 1202; 1211; 1214; 1215; 1203; 1220; 1251; 1255; 110; 1266; 1268; 2034; 2035; 2028; 2029; 137; 1386; 1387; 1250; 1251; 1378; 1379; 1255; 1383; 1389; 1388; 1269; 1270; 1272; 1280; 1281; 1282; 1361; 1264; 1263; 1262; 2033; 2032; 303; tờ bản đồ số 18).	Anh Dụng Đoàn (thửa đất số 305…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 18)	1.500.000	7.000.000

40	QL7B (Đ Mỹ Thượng cũ)	Anh Tam Tạo (từ thửa số 306; 1402; 1403; 1404; 372; 374; 375; 376; 377; 378; 436; 438; 443; 444; 1057; 1305; 1306; 1112; 163; 504; 508; 566; 572; 621; 1242; 1243; 1237; 1238; 1275; 1240; 627; 660; 1237; 1238; 1239; 1240; 2019; 2020; 567; 570; 1413; 622; 625; 661; 673; 716; tờ bản đồ số 18).	A Nam Xuân (thửa đất số 701…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 18)	1.500.000	6.500.000
41	QL7B (Đ Mỹ Thượng cũ)	Từ anh Đại Công (thửa đất số 1237; 1308; 1307; 1309; 1236; 1235; 1234; 1221; 1222; 1223; 1224; Lô 17; Lô 18; 847; 864; 863; 862; 917; 918; 934; 933; 932; 984; 985; 1001; 1000; 999; 1041; 1042; 1043; 1415; 1416; 1417; 1412 (lô 11); 1238; 1239; 1240; 1274; 1241; 938; 1038; 1039; 1212; 1418; 1419; 1420; 1104; tờ bản đồ số 18).	A. Hanh Tuyết (thửa đất số 1151; tờ bản đồ số 18)	1.500.000	6.500.000
42	QL 7B (Đ Mỹ Thượng cũ)	Anh Thủy Hoài (từ thửa số 1151; 1099; 1152; 8; 18; 1671; 1672; 1651; 112; 7; 20; 19; 60; 61; 69; 68; tờ bản đồ số 18).	Anh Nhàn Nuôi (thửa đất số 107; tờ bản đồ số 18)	1.000.000	6.500.000
43	Đường QL 7B (đường Mỹ Thượng cũ)	Anh Khang Thìn (thửa đất số 450; tờ bản đồ số 23)	Thầy Hồng (thửa đất số 563…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 23)	1.000.000	6.000.000
44	Đường QL 7B (đường Mỹ Thượng cũ)	Ông Thọ (từ thửa số 1034; 787; 788; 790; 791; 764; 763; 765; 771 đến 777; 735; 7566; 519; 518; 537; 538; 587; 751; 586; 608; 609; 638; 637; 655; 641; 640; 654; 604; 603; 589; 590; 591; 531; 530; 529; 759; 758; 762; tờ bản đồ số 24).	A Sơn Nhâm (thửa đất số 760; tờ bản đồ số 24)	1.500.000	6.000.000
45	QL 7B (Đ. Mỹ Thượng cũ)	Anh Thái Thiệu (thửa số 674; 699; 702; 721; 735; 737; 691; 703; 724; 725; 738; 2; 20; 32; 49; 141; 142; 157 đến 160; 1; 138; 139; 35; 50; 76; 77; 105; 123; 137; 46; tờ bản đồ số 25).	A Minh Khang (thửa đất số 86…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 25)	1.000.000	5.500.000

46	Đường xã ĐX14 (Đ Mỹ Thượng cũ)	Anh Năm Lương (Trường MN) (từ thửa số 913; 762; 916; 2115; 2117; 2127 đến 2130; 923; 926; 929; 931; 904; 902; 900; 898; 896; 895; 890 đến 893; 822; 783; đến 787; 714 đến 719; 685; 2922; 2921; 679 đến 683; 615; 1142; 1036; 1037 đến 2041; 1043 đến 1045; 1047; 1049; 1022; 1023; 1025; 1014 đến 1018; 937 đến 939; 889; 888; 887; 824; 720; 2914; 2913; 677; Lô 3 đến lô 9 gồm thửa; 2097 đến 2102; Tờ bản đồ số 17).	A Tuấn Luận (thửa số 2103,…và các thửa còn lại tờ bản đồ số 17)	2.000.000	5.500.000
47	Đường Huyện lộ Sơn - Mỹ	Ông Hoàn (thửa số 65; 10; tờ bản đồ số 23).	Anh San (thửa số 67…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 23)	500.000	2.000.000
		Anh Nông Làng Trén (từ thửa số1158; 1155; 1102; 1049; 993; 991; 856; 1424; 1423; 733; 2018; 1462; 1463; 1464; tờ bản đồ số 18).	Bà Lý Túc (thửa số 1253; tờ bản đồ số 18)	500.000	2.000.000
		Anh Sỹ Thiệu (thửa số 751; 761 đến 764; 760; 756; 757; 759; 512; 417; 494; 495; 765; 766; 767; 485; 529; 528; 527; 505; 433; 532; 525; tờ bản đồ số 19).	Ông Sỹ Lý (thửa số 508…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 19)	500.000	2.000.000
48	Đường Mỹ - Đại	A Mậu Tố (thửa số 29; ; 30; 69; 70; 71; 124; 125; 159; 02; 13 đến 18; tờ bản đồ số 16)	Cầu Cây Vội (thửa số 19…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 16)	2.000.000	5.500.000
49	Đường Mỹ - Đại	Cầu Cây Vội (thửa số 924; 1098; 1097; 996 đến 998; 648; 975; 974; 983; 982; 971 đến 973; 1148 đến 1151; 1140; 1141; 1020; 1019; 1168; 1169; 1008; 1009; 1032; 1018; 1017; 963; 962; 1119; 1118; 716; 668; 649; 1454; tờ bản đồ số 10).	Anh Quyết Linh (thửa số 1455…và các thửa còn lại; tờ số 10)	1.500.000	5.000.000

50	Đường Mỹ - Đại	Anh Dụy Thanh (từ thửa số 1129 đến 1133; 379; 344; 1001; 1002; 1028; 985; 984; 287; 256; 247; 1499; 1498; 1094; 1093; 1058; 1057; 183; 182; 1102; 1101; 1100; 158; 1464 đến 1466; 1080; 1079; 976; 135; 970; 1086; 1085; 3; 448; 403; 1469 đến 1474; 1051; 310; 309; 273; 245; 218; 194; 184; 974; 1025; 166; 1504 đến 1506; 978; 979; 21 đến 24; tờ bản đồ số 10).	Anh Giang (thửa số 25…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 10)	1.000.000	5.000.000
51	Đường Mỹ - Đại	Ông Thuấn (từ thửa số 854; 855; 856; 857; 858; 859; 860; 916; 912; 922; 1104; 1105; 1102; 1103; 950; 951; 949; 1142; 1143; 979; 996; 997; 1016; 1096; 1104; 1100; 1015; 194; 1105; 1097; 1101; 1102; 1098; 917 đến 921; 915; 958; 981; 995; 1100; 1016; 1032; 1047; 1052; 1121 đến 1123; 982; 1144 đến 1146; 1638; 1639; 1633; tờ bản đồ số 5).	Ông Hồng Từ (thửa số 1634…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 5)	1.000.000	4.500.000
52	Đường Mỹ - Đại	Anh Hoàn (thửa số 34; 38; 118; tờ bản đồ số 4).	Anh Xuyến (thửa số 119…và các thửa còn lại; tờ số 4)	800.000	4.000.000
53	Đường xã	Anh Nhâm (từ thửa số 39; 79; 202; 203; 255; 545; 825; 1635 đến 1636; tờ bản đồ số 5);	Anh Huệ Tú (thửa số 1637; tờ bản đồ số 5)	200.000	800.000
54	Đường xã	Ông Khả (từ thửa số 1156; 1157; 356; 357; 358; 359; 360; 389; 390; 791; 1034; 1035; 1026; 361 đến 363; 384 đến 386; 1027; 1043; 426; 1047 đến 1050; 439; 440; 406; 407; 421; 642; 467; 515; 546; 561; 622; 638; 518; 433; 434; 531; 532; 533; 558; 559; 606; 629; 627; 644; 626; 645; 663; 664; 667; 791; tờ bản đồ số 10)	A Kỳ (thửa số 792…và các thửa còn lại; tờ số 10)	200.000	800.000

55	Đường xã	Anh Hai Lệ (từ thửa số 1356; 1357; 137; 126, 1425 đến 1427; 182; 159; 160; 161; 162; 147; 164; 165; 1254; 1255; 199; 200; 202; 1278; 1279; 203; 222; 183; 197; tờ bản đồ số 18).	Ông Niệm Ba (thửa số 1216…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 18)	200.000	800.000
56	Đường xóm	Anh Quynh Nhung (từ thửa số 490; 404; 402; 433; 370; 380; 347; 336; 301; 302; 303; 304; 391; 450; 451; 452; 469; 470; 492; 557; 989; tờ bản đồ số 11)	Trạm y Tế (thửa số 990…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 11)	200.000	1.500.000
57	Đường xóm	Anh Tư Sỹ (từ thửa số 794; 825; 826; 874; 875; 919; 920; 913; 958; 976; 977; 1102; 1004; 1002; 1003; 995; 1011; tờ bản đồ số 11).	Anh Thứ Nhung (thửa số 1012…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 11)	200.000	1.500.000
58	Đường xóm	Anh Toán Hương (từ thửa số 19; 20; 725; 827; 921; 928; 864; tờ bản đồ số 11).	Anh Thuỷ Toàn (thửa số 994; tờ bản đồ số 11)	1.000.000	1.500.000
59	Đường xóm	Anh Bảy (thửa số 992; 993; 959; 960; 961; 962; tờ bản đồ số 11);	Chị Chính (thửa số 1015…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 11)	500.000	1.200.000
60	Đường xóm	Anh Hải (thửa số Lô 26 đến 31 thửa 966 đến 970; (tuyến2 QH 2010)	Anh Sáng (thửa số 971…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 11)	500.000	1.200.000
61	Đường xóm	Anh Tín Thái (thửa số 963; 964; tờ bản đồ số 11)	Anh Phú Thịnh (thửa số 965…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 11)	400.000	1.200.000
62	Đường xóm	Anh Hùng Thủy (thửa số 1510; 1511; 1512; tờ bản đồ số 12)	A Năm Cô Lan Hoành cũ (thửa số 1513…và các thửa còn lại; tờ bản đố số 12)	500.000	1.200.000
63	Đường xóm	Anh Tiên (thửa số 64; 66; 79; 80; 81; 91; 103; 109; 86; 87; 88; 95; 98; 106; 23; tờ bản đồ số 4);	Anh Thìn (thửa số 24…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 4)	200.000	1.000.000

64	Đường xóm	Ông Lam (thửa số 14; 78; 80; 46; 140; 174; 204; 324; 322; 440; 1135; 1136; 485; 532; 630; 631; 577; 627; 681; 1139 đến 1141; 819; 815; 816; 1031; 1091; 763; 817; 888; 982; 939; 970; 969; 972; 1004; 973; 967; 1090; 1092; 941; 942; 895; 824; 1093; 1094; 1095; 962; 825; 1635;1636; tờ bản đồ số 5).	Ông Lành (thửa số 1637…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 5)	150.000	650.000
65	Đường xóm	Ông Lân San (thửa số 944; 966; 1003; 1008; 1038; 1056; 1042; 1058; 1060; 352; 353; 354; 424; 517; 559; 558; 592; 607; 606; 648; 649; 594; 560; 659; 707; 953; 955; 987; 988; 989; 990; 1025; 1026; 1065; 1050; 1024; 1027; 1030; 991; 1022; 984; 985; 986; 957; 992; 993; 994; 1031; 1064; 1051; 90; 137; 919; tờ bản đồ số 5);	Ông Thuấn (thửa đất số 1029…và các thửa còn lại; tờ số 5)	150.000	750.000
66	Đường xóm	Ông Nhận (thửa số 25; 26; 60; 62; 100; 102; 136; 197; 199; 255; 312; 1461; 1463; 1156; 1157; 353; 363; 213; 1124; 1125; 215; 216; 250; 251; 1479 đến 1482; 253; 254; 231; 277; 278; 279; 280; 281; 282; 283; 284; 300; 301; 302; 303; 304; 305; 306; 316; 317; 318; 319; 322; 323; 324; 325; 391; 432; 431; 732; 286; 275; 77; 80; 1147; 1146; 11; 44; 45; 75; 85; 81; 1493 đến 1495; 83; 111; 124; 143; 150; 153; 120; 121; 122; 123; 1021; 1022; 145; 164; 165; 185; 186; 187; 188; 189; 190; 191; 1030; 1031; 1160; 1161; 161; 163; 171; 172; 173; 174; 175; 176; 186; 1496; 1497; 189; 190; 191; 201; 206; 211; 219; 225; 290; 294; 113; 1459; 116; 148; 146; 151; 1021; 1022; 999; 1000; 1057; 1116; 1117; 1046; 1015; 1014; 1010; tờ bản đồ số 10).	Ông Cầm (thửa số 1011…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 10)	150.000	800.000

67	Đường xóm	Anh Bốn Tâm Giáp Quán (thửa đất số 1475 đến 1477; 781; 857; 876; 939; 940; 1144; 342; 372; 373; 376; 1037; 1036; 404; 418; 416; 451; 408; 409; 412; 455; 457; 520; 521; 535; 584; 585; 586; 602; 603; 664; 665; 666; 667; 705; 704; 746; 713; 714; 715; 712; tờ bản đồ số 10);	Anh Sơn Khang xóm Trang Niên (thửa số 960…và các thửa còn lại, tờ bản đồ số 10)	150.000	800.000
68	Đường xóm	Bà Dương Vị (thửa số 95; 89; 2369; 2370; 2327; 2326; 108; 2357; 8; 2429; 2430; 87; 88; 90; 182; 183; 2415 đến 2417; 189; 186; 185; 225; 226; 230; 123; 2328; 2461 đến 2463; 409; 483; 485; 491; 593; 594; 595; 599; 600; 691; 688; 689; 690; 770; 772; 777; 857; 861; 860; 2420 đến 2422; 1093; 1237; 1238; 1241; 1242; 1239; 2425; 2426; 2328; 3232; tờ bản đồ số 16).	Anh Thanh Hòa Cây Gạo (thửa số 3233…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 16)	150.000	800.000
69	Đường xóm	Bà Hợi nhà Vồ (thửa số 1705; 1704; 1749; 2162; 1748; 1747; 1589; 1561; 1506; 1507; 1559; 1590; 1639; 1702; 1479; 1264; 1265; 1266; 1377; 1378; 1379; 1706; 1745; 1752; 1753; 1811; 1814; 1815; 2354; 1875; 1876; 1880; 1881; 1879; 1940; 1929; 1939; 1938; 1976; 2347; 1978; 1931; 1932; 1979; 1980; 1981; 1984; 2418; 2419; 1988; 1990; 1986; 1987; 2029; 2036; 2081; 2335; tờ bản đồ số 16);	Anh Hơn Cây Đước (thửa số 2336…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 16)	150.000	750.000
70	Đường xã (Đất Quy Hoạch Đồng Quan)	NVH xóm Bắc Đình (từ thửa số 2188 đến 2199; 3231; 2459; tờ bản đồ số 16).	Nhà trẻ cũ (thửa số 2460…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 16)	1.000.000	3.000.000

71	Đường xóm	Anh Hà Mùi (từ thửa số 1439 đến1442; 1459 đến 1464; 1415; 1167; 1321; 2472 đến 2475; 1332; 2391; 2392; 1519 đến 1524; 1536 đến 1544; 1601 đến 1607; 1622 đến 1629; 1668 đến 1671; 2331; 232; 1673 đến 1689; 2130; 1690; 1693; 1714; 1715; 1717; 1718; 2360; 2361; 1731 đến 1733; 1735; 1766 đến 1772; 1794; 1795; 1797; 1830; 2349 đến 2351; 1858; 2371; 2372; 1860; 1861; 1862; 1827; 1828; 1889; 1890; 1915; 1916 đến 1920; 1947; 1148; 1949; 1968; 1971; 2001; 2003; 2018; 2052; 2002; 2097; 2096; 2121; 2049; 2094; 2095; 2051; 2331; 2332; 2352; 2353; 2361;1402 đến 1405; 2455; 2456; tờ bản đồ số 16).	Anh Thành Vân (thửa số 2363… các thửa còn lại; tờ bản đồ số 16)	150.000	800.000
72		Bà Long Tình xóm Lô (thửa số 216 đến 218; 259 đến 261; 320 đến 324; 2118; 2119; 364; 365; 367; 368; 369; 2917; 2918; 424 đến 431; 738; 469; 470 đến 474; 456; 538; 539; 540; 547; 549; 566; 568; 571; 629 đến 638; 660; 2180; 281; 662 đến 710; 720; 729 đến 732 đến 737; 763; 761; 764 đến 769; 822; 837; 839; 841; 842; 2145; 2146; 863; 871; 955; 958; 2243; 2242; 962; 963; 967; 983; 984; 985; 2261; 987 đến 993; 1079 đến1082; 2264 đến 2266; 1084 đến1087; 1101 đến 1107; 2208; 2209; 1109; 1110; 1180 đến 1185; 1203 đến 1209; 1270 đến 1275; 1279 đến 1298; 1372 đến 1375; 2257; 2258; 2118; 2119; 2122; 2120; 1856; 2142; 2143; 729; 2274; 2273; 2121; 2120; 1394; 1395; 2199 đến 2200; tờ bản đồ số 17).	Anh Sơn Lụa xóm Mỹ (thửa số 2201; tờ bản đồ số 17)	150.000	800.000

73		Anh Toán Hương xóm Mỹ (từ thửa số 1218; 1392; 1395; 1451; 1452; 1464; 1465; 1466; 1529; 1522 đến1528; 1546 đến 1552; 1516; 1575; 1576; 1577; 1595; 1597; 1515; 1553; 1573; 1598; 1611; 1613; 1628; 1631; 1682; 1698; 1700; 1701; 1753; 1775; 1776; 1847; 2219 đến 2221; 2249 đến 2252; 1849 đến 1871; 2150; 2149; 2270 đến 2272; 1873 đến 1877; 1827; 1828; 1902; 1903; 1929; 1949; 2909; đến 2912; 2060; 2069; 2082; 1977; 1993; 2020; 2030; 2061; 1206; 1273; tờ bản đồ số 17);	Ông Thân Thị xóm Nam Đình (từ thửa số 2146…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 17)	150.000	800.000
74	Đường xóm	Ông Lâm Thi xóm Mỹ (từ thửa số 779; 659; 695; 825 đến 828; 877 đến 886; 940 đến 951; 1000 đến 1011; 1055 đến 1069; 1119; 1120; 1121; 1124 đến 1129; 1131; 1154; 1157; 1161 đến 1166; 1168; 1170; 1214 đến 1229; 1250 đến 1260; 1309; 1311; 1313 đến 1320; 1349 đến 1356; 1358 đến 1361; 1408; 1411 đến 1414; 2254; 2255; 1426; 1428 đến 1432; 1486; 1483; 1488; 1489; 1508; 1509; 1510; 1514; 1554; 1555; 1566; 1567 đến 1571; 1599; 1602; 1610; 1636; 1814; 1856; 1635; 1702; 1751; 1871; 1872; 2142; 2143; 2202; 2203; 2268; 2269; 825; 2224 đến 2227; 2169; 2170; 2213 đến 2215; 2906 đến 2908; 2919; 2920; 2164; 2163; 2184; 2183; 2182; 1355; 1315; 1924; 1970; 1971; 2015; 2037; 505; 509; 601; 701; tờ bản đồ số 17);	Ông Bảy Toàn làng Mả Tổ xóm Động Sơn (thửa số 806…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 17)	150.000	800.000

75	Đường xóm	Chị Sáu (thửa số 3; 5; 32; 34; 1716; 1717; 45; 46; 48; 55; 76 đến 81; 85; 86; 90; 92; 98 đến 100; 127; 128; 204; 139; 140; 145 đến 148; 150 đến 152; 1681; 1682; 154; 212 đến 213; 215 đến 217; 218; 1643; 1642; 221; 1708; 1709; 289; 292; 294; 394; 502; 616; 736; 922; 1692 đến 1698; 838; 988; 1057; 1118; 1334; 1056; 625; 744; 746; 729; 743; 823 đến 825; 844 đến 848; 906; 908; 909; 911; 912; 914; 1648; 982; 983; 937; 1001; 1002; 1048 đến 1050; 1051; 1061; 1647; 1115; 1117; 1063; 1064; 1122; 1114; 1123; 1190; 1649; 2416; 1257; 1687; 1688; 1256; 1263; 1339; 1408; 1681; 1682; 1685; 1686; 1407; 1457; 1497; 1530; 1583; 1537; 1553; 1564; 1563; 1592; 1680; 1121; 1675; 1714; 2417; tờ bản đồ số 23).	Ông Ba Tý xóm Bục Trại (Thửa số 2418; tờ bản đồ số 23)	150.000	750.000
76	Đường xã	Anh Quang Hoa (thửa số 1470; 1673; 1674; 1443; 1444; 1471; 1485; 1237; 1509; 2404 đến 2407; 1540; 1668; 1552; 1538; 1683; 1684; 1576; 1578; 1593; 1594; 1595; 1596; 1604; 1620; 1622; 1629; 1632; 1616; 1677; Tờ bản đồ số 23).	Anh Lục Liên Hóc Da xóm Tân Mỹ (thửa số 1678; tờ bản đồ số 23)	150.000	750.000
77	Đường xóm	Anh Hùng (thửa số 3; 6; 7; 8; 10; 11; 13; 15; 16; 17; 23; 22; 766; 767; 33; 4; 35 đến 38; 27; 51; 52; 53; 56; 57; 58; 60; 123; 203; 207; 282; 624; 623; 626; 662; 679; 797; 798; 681; 692; 693; 694; 698; 727; 728; 729; 743; 744; 673; 690; 700; 722; 723; 736; tờ bản đồ số 24);	Anh Phương Ngũ (thửa số 750…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 24)	150.000	750.000
78	Đường xóm	Anh Ba (thửa số 12; 15; 178; 41; 60; 62; 63; 65; 86; 92; 182 đến 186; 131; 136; 89; 48; 22; 54; 53; 143; 144; 78; 149; 147; 181; 180; 179; 190; 191; tờ bản đồ số 25).	Anh Văn xóm Tân Mỹ (thửa số 192…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 25)	150.000	750.000

79	Đường xóm	Anh chung (Thửa số 2; 8; 10; 12; 158; 16; 22; 151 đến 153; 161 đến 164; tờ bản đố số 14);	Anh Hoành Giang, Giáp Quán (thửa số 58…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 14)	150.000	800.000
80	Đường xóm	Anh Cử (thửa số 2; 11; 12; 14; 21; 22; 30; 35; 1165 đến 1167; 37; 1163; 1164; 47; 46; 990; 989; 988; 58; 1183 đến 1185; 62; 71; 75; 90; 104; 105; 984 đến 987; 124; 125; 126; 127; 1068; 142; 144; 146; 1186; 1187; 166; 167; 1158 đến 1160; 171; 192; 1060; 1061; 243; 701; 702; tờ bản đồ số 15);	Ông Quỳ xóm Giáp Quán (thửa 703…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 15)	150.000	800.000
81	Đường xóm	Chị Trang (thửa số 386; 397; 398; 363; 1024 đến 1027; 426; 433; 434; 1014; 1015; 976; 1001; 1002; 1161; 1162; 407; 389; 462; 1018 đến 1021; 546; 1028 đến 1030; 531; 532; 533; 1016; 1017; 559; 561; 606; 622; 629; 627; 638; 1063; 644; 645; 663; 664; 665; 667; 1010; tờ bản đồ số 15).	Anh Bắc xóm Bắc Đình (thửa số 1011…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 15)	150.000	7.500.000

82	Đường xóm	Ông Cử Bụi Chồi (thửa số 15; 20; 23; 1294; 1295; 26 đến 28; 30; 33; 984; 985; 36; 37; 39 đến 41; 45; 48; 49; 51; 61; 63; 66; 75; 76; 77; 80; 1283; 1284; 92; 94; 1313 đến 1315; 102; 106; 109; 120; 124; 127; 129; 130; 1286 đến 1289; 132; 133; 1298; 1299; 1300; 140; 141; 142; 145; 146; 148; 149; 150; 152; 154; 158; 1007; 1008; 1014; 168; 169; 170; 1000; 1001; 178; 179; 183; 185; 188; 189; 190; 196; 197; 201; 1292; 1293; 203; 205; 214; 215; 1296; 1297; 217; 219; 226; 236; 1077 đến 1079; 243; 244; 246; 247; 248; 249; 250; 251; 1005; 1006; 261; 264; 267; 269; 270 đến 273; 275; 277 đến 281; 284; 285; 286; 287; 288; 296; 301; 310 đến 313; 316; 318; 323; 324; 326; 327; 330 đến 335; 338 đến 342; 348; 998; 999; 991; 981; 996; 349; 1306; 1305; 1010; 1277; 1278; 352; 355; 359; 367; 368; 369; 381; 382; 389; 982; 983; 405; 420; 430; 497; 453; 455; 458; 543; 467; 982; 1000; tờ bản đồ số 11).	Ông Bình Sáu xóm Trang Niên (thửa số 1005…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 11)	150.000	750.000

83	Đường xóm	Bà Quy xóm Động Sơn (thửa số 4; 1258; 1259; 26; 32; 36; 1216; 1217; 43; 68; 69; 71; 73; 66; 79; 96; 97; 102; 112; 1199; 121 đến 124; 1165; 128; 129; 130; 138; 148; 149; 151-155; 171; 1439 đến 1442; 1229; 1230; 174; 184 đến 188; 192 đến 196; 1450; 1451; 1448; 1446; 1447; 1452; 1273; 1362; 233 đến 235; 237 đến 241; 243; 256; 267 đến 269; 288; 299; 308; 309; 312; 313; 1256; 1257; 1459; 1460; 1376; 1377; 1461; 1425 đến 1427; 1356; 1357; 365 đến 370; 373; 435; 430; 431; 432; 428; 439; 440; 442; 445; 450; 451; 381; 382; 383; 384; 385; 363; 454; 456; 457; 458; 492; 495; 498; 510; 511; 512; 513; 502; 1368; 1369; 1385; 1384; 1374; 1375; 135; 1355; 1405 đến 1407; 1336 đến 1339; 1363 đến 1365; 569; 575; 576; 618; 619; 623; 624; 662 đến 665; 667 đến 670; 915; 979; 981; 1036; 1056; 1090; 1108; 1149; 1166; 1229 đến 1232; 1301; 1090; 1303; 287; 381; 502; 446; tờ bản đồ số 18).	Anh Thìn Luyến Cồn Tình xóm Bục Trại (thửa số 500…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 18)	150.000	750.000
84	Đường xóm	Anh Hải Cầu (thửa số 353; 354; 393; 392; 379; 380; 540 đến 542; 428; 429; 430; 445; 515; 534 đến 536; 463; 481; 489; 490; 487; 511; 749; tờ bản đồ số 19).	Ông Đạm (thửa số 750…và các thửa còn lại, tờ bản đồ số 19)	150.000	650.000
85	Đường ngõ xóm	Ông Phong Tiệp (thửa số 1; 16; 223 đến 225; 39; 211; 45; 52; 72; 73; 75; 82; 83; 292 đến 294; 103; 122; 130; 136; 137; 138; 139; 147; 143; 144; 165; 160; 214 đến 220; 222; tờ bản đồ số 20).	Anh Ba Phương (thửa số 142…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 20)	150.000	650.000

86	Đường xóm	Hùng Nhung xóm Bắc Đình (thửa số 13; 14; 38; 39; 60; 61; 76; 84; 101; 104; 131; 132; 139; 140; 150; 157; 167; 169; 351; 723; 724; 184; 191; 199; 200; 204; 235; 243; 244; 261; 263; 264; 315; 316; 326; 329; 378; 379; 382; 383; 377; 413; 414; 437; 455; 456; 480; 491; 481; 486; 487; 435; 509; 510; 544; 543; 536; 599; 580; 573; 593; 611; 610; 630; 662; 660; 652; 685; 668; 670; 677; 626; 649; 661; 653; 676; 666; 691; 690; 681; 694; 708; 700; 729; 995; 996; 729; 730; 732; 727; 741; tờ bản đồ số 21).	Hóc Nghĩa Anh Thành xóm Nam Đình (thửa số 742…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 21)	150.000	750.000
87	Đường ngõ xóm	A Hường Hài xóm Bục Trại (thửa số 18; 20 đến 22; 77; 14; 47; 48; 51; 59; 60; 64; 66; 70; 78; 79; 83; 85; 86; 35 đến 37; 39; 88; 89; 92; 95; 97; 98; 102; 107; 109; 111; 118; 128; 133; 138; 153; 157; 159; 167; 168; 186; 234; 223; 232; 245; 259 đến 261; 257; tờ bản đồ số 22).	Ông Hoan Sâm xóm Nam Đình (thửa số 258; tờ bản đồ số 22)	150.000	700.000
88	Đường ngõ xóm	Anh Thái Đào Phong Niên (thửa số 2 đến 7; 14; 24; 27; 28; 32; 33; 34; 36; 38; 40; 41; 43; 44; 46; 48; 51; 53; 55; 59; 61 đến 66; 68; 69; 72 đến 75; 65; 66; 99 đến 101; 109 đến 113; 80 đến 82; 107; 108; 84 đến 86; 105; tờ bản đồ số 8).	Anh Tấn Long Phong Niên (thửa số 106; tờ bản đồ số 8)	150.000	750.000
89	Đường xóm	Anh Kỹ Thao Bụi Chồi (thửa số 1; 3; 22; 31; 33; 34; 53; 54; 36; 37; 55; 88; 176; 217; 377; 378; 222; 225; 219; 220; 226; tờ bản đồ số 7).	Bà Vân xóm Trang Niên (thửa số 210…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 7)	150.000	750.000
90	Đường xóm	Ông Đào xóm Quảng Cư (thửa số 2; 8; 9; 10; 20; 22; 24; 27; 45; 69; 55; 82; 117; 121; 83; 100; 165; 168; 169; 157; 158; 170; 171; 172; 173; 174; 203; 204; 170; 171; 165; 172 đến 174; 175; 177; 180; 184; tờ bản đồ số 6).	Anh Thuỷ Ngư Bụi Chồi (thửa số 192…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 6)	150.000	800.000

91	Đường ngõ xóm	Ông Trang xóm Quảng Cư (thửa số 26; 31; 32; 44; 208; 207; 66; 67; 70; 82; 83; 89; 118; tờ bản đồ số 2).	Ông Đào Cúc xóm Quảng Cư (thửa số 151…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 2)	150.000	700.000
92	Đường xóm	Anh Ngọc Hinh (thửa số 234; 235; 251; 252; 282; 290 đến 293; 267 đến 270; 512; 322 đến 324; 314; 344; 359 đến 361; 368; 379; 402; 407; 414; 416; 432; 436; 453; 476; 477; 479; 494; 495; 512 đến 514; 516; 520; 525; 533 đến 536; 527; tờ bản đồ số 3).	Anh Kim Nga xóm Quảng Cư (thửa số 528…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 3)	150.000	750.000
93	Đường xóm	Anh Định Linh (thửa số 62; 112; 165; 166; 225; 226; 285; 286; 883; 1019; 1021; 1343; 1450; 1571; 1570; 1019; 2517; tờ bản đồ số 12).	Anh Thông Đoan xóm Động Sơn (thửa số 2518…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 12)	150.000	750.000
94	Đường xóm	Anh Huế Sáu (thửa đất số 7; 8; 12; 21 đến 23; 25; 30 đến 36; 39; 42 đến 56; 71; 89; 90; 92; 94; 95; 96 đến 101; 120; 144 đến 153; 217 đến 228; 193; 257; 289; 371; 409; 412 đến 414; 405; 406; 472; 474; 476 đến 479; 532; 290; 291 đến 294; 378; 585; 588; 637; 638; 640; 641; 642; 710; 744; 780; 829; 830 đến 832; 879 đến 881; 803; 802; 733 đến 735; 692; 751; 752; 806 đến 808; 855; 901; 911; 912; 938; 940; 941; 879; 880; 881; 832; 911; 912; 292; 293; 971; 972; 1009 đến 1011; 981; 982; 975 đến 977; 1464; 1465; 1017 đến 1020; 1023; 998 đến 1000; 979; 980; 938; 711; 973; 983; 984; 1468; 1469; 987 đến 989; 995 đến 997; 1487; 1488; 1466; 1467; 940; 941; 1482; 1021; tờ bản đồ số 9).	Anh Duệ Trầm xóm Phong Niên (thửa số 1022; tờ bản đồ số 9)	150.000	750.000
95	Đường ngõ xóm	Anh Trầm (thửa số 75; 88; 131; 115; tờ bản đồ số 26).	Anh Xuân (Thửa số 127…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 26)	150.000	700.000

96	Đường xóm	Ông Uyên Luyên (thửa số 1; 3; 6; 18; 67; 68; 84; 85; 86; ; 46; 112; 124; 148; 147; 161; 193; 256; 257; 258; 261; 318; 360; 404; 441; 612 đến 616; tờ bản đồ số 27).	Anh Do Nhị xóm Tân Mỹ (thửa số 620…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 27)	150.000	750.000
97	Đường xóm	Ông Hai (thửa số 1; 2; 35; tờ bản đồ số 28).	Anh Trường (thửa số 71…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 28)	150.000	800.000
98	Đường xóm	Anh Lâm (thửa số 978; 979; 980; 981; 991; tờ bản đồ số 11);	Anh Trí (thửa số 996…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 11)	300.000	5.000.000
99	Đường xóm	(Thửa số 2144; tờ bản đồ số 17)	Ông Hoan (thửa số 2106…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 17)	300.000	5.000.000
100	Đường xóm	Anh Bảy (thửa số 2188; 2189; 2190; 2191; 2192; 2193; 2194; 2195; tờ bản đồ số 16)	Anh Định (thửa số 2196…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 16)	500.000	5.000.000
101	Đường xóm	Anh Hoài (thửa số 986; tờ bản đồ số 10)	Anh Hoài (thửa số 986…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 10)	300.000	5.000.000
102	Đường xóm	Anh Tuất (thửa số 1677; tờ bản đồ số 23)	Anh Lục (thửa số 1678…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 23)	300.000	5.000.000
103	Đường xóm	Anh Chung (thửa số 989; tờ bản đồ số 11)	Anh Cương (thửa số 990…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 11)	500.000	5.000.000
104	Đường xóm	Anh Hiền (thửa số 2344; 2345; tờ bản đồ số 16)	Anh Bắc (thửa số 2346…và các thửa còn lại; tờ bản đồ số 16)	500.000	4.000.000
105	Đường QH	Anh Hữu Tôn (thửa số 1585; 1559 đến 1566; tờ bản đồ số 12)	Chị Nghĩa (thửa số 1584; tờ bản đồ số 12)	800.000	4.000.000
Khu QH vùng Cây Mút, xóm Lô (UBND huyện phê duyệt QH tại QĐ số: 2304/QĐ.UBND ngày 18/07/2022).					
107	Đường QH10m	(Từ thửa đất số 1507; tờ bản đồ số 17)	(đến thửa đất số 1518; tờ bản đồ số 17)		3.500.000
Khu QH vùng Đồng Quan, xóm Bắc Đình (UBND huyện phê duyệt QH tại QĐ số: 3644/QĐ.UBND ngày 14/10/2021).					

108	Đường QH 7m	(Lô 3; tờ bản đồ số 16)	(Lô 7; tờ bản đồ số 16)		3.000.000
Khu QH vùng Ba Bày, xóm Bắc Đình (UBND huyện phê duyệt QH tại QĐ số: 3644/QĐ.UBND ngày 14/10/2021).					
109	Đường QH9m	(Lô 1' lô 2; tờ bản đồ số 12)	(Lô 3; tờ bản đồ số 12)		3.000.000
Khu QH vùng Hóc Muông, xóm Lô (UBND huyện phê duyệt QH tại QĐ số: 3644/QĐ.UBND ngày 14/10/2021).					
110	Đường QH7m	(Lô 2; tờ bản đồ số 12)	(Lô 3; tờ bản đồ số 12)		4.000.000
Khu QH vùng Bụi Tần, xóm Quảng Đông (UBND huyện phê duyệt QH tại QĐ số: 3644/QĐ.UBND ngày 14/10/2021).					
111	Đường QH7m	(Lô 1; tờ bản đồ số 10)	(Lô 1; tờ bản đồ số 10)		2.500.000
Khu QH vùng Hà Màu, xóm Bục Trại (UBND huyện phê duyệt QH tại QĐ số: 2600/QĐ.UBND ngày 04/08/2022).					
112	Đường QH 7m	(Lô 1; tờ bản đồ số 23)	(Lô 18; tờ bản đồ số 23)		4.000.000
Khu QH vùng Mò Co, xóm Trại Niên (UBND huyện phê duyệt QH tại QĐ số: 2600/QĐ.UBND ngày 04/08/2022).					
113	Đường QH9m	(Lô 1; tờ bản đồ số 11)	(Lô 5; tờ bản đồ số 11)		4.000.000
Khu QH vùng Dong Vườn, xóm Nam Đình (UBND huyện phê duyệt QH tại QĐ số: 3644/QĐ.UBND ngày 14/10/2021).					
114	Đường QH9m	(Lô 1; tờ bản đồ số 17)	(Lô 8; tờ bản đồ số 17)		3.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				650.000
XVI. NAM THÀNH					
I	**XÃ NAM THÀNH**				
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	**Quốc lộ 7B**				
1	**Quốc lộ 7B**	Từ xã Trung Thành đến ngả ngả tư xã Nam Thành (từ thửa số 753,754,16,18,17,36,37,43,65,803,804,92,110,109,111,148,140,780,781,201,854,200,221,222,275,277,276,289,291,344,342,343,354,403,402,417,418,419,471,486,487,756,757,569,1610,1611,628,627,644,643,642,705,805,806,717719,718,704,703,646,645,624,625,626,570,551,552,489,488,470,1605,1604,421,420,399,401,400,355,341,340,294,292,293,274,224,223,225,198,197,199,157,158,146,147, tờ bản đồ số 9);	Ngả tư xã Nam Thành 34,1660,2636,2642,2644,156,138,139,59,2856,2855,57,32,2877,2876 tờ bản đồ số 13);Thửa số: 34,1660,2636,2642,2644,156,138,139,59,2856,2855,57,32,2877,2876 tờ bản đồ số 13);	5.000.000	18.000.000

	Quốc lộ 7B	Từ ngả tư Nam Thành đến ngả tư rẽ vào xóm Tây Hồ, xóm Đăng Lưu: (Từ thửa số: 13. 155,1743,1744,1745,220,219,279,2733,2732,277,288, 1849,1851,343,342,353,354,411,409,424,425,426,481, 480,1702,1664,	Ngả tư Đường vào xóm Tây Hồ xóm Đăng Lưu 491,559,1840,1841,572,304,621,620,370,573,557, 493,492,2641,2640,428,1651,427,1652,408,666,1 647,355,1739,340,341,292,291,292,276,222,2650, 2649 tờ bản đồ số 13);	4.000.000	16.000.000
	Quốc lộ 7B	Từ đường vào xóm Tây Hồ, Xóm Đăng Lưu đến giáp xã Liên Thành: (Thửa số: 611,6031,690,703,792,793,757,800 đến 1747,1837,1838,2853, Phía Tây từ thửa 2853 giáp Liên Thành; Phía đông số thửa 632,633, từ 1672 đến giáp Liên Thành Tờ bản đồ số 13)	Đến giáp xã Liên Thành Phía đông số thửa 632,633, từ 1672 đến giáp Liên Thành Tờ bản đồ số 13)	3.000.000	15.000.000
2	**Dáy 2 QL 7B**	Từ xã Trung Thành đến giáp đường huyện Khánh Nam Lý (từ thửa số 01,867,863, dãy 2 phía tây tờ bản đồ số 09 từ thửa số 01 đến ngã tư Nam Thành; Phía đông 789,790,791,792,793,794,795,796,797,798,799,800,80 1,802,782,783,784,785,786,787,788,815,816,817,826, 818,819,820,821,822,tờ bản đồ số 13)	Đến đường huyện Khánh Nam Lý 823,824,825,826,1850,1851,1852,1853,1752,157,t ờ bản đồ số 13)	400.000	4.500.000
		Từ ngả tư Nam Thành: (Từ thửa số: 2035,2036,2037,1987,2039,2040,2042,2043,2044,204 5,2046,2047,2048,2049,2050 tờ bản số 13)	Ngả tư Đường vào xóm Tây Hồ xóm Đăng Lưu	400.000	4.500.000
		Từ ngả tư đường vào xóm Tây Hồ . Đăng Lưu: (Thửa số: 2026,2027,2028,2029,2030,2,31,2032,2033; Phía tây từ thửa 2033 đến giáp Liên Thành; tờ bản đồ số 13)	Đến xã Liên Thành	400.000	4.500.000

2	**Đường huyện Khánh- Nam - Lý**	Từ ngả tư Nam Thành đến ngả tư trường THCS: (Số thửa: 1810,205,1741,1740,206,207,208,209,1748,210,1749, 211,2841,2840,151,150,149,148,417,47,48,49,165,50, 51,1655,52,145, tờ bản đồ số 13); (Thửa số: 152,1848,1849,150,149,148,147,146,145,144,143,142, 141,67,1873,1872,1900,69,1899,1898,1853,1854,1865 ,1864,1879,1978,55, 61,1828,62,63,1829,64,tờ bản đồ số 12)	Đến ngả tư trường THCS	1.700.000	10.000.000
	Đường huyện Khánh- Nam - Lý	Từ ngả tư trường THCS đến Cầu Sỏi : Thửa số: 1085,904,1599,1098,953,950,906,1070,1069,1134,113 3,1135,908,946,945,944,943,942,941,940,939,938,937 ,1100,508,507,506,505,504,503,502,1143,1101,948,94 9,947, tờ bản đồ số 8)	Đến Cầu Sỏi từ lô số 01 đến lô số 20, 988 đoạn đường từ ngã tư lên cầu sỏi phía nam, tờ bản đồ số 8)	800.000	8.000.000
	Đường huyện Khánh- Nam - Lý	Đoạn từ ngả tư xã Nam Thành đi xóm Lâm Thành cả hai bên	Đến xóm Lâm Thành cả hai bên	500.000	7.000.000
	Đường huyện Khánh- Nam - Lý	Tuyến từ cầu Sỏi đi lên nhà ông Đào:(thửa số 266,225,219,289,288,287,286,202,280,224,279,278,27 7,207,227,228,263,265,218,217,260,229,216,215,230, 196,293,292,291,302,294,285,197 tờ bản đồ số 7)		500.000	4.000.000
	Đường huyện Khánh- Nam - Lý	Tuyến từ thửa số 1010 Nguyễn Thị Tương lên Lèn Voi xóm Hợp Thành giáp xã Trung Thành cả 2 bên:(thửa số 1010,1007,1008,1009,1096,1095,1081,1093,1092,112 6,1125, tờ bản đồ số 6)	1124,1122,11121,1120,864,861,845,844,1002,104 8,1047,836,837,1025,1026,840,908,907,1065,106 4,1063,1062,1061,1060,1059,812,770,1050,1049, 904 tờ bản đồ số 6)	500.000	4.000.000
	Đường huyện Khánh- Nam - Lý	Còn lại các số thửa trong tờ số 6 xóm Hợp Thành		200.000	300.000

	Đường huyện Khánh- Nam - Lý	Tờ số 5 bám đường Huyện thửa số 166,189,163,188,199,198,192,191,190,170,197,293,292,291,290,289,288,278,277,276,275,175,289,290,141,155,172,285,284,283,194,193,201,135;		500.000	2.000.000
		Tờ số 4:(Thửa số 72,73,155,156,157,158,90,104,115,128,123,145,186,187,181,182,143,149,197,169,89,195,74,162,161,160,159,50,34,27,169,11,154,153,152,151)		200.000	500.000
		Tờ bản đồ số 2(Thửa số: 182,201,200,198,27)		200.000	300.000
	Đường xã	Tuyến từ ngã tư đi đền ông Thuần Nông xóm Phú Sơn, Minh Châu: Thửa số 959,902,891,832,756,728,639,620,976,512,513,977,344,970,320,321,278,199,1105,1104,144,124,82,1137,1138,41,1164,10 tờ bản đồ số 8)	65,1066,14,13,17,996,995,992,993,994,59,83,103,104,1033,1032,1031,1030,1108,1109,277,243,971,410,514,538,1139,1140,754,811,831,893	250.000	2.500.000
	Đường xã	Tuyến từ ngã tư trường THCS đi kênh 4B2 xóm Đăng Lưu: (Thửa số: 54,74,132,224,247,310,332,2002,2003,453,471,517,537,582,1991,1990,750,804,828,936,999,1900,1910,1858,1857,1847,1152,1850,1851,1852,1282,1920,1856,1885,1884,1883,1955,19, tờ bản đồ số 12)	56,2015,2014,1174,1153,1080,1000,915,827,806,1908,670,1859,602,536,1988,1989,470,1862,1871,1870,1863,331,311,1010,1011,1012,225,160,134,1918,1919,55	250.000	2.500.000
	Đường xã	Tuyến từ ngả tư xóm Tây Hồ đi xuống nhà văn hóa xóm nối đường huyện lộ Khánh, Nam Lý: (Thửa số: 1659,1798,1799,682,681,735,734,733,762,2663,2711,2823,2824,1845,1846,2742,2743,1834,1835,821,822,843,842,1958,880,881,899,882,898,897,883,840,779,2646,2645,724,2648,669, tờ bản đồ số 13 xóm Tây Hồ)	649,588,537,464,2874,2873,371,2816,317,255,243,253,316,380,2753,2754,1956,462,514,535,536,601,667,718,2725,771,2726,667,718,2781,2782,2768,2769,2770,2771,884,1816,896,943,954,956,942,957,941,2723,940,901,902,879,878,844,845,820,819,818,1980,2013,2012,2010,792,761,737 tờ bản đồ số 13 xóm Tây Hồ)	250.000	2.000.000
	Đường xã	Đoạn từ nhà văn hóa xóm đến nhà ông Diên, phía đông và phía tây 952,1002,1003,1017,1059,1072,1722,1649,33,34,955,1018,1019,2820,2821,2822 tờ bản đồ số 13)		250.000	2.000.000

2	**Xóm Lâm Thành**	Trục đường trung tâm xóm từ đường huyện Khánh - Nam - Lý đến kênh trung Long phía sau nhà thờ giáo xứ: (Lô số: 12 đến 16 phía đông; đợt 1: lô số14,15,16,04; thửa 515,514,513,525,524,523,521,520,512,511,510,289,608,609,256,611,610,98,146,180,595,596,241,257,288,311,338,359,490,489,371,403 Tờ bản đồ số 10)	Đến nhà thờ Giáo Xứ sát kênh Trung Long	250.000	1.000.000
	Xóm Lâm Thành	Các tuyến trục đường phụ: (Thửa số: từ nhà anh Bằng đến nhà Nguyễn Đình Thành thửa số 403,369,363,332,331,319,284,263,238,587,586,585,584,176,133,541,tờ bản đồ số 10)	Trong xóm	200.000	1.500.000
	Xóm Lâm Thành	Tuyến Nguyễn Đình Quảng lên …(Cả 2 bên tuyên đường, thửa số: 147,135,100,497,101,542,501,500,495,494,103,104,85,84,83,82,73,71,49,48 Tờ bản đồ số 10)		300.000	1.500.000
	Xóm Lâm Thành	Tuyến từ kênh Trung Long vòng ra Nguyễn Văn Sỹ: Thửa số 66,484,485,486,487,613,612,583,582,56,33,603,27,615,614,13,529,528,551,550,7,8,9,12,526,578,577,19,26,465,37,588,589,590,483,51,72,71, Tờ bản đồ số 10)		200.000	1.000.000
	Xóm Lâm Thành	Tuyến từ Vũ Văn Đường đến Vũ Văn Quỳnh 2 bên :(Thửa số: 591,592,4,604,605,606,14,607,16,32,517,28,31,58,59,65,90,89,91,92,63,61,29,30 Tờ bản đồ số 10)		200.000	1.000.000
	Xóm Lâm Thành	**Còn lại các số thửa trong xóm**	**Các số thửa trong xóm**	200.000	600.000
3	**Xóm Tây Hồ**	Tuyến từ thửa 1915 bà Nguyễn Thị Thứ đến ông Nguyễn Đăng Diên Phía Bắc :(Thửa số: 1074,1075,1054,997,996,995,2798,2797,2796,1842,876,875,2793,2792,874,849,816,1916,1915, Tờ bản đồ số 13)		250.000	1.000.000

	Xóm Tây Hồ	Tuyến từ thửa 944 bà Nguyễn Thọ Dương đến ông Nguyễn Thọ Lý cả 2 bên phía Nam, phía Bắc :(Thửa số: 944,1004,1005,1006,1007,950,1015,1008,1014,1009,1063,1126,1134,1573,1189,1197,1648,1250,1199,1200,2776,2775,1201, Tờ bản đồ số 13)		250.000	1.000.000
	Xóm Tây Hồ	Tuyến từ Nguyễn Thị Phiệt 645 đến thửa 890 nguyễn Đăng Kiện cả 2 bên phía Nam, phía Bắc :(Thửa số: 890,888,887,835,836,886,883,832,837,830,777,829,778,769,2648,2647, 726,727,672,715,646,2803,645,Tờ bản đồ số 13)		250.000	1.000.000
	Xóm Tây Hồ	Tuyến từ thửa 638 Nguyễn Đình Trạc đến Nguyễn Hữu Thắng thửa 476 Phía đông :(Thửa số: 2773,2774,1644,615,638,682,Tờ bản đồ số 13)		250.000	1.000.000
	Xóm Tây Hồ	Tuyến từ thửa 475 Nguyễn Trọng Hường đến thửa 709 Nguyễn Thọ Nhương cả 2 bên Phía đông :(Thửa số: 680,679,613,611,612,1908,1909,1782,547,1665,473,500,474,475 Tờ bản đồ số 13)		250.000	1.000.000
	Xóm Tây Hồ	Tuyến từ thửa 260 Nguyễn Thọ Liệu thửa 823 Nguyễn Thọ Tuy cả 2 bên Phía đông, tây :(Thửa số: 785,783,764,765,729,728,713,2802,2801,2800,2799,674,605,604,543,542,1813,511,1782,443,386,321,307,1781,260 Tờ bản đồ số 13)		250.000	1.000.000
		Tuyến từ thửa 260 Nguyễn Thọ Liệu thửa 823 Nguyễn Thọ Tuy cả 2 bên Phía đông, tây :(Thửa số: 785,783,764,765,729,728,713,2802,2801,2800,2799,674,605,604,543,542,1813,511,1782,443,386,321,307,1781,260 Tờ bản đồ số 13)		250.000	1.000.000
		Tuyến từ thửa 651 Nguyễn Thọ Siên đến thửa 721 Nguyễn Thọ Bắc cả 2 bên Phía đông, tây :(Thửa số: 661,663,2818,2817,660,651,652,654,655, Tờ bản đồ số 13)		250.000	1.000.000

		Còn lại các số thửa trong xóm Tây Hồ tờ bản đồ số 1	**Các số thửa trong xóm**	**200.000**	**600.000**
	Xóm Minh Châu	Tuyến từ kênh Trung Long đến từ thửa số 50 Hoàng Văn Hỗ đến thửa 234 Nguyễn Đức Ngọc cả 2 bên :(Thửa số: 235,212,210,1110,1111,167,169,170,154,115,73,71,1012,1083,70,1082,34,69,68,67,65,64,38,39,13,12,15,1,2,11,10,9,8,7,6,21,1052,1053,22, Tờ bản đồ số 8)		250.000	1.000.000
		Tuyến từ thửa số 29 Nguyễn Bá Hùng đến thửa 94 Ngô Văn Sơn cả 2 bên :(Thửa số: 94,92,91,53,54,142,55,48,27,56,47,28,18,1089,1088,992,995,996,17 Tờ bản đồ số 8)		250.000	1.000.000
	Xóm Minh Châu	Tuyến từ thửa số 180 Phan Thế Triều đến thửa 194 Trần Bá Cường cả 2 bên :(Thửa số: 1045,1132,1131,186,1031,1030,260,259,197,182,258,198,180,1093,1115,1114,Tờ bản đồ số 8)		250.000	1.000.000
		Tuyến từ thửa số 815 Phan Công Sơn đến thửa 753 Trần Hữu Tiến cả 2 bên :(Thửa số: 829,828,752,812,750,749,1012,813,814 Tờ bản đồ số 8)		250.000	1.000.000
		Tuyến từ thửa số 815 Phan Công Sơn đến thửa 832 Phan Văn Bình phía Tây :(Thửa số:532,533,626,627,634,735,746, Tờ bản đồ số 8)		250.000	1.000.000
		Tuyến từ thửa số 815 Phan Công Sơn đến thửa 832 Phan Văn Bình phía Tây :(Thửa số:532,533,626,627,634,735,746, Tờ bản đồ số 8)		250.000	1.000.000
		Tuyến từ đường Huyện lộ Khánh, Nam Lý đến thửa số 809 Văn Thị Mi cả 2 bên :(Thửa số: 757,727,726,758,760,725,761,724,645,763,762,805,806,807,836,888,887 Tờ bản đồ số 8)		250.000	1.000.000
		Tuyến từ đường Huyện lộ Khánh, Nam Lý đến thửa số 809 Văn Thị Mi cả 2 bên :(Thửa số: 757,727,726,758,760,725,761,724,645,763,762,805,806,807,836,888,887 Tờ bản đồ số 8)		250.000	1.000.000

		Tuyến từ nhà văn hóa xóm Minh Châu(mới) đến kênh Trung Long cả 2 bên :(Thửa số: 244,206,169,170,154,153,115,112,73,110,69,1083,1082,1084 Tờ bản đồ số 8)		250.000	1.000.000
	Xóm Minh Châu	Tuyến đườngTrung Long từ quốc lộ 7B đến nhà ông Hỗ :(Lô số 01,12,11,10,9,7 thửa số 14,7,6, Tờ bản đồ số 9)		250.000	1.000.000
		Còn lại các số thửa tờ số 9 xóm Minh Châu		250.000	1.000.000
		Còn lại các số thửa trong xóm Minh Châu và 1 số th	**Các số thửa trong xóm**	200.000	800.000
	Xóm Đăng Lưu	Tuyến từ đường Huyện lộ Khánh, Nam Lý đến kênh 4B2 phía Đông :(Thửa số: 47,77,126,1982,1983,220,253,335,1972,1973,379,1892,405,1893,450,475,516,542,541,578,606,675,724,753,1785,1876,1877,911,940,1024,1076,1075,1104,1150,1178,1177,1902,1878,1882,1881,1281,1304,1894,1895,1856, Tờ bản đồ số 12)		250.000	1.500.000
	Xóm Đăng Lưu	Tuyến từ đường Huyện lộ Khánh, Nam Lý đến cổng làng xóm Đăng Lưu phía Tây: (Thửa số: 1837,1836,155,239,1888,324,1889,392,1841,460,466,529,590,591,597,661 Tờ bản đồ số 12)		250.000	1.500.000
	Xóm Đăng Lưu	Tuyến từ cổng làng lên nhà văn hóa xóm Đăng Lưu cả 2 bên: (Thửa số: 1660,659,1842,658,1843,457,656,655,669,1897,1896,730,1907,1827 Tờ bản đồ số 12)		250.000	1.000.000
	Xóm Đăng Lưu	Tuyến từ nhà văn hóa xóm đến thửa 725 Trần Công Quỵ cả 2 bên: (Thửa số: 801,802,751,1891,1890, Tờ bản đồ số 12)		250.000	1.000.000
	Xóm Đăng Lưu	Tuyến từ đường Xã đến thửa 1959 Nguyễn Công Châu cả 2 bên: (Thửa số: 650,605,1788,651,672,604,1824,1825,1990, Tờ bản đồ số 12)		250.000	1.000.000

	Xóm Đăng Lưu	Tuyến từ thửa 155 Vương Đình Bưởi đến thửa 225 Vũ Thị Vy cả 2 bên: (Thửa số: 239,240,315,156,228,227,242,159,243,244,1869,1867, 1866,1874,1812 Tờ bản đồ số 12)		250.000	1.000.000
	Xóm Đăng Lưu	Tuyến từ thửa 328 Nguyễn Trọng Nơng đến thửa 325 Vương Đình Mạnh cả 2 bên: (Thửa số: 325,2009,316,2008,385,314,327,328,330, Tờ bản đồ số 12)		250.000	1.000.000
	Xóm Đăng Lưu	Tuyến từ thửa 748 Trần Quang Niêm đến thửa 1355 Nguyễn Như Đông cả 2 bên: (Thửa số: 1300,1956,1955,1284,1217,1173,1100,1917, Tờ bản đồ số 12)		250.000	1.000.000
	Xóm Đăng Lưu	Tuyến từ thửa 598 Vương Đình Hinh đến thửa 393 Nhà thờ họ Vương Đình cả 2 bên: (Thửa số: 394,459,1995,1994,468,523,524,531,588,1787,1835,5 98,599,600,1814,1787 Tờ bản đồ số 12)		250.000	1.000.000
	Xóm Đăng Lưu	**Còn lại các số thửa trong xóm Đăng Lưu (tờ bản đồ số 12)**		200.000	800.000
	Xóm Phú Sơn	Tuyến đường xóm từ đường Huyện Khánh, Nam Lý đến thửa số 05 Cao Thị Kỳ và thửa số 12 giáp Lý Thành cả 2 bên: (Thửa số: 346,347,348,323,358,82,359,360,341,342,336,337,361 ,350,362,57,24,29,49,367,368,23,12,05,349,365,30,48, 369,363,364,60,357,356,46,44,73,32,344,343,345,62,3 3,318,15,35,319,320,316,16,17 Tờ bản đồ số 11)		250.000	1.000.000
	Xóm Phú Sơn	**Còn lại các số thửa tờ số 11 trong xóm Phú Sơn**		200.000	800.000
	Xóm Phú Sơn	Tuyến đường xóm từ đường Huyện Khánh, Nam Lý đến thửa số 159 Hoàng Văn Yên cả 2 bên: (Thửa số: 177,276,275,195,307,328,321,322,216,260, Tờ bản đồ số 7)		300.000	1.000.000

		Tuyến đường xóm từ đường Huyện Khánh, Nam Lý đến thửa số 256 Phan Thị Đào cả 2 bên: (Thửa số: 219,290,240,237,256,62 Tờ bản đồ số 7)		250.000	1.000.000
	Xóm Phú Sơn	Tuyến đường xóm từ đường Huyện Khánh, Nam Lý đến thửa số 256 Phan Thị Đào cả 2 bên: (Thửa số: 219,290,240,237,256,62 Tờ bản đồ số 7)		300.000	1.000.000
		Còn lại các số thửa tờ số 7 trong xóm Phú Sơn		200.000	600.000
	Xóm Hợp thành	Các thửa trong xóm Hợp (Thành thửa số:823,856,1006,877,1050,1037,1038,1044,1043,1042,1041,1040,01,06,717,1089,1088,1087,1086,1085,1084, 1054,1053,649,599,598,520,521,556,481,563,626,561,627,664,607,701,703,736,771,772,1051,1052,559,478,1127,1069,1070,397,341,291,340,887,1071,1072,1073,405,1128 và 1 số thửa trong tờ bản đồ số 6 xóm Hợp Thành)		**200.000**	**500.000**
	Xóm Hợp thành	Tuyến từ đường huyện Khánh - Nam - Lý vào đến số thửa 21 Phan Thế Phượng số thửa 204,205,92,61,56,41,7,13,14 tờ bản đồ số 5)		**300.000**	**2.000.000**
	Xóm Hợp thành	Tuyến từ nhà văn xóm Hợp Thành đến số thửa 280 số thửa 285,286,287,288,130,149, tờ bản đồ số 5)		200.000	600.000
	Xóm Hợp thành	Còn lại các thửa trong xóm Hợp Thành tờ bản đồ số 5		200.000	500.000
	Xóm Hợp thành	Tuyến từ đường huyện Khánh - Nam - Lý đi xã Minh Thành 2 bên đến đường huyện đi lèn Voi:(số thửa 132,122,121,131,129,118,109,175,174,170,171,172,361,31,165,166,19,20,167,168, tờ bản đồ số 4)		300.000	2.000.000
	Xóm Hợp thành	Còn lại các thửa trong xóm Hợp Thành tờ bản đồ số 4 xóm Hợp Thành		200.000	500.000
		Các thửa trong xóm Hợp Thành tờ bản đồ số 03 (các số thửa 12,23,20,5)		200.000	500.000

	Xóm Hợp thành	Tuyến từ đường Huyện đi đền nhà Ông:(Thửa số 195,194,193,191,32,61,60,197,196 tờ bản đồ số 2)		200.000	1.500.000
		Còn lại các thửa trong xóm Hợp Thành tờ bản đồ số 2		200.000	500.000
1	Khu tái định cư tại ……				
	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 01 Đồng Cồn Lều QH 2023	Lô số 30 đồng Cồn Lều QH 2023	*(chưa có giá đất)*	4.000.000
	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 575 đồng Cồn Sim xóm Phú Sơn	đến lô 591 đồng Cồn Sim xóm Phú Sơn	*(chưa có giá đất)*	4.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				300.000
XVII. ĐÔNG THÀNH					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
I	**Tỉnh lộ 537 đi qua xã Nhân Thành**				
1	Khu vực Ngã Tư	Thửa số 411, 414 thuộc tờ Bản đồ số 7	Thửa số 477, 479 Tờ bản đồ số 7	3.000.000	12.000.000
		Thửa số 476, 480, 416 thuộc tờ BĐ số 7	Thửa số 415, 412 Tờ BĐ số 7	2.500.000	10.000.000
2	Từ Cầu N8 (cổng chào) đến Ngã Tư	Cầu N8 các thửa thuộc tờ bản đồ số 7 gồm: 30, 56, 55, 1470, 111, 1471, 1472, 110, 113, 177, 176, 175, 248, 1448, 247, 1449, 1451, 1549, 1550, 1551,	Tờ bản đồ số 7 gồm 1513, 409, 331, 332, 334, 336, 333, 335, 243, 241, 245, 246, 171, 438, 437, 1436, 172, 173, 174, 108, 107, 1546, 1545, 76, 50, 51	2.500.000	8.000.000
3	Từ Ngã Tư đến Đường đi Đền Cả	Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa: 475, 540, 542, 541, 608, 1547, 1546, 1548, 606, 1589, 673, 672, 746, 745, 1595, 1596, 810, 809, 869, 223, 868, 941, 940, 938, 938, 1001, 1000, 999, 1083, 1082, 1081, 1170, 1168, 1166, 1167, 1169, Lo 01 -Lô 14 (QH 2009) thửa 545, 2261, 2262, 1685, 610, 676, 2169, 2170, 750, 748, 747, 813, 1410 đến 1416, Lô 23 - Lô 28, 1464 đến 1469, 1410 đến 1416	Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa: 1464 đến 1469 và 1410 - 1416 Tờ bản đồ số 13 gồm Lô số 13 - Lô 25 và Thửa 1897 - đến 1097	2.500.000	8.000.000

4	Từ Đường đi Đền Cả đến Phú Điền	Tờ bản đồ số 13 gồm các: Lô D01 - 01 đến D01-08 Và D02-1 đến D02-9 và các thửa 487, 486 và 2012. Các lô số 10 đến Lô 24 (QH 2010) Thuộc tờ bản đồ số 13 vùng Lò vôi	Tờ bản đồ số 13 gồm các thửa: 1962; 1936 đến 1941; Thửa 1858 đến 1963 và các thửa 1855, 1856, 1857, 1852, 1853, 1582, 1760, 1759, 2003, 2005 và 1758	2.000.000	7.000.000
		D01-1 đến D 1-09 và D02- 10 đến D02-12 Tờ bản đồ số 13	Dãy 02 - QH 2019	1.000.000	5.000.000
5	Nhà Anh Lịnh Quế - Cầu Biên Hòa	Tờ bản đồ số 13 gồm các thửa: 1826, 1828, Tờ 17 gồm các thửa: 2070, 2072, 73, 152, 74, 1506, 1505, 153, 151, 150, 233, 2037, 2038, 228, 229, 1467, 232, 296, 293, 295, 349, 1417, 1419, 1499, 418, 480, 1500, 1501, 1502, 549, 1414, 1415, 546, 545, 608, 604, 605, 607, 1471, 1472, 678, 1580, 1581, 750, 747, 1494,,1495, 1496, 818, 1520, 1521, 817, 1516, 1517, 907, 906, 908, 1513, 1002, 1003, 1004	Các thửa 1373, 1345 và 1346 Thuộc tờ bản đồ số 17	1.500.000	6.000.000
II	**Đường huyện Dinh - Chợ chùa**				
1	Đoạn Ngã 4 đi Rộc Cạch Đường vào Nhân Tiến	Tờ ngã tư Tờ số 7 gồm 482, 547, 483, 484	Tờ số 8 gồm các thửa 986, 970, 971, 973, 974, 975, 976, 1063, 1065, 1066, 1067, 1068, 1070, 1437, 2249, 1149, 1150, 1059, 1057	2.000.000	7.000.000
2	Đoạn đường từ Nhân Tiến đến Trạm điện Trung Thuận	Tờ số 8 gồm: 2133, 2134, 2161, 2162, 2135, 2136 đến 2143; 2311, 2364, 1312, 2251, 2257, Thửa 1387 đến 1394; 1396, 3089, 3090, 1469, 1470, 1472, 1473, 2150; 2212 đến 2235, 1596, 1594, 2275, 2276, 2277, 1590, 2236, 2237,1581, 1580, 1579, 1577, 2127, 1575, 2145, 2144, Lô 01 đến Lô 13 (QH 2011) Thửa số 2151 đến 2159, 1467, 1466, 1646, 1314, 1458, 1379	Tờ bản đồ số 9 gồm; 1527, 1528, 1529, 1530, 1531, 1532, 1533, 1195, 1194 và 1193	1.000.000	6.000.000

3	Đoạn đường từ Trạm điện đến cống đầu Cồn	Tờ bản đồ số 8 bao gồm: 1582, 1583, 1567, 1568, 1584, 1569, 1586, 1587, 1538, 1588, 1599. 1513. 1515. 1517. 1518. 1519. 1534, 1536. 1556, 1031, 1038, 1041, 2194, 2200, 958, 1044, 962, 1048, 1050, 1053, 01054, 1050, 1058, 1548, 1549, 1064, 1067, 1593, 1594, 1070, 1071, 1072, 1073, 1655, 1656, 1659, 1660, 1181, 1183, 1184	Các thửa 1255, 1178, 1176, 1173, 1539, 1540, 2208, 1165, 1164, 1160, 1557, 1558, 1057, 1150, 1152. 1667, 1147, 1049, 1046, 1043, 1527, 1526, 1525, 2189, 2188, 2179, 1035, 1128, 1126, 1124, 2201, 1552, 1601, 1602, 1116, 1210, 1564, 1563, 1206, 1203, 1510, 1508, 1509, 1507 Thuộc tờ bản đồ số 9	1.000.000	6.000.000
4	Đoạn đường từ Ngã tư đi cổng trường Cấp II	Tờ số 7: Gồm các thửa 302, 304, 305, 308, 309, 310, 311, 314, 316, 317, 382, 383, 384, 385, 386, 388, 391, 396, 398, 399, 400, 401, 402, 405, 406	Tờ bản đồ số 7 gồm: 1611, 1631, 1619, 1605, 1610, 1606, 1646,1673, 1613, 1608, 1618, 1601, 1617, 1653, 1654 và 1655	2.000.000	8.000.000
4	Đoạn đường từ Ngã tư đi cổng trường Cấp II	Tờ bản đồ số 7: Các thửa: 1604, 1616, 1603, 1615, 1645, 1620, 1612, 1607, 1602, 1633, 1632, 1621, 1623.	Dãy 02 QH 2018	1.000.000	5.000.000
5	Đoạn đường từ cổng trường Cấp II đến Dũ Vạc Thọ Vinh	Tờ bản đồ số 7 gồm: Thửa 298, 300, 373, 371, 370, 368, 366, 367, 1491, 1492, 363, 290, 361, 360, 1405, 1448, 1449, 1450, 1451, 1452, 1453, 1485, 1486, 1498, 1437, 1408, 439, 1497, 1498, 1499, 1500	Tờ bản đồ số 7 gồm: 1539, 1544, 1538, 1561, 1560, 1559, 1540, 765, 763, 762, 1586, 1567, 1566, 1565, 1564, 1563, 1562, 1152, 1151, 1150.	1.300.000	6.000.000
6	Đoạn đường từ cổng trường Cấp II đến Dũ Vạc Thọ Vinh đến Văn Tây	Tờ bản đồ số 5 Bao gồm: Thửa 523, 525, 1276, 1277, 1241, 1187, 1188, 1189, 569, 1171, 1250, 1251, 611, 612, 1175, 1176, 1316, 1317, 686, 687, 1252, 1253, 1254, 1255, 1170, 1162, 1163, 1164, 1165, 680, 682, 1236, 1168, 1169 Và các lô: 05; 06; 07; 08; 09; 10; 11 (QH 2014)	Tờ bản đồ số 6 Bao gồm: Thửa 586, 584, 1651, 1138, 1137, 1136, 580, 578, 1149, 1152, 1153, 1121, 1122, 1105, 1104, 569, 640, 1123, 1124, 643, 707.	1.000.000	5.000.000
III	**Đường xã**				
1	Thọ Vinh - Biên Hòa từ Ngã 3 Thọ Vinh đến HTX Tây Nhân	Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa 773, 1583, 1582, 835, 1493,,1494, 887, 886, 959, 1683, 1020, 1675, 2168, 2167, 1677, 1103, 1102, 1489, 1490, 1191, 1489, 1490, 1189, 1260, 1529, 1330, 1331.	Tờ bản đồ số 12 gồm thửa: 1846, 1847, 86, 178, 176, 175, 343, 341, 1809, 1808, 337, 335, 402, 1167, 1166.	7.00.000	6.000.000

2	HTX Tây Nhân đi cầu Biên Hòa	Tờ bản đồ số 12 gồm các thửa 1746, 1741, 1739, 1262, 1743, 1261, 1353, 1352, 1351, 1350, 1438, 1437, 1503, 1502,1501, 1569, 1768, 1769, 1632, 1384, 1385, 1756, 1757, 1770, 1635, 1852, 1853, 1705, 1707, 1771, 1641, 1771, 1641, 1711, 1712, 1715, 1717, 1720 và các Lô số 12 đến Lô số 16 (QH 2014) Tờ 12 Vùng Rộc Lính	Tờ bản đồ số 16 bao gồm: các thửa 51, 53, 55, 57, 58 Tờ 17 gồm: 1449, 1450, 1425, 254, 2024, 2025, 256, 317, 386, 385, 445, 444, 510, 568, 569, 639, 2030, 707, 1596, 1597, 783, 1447, 1448, 1544, 2078, 2079, 2080, 1473, 1474, 2021, 2022, 2023, 2059, 1564, 1579, 1569, 1562, 1565, 1566, 1476, 1479, 1412, 1413, 2033 và Lô 02, 05, 06 (QH 2021)	5.00.000	5.000.000
B	**Các tuyến đường còn lại (Đường Xóm)**				
1	**Xóm Văn Tây**				
1,1	Đường trục chính	Nhà Anh Giáp 1240, 1259, 1238, 623, 579, 1124, 1181, 547, 545, 542, 575, 576, 1127, 1126. 543, 539, 583, 1201, 536, 534, 1269, 1270, 449, 494, 495, 530, 531, 1266, 570, 1784, 178548, 1786, 1745, 1747, Thuộc tờ bản đồ số 5	Nhà Anh Duệ 625, Thuộc tờ bản đồ số 5	200.000	2.000.000
1,2	Anh Hoa - Anh Hiếu	Thửa 527, 489, 490, 443, 492, 493, 1260, 529, 444, 447, 448, 1172, 1173, 392, 1284, 1182, 1183, 336, 337, 1206, 1207, 1201, 1202, 1203, 1763, 1764 Thuộc tờ bản đồ số 5	Anh Hiếu Thửa 1201 Thuộc tờ bản đồ số 5	200.000	1.500.000
1,3	Bà Tâm -Anh Cẩm	Các thửa 4499, 1310, 1311, 1312, 1283, 452, 453, 454, 455, 395, 1281, 1282, 1233, 1199; 1200, 343, 1211, 1212, 1213 Thuộc tờ số 5	Anh Cẩm Thửa 1213 Thuộc tờ bản đồ số 5	200.000	1.500.000
1,4	Anh Đôn - Anh Môn	Các thửa 6126, 1205, 501, 1280, 1210, 456, 1739, 1738, 1222, 1223, 1231, 2232, 400, 462 Tờ bản đồ số 5	Anh Môn Thửa 400 Thuộc tờ bản đồ số 5	200.000	1.500.000
1,5	Anh Giáp - Anh Đẩu	Các thửa 617, 620, 621, 1135, 1226, 1315, 1248, 1249, 505, 1309, 1308, 1259, 1306, 1205, 1258, 463, 1257 Thuộc tờ bản đồ số 5	Anh Đẩu Thửa 1257 Thuộc tờ bản đồ số 5	200.000	1.500.000
1,6	Anh Diện - Anh Hồng	Các thửa1180, 1179, 550, 1759, 1760, 1761, 1768, 1264, 1263, 1262, 1215, 1214, 1767 Thuộc tờ bản đồ số 5	Anh Hồng Thửa 1767 Thuộc tờ bản đồ số 5	200.000	1.500.000

1,7	Anh Diện - Anh Hồng - Thuấn	Các thửa 1243, 1244, 1245, 1220, 587, 586, 1277, 1228, 1229, 1230, 628, 1313, 589, 1186, 1184, 1185, 552, 555, 554, 1177, 1178, 1175, 693, 626,1197, 1198, 698, 699 Thuộc tờ bản đồ số 5	Anh Thuấn Thửa 554 Thuộc tờ bản đồ số 5	200.000	1.500.000
1,8	Anh Đương - Anh Khầm	Các thửa 750, 749 748, 752, 751, 795, 797, 793, 1287, 1288, 747 Thuộc tờ bản đồ số 5	Anh Khầm Thửa 797 Thuộc tờ bản đồ số 5	200.000	1.500.000
2	**Xóm Văn Hội**				
2,1	Đường trục chính Anh Đa	Các thửa 1312, 1133, 1028,1029, 1088, 1090, 1091,1086, 1087, 1079,710, 757, 1125,1126, 503, 504, 1205, 1206, 1112, 1111, 1158, 1159, 1109, 1110, 1101, 1100, 411, 497. Tờ bản đồ số 6	Anh Thanh Thửa 1028 Thuộc Tờ bản đồ số 6	250.000	2.000.000
2,2	Anh Luận - Anh Trí	Các thửa 313,1139, 1140, 326, 327, 1091, 328, 1107, 1108, 311, 332, 1145, 1146, 1147, 1131, 1130, 261, 260, 190, 1119, 1120, 1097, 1115, 1143, 1244, 1464, 1647, 1648, 418, 1141, 1142, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 273, 276, 1160, 1161, 1162, 346, 430, 429, 425, 422, 1188, 1189, 1190, 422, 510, 505, 508, 510, 579, 575, 1655, 1656, 1657, 1649, 516. Thuộc tờ bản đồ số 6	Anh Trí Thửa 515 Thuộc Tờ bản đồ số 6	200.000	1.500.000
2,3	Trục Chính Anh Thanh- Ông Nam	Cac thửa 26, 28, 100, 101, 102, 104, 204, 201, 299, 296, 298, 1820, 1821, 304, 1876, 1877, 309, 310, 312, 2585, 2586, 2587, 316, 382, 384, 385, 1782, 1783, 1784, 388, Thuộc tờ bản đồ số 12.	Ông Nam Thửa 388 Thuộc Tờ bản đồ số 12	250.000	2.000.000

2,4	Anh Ủy- Anh Tùng	Các thửa 321,322, 324.326,1873,1874, 326,1873, 1984, 323, 327, 237, 323, 327, 237, 1777, 1778, 238, 2579, 2580, 2581, 140, 52, 50, 49, 1799, 1781, 136, 50, 1798, 1799, 1779, 1781, 1780, 2578, 130, 231, 232, 1747, 1818, 1819, 319, 318, 228, 229, 223, 225, 228, 315, 317, 318, 1848, 1849, 313, 218, 221, 1800, 1801,438, 493, 436, 492, 117, 118, 120, 37, 36, 116, 115, 218, 309, 310, 308, 311, 212, 213, 214, 1855, 211, 1854, 1813, 1854, 1851, 1812, 110, 112, 113, 114, 214, 216, 217, 104, 105, Thuộc tờ bồ đồ số 12	Tờ bản đồ số 12 gồm 106, 107, 108, 204, 205, 209, 210, 305, 304, 300, 301, 206, 34, 32, 01,29, 199, 197, 99, 98, 1810, 1824, 1825, 21, 142, 19, 2582, 2583, 2584, 95, 2575, 2576, 2577, 97, 191, 192, 193, 1860, 1861, 292, 198, 294, 295, 368, 293, 292, 287, 289, 366, 290, 288, 191, 361, 283, 286, 282, 185, 184, 1774, 1775, 1173, 1802, 1803, 1804.Thuộc tờ bồ đồ số 12	200.000	1.500.000
3	**Xóm Trung Hồng**				
3,1	Trục Chính Anh Nghi - Anh Trụ	Các thửa 1263, 1265, 1266, 1267, 1268, 1269, 1867, 1868, 1360, 1359, 1358, 1264, 1355, 1359, 1358, 1269, 1370, 1786, 1787, 1373, 1465, 1466, 1468, 1469, 1806, 1807, 1822, 1823, 1210, 1290, 1292, 1207, 1206, 1204, 1203, 1764, 1765 Thuộc tờ bản đồ số 12	Nhà Trụ 1210 Thuộc tờ bản đồ số 12	250.000	2.000.000
3,2	Nhà Anh Duy- Anh Trụ	Các thửa 1184, 1186, 1187, 1742, 1188, 1189, 1190, 1271, 1830, 1279, 1200, 1283, 1286, 1285, 1287, 1372, 1289, 1374, 1291, 1376, 1295, 1467, 1513, 17933, 1794, 4444, 1814, 1815, 2573, 2574, 1442, 1756, 1757, 1356, 1357, 1354, 1349, 1570, 1758, 1759, 1859, 1858, 1701, 1513, 1644. Thuộc tờ bản ôôồ số 12.	Thuộc tờ 12 Thuộc tờ bản đồ số 12	200.000	1.500.000
3,3	Trục Chính Anh Trụ -Ông Thụ	Các thửa 1313, 1230, 2232, 1924, 1925, 1315, 1234, 1317, 1863, 1864, 1294, 1320, 1322, 1323, ThuộcTờ bản đồ số 13.	Ông Thụ 1250 Thuộc Tờ bản đồ số 13	200.000	2.000.000
3,4	Anh Trình - Ông Cường	Các thửa 1250, 1245, 1242, 1241, 1321, 2829, 2830, 2831, 1293, 1238, 1237, 1236, 1141, 1317, 1324, 1248, 1250 Thuộc tờ bản đồ số 13	Thuộc tờ bản đồ số 13	200.000	1.500.000

3,5	Anh Lâm - Anh Hạnh (T. hậu củ)	Các thửa 1718, 1971, 1948, 1949, 2040, 2041, 1796, 1794, 1723, 1725, 1724, 1864, 1726, 1730, 1801, 1800, 1802, 1805, 1854, 1806, 1731, 2062, 2061 Tờ bản đồ số 13	Anh Hạnh 2061 Tờ bản đồ số13	200.000	1.500.000
3,6	Trục chính Anh Thắng - Anh Chúc	Các thửa 48, 49, 121, 120, 169, 1102, 1101, 1100, 170, 257, 298, 1081, 1766, 1767, 1768, 303 Thuộc tờ bản đồ số 16	Tờ bản đồ số 16	200.000	2.000.000
3,7	Chị Hoài -Anh Trọng - Ông Quang	Các thửa 427, 428, 1074, 470, 518, 473, 1111, 1094, 1095, 1096, 1113, 1077, 1088, 1076, 734, 735, 760, 761, Thuộc tờ bản đồ 16.	Anh Trọng: 762 Tờ 16 và các thửa: 925; 926; 928; 930; 935; 935 Thuộc Tờ bản đồ số 17	200.000	2.000.000
3,8	Anh Chị Tâm Trí- Anh Hòa Thơ (Ko phải bám trục chính)	Các thửa 1107, 1108, 1109, 359, 1083, 1082, 226, 355, 298, 1766, 1767, 1768, 1763, 1090, 1091, 425, 1131, 1132, 1091, 517, 1074, 1085, 1086, 569, 1761, 1769, 1756, 1757, 1758, 177, 1772, 1773, 658, 657, 1775, 716, 646, 705, 702, 759, 761 Thuộc Tờ bản đồ số 16	Anh Hòa thơ Thửa 761 ThuộcTờ bản đồ số 16	200.000	1.500.000
3,9	Trục Chính Ngã 4 đến Anh Nhiếp -Anh Kiểu	Các thửa 257, 1546, 190, 2107, 2108, 113, 1468, 1469 2060, 2061, 2062, 1470, 32 , 321, 320, 318 Thuộc Tờ bản đồ số 17	Anh Nhiếp thửa 32 Thuộc Tờ bản đồ số 17	200.000	2.000.000
3,10	Anh Đào - Anh Trường (Tuyến đông làng)	Các thửa 1465, 1464, 1463, 262, 2029, 2028, 192, 1433, , 34, 391, 1490, 1491, 449, 389, 511, 510, 567, 2073, 2074, 2075, 515, 514, 570. Thuộc tờ bản đồ số 17.	Anh Trường thửa 570. Thuộc Tờ bản đồ số 17	200.000	1.500.000
3,11	Ông Thiện - Anh Huy nga (Tuyến giữa làng)	Các thửa 1475, 1543, 1542, 703, 634, 701, 201, 2012, 777, 778, 779, 781, 1507, 1508, 1509, 843, 842, 1541, 1540, 1539, 2014, 2013, 775, 837, 835, 774 Thuộc Tờ bản đồ số 17	Anh Huy Thửa 842 Thuộc tở bản đồ Tờ sô 17	200.000	1.500.000
4	**Xóm Phú Điền**				

4,1	Trục Chính TL 537 - Ô Lâm: Anh Huy - Ông Châu	Các thửa 1537, 1427, 476, 478, 479, 475, 543, 148, 226, 2036, 1582, 1583, 1584, 237,1480, 235, Thuộc tờ bản đồ số 17	Ông Lâm 412 , Ông Châu thửa 1584 Thuộc tờ bản đồ số 17	250.000	2.000.000
4,2	Anh Công - Anh Lịnh - Anh Công - Ô Cảnh (Phía đồng làng)	Các thửa 1444, 1445, 1446, 76, 77, 2043, 2044, 156, 157, 158, 1594, 1595, 2041, 2042, 354, 1492, 1493, 353, 1556, 1557, 424, 425, 484, 483, 551, 550, 611, 610, 609, 1503, 1504, 752, 610, 609, 751, 821, 911, 297, 299, 300 Thuộc tờ bản đồ số 17	Anh Tuồn 1444, Ông Cảnh thửa 821 Thuộc tờ bản đồ số 17	200.000	1.500.000
4,3	Anh Thám Lương - Ông Đàm (Tây làng)	Cac thửa 225, 227, 287, 1485, 1486, 1482, 1483, 343, 345, 1405, 1404, 1416, 1487, 1488, 600, 1400, 1422, 1423, 603, 744, 745, 746, 743, 811, 812, 1515, 816 Thuộc tờ bản đồ số 17.	Anh Đàm thửa 811 Thuộc tờ bản đồ số 17	200.000	1.500.000
4,4	Anh Anh Lịnh - Chị Tuyết (Bắc làng)	Các thửa 1913, 1914, 1915, 2056, 2057, 2038, 2039, 1833 Thuộc Tờ bản đồ số 13	Chị Tuyết Thửa 1833 Thuộc tờ bản đồ số 13	200.000	1.500.000
5	**Xóm Xuân Thọ**				
5,1	Trục Chính Trạm điện - Anh Thuận (XM) QH Đường xã	Các thửa 318, 1933, 1932, 316, 241, 1916, 398, 2826, 2825, 309, 394, 307, 391, 389, 1944, 301 Thuộc Tờ bản đồ số 13	Anh Vinh Thửa 318 tờ bản đồ số 13	200.000	2.000.000
5,2	Trục Chính Anh Vũ - Chị Thiện (XM)	Các thửa 478, 1953, 401, 399, 311, 240, 239, 1963, 1964, 184, 1958, 114, 1919, 1918, 41, 02, 42, Thuộc Tờ bản đồ số 13	Chị Thiện thửa số 02 Tờ bản đồ số 13	200.000	2.200.000

5,3	Giếng -Ông Liêu - Anh Trung -Anh Hòa, Anh Hải (Vành đai xóm)	Các thửa 1995, 1996, 1976, 1975, 111, 113, 183, 1967, 1966, 1998, 1999, 2000, 1968, 1970, 1969, 2065, 2066, 1928, 2059, 234, 2065, 2066, 303, 305, 306, 176, 177, 180, 178, 1935, 1934, 106, 1922, 2046, 2045, 1954, 1955, 117, 187, 1957, 1956, 1920, 1944, 1945, 1942, 1943, 1843, 1814, 1821, 1822, Thuộc Tờ bản đồ số 13	Tờ số 13 gồm thửa: 1996, 1954, 2055; 1961, 1824, 1823, 556, 557, 558, 477, 637, 634, 512, 2818, 2817, 599, 2828, 2827, 563, 564, 481, 1974, 1973, 402, 397, 403, 405, 482, 2055, 2054, 1145	200.000	1.500.000
5,4	Trục chính Ông Đáp - Bà Quý	Các thửa 1505, 1659, 883, 829, 831, 830, 1593, 827, 881, 883, 880, 957, 955, 953, 1014, 1017, 1013, Tờ bản đồ số 7	Tờ bản đồ số 7 gồm 1015, 1591, 1592, 1099, 1488, 1098, 1188, 1009, 948, 947, 688, 874, 1573, 1572, 1571; 1098	200.000	2.000.000
5,5	Trục chính Anh Tuấn Anh Huy	Các thửa 369,448,447, 446, 506, 509, Tờ BĐ số 7	Anh Huy thửa 509 Thuộc Tờ bản đồ số 7.	200.000	2.000.000
5,6	Trục Chính Nhà Văn Hóa - Anh Đình (ĐH củ)	Các thửa 1155, 1154, 221, 1173, 1174, 157, 158, 160, 224, 225, 1199, 1200, 1204, 164. Thuộc Tờ bản đồ số 6	Anh Đình thửa 164 Thuộc Tờ bản đồ số 6	200.000	2.000.000
5,7	Ông Long - Anh Việt (Vành đai xóm)	Thửa 372, 375, 453, 452, 450, 510, 512, 516, 513, 597, 1598, 1599, 1600, 505, 506, 1650, 1651, 444, 365, 1473, 1474; 214, 281. Thuộc tờ bản đồ số 7	Anh Việt (Thọ Vinh) 375 Thuộc Tờ bản đồ số 7	200.000	1.500.000
5,8	Anh Hải - Chị Yến (Ngõ xóm)	Các thửa1508, 1595, 951, 950, 875, 952, 876, 877, 1571, 1532, 1533, 823, 824, 820, 1662, 1663, 764, 1153, 1584, 1585, 1586. Tờ BĐ số 7	Chị Yên Thửa 951 tờ số 7	200.000	1.500.00
5,9	Anh Thành - Anh Thống (Ngõ xóm ĐH)	Các thửa 97, 94, 1167, 1166, 1165, 92, 89, 90, 93, 155, 87, 1202, 1201, 85, 1117, 1118, 82, 80, 1168, 1169, 150, 217, 153, 1163, 1164, 1175, 1176, 1177, 1134, 1135 Thuộc tờ bản đồ số 6	Anh Thống thửa 1165 Thuộc Tờ bản đồ số 6	200.000	1.500.000
6	**Xóm Nhân Tiến**				

6,1	Trục Chính HTX đi Ông Nhàn: (V. Tiến)	Các thửa 377, 378, 467, 3105, 466, 561, 468, 469, 3075, 562, 654, 655, 729, 730, 726, 727, 728, 807, 2216, 808, 732, 881, 812, 814, 908, 819, 909, 989, 912, 913, 2393, 2316, 915, 824, 826, 827, 2422, 2423, 2282, 2283, 2363, 2364. ThuộcTờ Bản đồ số 8	Ông Nhàn 2364 Thuộc Tờ bản đồ số 8	250.000	2.000.000
6,2	Sân Thể thao (VT) đến Nhà thờ (A, Tuấn)	Các thửa 902, 903, 2298, 2299, 2199, 2200 Thuộc Tờ bản đồ số 8	Anh Hiếu thửa 2200 Thuộc tờ bản đồ số 8	250.000	2.000.000
6,3	TL 357 đến Anh Thịnh, TL 537 đến nhà VH (N. Cao)	Các thửa 32, 58,546, 548 Tờ số 7	Nhà VH xóm Nhân Tiến (Nhân Cao củ) Thửa 612 Thuộc tờ bản đồ số 7	250.000	2.000.000
6,4	Trục Chính Ông Hùng Hòe - Ô Kiên	Các thửa 2345, 2371, 2372, 1146, 2346, 1145, 1219, 1220, 1221, 1294, 1293, 1291, Thuộc tờ bản đồ số 8	Anh Kiên Thửa 2191 Thuộc Tờ bản đồ số 8	250.000	2.000.000
6,5	Các thửa còn lại Tờ số 7	Các thửa 114, 117, 116, 179, 178, 1587, 1588, 250, 340, 1452, 338 Thuộc tờ bản đồ số 7	Thuộc tờ bản đồ số 7	200.000	1.300.000
6,6	Các thửa còn lại Tờ số 8	Các thửa 918, 995, 916, 993, 991, 2325, 2326, 1082, 1165, 1079, 1080, 2242, 2243, 2244, 3062, 1076, 985, 986, 987, 988, 990, 2365, 907, 905, 2263, 753, 754, 757, 2319, 2320, 752, 750, 3123, 673, 674, 672, 671, 589, 592, 670, 2387, 2388, 3098, 3099, 2313, 591, 2132, 2147, 2238, 2239, 749, 745, 739, 3079, 2327, 820, 822, 818, 816, 3052, 3053, 821, 662, 664, 665, 659, 661, 737, 2253, 2254, 2252, 736, 734, 733, 660, 629,731, 78, 575, Thuộc tờ bản đồ số 8	Các thửa 567, 656, 657, 900, 899, 380, 381, 470, 472, 382, 383, 384, 385, 31, 313, 386, 387, 312, 258, 317, 316, 309, 379, 378, 3777, 2377, 2378, 1218, 1148, 1222, 1217, 1290, 1296, 1295, 2267, 2268, 1300, 1298, 1299, 1225, 1224, 1226 Thuộc tờ bản đồ số 8	200.000	1.300.000
7	**Xóm Nam Giang**				

7,1	Trục Chính Bà Hợp Anh Tài	Các thửa 3116, 3117, 687, 686, 689, 688, 669, 765, 769, 764, 767, 2352, 2354, 836, 928, 925, 926, 1000, 1001, 3058, 1091, 1094, 1093, 1175, 1174, 1177, 1242, 1245, 1246, 1319, 1323, 1388, 1390, 1457, 1460, 1534, 2293, 2294, 2295, 2296, 3082, 3084, 1699, 1702, 1701, 1698, 1781, 1783, 1754, 3110, 3111,922, 2401, 2402, 831, 832, 833, 834 Thuộc tờ bản đồ số 8	Anh Tài Thửa 3116 Thuộc Tờ bản đồ số 8	250.000	2.000.000
7,2	Anh Thành - Bà Hợp - Ông Giáp	Các thửa 1377, 1449, 1450, 1452, 2201, 2202, 2203, 3093, 3094, 1457, 2293, 1530, 1531, 1529, 1527, 1525, 1526, 1528, 2149, 3803, 3802, 1615, 2278, 2279, 2355, 2356, 1616, 1696, 2305, 2306, 2307, 1697, 1786, 1787, Tờ bản đồ số 8	Anh Giáp Tờ số 8 gồm 1789, 1790, 1705, 1703, 1706, 1704, 1620, 1297, 1298, 1623, 1622, 1624, 1625, 1626, 1627, 1628, 2129, 1714, 2160, 1901, 1985, 3102, 3103, 1536, 2247, 2248, 1463, 1465 Tờ bản đồ số	200.000	1.5.00.000
7,3	Cổng chào phía Đông đi Anh Thế đi Anh Thân	Các thửa 2391, 2392, 770, 771, 773, 775, 845, 844, 840, 842, 2409, 2410, 2411, 2399, 2400, 838, 928, 631, 933, 934, 935, 1012, 1008, 1009, 1010, 1007, 932, 929, 1003, 2420, 1004, 1005, 1006, 1103,1102, 1100, 1099, 1183, 1181, 3076, 3077, 1182, 1180, 1251, 1179, 1247, 1248, 2195, 2196, 2269, 2270, 2271, 2272, 1324, 1326, 1415, 1416, 1417, 1395, 1399, 1400, 1402, 1404 Thuộc tờ bản đồ số 8	Anh Thế Thửa 689 tờ số 8, Anh Thân thửa 1324 Thuộc tờ bản đồ số 8	200.000	1.500.000
7,4	Anh Kỳ đi Chị Yến	Các thửa 923, 921, 920, 999, 998, 997, 918, 995, 916, 919, 993, 2325, 2326, 1082, 1086, 1087, 1088, 1089, 1171, 1170,2284, 2285, 1242, 1169, 1167, 1168, 1082, 1165, 2321, 2322, 1240, 2343, 1315, 2255 Thuộc Tờ bản đồ số 8	Chị Yến thửa 923 Thuộc Tờ bản đồ số 8	200.000	1.500.000
7,5	Các thửa còn lại tờ số 8	Các thửa 440, 442, 439, 532, 531, 443, 535, 447, 540, 533, 607, 2341, 536, 539, 608, 610, 611, 609, 542, 614, 615, 2329, 2330, 2331, 2323, 2324, 762, 2406, 2405, 692, 693, 774, 695, 777, 776, 606, 677, 2407, 2408, 681, 2373, 2372, 2376, 759, 760, 757 Thuộc tờ số 8	Thuộc tờ bản đồ số 8	200.000	1.300.000

8	**Xóm Trung Thuận**				
8,1	Trục Chính Cổng Chào Tây đến Anh Khánh	Các thửa 1651, 1652, 1373, 1378, 1379, 1842, 1843, 1926, 2246, 2245, 2022, 2018, 2412, 2413, 2188, 2189, 2190, Thuộc tờ số 8 và thửa 57 tờ bản đồ số 9	Anh Khánh Thửa 2190 Thuộc tờ bản đồ số 8	250.000	2.000.000
8,2	Cổng Làng đi Anh Bình	Các thửa 1658, 1661, 1659, 3124, 3125, 1659, 1747, 1749, 1852, 2343, 1853, 1855, 3112, 1939, 1940, 2034, 2194, 2033, 2111, 2035, 2036, 2112, 2114. Thuộc tờ bản đồ sô 8	Anh Bình Thửa 2114 Thuộc Tờ bản đồ số 8	250.000	2.000.000
8,3	Cổng Chào Đông đến Anh Bằng	Các thửa 1537, 2197, 2198, 1312, 1313, 1257, 2179, 2180, 2181 Thuộc Tờ bản đồ số 9	Anh Bằng Thửa 2180 Thuộc tờ Tờ bản đồ số 9	250.000	2.000.000
8,4	Tuyến phia Nam Nhà Anh Bằng đến Chị Hoa	Các thửa Thửa 2115 thuộc tờ bản đồ số 8 và 1389, 1438 và 1437 thuộc tờ bản đồ số 9	Thửa 03; 1561; 1562; 71; 68; 150; 148 Thuộc tờ bản đồ số 14	250.000	2.200.000
8,5	Các thửa còn lại Tờ số 8	Các thửa 1740, 1654, 1657, 1658, 1739, 1741, 1743, 1745, 1659, 1842, 1844, 2300, 2301, 1744, 2250, 2251, 1851, 1848, 1847, 1845, 1927, 1928, 1929, 1849, 1933, 1935, 2030, 2193, 2031, 1931, 2023, 2025, 2026, 2024, 2317, 2318, 2028, 2010, 2102, 3050, 3051, 3048, 3041, 2106, 2104, 3061, 3060, 2109, 2193, 1935, 2030, 1934, 1933, 1849, 1663, 1664, 1665, 1666, 1751, 1753, 2344, 3107, 3108, 3109, 2375, 2376, 1856, 2347, 2348, 1939, 1857, 1940, 1941, 1942, 2037, Thuộc Tơ bản đồ Số 8	Thuộc tờ bản đồ số 8	250.000	1.500.000
8,6	Các thửa còn lại tờ số 9 và 14	Gồm 1191, 1192, 1258, 1259, 1260, 2536, 1305, 1626, 1627, 1308, 1261, 1627, 1308, 1261, 1307, 1310, 1351, 1352, 1356, 1390, 1388, 1633, 1632, 1521, 1605, 1606, 1607 Thuộc tờ bản đồ số 9	58, 1544, 1545, 1546, 59, 1563, 1564, 64, 65, 66, 67, Thuộc tờ số 14	250.000	1.400.000
9	**Xóm Đông Yên**				

9,1	Trục Chính Anh Duy đi Trung Thuận (Phía nam)	Cá thửa 1243, 1242, 1241, 1240, 1162, 1163, 1159, 1238, 1239, 1237, 1234, 1144, 1142, 1141, 1140, 1139, 2193, 2194, 1138, 1136, 2206, 2207, 1133, 1131, 1225, 1222, 1603, 1604, 1218, 1290, 1288, 1284, 1282, 1331, 1330, 1328, 1360, 2184, 2183, 1546, 1090, 1091.Thuộc Tờ bản đồ số 9	Thuộc tờ bản đồ số 9	250.000	2.200.000
9,2	Trục Anh Sơn đi Anh Thắng (Trục giữa phía bắc)	Các thửa 1080, 1079, 1077, 984, 1597, 1598, 979, 971, 970, 1605, 1062, 1544, 1545, 968, 966, 965, 964, 962, 1637, 1649, 1639, 1638, 963, 865, 953, 864, 862, 961, 957, 952, 950, 949, 1680, 1681, 853, 851, 941, 943, 849, 939, 957, 944, 945, 947, 856, 859, 782, 786, 785, 783, 959, 960, 871, 874, 872, 973, 799, 800, 974, 975, 894, 896, 893, Thuộc Tờ bản đồ số 9	Ông Thộ thửa 872 và Anh Thắng thửa 1080 Thuộc tờ bản đồ số 9	250.000	1.500.000
9,3	Các thửa còn lại tờ số 9	Các thửa1158, 1156, 1154, 1151, 1668, 1129, 1257, 1219, 1554, 1217, 1570, 1571, 1657, 1658, 1215, 1214, 1212, 1283, 1211, 1281, 1511, 1595, 1596, 1279, 1207, 1205, 1276, 1593, 1571, 1592, 1329, 1672, 1673, 4325, 4326, 2182, 1245, 1550, 1551, 1562,, 987, 1541, 1542, 1083, 1085, 1086, 1088, 1089, 1090, 980, 978, 972, 887, 1547, 967, 883, 1636, 1648, 875, 876, 1023, 1025, 1027, 938, 940, 942, 850, 852, 854, 777, 776, 778, 779, 781, 708, 646, 642, 705, 648, 711, 1577, 1578, 791, 1792, 866, 869, 789, 1565, 1586, 1665 Thuộc tờ bản đồ số 9	Các thửa thuộc ngõ xóm Thuộc tờ bản đồ số 9 xã Nhân Thành	200.000	1.300.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.300.000
ĐÔNG THÀNH (HỢP THÀNH CŨ)					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
*	**Đường Quốc lộ 7B đoạn qua xã Hợp Thành, huyện Yên Thành**				

1	Đường Quốc lộ 7B (Đường 538 củ)	Từ ngã Tư xã (Từ thửa số 40; Tờ bản đồ số 38)	Đến Ông Châu xóm Lý Nhân (Đến thửa số 41; và các thửa số 42; 43; 53; 54; 55; 56; 301; 302; Tờ bản đồ số 38)	5.200.000	18.000.000
2	Đường Quốc lộ 7B (Đường 538 củ)	Từ Ngã Tư xã (Từ thửa số 6; Tờ bản đồ số 38)	Đến Ông Hải xóm Lý Nhân (Đến thửa số 7; và các thửa số 02; 35; 36; 37; 38, 363; 414; 415; Tờ bản đồ số 38)	5.200.000	18.000.000
3	Đường Quốc lộ 7B (Đường 538 củ)	Từ Ngã Tư xã (Từ thửa số 09; Tờ bản đồ số 38)	Đến đường vào sân vận động xã (Đến thửa số 10 và các thửa 11; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 20; 21; Tờ bản đồ số 38)	5.200.000	18.000.000
4	Đường Quốc lộ 7B (Đường 538 củ)	Từ Ngã Tư xã (Từ thửa số 44; Tờ bản đồ số 38)	Đến Bà Minh xóm Lý Nhân (Đến thửa số 45; và thửa số 46; 49; Tờ bản đồ số 38)	5.200.000	18.000.000
5	Đường Quốc lộ 7B (Đường 538 củ)	Từ Ông Lộc xóm Lý Nhân (Từ thửa số 25; Tờ bản đồ số 38)	Đến Ông Hạnh xóm Lý Nhân (Đến thửa số 26; và các thửa số 27; 28; 29; 367; 368; 30; 31; 32; 33; 299; 300; Tờ bản đồ số 38)	4.500.000	17.000.000
6	Đường Quốc lộ 7B (Đường 538 củ)	Từ Anh Hà xóm Lý Nhân (Từ thửa số 08; Tờ bản đồ số 37	Đến Trường Tiểu Học và THCS (Đến thửa số 09; và các thửa số 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 26; 27; 28; 29; 363; 364; 30; 31; 32; 383; 384; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 50; 51; Tờ bản đồ số 37)	4.500.000	16.000.000
7	Đường Quốc lộ 7B (Đường 538 củ)	Từ Ông Hải (B) xóm Lý Nhân (Từ thửa số 33; Tờ bản đồ số 37)	Đến đường vào Chùa Tạnh (Đến thửa số 34; và các thửa số 378; 35; 400; 401; 40; 42; 61; 62; 63; 64; 540; 541; 65; 66; 67; 407; 408; 365; 80; 81; 82; 83; 84; 85; 86; 87; 88; 89; 90; 91; 92; Tờ bản đồ số 37)	4.500.000	16.000.000
8	Đường Quốc lộ 7B (Đường 538 củ)	Từ Trường Tiểu Học và THCS (Từ thửa số 24; Tờ bản đồ số 37)	Đến đường Bệnh Viện - Hợp Thành (Đến thửa số 25 và các thửa số 52; 53; 59; 60; 95; 96; 97; 98; 99; 100; 101; 102; 103; 104; 105; 106; 529; 530; 531; Tờ bản đồ số 37)	4.500.000	15.500.000

9	Đường Quốc lộ 7B (Đường 538 củ)	Từ đường vào Chùa Tạnh (Từ thửa số 109; Tờ bản đồ số 37)	Đến đường Bệnh Viện - Hợp Thành (Đến thửa số 110; và các thửa 111; 112; 113; 114; 115; 116; 142; 144; 145; 146; 147; 148; 149; 150; 375; 151; 211; 152; 153; 154; 155; 156; 157; 158; 159; 160; 161; 162; 163; 165; 521; Tờ bản đồ số 37)	4.500.000	15.500.000
10	Đường Quốc lộ 7B (Đường 538 củ)	Từ Đường vào sân vận động (Từ thửa số 269; Tờ bản đồ số 34)	Đến Cầu Cố Tiến xóm Lý Nhân (Đến thửa số 270; và các thửa số 290; 291; 292; 305; 306; 307; 319; 324; 325; 326; 327; 328; 329; 415; 416; 137; 437; 438; Tờ bản đồ số 34)	4.500.000	16.500.000
11	Đường Quốc lộ 7B (Đường 538 củ)	Từ Cầu Cố Tiến xóm Lý Nhân (Từ thửa số 237; Tờ bản đồ số 34)	Đến Cây Xăng (Đến thửa số 238; và các thửa số 239; 240; 241; 242; 243; 244; 245; 246; 247; 248; 249; 250; 271; 272; 273; 274; 275; 277; 278; 279; 280; 281; 282; 283; 284; 285; 286; 287; 308; 309; 310; 311; 312; 313; 314; 315; 316; 317; 318;332; 334; 440; 441; 473; 474; Tờ bản đồ số 34)	4.500.000	16.000.000
12	Đường Quốc lộ 7B (Đường 538 củ)	Từ đường BV-HT xóm Chùa (Từ thửa số 14; Tờ bản đồ số 23)	Đến giáp đất xã Hoa Thành (Đến thửa số 15; và các thửa số 19; 20; 79, 80; 85; 86; 87; 88; 89; 90; Tờ bản đồ số 23)	4.500.000	15.000.000
13	Đường Quốc lộ 7B (Đường 538 củ)	Từ Cây Xăng (Từ thửa số 60; Tờ bản đồ số 35)	Đến xóm Vĩnh Hòa (Đến thửa số 61; và các thửa số 62; lô 90; 403; 63; 87; 88; 89; 90; 91; 92; 93; 94; 95; 96; 97; 98; 99; 100; 101; 102; 103; 104; 105; 106; 107; 108; 109; 110; 111; 112; 113; 114; 115; 116; 117; 118; 138; 139; 140; 142; 143; 144; 145; 146; (16); 147; (14) 149; (12) 150; 151; 152; 153; 154; 155; 156; 157; 158; 159; 160; 161; 162; 163; 164; (11); 166; 209; 210; 228; 259; (13); (15); (17); (18); 211; Tờ bản đồ số 35)	4.000.000	15.500.000

14	Đường Quốc lộ 7B (Đường 538 củ)	Từ xóm Vĩnh Hoà (Từ thửa số 33; Tờ bản đồ số 35)	Đến Cầu Bà Diễn Thái Diễn Châu (Đến thửa số 34; và các thửa số 49; 50; 36; 423; 424; 425; 46; 47; 56; 405; 414; 415; 416; 418; 419; 407; 408; 44; 221; 222; 57; 284; 285; 70; 58; 69; 67; 66; 387; 388; 389; 273; 274; 275; 276; 277; 84; 85; 86; 955; 81; 80; 435; 436; 72; 73; 237; 238; 74; 76; 472; 473; 474; 53; 54; 55; 51; Tờ bản đồ số 35)	4.000.000	15.000.000
15	Đường Quốc lộ 7B (Đường 538 củ)	Từ xóm Vĩnh Hoà (Từ thửa số 10; **Tờ bản đồ số 17)**	Đến đi Cầu Bà Diễn Thái Diễn Châu (Đến thửa số 11; và các thửa số 12; 13; 14; 15; 16; 6; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 35; 36; 37; 38; 63; 64; 65; 66; 67; 89; 90; 91; 92; 93; 94; **Tờ bản đồ số 17)**	4.000.000	15.000.000
16	Đường Quốc lộ 7B (Đường 538 củ)	Từ xóm Vĩnh Hoà (Từ thửa số 270; Tờ bản đồ số 25)	Đến Cầu Bà Diễn Thái Diễn Châu (và các thửa số 297; 299; 298; Tờ bản đồ số 25)	4.000.000	15.000.000
*	**Đường tỉnh Tỉnh lộ 537 đoạn qua xã Hợp Thành, huyện Yên Thành**				
17	Đường Tỉnh lộ 537 (Đường 533 cũ)	Từ Ngã Tư (Từ thửa số 03; Tờ bản đồ số 38)	Đến Chợ Hôm (Đến thửa số 04 và các thửa số; 8; 12; 387; 388; 389; Tờ bản đồ số 38)	2.500.000	16.000.000
18	Đường Tỉnh lộ 537 (Đường 533 cũ)	Từ Ngã Tư (Từ thửa số 62; Tờ bản đồ số 38)	Đến đường vào Trường Mầm Non (Đến thửa số 63 và các thửa số 64; 65; 66; 51; 71; 78; 355; 356; Tờ bản đồ số 38)	2.000.000	13.000.000
19	Đường Tỉnh lộ 537 (Đường 533 cũ)	Từ đường vào Trường Mầm Non (Từ thửa số 91; Tờ bản đồ số 38)	Đến đường vào Đình Phụng Luật (Đến thửa 92 và các thửa số 84; 86; 99; 100; 111; 113; 114; 122; 134; 135; 142; 155; 332; 340; 381; 382; 410; 411; 412; 413; 438; 439; Tờ bản đồ số 38)	2.000.000	12.500.000

20	Đường Tỉnh lộ 537 (Đường 533 cũ)	Từ đường vào Đình Phụng Luật (Từ thửa số 170 ; Tờ bản đồ số 38)	Đến Ông Miễn bà Lam (Đến thửa số 171 và các thửa số 325; 326; 184; 204; 205; 217; 218; 236; 393; 394; 249; 265; 297; 298; 274; 329; 330; 323; 331; 324; 163; 172; 288; 183; 385; 386; 206; 289; 215; 216; 237; 248; 320; 321; 247; 266; 273; 316; 317; 884; Tờ bản đồ số 38)	2.000.000	12.000.000
21	Đường Tỉnh lộ 537 (Đường 533 cũ)	Từ ngã Tư xã (Từ thửa số 156; Tờ bản đồ số 34)	Đến Chợ Hôm (Đến thửa số 157; và các thửa số 178; 177; 176; 175; 179; 181; 180; 207; 206; 205; 204; 208; 210; 387; 388; 389; 390; 209; 415; 411; 412; 225; 413; 414; 226; 362; 363; 224; 228; 361; 360; 393; 394; 229; 359; 263; 227; 259; 262; 264; 302; 321; 322; 323; 419; 420; 354; 355; 303; 330; Tờ bản đồ số 34)	2.500.000	14.000.000
22	Đường Tỉnh lộ 537 (Đường 533 cũ)	Từ Chợ Hôm (Từ thửa số 132; Tờ bản đồ số 34)	Đến xóm Phan Xá (Đến thửa số 133; và các thửa số 121; 134; 135; 136; 137; 146; 145; 144; 336; 143; 335; 147; 148; 149; 154; 153; 152; 151; 155; Tờ bản đồ số 34)	2.500.000	13.000.000
23	Đường Tỉnh lộ 537 (Đường 533 cũ)	Từ xóm Phan Xá (Từ thửa số 01; Tờ bản đồ số 34)	Đến xã Phú Thành (Đến thửa số 02; và các thửa số 03; 41; 42; 43; 44; 45; 46; 74; 75; 76; 494; 495; 352; 353; 99; 100; 101; Tờ bản đồ số 34)	2.200.000	12.000.000
24	Đường Tỉnh lộ 537 (Đường 533 cũ)	Từ ngã Tư xã (Từ thửa số 86; Tờ bản đồ số 33)	Đến Chợ Hôm (Đến thửa số 87; Tờ bản đồ số 33)	2.500.000	14.000.000
25	Đường Tỉnh lộ 537 (Đường 533 cũ)	Từ Chợ Hôm (Từ thửa số 45; Tờ bản đồ số 33)	Đến xóm Phan Xá (Đến thửa số 46; và các thửa số 42; 47; 48; 49; 50; 85; 54; 119; 55; 56; 57; 58; 59; 60; 61; 44; 123; 115; 116; 53; 98; 99; 51; 52; Tờ bản đồ số 33)	2.300.000	13.000.000

26	Đường Tỉnh lộ 537 (Đường 533 cũ)	Từ xóm Phan Xá (Từ thửa số 28; Tờ bản đồ số 33)	Đến xã Phú Thành (Đến thửa số 29; và các thửa số 30; 6; 121; 122; 100; 101; 102; 38; 40; Tờ bản đồ số 33)	2.300.000	12.000.000
27	Đường Tỉnh lộ 537 (Đường 533 cũ)	Từ xóm Phan Xá (Từ thửa số 32; Tờ bản đồ số 31)	Đến xã Phú Thành (Đến thửa số 33; và các thửa số 34; 35; 36; 37; 39; 40; 41; 43; 44; 45; 48; 49; 335; 336; 73; 74; 112; 308; 309; 310; 311; 114; 161; 162; 204; 255; 256; 278; 240; 264; 265; 266; Tờ bản đồ số 31)	2.000.000	11.500.000
28	Đường Tỉnh lộ 537 (Đường 533 cũ)	Từ xóm Phan Xá (Từ thửa số 02; Tờ bản đồ số 31)	Đến xã Phú Thành (Đến thửa số 03; và các thửa số 04; 05; 06; 07; 08; 09; 10; 11; 12; 13; 14; 16; 17; 18; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; Tờ bản đồ số 31)	2.000.000	11.000.000
29	Đường Tỉnh lộ 537 (Đường 533 cũ)	Từ xóm Phan Xá (Từ thửa số 01; Tờ bản đồ số 32)	Đến xã Phú Thành (Đến thửa số 02; và các thửa số 03; 04; 05; 06; 07; 08; 09; 10; 11; 12; 13; 14; 100; 101; 102; 103; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 24; 25; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 38; 67; 68; 69; 70; 71; Tờ bản đồ số 32)	2.500.000	11.500.000
30	Đường Tỉnh lộ 537 (Đường 533 cũ)	Từ xóm Phan Xá (Từ thửa số (lô 01); Tờ bản đồ số 21)	Đến xã Phú Thành (Đến thửa số (lô 02); và các thửa số (lô 03); thửa 1080; lô 04; lô 05; thửa 1071; lô 06; thửa 1072; lô 07; thửa 1073; lô 08; lô 09; thửa 1091; lô 10; thửa 1076; lô 05; lô 06; thửa 1074; lô 07; thửa 1075; lô 08; thửa 1076; lô 09; thửa 1077; lô 10; thửa 1094; lô 11; lô 12; lô 13; thửa 1093; lô 01; thửa 1070; Tờ bản đồ số 21)	2.500.000	10.500.000

31	Đường Tỉnh lộ 537 (Đường 533 cũ)	Từ xóm Phan Xá (Từ thửa số (lô 07); thửa 1090; Tờ bản đồ số 21)	Đến xã Phú Thành (Đến thửa số (lô 08); và các thửa số lô 02; thửa 1098; lô 09; thửa 1091; lô 10; thửa 1092; lô 11; thửa 1087; lô 12; thửa 1088; lô 13; thửa 1089; lô 14; thửa 1084; lô 15; thửa 1085; lô 16; thửa 1086; lô 01; thửa 1097; lô 02; thửa 1081; lô 03; thửa 1080; lô 04; thửa 1082; lô 05; thửa 1083; thửa 1095; lô 05; lô 06; thửa 1074; Tờ bản đồ số 21)	2.500.000	10.000.000
32	Đường Tỉnh lộ 537 (Đường 533 cũ)	Từ Bà Yêm, Ông Minh (Từ thửa số 01; Tờ bản đồ số 232)	Đến đường BV-HT (Đến thửa số 02; và các thửa số 03; 04; 05; 09; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 399; 38; 40; 41; 42; 143; 145; 43; 45; 146; 49; 125; 126; Tờ bản đồ số 232)	2.000.000	11.000.000
33	Đường Tỉnh lộ 537 (Đường 533 cũ)	Từ đường BV-HT (Từ thửa số 50; Tờ bản đồ số 232)	Đến đường đi xóm Xuân Tiêu (Đến thửa số 51; và các thửa số 119; 52; 54; 55; 56; 57; 58; 60; 120; 59; 61; 62; 121; 131; 132; 133; 65; 66; 68; 67; 69; 70; 71; 72; 73; 76; 77; 78; 79; 74; 134; 135; 80; 81; 82; 85; 87; 88; 89; 86; 90; 91; 92; 93; 95; 96; 98; 99; 100; 101; 102; 103; 104; 105; 106; 107; 108; 110; 111; 113; 114; 115; 116; 117; 118; Tờ bản đồ số 232)	2.000.000	10.000.000
34	Đường Tỉnh lộ 537 (Đường 533 cũ)	Từ đường BV-HT (Từ thửa số 01; Tờ bản đồ số 235)	Đến đường đi xóm Xuân Tiêu (Đến thửa số 02; và các thửa số 03; 04; 05; 06; 07; 08; 10; 11; 12; 13; 14; 16; 17; 19; 20; 21; 22; 113; 114; 23; Tờ bản đồ số 235)	2.000.000	9.000.000
35	Đường TL 537 (Đấu giá năm 2016)	Đồng Cồn Tỉnh Từ thửa số 1602 (lô 22); Tờ bản đồ số 27)	Đồng Cồn Tỉnh Đến thửa số 1603 (lô 23) ; Tờ bản đồ số 27)	2.000.000	8.000.000

36	Đường TL 537 (đất đấu giá năm 2019)	Đồng Cồn Thăm (Từ thửa 1634 lô 67; Tờ bản đồ số 27)	Đồng Cồn Thăm (Đến thửa 1635, lô 68; 1636, lô 69; 1630, lô 70; 1631, lô 71; 1637, lô 72; 1638, lô 73; 1639, lô 74; 1640, lô 75; 1641, lô 76; 1642, lô 77; lô 78; lô 79; 1632, lô 80; 1633, lô 81; 1643, lô 82; 1644, lô 83; 1645, lô 84; 1646, lô 85; 1647, lô 86; 1648, lô 87; 1649, lô 88; 1650, lô 89; Tờ bản đồ số 27)	2.000.000	8.000.000
37	Đường TL 537 xóm Xuân Tiêu	Đoạn Cầu Vếch Nam xóm Xuân Tiêu (Từ thửa 35; Tờ bản đồ số 30)	Đoạn Cầu Vếch Nam xóm Xuân Tiêu (và các thửa 314; 316; 91 Tờ bản đồ số 30)	2.000.000	8.000.000
*	**Đường huyện: Tuyến Bệnh Viện đi Hợp Thành**				
38	Đường Bệnh Viện - Hợp Thành	Từ Ông Thành xóm Chùa (Từ thửa số 425; Tờ bản đồ số 37)	Đi lên xã Văn Thành (Đến thửa số 426 và các thửa số 21; 20; 22; 23; 56; 55; 54; 469; 470; 57; 107 Tờ bản đồ số 37)	2.300.000	7.000.000
39	Đường Bệnh Viện - Hợp Thành	Từ Thầy Ân xóm Chùa (Từ thửa số 202; Tờ bản đồ số 37)	Đến Bà Trì xóm Chùa (Đến thửa số 203 và các thửa 240; 241; 278; 280 ; Tờ bản đồ số 37)	1.000.000	7.000.000
40	Đường Bệnh Viện - Hợp Thành	Từ Ông Phúc xóm Chùa (Từ thửa số 6; Tờ bản đồ số 23)	Đi lên xã Văn Thành (Đến thửa số 7 và các thửa số 92; 156; 157; 8; 93; 94; 12; Tờ bản đồ số 23)	2.300.000	7.000.000
41	Đường Bệnh Viện - Hợp Thành	Từ Ông Lai xóm Chùa (Từ thửa số 23; Tờ bản đồ số 23)	Đến Ông Trọng xóm Chùa (Đến thửa số 24 và các thửa 25; 21; 100; 101; 102; 97; 98; 99; 83; 84; 29; 30; Tờ bản đồ số 23)	1.000.000	7.000.000

42	Đường Bệnh Viện - Hợp Thành, đất đấu giá năm 2015; 2016; 2017	Đồng Rộc Sùng, Cồn Giữa (Từ lô 37 (thửa 932); Tờ bản đồ số 24)	Đồng Rộc Sùng, Cồn Giữa Đến lô 38 (thửa 399) và các lô 39; lô 40; lô 41 (thửa 900); lô 42 (thửa 901); lô 43 (thửa 902); lô 44 (thửa 903); lô 45 (thửa 904); lô 46 (thửa 905); lô 47 (thửa 906); lô 48 (thửa 928); lô 49 (thửa 929); lô 50 (thửa 930); lô 68; lô 69; lô 70 (thửa 913); lô 71; lô 72 ; lô 73; lô 74; lô 75; lô 76; lô 77; lô 78; lô 79 (thửa 933); lô 80 (thửa 934); lô 81 (thửa 935); lô 82 (thửa 938); lô 83; Tờ bản đồ số 24)	1.000.000	6.500.000
43	Đường Bệnh Viện - Hợp Thành, đất đấu gía năm 2017; 2018	Đồng Rộc Sùng, Cồn Giữa Từ lô 51 (thửa 1604); Tờ bản đồ số 27)	Đồng Rộc Sùng, Cồn Giữa Đến lô 52 (thửa 1605) và các lô 53 (thửa 1606); lô 54 (thửa 1607); lô 55 (thửa 1608); lô 56 (thửa 1609); lô 57 (thửa 1610); lô 58 (thửa 1611); lô 59 (thửa 1612); lô 60 (thửa 1613); lô 61 (thửa 1614); lô 62 (thửa 1615); lô 63 (thửa 1616); lô 64 (thửa 1617); lô 65; lô 66; lô 67; lô 83 (thửa 1622); lô 84 (thửa 1623); lô 85 (thửa 1624) ; lô 86 (thửa 1625); lô 87 (thửa 1626); lô 88 (thửa 1627); lô 89 (thửa 1653; lô 90 (thửa 1628); lô 91 (thửa 1629); lô 92; lô 93 (thửa 1618); lô94 (thửa 1655); lô 95 (thửa 1656); lô 96 (thửa 1657); Tờ bản đồ số 27)	1.000.000	6.500.000
*	**Đường Huyện: Tuyến Đường Sen Sở đoạn qua xã Hợp Thành**				
44	Đường Sen Sở	**Từ xóm Phan Xá (Từ thửa số 20; Tờ bản đồ số 33)**	**Đến xã Văn Thành (đến thửa số 21 và các thửa số 130; 129; 34; 88; 36; Tờ bản đồ số 33)**	300,000	5.000.000
45	Đường Sen Sở	**Từ xóm Phan Xá (Từ thửa số 138; Tờ bản đồ số 31)**	**Đến xã Văn Thành (đến thửa số 139 và các thửa số 180; 227; 228; Tờ bản đồ số 31)**	300,000	5.000.000
46	Đường Sen Sở	**Từ xóm Phan Xá (Từ thửa số 207; Tờ bản đồ số 39)**	**Đến xã Văn Thành (đến thửa số 208; và các thửa số 209; 210; Tờ bản đồ số 39)**	300,000	5.000.000

47	Đường Sen Sở, đất đấu giá 2016	Đồng Nước Má Từ lô 35 (thửa 909); Tờ bản đồ số 24)	Đồng Nước Má Đến lô 36 (thửa 910) và lô 13 (QH 2013); Tờ bản đồ số 24)	2.500.000	8.000.000
48	Đường Sen Sở, đất đấu giá 2017	Đồng Nước Má Từ lô 30 (thửa 932); Tờ bản đồ số 24)	Đồng Nước Má Đến lô 31 (thửa 937) và các lô 32 (thửa 936); lô 33 (thửa 931); lô 34 (thửa 927); Tờ bản đồ số 24)	2.500.000	8.000.000
49	Đường Sen Sở, đất đấu giá 2019	Đồng Nước Má Từ lô 01 (thửa 958); Tờ bản đồ số 24)	Đồng Nước Má Đến lô 02 (thửa 978) và các lô 03 (thửa 969); lô 04 (thửa 966); lô 05 (thửa 971); lô 06 (thửa 973); lô 07 (thửa 977); lô 08 (thửa972); lô 09; lô 10 (thửa 975); lô 11 (thửa 976); lô 12 (thửa 970); lô 19; lô 20; lô 21; lô 22 (thửa 960); lô 23 (thửa 961); lô 24; lô 25; lô 26; lô 27; lô 28; lô 29; Tờ bản đồ số 24)	2.500.000	8.000.000
50	Đường Sen Sở, đất đấu giá 2010	Đoạn Chợ Hôm Từ lô số 08; Từ bản đồ số 24)	Đoạn Chợ Hôm Đến lô số 09 và lô số 10; Tờ bản đồ số 24)	2.500.000	10.000.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				
51	Đường trong xóm Lý Nhân	Trong xóm Lý Nhân (Từ thửa số 260; Tờ bản đồ số 34)	Trong xóm Lý Nhân (Đến thửa số 261 và các thửa số 299; 457; 458; 459; 460; 297; 298; 300; 301; 320; 399; 400; Tờ bản đồ số 34)	600,000	2.000.000
52	Đường trong xóm Lý Nhân	Trong xóm Lý Nhân (Từ thửa số 265; Tờ bản đồ số 34)	Trong xóm Lý Nhân (Đến thửa số 266 và các thửa số 267; 254; 295; 220; 293; 289; 268; 252; 253; 233; 232; 234; 217; 218; Tờ bản đồ số 34)	1.200.000	2.000.000
53	Đường trong xóm Xuân Tiêu	Trong xóm Xuân Tiêu (Từ thửa số 14; **Tờ bản đồ số 44)**	Trong xóm Xuân Tiêu (Đến thửa số 15; 56; 57 và các thửa số 16; 52; 53; 54; 55; 44; 43; 17; 18; 19; 20; 68; 69; 22; 41; 42; 24; 26; 27; 28; 50; 51; 29; 30; 31; 45; 46; 32; 33; 34; 36; 37; 38; 39; 40; 47; 48; **Tờ bản đồ số 44)**	300,000	1.300.000

54	Đường trong xóm Xuân Tiêu	Trong xóm Xuân Tiêu (Từ thửa số 20; Tờ bản đồ số 235)	Trong xóm Xuân Tiêu (Đến thửa số 21 và các thửa số 104; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 123; 124; 125; 126; 34; 35; 36; 37; 38; 39; 40; 41; 42; 43; 44; 45; 118; 119; 46; 47; 49; 51; 115; 116; 52; 53; 138; 139; 55; 56; 58; 128; 59; 61; 134; 62; 105; 106; 64; 65; 66; 67; 120; 121; 122; 68; 141; 142; 143; 69; 109; 110; 111; 112; 70; 71; 72; 107; 108; 73; 74; 75; 76; 77; 79; 136; 137; 134; 81; 130; 131; 82; 84; 85; 86; 87; 127; 128; 129; 89; 90; 91; 93; 94; 95; 132; 133; 112; Tờ bản đồ số 235)	300,000	1.300.000
55	Đường trong xóm Xuân Tiêu	Trong xóm Xuân Tiêu (Từ thửa số 01; **Tờ bản đồ số 46)**	Trong xóm Xuân Tiêu (đến thửa số 02 và các thửa số 03; 48; 49; 04; 41; 42; 05; 06; 07; 09; 11; 12; 13; 14; 43; 44; 15; 16; 51; 52; 18; 19; 21; 22; 23; 24; 45; 46; 47; 25; 26; 27; 29; 30; 31; 32; 34; 35; 36; 37; 38; 39; 40; **Tờ bản đồ số 46)**	300,000	1.300.000
56	Đường trong xóm Xuân Thượng	Trong xóm Xuân Thượng (Từ thửa số 01; **Tờ bản đồ số 41)**	Trong xóm Xuân Thượng (Đến thửa số 02; và các thửa số 03; 133; 134; 04; 171; 172; 05; 06; 07; 08; 09; 10; 11; 155; 156; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 20; 21; 22; 138; 139; 23; 117; 118; 24; 123; 124; 25; 26; 115; 116; 28; 131; 132; 31; 32; 129; 130; 33; 34; 35; 36; 154; 37; 38; 39; 41; 121; 122; 43; 44; 46; 48; 49; 50; 51; 52; 148; 149; 53; 136; 137; 54; 55; 56; 57; 162; 163; 58; 60; 62; 144; 145; 146; 63; 64; 65; 66; 70; 71; 72; 73; 74; 119; 120; 75; 76; 142; 143; 77; 127; 128; 78; 79; 80; 81; 82; 83; 84; 86; 166; 167; 87; 125; 126; 88; 89; 91; 92; 150; 151; 93; 94; 160; 161; 96; 98; 101; 164; 165; 102; 103; 104; 105; 106; 107; 108; 157; 158; 159; 109; 110; 111; 112; 113; 115; **Tờ bản đồ số 41)**	300,000	1.300.000

57	Đường trong xóm Xuân Thượng	Trong xóm Xuân Thượng (Từ thửa số 01; **Tờ bản đồ số 44)**	Trong xóm Xuân Thượng (Đến thửa số 02; và các thửa số 62; 63; 03; 58; 66; 67; 59; 05; 06; 08; 10; 60; 61; **Tờ bản đồ số 44)**	300,000	1.300.000
58	Đường trong xóm Xuân Thượng	Trong xóm Xuân Thượng Từ thửa sô 612; Tờ bản đồ số 27)	Trong xóm Xuân Thượng và các thửa sô 1651; 1652; 580; Tờ bản đồ số 27)	400,000	1.300.000
59	Đường trong xóm Chùa	Trong xóm Chùa (Từ thửa số 138; Tờ bản đồ số 37)	Trong xóm Chùa (Đến thửa số 139 và các thửa số 140; 141; 143; 170; 191; 190; 189; 215; 214; 213; 234; 233; 235; 232; 231; 500; 501; 251; 402; 403; 283; 250; 404; 268; 269; 450; 299; 513; 514; 515; 516; 306; 335; 305; 329; 334; 304; 330; 331; 525; 526; 332; 333; 303; 301; 302; 466; 467; 468; 300; 271; 272; 273; 281; 282; 270; 535; 536; 247; 443; 442; 237; 236; 212; 481; 482; 193; 433; 194; 196; 430; 431; 432; 168; 195; 196; 210; 238; 245; 209; 239; 197; 199; 208; 207; 366; 243; 244; 274; 275; 276; 277; 242; 505; 506; 507; 372; 205; 508; 509; 201; 522; 200; 164; Tờ bản đồ số 37)	400,000	1.500.000
60	Đường trong xóm Lý Nhân	Trong xóm Lý Nhân (Từ thửa số 67; Tờ bản đồ số 38)	Trong xóm Lý Nhân (Đến thửa số 68 và các thửa số 69; 70; 364; 287; 57; 333; 334; 435; 436; 437; 60; 306; 307; 308; 309; 61; 353; 52; 358; 354; 79; 80; 81; 318; 319; 94; 82; 83; 347; 348; 95; 96; 97; 98; 341; 342; 77; 76; 379; 380; 85; 74; 73; 87; 90; 88; 312; 313; 101; 102; 103; 284; 107; 104; 105; 106; Tờ bản đồ số 38)	400,000	1.500.000

61	Đường trong xóm Đình Phụng	Trong xóm Đình Phụng (Từ thửa số 108; Tờ bản đồ số 38)	Trong xóm Đình Phụng (Đến thửa số 109 và các thửa số 110; 127; 123; 133; 343; 344; 132; 124; 125; 128; 129; 144; 131; 130; 148; 360; 361; 149; 150; 153; 146; 147; 151; 152; 169; 369; 370; 371; 168; 167; 185; 186; 187; 190; 294; 295; 296; 189; 432; 433; 192; 327; 328; 165; 193; 426; 427; 197; 195; 196; 224; 223; 198; 199; 373; 374; 191; 225; 226; 227; 397; 398; 203; 202; 201; 383; 384; 220; 231; 116; 117; 115; 120; 121; 138; 292; 293; 137; 136; 135; 141; 139; 140; 157; 338; 339; 401; 402; 159; 160; 161; 162; 345; 346; 173; Tờ bản đồ số 38)	400,000	1.500.000
62	Đường trong xóm Hưng Lập	Trong xóm Hưng Lập (Từ thửa số 174; Tờ bản đồ số 38)	Trong xóm Hưng Lập (Đến thửa số 175; và các thửa số 176; 177; 178; 179; 180; 181; 182; 207; 208; 209; 211; 286; 210; 242; 243; 241; 240; 213; 214; 238; 239; 314; 315; 244; 245; 246; 269; 267; 268; 407; 408; 222; 219; 310; 311; 234; 235; 422; 423; 250; 409; 251; 416; 417; 252; 253; 254; 255; 258; 257; 290; 291; 259; 281; 280; 335; 336; 337; 279; 260; 271; 261; 263; 264; 275; 262; 276; 365; 375; 376; 277; 278; 282; Tờ bản đồ số 38)	600,000	1.500.000
63	Đất QH đấu giá xóm Chùa	Trong xóm Chùa (từ lô số 19; Tờ bản đồ số 37)	Trong xóm Chùa (Đến lô số 20; 21; 22; Tờ bản đồ số 37)	400,000	1.500.000

64	Đường trong xóm Đình Phụng	Trong xóm Đình Phụng (Từ thửa số 125; Tờ bản đồ số 37)	Trong xóm Đình Phụng (Đến thửa số 126; và các thửa số 127; 72; 517; 518; 128; 129; 130; 491; 490; 456; 455; 132; 179; 181; 182; 183; 496; 497; 498; 184; 185; 224; 186; 371; 177; 178; 499; 500; 485; 176; 175; 174; 405; 406; 188; 527; 528; 216; 217; 519; 520; 187; 494; 495; 218; 219; 220; 229; 221; 423; 424; 222; 223; 225; 228; 226; 227; 259; 260; 291; 292; 388; 444; 445; 262; 258; 263; 288; 289; 287; 264; 417; 418; 255; 273; 391; 392; 393; 394; 256; 265; 266; 35; 252; 253; 254; 267; 249; 421; 457; 458; 230; ; Tờ bản đồ số 37)	400,000	1.500.000
65	Đường trong xóm Lý Nhân	Trong xóm Lý Nhân (Từ thửa số 63; Tờ bản đồ số 33)	Trong xóm Lý Nhân (Đến thửa số 64 và các thửa số 65; 67; 68; 69; 70; 109; 110; 71; 111; 112; 72; 73; 74; 75; 76; 77; 78; 79; 80; 89; 90; 81; 95; 83; 84; 96; 97; Tờ bản đồ số 33)	600,000	2.000.000
66	Đường trong xóm Phan Xá	Trong xóm Phan Xá (Từ thửa số 15; Tờ bản đồ số 33)	Trong xóm Phan Xá (Đến thửa số 16 và các thửa số 17; 94; 105; 106; 18; 19; 91; 131; Tờ bản đồ số 33)	300,000	1.500.000
67	Đường trong xóm Phan Xá	Trong xóm Phan Xá (Từ thửa số 02; Tờ bản đồ số 33)	Trong xóm Phan Xá (Đến thửa số 03 và các thửa số 04; 05; 01; 117; 118; 7; 8; 10; 11; 12; 13; 14; 127; 128; 104; 23; 103; 24; 25; 31; 32; 9; 113; 114; 26; 107; 108; 27; 37; Tờ bản đồ số 33)	400,000	1.500.000

68	Đường Trong xóm Đông Tiến	Trong xóm Đông Tiến (Từ thửa số 405; Tờ bản đồ số 34)	Trong xóm Đông Tiến (Đến thửa số 406 và các thửa số 490; 491; 5; 324; 430; 431; 6; 39; 38; 37; 454; 455; 456; 34; 36; 7; 483; 484; 33; 9; 340; 341; 342; 10; 32; 11; 47; 73; 48; 49; 409; 410; 50; 397; 398; 51; 330; 69; 500; 501; 68; 502; 72; 471; 472; 70; 71; 78; 79; 80; 368; 369; 81; 488; 489; 98; 427; 428; 95; 446; 447; 96; 97; 104; 103; 102; 375; 376; 377; 120; 119; 122; 475; 476; 477; 31; 385; 386; 30; 29; 13; 423; 478; 479; 28; 424; 14; 26; 27; 15; 25; 17; 23; 24; 395; 396; 19; 20; 21; 507; 508; 22; 60; 56; 57; 58; 61; 62; 85; 63; 55; 64; 381; 382; 448; 449; 65; 53; 66; 83; 377; 378; 82; 257; 434; 435; 67; 52; 364; 365; 94; 91; 92; 93; 374; 375; 376; 90; 432; 433; 87; 88; 89; 112; 403; 404; 111; 444; 445; 107; 108; 109; 110; 105; 372; 373; 117; 118; 407; 408; 116; 124; 114; 496; 497; 125; 113; 126; 366; 367; 128; 485; 486; 487; 127; 141; 140; 391; 392; 383; 442; 443; 123; 384; 129; 139; 480; 481; 482; 131; 138; Tờ bản đồ số 34)	600,000	1.500.000
69	Đường trong xóm Lý Nhân	Trong xóm Lý Nhân (Từ thửa số 04; Tờ bản đồ số 37)	Trong xóm Lý Nhân (Đến thửa số 05 và các thửa số 06; 07; 117; 118; 119; 137; 135; 136; 171; 173; 377; 0 số, 0 số; 0 số; 0 số; 79; 438; 439; 440; 441; 121; 122; 78; 67; 407; 77; 123; 124; 68; 69; 70; 71; 72; 73; 74; 75; 419; 420; 37; 38; 459; 460; 446; 447; 448; 39; Tờ bản đồ số 37)	600,000	2.000.000

70	Đường trong xóm Phan Xá	Trong xóm Phan Xá (Từ thửa số 57; Tờ bản đồ số 31)	Trong xóm Phan Xá (Đến thửa số 58 và các thửa số 59; 60; 61; 62; 63; 86; 87; 88; 276; 277; 89; 269; 270; 271; 91; 299; 300; 301; 92; 93; 95; 97; 98; 250; 251; 247; 99; 100; 101; 102; 103; 128; 129; 130; 131; 132; 134; 135; 136; 137; 140; 141; 253; 254; 252; 242; 142; 144; 145; 146; 147; 148; 149; 173; 175; 176; 283; 284; 177; 306; 307; 178; 181; 182; 327; 328; 329; 187; 272; 273; 188; 332; 333; 334; 222; 223; 224; 225; 285; 286; 287; 226; 248; 249; 230; 231; 232; 233; 260; 261; 262; 263; 234; 241; Tờ bản đồ số 31)	300,000	1.500.000
71	Đường trong xóm Phan Xá	Trong xóm Phan Xá (Từ thửa số 53; Tờ bản đồ số 31)	Trong xóm Phan Xá (Đến thửa số 54 và các thửa số 55; 50; 304; 305; 51; 52; 274; 275; 302; 303; 64; 65; 66; 68; 69; 71; 72; 75; 77; 78; 245; 80; 81; 280; 281; 82; 84; 85; 104; 105; 106; 107; 293; 294; 108; 109; 110; 312; 313; 111; 112; 116; 117; 119; 267; 268; 120; 121; 122; 124; 125; 126; 127; 151; 152; 153; 154; 155; 156; 157; 158; 288; 289; 159; 160; 163; 164; 165; 166; 167; 168; 169; 170; 171; 172; 189; 190; 191; 192; 194; 195; 196; 197; 198; 199; 200; 201; 202; 203; 279; 207; 208; 209; 210; 211; 213; 214; 216; 217; 218; 219; 235; 236; 237; 238; 239; Tờ bản đồ số 31)	400,000	1.700.000

72	Đường trong xóm Phan Xá Đất đấu giá 2010	Trong xóm Phan Xá (Từ thửa số (lô số 01); Tờ bản đồ số 21)	Trong xóm Phan Xá (Đến thửa số (lô số 02), lô 03; và các thửa số 1008; 1052; 1069; 1733; Tờ bản đồ số 21)	400,000	1.500.000
73	Đường Trong xóm Đông Tiến	Trong xóm Đông Tiến (Từ thửa số 39; Tờ bản đồ số 32)	Trong xóm Đông Tiến (Đến thửa số 40 và các thửa số 41; 42; 43; 44; 46; 47; 49; 51; 52; 53; 54; 55; 57; 58; 60; 62; 63; 66; 72; 73; 74; 75; 76; 77; 78; 79; 80; 81; 82; 83; 84; 85; 86; 87; 88; 89; 90; 91; 92; 93; 94; 95; 97; 98; 99; 105; 106; 107; 108; 109; 111; 112; 115; 116; 117; 118; 119; Tờ bản đồ số 32)	300,000	1.500.000
74	Đường Trong xóm Đông Tiến	Trong xóm Đông Tiến (Từ thửa số 1099; Tờ bản đồ số 21)	Trong xóm Đông Tiến (Đến thửa số 1100 và các thửa số 1030; 1101; Tờ bản đồ số 21)	300,000	1.500.000
75	Đường trong xóm Đông Tiến	Trong xóm Đông Tiến (Từ thửa sô 275; Tờ bản đồ số 24)	Trong xóm Đông Tiến (và các thửa số 967; 968; 285; 346; 360; Tờ bản đồ số 24)	400,000	1.700.000
76	Đường trong xóm Đông Tiến	Trong xóm Đông Tiến (Từ thửa số 01; Tờ bản đồ số 25)	Trong xóm Đông Tiến (đến thửa số 02; Tờ bản đồ số 25)	400,000	1.500.000

77	Đường trong xóm Vĩnh Hoà	Trong xóm Vĩnh Hoà (Từ thửa số 01; Tờ bản đồ số 35)	Trong xóm Vĩnh Hoà (Đến thửa số 02 và các thửa số 5; 6; 7; 8; 9; 450; 499; 452; 11; 448; 10; 22; 23; 269; 270; 25; 26; 24; 39; 262; 263; 264; 265; 266; 38; 40; 41; 42; 59; 440; 441; 43; 385; 286; 404; 417; 208; 437; 383; 27; 438; 439; 37; 45; 384; 462; 463; 21; 455; 456; 457; 29; 398; 399; 400; 12; 413; 466; 467; 30; 468; 18; 420; 421; 13; 271; 272; 14; 4; 241; 242; 243; 280; 281; 282; 283; 3; 15; 401; 223; 402; 16; 396; 397; 32; 430; 431; 432; 433; 31; 35; 422; 121; 379; 380; 134; 458; 459; 135; 136; 137; 479; 480; 172; 173; 174; 410; 175; 177; 189; 190; 191; 200; 219; 199; 378; 379; 444; 445; 446; 447; 201; 202; 203; 204; 956; 122; 133; 178; 188; 234; 235; 236; 79; 226; 227; 75; 77; 78; 124; 125; 469; 470; 471; 126; 394; 395; 393; 392; 442; 127; 443; 128; 129; 130; 131; 230; 411; 410; 409; 132; 224; 179; 231; 232; 233; 186; 381; 382; 185; 426; 427; 428; 429; 180; 183; 182; 460; 278; 267; 268; 279; 181; Tờ bản đồ số 35)	400,000	1.300.000
78	Đường trong xóm Vĩnh Hoà	Trong xóm Vĩnh Hoà (Từ thửa số 01; **Tờ bản đồ số 17)**	Trong xóm Vĩnh Hoà (Đến thửa số 02 và các thửa số 03; 04; 71; 72; 73; 74; 75; 8; 9; 100; 101; 102; 34; 76; 77; 78; 79; 42; 62; 33; 39; 40; 41; 32; 31; 43; 68; 69; 44; 45; 96; 97; 47; 49; 55; 56; 60; 70; 57; 58; 59; 48; 52; 54; 53; 51; 50; **Tờ bản đồ số 17)**	400,000	1.200.000

79	Đường trong xóm Vĩnh Hoà	Trong xóm Vĩnh Hoà (Từ thửa số 01; **Tờ bản đồ số 20)**	Trong xóm Vĩnh Hoà (Đến thửa số 02; và các thửa số 03; 04; 05; 06; 57; 58; 07; 61; 62; 63; 08; 09; 59; 60; 10; 12; 79; 80; 81; 13; 52; 53; 14; 67; 68; 73; 74; 16; 17; 18; 54; 55; 56; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 85; 86; 27; 28; 64; 65; 66; 29; 30; 75; 76; 77; 31; 32; 33; 34; 38; 39; 41; 45; 50; **Tờ bản đồ số 20)**	400,000	1.300.000
80	Đường trong xóm Vĩnh Hoà	Trong xóm Vĩnh Hoà (Từ thửa số 940; Tờ bản đồ số 25)	Trong xóm Vĩnh Hoà (Đến thửa số 941; và các thửa số 942; 408; 937; 938; 420; Tờ bản đồ số 25)	400,000	1.300.000
81	Đường trong xóm Đông An	Trong xóm Đông An (Từ thửa số 03; **Tờ bản đồ số 40)**	Trong xóm Đông An (Đến thửa số 04 và các thửa số 05; 01; 86; 87; 88; 02; 58; 59; 60; 10; 11; 12; 13; 15; 16; 46; 47; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 75; 76; 77; 24; 68; 69; 25; 26; 27; 28; 30; 56; 57; 32; 33; 34; 35; 37; 61; 62; 38; 39; 40; 41; 63; 64; 42; 43; 66; 67; 44; 72; 73; 74; 45; 49; 50; 51; 52; 70; 71; 53; 55; **Tờ bản đồ số 40)**	300,000	1.300.000
82	Đường trong xóm Đông An	Trong xóm Đông An (Từ thửa số 01; **Tờ bản đồ số 43)**	Trong xóm Đông An (Đến thửa số 02; và các thửa số 101; 102; 03; 06; 07; 08; 09; 10; 11; 12; 118; 119; 14; 15; 106; 107; 108; 109; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 23; 24; 110; 111; 25; 26; 27; 117; 28; 29; 116; 30; 31; 32; 33; 103; 104; 105; 34; 35; 36; 37; 38; 39; 40; 41; 42; 43; 45; 48; 49; 50; 51; 52; 53; 54; 55; 113; 114; 56; 57; 58; 62; **Tờ bản đồ số 43)**	300,000	1.300.000
83	Đường trong xóm Đông An	Trong xóm Đông An (Từ thửa số 567; Tờ bản đồ số 25)	Trong xóm Đông An (và các thửa số 599; 639; 612; 951; 953; 1511; 1512; 594; 903; 905; 904; 845; Tờ bản đồ số 25)	300,000	1.300.000

84	Đường trong xóm Đông An	Trong xóm Đông An (Từ thửa số 08; Tờ bản đồ số 28)	Trong xóm Đông An (và các thửa số 10; 11; 796; 797; 49; 50; 52; 09; 491; 490; 492; 493; 51; Tờ bản đồ số 28)	300,000	1.300.000
85	Đường xóm	Trong xóm Chùa (Từ thửa số 26; Tờ bản đồ số 23)	Trong xóm Chùa (Đến thửa số 27 và các thửa số 11; 31; 32; 33; 78; 91; 337; 338; Tờ bản đồ số 23)	450,000	1.300.000
86	Đường trong xóm Hưng Lập	Trong xóm Hưng Lập (Từ thửa số 284; Tờ bản đồ số 37)	Trong xóm Hưng Lập (Đến thửa số 285 và các thửa số 434; 435; 298; 307; 308; 309; 310; 311; 415; 297; 296; 312; 295; 427; 428; 429; 290; 294; 313; 346; 293; 315; 316; 318; 317; 319; 320; 321; 322; 323; 324; 325; 474; 475; 326; 327; 328; 340; 341; 354; 353; 342; 352; 351; 350; 537; 538; 539; 349; 348; 356; 357; 359; 385; 386; 361; 360; Tờ bản đồ số 37)	450,000	1.500.000
87	Đường xóm Lý Nhân	Thửa 1513, tờ bản đồ số 6	Thửa 1513, tờ bản đồ số 6		9.000.000
87	Đất QH đấu giá cây Đa xóm Lý Nhân	Trong xóm Lý Nhân (Từ thửa số 407 (Lô 14); Tờ bản đồ số 37)	Trong xóm Lý Nhân (Đến thửa số 408 (Lô 15); 409 (lô 16); 410 (lô 17); 411 (lô 18); 412 (lô 19); 413 (lô 20); 414 (lô 21); 2222; 2223; 2224; 2225; Tờ bản đồ số 37)	1.500.000	2.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.300.000
XIIX. PHÚC THÀNH					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	**Đường tỉnh 538 đoạn qua xã Phúc Thành huyện Yên Thành**				
1.1	ĐT 538	Giáp xã Hùng Thành	Giáp xã Đồng Thành		

	Xóm Phúc Giang	Các thửa 443; 379; 380; 308; 309; 310; 255; 256; 257; 212; 213; 214; 188; 189; 169; 170; 171; 148; 149; 150; 151; 144; 145; 1124 đến 1126; 133; 134; 115; 135; 6; 26; 37; 13; 797 đến 799, 1156, 1157, 1179, 1180, 1208,1209, 1188, 1210 đến 1215, 1251,1279, 1280 **- Tờ BĐ số 7**	Các thửa 6; 9; 18; 11; 44; 47, 48, 50; 53; 54; 68, 69 - **Tờ BĐ số 3** Gồm các thửa 58; 71; 72; 36; 34; 39; 24; 12; 9; 56, 103, 104, 105, 116, 118 đến 124, 129 đến 133 **- tờ BĐ số 6**	800.000	4.000.000
2	**Đường tỉnh 538E đoạn qua xã Phúc Thành, huyện Yên Thành**				
2.1	ĐT 538E	Đoạn từ giáp Hậu Thành	Đền Đức Hoàng		
	Xóm Yên Bang Hồng Phong	Gồm các thửa số 1839 đến 1842; 1587 đến 1596; 1583; 1585; 2175; 1505 đến 1507; 1089; 1401 đến 1404; 1275 đến 1280; 1159; 1835; 1160 đến 1165; 2176; 1088; 1084 đến 1086; 1035 đến 1037; 999; 2155; 1000; 948; 949; 490; 907; 868; 823; 824; 778; 1847; 729; 2238; 2239; 2263; 2264; 1407; 2199 đến 2203; 2221 đến 2223; 2238, 2239, 2263, 2264, 3246, 3247, 3257, đến 3260, 3299, 3300, 3331, 3332, 3364, 3365, 3401 đến 3403, 3477, 3481, 3482 **- tờ BĐ số 19**	Gồm các thửa 1578 đến 1580; 1584; 1691; 1693; 1695; 1696; 1809 đến 1811; 2169; 2186 đến 2189; 2267 đến 2270; 2224; 2225, 3213, 3214, 3215, 3267, 3268, 3325, 3326, 3504, 3505 **- tờ BĐ số 19** và các thửa 97; 98; 196 đến 198; 271; 272; 353; 348; 412; 413; 463 đến 465; 249; 348; 100 đến 104; 200; 273; 274; 354 đến 356; 415; 468; 469; 513; 515; 1985; 1986; 1978; 1978; 1954; 1955; **- tờ BĐ số 25**	1.500.000	6.000.000
2.2	ĐT 538E	Đền Đức Hoàng	Giáp xóm Hòa Sơn xã Văn Thành		
	Xóm Trung Nam	Gồm các thửa 1632 đến 1639; 1289 đến 1291; 1223 đến 1230; 1147 đến 1154; 1874; 1067 đến 1074; 1002 đến 1004; 940 đến 944; 867 đến 870; 790 đến 792; 719 đến 722 **- tờ BĐ số 25** và các thửa 32; 33 **- tờ BĐ số 28**	Gồm các thửa 672; 673; 634; 682; 683; 1640; 1996; 1997; 1883; 1884; 1967 đến 1969; 1928; 1929; 2007, 2008, 2022 đến 2026, 2030, 2031, 2052, 2053, 2064, 2065, 2213, 2214 - **tờ BĐ số 25**	1.200.000	5.000.000
2.3	ĐT 538E	Giáp xóm Hòa Sơn xã Văn Thành	Ngã 3 Văn Thành		
	Xóm Đông Nam	Từ thửa số 150 **- tờ BĐ số 29**	Đến các thửa 273; 244 đến 262; 284; 285; 296 đến 298; 289; 290 **- tờ BĐ số 29**	1.000.000	8.000.000
3	**Đường tỉnh 545 đoạn qua xã Phúc Thành, huyện Yên Thành**				
3.1	ĐT 545	Từ cầu Thọ Toàn	Đập Bàu Ganh		
	Xóm Phúc Thọ	Gồm các thửa 1; 10; 33; 30; 29; 39 đến 41; 45; 53; 63; 64; **- tờ BĐ số 15**	Gồm các thửa 964 đến 966; 995, 996, 1100, 1101, 1031 đến 1034 **- tờ BĐ số 15**	350.000	3.000.000
4	**Đường huyện 238 đoạn qua xã Phúc Thành, huyện Yên Thành**				
4.1	ĐH 238	Giáp đường tỉnh 545	Trường mầm non		

	Xóm Phúc Thọ	Gồm các thửa: 44; 46; 49; 50; 52; 56 đến 58; 921 đến 923; 70 đến 72; 97 đến 99; 127 đến 129; 157; 159; 187 đến 189; 235 đến 237; 299 đến 302; 343 đến 345; 396 đến 398; 394; 451; 453; 613; 520 đến 523; 585; 920; 459; 583; 452; 487; 648; 642 đến 645; 721; 723; 724; 727; 730 **- tờ BĐ số 15**	Gồm các thửa: 991; 992, 964 đến 966, 969 đến 971; 977 đến 981, 1001, 1005, 1006,; 1010 đến 1016; 1042, 1043, 1054, 1055, 1056, 1068 đến 1070, 1121 đến 1125, 1128 đến 1130, 1136 đến 1138 **- Tờ BĐ số 15**	600.000	3.500.000
4.2	ĐH 238	Trường Mần non	Ngã 4 đường xã ĐX 03		
	Xóm Liên Sơn	Gồm các thửa: 4 đến 8; 119; 120; 217 đến 220; 222; 403; 474, 543 đến 545; 327; 297; 2173; 2174; 2168; 1834; 1845; 1846; 642 đến 644; 646 đến 649; **- tờ BĐ số 19**	Gồm các thửa: 599; 688 đến 692; 736; 737; 732; 731; 780; 781; 830; 826; 827; 870; 2285 đến 2290; 2217 đến 2220; 2205; 2206; 2213; 2214; 3285 đến 3287; 3324, 3387, 3388 **- tờ BĐ số 19**	600.000	4.000.000
4.3	ĐH 238	Ngã 4 đường xã ĐX 03	Giáp xóm Thạch Sơn xã Văn Thành		
	Xóm Liên Sơn và xóm Tây Nam	Gồm các thửa: 933; 998; 999; 1061; 1062; 1122; 1123; 1294; 1392; 1684; 1834; 1835; 1836; 1837; 1838; 1829; 1683; 1828; 1802; 1803; 1846 đến 1848; 1849; 1877; 1878; 1847 đến 1849, 1896, 1897, 2049 đến 2052 **- tờ BĐ số 18**	Gồm các thửa: 112; 245; 244; 337; 398; 397; 451; 491; 490; 507; 526; 664; 665; 650; 652; 222; 223; 251; 252; 253; 634; 635; 636; 293; 349; 354; 649; 647; 648; 233; 509; 653 đến 657; 664, 665, 674 đến 677, 715, 716, 724, 725 - **tờ BĐ số 24**	600.000	3.200.000
5	**Đường xã số 01**				
5.1	ĐX 01	Ngã 4 cây gạo Hậu Thành	Ngã 4 trường mầm non		
	Xóm Liên Sơn và Xóm Phúc Thọ	Gồm các số thửa: 9; 10; 123; 126; 3263, 3264,3376, 3393 đến 3396 **- Tờ BĐ số 19**	Gồm các số thửa: 84; 2143 đến 2146; 110; 944; 945; 946, 2265, 2291 đến 2294, 2314, 2315, 2328 đến 2335, 3250 đến 3253, 3261, 3262 **- Tờ BĐ số 19**	350.000	4.000.000
5.2	ĐX 01	Ngã 4 trường mầm non	cầu Mu Cua		

	Xóm Phúc Thọ, xóm Liên Sơn và Xóm Đông Tây Hồ	Gồm các thửa: 484 đến 486; 588 đến 561; 632; 633; 719; 720; 913; 914; 952, 953, 972, 973, 1035, 1036; 824; 912; 917 đến 919; 283; 284; 420 đến 422; 439 đến 442; 825; 577, 943, 944, 945, 946, 947, 948 **- Tờ BĐ số 15**	Các thửa 763; 764; 765; 767; 769; 1680 đến 1683; 646; 1037 đến 1040; 1686 đến 1691; 1042; 1129; 1132; 1133; 1217; 1590; 723 đến 725; 771; 1220; 1712 đến 1714; 1042; 1135 đến 1137; 1139; 1141; 800; 828; 1291; 1219;1960; 1961; 1683; 723; 724; 725; 1701-1703; 1712 đến 1714, 1718, 1719, 1725, 1726, 1747, 1748, 1769, 1770, 1835 đến 1838 **- Tờ BĐ số 14**	300.000	3.000.000
5.3	Xóm Phúc Thọ	Các lô đấu giá năm 2024:	1115 đến 1118 **- Tờ BĐ số 15**		5.000.000
	ĐX 01	cầu Mu Cua	Ngã 4 Bình Nguyên		
	Xóm Bình Yên	Gồm các thửa: 107, 206; 207; 273; 274; 330; 332; 378 đến 379; 1619; 1620; 1609; 1610; **- Tờ BĐ số 13**	Các thửa 432; 433; 483; 484; 556; 561; 1584; 559; 436; 642 đến 644; 722; 1625, 1626, 1678, 1679, 1709 đến 1712, 1818, 1819, 1820 **- Tờ BĐ số 13**	300.000	2.800.000
6	**Đường xã số 02**				
6.1	ĐX 02	Ngã 4 đường 538E	Ngã 3 đường huyện 238		
	Xóm Tây Nam và xóm Trung Nam	Gồm các thửa 548; 550; 551; 563; 528; 554; 565; 570; 666 đến 668; 681 đến 684, 733 đến 735 - **Tờ BĐ số 24**	Các thửa 989; 987; 915; 917; 918; 844; 843; 840; 766; 765; 701; 702; 699; 645 đến 647; 607; 608, 1146; 1144; 1143; 1140; 1062; 1876 đến 1878; 1059; 990; 991; 993; 1939, 2038, 2039, 2045 đến 2047, 2144 đến 2147, 2152, 2153, 2160, 2186 - **tờ BĐ số 25**	350.000	3.500.000
6.2	XĐX 02	Ngã 4 đường 538E	Ngã 4 Gò mối		
	Xóm Trung Nam và xóm Đông Nam	Gồm các thửa 1231; 1232; 684; 685; 352; 712; 1313; 1315; 1316; 715;1320;742;743; 1957 đến 1962; 1958 đến 1962, 2148, 2149, 2180 đến 2182 **- tờ BĐ số 25**	Các thửa 1497; 683; 1498; 1591; 814; 1965; 1961; 862; 863; 892 **- tờ BĐ số 26**	150.000	3.500.000
7	**Đường xã số 03**				
7.1	ĐX 03	Ngã 4 đường 538E	Trạm điện 1		

	Xóm Yên Bang	Gồm các thửa 1399; 1398; 2178; 2179; 1268; 1263 đến 1266; 1260; 1259; 2154; 1848; 1258; 1385 đến 1387; 1256; 1093; 616; 2122 đến 2142; 1138; 1142; 1851; 1147; 1067; 1068; 1022; 977 - **Tờ BĐ số 19**	Các thửa 507; 928; 892; 846; 2226 đến 2228; 574; 616; 2241; 2242; 1500 đến 1503; 1392; 1577; 2256 đến 2258; 3288, 3289 **- Tờ BĐ số 19**	600.000	6.000.000
7.2	ĐX 03	Trạm điện 1	Ngã 4 đường huyện 238		
	Xóm Liên Sơn	Thửa 1841 **- tờ BĐ số 18**	Các thửa 2205 đến 2212; 2192 đến 2198; 2232 đến 2237; 560 đến 562; 1191 đến 1194 **- tờ BĐ số 19**	600.000	5.000.000
7.3	ĐX 03	Trạm điện 2	Ngã 3 Yên Trung		
	Xóm Bình Yên	Các thửa 486; 420; 421; 1583; 148; 93; 94; 1582; 48; 1592 đến 1601; 1629 đến 1632, 1724 đến 1726,1804, 1805 - **Tờ BBĐ số 13**	Các thửa 407, 408; 409 **- tờ BĐ số 8**	150.000	2.500.000
7.4	ĐX 03	Ngã 3 Yên Trung	Hùng Thành		
	Xóm Bình Yên	Các thửa: 1594 đến 1601; 347; 348; 349; 291; 293; 353; 242; 215; 216; 190; 191; 421; 422; 423; 440, 477, 478, 492, 510, 511, 512, 529, 530, 531, 532, 547, 548, 549, 573, 574 **- tờ BĐ số 8**	Các thửa 133; 103; 74; 48; 47; 31; 513; 19; 21; 514, 530 đến 532, 542, 543, 544 **- tờ BĐ số 9**	150.000	1.500.000
8	**Đường xã số 05**				
8.1	ĐX 05	Trạm điện 1	Đền thờ liệt sỹ xã		
	Xóm Yên Bang và Liên Sơn	Gồm các thửa 650, 698; 382; 2254; 2255; 2226 đến 2228; 2302; 2303; 2320 đến 2323 **- Tờ BĐ số 19**	Gồm các thửa 2316; 2317; 2209 đến 2212; 2320 đến 2323, 3290, 3320, 3321 **- Tờ BĐ số 19**	300.000	5.000.000
9	**Đường xã số 06**				
9.1	ĐX 06	Đường tỉnh 538	Tràn Bình Nguyên		
	Xóm Phúc Giang và xóm Bình Yên	Các thửa 650, 217; 273; 275 đến 277; 344 đến 347; 419; 421; 423; 424; 1110; 504; 506; 559; 561; 562; 618; 619; 687; 689; 766; 767; 827; 828; 963; 1034; 1035; 1103; 1104;1167, 1169, 1170, 1173, 1174, 1178, 1203 đến 1207, 1226 đến 1229, 1276 đến 1278 - **Tờ BĐ số 7**	Gồm các thửa 69; 144; 145; 60; 61; 79; 93; 808; 1810; 439; 504; 363; 364; 1614, 1615 **- Tờ BĐ số 12**	300.000	2.500.000
10	**Đường xã số 9**				
10.1	ĐX 9	Giáp xã Hùng Thành	Tràn Bình Nguyên		

	Xóm Phúc Giang và xóm Bình Yên	Các thửa 25; 27; 39; 41, 70, 71 **- Tờ BĐ số 3** Các thửa 18; 19; 41; 39; 54; 55; 66; 67; 82; 68; 84; 106; 125; 105; 126; 141; 142; 161; 162; 163; 184; 207; 179; 253; 306; 375; 376; 442; 510; 512; 568; 570; 626; 1120; 1121; 970; 1127 đến 1129; 1132 đến 1134; 1141 đến 1145; 1120; 1121; 1183, 1184, 1197, 1198, 1199, 1232, 1233, 1236, 1237, 1254, 1255, 1256, 1261, 1282, 1283 **- Tờ BĐ số 7**	Gồm các thửa 358, 487, 488, 489 - Tờ BĐ số 8 các thửa 636; 637; 707; 1605, 1605, 1611, 1612, 1613 - **Tờ BĐ số 12** và 44; 54; 106; 155; 107; 473; 474; 396; 398; 639; 1604; 1605; 1616; 1617; 1611 đến 1617, 1691, 1703, 1788 đến 1790 **- Tờ BĐ số 13**	150.000	2.000.000
10,2	ĐX 9	Ngã 3 Cầu Đập Đá	Ngãn 3 Lèn Vũ Kỳ		
	Xóm Phương Sơn	Gồm các thửa 407; 406; 408; 410; 412; 470 đến 473; 475 đến 483; 534, 684 đến 686, 689 đến 691, 706 đến 710, 724 đến 727 - **Tờ BĐ số 23** và 471; 472; 414; 285; 417; 477; 478; 481; 633; 483; 484; 524, 633, 660, 669, 670, 726, 727, 741, 753 đến 756, 758 đến 760, 776 đến 780 - **Tờ BĐ số 24**	Các thửa 116; 117; 193; 90; 111; 368; 446; 1502; 447; 514; 515; 575; 576; 648; 726; 727; 804; 805; 856; 857; 910 ; 1539, 1540, 1545, 1546 1906, 1907 **- Tờ BĐ số 16**	150.000	2.500.000
11	**Đường xã số 10**				
11.1	ĐX 10	Đường tỉnh 538E	Cầu Bàu Diệu		
	Xóm Đông Nam và xóm Yên Thịnh	Gồm các thửa 650, 2176 đến 2179; 578; 596; 616; 2175; 2087; 2197; 2198; 2220, 2221, 2227-2229; 2263 đến 2267, 2269 đến 2271 **- Tờ BĐ số 26**	Gồm các thửa 272; 277; 300 đến 308; 93; 95; 83 đến 85; 68; 69; 44 đến 46; 27 đến 29; 10; 310, 311 - **Tờ BĐ số 29**	1.000.000	6.000.000
11,2	ĐX 10	Đường tỉnh 545 (Sen Sở)	Cầu Bàu Diệu		
	Xóm Yên Thịnh	Gồm các thửa 1958 đến 1960; 1046; 1114 đến 1117; 1162, 1163, 1223; 533; 1282; 1283 **- Tờ BĐ số 26**	Các thửa 2076; 2077; 454; 595; 2130 đến 2132; 2185; 2187; 2272, 2273, 2322, đến 2324 **- Tờ BĐ số 26**	500.000	3.500.000
12	**Đường xã số 12**				
12.1	ĐX 12	Đường tỉnh 538E	Đền Cả		
	Xóm Hồng Phong & xóm Yên Thịnh	Gồm các thửa 213 đến 218, 229 **- Tờ BĐ số 20** Các thửa 411; 414; 416; 2067 đến 2071; 139 đến 141; 265; 267; 269 đến 271; 2060 đến 2064; 2080; 2066; 687; 688; 690; 691; 694 **- Tờ BĐ số 26**	Các thửa 2148 đến 2155; 2138 đến 2143; 2102; 2200; 2201; 2209; 2199; 2118-2120; 2114; 2115; 2217, 2097 đến 2099, 2384, 2385, 2400 đến 2402 **- Tờ BĐ số 26**	500.000	5.000.000

B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				
1	**Xóm Phúc Giang**				
1.1	Đường Trục chính	Các thửa số 28, 41, 43, 59, 98 đến 102 - **Tờ BĐ số 6**	các thửa 152, 172, 191, 194, 230, 238, 239, 288, 289, 444, 1139, 1140, 1220, 1221, 1252, 1253, 1281, 1288 **- Tờ BĐ số 7**	150.000	1.000.000
1.2	Các đường ngõ xóm	Các thửa số 22; 43; 60; 65; 110 đến 115, 125 đến 128, 134 đến 139 **- Tờ BĐ số 6** Các thửa 112; 113; 125 đến 127; 130 đến 132; 141 đến 143; 153, 154; 161 đến 164; 173 đến 178; 184; 185; 193; 196; 197; 201; 203; 205; 207 đến 209; 211; 219; 221; 224; 228; 252 đến 254; 274; 278; 282; 284; 285; 287, 290; 306; 307; 311; 313; 349; 359; 360; 363; 375; 376; 381; 434; 435; 442; 507 đến 510; 512; 513; 563; 564; 566; 568; 570 **- Tờ BĐ số 7**	Các Thửa 3; 5, 7; 30; 34; 45; 46; 51; 52, 58->67 **tờ bản đồ số 3** Các thửa 620 đến 626; 629; 688; 670 đến 695; 699; 768; 893; 894; 965; 966; 969; 970; 1036 đến 1040; 1105 đến 1107; 1135; 1136; 1130; 1131; 1135, 1136, 1171, 1172, 1175, 1176, 1177, 1189 đến 1194, 1200, 1216, 1217 đến 1219 1224, 1225, 1238 đến 1241, 1263 đến 1265, 1267, 1290, 1291 **- Tờ BĐ số 7**	150.000	800.000
1.3	Khu vực Tân Sơn	Thửa 2 đến 5 - **Tờ BĐ số 1**	Các thửa 2; 7; 17; 33; 50; 62; 63; 102; 103; **Tờ BĐ số 5**	150.000	500.000
2	**Xóm Bình Yên**				
2.1	Đường Trục chính	Các thửa số 162 đến 168, 193, 197, 200, 239, 249, 286, 300, 301, 341, 360, 362, 420, 421, 442, 447, 524, 525, 526, 571, 572, **- Tờ BĐ số 8**	Các thửa 57, 108, 276, 277, 335, 383, 1592, 1663 đến 1667, 1688 đến 1690, 1697 đến 1699, 1727, 1728 - **Tờ BĐ số 13**	150.000	1.100.000
2.2	Các đường ngõ xóm	Các thửa 2; 4; 6; 7; 13 đến 16; 18 đến 23; 25; 32; 35; 39; 48; 51; 58; 64; 67; 77; 79; 80; 82; 83; 85 đến 87; 89; 91 đến 96; 98 đến 103; 105; 107 đến 109; 111; 114; 116 đến 118; 120 đến 121; 124 đến 129; 131 đến 134; 136; 138 đến 142; 146; 148 đến 150; 152 đến 155; 157 đến 159, 171; 181; 184; 186; 187 **- Tờ BĐ số 8**	Các thửa ; 189 đến 192; 207; 209; 211; 215; 216; 218; 238; 241; 242; 285, 287; 289 đến 291; 293; 297; 347 đến 349; 353; 356; 358, 359, 361; 407 đến 409; 413; 419; 430; 437 đến 439; 444 đến 446; 424; 425; 442; 443; 441 đến 476, 479 đến 509, 513 đến 523, 527, 528,, 533 đến 546, 550 đến 570, 573 đến 603 **- Tờ BĐ số 8**	150.000	900.000
		Các thửa 12; 19; 21; 25; 31; 46; 47; 74; 103; 133; 185; 206; 208; 225; 271; 351; 385; 402; 464; 512-514; 516; 517; 536 đến 539 **- Tờ BĐ số 9**	Các thửa 70; 80; 146; 147; 220; 293 đến 295; 366; 443; 577; 636; 637; 707; 106; 127; 1062; 1063; 1602, 1603, 1607 đến 1610 **- tờ BĐ số 12**		

2.3	Các đường ngõ xóm	Các thửa 1; 5; 6; 8; 10; 46; 48; 49; 51; 53; 54; 58; 93; 94; 99; 101; 106 đến 107; 148; 150; 151; 153; 157; 201 đến 203; 211; 212; 264 đến 266; 270; 275; 292; 327 đến 329; 334; 336; 376; 380 đến 382, 384; 425; 434; 435; 470; 472 đến 474; 478; 485; 486; 549; 550; 639; 716; 718; 719; 721; 786 đến 788; 856 đến 859; 861; 862; 877; 878; 898; 931; 932; 934 đến 936; 938; 996 đến 998; - **Tờ BĐ số 13**	Các thửa 1002 đến 1007; 1073 đến 1081, 1141 đến 1143; 1145 đến 1148; 1151; 1153; 1210; 1212; 1213; 1272; 1332; 1339; 1395; 1553; 1582; 1583; 1588; 1589; 1590; 1591; 1618; 1621 đến 1624, 1627, 1628, 1680 đến 1687, 1691 đến 1696, 1700 đến 1702, 1704 đến 1708, 1713 đến 1723, 1729 đến 1787, 1791 đến 1803, 1806 đến 1818, 1821 đến 1823 - **Tờ BĐ số 13**		
3	**Xóm Phương Sơn**				
3.1	Đường Trục chính	Các thửa số 55, 133, 182, 183, 225, 226, 324, 325, 326, 406, 419, 422, 687, 688 - **Tờ BĐ số 23**	Các thửa 736 đến 760 **- Tờ BĐ số 23**	150.000	1.500.000
3.2	Các đường ngõ xóm	Các thửa 39; 40; 90; 105; 111; 114; 117; 118; 182; 193; 271; 274; 308; 356 đến 358; 361; 368; 418 đến 420; 434 đến 439; 442; 446; 447; 474; 483; 484; 497; 499; 503; 509; 510; 514; 515; 525; 526; 561 đến 563; 571; 573; 575; 576; 634; 635; 637; 643; 648; 704; 706; 716; 721; 726; 727 - **Tờ BĐ số 16**	Các thửa 772; 783; 784; 804; 805; 818; 839; 840; 854 đến 857; 868; 902; 903; 910; 948; 950; 951; 1051; 1052; 1501; 1503; 1504; 1521; 1522; 1513 đến 1518; 1519 đến 1538, 1541 đến 1545, 1547 đến 1560 **- Tờ BĐ số 16** Các thửa 424; 426; 501 đến 505; 578; 579 **- Tờ BĐ số 18**	150.000	900.000
3.3	Các đường ngõ xóm	Các thửa 58; 134 đến 136; 227; 228; 295; 300; 305 đến 313; 327 đến 334; 338; 344; 376; 408; 410; 412; 420; 470 đến 473; 475 đến 483; 531; 534; 571; 572; 620; 668; 735; 669; 670; 671 đến 683, 692 đến 705, 711 đến 724, 727 đến 734 - **Tờ BĐ số 23**	Các thửa 80; 160 đến 162; 164; 231; 233, 259; 264; 267 đến 273; 289; 305; 360 đến 364; 367, 380; 384; 411 đến 414; 417; 438; 477; 478; 523; 623; 633; 647, 648, 660, 669 đến 671; 712, 713, 726, 727, 741, 750, 758 đến 760, 753 đến 756, 776 đến 780 - **Tờ BĐ số 24**	150.000	800.000
3,4	KV Bình Dương		Các thửa 285; 302; 303 - **tờ BĐ số 22**	150.000	500.000
4	**Xóm Đông Tây Hồ**				
4.1	Đường Trục chính	Các thửa số 489, 553 đến 556,633, 697, 790, 791, 893, 894, 1003, 1005, 1594, 1695, 1696, 1705 đến 1711, 1749, 1750 - **Tờ BĐ số 14**	Các thửa 144, 171, 202, 204, 968, 1050 - **Tờ BĐ số 15**	150.000	1.200.000

4.2	Các đường ngõ xóm	Các thửa 235 đến 237; 286; 289; 333; 334; 336; 338; 339; 399 đến 401; 448; 450; 452; 476; 498; 500 đến 502; 505; 506; 510; 513 đến 523; 525; 527 đến 530; 532; 534; 535; 539 đến 545; 548 đến 552; 561; 564; 567 đến 573; 575; 577 đến 582; 584; 586; 588; 603; 307; 609; 610; 612; 613; 616; 619; 623 đến 625; 627 đến 630; 649; 658; 659; 683; 685; 688 đến 690; 692; 694; 697; 700 đến 702; 729; 730; 737; 788 đến 791 - **Tờ BĐ số 14**	Các thửa 822; 824; 827; 889; 892; 926; 930 đến 934; 1003; 1005; 1043; 1145; 1372; 1437; 1438; 1510; 1511; 1584; 1585; 1679; 1697; 1698; 1692; 1693; 1695; 1696; 1699; 1700 đến 1702; 1720 đến 1722; 335; 1705.>1711; 1715; 1716; 1214; 1215; 1285; 1216; 1285; 1286; 1723, 1724, 1727 đến 1746, 1751 đến 1768, 1771 đến 1834, 1839 - **Tờ BĐ số 14** Các thửa 65, 66, 68, 138, 1908, 1909 **- Tờ BĐ số 18**	150.000	1.000.000
		Các thửa 84, 85, 110, 111, 141 **- Tờ BĐ số 15**	Các thửa 142, 143, 1050, 770 **- Tờ BĐ số 15**		
5	**Xóm Phúc Thọ**				
5.1	Đường Trục chính	Các thửa số 116 đến 119, 122, 147, 150, 153, 154, 155, 183, 197, 234 **- Tờ BĐ số 15**	Các thửa 919, 935, 936, 1037, 1038, 1052, 1080, 1081, 1059 đến 1063 **- Tờ BĐ số 15**	150.000	1.300.000
5.2	Các đường ngõ xóm	Các thửa 9; 43; 59 đến 61; 91, 92; 101; 110; 114 đến 120; 126; 130,142, 143; 147; 149; 150; 152; 153; 155; 156; 170; 175 đến 182; 185; 190, 191; 208; 224; 226; 227; 229 đến 233; 240 đến 244; 268; 275; 276; 288; 289; 291 đến 297; 303; 304; 306; 309; 311; 314-316; 332; 333; 335; 337; 340 đến 342; 346; 348-356; 359; 361 đến 363; 385 đến 388; 391 đến 393; 399 đến 412; 443; 445 đến 450; 454 đến 458; 460 đến 468, 511; 512; 515; 518; 519; 524; 526 đến 528, 530 đến 541, 558 đến 561; 586; 587; 590; 591; 593 đến 597; 599; 600; 603 đến 607; 611; 614 - **Tờ BĐ số 15**	Các thửa 631; 632; 653 đến 657; 659 đến 661; 663; 664; 716; 718; 756; 757; 759; 763; 766; 768; 771; 822; 823; 915; 942; 943; 959; 960; 961; 967; 933; 939; 957; 958; 929; 930 đến 933; 937; 962; 963; 940; 941; 969 đến 972, 974 đến 983, 985, 989 đến 994, 997 đến 1030, 1038 đến 1041, 1044 đến 1053, 1057 đến 1067, 1071 đến 1097, 1104 đến 1115, 1119, 1120, 1124 đến 1127, 1131 đến 1135 - **Tờ BĐ số 15** Các thửa 959 đến 961, 2162 đến 2165, 2324 và 2325 **- tờ BĐ số 19**	150.000	1.100.000
8.3	Khu vực khác	Các thửa 93, 94, 95, 111, 131, 132, 133, 134, 141, 162, 167, 192, 193, 247, 249, 282 **- Tờ BĐ số 15**	Các thửa 313, 361, 362, 413, 470, 543, 984, 986, 987, 988, 1098, 1099, 1102, 1103 **- Tờ BĐ số 15**	150.000	800.000
6	**Xóm Liên Sơn**				

6.1	Các tuyến đường xóm	Các thửa 136; 213; 216; 303; 363; 420; 493; 566; 567; 628; 677; 678; 736; 776; 778; 780; 781; 819 đến 822; 868; 869; 871 đến 874; 921; 925 đến 927; 929 đến 933; 988; 991; 994; 996; 1053; 1054; 1056; 1057; 1059; 1060; 1117 đến 1121; 1187 đến 1189; 1191; 1192; 1291; 1293; 1387; 1389 đến 1391; 1488 đến 1493; 1578; 1671; 1672; 1675; 1677 đến 1680; 1682; 1683; 1792; 1794; 1795; 1797; 1798; 1800; 1824; 1826; 1828; 1830; 1831; 1850; 1851; 1842; 1843; 1839; 1840; 1844; 1845; 1852 đến 1895,1898 đến 1928, 1931 đến 1947 - **Tờ BĐ số 18**	Các thửa 1, 2, 116, 118, 121, 122, 124, 199, 223, 233, 311, 366, 367, 368, 387, 400, 401, 542, 592, 596, 640, 678, 687,1095, 1843, 1844, 2172, 2314, 2315, 3275, 3276, 3278, 3380. 3381, 3382, 3500 đến 3503 - Tờ BĐ số 19 Các thửa 99; 102; 105 đến 108; 237; 239 đến 242; 336; 396; 450; 471; 472; 481 đến 484; 506; 509; 523 đến 524; 528; , 687 đến 714, 717 đến 723, 728 đến 732, 736 đến 740, 742 đến 757, 761 đến 763, 766 đến 775 - **Tờ BĐ số 24**	150.000	1.200.000
	Các tuyến đường xóm	Các thửa 1, 3, 116, 118, 121, 122, 124, 199, 223, 233, 224, 311, 367, 368, 380, 387, 400, 592, 640, 687 - **Tờ BĐ số 19**	Các thửa 1843, 1844, 1095, 2172, 2204, 2314, 2315, 3274 đến 3278, 3378 đến 3382, 3500 đến 3503 **Tờ BĐ số 19**	150.000	1.200.000
7	**Xóm Tây Nam**				
7.1	Các tuyến đường xóm	Các thửa 547; 557 đến 562; 564; 571 đến 579; 581; 587 đến 590; 594; 602; 622; 651; 658; 672, 673, 678 đến 680, 685, 686 - **Tờ BĐ số 24** Các thửa 616, 652, 654; 657 đến 659; 661; 662; 703 đến 705; 707; 708; 767; 768; 782; 845 đến 849 **- Tờ BĐ số 25**	Các thửa 854; 855; 858; 920 đến 922; 924; 925; 927 đến 929; 933; 994, 1896, 1897, 1963, 1964, 1970, 1971, 1998, 1999, 2002 đến 2004, 2037, 2042 đến 2044, 2049, 2050, 2063, 2054 đến 2057, 2091, 2092, 2129, 2161, 2162, 2203, 2204 - **Tờ BĐ số 25**	150.000	1.000.000
7.2	Khu QH Đồng Lược	Các thửa 2154, 2158, 2159, 2187 **- Tờ BĐ số 25**	Các thửa 2207 đến 2212 **- Tờ BĐ số 25**		2.500.000
7.3	Khu vực khác	Các thửa số 593, 615, 617, 653, 656, 626, 627, 628 - **Tờ BĐ số 25**	Các thửa số 710, 771, 774, 780, 857, 2049, 2050, 1014, 2015, 2016, 2017 **- Tờ BĐ số 25**	150.000	800.000
8	**Xóm Trung Nam**				

8.1	Các tuyến đường xóm	Các thửa số 352; 357, 593; 635; 676; 679; 680; 684; 685; 699; 710; 723 đến 729; 774; 794 đến 808; 827; 828; 839; 841; 864; 865; 871 đến 875; 877; 878; 880; 881; 883; 885; 934; 936; 939; 945 đến 948; 950; 951; 953 đến 956; 958 đến 960; 995 đến 997; 999 đến 1001; 1005; 1006; 1008-1020; 1063; 1065; 1066; 1075 đến 1085; 1087; 1088; 1090; 1091; 1145; 1157 đến 1160; 1162 đến 1169; 1172; 1173; 1231 đến 1237; 1239 đến 1247; 1313; 1315; 1316; 1318-1320; 1322 đến 1324; 1326; 1327; 1329; 1330; 1623; 1624; 1626; 1628; 1963; 1964; 1987 đến 1989; 1944 đến 1946; - **Tờ BĐ số 25**	Các thửa 1993; 1994; 1892 đến 1894; 1889 đến 1891; 1972; 1973; 1931; 1941 đến 1943; 1990 đến 1992; 1932; 1933; 1955; 1956; 1894; 1895; 1976; 1977; 1497; 1498; 1949; 1950; 1974; 1975; 1965; 1966; 1632; 1980 đến 1982; 1983 đến 1986, 1990 đến 2001, 2005, 2011 đến 2013, 2018 đến 2021, 2027 đến 2029, 2032 đến 2036, 2040, 2041, 2048, 2051, 2058, 2059, 2062, 2066 đến 2128, 2130 đến 2143, 2150, 2151, 2154 đến 2159, 2163 đến 2168, 2171 đến 2179, 2183 đến 2185, 2187 đến 2202, 2205 đến 2212 - **Tờ BĐ số 25** Các thửa 2105, 2376 đến 2379 - **Tờ BĐ số 26**	150.000	1.000.000
9	**Xóm Đông Nam**				
9.1	Khu vực Gò Mối	Các thửa 263, 264, 268 đến 271; 279; 292, 293; 114 - tờ BĐ số 29	Các thửa 331, 332, 333, 342, 343 **tờ BĐ số 29**	200.000	2.000.000
9.2	Đường Trục chính	Các thửa số 683; 890 đến 892; 906, 930, 1145; 1259, 1260, 1262 đến 1264; 1303; 1306; 1307; 1311 đến 1317; 1337 đến 1340; 1342; 1345, 1346; 1354 đến 1357; 1359 đến 1368; 1375; 1378; 1379; 1381; 1383 đến 1391 - **Tờ BĐ số 26**	Các thửa 1412 đến 1415; 1417; 1421; 1423; 1425; 1497 đến 1501; 1506; 1507; 1956, 1962 đến 1964; 2090, 2091, 2123, 2124, 2172 đến 2174; 2242, 2243, 2249, 2302, 2303, 2352 đến 2357, 2380, 2381, 2382,1406, 2407, 2408 - **Tờ BĐ số 26**	150.000	1.000.000
9.3	Các đường ngõ xóm	Các thửa 1194, 1195, 1264 đến 1267 - **Tờ BĐ số 26**	Các thửa 1347, 1349, 1350, 1352, 2355 đến 2357, 2397, 2399 **- Tờ BĐ số 26**	150.000	800.000
10	**Xóm Hồng Phong**				

10.1	Các tuyến đường xóm	Các thửa số 886; 1389; 1391; 1475 đến 1481; 1483 đến 1495; 1550; 1553 đến 1558; 1561 đến 1570; 1572 đến 1576; 1665; 1667; 1669 đến 1671; 1673; 1674; 1678; 1682 đến 1690; 1692; 1786; 1789 đến 1791; 1793 đến 1795; 1799 đến 1804; 1806 đến 1808; 1839; 2170; 2171; 2205, 2206; 2261; 2262; 2271, 2272; 2273; 2243; 2244; 3265, 3266, 3280 đến 3282; 3292, 3293, 3301 đến 3303; 3434, 3435 - **Tờ BĐ số 19**	Các thửa 2; 41; 59; 77; 79 đến 84; 86; 90; 91; 93; 94; 96; 122 đến 124; 178; 183; 184; 186; 187; 191; 192; 194; 195; 201; 264; 265; 267 đến 270; 275; 343; 345; 347; 350;358 đến 362; 410; 416 đến 418; 421; 424, 426; 470; 471; 473 đến 476; 479, 481; 516 đến 519; 522; 523; 526; 564 đến 569; 571; 572; 575; 602; 604; 1875; 1926, 1927, 1935 đến 1938, 2006, 2060, 2061, 2169, 2170, 2209, 2210, **- Tờ BĐ số 25**	150.000	1.200.000
10.2	Các đường ngõ xóm	Các thửa 211; 403; 405; 410; 412; 452; 506; 510; 511; 513; 515; 517; 521 đến 523; 525, 527; 633 đến 637; 640; 642; 643; 645 đến 649; 724 đến 725; 729 đến 731, 733 đến 737; 739; 741; 792; 797; 800; 802; 804 đến 808; 869; 870; 872 đến 874, 946 đến 950 - **Tờ BĐ số 26**	Các thửa 2072; 2073; 2128, 2129, 2135, 2136, 2137, 2144 đến 2147; 2213, 2214, 2277 đến 2280, 2287, 2288, 2308, 2309, 2315, 2316, 2329, 2330, 2340, 2341, 2359 đến 2362, 2367, 2368, 2413, 2414, 2444, 2445.- **Tờ BĐ số 26**	150.000	1.000.000
11	**Xóm Yên Bang**				
11.1	Đường Trục chính (ĐX 07)	Các thửa số 802 đến 804, 847, 392, 712, 713, 716, 718 đến 720, 763, 2318. 2319, 2276, 2277, 3350, 3351, 2309, 2310, 3462, 3463, 3294, 3295, 3296, 678, 679, 628, 577 - **Tờ BĐ số 19**	Các thửa 2280 đến 2284, 3472 đến 3475, 3408, 3483, 632, 3383, 3384, 580, 3269, 3439, 3441, 3443, 2229_>2231, 3478, đến 3480, 3464, 3465, 3448, 632, 685, 3310 đến 3312 - **Tờ BĐ số 19**	150.000	1.500.000

11.2	Các tuyến đường xóm	Các thửa 355; 478; 488; 560 đến 562; 574; 578, 579, 581; 597; 619; 620; 625; 627; 630, 633, 634; 636 đến 638; 675 đến 677; 686, 717; 726 đến 728; 764; 774 đến 777; 779; 818 đến 821; 855; 856; 858; 860 đến 863; 865; 866; 891; 900; 902; 904 đến 906; 937; 940 đến 942; 944; 946; 947; 987 đến 989; 991; 994; 996 đến 998; 1023 đến 1031; 1069; 1070; 1073 đến 1076; 1078 đến 1083; 1087; 1091; 1092; 1149 đến 1154; 1156 đến 1158; 1166; 1167; 1269; 1270; 1272; 1273; 1383; 1400; 1405; 1406; 1497; 1499; 1504; 1508; 1509; 1837; 1847; 1852; 2155; 2162 đến 2167; 2177; 735; 784; 834; 835 - **Tờ BĐ số 19**	Cacs thửa ; 2204; 2208; 2274; 2275; 2215; 2216; 2207; 2208; 1839; 2304 đến 2308, 2311 đến 2313; 2280 đến 2284; 2291-2294; 2247 đến 2253; 2295-2301; 2318 đến 2319, 2324 đến 2327, 2336 đến 3212, 3216 đến 3249, 3254 đến 3256, 3270 đến 3274, 3277, 3279, 3290, 3281, 3297, 3298, 3304 đến 3309, 3313 đến 3319, 3322, 3323, 3327 đến 3349, 3352 đến 3375, 3377 đến 3379, 3385, 3386, 3389 đến 3392, 3399, 3400, 3409, 3412 đến 3431; 3435 đến 3438, 3440, 3442, 3444, 3445, 3446, 3447, 3449 đến 3461, 3470, 3471, 3476, 3477, 3481, 3482, 3484 đến 3499 - **Tờ BĐ số 19**	150	1.200.000
11.3	Các đường ngõ	Các thửa 805 đến 807; 814; 815; 848;929; 933; 938; 2245; 2246; 3397; 3398 - **Tờ BĐ số 19**	Các thửa 3404 đến 3407, 3410, 3411, 3432, 3433 - **Tờ BĐ số 19**	150.000	800.000
12	**Xóm Yên Thịnh**				
12.1	Các tuyến đường xóm	Các thửa số 421 đến 423; 439; 466; 467; 768; 772; 809; 814; 839; 842; 862; 863; 875, 876; 878 đến 882; 891; 914; 915; 917; 919; 920; 922; 924 đến 929; 935; 952; 954 đến 958; 961; 962; 994; 996; 997; 1000; 1001; 1003 đến 1011; 1013 đến 1018; 1029; 1030; 1032 đến 1041; 1043; 1054 đến 1061; 1064; 1065; 1067 đến 1072; 1074; 1075; 1077; 1079; 1080; 1095; 1097; 1098; 1100; 1102; 1104 đến 1108 - **Tờ BĐ số 26**	Các thửa 1110; 1113; 1118 đến 1125; 1127 đến 1131; 1133 đến 1137; 1140; 1141; 1147; 1149 đến 1151; 1153 1154; 1156; 1157; 1159; 1160; 1165; 1166; 1168; 1170 đến 1174; 1176 đến 1178; 1181 đến 1187; 1189 đến 1192; 1200 đến 1207; 1224 đến 1226; 1228; 1229; 1231 đến 1240; 1242; 1243; 1245 đến 1250; 1252; 1254; 1258; 1273; 1275 đến 1279; 1285 đến 1301; 1303, 1319 đến 1325; 1327 đến 1329; 1331 đến 1335; 1371; 1419, 1420; **- Tờ BĐ số 26**	150.000	1.300.000

12.2	Các tuyến đường xóm	Các thửa 2125 đến 2127; 2122 đến 2124; 2144; 2145; 2183; 2184; 2190 đến 2194; 2210; 2211; 2185 đến 2187; 2158; 2159; 2160 đến 2164; 2166 đến 2169; 2180 đến 2182; 2188; 2189; 2110; 2111; 2103; 2104; 2186; 2183; 2184; 2190; 2210; 2211; 2085; 2086; 2170; 2171; 1591; 1952; 1953; 1955; 1957; 1961; 1965 đến 1967; 2078; - **Tờ BĐ số 26**	Các thửa 2082 đến 2086; 2088, 2089, 2158; 2159; 890 đến 891; 2190-2194; 2222-2224; 2230; 2231; 2240; 2241; 2261; 2262; 2248; 2274 đến 2276, 2279 đến 2286, 2289 đến 2307; 2310 đến 2314, 2317 đến 2321, 2325 đến 2328; 2331 đến 2339, 2342 đến 2358; 2363 đến 2366; 2367 đến 2375; 2383, 2386 đến 2396, 2398, 2403 đến 2405, 2409 đến 2411 **- Tờ BĐ số 26**	150.000	1.300.000
1	Khu quy hoạch vùng Nhà Thờ, xóm Đông Nam (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 2599/QĐ-UBND ngày 04/8/2022)				
1.1	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 01, 02, 03, 04 - Tờ BĐ số 26	Lô số 05, 06, 07 - Tờ BĐ số 26		3.500.000
1.2	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 08, 09, 10, 11 - Tờ BĐ số 26	Lô số 12, 13, 14, 15 - Tờ BĐ số 26		2.000.000
2	Khu quy hoạch vùng Đồng Lốc, xóm Phúc Thọ (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 2599/QĐ-UBND ngày 04/8/2022)				
2.1	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 01, 02, 03, 04, 05, 06 - Tờ BĐ số 19	Lô số 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13 - Tờ BĐ số 19		2.500.000
3	Khu quy hoạch vùng Bắc Cua, Bình Yên (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 2599/QĐ-UBND ngày 04/8/2022)				
3.1	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 01, 02, 03, 04 - Tờ BĐ số 13	Lô số 05, 06, 07 - Tờ BĐ số 13		2.500.000
3.2	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 08, 09, 10, 11, 12, 13 - Tờ BĐ số 26	Lô số 14, 15, 16, 17, 18 - Tờ BĐ số 26		1.500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				500.000
XIX. QUANG THÀNH					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	**Quốc lộ 48E đoạn qua xã Quang Thành, huyện Yên Thành**				

1.1	**Quốc lộ 48E**	**Đập ông Hà** **Đập ông Hà**	**Ông Thăng** Thửa: 46,65,66 -Tờ bản đồ số 23	1.000.000	3.000.000
1.2	**Quốc lộ 48E**	**Ông Hoàng** Thửa: 70, 71,75,76, 81,82,83,84,85,86, 87,88,89,95, 96, 102,103, -Tờ bản đồ số 22	**Đập Mới (Ông Tùng)** Thửa: 113, 118, 119, 120, 124, 135, 136,137, 174, 175, 211,212, 213, 214, 215, 216, 217, 127, 128, 129,130,131, 163,164, 182,183, 225, 226, 227 và các thửa còn lại -Tờ bản đồ số 22	1.000.000	3.500.000
1.3	**Quốc lộ 48E**	**Ông Bùi Hồng Sơn** Thửa: 3,8,9,13,14, - Tờ bản đồ số 30	**Ông Bùi Trọng Tuấn** Thửa: 18,19, 20, 21 và các thửa còn lại - Tờ bản đồ số 30	1.500.000	4.000.000
1.4	**Quốc lộ 48E**	**Ông Việt Tân Sơn** Thửa 603, 604 -Tờ bản đồ số 03	**Ô Linh Ngân Tân Sơn** Thửa: 605, 607, 608, và các thửa còn lại-Tờ bản đồ số 03	1.000.000	4.000.000
1.5	**Quốc lộ 48E**	**Ô Thuấn (Bắc Sơn)** Thửa: Lô 22, 25, 26, 27, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, - Tờ bản đồ số 29	**Ô Quang Vịnh (Trung Nam)** Thửa: 50, 51, 52, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 65, 66, 67, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 157,và các thửa còn lại - Tờ bản đồ số 29	1.500.000	5.000.000
1.6	**Quốc lộ 48E**	**Ô Quang Vịnh (Trung Nam)** Thửa: 155, 156, 157, - Tờ bản đồ số 28	**Ông Chinh (Trung Nam)** Thửa: 172 và các thửa còn lại - Tờ bản đồ số 28	1.500.000	5.000.000
1.7	**Quốc lộ 48E**	**Từ Ông Chinh** Thửa: 9, 10, 20, 28, 37, - tờ bản đồ số 35	**Đến Cầu Ổ giữa** Thửa: 42, 45, 48, 49, 50, 75, 76, 77, 78, 81, 82, 83, 84, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 35 và Thửa 1744, 1745	2.500.000	6.000.000
1.8	**Quốc lộ 48E**	**Từ Trường Tiểu Học** Thửa: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 29, 30, 31, 32, 34, - Tờ bản đồ số 41	**Đến Trường THCS** Thửa: 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 49, 76, 77, 78, 79, 97, 98,và các thửa còn lại - Tờ bản đồ số 41	2.500.000	8.000.000
	Quốc lộ 48E	**Từ Thầy Lâm** Thửa: 03, 04, 05, - Tờ bản đồ số 40	**Đến Phòng Khám Đa Khoa** Thửa: 07, 08, 09 và các thửa còn lại - Tờ bản đồ số 40	2.500.000	8.000.000

1.9	**Quốc lộ 48E**	**Từ Phòng Khám Đa Khoa**	**Đến Anh Tiến**	2.500.000	8.000.000
		Thửa: 07, 08, 09, 10, 11, 12, (Lô 17), 14, 15, 16, 17, 18, 19, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, - Tờ bản đồ số 39	Thửa: 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 56, 57, 62, 68, 69, 70, 71, và các thửa còn lại - Tờ bản đồ số 39		
1.10	**Quốc lộ 48E**	**Từ Anh Tiến**	**Đến Anh Hán**	2.500.000	10.000.000
		Thửa: 36, 37, 46, 47, 48, 49, 51, 52, 58, 59, 60, 61, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, - Tờ bản đồ số 39	Thửa: 87, 88, 91, 92, 93, 94, 173, 175, 179, 180, - Tờ bản đồ số 39		
1.11	**Quốc lộ 48E**	**Từ Anh Hán**	**Đến Anh Trí**	2.500.000	10.000.000
		Thửa: 02, 03, 04, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, - tờ bản đồ số 38	Thửa: 42, 43 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 38		
1.12	**Tuyến 2 QL 48E**	**Từ QL 48E**	**Đến Thầy Chính**	750.000	4.500.000
		Thửa: 02, 03, - Tờ bản đồ số 39	Thửa: 04, 05 và các thửa còn lại - Tờ bản đồ số 39		
1.13	**Tuyến 2 QL 48E**	**Đất Quy hoạch cũ**	**Đến QH đấu giá năm 2020**	2.400.000	4.500.000
		Thửa: 935, 936, - Tờ bản đồ số 04	Thửa: 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 951, 952 - Tờ bản đồ số 04		
2	**Đường tỉnh**				
2.1	**Đường 538D**	**Từ Ông Viên**	**Đến Ông Thanh**	900.000	80.000.000
		Thửa: 29, 44, 45, 46, 47, 48, - Tờ bản đồ số 38	Thửa: 53, 56, 57, 60, 61, 62, 76, 77, 78, 79, và các thửa còn lại - Tờ bản đồ số 38		
2.2	**Đường 538D**	**Từ Trạm Cân Ô Tiến**	**Đến Ông Hoàn**	900.000	4.000.000
		Thửa: 27, 28, 29, - Tờ bản đồ số 46	Thửa: 30, 31và các thửa còn lại - Tờ bản đồ số 46		
3	**Đường Huyện**				
3.1	**ĐCD.04**	**ĐH238 Xóm Nhân Sơn**	**QL 48E Xóm Tân Sơn**		
3.2	**ĐCD.04**	**Từ Nhà Ông Thăng Xóm Tân Sơn**	**Đến Nhà VH xóm Tân Sơn**	150.000	800.000
		72,73,74,75,76,77 tờ bản đồ số 23	27,30, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 23		

3.3	**ĐCD.04**	**Từ Nhà VH Xóm Tân Sơn** Thửa số: 03, 08, 14, 11, 15, 21, 41, 61, 76, 80, tờ bản đồ số 31	**Nhà Ông Việt xóm Tân Sơn** Thửa số: 150, 151, 152, 153, 154, 156, 170, 171, 172, 173, 178, 179, 180,181, 183, và các thửa còn lại tờ bản đồ số 31	150	600.000
3.4	**ĐCD.04**	**Từ Nhà Ông Việt Xóm Tân Sơn** Thửa số: 20, (26), 31, 61, 71, 72, 191, 192, 193, 194, 195, 110, 143, - tờ bản đồ số 08	**Đến Bà Bình Xóm Tân Sơn** Thửa số: 179, 180, 181, 182, 183, 198, 199, 200, 203, 204, 205, 206, 207, 309, 310,(166), 126, 196, (197) 149 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 08	150.000	500.000
3.5	**ĐCD.04**	**Từ Tràn Đập chợ xóm Nhân Sơn** Thửa số: 03, 194, 195, 211, 212, 213, 214, - tờ bản đồ số 42	**Đến Anh Hải Thuyết Xóm Nhân Sơn** Thửa số: 223, 224, - tờ bản đồ số 42 và Thửa 22, 26, 39 Từ BĐ 43	150.000	600.000
3.6	**ĐCD.04**	**Từ Tràn Đập Thị Long** Thửa số: 27, 33 - tờ bản đồ số 43 và Thửa 29, tờ BĐ11	**Đến Anh Khởi** Thửa số: (34), (36), 41và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 43 và Thửa 29, tờ BĐ11	150.000	500.000
3.7	**ĐCD.04** **ĐCD.04**	**Từ Anh Hà Trà** Thửa số: 08, 23, 26, 28, (29), 33, 34, 36, 41, 42, 45, 46, 48, 49 50, 51, 53, 54, 56, 57, 62, 63, - tờ bản đồ số 44	**Đến Nhà Ô Hùng Hào** Thửa số: 74, 75,76, 77, 78, - tờ bản đồ số 44	150.000	500.000
3.8	**ĐCD.04**	**Từ Bà Thiệp Xóm Nhân Sơn** Thửa số: 03, 42, 47, - tờ bản đồ số 37	**Đến Ông Thái xóm Nhân Sơn** Thửa số: 53, 54, 56, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 37 và Thửa 01, 02 tờ BĐ 45	150.000	500.000
3.9	**ĐCD.04**	**Từ bà Trâm Nhân Sơn** Thửa số: 21 - tờ bản đồ số 45	**Đến Ông Thâm Nhân Sơn** Thửa số: 23, 79 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 45	150.000	500.000
3.10	**ĐH .238**	**QL 48E (Trụ sợ UBND xã)**	**E0 Khế giáp xã Đồng Thành**		
3.11	**ĐH .238**	**Từ Trụ sở UBND xã** Thửa: 04, 05, 09, 10, 11, 12, 14, 15, 16, 17, - tờ bản đồ số 42	**Đến Quán Phương Tự xóm Nhân Sơn** Thửa: 64, 65và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 42	850.000	4.000.000

3.12	**ĐH .238**	**Từ Nhà Ông Định Hoạt xóm Nhân Sơn** Thửa: 47, 59, 60, 61, 62, 63, - Tờ bản đồ số 42	**Đến Nhà Ông Tĩnh xóm Nhân Sơn** Thửa: 191, 192, 196, 197, 198, 199, 200, 219, 220, 221, 222, và các thửa còn lại- Tờ bản đồ số 42	850.000	3.000.000
3.13	**ĐH .238**	**Từ Nhà Bà An xóm Nhân Sơn** Thửa: 03, 21, -Tờ bản đồ số 50	**Đến Đập ổ Lợn Xóm Nhân Sơn** Thửa: 185, 186, 198, 199, 210, 211, 221, 222, 223, 224, 201, 202, 205, 206, 207, 208, 209, và các thửa còn lại -Tờ bản đồ số 50	850.000	2.500.000
3.14	**ĐH .238**	**Từ Nhà Ông Tuệ xóm Đông Nam** Thửa: 02, 09, 12, 22, 33, 34, 51, 62, 63, 71, 72, 83, 84, (100), (128), **- Tờ bản đồ số 54**	**Đến Sân Bóng xóm Đông Nam** Thửa: 130, 136, 157, 158, 163, 164, 165, 171, 172, 173, 175, 176, và các thửa còn lại **- Tờ bản đồ số 54**	350.000	1.000.000
3.15	**ĐH .238**	**Từ Sân Bóng xóm Đông Nam** Thửa: 37, 187, - Tờ bản đồ số 13	**Nhà Ông Thịnh Xóm Đông Nam** Thửa: 1056, 1057, 1058, 1059, 1060 và các thửa còn lại - Tờ bản đồ số 13	250.000	800.000
3.16	**ĐH .238**	**Từ Nhà Ông Thịnh xóm Đông Nam** Thửa số: 907, 926, 927, 947, - tờ bản đồ số 13	**Đập Khe Chùa Xóm Đông Nam** Thửa số: 1030, 1031, 1743, (1744) và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 13	150.000	500.000
4	**Đường xã**				
4.1	**Tuyến 01**	**Trường THPT**	**Đập Khe Trâu**		
4.1.1	**Đoạn 1**	**Từ Nhà Anh Khâm Khương** Thửa số: 12, 13, 23, 24, 27, - tờ bản đồ số 24	**Tràn Khe Trâu** Thửa số: 31, 32, 33, 37, 44, 45, 46, 47, 48, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 24	150.000	500.000
4.1.2	**Đoạn 2**	**Từ Nhà Chị Xuân Hữu** Thửa số: 9, 23, 27, 29, 38, - tờ bản đồ số 32	**Nhà Anh Khâm Khương** Thửa số: 40, 67, 92, 93, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 32	150.000	500.000
4.2	**Tuyến 02**	**48E (Chợ Quang Thành)**	**Giáp xã Nghĩa Dụng huyện Tân Kỳ**		
4.2.1	**Điểm 1**	**Từ Bà Ngự xóm Trung Bắc** Thửa số: 15, 16, 17,18, 42, 56, 57, 58, 59, 60, 61 - tờ bản đồ số 17	**Đến Ô Giáo xóm Trung Bắc** Thửa số: 77, 78, 79, 80, (81), 82 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 17	150.000	500.000

4.2.2	**Điểm 2**	**Từ Cầu Ươi xóm Trung Bắc**	**Đến Bà Ngự Xóm Trung Bắc**		
		Thửa số: 76, 105, - tờ bản đồ số 18	Thửa số: 117, 118, 151, 152, 119, 120, 121, 142, 143, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 18	150.000	500.000
4.2.3	**Điểm 3**	**Từ Nhà Bà Đào Thế Xóm Trung Bắc**	**Đến Cầu Ươi xóm Trung Bắc**		
		Thửa số: 02, 10, 15, 16, 17, 20, 38, 39, 43, 50, 82, 97, 122, 123, 132, 141,165, 235, 239, 257, - tờ bản đồ số 27	Thửa số: 262, 263, 264, 271, 272, 280, 303, 305, 307, 309, 310, 321, 322, 323,334, 335, 336, 344, 345, 347, 351, 352, 359, 360, 361, 362, 363, 382, 403, 404, 406, 409, 419, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 27	150.000	800.000
4.3	**Tuyến 03**	**QL48E (Cổng chào xóm Bắc Sơn)**	**Đập Hang đá- Khe trẹt**		
4.3.1	**Điểm 1**	**Nhà Văn Hóa xóm Bắc Sơn**	**Đi Nhà Ông Phú xóm Bắc Sơn**		
		Thửa số: 17, 27, 42, 76, 84, 91, 102, 117, 137, Tờ bản đồ số 20	Thửa số: 150, 167, 199, 179, 186, 213, 215, 247, 283, 284, 305, 306 - Tờ bản đồ số 20 và Thửa 05, 07 và các thửa còn lại- Tờ bản đồ số 29	150.000	500.000
4.4	**Tuyến 04**	**QL48E (Sân Thể thao xóm Quang Long)**	**ĐH.238 (Sân thể thao xóm Đông Nam)**		
4..4.1	**Điểm 1**	**Từ Sân thể thao xóm Quang Long**	**Đến nhà Anh Dương Vinh**		
		Thửa đất: 110, 138, - Tờ bản đồ 39	Thửa đất: 167, - Tờ bản đồ 39	150.000	1.000.000
4.4.2	**Điểm 2**	**Từ Nhà Anh Dương Vịnh xóm Quang Long**	**Đến Nhà Ông Triều xóm Quang Long**		
		Thửa số: 06, 12, 21, 23, 29, 37, 38, 39, 40, 42, - tờ bản đồ số 47	Thửa số: 74, 75, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 47	150.000	1.000.000
4.4.3	**Điểm 3**	**Từ Nhà ông Triều xóm Quang Long**	**Đến nhà Ông Trì xóm Quang Long**		
		Thửa số: 26, 45, (46), 50, (52), (58), 64, 88, 91, 122, 123, 140, 141, 142, - tờ bản đồ số 48	Thửa số: 164, 165, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 48	150.000	1.000.000
4.4.4	**Điểm 4**	**Từ Quán Hùng Trầm xóm Đông Nam**	**Đến đập Trại Xóm Đông Nam**		
		Thửa số: 29, 30, 39, 102, 128, 129, 130, 131, 132, 139, 140 - tờ bản đồ số 53	Thửa số: 150, 151, 152, 153, 155, 178, 179, 180, 185, 186, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 53	150.000	1.000.000

4.5	**Tuyến 05**	**QL48E (Xóm Đông Nam)**	**Đập Vệ Vừng xóm giáp xã Đồng Thành**		
4.5.1	**Điểm 1**	**Từ Ông Tấn xóm Đông Nam**	**Đến Ông Thế cầu động cao xóm Đông Nam**		
		Thửa số: 42, 43, 44, (49), 60, (61), 67, 75, 132, 133, 134, 135. - tờ bản đồ số 54	Thửa số: 140, 141, 169, 170, 177, 178, 179, 180, 181, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 54	150.000	500.000
4.5.2	**Điểm 2**	**Đến Ông Thế cầu động cao xóm Đông Nam**	**Đến Nhà Bà Vỹ Toản xóm Đông Nam**		
		Thửa số: 52, 53, 58, 59, 65, 68, 72. - tờ bản đồ số 55	Thửa số: 74, 87, 92, (73), 123 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 55	150.000	500.000
4.5.3	**Điểm 3**	**Đến Nhà Bà Vỹ Toản xóm Đông Nam**	**Từ Ông Tuệ Lan xóm Đông Nam**		
		Thửa số: 716, 917, 918, 931, - tờ bản đồ số 11	Thửa số: 961, 962, 977, 978, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 11	150.000	500.000
4.5.4	**Điểm 4**	**Từ Ông Tuệ Lan xóm Đông Nam**	**Từ nhà Ông Hiệp xóm Đông Nam**		
		Thửa số: 02, 04, 18, 28, 30, 36, 40, 45, 46, 47. - tờ bản đồ số 14	Thửa số: 57, 58, 60, 128, 129, 130, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 14	150.000	500.000
4.5.5	**Điểm 5**	**Từ nhà Ông Hiệp xóm Đông Nam**	**Đến Nhà Anh Thành Hoàn xóm Đông Nam**		
		Thửa số: 747, 768, 769, 770, 795, , 880, 841, 900, 952,957. **- tờ bản đồ số 11**	Thửa số: 963, 965, 979, 980, 981, và các thửa còn lại - **tờ bản đồ số 11**	150.000	500.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				
1	**Xóm Tân Sơn**				
1.1	Đường trục chính	**Từ Hội Trường Xóm**	**Đến nhà ông Việt**		500.000
		Thửa số: 42, 62, 63. - tờ bản đồ số 31	Thửa số: 80,103, 111, 157, 158, 159, 160, 161, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 31	150.000	
1.2	Trục đường chính	**Từ Đập Hố Lơm**	**Đi xóm Bắc Sơn**		500.000
		Thửa số: 33, 34, 37, 38, (42) Tờ bản đồ số 21	Thửa số: 51, 52, 53, 57 , 58,68, 69, và các thửa còn lại -Tờ bản đồ số 21	150.000	

1.3	Đường trục chính	**Từ Nhà Bà Vương Đào** Thửa số 03, 04, 06, 09,11,19, 13, 14, 94, 109,139, 140, 165, 166, 167,168,169,177 - tờ bản đồ số 22	**Đi nhà Bà Vinh Hùng** Thửa số: 06, 10, 15, 22,26, 28, 30, 32, 47,100,112,117,132,133, 145,146, 147,148,149, 150,151,152, 180,181, 195, 196, 197, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208,209,210, 221,222,223,224, và các thửa còn lại -tờ bản đồ số 22	150.000	500.000
1.4	Đường trục chính	**Từ Nhà Ông Thìn(Cây da)** Thửa số: 11, 23, 25, 26 Tờ bản đồ số 30	**Đến nhà ông Thành** Thửa số: 50, 51, 52, 53, 54, 60, 61, 75,76, 77, 79, 90, 91, 92, 94,95, 100, 105, 106 và các thửa còn lại Tờ bản đồ số 30	150.000	500.000
1.5	Đường trục chính	**Từ Đập Ô** Thửa số: 32, 38,39, 41,42. **Tờ bản đồ số 23**	**Đi nhà ông Tịnh** Thửa số: 60,61,62, 63,64.và các thửa còn lại -**Tờ bản đồ số 23**	150.000	500.000
1.6	Trục đường ngõ	**Từ Cổng chị Thanh dục** Thửa 189, tờ bản đồ 08	**Đến nhà ông Thìn Phượng** Thửa 190 và các thửa còn lại -tờ bản đồ 08	150.000	500.000
1.7	Đường trục Ngõ	**Từ Nhà ông Hảo** Thửa số: 03, 07, 11 Tờ bản đồ số 15	**Đến nhà ông Thế** Thửa số: 34, 35, 45, 45 và các thửa còn lại - Tờ bản đồ số 15	150.000	500.000
1.8	Đường trục Ngõ	**Từ Nhà ông Tại** Thửa số: 5, 11, 12, 19, 20, (21), Tờ bản đồ số 16	**Đi nhà ông Trợi** Thửa số: 31, 32, 33, 34, 35,36, 37 và các thửa còn lại -Tờ bản đồ số 16	150.000	500.000
1.9	Đường trục Ngõ	**Từ Đập Hố Lơm** Thửa số: 4, 13 Tờ bản đồ số 21	**Đi Nhà ông Giám** Thửa số: 19, 68, 69, 70, 71. và các thửa còn lại - Tờ bản đồ số 21	150.000	500.000
1.10	Đường trục Ngõ	**Từ Nhà Ô Sũng** Thửa số 101, 107,141,142,143,144 - tờ bản đồ số 22	**Đi nhà ông Thư** Thửa số 184,185,186,187, 188,189,190,191, 192,193,194,198,199,200,201 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 22	150.000	500.000

1.11	Đường trục Ngõ	**Từ nhà bà Hóa** Thửa số:16, 62, 63, 64 tờ bản đồ số 30	**Đến nhà bà Tâm** Thửa số: 78, 80, 81, 93, 99, 101, 102 và các thửa còn lại- Tờ bản đồ số 30	150.000	500.000
1.12	Đường trục ngõ	**Từ nhà ông Tình** Thửa số: 09, 10, 12, 16, 20, 22. - tờ bản đồ số 31	**Đến nhà ông Dực** Thửa số: 31, 32, 60, 95, 166, 167, 168, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 31	150.000	500.000
1.13	Đường trục ngõ	**Từ nhà ông Tin** Thửa số: 04, 9, 21, 22, 23. - tờ bản đồ số 37	**Đến nhà ông Duyên** Thửa số: 79, 80 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 37	150.000	500.000
2	**Xóm Bắc Sơn**				
2.1	Đường trục chính	**Từ Đồng cồn đền** Thửa số: 423, - tờ bản đồ số 03	**Đi Nhà Ông Quang** Thửa số: 1657, 1658, 1661, 1662,1674, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 03	150.000	500.000
2.2	Đường trục chính	**Từ Nhà Ông Châu** Thửa số: 9, 10, 12, 14, 16, 34, 40, 41, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 70, 71, 17, 19 - tờ bản đồ số 19	**Đi Nhà Ông Sơn** Thửa số: 54, 55, 56, 67, 68, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 19	150.000	500.000
2.3	Đường trục chính	**Từ Sân Bóng cũ** Thửa số: Lô số 13, Lô số 14, Lô số 15, 17, 25, 27, 42, 44, 46, 64, 75, 76, 81, 82, 84, 90, 91, 94, 102, 113, 114, 117, 118, 119, 120,121, 132, (133), 137, 139, 150, 159, 167, 168, 169, 199, 179, 186, 199, 200, 201, 202, 203, 204, , 207, 208, - tờ bản đồ số 20	**Đi nhà Ông Phú** Thửa số: 212, 213, 214, 215, 219, 220, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 246, 247, 258, 259, 241, 242, 243, 260, 265, 269, 270, 271, 281, 282, 283, 284, 291, 292, 293, 294, 298, 299, 300, 301, 305, 306 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 20	150.000	700.000
2.4	Đường trục Ngõ	**Từ Nhà Ông Hữu** Thửa số: 16, 22, 31, 63, 77, 115, 116, 151, 156, 177, 178, 185, 217, 218, 205, 206, 209, 210, 211, 221, **- tờ bản đồ số 20**	**Đến nhà cố tiến** Thửa số: 275, 276, 277, 287, 288, 295, 296, 297, 303, 304 **- tờ bản đồ số 20**	150.000	500.000

2.5	Đường trục Ngõ	**Từ nhà Ông Thợn** Thửa số: 04, 7 10, (195), 244, 245, 273, 278, 285, 286, 290, 302 - tờ bản đồ số 20	**Đi nhà cố Hữu** Thửa số: 04, 7 10, (195), 244, 245, 273, 278, 285, 286, 290, 302 - tờ bản đồ số 20	150.000	500.000
2.6	Đường trục chính	**Từ Nhà Ông Hoan** Thửa số: 2, 3, 8, 9, 11, 12, 13, 21, 22, 24, - Tờ bản đồ số 29	**Đến Nhà Ông Thi** Thửa số: 83, 84 và các thửa còn lại - Tờ bản đồ số 29	150.000	500.000
3	**Xóm Trung Nam**				
3.1	Đường trục chính	**Ngã ba Ông Nhu** Thửa số : 07, 13, 23. - tờ bản đồ số 27	**Đến nhà Ông Thịnh** Thửa số : 296, 297, 261, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 27	150.000	500.000
3.2	Đường trục chính	**Từ nhà bà Phúc** Thửa số: 5, 12, 24, 29, 37, 38, 47, 51, 52, 56, 57, 59, 63, 66, 68, - tờ bản đồ số 28	**Đến hà Ông Hà Thành** Thửa số: 80, 81, 90, 91, 93, 101, 103, 116, 117, 131, (138), 142, 180, 182, 192, 193, 194, 195, 200, 201, 202, 204, 205, 206, 207, 208, 216, 217, 218, 250, 251, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 270, 271, 272, 273, 176,177 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 28	150.000	800.000
3.3	Đường trục chính	**Từ nhà Anh Luân** Thửa số: 01, 02, 04, 06, 14, 15, 16, 18, 19, 21, 22, 23, 25, 26, 27, 30, 31, 34, 35, 36, 39. - tờ bản đồ số 35	**Đến nhà Thờ** Thửa số: 40, 41, 72, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 70, 71, 79, 80. và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 35	150.000	800.000
3.4	Đường trục chính	**Từ nhà Bà Thường** Thửa số: 24, 49, 60, 70, 74, 75, 81, 84, - tờ bản đồ số 18	**Đi nhà ông Thanh** Thửa số: 128, 129 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 18	150.000	500.000
3.5	Đường trục Ngõ	**Từ Nhà Ông Cương** Thửa số: 22, 24, 30, 35, 36, 37, 39, 40, 45, 46, 47, 52, 53, 54, 56, 57, 58, 61, 67, 69, 72, 73, 80, 83, 97 - tờ bản đồ số 18	**Đi nhà Ông Thể** Thửa số: 102, 103, 104, 126,127, 139, 140, 141, 156, 157, 158, 85, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 18	150.000	500.000
3.6	Đường trục Ngõ	**Từ Bà Lan** Thửa số : 23, 27, 35, 21 - tờ bản đồ số 19	**Đến nhà Anh Lạc** Thửa số : 42 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 19	150.000	500.000

3.7	Đường trục Ngõ	**Từ nhà Ông Triều Vĩnh** Thửa số : 12, 19, 28, 54, - tờ bản đồ số 27	**Đến nhà ông Sâm Tường** Thửa số : 249, 250, 260, 376, 377 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 27	150.000	500.000
3.8	Đường trục Ngõ	**Từ Nhà ông Thể** Thửa số: 28, 36, 45, 46, 39, 50, 54, 55, 58, 60, 69, 71, 72, 73, 77, 114, 104, 126, 141, 152, 153, 168, 169, 197, 186, 181, 187, 198, 199, - tờ bản đồ số 28	**Đến nhà ông Lộc** Thửa số: 203, 209, 210, 211, 212, 221, 222, 223, 224, 252, 248, 249, 253, 269 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 28	150.000	500.000
3.9	Đường trục Ngõ	**Từ Nhà Ông Nam** Thửa số: 7, 8, 61 - tờ bản đồ số 28	**Đến nhà ông Côi** Thửa số: 224, 225, 226, 227, 258, 259, 260, 261, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 28	150.000	500.000
4	**Xóm Trung Bắc**				
4.1	Đường trục chính	**Từ Tràn Cây** Thửa số: 103, 104. - tờ bản đồ số 05	**Đến đồng phó Hiếu** Thửa số: 154 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 05	150.000	500.000
4.2	Đường trục chính	**Từ Nhà Ông Thế Đào** Thửa số: 98, 144, 183, 236. - tờ bản đồ số 27	**Đến Cầu Ươi** Thửa số: 320, 365, 366, 405, 407, 408, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 27	150.000	800.000
4.3	Đường trục chính	**Từ Cầu Ươi** Thửa số: 32, 67, 92, 93, 94, 96, - tờ bản đồ số 18	**Đến nhà bà Ngự** Thửa số: 144. và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 18	150.000	600.000
4.4	Đường trục chính	**Từ Nhà Bà Tiến** Thửa số: 04, 06. - tờ bản đồ số 26	**Đến nhà Ông Tâm Dụ** Thửa số: 265, 266, 267, 287, 288, 289, 290, 291. và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 26	150.000	500.000
4.5	Đường trục chính	**Từ Nhà Ông Luận** Thửa số: 60, 69, 93, 103, 104, 116, 117, 131, - tờ bản đồ số 28	**Đi Nhà Ông Châu** Thửa số: 186, 187, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 248,249, 250, 251, - tờ bản đồ số 28	150.000	500.000

4.6	Đường trục Ngõ	**Từ Nhà Ông Trung** Thửa số: 21, 28, 39, 40, 42, 43, 44, 46, 66, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, - tờ bản đồ số 17	**Đến nhà ông Thanh** Thửa số: 83, 84, 123, 124, 125, 145, 146, 147, 148, 149, 150 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 17	150.000	500.000
4.7	Đường trục Ngõ	**Từ Nhà Ông Trang** Thửa số: 311, 436, 437, 277, 278, 279, 282, 288, 289, 296, 299, 300, 301, 302, 306, 324, 325, 326,327, 328, 329, 330, 333, 340, 342, 343, 346, 348, 349, 350, 354, 355, 356, 357, 358, 364, 367, 368, 369, 378, 379, 380, 381, 383, 386,387, 388, 389 , 390, 391, 392, 393, 400, 401, 402, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 372, 373, - tờ bản đồ số 27	**Đến nhà ông Trương** Thửa số: 311, 436, 437, 277, 278, 279, 282, 288, 289, 296, 299, 300, 301, 302, 306, 324, 325, 326,327, 328, 329, 330, 333, 340, 342, 343, 346, 348, 349, 350, 354, 355, 356, 357, 358, 364, 367, 368, 369, 378, 379, 380, 381, 383, 386,387, 388, 389 , 390, 391, 392, 393, 400, 401, 402, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 372, 373, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 27	150.000	500.000
4.8	Đường trục Ngõ	**Từ Nhà ông Sinh** Ken Kén - Cây Tràu	**Đến nhà ông Vinh Thế** Thửa số: 29, 37, 49, 65, 72, 129, 162, 181, 182, 243, 246, 247, 252, (338), và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 27	150.000	500.000
5	**Xóm Tiên Long**				
5.1	Đường trục chính	**Từ Nhà ông Chiến** Thửa số: 5, 6, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 26, 30, 31, 32, 33, 37, 39 41, 45, 46, 48, 54, 60, 61,64, 65, 66, 74, 76, 77, 85, 91, 92, 93, 94, 95 - tờ bản đồ số 34	**đến nhà văn hóa xóm** Thửa số: 101, 102, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 128, 131, 132, 133, 134, 145, 146, 147, 152, 153, 154, 156, 157, 158, 159, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 34	150.000	800.000
5.2	Đường trục chính	**Từ Nhà ông Thụ** Thửa số: , 16, 23, 24, 26, 27, 32, (39), (40), 41, 42, 44, 45, 48, (49), 50, 51, 54, 55, 56, 57, 58. - tờ bản đồ số 33	**Đến nhà ông Kế** Thửa số: 64, 65, 66, 67, 69, 72, 78, 79, 81, 82, 83, 85, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 33	150.000	800.000
5.3	Đường trục chính	**Từ Nhà Ông Vạn** Thửa số: 25, 37(Lô 4), 36, 41, 42, 43. - tờ bản đồ số 32	**Đến nhà ông Mạnh** Thửa số: 74, 76, 79, 80 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 32	150.000	500.000

5.4	Đường trục Ngõ	**Từ Nhà ông Trì** Thửa số: 14, 15, 16, 17, 18, 19, 28, 29, 30. - tờ bản đồ số 24	**Đến nhà ông Thắng** Thửa số: 39, 40, 41và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 24	150.000	500.000
5.5	Đường trục chính	**Từ Nhà ông Bính** Thửa số: 13, 17, 22, 42, 57, 58, 60, 61, 68, 69, 70, 75, 76, 82, 83, 84, 86, 87, 89, 99, 100, (102), 112, 113, 117, 118, 119, 120, 121. - tờ bản đồ số 26	**Đến nhà bà Hùng đập khe sông** Thửa số: 240, 242, 244, 247, 248, 263, 264, 271, 272, 273, 274, 276, 277, 278, 279, 280, 281,282, 283, 284, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 26	150.000	500.000
5.6	Đường trục Ngõ	**Từ Nhà Anh Đạt Nghịnh** Thửa số: 03, 10, 15, 18, (22), 24, 33, 46. - tờ bản đồ số 32	**Đến nhà ông Trung** Thửa số: 60, 69, 70, 71, 72, 95, 96, 97, 98, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 32	150.000	500.000
5.7	Đường trục Ngõ	**Từ nhà ông Tiết** Thửa số: 01, 02, 13. - tờ bản đồ số 33	**Đến nhà ông Toản** Thửa số: 60, 61, 62, 63, 80, 84, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 33	150.000	500.000
5.8	Đường trục Ngõ	**Từ nhà ông Thắng** Thửa số: 04, 21, (26), 33, 45, 50, 62, 63, 64, 65, 66. - tờ bản đồ số 32	**Đến nhà ông Hải Xuyến** Thửa số: 77, 78, 94, 99, 100, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 32	150.000	500.000
5.9	Đường trục Ngõ	**Từ Nhà Ông Thường** Thửa số: 01, 02, 03, 04, 11, - tờ bản đồ số 25	**Đến nhà Ông Tú Toản** Thửa số: 30, 31, 40 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 25	150.000	500.000
5.10	Đường trục Ngõ	**Từ Nhà Ông Trinh** Thửa số: 30, 48, 56, 74. - tờ bản đồ số 26	**Đến nhà ông Biêng** Thửa số: 245, 251, 293, 294,và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 26	150.000	500.000
		Từ nhà Ông Duyên	**Đến nhà ông Dung Lục**		
2.1	Đường trục Ngõ	Thửa số: (03), 04, (09), 12, (16), 35, 36, 38, 43, 55, 56, 58, 73, 81, 96, 103, 104 **- tờ bản đồ số 34**	Thửa số: 124, 125, 126, 127, 129, 130, 138, 139, 140, 141, 143, 144, 155, và các thửa còn lại - **tờ bản đồ số 34**	150.000	500.000

6	**Xóm Quang Long**				
6.1	Đường trục chính	**Từ Sân Thể thao**	**Đến nhà ông Dương Vinh**	150.000	1.000.000
		Thửa số: 66, 67. - tờ bản đồ số 39	Thửa số: 102, 103, 104, 111, 138, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 39		
6.2	Đường trục chính	**Từ nhà Ông Tình Toán**	**Đến nhà Ông Đông Độ**	150.000	1.000.000
		Thửa số: 49, 50, 51, 52, (Lô 03), 11, 12, 13, 14, 15. - tờ bản đồ số 40	Thửa số: Lô 18, Lô 19, Lô 20 Đấu giá năm 2013 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 40		
6.3	Đường trục chính	**Từ Nhà Cố Chung**	**Đến nhà Ông Công**	150.000	500.000
		Thửa số: 52, 54 - tờ bản đồ số 41	Thửa số: 60, 68, 69, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 41		
6.4	Đường trục chính	**Từ Nhà Bà Trí**	**Đến nhà ông Mại**	150.000	500.000
		Thửa số: 08, 09, - tờ bản đồ số 46	Thửa số: 14, 19, 20, 21, 24, 25, 26, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 46		
6.5	Đường trục Chính	**Từ nhà Ông Trung Thu**	**Đến nhà Ông Liên**	150.000	700.000
		Thửa số: 23, 25, 27, 28, 29, 35, 36, 40, 42, 43, 44, 48, 54, 69, 72, (77), - tờ bản đồ số 48	Thửa số: 79, (85), 113, 114, 115, 116, 117, 118, 121, 128, 124, 125, 126, 127, 135, 136, 147, 148, 149, 161, 162, 163,và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 48		
6.6	Đường trục Ngõ	**Từ nhà ông Đoài**	**Đến nhà ông Tuấn Thành**	150.000	500.000
		Thửa số: 82, 85, 100, 109, 123. - tờ bản đồ số 39	Thửa số: 163, 165, 168, 169, 177, 178, 181, 182, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 39		
6.7	Đường trục Ngõ	**Từ Nhà ông Quỳnh**	**Đến nhà bà Khoa Tám**	150.000	500.000
		Thửa số: 105, 112, 113, 117, 118. - tờ bản đồ số 39	Thửa số: 125, 126, 185, 197, 199, 200, 201 và các thửa còn lại -tờ bản đồ số 39		
6.8	Đường trục Ngõ	**Từ Nhà Lý Thuần**	**Đến nhà Ông Bình**	150.000	500.000
		Thửa số: 19, 36, (37), (39). - tờ bản đồ số 40	Thửa số: 41, 42, 56, 57 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 40		

6.9	Đường trục Ngõ	**Từ nhà ông Tròn** Thửa số: 03, 04, 07, 20, 22, 25, 26, 28, 33, 44, 45, 60, 61, - tờ bản đồ số 47	**Đến nhà Bà Thuận** Thửa số: 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 47	150.000	500.000
6.10	Đường trục Ngõ	**Từ nhà Ông Hưng** Thửa số: 02, 03, 04, 07, 20, 21, 22, - tờ bản đồ số 48	**Đến nhà bà Giao** Thửa số: 80, 135, 150, 151, 152, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 48	150.000	500.000
6.11	Đường trục Ngõ	**Từ nhà bà Hoa** Thửa số: 20, 21, 25, 30, 32, 36, 37, 38, - tờ bản đồ số 49	**Đến nhà ông Vượng, Ông Mậu** Thửa số: 49, 50, (50), 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 74, 75, 76, 79, 80, và các thửa còn lại- tờ bản đồ số 49 và thửa 01, tờ bản đồ số 51	150.000	500.000
7	**Xóm Nhân Sơn**				
7.1	Đường trục chính	**Từ nhà Ông Châu** Thửa số: 01, 05, 07, 10, 11, 12. - tờ bản đồ số 51	**Đên nhà bà Lĩnh** Thửa số: 61, 62, 76, 77, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 51	150.000	500.000
7.2	Đường trục ngõ	**Từ Nhà ông Ngô Tráng** Thửa số: 13 (Lô 32), - tờ bản đồ số 51	**Đến Nhà Ông Hà Thảo** Thửa số: 15, 16, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 51	150.000	500.000
7.3	Đường trục chính	**Từ nhà ông Thanh** Thửa số: 02, 03 - tờ bản đồ số 49	**Đến nhà Thờ** Thửa số: 09, 60, 61, 62, 63, và các thửa còn lại- tờ bản đồ số 49	150.000	800.000
7.4	Đường trục chính	**Từ nhà ông Tý** Thửa số: 24, 25, 36, 37, 43, 44, 45, 49, 51, 53, - tờ bản đồ số 42	**Đến nhà ông Đính** Thửa số: 94, 95 - tờ bản đồ số 42	150.000	800.000
7.5	Đường trục Ngõ	**Từ nhà ông Trọng** Thửa số: 23, 35, 38 - tờ bản đồ số 42	**Đên nhà ông Lương Quang** Thửa số: 55, 56, 57, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 42	150.000	500.000
7.6	Đường trục chính	**Từ nhà ông Phúc Thảo** Thửa số: 48, 55, 58, 59, 65, 66, 71, 82, 85, 86, - tờ bản đồ số 41	**Đến nhà Thờ** Thửa số: 100, 101, 102, 103, 104, 107, 108, 99, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 41	150.000	800.000

7.7	Đường trục chính	**Từ nhà ông Hữu** Thửa số: 04, 08, 10, 12, 13, 14, 15, 17, 25, 29, 30, 32,33, 34, (38) - tờ bản đồ số 50	**Đến nhà ông Ngô Hùng** Thửa số: 42, 43, 187, 219, 220, 225, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 50	150.000	500.000
7.8	Đường trục Ngõ	**Từ nhà ông Thống** Thửa số: 02, 05, 07, 36, 51, 52, - tờ bản đồ số 50	**Đến nhà ông Hành** Thửa số: 74, 75, 76, 77, 92, 212, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 50	150.000	500.000
7.9	Đường trụcNgõ	**Từ Nhà Ông Quang** Thửa số: 1638 (1655, 1656). - tờ bản đồ số 03	**Đến Nhà Ông Toàn** Thửa số: 1639 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 03	150.000	500.000
7.10	Đường trụcNgõ	**Từ nhà ông Hồng** Thửa số: 156, 157. - tờ bản đồ số 08	**Đến nhà ông Hải** Thửa số: 184, 185, 186, 187, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 08	150.000	500.000
7.11	Đường trụcNgõ	**Từ nhà ông Phúc** Thửa số: 25, 26. - tờ bản đồ số 11	**Đến nhà ông Mạnh** Thửa số: 54 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 11	150.000	500.000
7.12	Đường trục chính	**Từ nhà ông Bảng** Thửa số: 01, 06, 07, 14, 18, 23, 27, 33, 34, 35, 36, 43, 44, 45, 46, 47, 48. - tờ bản đồ số 36	**Đến nhà ông Hùng, Ông Cường** Thửa số: 63, 64, 65, 66, 67. và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 36	150.000	600.000
7.13	Đường trụcNgõ	**Từ nhà bà Lan** Thửa số: 01, 10, 13, 24, 27, 29, 31, 32, 34, 35, 37, 38, 39. - tờ bản đồ số 37	**Đến nhà ông Đấu** Thửa số: 43, 50, 51, 93, 94, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 37	150.000	500.000
7.14	Đường trụcNgõ	**Từ nhà ông Hòe** Thửa số: 02, 04, 05, 10, 12, 14, 15, - tờ bản đồ số 43	**Đến nhà ông Hồng** Thửa số: 17, 21, 25, (31), 60, 61,. và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 43	150.000	500.000
7.16	Đường trục chính	**Từ nhà Ông Hà Trà** Thửa số: 02, 03, 09, 10, 14, 15, 18, (19). - tờ bản đồ số 44	**Đến nhà ông Hùng Hào** Thửa số: (25), 27, 31, 32, 44 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 44	150.000	600.000

7.17	Đường trục chính	**Từ nhà bà Ngổng** Thửa số: 01, 02, 03. - tờ bản đồ số 45	**Đến nhà ông Thành** Thửa số: 07, 09, 10, 11, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 45	150.000	500.000
7.18	Đường trục chính	**Từ nhà bà Trâm Thành** Thửa số: 32, 36, 47, 53, 55, 57. - tờ bản đồ số 45	**Đến nhà ông Đình** Thửa số: 60, 61, 63, 74, 75, 76, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 45	150.000	500.000
8	**Xóm Đông Nam**				
8.1	Đường trục chính	**Từ nhà ông Huyên** Thửa số: 907, 926, 927, 947,. tờ bản đồ số 13	**Đến nhà ông Lạc** Thửa số: 1030, 1031, 1743, (1744) và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 13	150.000	500.000
8.2	Đường trục chính	**Từ nhà ông Thanh** Thửa số: 106, 124, 137, 138. - tờ bản đồ số 53	**Đến nhà bà Lý** Thửa số: 144, 155, 156, 157, 158, 159, 184, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 53	150.000	500.000
8.3	Đường trục chính	**Từ nhà ông Bốn Thuận** Thửa số: (8), 27, 42, 43. - tờ bản đồ số 56	**Đến nhà ông Sơn Phương** Thửa số: 46, 45, 47, 48, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 56	150.000	500.000
8.4	Đường trục Ngõ	**Từ nhà ông Thanh** Thửa số: 02, 04, 38, - tờ bản đồ số 13	**Đến nhà bà Lý** Thửa số: 111, 1028, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 13	150.000	500.000
8.5	Đường trục Ngõ	**Từ nhà ông Bơ** Thửa số: 1741, 1742, 1054, (850), - tờ bản đồ số 13	**Đến nhà ông Trung** Thửa số: 945, 946, 959, 978, 984, 990, 996, (1023), (1032), (1033), 1040, 1041, 1042, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 13	150.000	500.000
8.6	Đường trục Ngõ	**Từ nhà ông Hoạt** Thửa số: 44, 46. - tờ bản đồ số 49	**Đến nhà Cố Đức** Thửa số: 81, 82, 83, 84, 85, 86, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 49	150.000	500.000

8.7	Đường trục Ngõ	**Từ nhà ông Lạng** Thửa số: 05, 08. - tờ bản đồ số 52	**Đến nhà bà Quang** Thửa số: 70, 71, 91. và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 52	150.000	500.000
8.8	Đường trục Ngõ	**Từ nhà ông Lạng** Thửa số: 03, 11, 12, 14, 23, 47, 48, 56, 58, 62, 63, 64 - tờ bản đồ số 52	**Đến nhà ông Nhu, ô Việt Khả** Thửa số: 88, 94, 95, 96, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 52	150.000	500.000
8.9	Đường trục Ngõ	**Từ nhà bà Lai** Thửa số: 09, 13, 15, 16, 18. - tờ bản đồ số 53	**Đến nhà Ông Cầm** Thửa số: 47, 126, 127, 135, 136, 165, 181, 182, 183, - tờ bản đồ số 53	150.000	500.000
8.10	Đường trục Ngõ	**Từ nhà ông Lương** Thửa số: (01), 02, 04, 07, 08, 14, 59, 95, 96, 133. - tờ bản đồ số 53	**Đến nhà Cô Bốn, ông Trầm, Ông Nguyên** Thửa số: 145, 146, 147, 148, 149, 163, 164, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 53	150.000	500.000
8.11	Đường trục Ngõ	**Từ nhà ông Thông Uyên** Thửa số: 01, 05, 06, 07, 08, 14, 19, 21, 29 - tờ bản đồ số 54	**Đến nhà ông Quyền** Thửa số: 102, 103, (118), 120, 121, 122, 127, 138, 142, 143, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 54	150.000	500.000
8.12	Đường trục Ngõ	**Từ nhà ông Điển** Thửa số: 07, 22. - tờ bản đồ số 56	**Đến nhà ông An** Thửa số: 31, 39, 40, 41 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 56	150.000	500.000
8.13	Đường trục chính	**Từ nhà ông Xân** Thửa số: 583, 604, 605, 625, 644. - tờ bản đồ số 11	**Đến nhà ông Phúc cúc** Thửa số: 716, 842, 959, 960, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 11	150.000	500.000

8.14	Đường trụcNgõ	**Từ nhà Chị Tình** Thửa số: 35, 36, 74, 108, (109), (152), (185), 186, 258, 338, (437), 438, 533, 569. - tờ bản đồ số 13	**Đến nhà bà Toàn** Thửa số: 1026, 1027, 1035, 1036, 1037, 1038, 1739, 1740, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 13	150.000	500.000
8.15	Đường trụcNgõ	**Từ Nhà Bà Đệ** Thửa số: 53, 61. - tờ bản đồ số 14	**Đến nhà ông Trung** Thửa số: 73, 74, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 14	150.000	500.000
8.16	Đường trục Ngõ	**Từ nhà ông Duệ** Thửa số: 34, 39, 40, 41, 43, 47. - tờ bản đồ số 51	**Đến nhà ông Đồng** Thửa số: (51), 52, 78, 79, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 51	150.000	500.000
8.17	Đường trụcNgõ	**Từ Nhà ông Tấn** Thửa số: 18, 25, 30, 69. - tờ bản đồ số 54	**Đến nhà ông Châu** Thửa số: 155, 156 và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 54	150.000	500.000
8.18	Đường trục Ngõ	**Từ Cầu Động Cao** Thửa số: 01, 02, 09, 16, 17, (25), 30, (31) 37, 38, 42, (43), 46, 54 - tờ bản đồ số 55	**Đến nhà Bà Thủy** Thửa số: 64, 66, 70, 89, 90, 91, 98, 99, 111, 112, 115, 116, 117, 118, 119, 122, và các thửa còn lại - tờ bản đồ số 55	150.000	500.000
1.4.1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Vệ 14 xóm Quang Long, vùng Phó Hiếu xóm Trung Bắc, vùng Vệ đền xóm Trung Nam xã Quang Thành**				
1.4.1.1	Đường QH 5,5 -7,5 m	Thửa đất số: 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949 Tờ bản đồ 04	Đến thửa số: 950, 951, 952 và các thửa còn lại - Tờ bản đồ 04	3.000.000	4.500.000
1.4.1.2	Đường QH 7,5 -16,5 m	Thửa đất số: 1186, 1187, 1188, 1189. Tờ bản đồ 02	Thửa đất số: 1190, 1191, 1192 và các thửa còn lại - Tờ bản đồ 02	2.600.000	3.000.000
1.4.1.3	Đường QH 7,5 -15m	Thửa đất số: 374 Tờ bản đồ 27	Thửa đất số: 375 và các thửa còn lại - Tờ bản đồ 27	1.900.000	2.500.000
1.4.2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng cựa nghè 2 xóm Bắc Sơn, xã Quang Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số**				
	Đường QH 15 QL 48E	Thửa đất số: 1146, 1147, 1148, 1149, 1150 Tờ bản đồ 02	Thửa đất số: 1151, 1152, 1153, 1154, 1155, 1156, 1157 và các thửa còn lại - Tờ bản đồ 02	2.000.000	5.000.000
1.4.3	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng cựa nghè xóm Bắc Sơn, xã Quang Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số**				

1.4.3.1	Đường Gom QH 7,5m và đấu nối ra QL 48E	Thửa đất số: 1177,1181, 1182. Tờ bản đồ 02	Thửa đất số: 1176, LO -05 ; 1178, 1175, 1174, 1183 và các thửa còn lại -Tờ bản đồ 02	5.300.000	6.000.000
1	**Khu quy hoạch vùng: Rú tròn, xóm Tiên Long (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày**				
1.1	Đường quy hoạch 7,5 m	Lô số: L01 (Thửa 292)	Lô số: L01 (Thửa 292)		1.650.000
2	**Khu quy hoạch vùng: Vùng đồng phó hiếu, xóm Trung Bắc (UBND huyện phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tại Quyết định số**				
2.1	Đường quy hoạch 7,5 m	Lô số: D1-L08 (Thửa 428); Lô số: D1-L09 (Thửa 429); Lô số: D1-L10 (Thửa 430); Tờ bản đồ số 27	Lô số: D1-L11 (Thửa 431); Lô số: D1-L12 (Thửa 432); Lô số: D1-L13 (Thửa 433); Lô số: Tờ bản đồ số 27		1.500.000
2.2	Đường quy hoạch 7,5 m	Lô số: D1-L14 (Thửa 434); Tờ bản đồ số 27	Lô số: D1-L14 (Thửa 434); Tờ bản đồ số 27		1.700.000
3	**Khu quy hoạch vùng: Vùng đồng phó hiếu, xóm Trung Bắc (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 906/QĐ-UBND**				
3.1	Đường quy hoạch 7,5 m	Lô số: L01 (Thửa 420); Tờ bản đồ số 27	Lô số: L01 (Thửa 420); Tờ bản đồ số 27		1.750.000
3.2	Đường quy hoạch 7,5 m	Lô số: L02 (Thửa 423); Tờ bản đồ số 27	Lô số: L03 (Thửa 425); Tờ bản đồ số 27		1.450.000
3.3	Đường quy hoạch 7,5 m	Lô số: L04 (Thửa 427); Tờ bản đồ số 27	Lô số: L06 (Thửa 422); Lô số: L07 (Thửa 424); Tờ bản đồ số 27		1.700.000
3.4	Đường quy hoạch 7,5 m	Lô số: L05 (Thửa 421); Tờ bản đồ số 27	L08 (Thửa 426); Tờ bản đồ số 27		1.850.000
4	**Khu quy hoạch vùng: Vùng đồng vệ đền, xóm Trung Nam (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 4635/QĐ-UBND**				
4.1	Đường quy hoạch 9 m	Lô số: L01; Lô số: L02; Tờ bản đồ số 02 và tờ BĐ 28	Lô số: L03; Lô số: L04. Tờ bản đồ số 02 và tờ BĐ 28		3.000.000
4.2	Đường quy hoạch 16,5 m	Lô số: L05; Lô số: L06; Tờ bản đồ số 02 và tờ BĐ 28	Lô số: L07; Lô số: L08; Lô số: L09; Lô số: L10; Tờ bản đồ số 02 và tờ BĐ 28		3.500.000
5	**Khu quy hoạch vùng: Vùng đồng vệ đền, xóm Trung Nam (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 906/QĐ-UBND**				
5.1	Đường quy hoạch 7,5 m	Lô số: L01; Lô số: L02. Tờ bản đồ số 02	Lô số: L03; Lô số: L04. Tờ bản đồ số 02		2.800.000
5.2	Đường quy hoạch 16,5 m	Lô số: L05; Lô số: L06. Tờ bản đồ số 02	Lô số: L09; Lô số: L10. Tờ bản đồ số 02		3.000.000

C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				500.000
XX. SƠN THÀNH					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	**Quốc lộ 48E, đoạn qua xã Sơn Thành, huyện Yên Thành**				
1.1	Quốc lộ 48 E	- Từ cầu Nghệ (Giáp xã Bảo Thành); thửa số: 543, 356, 508; 577 và các thửa còn lại: 357, 389, 390, 425 đến 431, 467 đến 476, 506, 507, 532, 544 đến 550, 560 đến 576; Tờ BĐ số 01.	- Từ Đồng Luỹ, xóm Tăng Bạt Hổ: Thửa số: 15, 39, 1221, 251; 16; 18 đến 26; 39; 40; 61 đến 69; 77 đến 84; 113 đến 119; 124 đến131; 164; 165; 167 đến 169; 185 đến 189; 218 đến 221; 247 đến 251; 277; 307; 308; 343; 344; 410; 447; 448; 480; 560; 594; 630,1220, 2030 đến 2033, 2038, 2079, 2080, 2081; Tờ BĐ số 4. Thửa số 122; 337; 160; 161; 240; và các thửa còn lại tờ BĐ số 5	2.300.000	11.000.000
1.2	Quốc lộ 48 E	- Từ đồng Nước Bạc, xóm Nguyễn Huệ: Thửa số: Từ Lô A-1; Lô đến lô A-22(QH 2019); Và từ: Lô 57 đến Lô 65(QH 2013); Tờ BĐ số 4.	- Đến Cầu Trộ Sa, xóm Tràng Sơn: Từ lô 02 đến lô 09(QH 2013); Từ lô B-1 đến lô B-20(QH 2019); và Từ lô 10 đến lô 56(QH 2013); 1976 đến 1979; 2018 đến 2021.**Tờ BĐ số 5.** Đến Cầu Trường Sơn, xóm Tràng Sơn, thửa số: 362,623 697, 635 và các thửa còn lại: 396, 425, 475, 500 đến 502; 525, 558, 559,578, 606, 621, 622; 633, 634, 653, 654, 678; 198, 243 đến 247, 291 đến 296, 356 đến 359; **Tờ BĐ số 10**. - Đến Cầu Trường Sơn, xóm Tràng Sơn, thửa số: 289; 409671, 999 và các thửa còn lại: 241, 290,353, 354; 408, 470 đến 472, 516, 571 đến 573, 623 đến 626, 672, 673; 714; 715; 758 đến 760; 809 đến 811; 847; 848; 882; 915; 945; 977, 987 đến 998; 1784; 1785, 1800 đến 1802,1861, 1862; 38 đến 43. **Tờ BĐ số 11.**	2.500.000	11.000.000

1.3	Quốc lộ 48 E	- Từ cầu Trường Sơn, xóm Tràng Sơn, thửa số: 1079, 1028; **Từ BĐ số 11.**	- Đến ông Kiều, ông Tương xóm Tràng Sơn, thửa số: 1657, 1637; , 1215, 1216, 1243, 1244, 1268 đến 1272, 1295 đến 1298, 1318, 1319, 1321, 1343, 1362, 1384, 1412, 1434, 1461, 1462, 1482, 1484, 1509, 1510, 1512 đến 1514, 1540 đến 1542, 1544 đến 1546, 1578 đến 1580, 1582, 1604 đến 1606, 1750 đến 1753, 1779, 1813 đến 1815, 1817, 1851 đến 1853, 1868 đến 1873, 1839, 1840, 19809, 1910; 1382; 1481, 1762, 1761;1956 đến 1958 **Từ BĐ số 11.**	3.000.000	13.000.000
1.4	Quốc lộ 48 E	- Từ Động Tranh, xóm Tràng Sơn, thửa số: 1718, 1779; **Từ BĐ số 11.**	- Đến Động Tranh, xóm Tràng Sơn, thửa số: 1720 và các thửa còn lại: 1685, 1750, 1751, 1779; **Từ BĐ số 11.**	1.050.000	7.000.000
1.5	Quốc lộ 48 E	- Từ Động Tranh, xóm Tràng Sơn, thửa số: 44, 7**;** **Từ BĐ số 17.**	- Đến ngã ba Đập Hồ, xóm Rú Nhót, thửa số: 710, 687; và các thửa còn lại: 46; 102; 131; 132; 187; 210; 211; 244; 246; 247; 278; 279; 310; 311; 348; 377; 378; 414; 416; 450; 476; 477; 495 đến 497; 510; 529; 545; 546; 560; 580; 581; 599; 600; 616; 632; 634; 655; 669; 800 đến 802; 819; 821; 824 đến 826; 831; 829; 876, 877; 822, 869, 870, 901, 902, **tờ BĐ số 17.**	850.000	6.000.000

1.6	Quốc lộ 48 E	-Từ ngã ba Đập Hồ" 731; 801, thửa số: 771, 793 và các thửa còn lại: 732; 734; 739; 746; 749; 760; 762; 777; 787, 808 đến 808; 809 đến 814; lô 21 đến lô 24(QH 2011); 832 đến 837, 843; 908, 910, **Tờ BĐ số 17.**	- Đến Rú Me, xóm Nông Trang, thửa số: 719;3 658, 520 và các thửa còn lại: 6; 17; 30; 33; 40; 48; 78; 360; 361; 450; 481; 482; 517 đến 519; 552; 553; 583; 584; 616; 615, 738 đến 743, 755 đến 757; 688 đến 692; 699 đến 712, lô 25 đến lô 30 (QH2011); 715 đến 718, 720 đến 730, 667; 862 đến 865; và các thửa còn lại **Tờ BĐ số 23.** - Đến Cầu gạch ngói, xóm Nông Trang, thửa số: 100, 97 51; 74; 88; 93; 39 và các thửa còn lại: **Tờ BĐ số 24.**	700.000	5.000.000
2	**Đường tỉnh 533 đoạn qua xã Sơn Thành, huyện Yên Thành(Xã Bảo Thành đi xã Đại Sơn)**				
2.1	Đường tỉnh 533.	- Từ Cầu Cửa Truông, xóm Rú Nhót; thửa số: 43**;** Đến thửa số: 97 và các thửa còn lại: 56; 65; 79; 115 đến 118 Tờ BĐ số 9.	- Đến thửa số: 97 56; 65; 79; 115 đến 118 và các thửa còn lại: **Tờ BĐ số 9.**	460.000	1.500.000
2.2	Đường tỉnh 533.	- Từ làng Cửa Truông, xóm Rú Nhót; thửa số: 15**;** **Tờ BĐ số 15.**	- Đến giáp đường Sơn - Mỹ, thửa số: 167; 14; 22; 34; 38; 39; 41; 44; 48; 59; 72; 93; 126; 160; 176, 177, 178; 184, 185; 186; 187; 193 đến 193 và các thửa còn lại: T**ờ BĐ số 15.**	400.000	1.300.000
3	**Đường huyện**				
3.1	Đường Sơn - Mỹ	- Từ Đường QL 48E thửa số: 371; 415; 317 **Tờ BĐ số 16.**	- Đến xóm Rú Nhót: thửa số: 473; 438; 491 và các thửa còn lại **Tờ BĐ số 16.**	600.000	3.000.000
3.2	Đường Sơn - Mỹ	- Từ Đường Sơn - Đại, xóm Rú Nhót; thửa số: 591**;** **Tờ BĐ số 16.**	- Đến thửa số: 532 490, 491, 585; 617; 617 và các thửa còn lại **Tờ BĐ số 16.**	400.000	2.500.000
4	**Đường xã**				

4.1	Đường Sơn - Đại	- Từ Đường Sơn - Mỹ, xóm Rú Nhót; thửa số: 549**;** **509 và các thửa còn lại: 459, 492, 500;617 đến 619** **Tờ BĐ số 16.**	Đến Cầu Thung tề, xóm Rú Nhót, thửa số: 748; 768 755; 758, 880, 881, 882; 878; 879;869;870; 902; 949; 950; 953; 959; 959;1820 và các thửa còn lại: **Tờ BĐ số 17.**	400.000	2.500.000
4.2	Đường Sơn - Đại	- Từ Cầu Thung tề, xóm Rú Nhót; thửa số: 1, 2 **;** **Tờ BĐ số 22.**	- Đến Khe Cầu cháy, xóm Nông Trang, thửa số: 153, 234 ; 3, 5; 7; 23; 30; 40; 52; 72; 71; 85, 86; 65; 128; 183, 651 đến 662; 1258, 1259,1248, 1278, 1279,1303; 1304; 1032; 1335 đến 1337;1363;1364 và các thửa còn lại **Tờ BĐ số 22.**	450.000	2.500.000
4.3	Đường Sơn - Đại	- Từ Khe Cầu cháy. xóm Nông Trang, thửa số: 875, 1104**;** **Tờ BĐ số 22**(hết tờ 22)	- Đến Giáp xã Đại Sơn, thửa số(tiếp giáp tờ số 25): 1039, 830 ; 22; 76; 108; 133; 190; 204; 290; 724; 998, 999 ; 1036, 1037, 1038, 1039; và các thửa còn lại **Tờ BĐ số 25.**	180.000	1.000.000
5	**Đường vào trường Nam Yên Thành**				
5,1	Đường vào trường Nam Yên Thành	- Từ thửa số: 622**;** **Tờ BĐ số 1.**	- Đến thửa số: 559 và các thửa còn lại: 623, 624; **Tờ BĐ số 1.**	1.750.000	4.500.000
5.2	Đường vào trường Nam Yên Thành	- Từ thửa số: 532**;** **Tờ BĐ số 1.**	- Đến thửa số: 540 và các thửa còn lại: 533 đến 539; 541; 542; 543 **Tờ BĐ số 1.**	2.100.000	5.000.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				
1	**Xóm Tăng Bạt Hổ - Xóm Nguyễn Huệ**				
1.1	Đường xóm	- Từ thửa số: 580; **Tờ bản đồ số 1.**	- Đến thửa số: 581 đến 594; (đất ở QH 2015), **Tờ bản đồ số 1.**	600.000	2.300.000
1.2	Đường xóm	- Từ thửa số: 2031; **Tờ bản đồ số 4.**	- Đến thửa số: 2032, 2033, và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 4.**	800.000	2.700.000
1.3	Đường xóm	- Từ thửa số: 2034; **Tờ bản đồ số 4.**	- Đến thửa số: 2035, 2036 và 2037, và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 4.**	600.000	2.500.000

1.4	Đường xóm	- Từ đầu xóm Tăng Bạt Hổ, thửa số: 416, 551; **Tờ bản đồ số 1.**	- Đến cuối xóm Nguyễn Huệ, thửa số: 453, 454 và các thửa còn lại: 391 đến 398,415; 498; 552 đến 558, 628; 631 lô3; và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 1.**	180.000	800.000
1.5	Đường trục chính - Đường xóm	- Từ đầu xóm Tăng Bạt Hổ, thửa số: 103, 104; **Tờ bản đồ số 4.**	- Đến cuối xóm Nguyễn Huệ, thửa số: 629, 665 : 42; 43; 85 đến 90; 106; 110;132; 150; 151; 133, 2088, 2089, 3 đến 5; 7; 51;52;98; 99; 101; 102; 106 đến 108; 110; 141; 142; 144; 146;147; 150; 151; 175; 177; 178;181; 182; 184; 199; 201; 203 đến 205; 208 đến 210;215; 231 đến 237; 239 đến 246; 263; 264; 266; 268; 269; 271; 272; 276; 283; 287; 288; 290 đến 296; 298 đến 300; 320 đến 322; 324; 325; 327; 329 đến 330; 333; 334; 336; 338; 340; 342; 351; 353đến 355; 357 đến 368, 370 đến 372; 374; 390; 393; 396 đến 399; 401 đến 409; 427; 437 đến 441; 443; 445; 446; 465; 467; 469; 470; 474; 476; 503; 518; 540; 541; 543; 544; 546 đến 551; 553; 554, 559 đến 591; 593; 618 đến 628; 655 đến 662; 697; 699; 701; 702; 704; 705; 710; 714; 715, 764 đến 771; 811 đến 815; 2024, 2048 đến 2050, 2060 đến 2063, 2132, 2133; 2129, 2130, 2125, 2126; 2136 đến 2139, 2051 đến 2054, và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 4.**	180.000	800.000
1.6	Đường trục chính - Đường xóm	- Từ đầu xóm Tăng Bạt Hổ, thửa số: 69, 162; **Tờ bản đồ số 5.**	- Đến cuối xóm Nguyễn Huệ, thửa số: 100, 203 và các thửa còn lại: 28; 70, 71; 101; 123; 162; 164; 165; 202; 2140 đến 2144; 2140 đến 2144, 2062, 2063, 2064, **Tờ bản đồ số 5.**	150.000	800.000

1.7	Đường ngõ xóm	- Từ đầu xóm Tăng Bạt Hổ, thửa số: 350, 413; **Tờ bản đồ số 1.**	- Đến cuối xóm Nguyễn Huệ, thửa số: 112, 113 và các thửa còn lại: 130; 131; 170; 186; 210; 211; 240; 267; 298; 299; 327; 347; 348; 350; 351; 372; 375 đến 377; 411; 413; 445; 446; 450 đến 452; 491; 493; 494; 497; 524 đến 528, 578, 579; **Tờ bản đồ số 1.**	150.000	600.000
1.8	Đường ngõ xóm	- Từ đầu xóm Tăng Bạt Hổ, thửa số: 2,49; **Tờ bản đồ số 4.**	- Đến cuối xóm Nguyễn Huệ, thửa số: 711, 664 và các thửa còn lại: 6; 50; 97; 103; 140; 145; 161 đến 163; 176; 179; 190; 197; 200; 206; 207; 211 đến 214; 2139;2130; 216; 217; 262; 267; 274; 275; 184; 286; 297; 301 đến 306; 326; 331; 337 đến 339; 369; 389; 392; 395; 425; 428 đến 431; 433 đến 435; 464; 468; 471; 473; 477 đến 479; 504 đến 510; 512; 513; 515; 517; 552; 555; 557; 558; 592; 663; 706 đến 708; 712. 2109, 2110, 2019, 2122 đến 2124, 2114, 2127, 2128; thửa 532(đo năm 2015);2172 đến 2182;2192; 2193; 2198; 2199; 2122; 2123; 2220 đến 2224; 2237 đến 2243; 2248 đến 2253; 2182; 2183; 2200 đến 2203. **Tờ bản đồ số 4.**	150.000	600.000
1.9	Đường ngõ xóm	- Từ đầu xóm Tăng Bạt Hổ, thửa số: 1, 29; **Tờ bản đồ số 5.**	- Đến cuối xóm Nguyễn Huệ, thửa số: 199, 289 197, 198; 286 đến 288; 338 đến 340; 379; và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 5.**	150.000	600.000
2	**Xóm Yên Duệ**				
2.1	Đường xóm	- Từ thửa số: 329; **Tờ bản đồ số 1.**	- Đến thửa số: 330; **Tờ bản đồ số 1.**	150.000	800.000

2.2	Đường xóm	- Từ đầu xóm Yên Duệ, thửa số: 149, 183; **Tờ bản đồ số 2**.	- Đến cuối xóm Yên Duệ, thửa số: 691, 557 76; 79; 94; 96; 110; 112;130;132; 151, 152; 153; 163 đến167; 169; 184; 187; 203; 205; 206; 208; 210; 227; 228; 250 đến 253; 276; 279; 280; 305; 307; 308; 309, 332; 352; 355 đến 357; 384; 385; 387; 406; 408; 410 đến 414; 435; 438 đến 440; 443; 444; 457; 460 đến 464; 483 đến 485; 487; 498; 505; 506; 508; 509; 515; 516; 518 đến 524; 535; 536; 538; 540 đến 542; 550; 551; 556; 667; 566; 567; 596 đến 598, 578, 589 đến 592, 618 đến 620, 690, 651, 652, 665, 666; 650, 661, 662, 670, 671,701 đến 708; 2178; 2182; 687 đến 689; 674;675; 716 đến 718; 771.772và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 2.**	150.000	800.000
2.3	Đường trục chính - Đường xóm	- Từ đầu cầu Khe cát, xóm Yên Duệ, thửa số: 33, 46, **Tờ bản đồ số 5**.	- Đến thửa số: 12; 2140 đến 2144; 116; 1157; 1260 đến 1264; 2160 đến 2165; **Tờ bản đồ số 5.**	150.000	800.000
2.4	Đường ngõ xóm	- Từ đầu xóm Yên Duệ, thửa số: 170, 210; **Tờ bản đồ số 2**.	- Đến cuối xóm Yên Duệ, thửa số: 492, 583 và các thửa còn lại: 36; 56 đến 58; 77 đến 80; 95; 97 đến 99; 113; 114; 116; 134; 150; 153; 168; 171; 188;189; 204; 207; 212; 213; 229, 231; 247; 248; 255; 273 đến 275; 281; 282; 300 đến 302; 308; 328 đến 330; 353; 358; 415; , 445 đến 462; 466 đến 468; 480; 481; 488; 490 đến 495; 504 đến 510; 513; 514; 517; 526 đến 532; 539; 545; 546; 548; 549; 552; 553; 555; 561; 562; 573 đến 575; 580; 581; 2060; 2061; 593; 640 đến 643, **Tờ bản đồ số 2.**	150.000	600.000
2.5	Đường ngõ xóm	- Từ thửa số: 2, **Tờ bản đồ số 5**.	- Đến thửa số: 17 3; 10; 11; 13; 14; 16; 30 đến 32; 34; 35; và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 5.**	150.000	600.000

3	**Xóm Rú Bạc**				
3.1	Đường xóm	- Từ Đồng Yên, xóm Rú Bạc, thửa số: 39; **Tờ bản đồ số 6**.	- Đến Cửa Mượu, xóm Rú Bạc, thửa số: 461 và các thửa còn lại: 51; 63; 69; 78; 80; 89; 97; 99; 100; 113; 126; 127; 138;139; 145 đến 148; 154; 155; 167 đến 169; 185; 199; 201; 217 đến 219; 233; 235 đến 237; 266; 297 đến 299; 320; 366; 367; 416; 459 đến 460; 1130 đến 1133,1138 đến 1142; 1150 đến 1152 **Tờ bản đồ số 6**.	150.000	500.000
3.2	Đường xóm	- Từ Cửa Mượu, xóm Rú Bạc, thửa số: 18; **Tờ bản đồ số 7**.	- Đến Khe nốc, thửa 130 và đến núi Rú Bạc, xóm Rú Bạc, thửa số: 390, 377; 19 đến 23; 25; 29 đến 31; 42 đến 49; 52; 72 đến 74; 95 đến 98; 123; 129; 130; 182; 214; 243; 245; 272; 282; 283; 310; 312; 313; 315; 333; 334; 349; 363; 414; 415; 425 đến 429; và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 7.**	150.000	500.000
3.3	Đường xóm	- Từ núi Rú Bạc, xóm Rú Bạc, thửa số: 14, 4; **Tờ bản đồ số 13**.	- Đến Khe Môn, xóm Rú Bạc, thửa số: 144, 139; 147 : ; 22; 29; 33, 34; 35, 49; 60; 68; 74; 79; 81; 83 đến 85; 88; 89; 93; 96; 97; 100; 103; 104; 106; 109; 113 đến 115; 117; 121; 123; 124; 126; 128; 129; 131; 163, 164, 165,170 đến 180 và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 13.**	150.000	500.000

3.4	Đường ngõ xóm	- Từ núi Khe Môn, xóm Rú Bạc, thửa số: 1222; **Tờ bản đồ số 12.**	- Đến giáp xóm Đồng Tráu, thửa số: 1278, 1299 và các thửa còn lại: 1022; 1072; 1167 đến 1172; 1205; 1206; 1231 đến 1233; 1235 đến 1237; 1251đến 1253; 1258; 1260; 1271 đến 1273;1279 đến 1283; 1292 đến 1294; 1300 đến 1303; 1311 đến 1313; 1320, 1321,1474 đến 1476; 1508; 1512 đến 1514; 1520 đến 1522.Tờ bản đồ số 12. thửa số 132 đến 137; 139; 141đến 144; 123; 124;113; 114; 146; 150; 152;7;20 Tờ bản đồ số 13.	150.000	500.000
3.5	Đường ngõ xóm	- Từ núi Rú Trống, xóm Rú Bạc, thửa số: 464, 384; **Tờ bản đồ số 12**.	- Đến Cồn Bục, xóm Rú Bạc, thửa số: 426; Và các thửa còn lại: 382, 383, 347, 314, 285, 262 đến, 264, 1489, 1490, 205 đến 209, 187, 245, 281 đến 283, 312, 313, 375 đến 378, 380, 461 đến 463, 422, 424, 425;**Tờ bản đồ số 12.**	150.000	500.000
4	**Xóm Đồng Tráu**				
4.1	Đường xóm	- Từ Cửa Trang giáp xóm Rú Bạc, thửa số: 1318; **Tờ bản đồ số 12.**	- Đến Ao Trám, xóm Đồng Tráu, thửa số: 1475; 1326; 1327; 1332; 1338;1339; 1343; 1348; 1349; 1360; 1361; 1379, 1394; 1403; 1418; 1419; 1434; 1454; 1489, 1490,và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 12.**	150.000	500.000
4.2	Đường xóm	- Từ Ao Trám, xóm Đồng Tráu, thửa số: 22, 74; **Tờ bản đồ số 18.**	- Đến Cửa Truông, xóm Đồng Tráu, thửa số: 270, 323; 76; 101; 103; 120; 127; 128; 131; 137; 138; 140 đến 142; 145; 146; 156 đến 170; 172 đến 175; 177; 189 đến 193; 210; 211; 213; 214; 216; 218; 221; 235; 237; 239; 257 đến 259; 261; 262; 273; 275 đến 278; 281; 282; 291; 293; 299 đến 302; 311; 313; 314; 321, 322; 325 đến 327; và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 18.**	150.000	500.000

4.3	Đường xóm	- Từ Cửa Truông, xóm Đồng Tráu, thửa số: 464, 502; **Tờ bản đồ số 17.**	- Đến Nương Cồn, xóm Đồng Tráu, thửa số: 104, 212; 8; 12; 47; 48; 73; 105; 133 đến 135; 163 đến 165; 188; 189; 213, 214; 248; 280; 313; 350; 417; 453; 460 đến 463; 475; 481; 498; 500, 501; 512 đến 519; 531; 548; 549; 563; 566; 567; 583; 618; 636; 656; 748; 751; 754; 763; 765; 766; 773,736,731,768; 865; 866; 871; 872; 850, 888, 900, 962 đến 964 và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 17.**	150.000	600.000
4.4	Đường ngõ xóm	- Từ Nương Cồn, xóm Đồng Tráu, thửa số: 1472, 1559; **Tờ bản đồ số 11.**	- Đến Nương Cồn, xóm Đồng Tráu, thửa số: 1723, 1659; Và các thửa còn lại: 1492, 1469 đến 1471, 1445, 1446, 1472, 1554, 1524, 1556 đến 1558, 1608 đến 1612, 1949, 1948, 1587, 1658, 1639, 1805, 1806, **Tờ bản đồ số 11.**	150.000	500.000
4.5	Đường ngõ xóm	- Từ Tràn Đập Tráu, xóm Đồng Tráu, thửa số: 329, 336; **Tờ bản đồ số 18.**	- Đến Ô. Lương, xóm Đồng Tráu, thửa số: 366; Và các thửa còn lại: 333; 337; 342; 343; 345; 347; 348; 351; 352; 355; 359; 361; 363; 374, 375; 399 đến 403;;420 đến 422 **Tờ bản đồ số 18.**	150.000	400.000
5	**Xóm Tràng Sơn**				

5.1	Đường xóm	- Từ đầu xóm Tràng Sơn(Xóm 12 cũ), thửa số: 1734(1002), 1058; **Tờ bản đồ số 11**.	- Đến cuối xóm Tràng Sơn(xóm 10 cũ), thửa số: 1136, 1217 685 đến 688; 690; 729 đến 731; 733; 738; 767; 769; 770; 772; 774; 776; 779 đến 781; 814; 816; 818; 821; 854; 856; 862; 864; 866; 872; 889; 890; 916 918; 919; 932; 946; 948; 951; 987; 1002; 1036; 1056,1057; 1089; 1090; 1106; 1117; 1144 đến 1146; 1160; 161; 1163 đến 1166; 1168; 1191; 1192; 1194; 1197; 1198; 1200; 1219 đến 1222;1225; 1226; 1246; 1249 đến 1252; 1102; 1277; 1521; 1553; 1583; 1584; 1746; 1747, 1781 đến 1783; 1764, 1836, 1837; 1392, 1848, 1895,1896, 1847, 1880, 1881, 1897; 1898 và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 11.**	180.000	800.000
5.2	Đường xóm	- Từ đầu xóm Tràng Sơn(Đồng vườn), thửa số: 618, 651 ; **Tờ bản đồ số 10**.	- Đến cuối xóm Tràng Sơn(Nương cộ), thửa số: 827 : 452; 557; 619, 620; 632; 652; 652; 675; 715; 733; 753; 754; 768; 793; 812; 827; 1371, 956, 1493 đến; 1495; 1500; 1501 và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 10.**	180.000	800.000
5.3	Đường trục chính - Đường xóm	- Từ đầu xóm Tràng Sơn, thửa số: 1056, 1057 ; **Tờ bản đồ số 11**.	- Đến cuối xóm Tràng Sơn, thửa số: 10110 1102;1057; 1058;9498;951918;887;814;919; 889;915;767; 1897;769;1885;1294 đến 1296;535; 478; 1960; 1903;550;596;652;694;373;738; lô 31 đến lô33; 1747; 866;987;1136;1089;1090;1112; 1443 đến 1446;1199; 1783;1782;1226;1849; 1198; 1220 đến 1222; 1170;1846 đến 18481168; 1194;249 đến 1251;1192;1164;1885;1819; 1191;1163;2117; 1160; 1187; 1135,và các thửa còn lại cùng tuyến **Tờ bản đồ số 11.**	1.200.000	3.000.000

5.4	Đường trục chính - Đường đi xóm Rú Nhót	- Từ đường vào trường Cấp 2, thửa số: 1765; **Tờ bản đồ số 11**.	- Đến đường nội bộ, thửa số: 1760; 1755 đến 1759; 1766 đến 1769, lô 10 đến lô 15; 1771 đến 1773, 1816.và các thửa còn lại cùng tuyến **Tờ bản đồ số 11.**	950.000	3.000.000
5.5	Đường QH - Đường xóm	- Từ đường vào trường Cấp 2(Đồng Cống), thửa số: Lô 01 (thửa 1770); **Tờ bản đồ số 11**.	- Đến đường nội bộ, thửa số: Lô 8(thửa 1777) và các thửa còn lại: Lô 01 đến lô 08(QH 2010), 1157; 1770 đến 1776; 1786 đến 1790, Lô 14 đến lô 17 (QH 2011); **Tờ bản đồ số 11.**	700.000	2.000.000
5.6	Đường ngõ xóm	- Từ đầu xóm Tràng Sơn, thửa số: 1107, 1913; **Tờ bản đồ số 11**.	- Đến cuối xóm Tràng Sơn, thửa số: 863, 898 và các thửa còn lại: 487; 488; 535; 536; 540; 544; 591đến 596; 640 đến 642, 648; 649; 652; 689; 691đến 694; 734 đến 737; 765; 766;817; 819; 820; 846; 852; 856; 857; 859 đến 861; 863; 885 đến 887; 891 đến 898; 913; 914; 916; 917; 920; 921; 924; 926; 928 đến 931; 938; 947; 952 đến 954; 957 đến 962; 979; 981 đến 983; 985; 986; 1000; 1003; 1006 đến 1008; 1011; 1012; 1029 đến 1035; 1059 đến 1066; 1084 đến 1088; 1103; 1104; 1107; 1109 đến 1111; 1114 đến 1116; 1130; 1136 đến 1143; 1167; 1169; 1170; 1184; 1185; 1245; 1247; 1248; 1273 đến 1276; 1317; 1384; 1857; 1858; 987; 986; 1011; 1012; 1492; 1585; 1639; 1688; 1723; 1742; 1746; 1747; 1751; 1905, 1906, 1886 đến 1889, 1150 đến1152; 1981 đến 1892 ;709; 710 và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 11.**	150.000	600.000

5.7	Đường ngõ xóm	- Từ Đồng Vườn xóm Tràng Sơn, thửa số: 497, 498; **Tờ bản đồ số 10**.	- Đến Nương Cộ, xóm Tràng Sơn, thửa số: 863, 898 và các thửa còn lại: 396; 496 đến 499; 523 556; 576; 577; 592 đến 594; 622; 562 đến 564; 695; 696; 714; 715; 814; 815; 828; 829; 841; 842; 844; 857 đến 859; 868 đến 872; 883; 885 đến 887; 900; 913 đến 915; 940; 1005; 1041; 1083; 1121; 1151 đến 157; 1190 đến 1192; 1233; 1235 đến 1237; 1240; 1271; 1273; 1274; 1313; 1315; 1318; 1320; 1385 đến 1390, 1404,1405; 616, 512, 548, 549, 550, 551, 1391 đến 1393, 1417, 1418, và các thửa còn lại cùng tuyến **Tờ bản đồ số 10.**	150.000	600.000
6	**Xóm Rú Nhót**				
6.1	Đường xóm	- Từ đầu xóm Rú Nhót, thửa số: 357; **Tờ bản đồ số 16**.	- Đến cuối xóm Rú Nhót, thửa số: 538 v: 9; 11; 12; 53; 60; 78 đến 81; 86; 106 đến 109; 112; 131; 133; 134; 136; 139; 155; 173 đến 175; 191; 194; 209; 210; 132 đến 234; 242; 258 đến 260; 290; 293; 307; 323; 325; 357; 358; 371; 392; 414; 415; 435; 436; 438; 454; 456; 460; 466; 474; 475; 484; 486; 489 đến 491; 493; 499; 501;510; 528; 532; 533; 538; 582; 583, 587;608 đến 610; 584;585; 592 đến 594; 603 đến 610 **Thuộc tờ bản đồ số 16.** + ***Và các thửa:*** 719; 727; 736; 757; 768;776; 782; 785; 788, 910, 911;954; 955 **Thuộc tờ bản đồ số 17**.	150.000	700.000
6.2	Đường xóm	- Từ Ô. Đồng, xóm Rú Nhót, thửa số: 1233, 1151; **Tờ bản đồ số 10**.	- Đến Nhà Văn Hoá xóm Rú Nhót, thửa số: 1320 : 1271, 1391 đến 1393, 1235 đến 1290, 1273, 1274, 1312 đến 1320, và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 10.**	150.000	800.000

	Đường ngõ xóm	- Từ đầu xóm(Thung Là) Rú Nhót, thửa số: 127, 160; **Tờ bản đồ số 15**.	- Đến cuối xóm Rú Nhót, thửa số: 582, 843, tờ BĐ số 17 + Thửa số: 561, 562, 601, 617, 854, 855, 858, 842, 910, 911; 933; 934; 1965; 1966; 878; 879 **Thuộc tờ bản đồ số 17**. + Thửa số:1153 đến 1157, 1190 đến 1192, 1121, 1005, 1041, 1083, 1240 ; **Thuộc tờ bản đồ số 10.** + Thửa số: 2; 16, 23 đến 26; 34; 40; 42; 43; 45; 53; 60; 66; 80; 81; 88; 109; 117; 127;161 đến 165; 180, 182, 183, 172, 173,190; 191;196; 197 ; **Thuộc Tờ bản đồ số 15.** + Thửa số: 30; 44; 57; 66; **Thuộc tờ bản đồ số 9**. và các thửa còn lại cùng Tuyến	150.000	500.000
7	**Xóm Nông Trang**				
7.1	Đường xóm	- Từ đầu xóm Nông Trang(xóm 2 cũ), thửa số: 1212, 21 ; **Tờ bản đồ số 22**.	- Đến cuối xóm Nông Trang(xóm 2 cũ), thửa số: 126 và các thửa còn lại: 8 đến 10; 12; 13; 15 đến 19; 21; 28; 29; 32 đến 35; 37 đến 39; 41 đến 47; 49; 51; 55; 57 đến 61; 63; 64; 66 đến 70; 74; 75; 81 đến 88; 103 đến 105; 124 đến 126; 129;130; 153; 183; 206; 234; 235; 264; 369; 371; 372; 403; 433; 434; 464; 465; 734; 875; 1104; 1168; 1190 đến 1192, 1212 đến 1214; 1220 đến 1223; 1238; 1239; 1243, 1244, 1254, 1255; 1229, 1232, 1245, 1246, 1264, 1265, 1266,1397; 1285; 1286;1313 đến 1374; 1393 1399; 1330 đến 1332 và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 22.**	150.000	600.000

7.2	Đường xóm	- Từ đầu xóm Nông Trang(xóm 3 cũ), thửa số: 53, 80 ; **Tờ bản đồ số 23**.	- Đến cuối xóm Nông Trang(xóm 3 cũ), thửa số: 794(304), 414; 5; 21; 28; 31; 35; 36; 42; 43; 45; 53; 54; 58; 62; 65 đến 68; 71; 72; 75; 77; 80; 82; 89 đến 91; 104; 108; 109; 124; 142; 185; 187; 230; 232; 250; 251; 275; 277; 301 đến 305; 331; 358; 389; 414; 449; 516; 549 đến 551; 561; 562; 582; 587; 611 đến 615; 622; 656; 657; 659; 664 đến 667; 669; 672; 687, 679, 711; 723; 732 đến 736; 749; 764, 765; 769, 770, 792, 793, 794,283;284;729;769;770; 812 đến 816; 837 đến 844; 580 đến 856 và các thửa còn lại **Tờ bản đồ số 23.**	150.000	700.000
7.3	Đường xóm	- Từ đầu xóm Nông Trang(xóm 1 cũ), thửa số: 107, 142 ; **Tờ bản đồ số 25**.	- Đến cuối xóm Nông Trang(xóm 1 cũ), thửa số: 914, 915, tờ BĐ số 25; và các thửa còn lại, gồm: + Thửa số: 37; 51; 61; 119; 121; 131; 132; 143; 151; 154; 171; 173; 174; 188; 205; 217; 225; 251; 252; 254; 290; 323; 325; 352; 387; 471; 479, 1028, 1029, 1033, 1034, 1035, 1039, 830, 724, 677, 647;1104; 1106; 1021 đến 1024; 1014 đến 1016; 1061 đến 1064; 1083 đến 1087; 1096 đến 1098; 1220; 1221 **Tờ bản đồ số 25.** + Thửa số: 14; 17; 19; 21; 22; 24 đến 27; 33; 34; 37; 38; 40; 60; 107, 108, 109, 110; 113 đến 115; 121 đến 125; 129 đến 132 **Tờ bản đồ số 24.** + Thửa số: 2,4, 5, 16, 17; **Thuộc tờ bản đồ số 21.** + Thửa số: 1, 4 ; **Thuộc tờ bản đồ số 26. và các thửa còn lại cùng tuyến**	150.000	400.000

1	Khu quy hoạch vùng Nước Bạc , xóm Nguyễn Huệ (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 3271 ngày 16/9/2021)				
	Đường quy hoạch 7 m	từ Lô số L1 tờ bản đồ số 04	đến các thửa còn lại từ lô số L2 đến L19 tờ bản đồ số 4	*(chưa có giá đất)*	4.500.000
1	Khu quy hoạch vùng Ao Cào , xóm Yên Duệ (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2143 ngày 29/6/2022)				
	Đường quy hoạch 27,50 m	Lô số D1- L01 tờ bản đồ số 02	đến các thửa còn lại từ lô số D1- L02 đến D1- L30 tờ bản đồ số 2		4.000.000
2	Đường quy hoạch 9 m	Lô số D1- L31 tờ bản đồ số 02	đến các thửa còn lại từ lô số D1- L32 đến D1- L56 tờ bản đồ số 2		2.700.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				400.000
XXI. TÂN THÀNH					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	**Tuyến đường tỉnh lộ 538, đoạn qua xã Tân Thành, huyện Yên Thành**				
1	Đường tỉnh lộ 538 Khu vực Đồng Nông	Từ chân Truông Tràng	Giáp xã Tiến Thành		3.000.000
		Từ thửa số 1 Tờ BĐ số 1	Đến thửa 227 tờ BĐ số 1		
		Thửa: 14, 29, 36, 54, 97, 169, 1123, 775, 745, 796. Tờ số 8		**150.000**	3.000.000
		Thửa: 9, 12. Tờ bản đồ số 7		**150.000**	3.000.000
2	**Tuyến đường tỉnh lộ 538E, đoạn qua xã Tân Thành, huyện Yên Thành**				
2.1	Đường tỉnh lộ 538e	Cầu Vệ riềng xóm Tân Triều	Ngã ba ông Cử xóm Tân Triều	800.000	6.000.000
		Thửa: 12, 13, 14, 18, 24, 35, 66, 67,75,76,84,85; 99, 100, 101, 102, 214, 213, 108,109; Tờ bản đồ số 65			
2.2	Đường tỉnh lộ 538e (Đoàn qua xóm Thị Tứ)	Nhà Ông Hùng	Nhà Ông Giang	1.000.000	10.000.000
		Thửa: 2, 39 đến 48, 50, 57 đến 61, 65, 72, 73, 78, 79, 81 đến 86, 90, 91; Tờ bản đồ số 66			
2.3		Ngã ba ông Cử xóm Tân Triều	Cầu ông Chong xóm Tân Triều	1.000.000	10.000.000
		Thửa: 1033.1034, lô 01(QH-2016) đến lô 30(QH-2016), lô số 01(QH-2017) đến lô số 32(QH-2017), lô số			

2.4	Đường tỉnh lộ 538e	Nhà Ông Hoàng Thanh Long	Ngã ba nhà Thầy Sơn mai xóm Thị Tứ	1.500.000	10.000.000
		Thửa số 3. Tờ bản đồ số 66 Đến thửa: 47, 48, 59 đến 72, 107 đến 123,165,166, 167, 172, 173, 177, 178,			
2.5	Đường tỉnh lộ 538e (Đoạn qua xóm Thị Tứ)	Ngã ba chị Xuân Mạo Thị Tứ	Đất ông Nguyễn Viết Thành	1.700.000	12.000.000
		Từ thửa 73 đến 78, 83 đến 105, 125 đến 127, 152, 199,200, 190, 191, 130 đến 144, 158, 146, 153, 219,			
2.6		Tư Ông Chu Văn Quyết	Đến Đặng Viết Hợi	1.700.000	12.000.000
		Từ thửa 47, 55 đến 65, 75, 76, 92 đến 103. Tờ bản đồ số 68			
2.7		Ngã ba đất Ông Cửu	Ngã ba cống rộc rắn	2.000.000	15.000.000
		Từ thửa: 218, 219, 242,243, 250, 251, 256, 257, 216, 217, 301, 306, 302, 305, 71 đến 80, 287, 81, 83 đến			
2.8	Đường tỉnh lộ 538e	Nhà Ông Lạng xóm Tân Vĩnh	Ngã tư anh Bình Huế xóm Tân Vĩnh	1.000.000	8.000.000
		5 đến 9, 13 đến 21, 28 đến 35, 44 đến 48, 51, 53, 54, 55, 57, 59 đến 62, 64 đến 79, 81 đến 86, 37 đến 42,			
2.9	Đường tỉnh lộ 538e (Đoạn qua xóm Tân	Nhà ông Đồng (Tân Vĩnh)	Nhà ông Trần Hữu Lực Tân Nhân	1.000.000	7.000.000
		21 đến 26, 93, 94, 76, 77, 3 đến 7, 11 đến 17, 59, 62 đến 73, 93, 94, 76, 77, 95, 96, 81,82,87,86 Tờ bản			
2.10		Nhà ông Đặng Xuân Lung	Nhà bà Huệ xóm Tân Nhân (Tiểu học)	800.000	7.000.000
		127, 135, 136, 137, 140, 141, 149, 150, 161, 162. Tờ bản đồ số 49			
1.10	Đường tỉnh lộ 538e (Đoạn qua xóm Tân Đức, Tân Đông)	Ông Nguyễn Văn Đồng xóm Tân Đức	Ông Cao Viết Linh xóm Tân Đức	800.000	6.500.000
		34 đến 36, 39, 46, 51, 54, 55, 59, 60, 61, 62, 65, 66, 71 đến 75, 79, 80, 81, 89, 90, 91, 101, 102, 103, 108,			
2.11		Từ nhà Ông Trần Văn Thắng xóm Tân Đức	Ông Thái Bá Ninh xóm Tân Đông	800.000	6.500.000
		9 đến 29, 31 đến 37, 39, 42 đến 49, 52 đến 61, 67, 187, 188 đến 192,195,196, 200 đến 204, 230 đến 233,			
2.12		Từ Ông Tăng Văn Luyện xóm Tân Đông	Ông Võ Thành Long xóm Tân Đông	800.000	6.500.000
		49 đến 71, 78 đến 84, 102 đến 108, 118, 119, 120,127,128,129, 118, 119, 127, 128, 129, 145, 146, 152			
2.13		Từ lô 132 đến 140 (QH 2011)657 đến 660, 1399, 1401 đến 1405, 1400, 1407, 1410, 1411. Tờ bản đồ số		800.000	6.500.000
		lô số 42(QH-2014) đến lô 88(QH-2014). Tờ 24, 25		800.000	6.500.000
3	**Tuyến đường huyện lộ 237, đoạn qua xã Tân Thành, huyện Yên Thành**				

3.1	Đoạn từ ngã ba Chợ đi ngã ba nghĩa trang LS	Ngã ba chợ Tân Thành	Bưu điện xã Tân Thành		
		Thửa: 81 đến 89, 122, 124, 126, 240, 241, 129, 130 đến 132. Tờ bản đồ số 68		2.000.000	15.000.000
3.2		Bưu điện Tân Thành	Bà Võ Thị Doanh xóm Thị Tứ	1.500.000	14.000.000
		Thửa 90, 133 đến 139, 211, 212,149, 150. Tờ bản đồ số 68			
3.3	Ngã ba Chợ đi Nghĩa trang LS	Nhà Ông Phan Sỹ Quỳnh xóm Thị Tứ	Trạm Viễn Thông xóm Thị Tứ	1.500.000	14.000.000
		37, 42 đến 47, 65 đến 69, lô 32(176), lô 33(QH-2016), lô 31(QH-2016)(159). Tờ bản đồ số 69			
3.4	Từ Ngã ba đài tưởng niệm đi	Từ Ông Trần Văn Vũ xóm Thị Tứ	Ông Trần Văn Quang xóm Thị Tứ	800.000	9.000.000
		115 đến 124, lô 8 đến 22(QH-2010), 132 đến 147;			
3.5	Từ Đài tưởng niệm đi xã Đức Thành	Ngã ba Nghĩa trang LS xã	Nhà Ông Lê Hồng Thắng xóm Thị Tứ	1.000.000	8.000.000
		102, 107 đến 111, 114, lô 34(QH-2016), Tờ bản đồ số 69			
3.6		Nhà Ông Lê Trung Hạnh xóm Thị Tứ	Bà Nguyễn Thị Điểm xóm Thị Tứ	1.000.000	7.500.000
		5, 10, 13, 22, 36, 44, 57, 63, 69, 70, 73, 74, 76,77, 78, 83 đến 87, 92, 95, 96, 98 đến 111, 93, 107, 109.			
3.7	Đoạn qua xóm Tân Triều, Tân	Tuyến Từ ông Nguyễn Duy Thọ xóm Tân Triều	Ông Nguyễn Văn Thảo xóm Tân Quảng	400.000	8.000.000
		136, 137, 103, 104, 143, 144, 145, 59, 64, 119, 120, 111, 12, 127, 128, 129, 88. Tờ bản đồ số 56			
3.8	Đoạn qua xóm Thị Tứ	Ông Hoàng Văn Vinh xóm Thị Tứ	Ông Phan Văn Liên xóm Thị Tứ	500.000	13.000.000
		Lô số 89(QH-2011) đến lô số 107(QH-2011)			
3.9	Đoạn qua xóm Tân Triều, Tân Quảng	Ngã ba ông Cử xóm Tân Triều Từ lô số 2, 4, 7, 8, 11,80,83, 73, 81, 82, 86,87 Tờ bản đồ số 65	Ngã tư đồng Vàng Lái xóm Tân Triều Đến lô 6,12, 39, 43, 53, 59, 64, 70, 78, 82, 88 Tờ bản đồ 56	400.000	7.000.000
3.10		**Ngã tư đồng Vàng Lái Tân Triều**	**Nhà Văn Hoá xóm Tân Quảng**	300.000	5.000.000
		39, 41, 43, 47, 53, 61, 67, 68, **102, 103, 104, 105, 115, 116, 117, 123,124, 125 Tờ bản đồ số 45 . Thửa:**			

3.11	Đoạn qua xóm Tân Quảng, Tân Sơn	Tuyến Ngã ba Ông Bường Tân Quảng	Đến nhà Bà Vĩnh xóm Tân Sơn	300.000	4.000.000
		Từ thửa số 65, 66, 67 68. 1, 6, 14, 16, 17, 19, 20, 41, 49, 71, 72, 73, 103, 105, 115, 116, 117, 118, 97, 109,			
3.12		Tuyến từ Bà Vĩnh xóm Tân Sơn	Nhà Văn Hoá xóm Tân Sơn	300.000	3.000.000
		Từ thửa số: 53, 57, 58, 59, 67, 68, 73, 86 đến 88, 89, 90, **132, 133, 134, 147, 148, 149, 150 Tờ số bản đồ**			
3.13		Từ thửa số: 43, 44, 45, 143, 144, 57, 59 Tờ bản đồ số 30			
3.14		Tuyến ngã tư Nhà Văn Hoá xóm Tân Sơn	Nhà Ông Phùng xóm Tân Sơn	300.000	2.500.000
		Từ thửa số: **142, 6, 15, 16, 22, 23, 31, 32, 39, 113, 123, 124, 125, 119, 120, 121, 147, 148 Tờ bản đồ số**			
3.15		Từ nhà Ông Phùng xóm Tân Sơn	Đến đường 538, Giáp Tiến Thành, Giáp đơn vị Căn cứ Hậu cần 2		
		Từ thửa số: 210 đến thửa 237 đến 239; Thửa 242 đến 249; thửa 255, 222, 220, 221, 216, 219 Tờ bản đồ số			
3.16	Đoạn qua xóm Tân Lộc	Tuyến Ông Lê Trọng Thưởng xóm Tân lộc	Ông Chu Văn Lưu xóm Tân Lộc	400.000	7.000.000
		153, 165, 167 đến 175, 183 đến 188, 193, 195, 196, 228, 229, 233, 234, 256, 257, 258, 262, 263, 264,			
4	**Xóm Tân Đông**				
4.1	Trục chính	Nhà Ông Trần Văn Sơn xóm Tân Đông	Đến Nhà Văn Hoá xóm Tân Đông	330.000	3.000.000
		23, 24, 44. Tờ bản đồ số 52			
4.2	Trục chính	Nhà Ông Trần Xuân Độ xóm Tân Đức	Nhà Ông Lê Quang Xứng xóm Tân Đức	300.000	3.000.000
		Thửa: 89, 91, 99, 123, 139, 140, 152, 158, 215, 216, 217, 236, 237, 286, 287, 342, 343, 255, 302, 303. Tờ			
4.3	Trục chính	Nhà Ông Đặng Trọng Hoành xóm Tân Nhân	Nhà Văn Hoá xóm Tân Nhân	300.000	3.000.000
		131, 126, 159, 160, 164, 163, 102, 86, 87, 77, 76, 58. Tờ bản đồ số 49			
4.4	Trục chính	Nhà Ông nguyễn Văn Nhu xóm Tân Lộc	Nhà Văn Hóa xóm Tân lộc	300.000	3.000.000
		332, 362, 361, 360, 401, 229, 161, 399, 150, 148, 138, 281, 139, 255, 129, 108, 109, 98, 86, 420, 76, 246,			
4.5	Trục chính	Nhà Ông Đặng Viết Quán xóm Tân Nam	Nhà Bà Nguyễn Thị Hương xóm Tân Nam	300.000	3.000.000
		118, 119, 140, 141, 152, 154, 155, 157, 159, 160, 164, 165, 167, 168, 170, 171, 174, 176, 177,			
4.6		Nhà Ông Hà Văn Khoa xóm Tân Nam	Nhà Ông Đoàn Văn Phương xóm Tân Nam	300.000	3.000.000
		1, 2, 7, 9, 10, 14, 15, 18, 19, 23, 26, 31, 38, 39, 40, 47, 51, 52, 53, 58, 59, 61, 62, 64, 65, 68, 89, 71, 73,			
4.7		Nhà Ông Huỳnh Sơn Thảo xóm Tân Nam	Nhà Bà Nguyễn Thị Nhung xóm Tân Nam	300.000	3.000.000
		1 đến 4, 7, 8, 9, 11, 12, 14, 16, 17, 18, 19, 21, 22, 25, 26, 27, 30 đến 38, 44, 45, 42,43, 50, 51, 28, 46, 47,			
4.8		Từ nhà ông Bùi Ngọc Thành	Đến nhà ông Trần Đình Kỷ	200.000	2.000.000
		Thửa: 87, 88, 89, 2, 3, 5, 77, 78, 79, 80, 84, 85, 86, 6, 10, 7, 11, 51, 81, 83, 13, 15, 118, 119, 110, 111,			
4.9		Từ nhà ông Hoàng Văn Châu	xã Đức Thành	200.000	2.000.000
		1, 3, 7, 8, 9, 10, 15, 19, 22, 26 đến 33, **39, 40, 41, 42 Tờ bản đồ số 78**			
4.10		Tuyến Ông Phan Sỹ Giang xóm Tân Nam	Ông Nguyễn Vĩnh Vận xóm Tân Nam	300.000	3.000.000
		13, 16, 20, 22, 26, 36, 66, 67, 68, 69, 77, 88, 89, 93, 111, 112, 99, 100, 101, 55. Tờ bản đồ số 66			

4.11	Trục chính	Tuyến Ông Thái Văn Tân xóm Tân Nam	Ông Nguyễn Công Tường xóm Tân Nma	300.000	3.000.000
		Thửa: 119. 120, 121, 100, 101, 102, 20, 85, 86, 87, 36, 122, 123, 124, 42, 112, 113, 46, 114, 115, 53, 64,			
4.12		Tuyến Ông Cao Văn Thuận xóm Tân Nam	Cầu Thanh Đà xóm Tân Nam	300.000	2.500.000
		141, 142, 14, 98, 96, 61, 82, 136, 135**. Tờ bản đồ 75**			
4.13	Trục chính	Từ đường HL	Ông Thọ xóm Tân Triều	400.000	3.000.000
		25, 98, 99, 106, 107, 109, 154, 33, 34, 110, 36, 117 đến 180, 136, 137**.**			
4.14		Từ huyện lộ	Nhà Văn Hoá xóm Tân Triều		
		Thửa 69, 159,đến 162, 189, 188, 68, 62, 163, 171, 172, 67, 101, 102, 133, 134, 66, 195 đến 198, 152, 151,			
4.15	Đường xã (Đoạn qua xóm Thị Tứ)	Từ đường TL 538e	Đến nhà Anh Thuỷ xóm Thị Tứ	800.000	7.000.000
		Từ thửa số: 1, 2, 3, 5, 8, 10, 12, 13, 14, 20, 21, 22, 28, 29, 30, 35, 37, 43 đến 46, 55, 56, 57, 163,164, 180,			
4.16		Tuyến đường TL 538 e	Cầu Bình Minh xóm Tân Minh	800.000	7.000.000
		Lô 01 đến lô 06 (QH 20214), Lô 22 đến lô 36 (QH 2016). Tờ bản đồ số 67. Lô 01 đến lô 06 (QH 2016).			
4.17	Trục chính	Tuyến Nhà Chính xóm Tân Minh	Nhà Ông Ngư xóm Tân Minh	300.000	3.000.000
		Từ thửa số: 2, 5, 12, 13, 16, 17, 32, 34, 37, 38, 44, 48, 50, 58, 61, 63,77, 74, 75, 79 đến 85, 1**10, 122, 96,**			
4.18		Tuyến Anh Thành Chiến xóm Tân Minh	Ông Trọng xóm Tân Minh	300.000	3.000.000
		Từ thửa số: 62,56,59,53,54, 71,77,78,49,48, 66,91,65,94,93, 41,90,89,86, 85,75, 104,			
4.19	Trục chính	Tuyến Ông Thành xóm Tân Minh	Anh Hải Minh xóm Tân Minh	300.000	3.000.000
		Từ thửa số: 1, 5, 6, 7, 10 đến 16, 21, 24, 27, 28, 30, 31, 32, 33, 37, 39, 41, 43, 44, 45, 47,50,51, 50 đến 53,			
4.20		Tuyến Ông Hương xóm Tân Minh	Bà Ba xóm Tân Minh	300.000	3.000.000
		Thửa số 60, 57, 81, 80, 101, 79, 100, 97, 98, 99, 47, 45, 43, 39, 37, 34, 27, 69, 70. Tờ Bản đồ số 47			
4.21		Tuyến Ông Nguyễn Văn Sâm xóm Tân Minh	Ông Phạm Xuân Tương xóm Tân Minh	300.000	2.500.000
		57, 58, 46, 3, 12, 14, 16, 17, 18, 50, 51, 21, 23, 26, 28, 29, 59, 60, 61,32, 34, 35, 37. Tờ bản đồ số 38			
4.22		Tuyến Trần Duy Hường xóm Tân Minh	Ông Trần Duy Khai xóm Tân Minh	300.000	2.500.000
		63, 66, 72, 73, 75, 81, 84, 91, 95, 110,111, 115, 116, 117, 198, 150, 151, 137, 138, 139, 132, 133, 134,			
4.23	Đường xã (Xóm Thị Tứ)	Tuyến Chị Oanh xóm Thị Tứ	Anh Phương xóm Thị Tứ (Đông Chợ)	1.000.000	13.000.000
		117, 143, 144, 146, 147, 184 đến 194. Tờ bản đồ số 68			
4.24	Trục chính	Tuyến Ông Thu xóm Tân Vĩnh	Ông Trương Công Hợi xóm Tân Vĩnh	400.000	3.000.000
		72, 83, 92, 100, 107, 116, 125, 128, 151 đến 157, 161,162, 333, 334. Tờ bản đồ số 49. Thửa số 2 tờ bản			
4.25		Tuyến bà Trần Thị Minh xóm Tân Vĩnh	Ông Thái Hữu Bá xóm Tân Vĩnh	400.000	3.000.000
		3, 9, 12, 16, 22, 23, 28, 29, 35, 38, 40, 46, 53, 58, 59, 65, 104, 110,111,112,, 113, 106 107, 108, 109, 116,			
4.26		Tuyến Ông Nguyễn Văn Hùng xóm Tân Vĩnh	Ông Ngô Đức Long xóm Tân Vĩnh		
		Thửa: 2, 7, 272 đến 173, 25, 36, 122, 123, 162, 163, 128, 129, 130, 47, 55, 119 đến 121, 164 đến 167, 83,			
4.27	Trục chính	Tuyến Bà Hoàng Thị Lân xóm Tân Vĩnh	Ông Cao Xuân Ân xóm Tân Vĩnh	400.000	3.000.000
		Thửa 35 đến 37, 46, 185, 186, 111, 112, 48, 42, 87, 88, 99, 100, 138 đến 140, 44, 89, 50, 40. Tờ bản đồ số			

4.28	Trục chính	Tuyến Từ Ông Đặng Trọng Hoành xóm Tân Nhân	Nhà Văn Hoá xóm Tân Nhân	300.000	3.000.000
		43, 58, 59, 76, 77, 86, 87, 102, 109, 126, 128, 131, 158 đến 160,163,164, 262, 263, 264, 280, 281, 282.			
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI**				
1	**Xóm Tân Nam**				
1.1	**Tuyến xóm, ngõ xóm**	Thửa: 2, 81, 97, 98, 99, 15, 14, 82, 83, 84, 134, 135, 136, 137, 33, 24, 74. Tờ bản đồ		200.000	1.500.000
		2, 17, 23, 26, 30, 34, 35, 41, 52, 65, 70, 74, 78, 79, 84, 87, 92, 95, 97, **104, 114, 115, 116, 117, 118, 119,**			
1.2		Thửa: 12, 14, 15, 18, 19, 24, 23, 33, 35, **96, 97, 27, 105 đến 108, 115 đến 118, 95 Tờ bản đồ 66**			
1.3		Thửa: 9, 12, 13, 14, 15, 20, 22, 24, 27, 29, 30, 32, 33, 34, 37đến 44, 50 đến 53, 55 đến 67, 69, 70 , 71, 74,			
1.4		Thửa: 2, 17, 23, 26, 30, 34, 35, 41, 52, 65, 70, 74, 78, 79, 84, 87, 92, 95, 96, 97, 104, 114, 115, 116, 117,		200.000	1.500.000
1.5		Thửa: 7, 32, 33, 36, 38, 39, Tờ bản đồ số 77			
1.6		Thửa: 10, 20, 23, 24, 29, 28, 39 đến 43, 48, 49 . Tờ bản đồ số 76			
2	**Xóm Tân Đông**				
2.1	Tuyến xóm, Ngõ xóm	Thửa: 1, 15 đến 21, 23, 24, 26 đến 32, 36 đến 56, 58 đến 64, 66, 67, 69 đến 73, 80 đến 86, 87 đến 96,		200.000	1.500.000
2.2		Thửa: 10, 11, 14 đến19, 21 đến 25, 31, 40, 41, 44, 48, 55, 56, 58, 59, 60, 66, 70, 72, 75, 76, 78, 81, 85,			
2.3		Thửa: 1 đến 5, 7 đến 11, 13 đến 16, 20, 22 đến 27, 29 đến 37, 39 đến 48, 50 đến 65, 73 đến 77, 85 đến 90,			
2.4		Tuyến đường từ nhà thờ Phúc Tân đi Ngã Ba Ông Phan Văn Tín xóm Tân Đông (QH đất ở 2025 - 2030).		0	3.000.000
3	**Xóm Tân Đức**				
3.1	Tuyến xóm, Ngõ xóm	Thửa: 68, 69, 70, 75, 76, 77, 87, 92, 101, 102, 115, 116, 117, 124, 125, 126, 128, 130, 133, 136, 137, 141,		200.000	1.500.000
3.2		Thửa: 1, 2, 3, 5, 7 đến 20, 22 đến 30, 32, 33, 34, 37, 38, 39, 41, 43 đến 48, 50, 52, 57 đến 63. Tờ bản đồ số			
3.3		Thửa: 3, 5, 6, 7, 12 đến 17, 21, 22, 23, 27 đến 31, 33 đến 39, 41 đến 47, 49 đến 52, 54, 55, 56, 58, 59 ,60,			
3.4		lô số 113(QH-2011) đến lô số 117(QH-2011). Tờ bản đồ số 20			
4	**Xóm Tân Nhân**				
4.1	Tuyến xóm, Ngõ xóm	Thửa: 17, 33, 34. Tờ bản đồ số 60		200.000	1.500.000
4.2		Thửa: 1 đến 7, 9 đến 19, 21, 22, 23, 25 đến 31, 42 đến 45, 47 đến 50, 56, 57, 63, 64, 68, 69, 70, 86, 87,		200.000	1.500.000
4.3	Tuyến xóm, Ngõ xóm	Thửa: 1 đến 6, 8, 11 đến 13, 15, 16, 18 đến 21, 23 đến 28, 30 đến 33, 35 đến 46, 48 đến 51, 54, 56, 57		200.000	1.500.000
4.4		Thửa: 4, 9, Tờ bản đồ số 43			
4.5		Thửa: 3, 4, 6, 10 đến 13, 16 đến 22, 26, 29,41 đến 44, 46,47, 48 đến 51, 296, 297. Tờ bản đồ số 42			
5	**Xóm Tân Vĩnh**				
5.1	Tuyến xóm, Ngõ xóm	Thửa: 1 đến 4, 6 đến 11, 13, 16, 17, 19, 22, 23, 24, 26, 27, 29, 31, 34, 40, 44, 45, 51, 58, 59, 62 đến 65,		200.000	1.500.000
5.2		Thửa: 1, 2, 3, 6, 9, 10 ,13, 16, 17. Tờ bản đồ số 35			
5.3		Thửa: 1, 2, 3, 6, 8, 9, 10, 12, 15 đến 20, 22, 23, 25 đến 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 39, 40, 41			
5.4		Thửa: 3 đến 8, 10 đến 15, 17, 18, 20 đến 31, 33, 40, 42, 43, 44, 49 đến 52, 55, 56, 58, 64, 67, 69, 70, 72,			

5.5	Xóm Tân Vĩnh (Tuyến xóm, ngõ xóm)	Thửa: 2, 7, 14, 19, 20, 24, 25, 32, 36, 47, 55, 69, 80, 83, 85, 86, 87, 89, 90 đến 94, 96, 97, 99, 119 đến	200.000	1.000.000
5.6		Thửa: 1, 3, 11, 43. Tờ bản đồ số 59		
5.7		Tuyến đường từ đập mã tổ đi ngã ba đường Tân Vĩnh (QH đất ở vùng chân đạp mã tổ xóm Tân Vĩnh 2025	0	2.000.000
5.8		Tuyến đường từ ngã ba Ông Chu đi ngã tư ông Thái Bá Long xóm Tân Vĩnh (QH đất ở vùng đồng lèn	0	3.000.000
6	**Xóm Tân Lộc**			
6.1	Xóm Tân Lộc (Tuyến xóm, ngõ xóm)	Thửa: 2, 4, 5, 6, 8, 10, đến 17, 19 đến 21, 23 đến 33, 35, 37, 39 đến 50, 52 đến 55, 57 đến 65, 67, 69, 70, 72 đến 74, 77, 78 đến 85, 88 đến 97, 100 đến 107, 110 đến 127, 130 đến 137, 140 đến 147, 149, 151, 152, 154 đến 164, 166, 176, 177, 179 đến 182, 190, 191, 194, 201 đến 205, 209 đến 213, 201, 202, 203,	200.000	1.500.000
6.2	Xóm Tân Lộc	Từ ngã ba cầu Bờ Công đến nhà Thờ giáo họ Phúc Tân (QH đất ở 2025 - 2030). Tờ bản đồ số 26		3.000.000
6.3		Tuyến đường từ ngã ba đường huyện 237 xóm Tân Lộc đi Hòn dù xóm Tân Đức (QH đất ở 2025 - 2030).	0	4.000.000
6.4		Tuyến đường Tân Lộc đi xóm Tân Đông (QH đất ở 2025 - 2030). Tờ bản đồ số 26		4.000.000
7	**Xóm Tân Minh**			
7.1	Xóm Tân Minh (Tuyến xóm,	Thửa: 36, 39, 43, 65,78. Tờ bản đồ số 58	200.000	1.500.000
7.2		Thửa: 1, 2, 3. 5. 6, 7, 12, 27, 72, 73, 74, 119, 120, 108, 107, 67, 68, 114, 115, 116, 65, 69, 70, 82, 81, 98,		
7.3	Xóm Tân Minh (Tuyến xóm, Ngõ xóm)	Thửa: 3, 4, 8, 17, 19, 20, 25, 26, 29, 34, 44, 46, 62, 80, 83, 113, 110, 84, 85, 71, 94, 95. Tờ bản đồ số 39	200.000	1.500.000
7.4		Thửa: 1, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 27, 30, 31, 32, 33, 36, 37, 39, 40,		
7.5		Thửa: 1, 2, 3, 10, 11, 17, 23, 25, 26, 27, 29, 30, 30, 35, 40, 41, 45, 47, 50 đến 53, 56, 59 đến 63, 65, 66, 69		
7.6		Thửa: 6, 17, 34, 39, 40, 47, 57, 58, 6, 72, 73, 114, 115, 105, 106, 107, 111, 112, 113, 93, 104, 116, 100,		
7.7		Thửa: 5, 6, 7, 10, 11, 19, 25, 26, 28, 30, 31, 32, 34, 36, 38, 40, 41, 46, 47, 51, 52, 55, 62, 70, 74, 74,		
7.8		Thửa: 2, 10, 11. Tờ bản đồ số 37		
7.9		Thửa: 1, 7, 13, 18, 21,41,42, 47, 48, 49. Tờ bản đồ số 38		
7.10		Thửa: 8, 19, 94, 95. Tờ bản đồ số 46		
7.11	Xóm Tân Minh (Trục chính)	Tuyến đường Cầu Bình Minh đi Nhà văn hoá xóm Tân Minh (QH đất ở 2025). Tờ bản đồ số 19	0	2.500.000
7.12		Tuyến đường từ Nhà Trường đi Nhà văn hoá cũ xóm Tân Minh (QH đất ở 2025 - 2030 Vùng Nương Mạ	0	2.500.000
7.13		Tuyến đường từ nhà văn hoá cũ đi đập mã tổ xóm Tân Minh ((QH đất ở 2025 - 2030 vùng sân vận động	0	2.000.000
7.14		Tuyến đường Nhà trường đi Sân bóng cũ xóm Tân Minh (QH Xen dắm khu dân cư). Tờ bản đồ số 39	0	2.000.000
8	**Xóm Thị Tứ**			
8.1	Xóm Thị Tứ (Tuyến xóm, ngõ xóm)	Thửa: 1, 3, 4, 5, 7, 8, 11, 14, 18, 20, 22 đến 25, 32 đến 36, 38, 39, 41, 51, 52, 54, 55, 125,154, 155, 163	200.000	2.000.000
8.2		Thửa: 4, 6, 7, 19, 20, 23, 29, 32, 33, 34, 38, 40, 41, 47 đến 50, 55, 59, 60, 64, 65, 68, 71, 79, 88, 89, 90,		
8.3		Thửa: 151. Tờ bản đồ số 68		
8.4		Thửa: 5, 7, 8, 12, 13, 16, 17, 20, 21, 22, 24, 25, 27, 28, 29, 30, 35, 36, 41, 42, 43, 44, 45, 49, 50, 56, 60,		

8.5	Xóm Thị Tứ	Lô số 08(QH-2014) đến lô số 12(QH-2014). Tờ bản đồ số 25		300.000	2.500.000
8.6		Thửa 9, 23, 27, 34, 42, 54, 156, 193, 194, 195, 197, 198, 200, lô 1 đến lô 7(QH-2010), lô số 22 đến lô số		300.000	3.000.000
8.7		Thửa: 12, 19, 27, 34, 42, 54. Tờ bản đồ số 67		300.000	5.000.000
8.8		Thửa: 9, 12, 18, 19, 20, 26, 27, 40, 54. Tờ bản đồ số 68		300.000	4.000.000
8.9	Đường quy hoạch 9 m	Tuyến đường từ Đồng Mọ 1	Đồng Mọ 2	800.000	4.000.000
8.10		Thửa: 1089 đến 1113 (QH 2019). Tờ bản đồ số 24			
8.11	Đường quy hoạch 7 m	Tuyến đường TL 538e	Trường Mầm non		4.000.000
		Thửa 40. Tờ bản đồ số 68. (QH đất ở 2025 - 2030)			
8.12	Thị Tứ	Tuyến đường Đồng Mọ 4 xóm Thị Tứ	Bắc Mọ xóm Tân Nam		3.000.000
		Quy hoạch đất ở vùng đồng Mọ Đệt, xóm Thị Tứ			
9	**Xóm Tân Triều**				
9.1	Xóm Tân Triều (Tuyến xóm, ngõ xóm)	Thửa: 1, 6, 17, 21, 22, 23, 29, 31, 41, 77, 78, 79, 89, 90, 92, 93, 94, 95, 96. Tờ bản đồ số 65		200.000	1.500.000
9.2		Thửa: 9, 10, 38, 39, 51, 52, 55, 56, 57. Tờ bản đồ số 64			
9.3		Thửa: 3, 6, 7, 8, 10, 12 14 đến 18, 20, 25, 27, 32, 34, 35, 37, 47, 48, 50, 51, 53, 59, 60, 61, 65, 66, 68, 69,			
9.4		Thửa: 12, 17, 18, 19, 21, 28, 29. Tờ bản đồ số 54			
9.5		Thửa: 9, 10,17 đến 19, 21 đến 24, 45, 46, 47, 49, 51, 52, 56, 57, 58, 61, 63, 72, 73, 77, 79, 81, 83, 86,			
10	**Xóm Tân Quảng**				
10.1	Xóm Tân Quảng (Tuyến xóm, ngõ xóm)	Thửa: 1, 2, 6, 8 đến 11, 15 đến 19, 22, 23, 26, 28 đến 31, 33 đến 36, 38 đến 41, 43 đến 52, 56 đến 61,64,		200.000	1.500.000
10.2		Thửa: 3, 4, 7, 9 đến 12, 14, 15, 20 đến 25, 30, 33, 35, 36, 37, 39, 41, 43 đến 46, 48, 49, 51, 54, 56, 58, 59,			
10.3		Thửa: 58, 74, 75, 106, 107, 41, 39, 36, 45, 61, 62, 63, 102, 101, 69, 70, 131, 132. Tờ bản đồ số 37			
10.4		Thửa: 2 đến 5, 7, 8, 10, 13, 15, 17đến 23, 26, 27, 28, 34, 37, 38, 42, 44, 45, 48, 49, 50, 56, 57, 58, 62, 73			
10.5	Tân Quảng	Tuyến đường từ Ngã Ba Ông Chiến đi Ngã Tư ông Toàn xóm Tân Quảng. (QH đất ở Vùng Vàng lái xóm		0	3.000.000
10.6		Tuyến đường ngã ba Bà Hạ đi hồ Vũng Dạ xóm Tân Quảng (QH đất ở 2025 - 2030). Tờ bản đồ số 44, 36.		0	1.500.000
11	**Xóm Tân Sơn,**				
11.1	Xóm Tân Sơn (Tuyến xóm, ngõ xóm)	Thửa: 1, 2, 4, 6 đến 9, 11, 13, 13, 15, 18, 20, 21, 23, 30, 33,47,48, 49, 50, 51, 52,. Tờ bản đồ số 36		200.000	1.500.000
11.2		Thửa: 3, 4, 5, 8, 9, 13, 14, 20, 26, 27, 28, 29, 41, 43, 53, 60, 63, 64. Tờ bản đồ số 29			
11.3		Thửa: 2, 3, 5, 8, 9, 12, 13, 17 đến 20, 27, 28, 35, 36, 37, 48, 56, 57, 63, 72, 73, 88 đến 104, 133, 134, 135,		200.001	1.500.000
11.4		Thửa: 22, 29, 157 đến 161, 33, 162 đến 166, 151 đến 153, 42, 43, 48, 49, 95 đến 98. Tờ bản đồ số 31			
11.5		Thửa: 50, 107, 383, 558, 666, 595, 714, 804, 1405. Tờ bản đồ số 8		150.000	1.500.000
12	Khu quy hoạch vùng Đồng Mọ 3, 4 xóm Thị Tứ (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số ….)				
	Đường quy hoạch 9 m	Từ đồng Mọ 3: Thửa số 1768 đến 1781. Tờ bản đồ số 24	Đến đồng Mọ 4: Từ thửa 1782 đến 1797. Tờ bản đồ số 24	8.00.000	5.000.000

C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.500.000
XXII. TĂNG THÀNH					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	**Đường Quốc lộ 48E, 7B đoạn qua xã Tăng Thành, huyện Yên Thành**				
1.1	Đường Quốc lộ 48E Từ Cầu Khe Cấy	Thửa: 5, 6, 14, 15, 26, 51, 27, 52, 67, 81, 96, 97, 95, 94, 93, 92, 80, 79, 66, 55, 50, 49, 48, 41, 40, 39, 25, 24, 23, 13, 351-355 (QH 2012) Thửa 350, 351 Đến 356, 357, 359, 360, 361, 362, 369, 363, 368, 372 đến 374, 375, 376, 387 đến 390, 391 đến 393, 24, 25, 39, 94, 95, 358, 367, 370, 171, 172, 347, 173, 413 đến 415,, 373, 374, 436, 391, 392 ,393, 571, 573, 15, 358, 357, 359, 367, 375, 376, 361, 370. (Tờ bản đồ số 1)	Nhà máy Đường xóm 1	1.000.000	4.000.000
1.2	Đường QL.48E từ Nhà Máy Đường	Thửa: 564, 597, 598, 559, 600, 601, 625, 626, 656, 631, 632, 633, 658, 659, 660, 661, 675, 656.722, 723, 1110, 1111, 1114, 1115, 1116, 1099, 194 (Tờ bản đồ số 2)	Cống bà Ngụ xóm 1	1.000.000	4.000.000
1.3	Đường QL 48E Từ Bà Hợi	Thửa số: 711,712,713,715, 697, 698, 24, 25 (Tờ BĐ số 5)	Cầu Khe Vằng xóm 1	1.000.000	4.000.000

1.5	Đường QL.48E từ cầu Khe Vằng	Thửa: 56, 63, 71, 78, 79, 80, 88, 89, 90, 100, 103, 108, 109, 113, 33, 116, 117, 120, 134, 119, 107, 97, 96, 95, 87, 86, 77, 70, 62, 34, 24, 7, 6.Thửa: 135, 136, 142, 137, 154, 155, 156, 167, 168, 169, 190, 170, 184, 185, 186, 189, 198, 201, 202, 203, 212, 213, 218, 219, 220, 232, 233, 239, 230, 216, 215, 211, 210, 209, 208, 207, 197, 196, 195, 194, 193, 192, 191, 182, 181, 180, 179, 178, 177, 176, 166, 165, 164, 163, 162, 161, 153, 152, 151, 150, 149, 141, 567, 125. 666. 684, 685, 693, 694, 643,644, 654, 695, 355, 357, 723 đến 725, 638, 716, 697, 698, 594, 595, 142, 137, 154, 155, 156, 167, 168, 169, 170, 184, 185, 186, 188, 171, 198, 202, 203, 213, 636, 219, 220, 232, 233, 243, 244, 245, 858, 859,860, 70, 77, 86, 87, 95, 96, 97, 107, 686, 687, 125, 567, 141, 149, 150, 151, 152, 153, 161 đến 166, 176 đến 182, 191 đến 197, 207 đến 211, 215 đến 217, 230, 231, 239, 242, 254, 269, 270, 279, 280, 621, 622, 292, 302, 303, 304, 322, 323, 324, 337, 338, 355, 356, 357, 382 đến 384, 575, 576.(Tờ bản đồ số 5)	Đồng Bung, xóm 2	2.000.000	5.000.000
1.4	Đường QL.48E từ Đồng Bung xóm 2	Thửa: 286, 257, 256, 223, 195, 167, 149; QH 2009: Lô 19, 20, 21, 22, 26, 27, 44, 66, 67, 97, 98, 116, 146, 200, 45, 68, 117, 147, 148, 173, 174, 201, 254, 294, 337, 362, 379, 380, 438, QH 2020 16 lô từ 01-16 Kiểm Lâm (thửa 1581, 1582, 1585, 1584, 1596, 1595, 2362, 1593, 1597, 1581, 1590, 1589, 1592, 1586, 1594, 1591), Thửa: 438, 476, 478, 479, 480, 500, 501, 538, 558, 602, 648, 673, 697, 698, 758.Thửa: 1423 đến 1425, 1448 đến 1501, 1458, 1459, 1498. (Tờ bản đồ số 10)	Đồng Kiểm Lâm xóm 3	1.000.000	5.000.000

1.6	Đường QL 48E từ Cầu Kênh Chính	Thửa: 522, 538, 542, 555, 568, 569, 576, 577, 585, 586, 595, 596, 601, 606, 607, 617, 625, 626, 632, 641, 653, 654, 664, 665, 676, 677, 687, 688, 697, 709, 715, 716, 726, 727, 739, 740, 748, 510, 544, 633, 666, 689, 698, 710, 711, 717, 729, 730, 741, 742, 749, 750, 761, 762, 768, 769, 777, 778, 786, 787, 799, 839, 828, 818, 798, 797, 785, 776, 767, 643, 1027, 1028, 1029, 699, 1005 (Tờ BĐ số 14)	Quốc lộ 7B, xóm 5	4.000.000	10.000.000
1.7	Đường QL 48E từ Giáp Thị Trấn	Thửa: 121, 654, 658, 657, 163, 389, 928, 929, 391, 204, 390, 394, 277 (Tờ BĐ số 16)	Cống Cố Đoan xóm 6	2.500.000	10.000.000
1.8	Đường QL 48E từ Cống Cố Đoan	Thửa: 401, 628, 629, 323, 365, 344, 345, 382 (Tờ BĐ số 16)	Nhà ông Hoàng xóm 6	2.500.000	6.000.000
1.9	Đường QL 48E từ nhà ông Hoàng	Thửa: 1528, 1529, 41, 62, 507, 103, 104, 1540, 1541, 233, 234, 235, 275, 276, 277, 310, 311, 312, lô 25 đến lô 28 (QH năm 2009)., 1549, 1550, 1637, 1638, 1639, 84, 105, 131, 152, 204, 236, 279, 313, 1456, 1571, 1572, 1573, 1574, 1537, 1657, 1662, 1609, 1610, 642, 643, 1478, 1479, 521, 553, 520, 589, 1618, 1619, 1620, 1459, 1533, 1534, 1616, 1617, 2492, 2493, 2494, 741, 761, 760, 739, 718, 717, 1498, 1499, 1471, 1470, 552, 519, 518, 517, 485, 1696, 1695, 461, 460, 459, 433, 430, 431, 432, 151. (Tờ BĐ số 19)	Nhà ông Thập xóm 6	2.500.000	6.000.000
1.10	Đường QL 48E từ nhà Anh Quảng	Thửa: 822, 842, 873, 1518, 1519, 917, 918, 919, 920, 947, 948, 949, 950, 1022, 1062, 1132, 1567, 1654, 1671, 1672, 1655, 1624, 1625, 1626, 1627, 921, 1676, 1677, 1678, 983, 1156, 1186, 1185, 1184, 1211, 1210, 1237, 1236, 1581, 1521, 1063, lô 50 - lô 55. (Tờ BĐ số 19)	nhà anh Dần xóm 7	2.500.000	6.000.000

1.11	Đường Quốc lộ 7B Từ Kênh N8 giáp Thị Trấn,	753, 764, 772, 771, 779, 778, 800, 801, 810, 819, 894, 904, 903, 925, 932, 931, 955, 960, 959,780, 803, 812, 811, 820, 829, 840, 842, 854, 853, 863, 875, 893, 902, 923, 922, 954, 953, 930, 864, 958. 1647,1052, 1053. (Tờ bản đồ số 14)	nhà anh Châu Trầm xóm 5	8.000.000	18.000.000
2	**Đường Huyện**				
2.1	Đường huyện Đường 22 cũ(Đường Du Lịch Sinh Thái Tâm Linh Rú Gám) từ Nghĩa trang LS Huyện	1515, 1198, 597, 1455, 623, 688, 689, 1567, 747, 766, 773, 774, 805, 806, 807, 808, 832, 833, 834, 890, 891, 920, 992, 1028, 1029, 1069, 2345, 1071, 1114,1 154, 1197, 2372, 2373, 2374, 2375, 1289, 1372, 1436, 1437, 1438, 1453, 1454, 1468, 1469, 1470, 1505, 1506, 1514, 1548, 1549, 1550, 1587, 1588. 437, 1152, 1153,1195, 1196, 1239, 2350, 2352, 1603, 1604 (Tờ bản đồ số 10)	Nhà bà Hiền Dụng xóm 3	1.000.000	5.000.000
2.2	Đường huyện Đường 22 cũ(Đường Du Lịch Sinh Thái Tâm Linh Rú Gám) từ nhà bà Hiền Dụng	73, 103, 108, 144, 178, 207, 233, 263, 318, 507, 509, 510, 511, 512, 514, 526, 527, 534, 535, 539, 540, 541, 542 1196, 1195, 1239, 1152.(Tờ BĐ số 13)	Nhà ông Tâm Tuyền xóm 3	1.000.000	5.000.000
2.3	Đường Huyện từ Bệnh Viện	646, 647, 275, 263, 277, 264, đến, 268, 250, 251, 252, 253, 236, 237, 238, 240, 222,223, 224, 225, 226, 228, 245, 611, 612, 613, 586, 282, 614.(Tờ BĐ số 5)	Nhà ông Ngọc xóm 2	1.000.000	4.000.000
2.4	Đường Huyện từ nhà ông Ngọc xóm 2	22, 23, 399, 19, 20, 21, 550, 551, 351, 352, 25, 345, lô số 9 đến 11 QH năm … từ lô 11 và 45 đến lô 49 chưa có số thửa (Tờ BĐ số 6)	Giáp Văn Thành	1.000.000	4.000.000
2.5	Đường Huyện (Tăng Láng) từ Ngã tư QL.7B	1045, 1046, 1047, 1043, lô số 01 đến lô số 06, thửa số: 337, 338, 339,1057, 1058, 342,.(QH 2016 - 2017) (Tờ BĐ số 14)	Lô số 8 (ông Chương) xóm 5	4.000.000	10.000.000

2.6	Đường Huyện (TăngLáng) ông Chương Hồng	Từ thửa số 295 đến thửa số 322 Tờ bản đồ số: 17(QH2016 - 2017) Thửa 327, 328, 331, 326, 324, 341, 330, Lô 16, 344, 343, 323, 336, 335, 334, 1044 (Tờ bản đồ số 17)	Lô 35 (Ông Tời) xóm 5	4.000.000	10.000.000
2.7	Đường huyện (Tăng Láng) từ NVH xóm 5	Từ thửa số: 795, 796, 427, 703, 696, 697, 402, 403, 893, 406, 407, 428, 429, 408 đến 415, 430, 724, 844, 845, 876, 776, 467, 705, 706, 707, 469, 470, 471, 494, 457, 458, 884, 885, 482, 501, 483, 484, 485, 486, 459, 720, 721, 722, 461, 725, 726, 463, 487 đến 490, 873, 874, 464, 465, 505, 1066 (Tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Trà (xuân Thành)	1.000.000	4.000.000
2.8	Đường Huyện (Tăng Láng) từ nhà ông Biên xóm 6	từ thửa số: 490, 1605, 1606, 1476, 523, 522, 551, 556, 557, 555, 554, 559, 1558, 1557, 1629, 1628, 1623, 1622, 1767, 1768, 644, 643, 1590, 1591, (Tờ bản đồ số 19)	Nhà anh Hải xóm 6 (Cầu Sắt)	500.000	7.000.000
3	**Đường xã**				
3.1	Tuyến từ cầu Nương Điện đến nhà ông Thinh xóm 4	383, 384, 121, 146, 165, 212, 78, 101, 148, 166, 213, 259 (Tờ BĐ số 15)	Nhà ông Thinh	500.000	5.000.000
3.2	Tuyến từ ông Thinh xóm 4	Thửa: 7, 28, 50, 107, 29, 735, 736, 121, 172, 1072, 182, 228, 241, 834, 835, 286, 285,300, 337, 368, 840, 841, 541, 563, 871, 872, 858, 859, 892, 727, 728, 606, 628, 629, 687, 688, 689, 657, 638, 656 (Tờ BĐ số 18)	giáp Xuân Thành	500.000	5.000.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				
1	**Xóm 1**				
1.1	Đường trục chính				
1.1.1	Từ QL 48E (nhà anh Trung)	Thửa: 54, 28, 16, 434, 8, 17, 9, 10, 11, 12 (tờ BĐ số 1)	Nhà ông Thắng Bình	300.000	800.000

1.2.2	Nhà ông Thắng Bình	Thửa: 695, 1, 696, 2, 763, 764 đến 769, 747, 748, 797, 798, 757, 758, 759, 26, 44, 60, 61, 711, 712, 29, 30, 31, 4, 9, 10, 19, 47, 39, 93, 95, 141, 167, 803, 804, 805, 211, 1092, 1094, 800, 795, 796, 257, 278, 361, 393, 535(Tờ BĐ số 2)	Nhà Bà Năm	500.000	800.000
1.1.3	Từ QL 48E (nhà anh Thái)	Thửa: 1098, 1113, 760, 761, 662, 806, 635, 678 (Tờ BĐ số 2)	nhà bà Thao	300.000	800.000
1.1.4	Nhà anh Dũng	Thửa: 591, 592, 11, 35, 43, 36, 841, 842, 65, 66, 72, 91, 601, 602, 603, 110, 850, 942, 943, 991, 1140, 1141, 1142, 1132, 1133, 849, 122, 118.(Tờ BĐ số 5)	Nhà ông Thợi	300.000	800.000
1.1.5	Từ QL 48E đi Chân Đập (bà Liễu)	Thửa: 333 đến 335 (Tờ BĐ số 1)	Ông Trung	300.000	800.000
1.1.6	Từ QL 48E đi Chân Đập (bà Liên)	Thửa: 702 đến 705, 654, 1108, 1106, 1105, 1104, 715, 714, 670, 733, 734, 779, 778, 699, 697. (Tờ BĐ số 2)	Nhà bà Đào	300.000	800.000
1.1.7	Từ QL 48E đi Chân Đập (Ông Hải)	Thửa: 159, 158, 157, 114, 112, 120, 9, 14, 21, 19, 18, 67, 5, 80, 142, 92, 91, 6, 7, 154 (Tờ BĐ số 4)	Ông Hưng	300.000	800.000
1.1.8	Từ QL 48E đi Chân Đập (Bà Xạn)	Thửa: 4, 22, 21, 702, 29, 19, 835, 834, 2 (Tờ BĐ số 5)	Ông Tuân	500.000	900.000
1.2	Các tuyến đường còn lại trong xóm				
1.2.1	Ông Hoàn	Thửa: 404, 574, 132, 151, 150, 162, 348, 161, 340, 160, 159, 118, 349, 171, 172, 173, 347, 214, 419, 421, 422, 579, 580, 412, 256, 381, 382, 423, 424, 332, 384, 385, 386, 343, 377, 378, 379, 380, 242, 413, 300, 582, 414, 415, 3(Tờ BĐ số 1)	Ông Minh	300.000	800.000

1.2.2	Từ ông Quỳ	Thửa: 16, 27, 34, 709, 710, 8, 20, 48, 724 đến 726, 169, 142, 170, 213, 237, 238, 279, 731, 730, 362, 395, 363, 770, 771, 772, 785, 786, 774 đến 777, 435, 436, 437, 511, 549, 738, 739, 586, 740, 587, 707, 708, 741, 744, 745, 646, 718 đến 721, 645, 669, 784, 667, 679, 665, 678, 635, 698, 732, 727, 728, 729, 1100, 1101, 1102, 701 (Tờ BĐ số 2)	bà Liên	300.000	800.000
1.2.3	Nhà ông Chiến	Thửa: 135 đến 139, 153, 141, 90, 130 đến 134, 127 đến 127, 27, 114, 33, 37, 160 đến 163, 35,72 đến 74, 140, 103, 107, 149, 102, 105, 106, 150, 151, 100, 101, 145 đến 148, 86 đến 89, 47, 46 (Tờ BĐ số 4)	Bà Oanh (Trung)	300.000	800.000
1.2.4	Ông Tuân	Thửa: 700, 701, 583, 836, 837, 703, 678, 825, 826, 792, 680 đến 683, 659, 660, 1143 đến 1146, 699, 801, 802, 599, 600, 94, 42, 64, 81, 82, 899, 900, 623 đến 626, 962, 634, 15, 1124, 1125, 1123, 17, 1, 577, 18, 48, 47, 58, 59, 67, 57, 38, 988 đến 990, 663, 662, 840, 956 đến 958, 82,81, 73, 74, 692, 102, 105, 780 đến 782 (Tờ BĐ số 5)	Bà Cảnh	500.000	900.000
1.2.5	Ông Tâm	Thửa: 2, 3, 357 đến 362, 10 (Tờ BĐ số 6)	Ông Hổ	500.000	800.000
2	**Xóm 2**				
2.1	Đường trục chính				
2.1.1	Từ QL 48E (anh Hà)	Thửa: 84, 961, 459, 448, 387, 425, 426, 427, 487, 854, 855, 460, 923 đến 925, 868, 869, 870, 871, 406, 954, 1173, 1174, 968, 969, 628, 629, 490, 410, 823, 824, 736 đến 738, 688, 1149 đến 1152, 1163 đến 1165, 465, 451, 464, 463, 462, 954, 415 đến 417, 398, 399, 718, 440, 456, 438, 437, 454, 863. (Tờ BĐ số 5)	Bà Lịch	500.000	1.300.000
2.1.2	ông Minh Lượng	Thửa: 75, 76, 77, 84, 85, 54 (Tờ BĐ số 4)	Ông Hùng	500.000	1.300.000
2.2.	Các tuyến đường còn lại trong xóm				

2.2.1	Anh Hiệp	Thửa: 959, 960, 405, 568, 386, 1126, 1127, 388, 359, 656, 658, 361, 362, 749, 751, 490, 514, 513, 489, 838, 839, 937, 970 đến 972, 901 đến 903, 500, 955, 750, 478, 732 đến 735, 875, 876, 873, 783 đến 786, 797, 798, 818, 817, 852, 853, 743 đến 748, 518, 763 đến 766, 524 đến 527, 536, 537, 765, 588, 587, 866, 867, 1120 đến 1122, 468, 467, 493, 389, 761, 912 đến 915, 363, 391, 342, 343, 364, 379, 944, 308, 272, 249, 235, 258, 273, 570, 259, 260, 274, 229, 262, 115, 284, 1130, 630, 880, 296, 295, 1065, 1066, 940, 325, 344, 881, 882, 631, 311, 1131, 1117 đến 1119, 326, 861, 862, 365, 820 đến 822, 888 đến 890, 719 đến 721, 367, 1148, 945, 946, 967, 981 đến 983, 755, 286, 314, 327, 368, 877, 1156, 1157, 348, 369, 398, 316, 297, 885, 886, 887, 370, 396, 805, 806, 640 đến 642, 317, 299, 318, 329, 349, 371, 330, 350, 372, 331, 332, 351, 374, 375, 400, 921, 922, 566, 506, 507, 520, 538, 531, 532, 530, 1138, 1139, 471, 496, 1016, 1017, 1153, 1154, 1155, 469, 864, 865, 480, 609, 897, 898, 726, 727, 916 đến 918, 729, 1167, 1169, 1168, 562, 548, 705, 827, 828, 829, 554, 555, 706, 550, 556, 973, 974, 676, 677, 521, 522, 510, 511, 533, 534, 535, 539, 606, 605, 551, 552, 541, 542, 707, 907, 908, 649 đến 651, 560, 739 đến 741, 1057 đến 1060, 742, 545, 546, 561, 547(Tờ BĐ số 5)	Bà Lan	500.000	900.000
2.2.2	Ông Khuê	111, 123, 124, 144, 131, 138, 158, 145, 140, 778, 920, 777, 779, 128, 127, 132, 133, 147, 160, 159, 173, 172, 189, 204, 205, 667 đến 670, 190, 206.(Tờ BĐ số 5)	Ông Nhương	500.000	900.000
2.2.2	Bà Nhung	Thửa 11 đến 15, 340 đến 342, 324, 353, 354 (Tờ BĐ số 6)	Bà Lộc	500.000	900.000
2.2.3	Bà Hoa	lô 19 đến lô 24 (327, 343, 344) (Tờ BĐ số 6)	Anh Đông	500.000	1.000.000
2.2.4	Bà Hương	Thửa: 43, 96, 2338. (Tờ BĐ số 10)	Ông Tài	500.000	900.000

2.2.5	Chị Hiền	69, 47 (Tờ BĐ số 10)	Ông Trì	500.000	900.000
2.2.6	Ông Quýnh	Thửa: 101, 127, 128, 121, 152 đến 158, 106 đến 108, 102 đến 104, 113, 136 đến 138, 143, 145, 9. (Tờ BĐ số 9)	Ông Toàn	500.000	900.000
3. Xóm 3					
3.1	Đường trục chính				
3.1.1	Tuyến từ Bà Lựu	Thửa: 626, 625, 1556, 1557, 1618, 1619, 694, 720, 1511, 1512, 780, 779, 810, 835, 865, 809, 748, 808, 1683, 1684, 892, 866, 1571 đến 1574, 2342 đến 2344, 752, 753, 1466, 1467, 695, 1620 đến 1622 (Tờ BĐ số 10)	Bà Thành Kiên	500.000	1.000.000
3.2	Các tuyến đường còn lại trong xóm				
3.2.1	Trại Anh Lợi	Thửa: 12, 14, 17, 20, 1621, 75, 25, 28, 74, 24, 73,(Tờ BĐ số 9)	Vũ Sáu	Chưa có giá	800.000
3.2.2	Bà Thủy	Thửa: 64, 72, , 68 đến 70.(Tờ BĐ số 9)	Ông Tứ	500.000	800.000
3.2.3	Trại bà Hường Đồng	Thửa: 39, 50, 57, 62, 55, 49, 48, 56, 47, 46, 54, 140, 141, 142, 135, 146 đến 149, 98 đến 100, 117 đến 120, 111, 112, 79, 90, 110, 109, 91, 93, (Tờ BĐ số 9)	Anh Hải	500.000	800.000
3.2.3	Ông Lan Hồng	Thửa: 1483, 1484, 696, 1461, 2360, 2361, 754, 782, 1450, 1451, 836, 867, 1464, 869, 1410, 837, 815, 784, 1701, 1702, 1698, 1482,725, 1481, 756, 785, 816, 838, 870, 896, 757, 786, 817, 1496, 1497, 872, 871, 897, 926 (Tờ bản đồ số 10)	anh Vinh Ngoạn	500.000	900.000
3.2.4	Ông Phan Phương	894, 923, 1471, 1472, 925, 956, 954, 995, 1035, 1034, 1077 (Tờ BĐ số 10)	Anh Hường	500.000	900.000
3.2.5	Bà Triều	Thửa: 2351, 950, 922, 951, 993, 1032, 994, 1033 (Tờ BĐ số 10)	Bà Thuyên	500.000	900.000
3.2.6	Ông Quyết Hoa	Thửa: 1487, 1072, 1073, 1074, 1075, 1076, 1667, 1685, 1686, 1755, 1117, 1155, 1579, 1118, 1119, 1416, 1580, 1201, 1157, 617, 1551, 1552, 1491 (Tờ BĐ số 10)	Anh Chung	500.000	900.000

3.2.7	Ông Khương	Thửa: 1199, 1200, 1569, 1570, 1294, 1241, 1290, 1291, 1292, 1336, 1335, 1375, 1337, 1293, 1338, 1376, 1377(Tờ BĐ số 10)	Anh Minh	500.000	900.000
3.2.8	Anh Lâm Phượng	Thửa: 596, 262, 1682, 1681, 620, 1544, 1543, 1542, 1545, 2363 (Tờ BĐ số 10)	Ông Lan	500.000	1.000.000
3.2.9	Ông Bá	Thửa: 746, 2365 đến 2370, 716, 687, 745, 1417, 1418, 686, 743, 744, 1638, 1639, 1641, 1457, 1652 đến 1655, 1647 đến 1651,1531 (Tờ BĐ số 10)	Ông Minh Lương	500.000	900.000
3.2.10	Chị Thảo Tứ	Thửa: 772, 1643 đến 1646, 862, 1479, 1480, 802, 830, 1660, 1661, 329 (tờ BĐ số 10)	Bà Nhung Sinh	500.000	900.000
3.2.11	Anh hưng Minh	Thửa: 889, 1488, 1489, 919, 918, 917, 1494, 1495, 1446, 1447, 860, 915 (Tờ BĐ số 10)	Ông Lĩnh	500.000	900.000
3.2.12	NVH xóm 3B cũ	Thửa: 1027, 1113, 989, 990, 1024, 1025, 1553, 1554, 1555, 1547, 1538, 1539, 1540, 2337, 2338, 1148, 1068, 1147 (Tờ BĐ số 10)	Bà Mai Mậu	500.000	800.000
3.2.13	Anh Dũng	Thửa: 1112, 1151, 1149, 1193, 2371, 1416, 1578, 1577, 1371, 1286, 1285, 1191, 1427, 1428, 1429, 1430, 1440, 1412, 1411, 1460, 1533, 1534, 1493, 1492, 1478, 1623, 1624, 1625, 1334, 1369 (Tờ BĐ số 10)	Ông Đài	500.000	800.000
3.2.14	Anh Trung Hà	Thửa: 601, 624, 770, 646, 668, 365, 1415, 719, 692, 691, 667, 644, 645, 1687, 1688, 556, 578, 599, 643 (Tờ BĐ số 10)	Ông Đức Dung	500.000	900.000
3.2.15	Bà Hoan	Thửa: 1568, 777, 1450, 1451, 750, 2347, 2348, 2349, 778 (Tờ BĐ số 10)	Bà Tâm Quý	500.000	900.000
3.2.16	Anh Tâm	Thửa: 503, 524, 525, 105, 104, 174, 206, 531 đến 533, 493, 106, 505, 506, 519, 520, 176, 515, 516, 949 đến 946, 231, 262, 490, 536 đến 538, 491 (tờ BĐ số 13)	Anh Tuấn Huyền	500.000	900.000
3.2.17	Ông Phương Nhụy	2, 32, 3, 34, 35, 33, 74, 108 đến 111, 179, 497, 498, 112, 113, 146, 529, 530, 523, 522, 181, 208, 235, 501, 502, 237, 238, 487, 239, 210, 240, 241.(Tờ BĐ số 13)	Ông Quyền Trung	500.000	900.000

3.4	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Kiểm Lâm, xã Tăng Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 8407., ngày 17 tháng 10 năm 2019)				
	Khu quy hoạch Đồng Kiểm Lâm, xóm 3,Đường QH 7,5m	Lô số: 01 đến lô số 6, từ lô số 8 đến lô số 16 gồm các thửa: 1590 đến 1597; 1584, 1585, 1586, 1589, 1581, 1582, 1583	Tờ bản đồ số 10	khu đấu giá	4.000.000
4	**Xóm 4**				
4.1	Đường trục chính				
4.1.1	Tuyến từ Ông Lương Linh	Thửa: 183, 184, 185, 187, 173, 867, 188, 174, 694, 175, 176, 189, 190, 191, 192, 193, 203, 745, 870, 204, 205, 206, 234, 235, 762, 763, 194, 207, 213, 214, 215, 230, 231, 703, 704, 689, 243, 244, 245, 246, 757, 758, 248 đến 252, 263, 264, 253, 265, 279, 295, (Tờ BĐ số 18)	đến nhà ông Tuấn	500.000	1.200.000
4.2	Các tuyến đường còn lại trong xóm				
4.2.1	Ông Duyên	Thửa: 76, 120, 164, 211 (Tờ BĐ số 15)	Ông Hường	500.000	1.000.000
4.2.2	Ông Thuận	Thửa: 79, 102, 149, 167, 183, 184, 291, 292, 260, 80,81, 122, 123, 168, 169, 185, 186, 82, 83, 150, 124, 187, 188, 238, 239, 388, 389, 375, 376, 377, 649, 385, 386, 387, 85, 125, 126, 170, 360, 370, 371, 289, 290, 366, 367, 368, 263 (285, 286), 285, 286, 103, 104, 105, 106, 191, 241, 264, 171, 192, 172, 287, 288, 216, 173, 86, 107, 87, 127, 151, 174, 217, 217, 265, 242, 1, 266 (Tờ BĐ số 15)	Ông Thu	500.000	1.000.000

4.2.3	Ông Khuôn	Thửa: 855, 856, 52, 792, 793, 30, 708, 709, 710, 31, 54, 94, 124, 880, 881, 76, 139, 125, 138, 746, 747, 149, 160, 734, 1073, 186, 161, 108, 729, 730, 730, 732, 122, 771, 772, 7755, 10, 11, 12, 33, 887, 888, 78,79, 760, 761, 1, 57, 96, 34, 58, 97, 98, 692, 693, 126, 140, 769, 770, 127, 700, 701, 702, 142, 1070, 1071, 128, 143, 163, 868, 869, 744, 715, 779, 780, 690, 691, 713, 714 (Tờ BĐ số 18)	Anh Hiền	500.000	1.000.000
4.2.4	Nhà thờ họ Phan Lê	Thửa: 229, 274, 831, 832, 833, 301, 287, 276, 759, 1084, 1085, 291, 313, 314, 341, 354, 327, 305, 277, 306, 292, 719, 717, 718, 848, 849, 850, 851, 783, 784, 785, 307, 278, 294, 329, 374, 751, 752, 317, 330, 358, 375, 392, 323, 322, 677 (Tờ BĐ số 18)	Ông Lưu	500.000	1.000.000
5	**Xóm 5**				
5.1	Đường trục chính				
5.1.1	Tuyến đường từ Tăng Láng (a Đông Lương)	Thửa: 486, 518, 786, 787, 788, 595, 596, 861, 865, 866, 829, 830, 621, 753, 754, 633, 690, 711, 712, 748, 749, 750, 502, 529, 558, 557, 544, 545, 565, 566, 567, 600, 610, 601, 1074, 1075, 791, 583, 570, 536, 1067 (Tờ BĐ số 18)	Nhà Bà Hệ	500.000	1.000.000
5.2	Các tuyến đường còn lại trong xóm				
5.2.1	Bà Luân	Thửa: 852, 862, 838, 796, 817, 837, 836, 851, 850, 873, 1049, 1050, 1051, 874.(Tờ BĐ số 14)	Ông Thị	500.000	1.500.000
5.2.2	Ông Điền	Thửa: 500, 527, 553, 575, 605, 617, 637, 651, 886, 528, 577, 618, 1086, 1087, 627, 653 (Tờ BĐ số 18)	Nhà thờ họ Nguyễn	500.000	1.000.000

5.2.3	Ông Minh	Thửa: 755, 756, 517, 2483, 2484, 860, 555 (Tờ BĐ số 18)	Ông Thanh	500.000	1.000.000
5.2.4	Ông Dũng	Thửa: 503, 766, 767, 768, 530, 531, 521, 492, 504, 533, 532, 535, 547, 852, 853, 854, 889, 890, 891, 581, 789, 790, (Tờ BĐ số 18)	Ông Đương	500.000	1.000.000
5.2.5	Ông Hồng	Thửa: 592, 882, 883, 594,595, 619, 644, 645, 658, 659, 665, 630, 631, 631, 632, 620, 646, 669, 666, 647, 670, 679, 640, 660, 661, 671, 672, 641, 662, 673, 648, 737, 738, 711, 674 (Tờ BĐ số 18)	Ông Hòe	500.000	1.000.000
5.2.2	Anh Vinh	Thửa: 794, 795, 312 ,338, 695, 339,340,349,350,370 ,324, 325, 351, 388, 408, 387, 303, 304, 288, 728, 727, 289, 326, 352, 781, 782, 371, 739, 740, 777, 778, 417,416,723,764, 765, 356, 315, 390, 391, 342, 357, 418, 741, 742, 743, 420, 449, (Tờ BĐ số 18)	Bà Bích	500.000	1.000.000
6. Xóm 6					
6.1. Đường trục chính					
6.1.1	Anh Bằng	Thửa: 661, 625, 336, 358, 314, 337, 411, 373 (Tờ BĐ số 16)	Bà Kim	500.000	1.500.000
6.1.2	Ông Sỹ	Thửa: 13, 1734, 1735, 1736, 1758, 2504, 2505, 1760, 77, 1612, 1613, 146, 14, 33, 1668, 78, 99, 126, 127 (Tờ BĐ số 19)	Cố Nhuận	500.000	1.500.000
6.1.3	Bà Xuân	Thửa: 1630 đến 1632, 130, 101, 1650, 1651, 128, 1527, 1526, 1641, 1642, 161 (Tờ BĐ số 19)	Ông Liêm	500.000	1.500.000
6.2	Các tuyến đường còn lại trong xóm				
6.2.1	Anh Thuyên	Thửa: 285, 293, 311, 294 đến 299(Tờ BĐ số 16)	Anh Tâm	500.000	1.000.000
6.2.2	Bà Thanh	Thửa: 626, 627, 315, 408 đến 410, 617, 304, 305, 621, 347, 618, 619, 620, 632, 633, 634, 635, 659, 660, 406, 407, 377, 378, 405, 664, 663, 340, 363, 341, 364, 307, 671, 670, 669, 286, 319, 316, 317, 318, 339, 287, 672, 320, 321, 623, 624, 646, 647(Tờ BĐ số 16)	Bà Trương	500.000	1.200.000

6.2.3	Ông Sáu	651, 652, 653, 142, 143, 162, 183, 202, 1496, 203, 225(Tờ BĐ số 16)	Ông Hiếu	500.000	1.200.000
6.2.4	Ông Bản	Thửa: 20, 21, 43, 1697, 1699, 1698, 1556, 85, 66, 106, 86, 107, 132, 108, 1601, 1602, 153, 1603, 173, 205, 237, 280, 1645, 1646, 1647, 314, 1656, 1658, 1659, 1660, 1661, 1611, 434, 399, 1432, 1665, 463, 1666, 488, 489, 1431(Tờ BĐ số 19)	Ông Tuyên	500.000	1.000.000
6.2.5	Chị Thao	621, 622, 590, 591, 592, 593, 652, 653, 689, 690, 557, 1680, 1681, 1700 đến 1705, 1682, 691, 1481, 1480, 594, 595, 596 (Tờ BĐ số 19)	Anh Chinh	500.000	1.000.000
6.2.6	Ông Hoàng	Thửa: 683, 1663, 1664, 645, 2485, 2486, 647, 1472, 1473, 1474, 716, 685, 648, 649, 686, 650, 737, 1467, 1551, 1552, 1514, 1515 (Tờ BĐ số 19)	Anh Sơn Thịnh	500.000	1.200.000
6.2.7	Ông Sỹ	Thửa: 1723, 1724, 54, 76, 1576, 1575, 96, 97, 123, 1633, 1634, 1635, 1640 (Tờ BĐ số 19)	Ông Liêm	500.000	1.200.000
6.2.8	Ông Chỉnh	Thửa: 1667, 34, 35, 1465, 1466, 57, 79, 100, 58, 36, 80, 37, 38, 1763, 1764, 17, 1669, 1670, 59, 1429, (Tờ BĐ số 19)	Ông Dư	500.000	1.200.000
7	**xóm 7**				
7.1	Trục đường chính				

7.1.1	Huyền Oanh	Thửa:655, 723, 747, 767, 1516, 783, 782, 785, 1564, 1565, 806, 826, 825, 847, 845, 2489, 848, (Tờ BĐ số 19)	Anh Can	500.000	1.200.000
		Thửa 350, 351 (Tờ BĐ số 20)		500.000	1.200.000
7.1.2	Từ QL 48E (Ông Liên)	Thửa: 1517, 1518, 916, 1649, 1648, 946, 915, 1494, 1495, 1742, 1761, 891, 1542, 1543, 1484, 838, 837, 2503, 2502, 1786, 1781, 1428, 1562, 1563, 755, 718, 749, 871, 778, 1663, 1554, 1708, 800, 1687, 1688, 820, 839, 840, 841, 869, 870 (Tờ BĐ số 19)	nhà anh Hùng Yến	500.000	1.200.000
7.1.3	Tuyến từ ông Triều	Thửa: 735, 1801, 1802, 1803, 1689, 1690, 1535, 1536, 797, 796, 816, 835, 1500, 863, 2478, 2477, 887 (Tờ BĐ số 19)	nhà ông Quang	500.000	1.200.000
7.2	Các tuyến đường còn lại trong xóm	Thửa: 3, 4, 5, 6, 11, 366, 367, 18, 19, 369, 370, 368, 360, 361, 362, 352, 354,353, 20, 21, 22, 23, 13, 14, 355, 356,28, 29, 30, 31, 32, 25, 346, 347, 348, 349, 37, 374, 375, 43, 357, 358, 359, 49, 41, 40, 27, 33, 35, 34, 36, 48, 363, 364, 365, 63, 56,	Tờ BĐ số 20	500.000	800.000

7.2	Các tuyến đường còn lại trong xóm	Anh Hồ Sỹ Tám Thửa: 803, 804, 780, 762, 742, 743, 720, 962, 693, 694, 654, 722, 721, 745, 746, 766, 765, 763, 764, 1579, 1580, 805, 704, 824, 1589, 1588, 2490, 2491, 876, 877, 896, 1765, 1766, 786, 827, 851,897, 1100, 1130, 1021, 1020, 982, 1061, 981, 980, 979, 1019, 978, 1058, 1059, 1023, 1488, 1489, 981, 982, 1021, 1022, 1061, 1510, 1509, 1017, 1452, 1570, 1569, 1568, 1497, 1691, 1692, 944, 945, 1762, 1800, 1799, 1614, 1615, 910, 911, 912, 888, 890, 866, 865, 865, 864, 1510, 1460, 867, 2479, 776, 1560, 1561, 733, 795, 1664, 716,717, 747, 748, 1709, 801, 1805, 1806, 1751, 821, 1434, 815, 1433, 1585, 1584, 793, 2500, 2501, 753, 1530, 1531, 751, 1580, 1579, 790, 791, 727, 1586, 1587, 774, 773, 789, 788, 808, 828, 1523, 1524, 1525, 2475, 2476, 1719, 1720, 1583, 1521, 1522, 1644, 1643, 1426, 654, 881, 899, 829, 854, 881, 899, 900, 924. (Tờ BĐ số 19)	Nhà anh Phan Văn Tuệ	500.000	900.000
8	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Cây Đa, xã Tăng Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định trúng đấu giá số 4530				
	Đường QH 7,5m Đồng Cây Đa Xóm 7	Thửa: 1790, 1791, 1792, 1795, 1796	Tờ BĐ số 19		4.700.000
		Thửa: 1789, 1793, 1794, 1798	Tờ BĐ số 19		5.101.000
		Thửa: 1732,	Tờ BĐ số 19		5.409.000
		Thửa: 1774, 1775	Tờ BĐ số 19		5.909.000
		Thửa : 1776	Tờ BĐ số 19		6.096.000
9	Khu quy hoạch vùng Đồng Ao, xóm 6 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 4211 ngày 11 tháng 11 năm 2022)				

	Đường quy hoạch Đồng Ao xóm 6, Đường QH 7,5m và 12m	Thửa: 2509 đến 2518, 2512 đến 2530, 2534 đến 2541, 2562 đến 2568, 2581 đến 2586	Tờ BĐ số 19	*(chưa có trong bảng giá)*	5.500.000
		Thửa: 2544 đến 2548, 2550 đến 2560	Tờ BĐ số 19		5.700.000
		Thửa: 2549, 2561, 2587.	Tờ BĐ số 19		6.000.000
		Thửa: 2519, 2531, 2532, 2542, 2543	Tờ BĐ số 19		6.500.000
		Thửa: 2570, 2571, 2572, 2575, 2576, 2577, 2580	Tờ BĐ số 19		7.500.000
		Thửa: 2569, 2573, 2574, 2578, 2579	Tờ BĐ số 19		8.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				800.000
XXIII. TÂY THÀNH					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	**Quốc lộ 48E đoạn qua xã Tây Thành, huyện Yên Thành**				
1.1	Quốc lộ 48E	**Trường THPT Yên Thành 3**	**Lò mổ cũ xã Tây Thành**		
		Gồm các thửa: 28, 15, 27, 26, 25, 24, 23, 22, 21, 20, 19, 97, 98, 111, 112, 35, 93, 94, 29, 30, 31, 32, 33, 42, 100, 101, 99, 103, 38, 39, 37, 54, 55, 56, 57, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 44, 43, 52, 51, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 59, 66, 76, 69, 91, 68, 67, 113, 70, 72, 73, 74, 88, 79, 89, 90, 86, 78, 77 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 28**	Gồm các thửa: 291, 293, 294, 292, 325, 326, 323, 321, 322, 516, 324, 320, lô 01 , lô 02, lô 03, lô 04 (QH 2015) và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ số 6**	3.000.000	10.000.000
1.2	Quốc lộ 48E	**Lò mổ cũ xã Tây Thành**	**Ngã 3 Trạm y tế**		
		Gồm các thửa: 301, 341, 340, 331, 339, 338, 323, 322, 308, 309 **Tờ bản đồ 05**	Gồm các thửa: 307 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 05**	2.000.000	8.000.000

1.3	Quốc lộ 48E	**Ngã 3 Trạm y tế**	**Cổng chào Ân Tiên (cũ)**		
		Gồm các thửa: 305, 297, 352, 353 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ số 05**	Gồm các thửa: 67, 68, 2, 3, 4, 14, 15, 16, 19, 20, 29, 77, 78, 12, 31, 28, 7,8, 9, 17, 18, 30, 22, 23, 24, 25, 26, 54, 55 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ số 32**	1.500.000	6.000.000
1.4	Quốc lộ 48E	**Cổng chào xóm Ân Tiên (cũ)**	**Trường Tiểu học Tây Thành**		
		Gồm các thửa: 215, 257, 297, 298, 299, 330, 331, 332, 401, 402, 403, 362, 363, 435, 436, 474, 475, 476, 510, 511, 512, 540, 541, 542, 574, 575, 576, 470(lô 50) (QH 2011) T**ờ bản đồ số 9**	Gồm các thửa: 821, 790, 791, 792, 757, 758, 759, 760, 723, 724, 725, 726, 684, 685, 686, 650, 651, 721, 1448, 1449 và các thửa còn lại cùng tuyến, T**ờ bản đồ số 9**	1.000.000	5.000.000
1.5	Quốc lộ 48E	**Cầu Khe Đập mới**	**Cây đa ông Mười**		
		Gồm các thửa: 15, 16, 17, 8, 115, 177, 178 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ số 36**	Gồm các thửa: 151, 179, 180, 153, 38, 39, 41, 27, 28, 29, 30, 31, 165, 166, 167, 160, 161, 162, 51, 52, 53, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 63, 64, 65, 46, 47, 48, 49, 146, 147, 212, 176, 213, 118, 119, 136, 137, 215, 216 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ số 36**	800.000	4.000.000
1.6	Quốc lộ 48E	**Tràn Vũng Cầu**	**Quán Chung Tự xóm Đồng Kén**		
		Gồm các thửa: 71, 72, 73, 74, 24, 94, 95, 30, 37, 36, 78, 79, 80, 81, 83,84,87, 89, 90, 91 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 35**	Gồm các thửa: 307, 308, 310, 250, 251, 252, 253, 193, 194, 195, 197, 198, 199, 200, 1678, 1679, 1680, 1681, 1682, 526, 527,528, 530, 484, 485, 486, 487 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ số 12**	500.000	3.000.000
1.7	Quốc lộ 48E	**Từ nhà anh Dũng Thảo**	**Nhà ông Châu Kinh**		
		Gồm các thửa: 7, 8, 91, 131, 1, 2, 3, 4, 9, 10, 15, 18, 19, 20, 13,14, 16, 17, 76, 87, 88, 89, 90, 96, 97 , 98, 99, 100, 101 **Tờ bản đồ 42**	Gồm các thửa: 83, 114, 120, 121, 117, 118, 81, 82 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 42**	500.000	3.000.000

1.8	Quốc lộ 48E	**Đồng Vàng xóm Đồng Kén**	**Đường vào nhà Nhà văn hoá xóm Rạng Đông**		
		Gồm các thửa: 1193, 1194, 1195, 1196, 1197, 1225,1226, 1227,1228, 1229, 269, 372 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 11**	Gồm các thửa: 196, 148, 149, 135, 136, 137, 138, 119, 120, 121, 122, 106, 107, 108, 109, 110, 188, 189, 181, 182, 183, 256, 255, 227, 228, 249, 248, 117, 105, 203, 92, 82, 190, 191, 196, 197, 154, 155, 163, 195, 194, 150, 171, 191, 170, 175, 174 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 41**	600.000	3.000.000
1.9	Quốc lộ 48E	**Đường nhà văn hoá xóm Rạng Đông**	**Đập Ốc Bươu xóm Rạng Đông**		
		Gồm các thửa:1, 2, 4, 6, 7, 13, 36, 37, 38, 39, 17, 16, 19, 48 đến 56 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 47**	Gồm các thửa: 547, 1236, 512, 513, 483, 484, 485, 461, 460, 462, 440, 439, 438, 459, 458, 482, 1221, 1220, 1198, 270, 272, 1230 đến 1235 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 11**	400.000	2.000.000
1.10	Quốc lộ 48E	**Đập Ốc Bươu xóm Rạng Đông**	**Đi xã Giang Sơn Đông - Đô Lương**		
		Gồm các thửa: 29,31,87,88,89,93,94,95,96,97 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 46**	Gồm các thửa: 1247,1248, 1262, 1263, 1264 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 11**	400.000	2.000.000
2	**Đường tỉnh 538D đi qua xã Tây Thành, huyện Yên Thành**				
2.1	Tỉnh lộ 538D	**Nhà Thầy Luyến xóm Ân Quang**	**Nhà thầy Phi xóm Ân Quang**		
		Gồm các thửa: 53 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 28**	Gồm các thửa: 95, 96 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 28**	1.000.000	8.000.000

2.2	Tỉnh lộ 538D	**Quán ăn Lộc Cường**	**Xưởng may Hợp Tiến**		
		Gồm các thửa: 41, 42, 43,67,68,69,70,71,5, 8, 15, 14, 17, 63, 75, 76, 35, 72, 65, 35, 77, 78, 73, 74, 23, 39 **Tờ bản đồ 33**	Gồm các thửa: 36, 45, 40, và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ số 33**	800.000	4.000.000
2.3	Tỉnh lộ 538D	**Xưởng may Hợp Tiến**	**Trường THCS Tây Thành**		
		Gồm các thửa: 36, 37, 38, 47, 46, **Tờ bản đồ số 33**	Gồm các thửa: 31, 40, 51, 52, 50, 33 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ số 33**	800.000	3.000.000
2.4	Tỉnh lộ 538D	**Trường THCS Tây Thành**	**Nhà anh Thập Hạnh xóm Tân Trung**	500.000	2.500.000
		Gồm các thửa: 87, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 30, 31, 45, 56, 32, 47, 57; **Tờ bản đồ số 38**	Gồm các thửa: 62, 69 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ số 38**		
2.5	Tỉnh lộ 538D	**Đập Thung Vậy xóm Tân Trung**	**Đập Trụ Kè xóm Châu Thành**		
		Gồm các thửa: 168, 223, 634, 630, 631, 632, 660 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ số 14**	Gồm các thửa: 89, 90, 32, 46, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 69, 70, 71 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 50**	500.000	2.000.000
2.6	Tỉnh lộ 538D	**Đập Trụ Kè xóm Châu Thành**	**Nhà ông Tự xóm Châu Thành**		
		Gồm các thửa: 98, 99, 114, 115, 33, 29, 30, 100, 101, 102, 103, T**ờ bản đồ 54**	Gồm các thửa: 32, 37, 34, 94, 95, 42 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 54**	600.000	2.500.000
2.7	Tỉnh lộ 538D	**Ngã tư Trường mầm non cụm Nam**	**Đường vô nhà ông Lộc**		
		Gồm các thửa: 41, 45, 44, 91, 160, 51, 50, 56, 55, 54, 59, 58 và các thửa còn lại cùng tuyến; T**ờ bản đồ 54**	Gồm các thửa: 482, 1313 đến 1319 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 20**	600.000	3.000.000
2.8	Tỉnh lộ 538D	**Đường vô nhà ông Lộc**	**Sân bóng xóm Châu Thành**		
		Gồm các thửa: 110 đến 113, 106, 107, 71 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 54**	Gồm các thửa: 1331 đến 1333, 1337, 1338, 1320, 1321, 1325, 1326 và các thửa còn lại cùng tuyến; tờ bản đồ 20 Gồm các thửa: 35, 141, 142, 143, 11, 134, 135, 136, 28, 31, 159 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 58**	500.000	2.000.000

2.9	Tỉnh lộ 538D	**Sân bóng xóm Châu Thành** Gồm các thửa: 39, 81, 145, 146, 147, 101, 140, 116, 121 và các thửa còn lại cùng tuyến; tờ bản đồ 58 Gồm các thửa: 5 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 60**	**Nhà ông Viên xóm Châu Thành** Gồm các thửa: 203, 204, 205, 206, 217, 218, 52, 64, 63, 110, 145, 207, 208, 209, 210, 211, 212 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ số 22**	400.000	2.000.000
3	**Đường huyện**	**Đường nguyên liệu Thịnh Tây**			
3.1	Đường huyện	**Từ Thịnh Thành** Gồm các thửa: 70, 72, 73, 54 tờ bản đồ số 49 Gồm các thửa: 1650, 1673, 1674, 1675, 1648 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ số 12**	**Ngã 3 Cây Đa ông Khối xóm Tiên Sơn** Gồm các thửa: 509, 513, 514, 515, 511, 512, 462, 507, 508, 420, 403, 390,và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ số 13**	250.000	1.500.000
3.2	Đường huyện	**Ngã 3 Cây Đa ông Khối** Gồm các thửa: 43, 39, 27, 21, 33, 108, 109, 89, 61, 18, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 45; **Tờ bản đồ số 43**	**Đập Ông Mỹ xóm Tiên Sơn** Gồm các thửa: 67, 68, 69, 102, 13 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ số 43**	250.000	1.500.000
3.3	Đường huyện	**Đập Ông Mỹ xóm Tiên Sơn** Gồm các thửa: 158, 159, 198, 206, 207, 205, 197, 144, 145, 100, 96, 90, 86, 190, 189, 83, 163, 164, 191, 192, 217, 70, 208, 209; **Tờ bản đồ số 36**	**Nhà văn hoá xóm Tiên Sơn** Gồm các thửa: 150, 154, 155, 140, 148, 175, 139, 135, 134, 210, 211, 133,và các thửa còn lại cùng tuyến; T**ờ bản đồ số 36**	400.000	2.500.000
3.4	Đường huyện	**Nhà ông Việt xóm Tiên Sơn** Gồm các thửa: số 1701, 1721, 2749, 2750, 1725, 1705 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 08**	**Nhà ông Thực xóm Tiên Sơn** Gồm các thửa: 68, 69, 70, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 41 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ số 26**	300.000	1.500.000
3.5	Đường huyện	**Ông Cung xóm Tiên Sơn** Gồm các thửa: 12, 19, 86, 87, 4, 71, 72, 73 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ số 26**	**Ông Chương Khánh Thành** Gồm các thửa: 43, 44, 45 và các thửa còn lại cùng tuyến; T**ờ bản đồ số 4**	200.000	1.000.000
3.6	Đường huyện	**Nhà ông Hoàng Khánh Thành** Gồm các thửa: số 8, 11, 125, 22, 25, 143, 144, 145, 27, 156, 157, 34, 140, 141, **Tờ bản đồ 25**	**Nhà ông Sơn Khánh Thành** Gồm Gồm các thửa: 33, 29, 35, 38, 47, 135, 136, 137, 169,170, 171, 172, 45, 50, 54, 64 và các thửa còn lại cùng tuyến; T**ờ bản đồ 25**	200.000	1.000.000

3.7	Đường huyện	**Nhà ông Khanh xóm Khánh Thành**	**Nhà anh Thìn xóm Khánh Thành**		
		Gồm các thửa: 67, 72, 123, 217 **Tờ bản đồ 03**	Gồm Gồm các thửa: 92,93 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 03**	200.000	1.000.000
3.8	Đường huyện	**Cầu Sương Đào Khánh Thành**	**Nhà bà Hoà xóm Rạng Đông**		
		Gồm các thửa: 2, 83, 84, 82, 4, 6, 15, 16, 96, 97, 22,29,33,38,42,37,40,46,51,60,71, 66 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 30**	Gồm các thửa:31, 37, 40, 47, 59, và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 29**	200.000	1.000.000
3.9	Đường huyện	**Nhà anh Trang xóm Rạng Đông**	**Cầu Khe Chuối xóm Rạng Đông**		
		Gồm các thửa: 8, 16, 14, 32, 182, 183, 184, 62, 132, 144, 117, 115, 118, 119,và các thửa còn lại cùng tuyến; T**ờ bản đồ 34**	Gồm các thửa:1088, 1089, 1094, 1095, lô 05 (QH 2015) và các thửa còn lại cùng tuyến; T**ờ bản đồ 7**	250.000	1.000.000
3.10	Đường huyện	**Nhà ông Minh Hương xóm Rạng Đông**	**Gara oto Quý Hồng tại QL48E**		
		Gồm các thửa: 126, 153,154,155, 124, 128, 131 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 34** Gồm các thửa: 3, 13,17,22 và các thửa còn lại cùng tuyến; T**ờ bản đồ 40**	Gồm các thửa: 18, 36,55,83,112,242 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 41** Gồm các thửa: 1073 và các thửa còn lại cùng tuyến; T**ờ bản đồ 07**	250.000	1.000.000
4	**Đường xã**				
4.1	Đường xã	**Cửa hàng sơn gạch Thuỷ Lịch**	**Giếng làng (Ân Quang)**		
		Gồm các thửa: 308, T**ờ bản đồ 06**	Thửa 309 và các thửa còn lại cùng tuyến; T**ờ bản đồ 06**	1.500.000	4.000.000
4.2	Đường xã	**Nhà anh Tài Mai xóm Ân Quang**	**Nhà văn hoá xóm Ân Quang**		
		Gồm các thửa: 229, 239, 237, 235, 236, 228, 218, 217, 202, 291, 203, 191, 193, 184, 300, 301, 302, 238, **Tờ bản đồ 06**	Gồm các thửa: 156, 166, Lô 01, lô 04, lô 03, lô 05, lô 06, lô 07 (QH 2019), 313 đến 316, và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 06**	600.000	3.800.000
4.3	Đường xã	**Nhà văn hóa xóm Ân Quang**	**Nhà anh Đôn**		
		Gồm các thửa: 115; **Tờ bản đồ 06**	Gồm các thửa: 305, 306 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 06**	500.000	1.500.000
	Đường xã	**Nhà ông Thuỷ Lực**	**Đập Cửa Thờ**		
		Gồm các thửa:: 278, 269, 263; T**ờ bản đồ 05**	Gồm các thửa:: 609 đến 613, 605 đến 608 và các thửa còn lại cùng tuyến; T**ờ bản đồ 05**	500.000	1.500.000

4.4	Đường xã	**Nhà ông Hoa Tươi xóm Ân Quang**	**Giáp đường Vũng Kiều**		
		Gồm các thửa: số 7, 18, 20, 24, 25, 27, 30, 2, 4, 3, 39, 32, 59,60,61 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 33** Gồm các thửa: số 87, 84, 85, 82 và các thửa còn lại cùng tuyến; T**ờ bản đồ 28**	Gồm các thửa: 255 đến 258; 264 đến 267 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 10**	400.000	1.500.000
4.5	Đường xã	**Cổng chào Ân Tiên**	**Sân bóng xóm Ân Tiên (cũ)**		
		Gồm các thửa: 66, 76, 70, 115 và các thửa còn lại cùng tuyến, **Tờ bản đồ 32**	Gồm các thửa: 212,213,1445, 2323, 2324, 2325, 2326, 121, 122, 123, 1460 và các thửa còn lại cùng tuyến; Tờ bản đồ 09	400.000	1.500.000
4.6	Đường xã	**Sân bóng xóm Ân Tiên**	**Nhà anh Hoa Thành xóm Ân Quang**		
		Gồm các thửa: 1454, 1455, 1456, 1457, 1458, 1459, 38, 2318, 2319, 2320, 2321, 2322 và các thửa còn lại cùng tuyến; tờ bản đồ 09	Gồm các thửa: 117, 151, 152, 125, 126, 112, 191, 192, 122, 123, 124, 88, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 153,154, 163, 164, 145, 146, 162, 193, 194, 195, 79 và các thửa còn lại cùng tuyến; tờ bản đồ 27	400.000	1.500.000
4.7	Đường xã	**Từ quán ông Vinh Vân**	**Xưởng gỗ Huy Linh**		
		Gồm các thửa: 27, 21, 144, 13, 12, 11, 15, 8, 16, , 170, 171, 172, 5, 140, 156, 157, 158, 155 và các thửa còn lại cùng tuyến; Tờ bản đồ 27	Gồm các thửa: 15, 21 và các thửa còn lại cùng tuyến; Tờ bản đồ 26	250.000	1.000.000
4.8	Đường xã	**Ngã 3 trạm y tế**	**Nhà ông Đức Nam**		
		Gồm các thửa: số 32, 34, 35, 39, 44, 118 và các thửa còn lại cùng tuyến; tờ bản đồ 32	Gồm các thửa: 47, 48 và các thửa còn lại cùng tuyến; Tờ bản đồ 32	500.000	1.500.000
4.9	Đường xã	**Từ tràn Vũng Cầu xóm Tiên Sơn**	**Nhà văn hóa xóm Tiên Quang (cũ)**		
		Gồm các thửa: 103, 104, 105, 109, 110, 75, 76, 77, 8, 4, 96 và các thửa còn lại cùng tuyến; Tờ bản đồ 35	Gồm các thửa: 785, 753, 752, 716 và các thửa còn lại cùng tuyến; Tờ bản đồ 08	500.000	1.000.000
4.10	Đường xã	**Nhà văn hoá Tiên Quang cũ**	**Cổng chào xóm Khánh Thành**		
		Gồm các thửa: 2712, 2711, 80, 1668, 42, 1686, 1687, 1688 và các thửa còn lại cùng tuyến; Tờ bản đồ 08	Gồm các thửa: 723, 724, 725, 726 và các thửa còn lại cùng tuyến; Tờ bản đồ 04	200.000	1.000.000

4.11	Đường xã	**Cổng chào giáo xứ Đồng Kén**	**Nhà ông Mai xóm Đồng Kén**		
		Gồm các thửa: 26, 27, 106, 107, 40, 45, và các thửa còn lại cùng tuyến;tờ bản đồ 42	Gồm các thửa: số 132, 22, 28, 37, 41, 47, 148, 152, 91và các thửa còn lại cùng tuyến; Tờ bản đồ 42	250.000	1.000.000
4.12	Đường xã	**Nhà văn hóa xóm Lê Lai cũ**	**Xóm Diễn Thái (Thịnh Thành)**		
		Gồm các thửa: 197, 257, 208, 209, 271, 272 và các thửa còn lại cùng tuyến; Tờ bản đồ 41 Gồm các thửa: 5 và các thửa còn lại cùng tuyến; Tờ bản đồ 47	Gồm các thửa: số 1239, 1238, 1240, lô 09 (QH2019), lô 07, lô 08, lô 09, lô 10, lô 11 (QH 2015) và các thửa còn lại cùng tuyến; tờ bản đồ 11 Gồm các thửa: 1673 đến 1675; 1494 và các thửa còn lại cùng tuyến; Tờ bản đồ 12	400.000	1.000.000
4.13	Đường xã	**Nhà ông Hồng cầu Khe Chuối**	**Xã Giang Sơn Đông**		
		Gồm các thửa: 145, 146 và các thửa còn lại cùng tuyến; Tờ bản đồ 34 Gồm các thửa: 1, 7, 14, 93, 94, 30, 26, 25, 29, 83, 44, 39, 95, 96, 24 và các thửa còn lại cùng tuyến; Tờ bản đồ 40;	Gồm các thửa: số 01 tờ bản đồ 46; Gồm các thửa: 1244, 1245, 1249 đến 1252, 1257 đến 1259 tờ bản đồ 11	250.000	1.000.000
4.14	Đường xã	**Trường THCS Tây Thành**	**Nhà ông Tề xóm Ân Quang**		
		Gồm các thửa: 88, 127,128,134 đến 138, 3, 1; T**ờ bản đồ 38**	Gồm các thửa: số 1, và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 37;** Gồm các thửa: 87, 99, 95, 94, 51 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 32**	400.000	2.000.000
4.15	Đường xã	**Nhà ông Thường Mến xóm Tân Trung**	**Nhà văn hóa xóm Trung Phong cũ**		
		Gồm các thửa: số 907 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 09;**	Gồm các thửa: 8, 15, 79, 129, 130, 131, 132, 133, 89, 90, 91, 54, 60, 63, 64, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 40, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 61, 55, 59 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 38**	300.000	1.000.000
4.16	Đường xã	**Nhà ông Trường Vân xóm Ân Quang**	**Nhà ông Kiểm xóm Ân Quang**		
		Gồm các thửa: 47, 48, 49, 21, 9, 25, 40, 41 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 24**	Gồm các thửa: 6, 181, 183, 182 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 27**	250.000	800.000

4.17	Đường xã	**Nhà ông Thập xóm Tiên Sơn (Hố Du)** Gồm các thửa: 16, và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 44**	**Nhà bà Sáu xóm Tiên Sơn** Gồm các thửa: 24, 31, 38, 30, 34, 51, 52, 44, 50, 20, 25, 47 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 43** Gồm các thửa: 738, 766, 788, 763, 812, 762, 872 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 12**	250.000	800.000
4.18	Đường xã	**Ông Tuyết Tân Trung** Gồm các thửa: 27, 26, 31, 35, 34, 53, 28, 47, 56, 59, 45, 36 T**ờ bản đồ 50**	**Ông Huấn Tân Trung** Gồm các thửa: 19 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 50**	200.000	800.000
4.19	Đường xã	**Đập Thung Vậy xóm Tân Trung** Gồm các thửa: 173, 146, 217, 197, 658, 216, 235, 664, 665, 666, 667, 668 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 14** Gồm các thửa: 124, 125, 33, 134, 135, 136, 30, 113, 114, 115, 38, 120, 121, 119 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 51**	**Sân bóng xóm Hậu Thành** Gồm các thửa: số 5, 92, 93, 126, 127, 112, 113, 114, 119,32, 27, 39, 135, 136, 137 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 52**	250.000	1.000.000
4.20	Đường xã	**Sân bóng xóm Hậu Thành** Gồm các thửa: 55, 100, 51, 46, 33, 29, 23, 34, 104, 105, 106,12, 109, 110, 2, 99 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 52** Gồm các thửa: 807, 808, 809, 367, 803, 804, 805, 316, 340, 317, 283, 213, và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 15**	**Giáp Xã Quang Thành** Gồm các thửa: số 2 và các thửa còn lại cùng tuyến; T**ờ bản đồ 53** Gồm các thửa: 33,34,35,36, 20, 18, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 12, 10, 7, 5,và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 45**	250.000	1.000.000
4.21	Đường xã	**Trường Mầm non cụm Nam** Gồm các thửa: số 46, 66,và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 54** Gồm các thửa: số 1327, 1328, 1329, 1134, 1335, 1336 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 20** Gồm các thửa: lô 23, lô 24 (QH 2019), và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 54**	**Nhà văn hóa xóm Châu Thành** Gồm các thửa: lô 23, lô 24 (QH 2019), 144, 153, 150, 148, 149, 154, 155 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 58** Gồm các thửa: 16, 22, 29, 34 Gồm các thửa: lô 23, lô 24 (QH 2019), 144, 153, 150, 148, 149, 154, 155và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 59**	300.000	1.500.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				
I	**Đường xóm**				

1	**Xóm Rạng Đông**				
1.1	Đường trục xóm	**Nhà ông Lâm xóm Rạng Đông**	**Nhà văn hoá xóm Rạng Đông**		
		Gồm các thửa: 47, 57, 58 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 47;** Gồm các thửa: 344, 1253,1256, 1253, 1256; D1-L03 (QH 2020); và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 11** Gồm các thửa: 200,201, 244,213,212,111 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 41**	Gồm các thửa: 27, 31 ,28, 32, 98 đến 102, 40,52 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 40**	300.000	800.000
1.2	Đường xóm	**Đập Ốc Bươu xóm Rạng Đông**	**Nhà ông Đào xóm Rạng Đông**		
		Gồm các thửa: 7,13,20,74,75, 64 đến 70 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 46**	Gồm các thửa: đất số 81, 87, 88,91, 113 đến 115, 120 đến 122 , và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 40**	200.000	500.000
1.3	Đường xóm	**Đường giáp đường xã**	**Đập Hố Ná**		
		Gồm các thửa: 7, 8, 11, 18, 99, 100, 101, 28, 32, 39, 45,50, 58, 59, 79, 80, 88, 89, 48, 56, 52, 97, 98, 94,95,96,35,85,86,87,25,98,99 và các thửa còn lại cùng tuyến;**Tờ bản đồ 30**	Gồm các thửa: số 65,64,63,68, và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 30**	150.000	500.000
1.4	Đường xóm	**Cầu Khe Chuối**	**Đập Khe Eo**		
		Gồm các thửa: 104, 108, 92, 75, 80, 83, 136, 105, 96, 159 đến 167, 169 đến 175, 37,65,180,181 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 34**	Gồm các thửa: 60, 87, 88, 89, 35, 24,36,68 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 29**	150.000	500.000
1.5	Đường xóm	**Nhà anh Vinh Trầm xóm Rạng Đông**	**Cụm xóm Cồn Rạng Đông**		
		Gồm các thửa: 34, 42, 67, 83,84 **Tờ bản đồ 46**	Gồm các thửa: 98 đến 104 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 46**	150.000	500.000
1.6	Đường xóm	**Đường dự án**	**Nhà ông Phiếu Huyền xóm Rạng Đông**		
		Gồm các thửa: 1 ,3 ,78 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 30**	Gồm các thửa: 319, 320, 321, 153, 154, 182, 183, 196,197 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 03**	150.000	400.000
1.7	Đường xóm	**Đường dự án**	**Đồng Cây Trào**		
		Gồm các thửa: 143, 100 **tờ bản đồ 34**	Gồm các thửa: 97, 168, 90, 91, 89, 93, 98, 99, 101, 106, 116, 110, 85 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 34**	150.000	400.000

1.8	Đường ngõ xóm	**Đường xóm**	**Các vị trí sâu trong xóm**		
		Gồm các thửa: 109, 122, 81, **Tờ bản đồ 34** Gồm các thửa: 83, 2 , 8, 80, 34 **Tờ bản đồ 29** Gồm các thửa: 2, 23,15,19,71,72,73,76,77,78, 38, 40, 41, 43 **tờ bản đồ 46**	Gồm các thửa: 181, 132, 319, 320, 321, 133 **tờ bản đồ 03** Gồm các thửa: 1100, 1101 **tờ bản đồ 7** Gồm các thửa: 1, 158, 159 **tờ bản đồ 17** Thửa số 43,48,49,69,74,80,82,85,86 **tờ bản đồ 40**	150.000	300.000
2	**Xóm Đồng Kén**				
2.1	Đường trục xóm	**Nhà ông Quế tại QL48E**	**Nhà ông Thịnh**		
		Gồm các thửa: 202, 204 đến 207, 229 đến 231, 19, 215 đến 224, 21, 238 đến 241, 7,1, **Tờ bản đồ 41**	Gồm các thửa: 250 đến 254, 210, 211, 225,226,199 và các thửa còn lại cùng tuyến; T**ờ bản đồ 41**	200.000	800.000
2.2	Đường trục xóm	**Đường Quốc lộ**	**Đi Trục xóm Đồng Kén**		
		Gồm các thửa: 43, 119, 126 đến 128, 54, 57, 102 đến 105, 141 đến 143, 52, 135 đến 138, 53, 108 đến 110, 94, 95, 56, 66, 73, 74, 92, 93, 38, 149, 150, 151, 23, 12, 32, 29, 144, 145, 146, 147 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 42**	Gồm các thửa: 5, 80 đến 84, 11, 17, 18, 13, 19, 93, 2, 9, 15, 27, 63, 64, 23, 24, 25, 28 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 48;**	150.000	600.000
2.3	Đường trục xóm	**Nhà anh Tuấn Giáo xóm Đồng Kén**	**Đập Lò Sả**		
		1566, 1519, 1689 đến 1691,1696,1695,1671,1680 đến 1683, 2716, 2717, 1347, 1379, 1348, 1713 đến 1717, **Tờ bản đồ 08**	Gồm các thửa: 1043,987,1692 đến 1694 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 08**	150.000	600.000
2.4	Đường xóm	**Nhà ông Hoà xóm Đồng Kén**	**Nhà Ông Đương xóm Đồng Kén**		
		Gồm các thửa: 11, 14, 18, 21, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, **Tờ bản đồ 47**	Gồm các thửa: 34, 40, 41, và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 47**	150.000	500.000
2.5	Đường xóm	**Trạm điện Đồng Kén**	**Nhà ông Hoàng xóm Đồng Kén**		
		Gồm các thửa: số 104, 79,67 **tờ bản đồ 41**	Gồm các thửa: số 50 ,58 , 41 và các thửa còn lại cùng tuyến; T**ờ bản đồ 41**	150.000	400.000

2.6	Đường xóm	**Đường trục xóm**	**Đi ngõ xóm anh Cường**		
		Gồm các thửa: 49, 50, 55, 129, 130, 70, 71 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 42**	Gồm các thửa: 61, 62, 69, 34, 31, 32, 35, 37, 40, 42, 43, 73 đến 75, 65, 66, 51, 98 đến 101, 53, 54, 95,96, 72, 50, 58 đến 60, 44, 45, 39, 41, 68, 69, 22 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 48** Gồm các thửa: số 1073 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 12**	150.000	400.000
2.7	Đường xóm	**Nhà anh Thắng Lộc xóm Đồng Kén**	**Nhà anh Châu Vĩnh xóm Đồng Kén**		
		3,5,9,57,10,13,11,17,22,61,26,28,30,36,33,34,31,15,23 **tờ bản đồ 49**	Gồm các thửa 43,55,44,39,37 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 49**	150.000	300.000
2.8	Đường ngõ xóm	**Đường xóm**	**Các vị trí sâu trong xóm**		
		Gồm các thửa: 980, 1068,881; **Tờ bản đồ 07**	Gồm các thửa: 28 **tờ bản đồ 11**	150.000	300.000
3	**Xóm Khánh Thành**				
3.1	Đường trục xóm	**Đập Hố Ná**	**Nhà ông Sinh xóm Khánh Thành**		
		Gồm các thửa: 1,8,16,65,31, 7,15,22,50, 54 đến 60 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 31**	Gồm các thửa: 148 đến 152, 159, 160, 176 đến 178,134, 163 đến 166 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 25**	200.000	800.000
3.2	Đường xóm	**Cổng chào Khánh Thành**	**Nhà văn hoá Khánh Thành**		
		Gồm các thửa: 118, 120 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 25;** Gồm các thửa: 55,50,47,63,64 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 26;** Gồm các thửa: 2721 đến 2734 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 08**	Gồm các thửa: 3,4,5,14, 20,19, 66,26,27,21 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 31**	150.000	500.000
3.3	Đường xóm	**Đường trục xóm Khánh Thành**	**Đường ngõ**		
		Gồm các thửa: 61, 62, 53, 9, 10, 11, 13, 17, 32, 29, 67, 68, 69 **tờ bản đồ 31**	Gồm các thửa: 34,35, và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 31**	150.000	400.000

3.4	Đường xóm	**Từ đường huyện**	**Đi vào các đường nhánh**		
		Gồm các thửa: 138, 167, 168, 158, 36, 52, 57, 56, 81,126, 80, 93,101,115,116, 107, 95, 153,154,155, 109, 119 ,121 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 25**	Gồm các thửa: 56, 71, 106, 34, 58, 171, 218, 219, 220, 317, 318, 161 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 03** Gồm các thửa: 34, 40, 42và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 0**4 Gồm các thửa: 36,28,24 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 26**	150.000	400.000
3.5	Đường xóm	**Sân bóng xóm**	**Trại ông Lý**		
		Gồm các thửa: 93 **tờ bản đồ 08**	Gồm các thửa: 94,123,124,162,163,201,249 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 08**	150.000	400.000
2.8	Đường ngõ xóm	**Đường xóm**	**Các vị trí sâu trong xóm**		
		Gồm các thửa: 214, 215, 203 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 03**	Gồm các thửa: 51, 54, 53, 9, 34, 20 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 07** Gồm các thửa: 40, 42, 45, 47 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 31**	150.000	300.000
4	**Xóm Tiên Sơn**				
4.1	Đường xóm	**Đường xã**	**Cụm Động Đền**		
		Gồm các thửa: số 2, 97, 5, 101,102,14,16,20,98, 99,100,21,22,17, 15,12,7,92,93,29,35 **Tờ bản đồ 35**	Gồm các thửa: số 33, 34,41,42,28,85,86 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 35**	200.000	500.000
4.2	Đường xóm	**Trường Mầm non cụm Bắc**	**Khe Đập Mới**		
		Gồm các thửa: số 22,23; **tờ bản đồ 36**	Gồm các thửa: số 24, 225, 131, 13 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 36**	250.000	800.000
4.3	Đường trục xóm	**Đường huyện**	**Cụm Vườn Xuân**		
		Gồm các thửa: 214, 82,84,85,142,143,87,168,94 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 36**	Gồm các thửa: 1435 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 08**	250.000	600.000
4.4	Đường xóm	**Đường QL48E**	**Dong 2 Đồng Hoà Sơn**		
		Gồm các thửa: 984, 985, 986 **tờ bản đồ 9**	Gồm các thửa: 1027,1028,1029, 1444, và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 9**	200.000	800.000

4.5	Đường xóm	**Quán anh Hào Đào**	**Vườn Đính**		
		Gồm các thửa: 720, 1437, 649, 682, 648, 681,2327,2328, 680,1451,1450,626,627,628 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 09**	Gồm các thửa: 7, 111 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 36**	400.000	1.000.000
4.6	Đường xóm	**Nhà văn hoá đi Đồng Quao**	**Nhà ông Trường**		
		Gồm các thửa: 110,14,104,105,106, 54, 63,64,65, 96 đến 101 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 43**	Gồm các thửa: 93,113, 103,108, 218 đến 222 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 36**	200.000	500.000
4.7	Đường xóm	**Đập Ông Mỹ xóm Tiên Sơn**	**Đồng Eo**		
		Gồm các thửa: 1,2,3,6 và các thửa còn lại cùng tuyến; tờ bản đồ 43; Gồm các thửa: 1, 20, 21, 2, 8, 6, 7, 5, 3 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 44**	Gồm các thửa: 38,39, 53, 18 ,8, 46, 35,34,10,14,51,52,50 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 37**	200.000	500.000
4.8	Đường xóm	**Đường huyện**	**Đập Cao Sơn**		
		Gồm các thửa: 18,384 đến 388, 394 đến 396 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 04**	Gồm các thửa: 1,2,9,6,12 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 26**	150.000	400.000
4.9	Đường xóm	**Đập Đồng Sim**	**Nhà ông Khôi xóm Tiên Sơn**		
		Gồm các thửa: 61,45,46,10,23,2718,2719,2720,2736 đến 2740,1684, 2713 đến 2716 **tờ bản đồ 08** Gồm các thửa: 397,398,399,401, 355,358,266, 390,391, Lô 14 (QH 2019) và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 04**	Gồm các thửa: 60,56,49,74,75,76 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 26**	150.000	400.000
4.10	Đường xóm	**Đường huyện**	**Đi vào xóm**		
		Gồm các thửa: 46,48,49,16,17, **tờ bản đồ 43**	Gồm các thửa: ,103, 107,70 đến 73 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 43**	150.000	400.000
4.11	Đường xóm	**Bà Hằng Toàn**	**Anh Tài Nhuần**		
		Gồm các thửa: số 66,65,42, 25, 21,16, 24, 20,32,68,69, 40, 2 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 49**	Gồm các thửa: 928, và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 12**	150.000	400.000

4.12	Đường xóm	**Đường trục xóm Tiên Sơn**	**Đi ngõ xóm**		
		Gồm các thửa: 36 ,37 ,38, 11, 32 ,33, 37,28, 29 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 44**	Gồm các thửa: 55,56, 48,40,37 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 37**	150.000	400.000
2.8	Đường ngõ xóm	**Đường xóm**	**Các vị trí sâu trong xóm**		
		Gồm các thửa: 50, 51, 74, 75, 4, 6 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 49**	Gồm các thửa: 405, 431, 404 **tờ bản đồ 13** Gồm các thửa: 54,33 **tờ bản đồ 37**	150.000	300.000
5	**Xóm Ân Quang**				
5.1	Đường trục xóm	**Nhà anh Sơn Thành xóm Ân Quang**	**Sân vận động trường THPT Yên Thành 3**		
		Gồm các thửa: từ 3 đến 7 tờ bản đồ 28	Gồm các thửa: từ 106 đến 110, 16 và các thửa còn lại cùng tuyến; tờ bản đồ 28	600.000	4.000.000
5.2	Đường trục xóm	**Đường xã**	**Đường ngõ Phía sau khu vực Chợ Láng**		
		Gồm các thửa: 10, 80, 81, 13 **tờ bản đồ 33**	Thửa 21 và các thửa còn lại cùng tuyến; t**ờ bản đồ 33**	400.000	1.000.000
5.3	Đường xóm	**Nhà anh Luân Thường xóm Ân Quang**	**Đập Cao Sơn**		
		Gồm các thửa: số 139 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 27**	Gồm các thửa: số 45, 46, 30 ,27, 50 , 51, 52, ,42 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 24**	150.000	500.000
5.4	Đường xóm	**Cụm số 2 Ân Quang**	**Cụm số 3 đi đập Cửa Thờ**		
		Gồm các thửa: số 26,143,19,165,166,167,31,29,77, 59,44,61,137,147,148,37,53,127,128,68,78,86,87 ,98,109,99,149,150,103 **Tờ bản đồ 27**	Gồm các thửa: đất số 173, 22 ,23, 9, 10, 184 đến 188, 28, 46, 168, 169, 57, 174, 175, 176,199,200,201,64,80,91,92,93 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 27**	150.000	500.000
5.5	Đường xóm	**Đường xã**	**Bà Xuân**		
		Gồm các thửa: 39, 40, 58 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ số 9**	Gồm các thửa: 114, 116, 71, 72, 73, 75, 74, 65, 27 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 32**	200.000	600.000
5.6	Đường xóm	**Đập Cửa Thờ**	**Đi Hố Lở**		
		Gồm các thửa: 284, 356,357,71, 132,359,358,60,354,355,54,2,351 và các thửa còn lại cùng tuyến; T**ờ bản đồ số 5**	Gồm các thửa: số 103, 104, 53,36,33,37, 22,327,328,329,288,289,303,304 và các thửa còn lại cùng tuyến; T**ờ bản đồ 06**	150.000	500.000

5.7	Đường xóm	**Đường xã**	**Đi đường ngõ xóm khu vực Bàu**		
		Gồm các thửa: số 48,49 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 33**	Gồm các thửa: số 104 đến 109; 85, 110, 111 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 32**	300.000	500.000
5.8		**Đường xóm**	**Các vị trí sâu trong xóm**		
		Gồm các thửa: 141, 142 tờ bản đồ 27 Gồm các thửa: 1, 4, 5, 22, 23 **tờ bản đồ 24** Gồm các thửa: 44, 343, 342, 58, 139, 166, 217, 218, 189, 128, 8,9, 28, 51, 3,1 **tờ bản đồ 05**	Thửa 310, 311, 9 **tờ bản đồ 06** Gồm các thửa: 6,9 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 02**	150.000	300.000
6	**Xóm Tân Trung**				
6.1	Đường trục xóm	**Ông Trung tại đường xã Đồng Eo**	**Đường Vũng Kiều**		
		Gồm các thửa: 139, 140,141 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 38**	Gồm các thửa: 117, 103,104,105,106 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 38**	200.000	800.000
6.2	Đường trục xóm	**Tỉnh lộ 538D**	**Đi Quang Thành**		
		Gồm các thửa: 109, 53, 92, 93 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 38**	Gồm các thửa: 48, 46, 47, 40, 41, 42, 43, 39, 34, 22, 23 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 39** Gồm các thửa: 11 ,9, 271, 272, 273,140 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 10**	150.000	700.000
6.3	Đường xóm	**Đường xã**	**Đường ngõ trong xóm**		
		Gồm các thửa: 41,49, 67,73,68,100,101 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 38**	Gồm các thửa: 8, và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 10;**	150.000	400.000
6.4	Đường xóm	**Nhà văn hoá Trung Phong cũ**	**Anh Mậu Phương tại TL538D**		
		Gồm các thửa: 4,6,3,2,1,5,18 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 39**	Gồm các thửa: 156 đến 160 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 38,** Gồm các thửa: 34 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 33**	150.000	500.000
6.5	Đường xóm	**Nhà anh Quảng xóm Tân Trung**	**Nhà ông Hoa xóm Tân Trung**		
		Gồm các thửa: 118,119,120,70,64,71 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 38**	Gồm các thửa: số 13,41,14,55,94,1077 đến 1083 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 14**	150.000	500.000
6.6	Đường xóm	**Nhà anh Đình Oanh xóm Tân Trung**	**Đi ngõ xóm**		
		Gồm các thửa: 13,7,2,1,4,12,17,16,9,15,14,11,10,25, 22, 61,62,65,63,57, **Tờ bản đồ 50**	Gồm các thửa: 91 đến 95,64 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 50**	150.000	500.000

6.7	Đường xóm	**Ông Tuyết xóm Tân Trung**	**Nhà ông Quảng xóm Tân Trung**		
		Gồm các thửa: 32, 126, 49 **tờ bản đồ 51**	Gồm các thửa: 131,132,133, 51 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 51**	150.000	500.000
6.8	Đường xóm	**Nhà ông Vương Tân Trung**	**Nhà anh Hùng Hậu Thành**		
		Gồm các thửa: 66,63,137 đến 140, 108 đến 110, 60,62,74,72,69,70,111,112,77,80,87,129,130,116,117, 86 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 51**	Gồm các thửa: 62 đến 64,5,4 và các thửa còn lại cùng tuyến; T**ờ bản đồ 55**	150.000	400.000
6.9	Đường xóm	**Đường trục xóm**	**Ngõ xóm**		
		Gồm các thửa: 141 đến 143, 148 đến 151, 56, 53, 59, 75,79,73 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 51,**	Gồm các thửa: 669, 659 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 14**	150.000	400.000
6.10	Đường ngõ xóm	**Đường xóm**	**Các vị trí sâu trong xóm**		
		Thửa 663, 36, 54, 103, 115, 148, 200, 201, 598, 562 ; **tờ bản đồ 14**	Thửa 145, 195 **tờ bản đồ 10** Thửa 65 ; **tờ bản đồ 38** Thửa 35 ; **tờ bản đồ 39**	150.000	300.000
7	**Xóm Hậu Thành**				
7.1	Đường trục chính xóm	**Sân bóng xóm Hậu Thành**	**Nhà Ông Hoè xóm Hậu Thành**		
		Gồm các thửa: 69,70,102,103 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 52**	Gồm các thửa: 7, 10,68,14,8,11,15và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 55**	200.000	800.000
7.2	Đường xóm	**Nhà ông Lan xóm Hậu Thành**	**Nhà ông Cương xóm Hậu Thành**		
		Gồm các thửa: 52, 62, 67, 107, 108, 42, 53, 60, 63, 66, 68, 76 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 52**	Gồm các thửa: 77, 78,79,14,15,23,80,81,29 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 56**	150.000	500.000
7.3	Đường xóm	**Nhà ông Đông xóm Hậu Thành**	**Nhà bà Tám xóm Hậu Thành**		
		Gồm các thửa: 128 đến 130, 48,59,64,83,26,30,16 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 52**	Gồm các thửa: 16, 18, 19, 21,22,23, và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 53**	150.000	500.000
7.4	Đường xóm	**Đường xã**	**Đập Cây Khế**		
		Gồm các thửa: 3, 33,8,34,35,11,6 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 53**	Gồm các thửa: 9,10,12,15,14,17 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 53**	150.000	500.000
7.5	Đường xóm	**Nhà Ông Trần xóm Hậu Thành**	**Ông Đường xóm Hậu Thành**		
		Gồm các thửa: 33, 42,46,52 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 56**	Gồm các thửa: 54,59,70 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 56**	150.000	500.000

7.6	Đường xóm	**Anh Năng**	**Anh Cường Khe Giang**		
		Gồm các thửa: 45, 74, 93, 71, 79 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 52**	Gồm các thửa: 9, 19, 27, 34, 43, 8, 18, 26, 39, 48, 55, 58, 63, 67, 36, 85, 86, 87,83, 84, 50 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 56**	150.000	400.000
7.7	Đường xóm	**Đập Cây Khế**	**Nhà ông Hải xóm Hậu Thành**		
		Gồm các thửa: 801, 802, 743, 748, 781, 752, 753, 760, 766, 776, 768, 728, 742, 735, 741, 747, 746, 751, 759, 763 **tờ bản đồ 15**	Gồm các thửa: 750, ,755, 740, 729, và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 15**	150.000	400.000
7.8	Đường xóm	**Đường xã**	**Ngõ xóm**		
		Gồm các thửa: 6,3,7,19,11,56,61,94,80,75,133,134, 54,138,139,58,101,88 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 52**	Gồm các thửa: 24,5 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 53** Gồm các thửa: 1,17,21,41,45 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 56** Gồm các thửa: 67, và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 55**	150.000	300.000
7.9	Đường xóm	**Đường xã**	**Nghĩa trang Lằng Lằng đi Quang Thành**		
		Gồm các thửa: 366,447,806,130,212,90 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 15**	Gồm các thửa: 32, 19, 17,13,15,14,9,11,8,6, 37 đến 40,1,2 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 45**	150.000	300.000
7.10	Đường ngõ xóm	**Đường xóm**	**Các vị trí sâu trong xóm**		
		Thửa 276, 326,394, 1481, 966, 967, 424, 1477, 1478, 964, 463, 472, 471, 495, 740, 15,44,43,120,959 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 21**	Gồm các thửa: 754, 770, 719, 733, 717, 690 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 15** Thửa 383 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 16**	150.000	300.000
8	**Xóm Châu Thành**				
8.1	Đường trục xóm	**Nhà ông Nuôi xóm Châu Thành**	**Trường mầm non và NVH xóm Châu Thành 2 (cũ)**		
		Gồm các thửa: 43, 44, 18, 23, 27, 29, 30, 26, 25, 28, 24, 21, 62, 46, 60, 61, 52, 53, 54, 47, 48, 49,và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 55**	Gồm các thửa: 39, 93, 60, 35 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 54**	150.000	800.000

8.2	Đường trục xóm	**Nhà ông Đình Hiên xóm Châu Thành**	**Nhà văn hóa xóm Châu Thành**		
		Gồm các thửa: 18, 19, 11, 60, 12, 23, 73, 74, 30, 25, 16, 7, và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 60;** Gồm các thửa: 124, 118, 109, 114, 102, 82, 85, 160, 161, 162, 90 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 58** Gồm Thửa số 54, và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 22**	Gồm các thửa: 901 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 20;** Gồm các thửa: 286, 658, 659, 660 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 23**	150.000	600.000
8.3	Đường xóm	**Đường trục xóm**	**Nhà ông Quý xóm Châu Thành**		
		Gồm các thửa: 31, 37, 65, và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 55;**	Gồm các thửa: 64 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 56**	150.000	400.000
8.4	Đường xóm	**Nhà ông Thành Lịch xóm Châu Thành**	**Đập Tràm Tràm xóm Châu Thành**		
		Gồm các thửa: 8, 12, 142, 143, 144, 120, 121, 134, 135, 14, 20, 116, 27, 118, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 25, 161, 167, 168, 169, 22, 19, **tờ bản đồ 54**	Gồm các thửa: 140, 141 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tở bản đồ 54**	150.000	500.000
8.5	Đường xóm	**Nhà ông Lộc xóm Châu Thành**	**Nhà ông Sáu xóm Châu Thành**		
		Gồm các thửa: 48,49, 104, 105, 43, 145, 146, 147, 163, 164, 165, 166, 87, 138, 139, 61, 62, 69, 57 **tờ bản đồ 54**	Gồm các thửa: 80, 81, 82 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 54**	150.000	500.000
8.6	Đường xóm	**Nhà anh Bình Ngọc xóm Châu Thành**	**Nhà ông Định xóm Châu Thành**		
		Gồm các thửa: 139, 140, 29, 129, 38, và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 58**; Gồm các thửa: 23, 30, **tờ bản đồ 19**	Gồm các thửa: 14, 26, 17, 13 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 57**	150.000	500.000
8.7	Đường xóm	**Đập Khe Cạn xóm Châu Thành**	**Nhà ông Lương xóm Châu thành**		
		Gồm các thửa: 47, 50,55, 54, 53, 46, 48, 56 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 57**	Gồm các thửa: 43, và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 19**	150.000	400.000

8.8	Đường xóm	**Nhà ông Minh Viên xóm Châu Thành** Gồm các thửa: 214, 215, 216, 74, 329, 135 t**ờ bản đồ 22**	**Nhà ông Khánh xóm Châu Thành** Gồm các thửa: 31 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 22**	150.000	400.000
8.9	Đường xóm	**Tỉnh lộ 538D** Gồm các thửa: 129, 140 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 22**	**Eo Rỏi** Gồm các thửa: 528, 592, 504, 661, 662, 663 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 23**	150.000	400.000
8.10	Đường xóm	**Nhà ông Trinh xóm Châu Thành** Gồm các thửa: 35, 40, 61, 62, 63, 44, 45, 34, 69, 70, 71, 72, 21, 17, 33, 36, 67, 68, 32, 42 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 60**	**Thung Gụ** Gồm các thửa: 137, 138, 122 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 58**	150.000	400.000
8.11	Đường xóm	**Từ nhà anh Sáu (Hà) xóm Châu Thành** Gồm các thửa: 35, 36, 40, 55, 56, 57, 41 và các thửa còn lại cùng tuyến; **Tờ bản đồ 55**	**Nhà văn hóa xóm Châu Thành** Gồm các thửa: 9, 11, 14, 13, 19, 20, 41, 42, 25, 27, 32, 37, 8, 12, 17, 18, 23, 26, 24, 31, 36, 30, 7, 10, 35 và các thửa còn lại cùng tuyến; **tờ bản đồ 59**	150.000	500.000
1.10	Đường ngõ xóm	**Đường xóm** Thửa 276; **tờ bản đồ 20** Thửa 475, 474 **tờ bản đồ 21** Thửa 2, 30, 45, 21; **tờ bản đồ 22** Thửa 43, 96 đến 100, 20, 22, 7, 11, 1; **tờ bản đồ 19**	**Các vị trí sâu trong xóm** Thửa số 1, 148, 150, 151, 152, 2,6,10 **tờ bản đồ 54** Thửa 672, 673, 966, 967, 960, 965, 964, 592, 621 **tờ bản đồ 23** Thửa 57, 60 **tờ bản đồ 56** Thửa 66 **tờ bản đồ 55** Thửa 48, 53, 34, 41, 60, 61, 5, 30 ; **tờ bản đồ 57** Thửa số 22,4 **tờ bản đồ 60**	150.000	300.000
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cửa Trị, xóm Ân Quang, xã Tây Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt QH 1:500 tại Quyết**				
	Đường quy hoạch 30m (đường gom 7m)	Tờ số 09: Lô A-1, A-2, A-16, A-17, A-18, A-19, A-20	Tờ 09: Lô A - 21		5.000.000

	Đường quy hoạch 16.5m	Tờ số 09: Lô A-28, A-29, A-30, A-31, A-32, A-45, A-46, A-47, A-48	Tờ 09: Lô A-61, A-62, A-63, A-64, A-77, A-78, A-79, A-80, A-81		3.800.000
	Đường quy hoạch 16.5m	Tờ số 09: Lô A-15, A-71, A-72, A-73, A-74,	Tờ 09: A-75, A-76,		3.500.000
	Đường quy hoạch 12m	Tờ số 09: A-3, A-4, A-5, A-6, A-7, A-8, A-9, A-10, A-11, A-12, A-13, A-14, A-22, A-23, A-24, A-25, A-26, A-27, A-33, A-34, A-35, A-36, A-37, A-38, A-39, A-40, A-41, A-42, A-43, A-44	Tờ 09: A- 49, A-50, A-51, A-52, A-53, A-54, A-55, A-56, A-57, A-58, A-59, A-60, A-65, A-66, A-67, A-68, A-69, A-70,		3.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				300.000
XXIV. THỊNH THÀNH					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	**Đường tỉnh lộ 538D đi qua xã Thịnh Thành, huyện Yên Thành**				
1,1	**Tỉnh lộ 538D**	**Từ anh Vạn Hà xóm Nam Thịnh**	**Đến nhà anh anh Thịnh Phương xóm Nam Thịnh**		
		Thửa: 19,22,23,31,36,38,46,53,217; Tờ bản đồ số: 58	Thửa; 48,54,55,68,77,78,79, 93,94,95,108,109, tờ bản đồ: 55	1.000.000	6.000.000
1,2	**Tỉnh lộ 538D**	**Từ Bưu cục**	**Đến Ngã tư đập Bầu cựa**		
					6.000.000

1,3	**Tỉnh lộ 538D**	**Từ Ông Minh Thế**	**Đến angh Thuỷ Diệu**		
		Thửa: 1, 2, 18, 29, 30, 40,41, 42, 53, 54, 58, 66,67, 72,74, 75, 85, 87, 89, 94, 102, 103,107,108, 118,,184,185, 120,131,145 ,162,163,179, Tờ bản đồ: 49.	Thửa:19, 252, 268, 267, 231, 230, 221, 194, 180, 181, 192, 193, 203, 204, 205, 212, 270, 271, 272, 3, 269, 298,277,88,156,157,169, 176,177,189,190,191,201,202,210,211, 217,218,219,220,229,235,237,238 244,245,246,251,260,273,274,275, Tờ bản đồ 45.		6.000.000
1,4	**Tỉnh lộ 538D**	**Từ nhà anh Thái Văn Yên đến xóm Khánh Thịnh**	**Đến nhà ông Nguyễn Đình Thế xóm Khánh Thịnh**		
		Thửa: 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 171, 182, 183; Tờ bản đồ số: 03.	Thửa: 316, 173, 151, 114, 93, 94, 95, 115,116, 71, 72, 49, 47, 5, 4, 21,22, 194, 193, 214, 216, 229, 246,247, 256, 268, 280, 284, 275, 263, 246, 266, 331, 332, 341,340, 02 (QH-2014),Tờ bản đồ số:24.	200.000	5.000.000
1,5	**Tỉnh lộ 538D**	**Từ nhà anh Hợi Hương xóm Khánh Thịnh**	**Đến nhà anh Nguyễn Danh Thi xóm Nam Thịnh**		
		Thửa: 35, 39, 40, 44, 49, 53, 58, 59, 62, 64,70, 71, 86, 81, 79,100, 35,97,53,96,31,Tờ bản đồ số 59 .	Thửa: 47,48,49,50,54,55,62,64,65,70,77,78,82 83,87,88,94,109,110,111,117,123,144, 154,169,185,186,187,188,189,197,198,199, Tờ bản đồ 58	200.000	4.000.000
1,6	**Tỉnh lộ 538D**	**Từ nhà anh Hoa Khánh xóm Hưng Mỹ**	**Đến nhà anh Nguyễn Công Sơn (Hưng Mỹ)**		
				200.000	4.000.000

1,7	**Tỉnh lộ 538D**	**Từ nhà anh Nguyễn Đình Hợp (Hưng Mỹ):**	**Đến anh Trần Khắc Viện (Tam Thịnh):**		
		Thửa:52, 67, 78, 87, 101, 102, 123, 131, 158,189,191,92,193,194,206,144,192,123,101,207,131 ,102,101,78,67,210,211,190,189,209,208,82,207,208,2 09,210, 211; tờ bản đồ số: 38.	Thửa: 170,171,172,173,180,37,9,21,3,8,4,81, 195,196,197,198, tờ bản đồ: 39.	200.000	3.000.000
2	**Đường tỉnh lộ 538 đi qua xã Thịnh Thành , huyện Yên Thành**				
2,1	**Tỉnh lộ 538**	**Từ nhà anh Lệ Thảo**	**Đến Lò Mổ**		
		Thửa đất số: ,57,58,59, 104,141, tờ bản đồ: 55 Thửa :240, tờ bản đồ số: 18	Thửa: 948,949, 950,951,952,181,953,954, 955,956,213,214,215,216,217,218,219 215,216,217,218,219; Tờ bản đồ số: 17	800.000	6.000.000
2,2	**Tỉnh lộ 538**	**Tuyến từ anh Tịnh Thảo xóm Đông Thịnh**	**Đến nhà bà Cưu xóm Khánh Thịnh:**		
				200.000	4.000.000
2,3	**Tỉnh lộ 538**	**Từ đập Lộ Muống**	**Đến Cầu đất**		
				200.000	4.000.000
2,4	**Tỉnh lộ 538**	**Từ ông Trần Đình Thành xóm Đông Thịnh**	**Đến nhà anh Thanh Hồng xóm Đông Thịnh**	200.000	
		Thửa: 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20, 23, 24, 29, 31, 32, 28, 71, 72; Tờ bản đồ số: 60	Thửa: 43, 27, 21512,513, tờ bản đồ số: 20	200.000	4.000.000
2,5	**Tỉnh lộ 538**	**Từ nhà ông Thuận Bích xóm Khánh Thịnh:**	**Đến nhà anh Nguyễn Văn Quảng xóm Nam Thịnh:** □		
		Thửa: ,17,113,90,103,107, 109,110,111,112,106,105,24,21,113,112, 18,15,106,9,4,8,104,90; Tờ bản đồ số 59	11,52,190,191,192,193,194,195, Tờ bản đồ: 58	200.000	4.000.000
2,6	**Tỉnh lộ 538**	**Tuyến từ Đặng Văn Thương xóm Nam Thịnh**	**Đến nhà ông Thái Khắc Luận xóm Nam Thịnh**		
		Thảo 130,139,119,105,104,141,53,		200.000	4.000.000

2,7	**Tỉnh lộ 538**	**Từ nhà anh Thị xóm Hưng Mỹ**	**Đến Cầu Trẻn xóm Tràng Kiều**		
		180, 200, 230, 272, 297, 339, 374,938,411,471, 411, 471, tờ bản đồ số 17	464,465,467,468,466,909, 910,468,,469,911,470, tờ bản đồ số: 17	200.000	4.000.000
2,8	**Tỉnh lộ 538**	**Từ Phạn Văn Hoàn xóm Tràng Kiều**	**Đến Phan Thị Liệu**		
		Thửa 122: 134,,121,106,141, Tờ bản đồ: 53	Thửa: 4,5,6,8,tờ bản đồ số : 57 Thửa: 106,121,122,134,141; tờ bản đồ số 56	200.000	4.000.000
2,9	**Tỉnh lộ 538**	**Từ nhà anh Phan Thế Anh**	**Đến anh Hoàng Văn Cường:**		
		Thuả : 127; Tờ bản đồ : 09	1,7,24,31,39,75,91,150,201,202, 223,237,186,164,440,444,445,441,150,427,427. Tờ bản đồ số 15	200.000	3.500.000
3	**Đường tỉnh lộ 538B đi qua xã Thịnh Thành, huyện Yên Thành**				
3,1	**Tỉnh lộ 538B**	**Từ nhà ông Thái Văn Yên Xóm Khánh Thịnh**	**Đến Lò Mổ**		
				150.000	4.000.000
3,2	**Tỉnh lộ 538B**	**Tuyến từ nhà anh Phạm Văn Hy xóm Tràng Kiều**	**Đến cầu Đô Thịnh**		
		Thửa 12,48,58,3; Tờ bản đồ số 48	Dũng anh: 34,56 tờ bản đồ số 43, Thửa: 099, Tờ bản đồ số 42	150.000	6.000.000
3,3	**Tỉnh lộ 538B**	**Tuyến từ Cầu Đô Thịnh**	**Đến anh Khánh xóm Tân Diễn:**		
		Thửa 62, 63: Tờ bản đồ số 30. Thửa : 28,103,104,106, tờ bản đồ: 35	Thử 32, 49,63,72,73,84 tờ bản đồ số: 30	150.000	4.000.000
3,4	**Tỉnh lộ 538B**	**Tuyến từ ông Nguyễn Kim Thông xóm Tân Diễn**	**đến anh Khánh xóm Tân Diễn:**		
				150.000	4.000.000
4	**Đường huyện**	**Đường nguyên liệu Thịnh Tây**			

4,1	**Đường huyện**	**Tuyến từ nhà anh Đường huyền,**	**Đến quán Anh Quát**		
		Thửa số: 6,10,11,21,40,41,42,49,50,52,53,54,56,57,86; Tờ bản đồ: 44	Thửa: 19,20,23,24,25,26,27,29,30,35,36, 37,40,41,43,44,45,69,75,86,95,102,103, 107,106,117,124,125,126,132; Tờ bản đồ số 37.	200.000	3.000.000
4,2	**Đường huyện**	**Từ nhà anh Chiến phùng xóm Trung Thịnh :**	**Đến nhà anh Phạm Công Phượng xóm Trung Thịnh**		
		Lô 04,05, 10 76 ,Thửa 24,39,41,73, Tờ bản đồ 33:	Thửa số: 8,10,11,75,94,174,176,178,179, 180,181, Tờ bản đồ số: 26 Thửa số: 8,12,56,86,101,102,104,109, 110,122, tờ bản đồ số: 29	200.000	2.000.000
5	**Đường xã**	**Từ ngã ba cổng chào xóm Trung Thịnh đi Bà sinh Tân Diễn**			
5,1	**Đường xã**	**Khu vực đấu giá vùng Cửa Kho xóm Đô Thịnh**			
				150.000	3.000.000
5,2	**Đường xã**	**Từ anh Quát đến Nguyễn Văn Bốn (Huynh)**	**Từ anh Nguyễn Như Thắng đến Thái Khắc Dương**		
		Thửa 15,16,10,6,115,5,19,13,4,99, Tờ 37	Thửa: 67,62,58,66,61, 45; Tờ 33	150.000	2.500.000
5,3	**Đường xã**	**Từ nhà văn hoá xóm Đô Thịnh đến nhà ông Nguyễn Tất Năm Đô Thịnh**			
				150.000	2.500.000
5,4	**Đường xã**	**Từ Thái khắc Dương xóm Đô Thịnh**	**Đến nhà Nguyễn Tất Cựu xóm Đô Thịnh**		
		Thửa số,156,460,459,457, 170,441; Tờ số 8	Thửa số: :75,74,65,73, tờ bản đồ:32	150.000	2.500.000

5,5	**Đường xã**	**Từ ngô Thị Thuận xóm Đô Thịnh**	**Đến nhà bàTrần Thị Sinh xóm Tân Diễn**		
		Thửa số :179,170,228,227,226,160,159,153, 154,155,149,145,143,197,192,138,198,140,138,224,223,222,137,221,208,225,184,134,138,127,120,93,92,70, 71,41,38,19,39,40,68,69,90,91,106; Tờ bản đồ số: 28	Thửa: 296,277,225,200,852,848; Tờ bản đồ số 04. Thửa Số: 393,415,687,686,685,373,350,328, 327,305,704,703,684,683,701,159,83,127,84, 700,699,67,677,676,39,23,18,7,711,710,709, 14,20,22,675,674,38,672,671,670,56; Tờ bản đồ số 5.	150.000	2.500.000
6	**Đường xã**	**Từ Cầu Khe gát xóm Tân Diễn đi đường tỉnh lộ 538B**			
6,1	**Đường xã**	**Tù nhà bà Vũ Thị Tuyên xóm Tân Diễn**	**Đến Nguyễn Kim Khánh xóm Tân Diễn**		
		Thửa: 404,403,17,16,15,421,437,436,435, 450,851,850,849,843,842,493,492,449,491, 462,749; Tờ bản đồ số: 04.	Thửa :5,6,7, 10,13,15,16,18,38,39,14,21,27,40,41, 28,29,31,33; Tờ bản đồ 27.	150.000	2.000.000
6,2	**Đường xã**	**Nhà anh Phan Bá Nga xóm Hưng Mỹ đi cầu Trẻn xóm Tràng Kiều**			
6.2.1	**Đường xã**	**Tuyến từ anh Nguyễn Công Thanh**	Đến nhà văn hoá xóm Tràng Thịnh cũ		
		Thửa số: 51,56,57,70,75,76,77,78, tờ bản đô: 43 Từ thửa số: 573 đến thửa số 584, thửa 309,345,tờ bàn đồ số: 11	Thửa :03,04,06,08,07,09,81,12,22; Tờ 48	200.000	4.500.000
6.2.2	**Đường xã**	**Từ nhà Phan bá nga xóm Hưng Mỹ**	**Đến nhà Cầu Trẻn xóm Tràng Kiều**		
		Thửa: 40,46,96,30,43,85,55,59; Tờ 44 Thửa : ,850,305; Tờ bản đồ số 11. Thủa số: 7,6,2,150,12,149,16,14,20,36, 30,158,157,156,155,41,46,35,54,44,59, 71,87,101,125,123; Tờ bản đồ số 53.	Thửa: 15,20,24,29,19,27,32,31,; Tờ bản đồ số 43. Thửa:190,254,255,333,272,289,310,331, 356,371,372,395,420,455,470; Tờ bản đồ số 10	200.000	3.000.000
6,3	**Đường xã**	**Từ nhà văn hoá xóm Đô Thịnh đi đường tnhr lộ 538B**			

6.3.1	**Đường xã**	**Từ Nhà văn hoá đô Thịnh**	**Đến nhà ông Phan Văn Vinh xóm Đô Thịnh**		
		Thửa số :88,90,91,93,95,98,100,103; Tờ bản đồ số 32 Thửa: 221, 69, tờ bản đồ số: 08	Tờ số 36 : Thửa 82,182	150.000	2.000.000
6,4	**Đường xã**	**Từ cổng chào xóm Công Thịnh cũ đi nhà văn Hoá công Thịnh cũ**			
6.4.1	**Đường xã**	**Từ cổng chào xóm công Thịnh**	**Đến Nguyễn nhà anh Hồ Phi**		
	Đường xã			200.000	3.000.000
6.4.2	**Đường xã**	**Từ Dương văn Bảy xóm Công Văn**	**Đến Nguyễn thị Cẩm xóm Công Văn**		
		Thửa số :124,105,88,137,136,139,42,138, 22,7; Tờ bản đồ số 41.	Thửa số :64,61,53,56,72,75,74,73,71,24, 13,2; Tờ bản đồ số 47.	150.000	2.000.000
6,5	**Đường xã**	**Từ từ đường tỉnh lộ 538B đến Chợ Thịnh**			
6.5.1	**Đường xã**	**Từ Tỉnh lộ 538B**	**Đến Phạm Công Tấn xóm Hưng Mỹ**		
	Đường xã	Thửa số :65,47,38,23,960,961,962,11,12; Tờ bản đồ số 17.	Thửa số:523,533,553,524,571,572,507,590 ,496,449,956; Tờ BĐ số 11.	200.000	4.500.000
6,6	Đường xã	**Từ cổng chào xóm Hồng Thịnh đến giáp đất xã Hồng Sơn, huyện Đô Lương**			
6.6.1	**Đường xã**	**Từ Đường Tỉnh lộ 538B**	**Đến giáp đất xã Hồng sơn , Huyện Đô Lương**		
		Thửa Số :Lô 16, Thửa số: 937,936,935,934,933,,921,922,923, 920,924,925,926,657,685,702,721,720,735,758,757,774,790,850,775,737,928,659: Tờ bản đồ số 17	Thửa số :15,34,153,154,48,64,68,74,57,62, 82,81,62,61,73,71,72,91,153,154,155, 79,78,100; Tờ BĐ số 61. Thửa số : 258,281,278,277,276,248,212, 196,195; Tờ bản đồ số 22.	150.000	2.000.000
6,7	**Đường xã**	**Từ ngà bà anh Tịnh Thảo đi đường Tỉnh lộ 538 D:**			
		Từ nhà anh Minh Thường xóm Đông Thịnh	**Đến nhà anh Nguyễn Văn Phương xóm Đông Thịnh**		

6.7.1	**Đường xã**	Từ thửa 23,63,125,145,332,386,387, 417,418,441,442,479,491,478,490,508,491, tờ bản đồ số: 19	Thửa: 13,22,27,33,51,67,75,89,98,99, 106,107,148, tờ bản đố số 51	150.000	1.500.000
6.7.2	**Đường xã**	**Từ nhà anh Nguyễn Đăng Danh xóm Đông Thịnh**	**Đến nhà ông Nguyễn Đình Thái xóm Tam Thịnh**		
		19,20,24,23, 25,27,29,30,32,33, 35,38, 40,41,48,82,85,86,95; Tờ bản đố 50	Thửa số: 62,63,81,91,93,96,204,205, tờ bản đồ số: 49	150.000	1.500.000
6,8	**Đường xã**	**Từ nhà văn hoá xóm Trung Thịnh đi cụm mầm non Tân Diễn:**			
6.8.1	**Đường xã**	**Từ nhà văn hoá xóm Trung Thịnh**	**Đến nhà ông Phan Văn Thái xóm Tân Diễn**		
		Thửa: 29,28,50,22,21,46,132,131,130,01,25, 133,18,12,9; Tờ bản đồ số 29.	Thửa số 15,82,185,111,186,97,122,121, 120; Tờ bản đồ 41	150.000	1.500.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				
I	**Đường xóm**				
1	**Xóm Đông Thịnh**				
		Đầu xóm Đông Thịnh xóm Đông Thịnh	**Đến cuối xóm Đông Thịnh**		
1.1	**Xóm Đông Thịnh**	Từ thửa số:99,77,78,100,6,7,8,2,3,4, 10,11,23,21,54,53,52,49; Tờ bản đồ 60. Thửa:8,9,17,20,21,26,32,35,42,47,49,50, 51,52,56,57,58,61,63,64,66,75,78,80,81,82 ,84,85,86,89,94,95,96,97,99,100; Tờ bản đồ số: 56. Thửa: 47,57,58,59,60; Tờ bản đồ số 12. Thửa 100,102,103,104, Tờ bản đồ 13. Thửa 17,21,27,43,50; Tờ bản đồ 20. Thửa số: 463,464, tờ bản đồ số: 19	Thửa 25,29; Tờ bản đồ 21. Thửa 96; Tờ bản đồ 46. Thửa 20,56,67; Tờ bản đồ 50. Thửa 1,4,7,11,17,21,23,26,29,30,31, 35,36,39,58,68,77,78,108,157,158; Tờ BĐ 51. Thửa 02,5,6,7,8,10,11,12,13,14,15, 16,18,32,36,68,86,112,118,121,125,126,127,128,139,140,141; Tờ BĐ số52.	150.000	800.000

2		**Đầu xóm Khánh Thịnh:**	**Đến xóm Khánh Thịnh:**		
2,1	**Xóm Khánh Thịnh**	Thửa: 9,52,82,93,122,95,127,194,218,265, 270,281,286,293; Tờ bản đồ số 24.	Thửa 13,14,20,26,29,30,32,36,37,38, 39,41,45,46,50; Tờ bản đồ 59. Thửa: 27,32,33,44,45,50,551,44; Tờ bản đồ 63.	150.000	800.000
3		**Đầu xóm Nam Thịnh**	**Đến cuối xóm Nam Thịnh**		
3,1	**Xóm Nam Thịnh**	Thửa: 722,759,807; Tờ bản đồ số 17 Thửa: 591,604,605,635,652,699,723; Tờ bản đồ số 18. Thửa:7,8,12,23,31,54,205 ; Tờ bản đồ 23. Thửa: 117,137,138,142,143; Tờ bản đồ số 55.	Thửa: 9,10,16,17,28,34,35,39,41,42,45, 51,56,57,58,61,66,68,71,72,73,74,75,76,79,80,85, 89,90,92,93,95,96,99,100,113,119,120,128,130,13 3,134,140,160,168,169,176,177,179,22,27; 207,208, 211,212,213,214,215,216, 217,218 Tờ bản đồ số 58.	150.000	800.000
4		**Đầu xóm Tam Thịnh**	**Đến xóm Tam Thịnh**		
4,1	**Xóm Tam Thịnh**	Thửa: 18,32; Tờ bản đồ số 12. Thửa: 54,65; Tờ bản đồ số 34. Thửa:5,8,12,16,20,31,52,54,64,95,99, 107,108,114,109,127,130,131,133,134, 135,143,149,151,182,183,188,189; Tờ bản đồ 39.	Thửa: 3,6,10,24,30,32; Tờ bản đồ số 40. Thửa: 25,163,257,271;Tờ bản đồ số 45. Thửa: 1,11,27,28,29,35,46,69,75,79,81,82, 83,84,85,86,91,92,98,135,139,140,142,143, 145,146,155; Tờ bản đồ 46. Thửa: 7,10,29,39,63,64,81,86,91,95,96 164,172,173; Tờ bản đồ 49. Thửa: 1,11,21,85,87,88,93,94; Tờ bản đồ 50	150.000	800.000
5		**Đầu xóm Hưng Mỹ**	**Đến Cuối xóm Hưng Mỹ**		

5,1	**Xóm Hưng Mỹ**	Thửa: 53,26,66,77,78, ; Tờ bản đồ số 34. Thửa: 39,57,60,120; Tờ bản đồ 37. Thửa: 17,43,62,72,76,83,96,115,117,138,158 163,180,195,200,201,202,; Tờ bản đồ số 38. Thửa: 2,12,29,30,31,57,88,89,90,91; Tờ bản đồ 44. Thửa: 28,39,52; Tờ bản đồ 45.	Thửa: 385,400.415,525.534,540,572, 571,308,600,601,594,592,591,593, Tờ bản đồ số 11. Thửa: 11,23,40,58,48,67,68,248,315, 340; Tờ bản đồ 17. Thửa 18,1 ; Tờ bản đồ số 18. Thửa: 213; Tờ bản đồ 45. Thửa: 71,82,83,87,93,105,111,122,123 127,138,147,153; Tờ bản đồ 49.	150.000	800.000
6		**Đầu xóm Trung Thịnh**	**Đến cuối xóm Trung Thịnh**		
6,1	**Xóm Trung Thịnh**	Đầu xóm Trung Thịnh Thửa: 23,29,30,36,44,45,46; Tờ bản đồ 03. Thửa: 588; Tờ bản đồ 5. Thửa: 4,5,7,10,16,17,25,113133,139,297, 335,337,338,342,343,346,363,370,371, 372,372,373,Tờ bản đồ 06. Thửa: 33; Tờ bản đồ 8 Thửa: 21,28 ; Tờ 37.	Đến cuối xóm Trung Thịnh Thửa:1,5,7,15,16,25,30,62,81,88,107,137, 157,158,67,173,; Tờ bản đồ 26 Thửa: 7,11,16,103,114,120; Tờ 29. Thửa: 3,5,7,11,32;35,38, 45, 73;Tờ 33. Thửa: 4,5,22,25,26,32; Tờ bản đồ 34.	150.000	800.000
7		**Đầu xóm Đô Thịnh**	**Đầu xóm Đô Thịnh**		
7,1	**Xóm Đô Thịnh**	Đầu xóm Đô Thịnh Thửa: 603,636 ;Tờ bản đồ số 5. Thửa:1,39,66,196,241,221,223,279,307;Tờ 8. Thửa: 143,143,146,147,152,158,174,180,181 ;Tờ bản đồ số 28. Thửa: 33,38,41,42,44,47,49,60 ; 174,175,176, 177,Tờ 30. Thửa 01; Tờ bản đồ số 37.	Đầu xóm Đô Thịnh Thửa: 43,45,51,53,54,55,56,57,58 ;Tờ 31. Thửa: 18,27,30,35,37,42,45,46,50,52, 56,59,62,63,67,67,68,69,71,72,78,86, 89,92,94,96 ;Tờ 32. Thửa: 29 ;Tờ 35. Thửa: 10,19,23,26,35,39,44,48,56,63 ,67,68,74,79,82,161, 175,176,179,180, 181 ;Tờ 36.	150.000	800.000
8		**Đầu xóm Tân Diễn**	**Đến cuối xóm Tân Diễn**		

8,1	**Xóm Tân Diễn**	Thửa: 3,6,12,29,45,71,76,87,108,140,174, 200,253,295,403,404; Tờ bản đồ số 04. Thửa: 425,409,441; Tờ số: 05. Thửa: 15,19,35,82,97,98,111,121, 139,142;212,213,214,215,216,217,219, 220,Tờ số: 28. Thửa: 9,12,18,30,51, ; Tờ bản đồ số: 29. Thửa: 7,8,10,13,14,16,27,28; 174,175,176,177, Tờ số 30.	Thửa: 338,349,360,375,389,399,410, 411,433,448,865,919,929,940,952,953, 955,956,964; Tờ số: 04. Thửa: 1,2 ; Tờ bản đồ số: 7. Thửa: 2,6,8,10,12,13,14,18,19,22, 23,26, 28,38,39,34,38,39,40,41,46, 47,54,55,58,59; Tờ bản đồ số: 25. Thửa: ,8,12,,17,20,22,23, 38,39,40,41,31, 36,37; Tờ bản đồ số: 27.	150.000	800.000
9		**Đầu xóm Công Văn:**	**Đến cuối xóm Công Văn:**		
9,1	**Xóm Công Văn**	Thửa: 8,20,32,52,62,66,82,108,191,209,212,32 ; Tờ bản đồ số: 07. Thửa: 5,30,35,37,44,45,62,69,70,77,84,86 89,93,94,97,98,107,108,109,115, 144,145,152, Tờ bản đồ số: 09. Thửa: 56,76,92,135,160,170,207,246; Tờ: 10 Thửa 38; Tờ 15. Thửa: 67,68,69,125,167; Tờ số: 16. Thửa: 43,48,57; Tờ bản đồ số: 30. Thửa: 16,24,31,32,36,45,88; Tờ số: 35.	Thửa: 6,21,34,40,49,76,87,94,105,112 123,131,136,137; Tờ số: 41. Thửa: 2,13,22,24,33,35,39,45,51,57, 66; Tờ BĐ số: 47. Thửa: 24,39,48,49,63,64,67,71,75,76, 78,101,122,136,153,175,176,177,185,186,413,442 ,443,461; Tờ BĐ số: 14. Thửa: 5,26,42,59,68,75,81,91,97,126, 140,164,202,222,243,254,262,283,292,308,310,32 0,340,356,369,382,383,398,410,421,422; 435,437Tờ BĐ số: 15.	150.000	800.000
10		**Đầu xóm Tràng Kiều**	**Đến cuối xóm Tràng Kiều**		

10,1	**Xóm Tràng Kiều**	Thửa: 126,134: Tờ bản đồ số: 09. Thửa: 21,36,60,62,101,361: Tờ bản đồ số: 15. Thửa: 288,466,501,532,533,551,569,570,571,587, 600,616,631: Tờ bản đồ số: 16. Thửa: 24,25,26,31,37,38,48,50,51,57, 63,64,65,66,79,84,85,86,93,94,100,107,108, 123,145,149,150,151,152,154: Tờ bản đồ số: 53. Thửa: 6,7,10,12,13,16,17,18,21,22,24,25,26 27,29,31: Tờ bản đồ số: 57. Thửa: 176,236,238,440,455,467,468 : Tờ bản đồ số: 10. Thửa: 66,68,70,74: Tờ bản đồ số: 48. Thửa: 1,8,9,13,17,18,19, 22,27,29,33, 39,40,42,47,52,55,56,69,77,83,105: 148,147,Tờ bản đồ số: 53.	Thửa: 2,6,10,15,16,20,21,23,25,27,30, 31,32,34,40: Tờ bản đồ số: 54. Thửa: 327,369,444,467,468,469,473,474,475: Tờ bản đồ số: 8. Thửa:159,187,188,189,204,237: Tờ 10. Thửa: 319,320,321,355,374,375,388, ,389,393,408,450,487,599,598,597,563,564, 602,603,604,610,611,612: Tờ bản đồ số: 11. Thửa: 10,32,36,41,46,49,52,59,69: Tờ bản đồ số: 42. Thửa: 1,3,6,7,8,9,10,11,12,15,18,19,22, 26,28,33,34,40,46,47,32,50,54,55 : Tờ BĐ số: 43. Thửa: 55,60,65,66,74,76,79,80,82, 88,90,89,91: Tờ BĐ số: 44. Thửa: 2,22,23,31,49,52,55,56,62,63: Tờ BĐ số: 48.	150.000	800.000
11		**Đầu xóm Hồng Thịnh**	**Đầu xóm Hồng Thịnh**		
11,1	**Xóm Hồng Thịnh**	Thửa: 21,64,262,301,352, 196,212,291,292,299,300,306,310,311, 314,319,321,324,326,332,335,340,341, 344,345,347,351,355,358,371,372,373, 374,366,364,369,: Tờ bản đồ số: 22. Thửa: 791,806,885,888,889,902,903; Tờ BĐ số: 17. Thửa: 835 ; Tờ BĐ số: 18. Thửa:11,27,43,91,92,125,127,130,138,145, 152,160,161,162,163,198,201,204,207, Tờ số: 23.	Thửa: 4,13,14,20,21,28,33,34,40,41,42, 47,55,56,57,61,62,66,75,,98 100,102,105,107,108,109,123,124,125,140, 145,147,149,153,154,155,: Tờ BĐ số: 61. Thửa:3,16,18,25,28,30,35,38,40,41,46,47, 53,54,55,56,57,60,63,64,66,67,69,70,75,81,83, 85,86,88,92,100,101,103,107,108,Tờ BĐ số: 62. Thửa: 1,2,3,12,20,26,27,28,29,; Tờ BĐ số: 64.	150.000	800.000
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cây da xóm Công Văn**				

	Đường QH10m	Lô số: 01(thửa 832)		200.000	3.000.000
	Đường QH10m	Lô số:02(thửa 840)		200.000	3.000.000
	Đường QH10m	Lô số:02(thửa 826)		200.000	3.000.000
	Đường QH10m	Lô số:03(thửa 842)		200.000	3.000.000
	Đường QH10m	Lô số:04(thửa 833)		200.000	3.000.000
	Đường QH10m	Lô số:05(thửa 833)		200.000	3.000.000
	Đường QH10m	Lô số:06(thửa 841)		200.000	3.000.000
	Đường QH10m	Lô số:07(thửa 827)		200.000	3.000.000
	Đường QH10m	Lô số:08(thửa 828)		200.000	2.000.000
	Đường QH10m	Lô số:09(thửa 834)		200.000	2.000.000
	Đường QH10m	Lô số:10(thửa 835)		200.000	2.000.000
	Đường QH10m	Lô số:13(thửa 836)		200.000	2.000.000
	Đường QH10m	Lô số:14(thửa 837)		200.000	2.000.000
	Đường QH10m	Lô số:15(thửa 838)		200.000	1.500.000
	Đường QH10m	Lô số:16(thửa 829)		200.000	1.500.000
	Đường QH10m	Lô số: 17(thửa 825)		200.000	1.500.000
	Đường QH10m	Lô số: 18(thửa 830)		200.000	1.500.000

	Đường QH10m	Lô số: 19(thửa 839)		200.000	1.500.000
	Đường QH10m	Lô số: 20(thửa 843)		200.000	1.500.000
	Đường QH10m	Lô số: 21 (thửa 831)		200.000	1.500.000
2	**Khu quy hoạch vùng: Trung đồng 10, xóm Tân Diễn**				
	Đường quy hoạch 12 m	Từ lô 1	Lô số ….		
	Đường quy hoạch 12 m	D1-LO1(QH-2022) Thửa 1000			1.800.000
	Đường quy hoạch 12 m	D1-LO2(QH-2022)Thửa 999			1.800.000
	Đường quy hoạch 12 m	D1-LO3(QH-2022)Thửa 998			1.800.000
	Đường quy hoạch 12 m	D1-LO4(QH-2022)Thửa 997			1.800.000
	Đường quy hoạch 12 m	D1-LO5(QH-2022)Thửa 996			1.800.000
	Đường quy hoạch 12 m	D1-LO6(QH-2022)Thửa 995			1.800.000
	Đường quy hoạch 12 m	D1-LO7(QH-2022)Thửa 994			1.800.000
	Đường quy hoạch 12 m	D1-LO8(QH-2022)Thửa 993			1.800.000
	Đường quy hoạch 12 m	D1-L09(QH-2022)Thửa 992			1.800.000
	Đường quy hoạch 12 m	D1-L10(QH-2022)Thửa 991			1.300.000
	Đường quy hoạch 12 m	D1-L11(QH-2022)Thửa 990			1.300.000
	Đường quy hoạch 12 m	D1-L12(QH-2022)Thửa 989			1.300.000

	Đường quy hoạch 12 m	D1-L13(QH-2022)Thửa 988			1.300.000
	Đường quy hoạch 12 m	D1-L14(QH-2022)Thửa 987			1.300.000
	Đường quy hoạch 12 m	D1-L15(QH-2022)Thửa 986			1.300.000
	Đường quy hoạch 12 m	D1-L16(QH-2022)Thửa 985			1.300.000
	Đường quy hoạch 12 m	D1-L17(QH-2022)Thửa 984			1.300.000
	Đường quy hoạch 12 m	D1-L18(QH-2022)Thửa 983			1.300.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				800.000
XXV. THỌ THÀNH					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
TT	**ĐƯỜNG PHỐ**	**ĐOẠN ĐƯỜNG**			
		TỪ	**ĐẾN**		
2	Đường Tỉnh lộ 537	Từ nhà ông Phúc xóm Tâm Hợp, thửa 60; tờ bản đồ số 25	đến nhà A Truật xóm Tâm Hợp, bao gồm các thửa 63; 65; 67; 70; 71; 77; 78;…và các thửa còn lại tờ bản đồ số 25	3.000.000	11.000.000
3	Đường Tỉnh lộ 537	Từ nhà ông Tán đến xóm Tâm Hợp, thửa 2, tờ bản đồ số 27	nhà ông Quảng xóm Tâm Hợp, bao gồm các thửa 3,12…và các thửa còn lại tờ bản đồ số 27	3.000.000	11.000.000
4	Đường Tỉnh lộ 537	Từ chi nhánh NHNN đến bưu điện văn hóa, xóm Tâm Hợp, thửa 4; tờ bản đồ số 26	bưu điện văn hóa, xóm Tâm Hợp, bao gồm các thửa 5; 6; 9 ÷ 12; 16 ÷ 19; 22 ÷ 28; 31 ÷ 35; 42 ÷ 45; 52 ÷ 54;384; 385; 318…và các thửa còn lại tờ bản đồ số 26	3.000.000	11.000.000

5	Đường Tỉnh lộ 537	Từ UBND xã xóm Tâm Hợp, thửa 58; tờ bản đồ số 26	nhà ông Tư Hiên, xóm Tâm Hợp, bao gồm các thửa 60; 66; 75; 82 ÷ 84; 86; 97; 99; 100; 108; 110; 111; 290; 295; 296…và các thửa còn lại tờ bản đồ số 26	2.500.000	10.000.000
6	Đường Tỉnh lộ 537	Từ cầu ông Biền (xóm Tâm Hợp, xóm Bái Trạch) thửa 29; tờ bản đồ số 25	đến A Nghiên (xóm Tâm Hợp, xóm Bái Trạch) bao gồm các thửa 30 ÷ 59; 62; 66; 78 đến 85; 88; 89; 92; 93; 102; 103; 106; 107; 110; 111; 119;12;120 117; 118;121-123;105;131; 132; 126; 129; 130 tờ bản đồ số 25	2.500.000	10.000.000
7	Đường Tỉnh lộ 537	Từ cầu ông Biền (xóm Tâm Hợp, xóm Bái Trạch) bao gồm các thửa 1 tờ bản đồ số 25	đến ông Chiện (xóm Tâm Hợp, xóm Bái Trạch) bao gồm các thửa21 ÷ 28; 78; 79; 86; 87; 90; 91; 94 đến 101;137; 138…và các thửa còn lại tờ bản đồ số 25	2.000.000	10.000.000
8	Đường Tỉnh lộ 537	Từ cầu ông Biền (xóm Tâm Hợp, xóm Bái Trạch) thửa15 tờ bản đồ số 19	đến Ông Thương (xóm Tâm Hợp, xóm Bái Trạch) bao gồm các thửa16 ÷ 20; 22 ÷ 24; 26; 27; 30 ÷ 34; 37 ÷ 39; 40 ÷ 42 ; 412; 413…và các thửa còn lại tờ bản đồ số 19	2.000.000	10.000.000
9	Đường Tỉnh lộ 537	Từ ông Liên Thìn xóm Bái Trạch thửa 20 tờ bản đồ số 20	đến giáp xã Đô Thành bao gồm các thửa 20; 21; 27 ÷ 31; 39; 40; 41; 42; 49; 50; 56; 66 ÷ 68;74; 85; 88; 96; 106; 109; 110; 117; 127; 128; 136; 198; 199; 208; 210 đến 212; 221; 222;260; 261; 267;282; 283; 137; 145; 146; 154; 156; 165 ÷ 169; 182; 187; 188; 189;208; 271-274;288;300-301; 294; 295; 260-261; 286; 263; 264; 240; 241; 324; 325; 285; 317; 198;199 ;266; 268; 310; 311 …và các thửa còn lại tờ bản đồ số 20	1.500.000	10.000.000
10	Đường Tỉnh lộ 537	Từ bà Khoán (xóm Đại Hữu) thửa 26; tờ bản đồ số 28	đến Cầu Bàu (xóm Đại Hữu) thửa 26; tờ bản đồ số 28	1.500.000	10.000.000
11	Đường Tỉnh lộ 537	Từ bà Khoán đến Cầu Bàu (xóm Đại Hữu) thửa 26; tờ bản đồ số 28	Từ bà Khoán đến Cầu Bàu (xóm Đại Hữu) bao gồm các thửa 26…và các thửa còn lại tờ bản đồ số 28	1.500.000	10.000.000

12	Đường Tỉnh lộ 537	Từ A Dương (xóm Đại Hữu) thửa 130; tờ bản đồ số 26	đến A Thăng (xóm Đại Hữu) bao gồm các thửa 130; 206; 207; 243; 262; 263; 277; 278; 291; 303; 327 ÷ 329; 344; 345;120; 121; 131; 132; 139; 146; 147; 159; 160; 168; 171; 187; 189; 292; 230; 231; 301; 302; 308 ÷ 312;407; 409; 423; 424; 415; 327-329; 402; 403;344; 330; 331;301; 302; 308; 309; 310-312…và các thửa còn lại tờ bản đồ số 26	1.500.000	10.000.000
13	Đường Tỉnh lộ 537	Từ A Dương (xóm Đại Hữu) thửa 7 tờ 29	đến A Thăng (Đại Hữu) bao gồm các thửa 7÷10; 18; 20÷23;34÷ 40; 48 ÷ 51; 69; 168; 169; 198 ÷ 200; 226; 227; 262; 263;224; 225; 233; 234…và các thửa còn lại tờ bản đồ 29	1.500.000	10.000.000
14	Đường Tỉnh lộ 537	Từ Cầu Bàu (xóm Dinh Khoa) thửa 26 tờ bản đồ số 28	đến Mương An (xóm Dinh Khoa) bao gồm các thửa 31;32; 35 ÷ 38; 43; 49 ÷ 51; 56 ÷ 59; 6671; 72; 74; 78 ÷ 80; 86 ÷ 88; 95; 98; 99; 104; 110 ÷ 114; 119 ÷ 122; 127 ÷ 131; 137 ÷ 139; 141 ÷ 144.; 148 ÷ 150; 157÷ 160; 167÷169; tờ bản đồ số 28	1.500.000	10.000.000
15	Đường Tỉnh lộ 537	Từ Cầu Bàu lô 01 tờ bản đồ số 9	Mương An (xóm Dinh Khoa) bao gồm các thửa 1550; 1551; 1556 ÷ 1558;1583;1553 , lô 01 đến lô 09…và các thửa còn lại tờ bản đồ số 9	1.500.000	10.000.000
16	Đường Tỉnh lộ 537	Từ Cầu Bàu (xóm Dinh Khoa) thửa 84 tờ bản đồ số 29	đến Mương An (xóm Dinh Khoa) bao gồm các thửa 84; 195 đến197…và các thửa còn lại tờ bản đồ số 29	1.500.000	10.000.000
17	Đường Tỉnh lộ 537 (bám đường gom QH 20m)	Thửa 1054, tờ bản đồ số 13	Thửa 1054, tờ bản đồ số 13		10.000.000
18	Đường xã ĐX.01	ông Định xóm Tây Trung, thửa 04 tờ 16	đến Ông Cường, xóm Tây Trung bao gồm các thửa 4; 12; 16; 20; 23; 25 ÷ 28; 30 ÷ 32; 35; 75; 76; 80đến88; 93; 94;111; 112 ; 119÷122; 108-110…và các thửa còn lại tờ 16	1.000.000	5.000.000

19	Đường xã ĐX.01	ông Dũng xóm Tây Trung, thửa 11 tờ 17	đến Ông Huyên, xóm Đông Trung bao gồm các thửa 11,197; 274-276; 21; 28; 289; 240-242; 38; 40; 47; 48; 52 ÷ 55; 60 ÷ 62; 73; 80; 81; 114; 111; 116; 125; 312-316; 134 ÷ 281-283; 145; 146; 148; 149; 151; 152 ÷ 164; 170đến175; 178đến180; 184đến188; 200đến204; 207đến209; 211đến213; 323; 324; 310; 302; 273; 306; 307; 270; 271…và các thửa còn lại tờ 17	1.000.000	5.000.000
20	Đường xã ĐX.01	Ông Thành xóm Đông Trung, thửa 246 tờ 23	Nhà ông Kiên, xóm Đông Trung, bao gồm các thửa 247; 9 ÷ 12; 225-227; 27; 29; 42; 230-231; 225đến227; ; 230; 231; 247; 248…và các thửa còn lại tờ 23	1.000.000	5.000.000
21	Đường xã ĐX.01	Ông Ngụ xóm Đông Trung, thửa 44 tờ 23	Nhà ông Kiên, xóm Đông Trung, bao gồm các thửa 45; 60; 80; 81 tờ 23	1.300.000	5.000.000
22	Đường xã ĐX.01	Bà Hà xóm Đông Trung, thửa 2 tờ 24	Nhà ông Tý, ông Tân, xóm tam Đa, bao gồm các thửa 2 ÷ 11; 14; 15; 29; 30; 39 ÷ 42; 50 ÷ 56 69; 70; 83; 84; 226; 228; 229; 231; 232; 186; 210; 222; 223; 226đến229; 235; 236; 248; 251; 253; 255đến257; 260đến268;349-352;281-283; 262-265; 291; 292; 271; tờ 24	1.300.000	5.000.000
23	Đường xã ĐX.01	Ông Tơn xóm Tam Đa, thửa 73 tờ 24	Ông Du Đ9; Đất mới A Bàng NN xóm Tâm Hợp, bao gồm các thửa 73; 85; 104 ÷ 106; 88; 120; 122; 123; 126; 143; 321-324; 161; 162; 176; 183; 186; 187; 202; 207; 210; 220; 222; 223; 287; 288; 355; 356; 255-257; 248-250; 363-368 …và các thửa còn lại tờ bản đồ 24	1.500.000	5.000.000
24	Đường xã ĐX.01	Ông Huấn xóm Tâm Hợp, thửa 49 tờ 25	Ông Truyền, xóm Tâm Hợp, bao gồm các thửa 49; 50; 56; 68; 73 ÷ 76; 124; 125…và các thửa còn lại tờ bản đồ 25	1.500.000	5.000.000
25	Đường xã ĐX.01	Lô 11 xóm Tâm Hợp, tờ bản đồ số 10	A Truật bao gồm các thửa Lô 11 đến lô 15; lô 30 …và các thửa còn lại tờ bản đồ số 10	1.500.000	5.000.000

26	Đường xã ĐX.01	A Truật thửa 1595 tờ bản đồ số 10	A Điền xóm Đồn Dừa, bao gồm các thửa 112; 144; 172; 1501; 1502; 1503; 373; 374; 390 ÷ 392; 417; 418; 445; 446; 447; 474; 1032; 1033; 1036; 1037; 1501; 1502; 1503; 1505; 1509; 1510; ; 1521đến1525; 1553; 1554; 1551; 1546; lô 7,8,9;14; 1535; 1552; 1547; 1544; 1548; 1549; 1550; lô 16 đến lô 21; lô 03; lô 04; 1528; 1529; 1506; 1581; 1582; 505…và các thửa còn lại tờ bản đồ số 10	1.000.000	5.000.000
27	Đường xã ĐX.01	A Thông,xóm Tâm Hợp, thửa 4 tờ 27	Ông Lình, xóm Tâm Hợp, bao gồm các thửa 5 ÷ 11; 13 ÷ 18; 20 ÷ 22; 208; 211đến213; 222; 223; 232- 235; 262; 263; 324-326…và các thửa còn lại tờ bản đồ 27	1.500.000	5.000.000
28	Đường xã ĐX.01	Nhà ông Ninh, xóm Đồn Dừa thửa 339 tờ 27	Nhà ông Thương, xóm Đồn Dừa, bao gồm các thửa 340-343; 206	1.000.000	5.000.000
29	Đường xã ĐX.01	ông Khương, xóm Nhân Trạchthửa số 2 tờ 30	bà Sự, xóm Nhân Trạch bao gồm các thửa 4; 5; 10; 15; 21; 22; 28; 73; 80; 81; 82;106; 107;83; 84;85; 86;77-79;46; 100; 101; 103; 104; tờ bản đồ số 30	1.000.000	5.000.000
30	Đường xã ĐX.01	ông Trường, xóm Nhân Trạch thửa 68 tờ 31	ông Nhàn, xóm Nhân Trạch, bao gồm các thửa 68, 304, 305, 244-246; 330; 331; 337; 338; 87;193;229-232; 210; 211;256-258; 220; 221; 318; 319; 97; 212; 213; 112;99; 100; 101; 103; 104; 223; 224; 222;67;82;356;357;309; 310; 297; 298; 127;227; 228;344-346; 124;299; 300; 122;208; 209; 109; 108; 285-287; 280; 281; 106…và các thửa còn lại tờ bản đồ 31	500.000	2.000.000
31	Đường xã ĐX.02	Ông Bút,xóm Tâm Hợp thửa 28 tờ 26	Anh Quyển, bao gồm các thửa 28; 29; 30; 36 ÷ 40; 49 ÷ 51; 288…và các thửa còn lại tờ bản đồ 26	1.500.000	3.000.000

32	Đường xã ĐX.03	Nhà văn hóa xóm Nhân Trạch, thửa 196 tờ 31	Đi Diễn Liên, bao gồm các thửa 196,197,138,194,195,218,219,341-343; 168; 147; 169; 216; 217; 179…và các thửa còn lại tờ bản đồ số 31	500.000	2.000.000
33	Đường xã ĐX.04	ông Phán, xóm Tâm Hợp thửa 22 tờ bản đồ 27	Đến NVH xóm Đồn Dừa, bao gồm các thửa 22,24,26,32,31,38,46,327,329,282,283,77,89,97,209,210,115,121,138,144,185,239,240,269,169,162,264-266,294,293,139,383-385,227,115,310,311,406,407,301-303,245,246,67,254,255,229-231,39,33,27 tờ bản đồ 27	500.000	2.000.000
34	Đường xã ĐX.05	Cầu 26/3, thửa 37 tờ bản đồ 30	ông Đồng, bao gồm các thửa 37,43,52,58,115…và các thửa còn lại tờ bản đồ 30	500.000	2.000.000
35	Đường xã ĐX.06	ông Đoàn, thửa 163 tờ bản đồ 28	ông Điển, bao gồm các thửa 164,165,202,203,204,140…và các thửa còn lại tờ bản đồ 28	500.000	3.000.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				
1	**XÓM LẠC THỔ (xóm 1)**				
1.1	Đường xóm	ông Đức thửa 39 tờ 16	Ông Hoa bao gồm các thửa 41; 43 ÷ 45; 47; 49 ÷ 53; 55 ÷ 96;97; 98; 99-101 …và các thửa còn lại tờ bản đồ số 16	500.000	2.000.000
1.2	Đường xóm	Ông Tân thửa 8 tờ 21	Ông Nam bao gồm các thửa9; 15 ÷ 17; 20 ÷ 22; 25; 26; 28; 30 ÷ 33; 36 ÷ 39; 41 ÷ 43; 45 ÷ 54; 57 ÷ 140;141;142;143; 144; 146; 147;lô 1; lô 2; 154; 155; 156; 157; 160-163…và các thửa còn lại tờ bản đồ 21	500.000	2.000.000
1.3	Đường xóm	Ông Thành thửa 1 tờ 22	Sân vận động xóm bao gồm các thửa 02 ÷ 57; 58đến79 …và các thửa còn lại tờ bản đồ số 22	500.000	2.000.000
1.4	Đường xóm	Ông Sơn thửa 900 tờ 5	Kênh chính, bao gồm các thửa 901; 915đến918 …và các thửa còn lại tờ bản đồ 5	500.000	2.000.000
2	**XÓM TÂY TRUNG (xóm 2)**				

2.1	Đường xóm	ông Viên thửa 6 tờ 16	ông Hoa, bao gồm các thửa 6; 7; 10; 11; 13 ÷ 15; 17 ÷ 19; 65 ÷ 67; 24; 34; 38; 74; 77; 78;79 91; 92;104;103;113;114;369; 370 …và các thửa còn lại tờ bản đồ 16	500.000	2.000.000
2.2	Đường xóm	thửa 907 tờ bản đồ 05	bao gồm các thửa 908; 909; 910; 913; 914 …và các thửa còn lại tờ bản đồ 05	500.000	2.000.000
2.3	Đường xóm	Nhà ông Sự xóm Tây Trung thửa 1 tờ bản đồ 17	Nhà ông Tiến xóm Đông Trung, bao gồm các thửa2 ÷ 10; 12 ÷ 17; 19 ÷ 20; 24 ÷ 26; 32 ÷ 35; 41 ÷ 45; 49 ÷ 51; 56 ÷ 59; 69 ÷ 72; 78; 79; 92; 93; 105 ÷ 107; 113; 124; 133; 141 ÷ 144; 165đến169; 176; 177; 181đến183; 189đến199; ; 205; 206; 201; 214đến224;210; 284; 235-238; 255; 259; 260; 227-232; 320-322; 264-266; 225;256-258; 298-300; 262-263; 284…và các thửa còn lại tờ bản đồ 17	500.000	2.000.000
2.4	Đường xóm	nhà ông Chương xóm Tây Trung, thửa1 tờ bản đồ 23	Nhà ông Tiếp, bao gồm các thửa 2 ÷ 6; 14 ÷ 19; 32 ÷ 34; 46 ÷ 51; 63; 65 ÷ 69; 83 ÷ 90; 106 ÷ 112; 128 ÷ 132; 143; 156; 158; 213 ÷ 224; 228; 229; 232đến246; 249đến252;253-255; 260-262;289-292; 276; 277; 260-262; …và các thửa còn lại tờ bản đồ số 23	500.000	2.000.000
2.5	Đường xóm	thửa 623 tờ bản đồ số 1	624 tờ bản đồ số 1	500.000	2.000.000
2.6	Đường xóm	thửa 105 tờ bản đồ số 6	bao gồm các thửa 106; 1025; 1044; 1045, 1020,1027, lô 8, lô 5, lô 3,1030,1024,lô 1…; 1019(lô 11, QH 2013),1020(lô 06-QH 2013); 1021-1022; 1023; 1024; 1026; 1027; 1028 (QH 2014); 1029-1031và các thửa còn lại tờ bản đồ số 6	500.000	2.000.000
2.7	Đường QH 5,5 m	thửa 1044 tờ bản đồ 6	thửa 1045 tờ bản đồ 6	500.000	2.000.000
3	**XÓM ĐÔNG TRUNG (xóm 3)**				
3.1	Đường xóm	ông Hướng thửa 1 tờ 18	Ông Tình, bao gồm các thửa từ ÷ 75;81-106 tờ bản đồ 18	500.000	2.000.000

3.2	Đường xóm	ông Canh thửa 7 tờ 23	bà Bồi bao gồm các thửa 8; 13; 20 ÷ 25; 35 ÷ 41; 52 ÷ 59; 70 ÷ 79; 91 ÷ 105; 113 ÷ 127; 133 ÷ 142; 144 ÷ 155; 159 ÷ 176; 179 ÷ 185; 189 ÷ 192; 195 ÷ 197; 199 ÷ 201; 203 ÷ 207;313; 314; 287-288; 284; 285;315; 316;258; 259; 306-308…và các thửa còn lại tờ bản đồ 23	500.000	2.000.000
3.3	Đường xóm	ông Hiệp thửa 1 tờ bản đồ 24	ông Quảng bao gồm các thửa 2 ÷ 12; 14;272;335; 337; 269; 270; 272 ; 289,290…và các thửa còn lại tờ bản đồ 24	500.000	2.000.000
3.4	Đường xóm	thửa 106 tờ bản đồ 06	thửa 1015đến1026; lô 16-19;1035; 1036…và các thửa còn lại tờ bản đồ 06	500.000	2.000.000
3.5	Đường QH 7,5 m	thửa 1048 tờ bản đồ 06	Thửa 1050 tờ bản đồ 06 (bao gồm các thửa 1048,1049,1050)	500.000	2.000.000
4	**XÓM TAM ĐA(xóm 4)**				
4.1	Đường xóm	ông Hiệp thửa 1 tờ bản đồ 24	ông Sơn, bao gồm các thửa 1; 13; 18 ÷ 28; 32 ÷ 38; 43 ÷ 49; 63 ÷ 68; 74 ÷ 82; 86 ÷ 87; 90 ÷ 103; 107 ÷ 121; 127 ÷ 142; 146 ÷ 160; 163 ÷ 175; 178 ÷ 182; 188 ÷ 201; 203 ÷ 206; 208 ÷ 209; 211; 233; 234; 240; 241; 245đến247; 269; 270;272 273; 274;284; 285;295; 296;386-388;338; 339; 371; 372; 340; 341; 375-378-380; 375;342-344…và các thửa còn lại tờ bản đồ 24	500.000	2.000.000
4.2	Đường xóm	từ thửa 1005 tờ bản đồ 6	đến thửa 1018, bao gồm các thửa 1005; 1006; 1007; 1008; 1013; 1014; 1017; 1018;1045; 1046; 1047…và các thửa còn lại tờ bản đồ 6	500.000	2.000.000
4.3	Đường xóm	từ nhà thờ họ Nguyễn thửa 177 tờ bản đồ 23	ông Tiếp, bao gồm các thửa 178; 186 ÷ 188; 193; 194; 198; 202; 208 ÷ 210;256; 257;274; 279-283…và các thửa còn lại tờ bản đồ 23	500.000	2.000.000
4.4	Đường QH 7,5 m	Thửa 1045 tờ bản đồ 06	thửa 1047, tờ bản đồ 06 (bao gồm các thửa1045; 1046; 1047)		2.000.000
5	**XÓM BÁI TRẠCH (xóm 5)**				

5.1	Đường xóm	ông Cương, thửa 02 tờ bản đồ 19	ông Năng, bao gồm các thửa 3đến 12…và các thửa còn lại tờ bản đồ 19	500.000	2.000.000
5.2	Đường xóm	thửa 50 tờ bản đồ số 7	thửa 863, bao gồm các thửa 858; 859; 860đến863…và các thửa còn lại tờ bản đồ số 7	500.000	2.000.000
5.3	Đường xóm	ông Thế, thửa 8 tờ bản đồ 20	ông Sáu, bao gồm các thửa 9 ÷ 19; 23 ÷ 26; 32 ÷ 38; 43 ÷ 48; 51 ÷ 55; 57 ÷ 65; 69 ÷ 73; 75 ÷ 84; 89 ÷ 95; 97 ÷ 105; 111 ÷ 116; 119 ÷ 126; 129 ÷ 135; 138 ÷ 144; 147 ÷ 153; 157 ÷ 164; 167; 170 ÷ 181; 183 ÷ 197; 200đến207; 209đến220; 223đến246; 257; 258; 259;302; 303; 247; 248;292; 293; 249; 250; 304; 305; 262; 279; 280; 322; 323; 265; 308; 309; 314-316; 257; 258; 330; 331; 253; 254; 297-299; 290; 291; 251; 252…và các thửa còn lại tờ bản đồ 20	500.000	2.000.000
5.4	Đường xóm	từ thửa 865 tờ bản đồ số 3	thửa 871, bao gồm các thửa từ 866 đến 871, …và các thửa còn lại tờ bản đồ số 3	500.000	2.000.000
5.5	Đường xóm	thửa 1023 tờ bản đồ số 4	1024, 1025 tờ bản đồ số 4	500.000	2.000.000
6	**XÓM DINH KHOA(xóm 6)**				
6.1	Đường xóm	ông Chức, thửa 1542 tờ bản đồ 9	ông Hậu, bao gồm các thửa 1543 ÷ 1549; 1554; 1555; 1564đến1570; 1574;1614-1616;1579-1581; 1600; 1601; 1577; 1578; 2471; 2472…và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	500.000	2.000.000
6.2	Đường xóm	Ông Lam, thửa 11 tờ bản đồ 28	Bà Kiều, bao gồm các thửa12 ÷ 31; 33 ÷ 34; 39 ÷ 42; 45 ÷ 48; 52 ÷ 55; 60 ÷ 65; 67 ÷ 70; 75 ÷ 77; 81 ÷ 85; 98 ÷ 94; 100 ÷ 103; 105 ÷ 109; 115 ÷ 118; 124 ÷ 126; 134 ÷ 136; 145đến147; 151đến156; 161đến166; 170đến184; 202-204; 210-213; 198; 199; 226; 227; 235-237; 228; 229; 220-222; 208; 209; 182; 183; 195-197; 233; 234; 191; 192 …và các thửa còn lại tờ bản đồ 28	500.000	2.000.000

6.3	Đường xóm	ông Thuyên thửa 83 tờ 29	Bà Nhung, bao gồm các thửa83; 99; 100; 114; 123; 124; 130 ÷ 133; 140; 154; 155; 158; 159; 162; 188đến192; 201; 202; 271;272; 205; 206;222; 223…và các thửa còn lại tờ bản đồ 29	500.000	2.000.000
6.4	Đường QH 7,5 m	Thửa 1614 tờ bản đồ 09	thửa 1616 tờ bản đồ 09 (bao gồm các thửa 1614-1616)	500.000	2.000.000
7	**XÓM ĐẠI HỮU (XÓM 7)**				
7.1	Đường xóm	ông Lực, thửa 1 tờ 29	bà Dần, bao gồm các thửa 2 ÷ 6; 11 ÷ 13; 19; 24 ÷ 28; 41 ÷ 44; 52 ÷ 68; 70 ÷ 82; 85 ÷ 113; 116 ÷ 129; 134 ÷ 164; 207-209; 215-217;218; 219;246;247;179; 252; 253; 261; 262; 181; 182; 210-212; 258; 259; 166; 167;273-277; 266,267;228; 229; 186; 187;176; 177; 280; 281;268-270 tờ bản đồ 29	500.000	2.000.000
7.2	Đường xóm	ông Hoản, thửa 167 tờ bản đồ 26	ông Hiếu, bao gồm các thửa181; 183; 185; 199 ÷ 205; 210; 218 ÷ 221; 237 ÷ 242; 246 ÷ 248; 257 ÷ 261; 264 ÷ 276; 279 ÷ 283; 349; 350; 388-390;374; 375; 338-343; 376; 400; 401; 382; 383; 377 ; 405; 406 tờ bản đồ 26	500.000	2.000.000
7.3	Đường xóm	thửa 1552 tờ bản đồ 09	thửa 1571 tờ bản đồ 9, bao gồm các thửa 1553, 1554,1555,1559,1571 ,lô 24…và các thửa còn lại tờ bản đồ 9	500.000	2.000.000
8	**XÓM ĐỒN DỪA (xóm 8)**				

8.1	Đường xóm	ông Thanh, thửa 212 tờ bản đồ 10	ông Điền, bao gồm các thửa 212; 213; 239; 236; 237; 267; 268; 269; 286 ÷ 288; 306 ÷ 308; 324 ÷ 327; 348 ÷ 353; 376; 377; 394 ÷ 398; 421; 422; 448; 449; 1491 ÷ 1500; 1506; 1030đến1035; 1530; 1531; 1532; 1490; 1504đến1519;306 ; 1569; lô 36 ; 1586-1588; 1577; 1578;1571-1576;1558-1560;1565-1567; 1533; 1534; 1580;1540-1542;1592-1594; 1586-1588; 1577; 1578; 1530-1532; 1571-1573; 1558-1560; 1574-1576; …và các thửa còn lại tờ bản đồ 10	500.000	2.000.000
8.2	Đường xóm	ông Mậu, thửa 123 tờ bản đồ 26	Giáo xứ Kẻ dùa, bao gồm các thửa 124; 133 ÷ 136; 140 ÷ 144; 149 ÷ 157; 163 ÷ 166; 174 ÷ 180; 191 ÷ 198; 211 ÷ 217; 228 ÷ 234; 249 ÷ 253; 284 ÷ 286.306; 307; 313; 314; 320đến322; 325; 326; 300; 335; 336; 366; 367; 370; 371;380-383; 372; 373; 356-358;372; 373 tờ bản đồ 26	500.000	2.000.000
8.3	Đường xóm	Ông Đệ, thửa 41 tờ 27	ông ninh, bao gồm các thửa 41; 42; 50 ÷ 51; 59 ÷ 61; 68 ÷ 73; 78 ÷ 85; 92 ÷ 94; 98 ÷ 102; 108 ÷ 112; 114 ÷ 193; 214đến221; 224đến226; 229đến232; ; 236đến244; 247đến281; 284đến292; 304;305; 306; 312 đến 321; 322; 323;332;333; 367-369; 299; 300; 349-351; 386-389;370; 371; 210 đến 389 …và các thửa còn lại tờ bản đồ 27	500.000	2.000.000
8.4	Đường xóm	Ông Tích, thửa 14 tờ 29	Ông Quảng, bao gồm các thửa14 ÷ 16; 30 ÷ 33; 45 ÷ 47;250; 251;273-276; 280; 281;269; 270; 259; 210-212; 252; 253; 246; 247; 218; 219; 215-217;271; 272; 207-209…và các thửa còn lại tờ bản đồ 29	500.000	2.000.000
9	**XÓM TÂM HỢP (xóm 9)**				

9.1	Đường xóm	ông Dương, thửa 46 tờ 26	ông Hiếu, bao gồm các thửa46 ÷ 48; 55 ÷ 57; 62 ÷ 64; 67 ÷ 73; 76 ÷ 81; 87 ÷ 96; 101 ÷ 107; 112 ÷ 119; 122 ÷ 129; 135 ÷ 137; 145; 148; 158; 161; 162; 172; 173; 183; 185; 287; 290; 297; 298; 317đến319; 322đến334; 352; 353; 394-399 …và các thửa còn lại tờ bản đồ 26	500.000	2.000.000
9.2	Đường xóm	thửa 512 tờ 09	thửa 1560, bao gồm các thửa 512; 1550; 1559; 1560(Lôsố10QH2010), lô 21- lô 28; 1552;1551;1571;1572 và các thửa còn lại tờ bản đồ 09	500.000	2.000.000
9.3	Đường xóm	từ thửa 19 tờ bản đồ 27	bao gồm các thửa 19; 23; 24; 26; 27; 31 ÷ 34; 36 ÷ 40; 44 ÷ 51; 53 ÷ 58; 62 ÷ 67; 74 ÷ 77; 86 ÷ 97; 103 ÷ 105; 113; 229đến231; 245; 246; 282; 283 …và các thửa còn lại tờ bản đồ 27	500.000	2.000.000
9.4	Đường xóm	từ thửa 275,276 tờ bản đồ 24	bao gồm các thửa 209; 211 ÷ 215; 217; 221; 223; 228; 229; 238; 239; 258; 259 …và các thửa còn lại tờ bản đồ 24	1.000.000	3.000.000
9.5	Đường xóm	từ thửa 1 tờ bản đồ 26	bao gồm các thửa 1 ÷ 3; 7; 8; 13 ÷ 15; 20; 21; 289; 354; 355…và các thửa còn lại tờ bản đồ 26	1.000.000	3.000.000
10	**XÓM NHÂN TRẠCH (xóm 10)**				
10.1	Đường xóm	từ thửa 1023 tờ bản đồ 10	bao gồm các thửa 1024; 1027; 1507; 1508; 1514; 1515; 1527;1584; 1585…và các thửa còn lại tờ bản đồ 10	500.000	2.000.000
10.2	Đường xóm	thửa 3 tờ 30	bao gồm các thửa 3; 6; 8; 9; 12; 13; 14; 16 ÷ 20; 24 ÷ 27; 29 ÷ 69đến72; 74đến79; 87đến104 106; 107; 114; ; 121-125;111-113; 119(trừ các thửa 37,43,52,58) …và các thửa còn lại tờ bản đồ 30	500.000	2.000.000

10.3	Đường xóm	thửa 1 tờ bản đồ 31	thửa 2- 284;299;300;301 ;302-353(trừ các thửa 54,67,82,113,129,128,127,143,126,124,123,122,105-110, 137, 149, 218,219,163; 168; 147; 169; 179; 180)…và các thửa còn lại ,tờ bản đồ 31	500.000	2.000.000
10.4	Đường QH 7.5 m	thửa 1584 tờ bản đồ 10	thửa 1585 tờ bản đồ 10	500.000	2.000.000
C	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**				
1	Khu quy hoạch vùng Cựa trên, xóm Dinh Khoa (UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 tại Quyết định số 5555/QĐ-UBND ngày 1/7/2024)				
1.1	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 04	Lô số 14 (bao gồm các lô từ 04 đến lô 14)		5.000.000
1.2	Đường quy hoạch 16,5 m	Lô số 15	Lô số 17 (bao gồm các lô 15, 16,17)		5.000.000
1.3	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 01	Lô số 03 (bao gồm các lô 01, 02,03)		5.000.000
2	Khu quy hoạch vùng Đồng trước, xóm Tam Đa (UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 tại Quyết định số 5555/QĐ-UBND ngày 1/7/2024)				
2.1	Đường quy hoạch 9m	Lô số 01	Lô số 06 (bao gồm các lô từ 01 đến lô 06)		5.000.000
3	Khu quy hoạch vùng Đồng trước, xóm Đông Trung (UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 tại Quyết định số 4385/QĐ-UBND ngày 15/6/2020)				
3.1	Đường QH 7,5 m	Lô D1-L04	Lô D1-L04		5.000.000
4	Khu quy hoạch vùng Cựa trên, xóm Dinh khoa (UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 tại Quyết định số 4385/QĐ-UBND ngày 15/6/2020)				
4.1	Đường QH 7,5 m	Lô D1-L02	Lô D1-L02		5.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				2.000.000

XXVI. TIẾN THÀNH					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	**Đường tỉnh**				
1.1	Tỉnh lộ 538	Từ nhà anh Hải (từ thửa số 477.471.472.373.73.97.114.263; 467 Tờ bản đồ số 01	đến nhà A Trần Đình Phước 370.467 tờ bản đồ số 01	600.000	3.000.000
1.2	Đường tỉnh lộ 538	Từ nhà Ông Đặng Văn Quang (từ thửa số 1030.1035.1016.1024.1032.188.1022.1011.1009.1029. 1005.1012; Tờ bản đồ số 05	đến Ông Lê Văn Tùng 1034.1010 . 570 tờ bản đồ số 05	600.000	3.000.000
1.3	Đường tỉnh lộ 538	Từ nhà Ông Nguyễn Trọng Thư từ thửa số 284.283. 293. 286. 282.289; Tờ bản đồ số 08	đến Ông Nguyễn Sỹ Trung đến thửa số 289 tờ bản đồ 08	600.000	3.000.000
1.4	Tuyến tỉnh lộ 538 E	Từ nhà Bà Hà Thị Lương từ thửa số 1567. 984. 967. 1224. 443. Tờ bản đồ số 31	đến Ông Nhà Ông Thâm Đến thửa 96 tờ bản đồ số 31	600.000	4.000.000
	Đường tỉnh lộ 538E đoạn qua xóm Yên Viên	Từ nhà bà Tăng Thị Xuân thửa đất số 483; 484; 485; 486; 516; 517; 518; 519; 532; 45; 46; 488; 489; 70; 79; 93; 101; 117; 481; 145; 158; 191; 192; 203; 219; 231; 247 TBĐ 13	Đến nhà bà Nguyễn Thị Phương thửa đất số 268 TBĐ 13	800.000	4.000.000
	Đường tỉnh lộ 538E đoạn qua xóm Cửa Thờ	Từ nhà bà Bùi Thị Chỉnh thửa đất số 188; 1669; 1670; 229; 275; 300; 331; 332; 1686; 1687; 1691; 1692; 1652 TBĐ 24	Đến nhà ông Trần Văn Triều 396 TBĐ 24	1.000.000	4.000.000
	Đường tỉnh lộ 538E đoạn qua xóm Yên Viên	Từ nhà ông Võ Văn Trường thửa đất số 625; 600; 563; 564; 547; 518; 493; 477; 462; 655; 654; 432; 399; 370; 353; 336; 321; 300; 279; 249; 239; 232; 221; 650; 649; 208; 203; 196; 192; 193; 182; 183; 169; 158; 151; Lô 1; Lô 2; Lô 3; 653; 651; 652; 96 TBĐ 18	Đến nhà ông Trần Văn Tiến Lô 4 TBĐ 18	800.000	4.000.000

	Đường tỉnh lộ 538E đoạn qua xóm Yên Viên	Từ nhà ông Đặng Xuân Hồng thửa đất số 33; 46; 1684; 1685; 94; 128; 198; 1671; 1688; 1689; 1690 TBĐ 24	Đến nhà ông Trần Đình Úy thửa đất số 228 TBĐ 24	800.000	4.000.000
	Đường tỉnh lộ 538E đoạn qua xóm Yên Viên	Từ nhà bà Tăng Thị Bính thửa đất số 129; 149 TBĐ 24	Đến nhà ông Nguyễn Văn Oanh thửa đất số 169 TBĐ 24	800.000	4.000.000
3	**Đường huyện**				
3.1	Tuyến đường Thọ Mã đi 22	Từ nhà Ông Thắng Minh từ thửa số 121; Tờ bản đồ số 8	đến Ông Lợi Đến thửa 290 tờ bản đồ số 8	Chưa có giá	3.000.000
3.2	Tuyến đường Thọ Mã đi 22	Từ nhà Ông Trần Đình Vọ từ thửa số 816. 804. 811. 819. 824. 900. 901. 934. 935. 846.899. 898.896.895. 894. 893. 892. 897. 873. 882. 881.880. 887. 886. 885. 830; Tờ bản đồ số 09	đến Ông Bùi Huy Khả Đến thửa 827 tờ bản đồ số 09	800.000	3.000.000
3.3	Tuyến đường Thọ Mã đi 22	Từ nhà Ông Đức Thanh từ thửa số 883. 884. 1530. 925. 924. 870. 897. 878. 877. 898. 930.782.751. 869.908.907. 1064.1063.905.670.1026.1023. 1024. 1025.940 .939. 1005. 1004. 510. 451. 1028. 1027. 1085. 1092. 934. 935. 936. 1000. 1001. 117. 1128. 1129. 566. 584. 902. 1072. 1073. 657. 658. 671. 672. 673. 674. 683. 684. 690. 691. 705. 721. 1434. 781. 795. 789. 918. 804. 806. 807. 909. 818; Tờ bản đồ số 15	đến Ông Tùng đi Khe Ông Ba Đến thửa 1095 tờ bản đồ số 15	1.000.000	6.000.000
3.4	Tuyến đường Thọ Mã đi 22	Từ nhà Ông Chính từ thửa số 1450. 1531. 1530. 1232. 1515. 1514. 1513. 1114. 2076. 2075; Tờ 16	đến Ông Thành Đến thửa 818. tờ bản đồ số 16	1.000.000	6.000.000

3.5	Tuyến đường Thọ Mã đi 22	Từ nhà Ông Bùi Huy Hạnh từ thửa số 2. 142; 2330 - 2351. 1623. 1619. 1620. 1621. 1377. 1376. 1375.1571. 1570. 1569. 1566. 1565. 1564. 1563. 1562. 1561. 1158. 1132. 1580. 1581. 921. 1541. 1540. 1539. 833. 1607. 1606. 1507. 761. 1506. 1505. 1504. 2357. 2356. 700. 657. 640; Tờ bản đồ số 22	đến Ông Thịnh Đến thửa 79. 125. 179. 178. 225. 226. 264. 305. 338. 339. 1471. 376. Lô số 1 đến lô số 10; Lô số 1 đến lô số 8 tờ bản đồ số 22	800.000	5.000.000
3.6	Tuyến đường Thọ Mã đi 22	Từ Cầu Máng từ thửa số 1127. 1095. 36. 35. 34. 18. 19; Tờ bản đồ số 29	đến Ông Trường Đến thửa 20 tờ bản đồ số 29	800.000	5.000.000
3.7	Tuyến đường Thọ Mã đi 22	Từ Cầu Máng từ thửa số 01. 35.36.37.2143. 2144. 2145. 2146. 2147. 2148. 2149. 1501. 1502. 1503. 219. 357. 405. 431. 538. 1378. 1379. 794. 818. 863. 2138. 2137. 1401. 1214; Tờ bản đồ số 30	đến Ông Hồ Văn Phi Đến thửa 1468. 1469. 1284. 1467. 1466. 1465. 1464. 680. 2155. 2154. 2153. 2152. 1499. 1498. 1497. 1496. 1412. 1410. 455. 406. 1448. 1447. 1508. 1507. 304. 273. 220. 164. 121. 99. 70.69.68. 39. 38. 3.4.5 tờ bản đồ số 30	800.000	4.000.000
3.8	Tuyến đường Thọ Mã đi 22 dong 2	Từ nhà Cô Hòa từ thửa số 1084	đến Ông Hà Đến thửa 1061. 1009 tờ bản đồ số 22 □	400.000	3.000.000
4	**Đường xã**				
4.1	Đường Trung tâm xã	Tân Yên B Từ nhà Ông Nhà Ông Diu thửa số 1499. 1498. 1500. 840. 2081. 2082. 1497. 1496. 1495. 2069. 2068. 788. 1533. 2087. 2086. 2088. 1508. 1507. 1506. 1505. 1523. 1524. 1525. 1526. 1527. 682. 620. 549. 2065. 2066. 2067; Tờ bản đồ số 16	đến Ông Thắng thửa 457. tờ bản đồ số 16	800.000	3.000.000

4.2	Đường Trung tâm xã	Từ nhà Ông Vy thửa số 429; Tờ bản đố số 21	đến Bà Thể thửa 430. 431. 432. 433. 21. 93. 476. 477. 478. 416. 145. 149. 159. 153. 164. 426. 474. 475. 170. 442. 444. 445. 182. 187. 194. 204. 242. 273. 453. 454. 361. 260. 243. 205. 195. 189. 195. 455. 456. 177. 464. 463. 462. 169. 423. 422. 143 tờ bản đồ số 21	400.000	3.000.000
4.3	Đường Nguyên Liệu xóm Cầu Máng	Từ nhà Nguyễn Hữu Trường thửa số 1011; Tờ bản đồ số 22	đến ông Hà Danh Lịnh thửa 953. 897. 857. 811. 1532. 1573. 1530. 1514. 1529. 643. 541. 427. 294. 167. 1526. 1527. 1516. 1586. 1587. 1588. 1522. 1518. 1519. 762. 1341; Tờ bản đồ số 22	400.000	2.000.000
4.4	Đường Nguyên Liệu xóm Cầu Máng	Từ nhà Hoàng Ngọc Minh thửa số 581; Tờ bản đố số 23	đến ông Cao Xuân Phục thửa 581. 550. 713. 712. 715. 346.293. 723. 316. 347. 653. 681. 682. 408. 648. 429. 484. 636. 637. 638 tờ bản đồ số 23	400.000	3.000.000
4.5	Đường Trung tâm xã	Từ Nhà Ông Mận xóm Cầu Máng thửa số 565; Tờ bản đồ số 23	đến Anh Bằng xóm Cửa Thờ thửa 698. 699. 700. 701. 702. 703. 626. 627. 496. 497. 465. 726. 719. 718. 671. 668. 669. 646. 645. 644. 1001. 1000. 998. 335. 336. 326. 319. 656.649. 623. 310. 311. 305. 691. 692. 693. 321. 367.327. 328. 329. 339. 338. lô15. lô 14. tờ bản đồ số 23	900.000	5.000.000
4.6	Đường Trung tâm xã	Từ Nhà Ông Sơn thửa số 170. 229. 230. 231. 136. 137. 173. 219. 220. 187. 188. 224. 225. 216. 197. 198. 202. 210. 218. 199; Tờ bản đồ số 28	đến Ông Tại thửa 217. 228. 227.228 Tờ bản đồ số 28	400.000	3.000.000
4.7	Đường Trung tâm xã	Từ Quán Anh Đại thửa số 9. 10. 11. 12. 13. 100. 73. 74. 49. 1387. 1391. 1390. 1389. 1388. 1426. 1427. 1428. 1429. 1430. 1431. 1397. 1398. 1399. 1395. 1396; Tờ bản đồ số 30	đến Quán Ông Tiến thửa 1340. tờ bản đồ số 30	400.000	5.000.000

4.8	Đường Trung tâm xã	Từ Nhà Ông Hòe Cầu Mới thửa số 1563.1564; Tờ bản đồ số 29	đến ông Trường Nhân Tiến thửa 1593. 1592. 1591. 890. 906. 948. 2308. 2309. 1136. 1008. 1016. 1044. 1050. 1056. 1057. 1065. 1615. 1616. 1079. 1074. 1613. 1105. 1104. 1599. 1598. 1597. 1600. 1049. 1061. 1063. 1019. 1013. 1010. 1009. 1566. 1565. 990. 1574. 1573. 2329. 2328. 2327. 2326. 2325. 1652. 1651. 1130. 1129. 1128. 1583. 1582. 862. 873. 810. 811. 1653. 1654. 1655. 863. 874. 2321. 2322. 1576. 1577.1578. 1102. 1575. 1576. 1627. 1628. 1629. 1630. 984. 1004. 2302. 2303. 1147. 1138. 1579. 1580. 1120. 1121. 1122. 2315. 2316. 2317. 1581. 1043. 1015. 1604. 1126. 1125. 1124. 1123. 946 tờ bản đồ số 29	500.000	4.000.000
4.9	Đường Trung tâm xã	Từ nhà ông Yên thửa số 830. 863. 983. 982. 981. 980. 792. 1031. 1049. 1048. 1033. 1034. 1042. 1043. 761; Tờ bản đồ số 15	Đến nhà Bà Hồng Duệ đến 896. tờ bản đồ số 15	400.000	3.000.000
	Đường vào trung tâm xã đoạn xóm Cửa Thờ	Từ nhà ông Hoàng Sỹ Quân thửa đất số 321; 329; 328; 327; 339; 338; Lô 15 TBĐ 23	Đến nhà ông Trần Văn Lợi Lô 14 TBĐ 23	1.000.000	5.000.000
	Đường vào trung tâm xã đoạn xóm Cửa Thờ	Từ nhà ông Hà Danh Tường thửa đất số 691; 692; 693; 305; 311; 623; 650; 319; 326; 336; 335; 643; 644; 645 TBĐ 23	Đến nhà ông Ngô Tiến Cơ thửa đất số 646 TBĐ 23	900.000	5.000.000
	Đường vào trung tâm xã đoạn xóm Cửa Thờ	Từ nhà ông Bùi Trọng Thông thửa đất số 1683; 1682; 1681; 1680; 1679; 1673; 1672; 1671; 1674; 1676	Đến nhà ông Trần Văn Lập thửa đất số 1675 TBĐ 24	1.000.000	6.000.000

	Đường vào trung tâm xã đoạn xóm Rộc Lúa	Từ nhà ông Hà Danh Hiếu thửa đất số 330; 358; 394; 432; 469; 499; 392 TBĐ 24	Đến nhà ông Hà Danh Tường thửa đất số 1677 TBĐ 24	1.000.000	6.000.000
	Đường vào trung tâm xã đoạn xóm Rộc Lúa	Từ nhà ông Trương Ngọc Đại thửa đất số 69; 92; 114; 116; 131; 132; 130; 465; 466; 490 TBĐ 13	Đến nhà bà Tăng Thị Sửu thửa đất số 491 TBĐ 13	400.000	3.000.000
	Đường vào trung tâm xã đoạn xóm Rộc Lúa	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Cảnh thửa đất số 31; 81; 414 TBĐ 17	661 Trần Văn Ngọ TBĐ 17	400.000	2.000.000
	Đường vào trung tâm xã đoạn xóm Rộc Lúa	Từ nhà ông Phan Văn Chính thửa đất số 313; 315; 371; 710; 712; 713; 714; 703; 704; 459; 475; 499; 524; 721; 720; 719; 718; 498; 694; 729; 730 TBĐ 12	Đến nhà ông Mã Văn Hoài thửa đất số 549 TBĐ 12	300.000	3.000.000
	Đường vào trung tâm xã đoạn xóm Rộc Lúa	Nguyễn Hữu Long 580; 561; 717; 716; 715; 718; 546; 478; 462; 457; 442; 411; 412; 413; 420; 415; 726; 320; 316; 312; 235 TBĐ 12	Đến nhà ông Nguyễn Đăng Khoa thửa đất số 234 TBĐ 12	400.000	3.000.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				
1	**Xóm Tây Bắc Tiến**				
1.1	Đường xóm	Đầu xóm Tây Bắc Tiến (từ thửa số 232. 474. 345; Tờ bản đồ số 01	Cuối 345. tờ bản đồ số 01	Chưa có giá	500.000
1.2	Đường xóm	Đầu xóm Tây Bắc Tiến (từ thửa số 30; Tờ bản đồ số 04	tờ bản đồ số 04	Chưa có giá	500.000
1.3	Đường xóm	Đầu xóm Tây Bắc Tiến (từ thửa số 1036. 1017. 1020. 1030. 1031. 1001. 1008. 1014.527. 883. 239. 162. 26. 416. 660. 818. 965. 968. 1037. 1014. 1007. 1028. 1020. 912 . 188. 370. 85. 968 ; Tờ bản đồ số 05	đến 1028. 1068. tờ bản đồ số 05	Chưa có giá	500.000
1.4	Đường xóm	Các thửa trong xóm 292. 101; Tờ bản đồ số 08	Các thửa trong xóm ; Tờ bản đồ số 08	Chưa có giá	500.000

1.5	Đường xóm	Đầu xóm Tây Bắc Tiến (từ thửa số 920. 243. 424. 919. 910. 920. 914. 910. 909; Tờ bản đồ số 09	đến 912 . tờ bản đồ số 09	Chưa có giá	500.000
2	**Xóm Tân Yên B**				
2.1	Đường xóm	(từ thửa số 51. 552. 551. 550. 123. 93. 179. 259. 167. 197. 282. 384. 259. 333; Tờ bản đồ số 10	đến 127. tờ bản đồ số 10	400.000	800.000
2.2	Đường xóm	Từ ông Nhân 701. 2078. 2080.2077. 2079. 1511. 1512. 737. 163. 1504. 661. 700. 631. 630. ; Tờ 16	Đến anh Đức Thổn thửa 603; Tờ bản đồ số 16	300.000	800.000
2.3	Đường xóm	từ thửa số 877. 878. 906. 905. 806. 875. 917. 918. 919. 932. 836. 915. 866. 835; Tờ bản đồ số 9	đến 844; Tờ bản đồ số 9	400.000	800.000
2.4	Đường xóm	Từ nhà Bà Tân thửa số 875. 757. 770. 771. 749. 748. 995. 996. 997. 730. 874. 686. 700. 1068. 1067. 1066. 1065. 1069; Tờ 15	Đến nhà Ông Tuất đến 655. tờ bản đồ số 15	400.000	900.000
2.5	Đường xóm	Từ ông Phạm Văn Tài thửa số 642. 630. 654. 640. 625. 988. 989. 987. 986. 985. 984. 594. 593. 592. 1101. 1430. 1429. 1428. 1100. 1099. 1098; Tờ 15	Đến nhà Ông Bùi Huy Huyên đến 591. tờ bản đồ số 15	400.000	800.000
2.6	Đường xóm	Từ nhà bà Thành thửa số 938. 937. 548. 524. 500. 444. 471. 391. 1105. 1121. 1117. 1116. 1129. 1120. 1121. 1105. 202; Tờ bản đồ số 15	Đến nhà Ông Đồng đến 201. tờ bản đồ số 15	400.000	800.000
2.7	Đường xóm	Từ Nhà Ông Ngợi thửa số 564. 508.1131. 1130. 449. 415. 1104. 1103. 1102. 725. 310. 342. 366. 899. 900. 416. 450. 479. 991. 992. 993. 1069; Tờ bản đồ số 15	Đến Đập Bàn Vàng đến 1070 tờ bản đồ số 15	400.000	1.000.000
2.8	Đường xóm	Từ nhà Ông Quang thửa số 394. 367. 344. 891. 890. 889. 276; Tờ bản đồ số 15	Đến ông Tùng đến 204 tờ bản đồ số 15	400.000	800.000
2.9	Đường xóm	Từ nhà Ông Việt thửa số1084. 1083. 99. 98. 77. 136. 135; Tờ bản đồ số 15	Đến nhà Bà Phương đến 116 tờ bản đồ số 15	400.000	800.000
2.10	Đường xóm	Từ nhà ông Lạc thửa số 1002. 1035. 1036. 1037. 103. 118. 119. 998; Tờ bản đồ số 15	Đến nhà Ông Nga đến 996. 1126. 1127. 921. 18. 60. 234; Tờ bản đồ số 15	400.000	800.000
2.11	Đường xóm	Các thửa đất năm trong xóm (từ thửa số 893. 892. 911. 922	đến thửa 588. 638 1055. 1056. 1057. 1058. 1040. 1041. 895; Tờ bản đồ số 15	400.000	800.000

2.12	Sau Nhà Công An	Sau lưng Nhà Công An quy hoạch 2015 từ thửa số 16.17.18.19.20.21.	đến thửa 22 tờ bản đồ số 15	400.000	2.000.000
3	**Xóm Tân Yên A**				
3.1	Đường xóm	Đầu xóm Ngõ Xóm ông Bùi Huy Quyên (từ thửa số 1002. 1035. 1036. 1037. 103. 118. 119. 998.	Đến nhà Trần Đình Minh đến 996. 1126. 1127. 921. 18. 60. 234 tờ bản đồ số 15	400.000	800.000
3.2	Đường xóm	Ngõ Xóm Tân Yên A thửa số 805. 759. 597. 650. 527. 429. 530. 298. 186. 56. 261. 393. 364. 325. 79. 737. 1504. 661. 1503. 1512. 1511. 2077. 2078. 2079. 2080. 2070. 940; Tờ 16	đến 941. 1028. 1007. 1037. 835. 2083. 2084. 2085. 1509. 1510 tờ bản đồ số 16	400.000	800.000
3.3	Đường trục chính	Từ Nhà Văn hóa xóm (từ thửa số 121; Tờ bản đồ số 22	Đến nhà Bà Chiến đến 77. 78. 1543. 1544; Tờ bản đồ số 22	400.000	3.000.000
3.4	Đường xóm	Từ ông Ông Bùi Huy Đàn từ thửa số 1628; Tờ bản đồ số 22	Đến nhà Ông Trần Đình Nhị thửa 1626. 1627. 1625. 1624. 1524. 1522. 1521. 1482. 813. 764. 778. 726. 725. 683. 1612. 1611. 1610. 683; Tờ bản đồ số 22	400.000	3.000.000
3.5	Đường xóm	Từ ông Lê Văn Thắng (từ thửa số 138; Tờ 21	Đến nhà Ông Lê Văn Vinh đến 441. 440. 439. 116. 415. 414. 413. 412. 411. 70. 115. 91. 136. 90. 126. 106. 107. 420. 421. 104. 20. 4. 3. 2. 1. 103. 174. 424. 425 tờ bản đồ số 21	400.000	800.000
4	**Xóm Nhân Tiến**				
4.1	Đường xóm	Từ nhà Ông Kỳ thửa số 257; Tờ bản đồ số 21	Đến nhà Ông Hồng thửa 220. 203. 197. 198. 202. 649. 648. 647. 191. 192 . 200. 199. 408. 409. 265. 468. 469. 470. 429. 435. 436. 437;Tờ bản đồ số 21	400.000	800.000
4.2	Đường xóm	Từ Nhà Phiệt từ thửa số 370; Tờ bản đồ số 21	Đến nhà Ông Hướng đến 386. 387. 395. 369. 356. 313. 485. 484. 404. 405. 364; Tờ bản đồ số 21	400.000	800.000
4.3	Đường xóm	Từ Nhà Ông Nguyễn Quốc Viên (từ thửa số 1418; Tờ 22	Đến nhà Nguyễn Văn Quả thửa 1380. 1304. 4444. 1112. 1088; Tờ bản đồ 22	400.000	800.000

4.4	Đường xóm	Từ Nhà Ông Nho (từ thửa số 2310. 2311. 1085. 1150. 1151. 1154.1145; Tờ bản đồ số 29	Đến nhà Ông Mận đến 1060. 1063. 1076. 1042. 1053. 1018. 1030. 1048. 1059. 1053. 1066. 1071. 1075. tờ bản đồ 29	400.000	800.000
4.5	Đường xóm	Từ Nhà Ông Phùng (từ thửa số 773. 732. 1605. 1606. 1607. 1558. 1559. 136; 1560 Tờ bản đồ số 29	Đến nhà Ông Chấn đến 2305. 2306. 2307. 812. 813. 843. 864. 814. 815. 847. 866. 2323. 2319. 2320. 877. 911. 878. 932.1624. 1625. 1626. 1131. 1133. 1132. 1635. 1637 1638. 985. 2313. 2314. 1666. 1665. 1664. 980. 1669. 1668. 1667. 1585. 1586. 1588. 1589. 1658. 1659. 974.1621. 1622. 1129. 889. 872. 859. 888. 884; Tờ bản đồ 29	400.000	800.000
4.6	Đường xóm	Từ Nhà bà Nguyên thửa số 1380. 1381. 1382. 766. 814. 815. 876. 1054; Tờ bản đồ số 30	Đến nhà Ông Nguyễn Văn Lưu đến 1096; Tờ bản đồ 30	400.000	800.000
4.7	Đường xóm	Từ nhà ông Hiên thửa 31. 38. 52. 222. 221. 189. 195; Tờ bản đồ số 28	Đến nhà ông Cảnh thửa 195; Tờ bản đồ số 28	400.000	500.000
4.8	Đường xóm	Từ thửa số 391; Tờ bản đồ số 21	Đến thửa 446. 447. 448. 449. 345. 454. 652. 653. 654. 655. 392. 389. 384. 419. 418. 417. 336. 351; Tờ bản đồ số 21	400.000	800.000
5	**Xóm Cầu Máng**				
5.1	Đường xóm	Từ Nhà Ông Định (từ thửa số 296; Tờ 22	Đến nhà Ông Long đến 259. 297. 298. 174. 221. tờ bản đồ 22	200.000	800.000
5.2	Đường xóm	Từ Nhà Ông Trường (từ thửa số 1015; Tờ bản đồ số 23	Đến nhà Ông Đại 994. 993. 12. 13. 633. 432. 383. 654. 652. 651. 722. 284. 285. 283. 277. 282; Tờ bản đồ 23	300.000	1.000.000
5.3	Đường xóm	Từ Nhà Ông Thái Khắc Hồng thửa số 437.384; Tờ bản đồ 23	Đến nhà Ông Hoàng Danh Thắng đến thửa 1010. 1009. 1008. 660. 661. 662. 324. 308. 294. 278. 270. 325. 351. 362. 386. 716. 670. 725. 717. 366. 353; Tờ bản đồ 23	400.000	1.000.000

5.4	Đường xóm	(từ thửa số 1221	Đến thửa 1222. 1133. 1134.1085.856. 810. 1572. 1508. 1509. 717. 1510. 2355. 2354. 2353. 659. 642. 1615. 1614. 1613. 641. 1545. 1546. 1547. 477. 425. 1548. 1549. 1550.1536. 1537. 1538. 660. 661. 1601. 1602. 1603 tờ bản đồ số 22	300.000	800.000
5.5	Đường Trục chính xóm Cầu Máng	Từ nhà Bà Lai (từ thửa số 460	Đến nhà Bà Yên đến thửa 461. 995. 1016. 1017. 433. 665. 666. 667.655. 656.464. 1018. 1019. 1003. 564 tờ bản đồ số 23	400.000	3.000.000
6	**Xóm Đồng Tròn**				
6.1	Đường xóm	Từ Nhà Ông Đào Tiến Nghị thửa số 894. 893. 892. 891. 949. 951. 1020. 2158; Tờ bản đồ số 30	Đến nhà Nguyễn Hữu Quý đến thửa 2159; Tờ bản đồ 30	200.000	1.000.000
6.2	Đường Trục Chính	Từ Nhà Ông Hoàng Danh Linh từ thửa số 1520. 1521. 1522. 1452. 1451. 1450. 1449. 2150. 2151. 2139. 2140. 2141. 2142. 182. 2133. 2131. 2135. 259. 314. 341. 367. 393; Tờ bản đồ số 30	Đến nhà Ông Hoàng Ngọc Huệ thửa 417. 490. 2131. 2132. 551. 602. 1473. 1474. 1475. 648. 697. 698. 1422. 1423. 791. 810. 1383. 1384. 856. 1365. 1366. 713. 946. 1418. 1417. 945. 912. 1425. 1424. 881. 855. 835. 833. 809. 14. 763. 740. 696. 670. 647. 624. 575. 574; Tờ bản đồ 30	300.000	2.000.000
6.3	Đường Trục Chính	Từ Nhà Ông Nguyễn Hữu Long (ừ thửa số 1029. 1009. 1227. 1127. 899. 889. 876. 1178. 1179. 1180. 901. 1120. 1222. 1136; Tờ bản đồ số 31	Đến nhà Ô Hoàng Xuân Bối đến thửa1137; Tờ bản đồ số 31	300.000	2.000.000
6.4	Đường xóm	Từ thửa số40. 576. 577. 646. 1402. 1403. 1405. 1404. 1406. 763. 854. 879. 878. 944. 1004. 974. 1005. 1048. 1090; Tờ bản đồ số 30	Đến thửa 1049. 1006. 34; Tờ bản đồ 30	300.000	800.000
6.5	Đường xóm	Từ thửa số1102.1103. 1225. 1226; Tờ bản đồ số 31	Đến thửa 1134; Tờ bản đồ 31	300.000	800.000
7	**Xóm Rộc Lúa**				

7.1	Đường trục chính đi xã Tân Thành	Từ nhà ông Tạ Quốc Vinh thửa đất số 172; 171; 170; 100; 109; 95 **TBĐ 11**	Đến nhà Tạ Quốc Hữu thửa đất số 96 TBĐ 11	200.000	1.500.000
7.2	Đường xóm	Từ nhà ông Tạ Quốc Thắng thửa đất số 134 **TBĐ 11**	Đến nhà ông Lê Văn Ty thửa đất số 89 TBĐ 11	200.000	800.000
7.3	Đường trục chính đi xã Tân Thành	Từ nhà ông Lê Văn Hưng thửa đất số 278; 343; 277; 195; 196; 142; 143; 139; 193; 137; 145; 87; 88; 48; 49; 89; 42; 50; 51; 41; 40; 39; 16; 3; 2; 1; 7; 6 **TBĐ 12**	Đến nhà ông Trần Đình Dũng thửa đất số 4 TBĐ 12	200.000	1.500.000
7.4	Đường xóm	Từ nhà ông Tạ Quốc Đông thửa đất số 374; 375; 363; 322; 184 **TBĐ 12**	Đến nhà ông Nguyễn Văn Lượng thửa đất số 148 TBĐ 12	200.000	800.000
7.5	Đường xóm	Từ nhà ông Vũ Văn Hưng thửa đất số 141; 194; 85; 19; 45 **TBĐ 12**	Đến nhà ông Vũ Văn Đức thửa đất số 20 TBĐ 12	200.000	800.000
7.6	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Duân thửa đất số 7; 644; 651; 650; 188; 216; 92; 101; 345; 499; 663 **TBĐ 17**	Đến nhà ông Trần Văn Ngự thửa đất số 483 TBĐ 17	400.000	800.000
7.7	Đường trục chính đi NVH xóm	Từ nhà ông Nguyễn Thường Phú thửa đất số 135; 130; 146; 154; 156; 159 **TBĐ 11**	Đến nhà bà Nguyễn Thị Lưu thửa đất số 161 TBĐ 11	200.000	1.500.000
8	**Xóm Yên Viên**				
8.1	Đường trục chính xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Năm thửa đất số 697; 698; 699; 314; 711; 706; 705; 367; 368; 369; 417 **TBĐ 12**	Đến nhà ông Tạ Văn Tuấn thửa đất số 416 TBĐ 12	400.000	1.500.000
8.2	Đường xóm	Từ nhà ông Hoàng Văn Hân thửa đất số 444; 446; 460 567 **TBĐ 12**	Đến nhà ông Nguyễn Văn Sáu thửa đất số 445 TBĐ 12	400.000	1.000.000
8.3	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng thửa đất số 723; 722; 701; 563; 550; 548; 551; 525; 696 **TBĐ 12**	Đến nhà bà Bùi Thị Lợi thửa đất số 695 TBĐ 12	400.000	1.000.000
8.4	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng thửa đất số 725; 724; 702; 700; 577; 689; 688; 681; 708; 709; 590; 591; 593 **TBĐ 12**	Đến nhà ông Tăng Ngọc Tám thửa đất số 614 TBĐ 12	400.000	3.000.000

8.5	Đường xóm	Từ nhà ông Trần Đình Tiến thửa đất số 582; 727; 728; 581; 586 **TBĐ 12**	Đến nhà ông Hoàng Văn Quý thửa đất số 567 TBĐ 12	400.000	1.000.000
8.6	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Lê Văn Thảo thửa đất số 686; 685; 682; 681 **TBĐ 12**	Đến nhà ông Tăng Ngọc Dự thửa đất số 683 TBĐ 12	400.000	1.500.000
8.7	Đường xóm	Từ nhà bà Trần Thị Cường thửa đất số 600; 599 **TBĐ 12**	Đến nhà ông Trần Đình Tiến thửa đất số 597 TBĐ 12	400.000	1.000.000
8.8	Đường xóm	Từ nhà ông Phan Thành Trung thửa đất số 616; 657 **TBĐ 12**	Đến nhà ông Nguyễn Văn Niên thửa đất số 671 TBĐ 12	400.000	1.000.000
8.9	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Trương Văn Đạo thửa đất số 54; 44; 533; 534; 535; 21; 492; 524; 525; 523; 522; 521; 520; 20; 8; 480; 481; 13 **TBĐ 13**	Đến nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng thửa đất số 3 TBĐ 13	300.000	1.500.000
8.10	Đường xóm	Từ nhà ông Tăng Ngọc Thịnh thửa đất số 486; 485; 484; 483; 482 **TBĐ 13**	Đến nhà ông Tăng Ngọc Thịnh thửa đất số 487. TBĐ 13	300.000	1.000.000
8.11	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng thửa đất số 61; 78; 88; 98; 110; 124 **TBĐ 13**	Đến nhà ông Vũ Tuấn Ngọc thửa đất số 154 TBĐ 13	300.000	1.000.000
8.12	Đường xóm	Từ thửa đất số 478; lô 22; Lô 23; Lô 24; Lô 25; Lô 26; Lô 27; Lô 28; Lô 29; Lô 30; Lô 31; Lô 32; Lô 33; Lô 34; Lô 35 **TBĐ 13**	Đến Lô 36 TBĐ 13	300.000	1.000.000
8.13	Đường xóm	Từ nhà ông Trần Văn Tiến thửa đất số 147; 166; 156; 167; 168; 180; 179; 190; 191 **TBĐ 18**	Đến nhà ông Chu Văn Vệ thửa đất sô 181 TBĐ 18	300.000	1.000.000
8.14	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Tăng Ngọc Tam thửa đất số 17; 63; 134; 135; 148; 656 **TBĐ 18**	Đến nhà ông Trần Văn Long thửa đất số 657 TBĐ 18	600.000	2.000.000
8.15	Trục đường chính xóm đi NVH	Từ nhà ông Trần Đình Dương thửa đất số 468; 493 **TBĐ 13**	Đến nhà ông Trần Đình Kế thửa đất số 467 TBĐ 13	300.000	2.000.000
9	**Xóm Cửa Thờ**				
9.1	Đường xóm	Từ nhà ông Trần Văn Thể thửa đất số 643; 642; 641; 586 TBĐ 17	Đến nhà bà Tạ Thị Lý thửa đất số 568 TBĐ 17	300.000	1.000.000
9.2	Đường xóm	Từ nhà bà Phạm Thị Em thửa đất số 547; 540; 556 533. 567. 568. 586. 642. 642. 643; TBĐ 17	Đến nhà ông Đinh Trọng Định thửa đất số 567 TBĐ 17	300.000	1.000.000

9.3	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Trần Văn Song thửa đất số 555; 554; 692; 690; 689; 688; 546; 676; 675; 674; 563; 552; 683; 682; 538; 543; 561; 888; 889; 572 TBĐ 17	Đến nhà ông Bùi Trọng Ban thửa đất số 596 TBĐ 17	300.000	2.000.000
9.4	Đường xóm	Từ nhà ông Trần Văn Ổn thửa đất số 673; 672; 671; 678; 677; 884 TBĐ 17	Đến nhà ông Thái Khắc Nghịa thửa đất số 885 TBĐ 17	300.000	1.000.000
9.5	Đường xóm	Từ nhà ông Trần Văn Diện thửa đất số 537 TBĐ 17	Đến nhà ông Trần Văn Quang thửa đất số 542 TBĐ 17	300.000	1.000.000
9.6	Đường xóm	Từ nhà ông Trần Văn Niên thửa đất số 686 TBĐ 17	Đến nhà ông Trần Văn Niên thửa đất số 687 TBĐ 17	300.000	1.000.000
9.7	Đường xóm	Từ nhà ông Trần Văn Thân thửa đất số 595; 560; 640; 639; 571; 594; 876; 593 TBĐ 17	Đến nhà ông Bùi Văn Đại thửa đất số 592 TBĐ 17	300.000	1.000.000
9.8	Đường xóm	Từ nhà ông Hồ Văn Thắng thửa đất số 628 TBĐ 17	Đến nhà ông Hà Danh Cầu thửa đất số 627 TBĐ 17	300.000	1.000.000
9.9	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Nguyễn Bá Hải thửa đất số 5; 31; 992; 991; 52 TBĐ 23	Đến nhà ông Bùi Trọng Yên thửa đất 3 TBĐ 23	400.000	2.000.000
9.10	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Trần Văn Quyết thửa đất số 38; 8; 54; 55; 77; 101; 35; 102; 56; 103; 707; 708; 137; 80; 105; 106; 123; 138; 139; 171; 158; 172; 192; 140; 141; 159; 173; 694; 183; 194; 195; 208; 203; 209; 218; 234; 728; 729; 727; 245; 249; 256; 1011; 1012; 1013; 1014; 260; 261; 265; 269; 264; 268 TBĐ 23	Đến nhà ông Bùi Trọng Lô thửa đất số 263 TBĐ 23	400.000	2.000.000
9.11	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Hoàng Sỹ Lưu thửa đất số 273; 272; 271; 274; 280; 289; 297; 996; 620; 997; 288; 296 304 TBĐ 23	Đến nhà ông Bùi Trọng Thời thửa đất số 304 TBĐ 23	300.000	2.000.000
9.12	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Hoàng Sỹ Huỳnh thửa đất số 577; 546; 547; 481; 578; 579 TBĐ 23	Đến nhà Đào Quang Niên thửa đất số 618 TBĐ 23	300.000	2.000.000
9.13	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Hà Danh Bình thửa đất số 468; 393; 430; 429; 357; 391; 329; 356; 328; 272; 351; 250; 326; 299; 226; 1677; 1678; 1732; 1731; 1733; 1722; 1723; 1724; 225; 184; 147; 165; 146; 107; 145; 120; 91; 74; 667; 59 TBĐ 24	Đến nhà ông Hoàng Văn Quý thửa đất số 31 TBĐ 24	500.000	2.000.000

9.14	Tong đường xóm	Từ nhà ông Đào Quang Trung thửa đất số 92; 93; 2; 108; 75; 60 TBĐ 24	Đến nhà ông Bùi Trọng Tùng thửa đất số 62 TBĐ 24	400.000	1.000.000
9.15	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Hà Danh Toàn thửa đất số 203; 2340; 1730; 1727; 1728; 1730; 271; 2341; 2342; 2343 TBĐ 24	Đén nhà ông Bùi Trọng Bính thửa đất số 2344 TBĐ 24	400.000	2.000.000
9.16	Đường xóm	Từ nhà bà Phạm Thị Chỉnh thửa đất số182; 1704; 1703; 1668 TBĐ 24	Đến nhà ông Trần Văn Thái thửa đất số 125 TBĐ 24	400.000	1.000.000
9.17	Trục đường chính xóm	Từ nhà bà Thái Thị Thới thửa đất số 1123; 334; 372; 333; 1109; 1096; 1097; 1098; 1099; 1108; 1107; 1229; 172; 1228; 141; 171; 115; 84; 114; 83; 1105; 1106; 83; 443 TBĐ 31	Đến nhà ông Trần Văn Kiên thửa đất số 1224 TBĐ số 31	400.000	2.000.000
9.18	Đường xóm	Từ Nhà Ông Trần Văn Trương (từ thửa số 1223. 372. 334. 333. 1109. 1108. 1107. 1099. 1097. 1098. 1096. 1229	Đến nhà Ông Hà Danh Thắng đến 1228. 172. 171. 141. 113. 84. 83. 1106. 1105 tờ bản đồ 31	400.000	2.000.000
C	Khu quy hoạch vùng Đồng cửa xóm Yên Viên UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 323)				
1	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 02 đến lố số 12 và lô số 14 đến lô số 24	Lô số 02 đến lố số 12 và lô số 14 đến lô số 24		3.000.000
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 01 và lô số 13	Lô số 01 và lô số 13		3.500.000
2	Đường tỉnh lộ 538E	Lô số 26 đến lô số 29	Lô số 26 đến lô số 29		5.000.000
3	Đường tỉnh lộ 538E	Lô số 25 và lô số 30	Lô số 25 và lô số 30		5.500.000
D	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				500.000
XXVII. TRUNG THÀNH					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	**Quốc lộ 7B đoạn qua xã Trung Thành, huyện Yên Thành**				
	Quốc lộ 7B	**Từ ông Hồ Sâm đến ông Minh Nhung**	**Từ thế giới sữa đến Triều Bình cũ**		
		gồm các thửa: 227, 228, 272, 270, 1014, 271, 305, 404, 405, 442, 441, 440, 471, 472, 510 tờ bản đồ số 17	gồm các thửa: 229, 230, 231, 274, 273, 308, 309, 307, 338, 339, 371, 406, 1076, 443, 473, 474, 511, 549, 550 tờ bản đồ số 17	**6.000.000**	**18.000.000**
	Quốc lộ 7B	**Từ ông Hợp Quế**	**Đến nhà anh Mai Liên**		

		gồm các thửa: 548, 547, 590, 591, 589, 632, 633, 634, 669, 667, 668, 700, 701, 742, 740, 739, 741, 776, 775, 774, 839, 840 tờ bản đồ số 17	gồm các thửa: 861, 863, 862, 887, 886, 910, 911, 1326, 1327, 942, 1409, 1410, 966, 1006, 984, 986, 985, 988, 999, 1000 tờ bản đồ số 17	**2.500.000**	**17.000.000**
	Quốc lộ 7B	**Từ bà Hường Hoan**	**Đến nhà ông Hoa Kính**		
		gồm các thửa: 587, 588, 631, 630, 629, 665, 666 tờ bản đồ số 17	gồm các thửa: 1113, 1112, 738, 772, 773, 815, 838 tờ bản đồ số 17	**2.500.000**	**17.000.000**
	Quốc lộ 7B	**Từ anh Thành Nhàn**	**Đến nhà anh Huỳnh Hàng**		
		gồm các thửa: 206, 162, 163, 1497, 1358, 1357, 63, 64, 36, 37, 1357, 1358, 1359, 1360, tờ bản đồ số 17	gồm các thửa: 382, 356, 838 tờ bản đồ số 12	**2.500.000**	**17.000.000**
	Quốc lộ 7B	**Từ anh Trần Hoàng sửa xe máy**	**Đến nhà Bưu điện Trung Thành**		
		gồm các thửa: 208, 166, 165, 164, 132, 133, 98, 96, 170, 1502, 66, 1106, 1107, 5 tờ bản đồ số 17	gồm các thửa: 416, 417, 384, 383, 385, 358, 359, 357, 180, 179, 544, 543, 158, 133, 134, 111, 112, 113, 88, 89, 90, 64, 65, 66, 67, 44, 450, 449, 1500, 447, 446, 451, 545 tờ bản đồ số 12	**2.500.000**	**17.000.000**
2	**Đường tỉnh lộ**				
3	**Đường huyện**				
3.1	**Trung - Long - Bắc - Đồng**	**Bà Bá**	**đến nhà anh Phúc Hiếu Cồn Ông**		
		gồm các thửa: 232, 233, 234, 1069, 235, 237, 239 tờ bản đồ số 17	gồm các thửa: 1043, 1044, 1045, 1046, 1047, 1048, 1049, 1050, 1051, 1052, 1053, 1388, 1389, 1390, 1391, 1392, 1393, 1394, 1395, 1396, 1397, 1398, 1421, 1422, 1423, 1439, 1440, 1441, 1442, 1443, 1444, 1445, 1446, 1447 tờ bản đồ số 17	**1.700.000**	**10.000.000**
3.2	**Trung - Long - Bắc - Đồng**	**Bà Khiêm**	**Nhà Anh Thắm Lưu Cồn Ông**		
		gồm các thửa: 209, 210, 211, 213, 1110, 1111, 171, 172, 173, 174 tờ bản đồ số 17	gồm các thửa: 1034 đến thửa 1042 tờ 17; từ thửa 1372 đến thửa 1387 tờ 17; từ thửa 1420 đến thửa 1438 tờ 17.	**1.700.000**	**10.000.000**

3.3	**Trung - Long - Bắc - Đồng**	**Ông Nguyễn Đình Thuyên**	**anh Nguyễn Hữu Tình + Đặng Thị Loan (đồng Cây Da)**		
		gồm các thửa: 136, 137, 1080, 1081, 139, 140, 141, 142, 1511, 1034, 1013, 144, 145, 1057, 1054, 1055, 1056, 148, 149, 150, 151, 152, 1033, 1510 tờ bản đồ số 18	gồm các thửa: 1035 đến thửa 1042 tờ 18; từ thửa 1084 đến thửa 1095 tờ 18;	**1.100.000**	**7.000.000**
3.4	**Trung - Long - Bắc - Đồng**	**Ông Vũ Văn Vượng**	**anh Nguyễn Đình Thìn + Nguyễn Thị Dung đồng Gia Mô**		
		gồm các thửa: 1063 đến 1069, tờ 18; thửa 1020, 1021, 199, 200, 173, 174,1030, 176, 177, 178, 989, 179, 1077, 1078, 1079, 181 tờ bản đồ số 18	gồm các thửa: 158, tờ 18; từ thửa 980 đến thửa 980 đến thửa 1009 tờ 18;	**1.100.000**	**7.000.000**
3.5	**Trung - Long - Bắc - Đồng**	**ÔngPhạm Đình Ân và bà Vũ Thị Hương**	**ông Đinh Hữu Sinh**		
		gồm các thửa: 205, 1458, 1456, 202, 159, 158, 157, 156, 154 tờ bản đồ số 17	gồm các thửa: 163, 162, 161, 118, 117, 1306, 1305, 1304, 115, 1349, 1348, 1189, 1209, 1208, 1524, 112, 111, 110, 109, 108, 107, 68 tờ 16;	**1.500.000**	**10.000.000**
3.5	**Trung - Long - Bắc - Đồng**	**Nhà thờ họ Kim Sơn**	**ông Phan Bá Hải**		
		gồm các thửa: 226, 269, 225, 224, 1415, 1414, 1413, 1329, 1328, 221, 200, 199, 198 tờ bản đồ số 17	gồm các thửa: 1301, 1302, 1184 đến 1187, 214 đến 217, 1269, 1268, 1273, 1272, 211, 210, 209, 208, 1231, 1230, 1207,105, 1275, 1276, từ 1210 đến 1228, tờ 16;	**1.500.000**	**10.000.000**
3.6	**Trung - Long - Bắc - Đồng**	**nhà anh Hải Hậu (Mạ Sại)**	**ngã 3 Bờ Hồ**		
		gồm các thửa: 36, 29, 28, 22, 21, 15, 217, 218, 13 tờ bản đồ số 11	gồm các thửa: 2,4,7,8, 9, 174, 175, 221, 222, 1500, 1501 tờ bản đồ số 11	**350.000**	**4.000.000**
3.7	**Trung - Long - Bắc - Đồng**	**Ngã 3 Bờ Hồ**	**Vũng Danh**		
		gồm các thửa: 921, 922, từ thửa 924 đến thửa 933, từ thửa 914 đến thửa 920, 936, 937, 938; từ thửa 1512 đến thửa 1516; từ thửa 1520 đến thửa 1532; từ thửa 898 đến thửa 913; tờ bản đồ số 10	gồm các thửa:740, 739, 738, 814, 216, 186, 770, 771, 155, 154, 134, 115, 114, 913, 912 tờ bản đồ số 09	**1.000.000**	**6.500.000**

3.8	**Trung - Long - Bắc - Đồng**	**Anh Trần Văn Ái và bà Trần Thị Xoan (trường TH Thần Gáo)**	**bà Mai Trà (Vũng Danh)**		
		gồm các thửa: 106, 105, 1513; tờ bản đồ số 10	gồm các thửa: 824, 802, 801, 158, 157, 156, 135, 117, 116, 734, 78, 72, 71, 133, 151, 211 tờ bản đồ số 09	**1.000.000**	**6.500.000**
3.9	**Trung - Long - Bắc - Đồng**	**bà Oanh Thám Vệ Lèn**	**Ông Bình Mạo Vệ Lèn**		
		gồm các thửa: 876, 877, 619, 791, 790, 789, 788, 787, 551, 550, 585, 526, 465, 486, 485; tờ bản đồ số 09	gồm các thửa:109, 763, 102, 95, 85, 1800, 1799, 1798, 78, 63, 75, 1793, 1801, 1802, 52, 48, 41 tờ bản đồ số 08	**350.000**	**3.000.000**
3.9	**Trung - Long - Bắc - Đồng**	**Ngã 3 anh Thành Bảy**	**Anh Trần Văn Cương và bà Nguyễn Thị Phương**		
		gồm các thửa: 746, 810, 811; tờ bản đồ số 09	gồm các thửa:104, 89, 80, 76, 72, 64, 60, 1815, 1814, 49, 42, 38, 32, 26, 18 tờ bản đồ số 08	**350.000**	**3.000.000**
3.10	**Trung - Long - Bắc - Đồng**	**Ông Hùng Vân giáp Nam Thành**	**Dốc Nhà Bà giáp Đồng Thành**		
		gồm các thửa: 40, 67, 31, 14, 1796, 1797, 1804, 1803, 1787, 1786, 1785; tờ bản đồ số 08	gồm các thửa: 65, 66, 77, 76, 75, 67, 42, 39, 70, 300, 301, 28, 22, 13, 7, 41, 47, 55, 73, 74 tờ bản đồ số 05	**350.000**	**3.000.000**
4	**Đường xã**				
4.1		**Từ cổng chào Đội Cung**	**đài tưởng niệm xã**		
		gồm các thửa 546, 585, 627, 625, 624, 659, 658, 657, 622, 581, 582, 583, 1448, 1449, 541, 542, 543, 509, 545, 546, tờ bản đồ số 17	gồm các thửa 889, 1200, 1199,1198, 1197, 1511, 1510, 1508, 887, 1264, 1263, 1262, 1261, 886, 884, 803, 804, 763, 805, 806, 765, 807, 843, 844, 845, 846, 1188, 847 tờ bản đồ số 16	**500.000**	**10.000.000**

4.2		**anh Nguyệt Oanh**	**Cầu đá**		
		gồm các thửa 267, 316, 1285, 1286, 418, 474 tờ bản đồ số 16	gồm các thửa 540, 595, 657, 713 tờ bản đồ số 16	**500.000**	**10.000.000**
4.3		**Ngã 3 Bờ Hồ**	**Nhà Anh Lý Thụ Trại Bùi**		
		gồm các thửa 196, 626, 625, 620, 622, 623, 143, 125, 606, 605, 88, 79, 66, 57, 44 tờ bản đồ số 7	gồm các thửa 54, 592, 63, 72, 80, 90, 102, 107, 110, 126, 135, 161, 593, 197 tờ bản đồ số 7	**350.000**	**4.000.000**
4.4		**Cổng làng Vệ Giá**	**xóm Khe Gạo Bắc Thành**		
		gồm các thửa 136, 95, 768, 64, 44, 32, 818, 819 tờ bản đồ số 9	gồm các thửa 16, 21, 43, 56, 774, 775, 95, 135 tờ bản đồ số 9	**350.000**	**4.000.000**
4.5		**bà Oanh Thám**	**nhà chị Luận Triều giáp Nam Thành**		
		gồm các thửa 877, 603, 604, 634, 664, 678, 679, 835, 836, 709, 716, 765, 721 tờ bản đồ số 9	gồm các thửa 731, 724, 793, 792, 701, 688, 677, 676, 807, 806, 805, 633 tờ bản đồ số 9	**350.000**	**3.000.000**
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				
1	**Xóm Vệ Lèn**				

1.1	**Đường trục chính xóm**				
		từ nhà chị Hoa Trọng	**ông Hà Đôn**		
		gồm các thửa 73, 56, 46, 39, 35, 28, 22, 21, 16, 20, 11, 1788, 1,2,6,7,12,23, 1782, 1783, 1784, 47 tờ bản đồ số 08	gồm các thửa 60, 61, 62, 63 tờ bản đồ số 05	**250.000**	**1.000.000**
1.2	**đường nội xóm**	**đường nội xóm**	**đường nội xóm**		
		gồm các thửa 57, 58, 66, 52, 46, 870, 871 tờ 09; 62, 1792, 1820, 1819, 1791, 50, 55, 45, 44, 43, 34, 33, 27, 19, 69, 81, 74, 70, 77, 82, 92, 101, 93 97, 1789, 763, 108, 114 tờ 08	gồm các thửa 588, 764, 766, 765, 1504, 730, 723, 718, 727, 722, 726, 714, 699, 700 tờ 09	**250.000**	**1.000.000**
1.3		**số thửa còn lại trong xóm Vệ Lèn**	**các thửa còn lại**	**250.000**	**1.000.000**
2	**Xóm Vệ Giá**				
2.1	**Đường trục chính xóm**				
		từ chân đập Bàu Trang	**Hố Vả**		
		gồm các thửa 62, 773, 48, 29, 808, 2, 798, 799, 761, 762, 763 tờ 09	gồm các thửa 86, 75, 66, 54, 42, 35, 24, 21,20,30, 34, 41, 103, 38, 33, 29, 14, 18, 22, 97, 96, 99, 37, 40, 44, 57, 71, 78, 89 tờ 09	**350.000**	**1.000.000**
		Nhà ông Đinh Hữu Phù	**ông Sinh Hoa**		
		gồm các thửa 56, 48, 64, 74, 81, 1315, 1317 tờ 06	gồm các thửa 1, 8, 9, 17, 18, 761, 809, 13, 19, 20, 27, 21, 812, 36, 31, 37, 33, 45, 749, 1503, tờ 09; 951, 32, 24, 934, 25, 35, 26, 27, 28, 29, 36 tờ 10;	**300.000**	**1.000.000**

		nhà ông Hằng Oanh xóm Vệ Giá	**bà Trần Thị Lan, xóm Vệ Giá**		
		gồm các thửa 823, 822, 821, 97, 743, 98, 82, 742, 744, 745, 827, 1503, 749, 748, 24, 7 tờ 09; thửa số 83 tờ 06	gồm các thửa 39, 33,32, 14, 950, 951, 1 tờ 10;	**300.000**	**1.000.000**
		từ nhà anh Lý Tiến	**ông Vinh Hải**		
		gồm các thửa 939, 940, 46, 43, 44, 41, 38, 37, 30, 21, 18, 10,9, 17, 20,36, 35 tờ 10	gồm các thửa 628, 627, 200, 184, 636, 637, 638, 139, 131, 146, 166, 183, 165, 170, 209, 599, 600, 601 tờ 07	**350.000**	**1.000.000**
2.2	đường nội xóm	đường ngõ xóm (các thửa còn lại)	đường ngõ xóm (các thửa còn lại)	**300.000**	**700.000**
2.3		**số thửa còn lại trong xóm Vệ Giá**	**các thửa còn lại**		**600.000**
3	**Xóm Trại Bùi**				
3.1	**Đường trục chính xóm**				
		Từ nhà chị Hà Minh Cồn Gọn	**Ông Lân Lục Cồn Gọn**		
		gồm các thửa 72, 73,84, 85, 86, 75, 87, 88, 171, 116 tờ 11	gồm các thửa 115, 114, 214, 213, 100, 99 tờ 11	**250.000**	**700.000**
		từ nhà ông Đức Đôn Mạ Sại	**nhà anh Khánh Thanh bờ Hồ**		
		gồm các thửa 46, 235, 234, 44, 51, 216, 239, 240, 236, 35, 34, 225, 226, 41, 40, 33, 27, 20, 32, 39, 38, 26, 224, 25, 31, 24, 223, 12, 227, 228, 30, 23, 17, 11, 165, 244, 243, 241, 242 tờ 11	gồm các thửa 209 tờ 10	**350.000**	**1.000.000**

3.2	**đường nội xóm**	**đường nội xóm**	**đường nội xóm**		
		gồm các thửa: 141, 171, 154, 155, 156, 147, 142, 143, 629, 630, 173, 174, 192, 590, 203, 591, 212, 175, 194, 187, 624, 625,626, 620, 622, 621, 623, 159, 158, 123, 116, 101, 104, 96, 87, 79, 66, 71, 602, 603, 77, 62, 53, 43, 37, 47, 57, 44, 8, 598,597, 596, 595, 24, 25, 30, 639, 20, 33 tờ 07	gồm các thửa: 25, 30, 20, 39, 29, 44, 46, 58, 45, 64, 49, 81, 84, 73, 102, 48 , 68, 56, 90, 136, 65, 50, 106, 78, 66, 104, 47, 101, 77, 155, 147, 123, 37, 33, 39, 57, 53, 98, 126, 187, 40, 74, 82, 110, 79, 87, 96, 144, 92, 63, 80, 137, 54, 64, 107, 88, 124, 116, 72, 189, 160, 135, 59, 156, 132, 148, 60, 143, 188, 167, 163, 159, 162, 149 tờ 07	**300.000**	**700.000**
3.3		**số thửa còn lại trong xóm Trại Bùi**	**các thửa còn lại**		**600.000**
4	**Xóm Đội Cung**				
4.1	**Đường trục chính xóm**				
		Chùa Phúc	**đường lên Bờ Sông**		
		gồm các thửa 882, 881, 938, 909, 1167, 936, 961, 987, 986, 960, 935, 934, 933, 959, 985, 984, 932, 931, 983, 982, 958, 957, 930, 929, 1300, 1298, 956, 955, 1236, 980, 1005, 1004, 1050, 1069, 1360, 1002, 1022, 1359, 1358, 1357, 1001, 839, 880, 879, 838, 837,878, 877, 876 tờ 16	gồm các thửa 1235, 836, 794, 1234, 875, 908, 907, 873, 874, 834, 793, 792, 833, 872, 906, 928, 927, 790, 830, 829, 870, 904, 924, 923, 922, 902, 903, 867, 868, 827, 788, 789, 800, 759, 711, 758, 1277, 1278, 7279, 1280, 1242, 1241, 710, 925, 926 tờ 16	**300.000**	**3.000.000**
		Ông Thoan (dãy 2 QL 7B)	**đồng Nam Rộc giáp Nam Thành**		
		gồm các thửa 407, 161, 1021, 444, 1056, 552, 592, 1332, 1333, 635, 670, 702, 703, 743, 778, 864 tờ 17	gồm các thửa 1344, 1339, 1341, 1086, 1088, 1090, 1092, 1094, 1334, 1345, 1337, 1346 tờ 17	**500.000**	**8.000.000**
		(dãy 3 QL 7B)	**đồng Nam Rộc giáp Nam Thành**		
		gồm các thửa 408, 409, 1054, 1055, 1022, 1023, 1024, 1350, 1419, 1418, 1417, 1416, 1349, 1348, 1025, 1026, 1027, 1028, 1029, 1030, 1031, tờ 17	gồm các thửa 1351, 1352, 1353, 1057, 1058, 1059, 1060, 1061, 1062,1119, 1120, 1079, 1081, 1083, 1085, 1340, 1336, 1091, 1347, 1338, 1335, 1342, 1343 tờ 17	**500.000**	**7.000.000**

		nhà ông Hoa Kính	**ông Niệm, bờ Nam Bàu Rộc**		
		gồm các thửa 1465, 814, 813, 812, 811, 810, 809, 808, 806 tờ 17	gồm các thửa 1202, 1201 tờ 16	**500.000**	**3.000.000**
4.2	**đường nội xóm**	**đường nội xóm**	**đường nội xóm**		
		gồm các thửa: 693, 730, 1077, 732, 694, 660, 695, 734, 75, 696, 662, 661, 627, 663, 697, 1556, 1557, 771, 737, 1705, 1505, 664, 628, 467, 468, 503, 504, 505, 469, 506, 540, 538, 1408, 1407, 1611, 436, 4611, 438, 400, 401, 402, 403, 439 tờ 17	gồm các thửa: 912, 113, 659, 658, 764, 714, 661, 660, 597, 596, 541, 475, 421, 477, 476, 542, 1169, 808, 766, 715, 662, 1248, 1247, 599, 600, 664, 1203, 1204, 717, 663, 718, 809, 810, 811, 767, 769, 1249, 1250, 719, 500, 1555, 1554, 1553, 502 tờ 16	**300.000**	**1.000.000**
4.3		**số thửa còn lại trong xóm Đội Cung**	**các thửa còn lại**		**900.000**
5	**Xóm Hoàng Diệu**				
5.1	**Đường trục chính xóm**				
		Đường 7	**nhà chị Hồng Dần**		
		gồm các thửa 26, 45, 73, 124, 121, 123, 120, 119, 44, 1526, 152, 70, 1343, 43, 69 tờ 16; thửa số 2, 1, 34, 35, 62, 61, 1603, 32, 31, 30, 29, 56, 1405, 1404, 58, 1491, 1492, 60, 1487, 1488, 1331, 167, 135, 14, 169, 136, 100, 101, 99, 1108, 1109, 39, 7, 6, 38, 1606, 8, 40, 69, 103, 102 tờ 17	gồm các thửa 325, 326, 297, 298, 327, 380, 414, 413, 1007, 542, 541 tờ 12	**300.000**	**1.500.000**
5.2	**đường nội xóm**	**đường xóm**	**đường xóm**		
		gồm các thửa:322, 432, 541, 320, 490, 570, 378, 223, 201, 648, 380, 488, 538, 435, 569, 82, 249, 566, 437, 348, 485, 174, 512, 381, 543, 408, 407, 433, 379, 371, 303, 273, 414, 412, 539, 963, 481, 220, 518, 510, 302, 274, 275, 405, 304, 301, 489, 431, 436, 247, 24 tờ 16	gồm các thửa: 219, 395, 464, 433, 220, 264, 1472, 1471, 299, 300, 301, 331, 332, 1702, 1455, 1451, 1450, 267, 304, 303, 333, 334, 368, 367, 1473, 1474, 399, 400, 401, 402, 403, 439, 1407, 1408, 542, 543, 509, 546, 545, 1457, 1503, 398, 437, 438, 331, 301, 332, 1475, 1476, 1477, 1478, 1479, 1453, 1454, 344, 1088, 343, 342, 372, 1070, 1500, 1501, 1504, 311, 1511, 1510, 236, 238, 240, 278, 340 tờ 17	**300.000**	**1.000.000**

5.3		**số thửa còn lại trong xóm Hoàng Diệu**	**các thửa còn lại**		**900.000**
6	**Xóm Hoa Thám**				
6.1	**Đường trục chính xóm**				
		đường nội xóm	**đường nội xóm**		
		gồm các thửa 219, 242, 243, 1070, 1061, 1062, 221, 222, 979, 246, 1509, 201, 223, 247, 1016, 1014, 224, 1015, 1024, 1025, 225, 202, 250, 271, 1502, 298, 1010, 299, 987 đến 998, 272, 273, 274, 275, 301, 319, 320, 349, 1022, 1023, 347, 348, 1047, 1046, 1045, 378, 379, 349, 960, 407, 408, 302, 303, 304, 323, 321, 322, 350, 380, 351, 1058, 1059, 381, 410, 409, 412, 1043, 439,1044, 437, 460, 461 tờ 18	gồm các thửa 484, 485, 435, 409, 413, 440, 487, 486, 414, 463, 488, 486, 515, 516, 543, 518, 1103, 1104, 599, 598, 571, 570, 1087, 1086, 542, 541, 540, 514, 566, 539, 958, 1019, 1018, 963, 538, 513, 537, 482, 412, 511, 459, 458, 510, 481, 480, 1029, 434, 1028, 432, 433, 1083, 431, 1082, 405, 10, 1011, 1017, 1012 tờ 18	**300.000**	**1.000.000**
6.2		**số thửa còn lại trong xóm Hoa Thám**	**các thửa còn lại**		**900.000**
C	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**				
1	Khu quy hoạch vùng đồng Lăng, xóm Đội Cung, Hoàng Diệu (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số07 ngày 03/1/2022)				
	Đường quy hoạch 13,75 m	Lô số D1-L01	Lô số D3-L031		9.000.000
	Đường quy hoạch 8 m	Lô số D4-L32	Lô số D6-L062		7.000.000
	Đường quy hoạch 8 m	Lô số D7-L063	Lô số D9-L089		5.000.000
2	Khu quy hoạch vùng đồngVịnh Trung còn lại, xóm Đội Cung, Hoàng Diệu (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 3916, ngày 06 tháng 6 năm 2019)				
	Đường quy hoạch 7,5m	Lô số CL 01	Lô số CL11		5.000.000
	Đường quy hoạch 13,75m	Lô số CL 12	Lô số CL 22		9.000.000
D	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				**600.000**

XXVIII.VĂN THÀNH					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
I	**Đường Quốc lộ 7B đoạn qua xã Văn Thành, huyện Yên Thành**				
	Quốc lộ 7B	**Giáp xã Hoa Thành, nhà ông Kim Hoa, xóm Yên Phú**	**Giáp xã Hợp Thành, nhà ông Ngự, xóm Yên Phú**		
		Gồm các thửa: 1145,1502,1503,1200,1201	1200 **Tờ bản đồ 19**	4.000.000	15.000.000
II	**Đường Tỉnh lộ 538 E đoạn qua xã Văn Thành, huyện Yên Thành**				
	Tỉnh lộ 538 E	**Giáp Thị trấn Yên Thành, nhà ông Việt, xóm Văn Mỹ**	**Giáp xã Phúc Thành, nhà ông Minh, xóm Hòa Sơn**		
1	Tỉnh lộ 538 E	Từ nhà ông Việt, Gồm các thửa: 1074, 1044, 1045, 1046, 1014, 1015, 1298, 988, 989, 990, 943, 944, 945, 898, 899, 900, 860, 861, 824, 825, 826, 781, 1545, 1544, 741, 742, 743, 701, 702, 703, 658, 659, 1393, 1394, 622, 589, 554, 1314 đến 1318, 459, 425. **Tờ bản đồ số 16**	Đến nhà ông Phi, xóm Văn Mỹ, Gồm các thửa: 1290 đến 1297, 1288,1289,551, 552, 553, 586, 587, 588, 620, 621, 1282, 656, 657, 698, 699, 700, 1284, 770, 780, 779, 1285, 1286, 1287, 520, 2063, 490, 491, 458, 424 **Tờ bản đồ số 16**	3.000.000	17.000.000
	Tỉnh lộ 538 E	Từ nhà ông Thuận, xóm Minh Xuân, Gồm các thửa: 1346, 1528, 1529, 291, 254, 255, 256,1534. **Tờ bản đồ số 16**	Đến nhà ông Tòng, Gồm các thửa: 329,289,253,2114,2115,2116,814,67,87, **Tờ bản đồ số 16**	3.000.000	10.000.000
	Tỉnh lộ 538 E	Từ nhà ông Bách Khe Sanh, Gồm các thửa: 1043(Lô 9), 1034 (Lô10), Lô 11, Lô 12, Lô 13, **Tờ bản đồ số 17**	Đến xi măng Hùng Trầm, Gồm các thửa: 1044 (Lô5), 1045 (Lô 4), 1046 (Lô 3), 1047 (Lô 2), 1048(Lô 1) **Tờ bản đồ số 17**	3.000.000	10.000.000
	Tỉnh lộ 538 E	Dãy Phía Đông Đường nhà ông Hùng Trầm, gồm các thửa: 1651 (Lô 1), 1652 (Lô 2), 1666 (Lô 3), Lô 4, 1653 (Lô 5), 1661(Lô 6), Lô 7, 1654 (Lô 8), 1662 (lô 9), 1663 (Lô 10), 1655(Lô 11), Lô 12, 1656 (Lô 13), 1657 (Lô 14), Lô 15, 1683 (Lô 16), Lô 17, 1851,1852 , 1740, 1742. **Tờ bản đồ số 11.**	Dãy phía Tây đường đến nhà ông Ngọc, gồm các thửa: 1696 (Lô 7), 1697 (Lô 6), 1695 (Lô 8), 1693(Lô 9), 1709 (Lô10), 1694 (Lô 11), 1710 (Lô 12), 1700 (Lô 13), 1701(Lô 14), 1702 (Lô 15), 1711(Lô 16), Lô 1, 1672(Lô 2), 1837(Lô 3), Lô 4, Lô 5, Lô 6, Lô 7, Lô 8(Thửa 1677), Lô 9, 1283. **Tờ bản đồ số 11.**	3.000.000	10.000.000

	Tỉnh lộ 538 E	Nhà ông Quang, khu đấu giá, gồm các thửa: 1621, 1187, 1151, 1628, 1733, 1734, 1735, 1011, 976, 977, 95, 946, 947, 915, 916, 878, **Tờ bản đồ số 11.**	Đến Cầu Bến Hàng, gồm các thửa: 944, 914, 877, 834, 835, 798, 724, 1616. **Tờ bản đồ số 11.**	3.000.000	12.000.000
	Tỉnh lộ 538 E	Nhà anh Vượng, xóm Hòa Sơn, gồm các thửa: 837, 799, 764, 765, 725, 690, 1686, 1687, 658, 659, 660, 620, 621, 622, 584, 585, 586, 549, 550, 516, 517, 484, 485, 486, 452, 453, 454, 418, 419, 420, 386, 387, 388, 349, 351, 310, 311, 138, **Tờ bản đồ số 11.**	Đến nhà ông Hải Tuyền, gồm các thửa Nhà anh Vượng đi Hòa Sơn: 689, 656, 1644, 657, 617,618, 619, 581, 582, 583, 545, 546, 547, 512, 513, 514, 482,483, 449, 450, 451, 415, 416, 417,383, 384, 385, 346, 347, 348, 308, 309, 268, 269, **Tờ bản đồ số 11.**	3.000.000	12.000.000
	Tỉnh lộ 538 E	Nhà bà Hương, ông Tường, gồm các thửa: 138, 137, 136, 1721, 1722, 112, 111, 110, 82, 81, 80, 79, 54, 55, 56 **Tờ bản đồ số 11**	Đến nhà ông Minh, giáp Phúc Thành gồm các thửa: 54,62,1437,1437, **Tờ bản đồ số 10**	2.500.000	5.000.000

2	**Đường Tỉnh lộ Sen Sở đoạn qua xã Văn Thành, huyện Yên Thành**				
	Đường Sen Sở	**Từ nhà ông Dương, xóm Yên Thịnh**	**Đến nhà ông Lương xóm Công Trung, giáp Hợp Thành**		
		Gồm các thửa : 9, 12, 366, 367, 373, 19, 375 đến 378, 22, 389,388, 30, 590,591 **Tờ bản đồ số 6**	Gồm các thửa: 42, 401, 43, 58, 75, 74, 92, 406, 407 ,408 **Tờ bản đồ số 7**	250.000	3.000.000
	Đường Sen Sở		Gồm các thửa: 1275, 1585, 1364, 1508, 1404, **Tờ bản đồ số 13**		
III	**Đường Huyện lộ Hợp Thành - Bệnh viện đoạn qua xã Văn Thành, huyện Yên Thành**				
	Đường huyện lộ Hợp Thành - Bệnh Viện	**Từ nhà ông Lô, giáp xã Tăng Thành**	**Đến nhà ông Tô, giáp xã Hợp Thành**		
	Đường huyện lộ Hợp Thành - Bệnh Viện	Từ nhà ông Lô, xóm Văn Sơn, Gồm các thửa : 493,1347,464,437,440 , 1249(Lô 7), 1250(Lô 8),1291 (Lô 9), 1252 (Lô 10), 1242 (Lô 11), 1237 (Lô 12), 1238(Lô 13), 1239 (Lô 14), 1240(Lô 15), 1241(Lô 16), 390, 391, 154, 129, 130, 1282, 1283, 116, 1226, 117, 95, **Tờ bản đồ số 8**	Đến nhà ông Hoàn, gồm các thửa: 411,412,413,384,385,386,387,388,362,363,339,313,314,1349,1350,292,271,248,250,1334,1335,223,1345,1346,203,1309,1310,2054,2055,176,1253,1254,150,128,115,93,2064,2065,72,1329,1330,1331,60,61,43,31,32,1338 đến 1342, 1244, 1255, 1256, 27, 1243, 1258, 1259, 11, 21, 1248, **Tờ bản đồ số 8**	1.500.000	4.000.000
	Đường huyện lộ Hợp Thành - Bệnh Viện	Từ nhà ông Thảo, cầu bến lội, gồm các thửa: 538, 539, 629, 540, 472, 446, 447, 417, 418, 419, 618, 619, 639, 640, 388, 358,359, 323, 324, 325, 360, 361, 362, 391, 634, 635, 392, 393, 653, 654, 424, 425, 636, 637, 454, 478, 479, 500, 501, 502, 643, 644, 503, 522, 523, 534, 593, 542, 543, 453. **Tờ bản đồ số 3**	Từ nhà ông Tư, xóm Thạch Sơn, gồm các thửa: 7, 8, 9, 1332, 1352, 1189, 28, 29, 30, 48 **Tờ bản đồ số 9**	1.500.000	4.000.000

	Đường huyện lộ Hợp Thành - Bệnh Viện	Từ nhà ông Lợi Khuyên, gần trường Tiểu học 1, gồm các thửa: 302, 303, 304, 337, 338, 374, 375, 403, 446, 1480, 1481, 1483, 497, 498, 542, 1423, 1408, 1425, 577, 1450, 1451, 665, **Tờ bản đồ số 10**	Đến Trụ sở công an xã, gồm các thửa: 79, 1426, 1427, 1428, 97, 1491, 1492, 99, 80, 69, 148, 149, 150, 180, 181, 182, 1515, 1516, 1517, 2273, 2274, 2275, 219, 1461, 1462, 221, 259, 260, 2276, 2277, 339, 340, 1409, 376, 1421, Lô 9, 1404 (Lô 25), 1404 (Lô 26), 447, 448, 499, 500, 501, 544, 1498, 1499. **Tờ bản đồ số 10**	1.500.000	4.500.000
	Đường huyện lộ Hợp Thành - Bệnh Viện	Từ nhà ông Thư, gần Trạm điện xóm Minh Xuân, gồm các thửa: 760, 769, 797, 831, 835, 878, 879, 880, 881, 917, 918, 919, 948, 160, 949, 950, 304, 952, 979, 1014, 1049, 1050, 1084, 1085, 1664, 1665, 1610, 1787, 1788, 1121, 1161, 1194, 1162. **Tờ bản đồ số 11**	Đến nhà ông Mận, gần Cầu Dền, gồm các thửa: 571, 609, 610, 611, 612, 650, 651, 652, 722, 723, 761, 762, 763, 798, 838, 839, 838, 839, 840, 883, 882, 884, 885, 1716, 1051, 1052, 1053, 1054, 1086, 1122, 1163, 1196, 1869, 1870, 1871, 1225, 1714, 1715, 1257, 1258, 1259, 1299, 1300, 1329, 1330, 1604, 1661, 1332, 1362, 1363, 1364, 1365, 1731, 1732, 1402, 1403, 1404, 1405, 1406, 1446, 1602, 1447, 1448, 1485, 1611, 1486, **Tờ bản đồ số 11** **Thửa 32, Tờ bản đồ 17.**	1.500.000	5.000.000
	Đường huyện lộ Hợp Thành - Bệnh Viện	Từ nhà anh Tuấn, gần ao cá ông Giai, xóm Văn Yên, gồm các thửa: 173, 174, 175, 210, 211, 265, 268, 269, 231, 232, 235, 257, 215, 216, 201, **Tờ bản đồ số 18**	Nhà anh Hùng, khuu đấu giá, xóm Văn Yên, gồm các thửa: 679 (lô 18); 692 (Lô 19); 687 (L20)' 688 (L21); 689(L22), 661 (L1); Lô 2, Lô 3, 638 (L 4); Lô 5, Lô 6, 684(L7); 678 (L8); Lô 9, 671 (L1), Lô 2, Lô 3, Lô 4, 662 (L 5); 682(L6); 569(Lô 1), Lô 2. 660 (Lô 3),570 (Lô 4), 571 (Lô 5),572 (Lô 6). **Tờ bản đồ số 18**	1.500.000	4.500.000

	Đường huyện lộ Hợp Thành - Bệnh Viện	Từ nhà ông Cường, xóm Văn Yên, gồm các thửa: 181, 1261 đến 1264, 182, 147, 1465.1466, 183, 219, 251, 252, 284, 283, 318, 319, 351, 1195, 352, 389, 432, 462, 463, 464, 466, 436, 437, 438, 440, 398, 399, 364, 1196, 400, 1197, 365 đến 370, 333, 1154, 1209, 1210, 335, 336, 1975, 1976, 1977, 1272, 375, 1292, 1293, 376, 1476, 377, 378, 1211, 1283, 1284, 1212, 1331, 379, 380, 1158, 1159, 381.417, 1548, 414, 418,419. 420, 453, 454, 492, 493, 428, 429, 571, 572, 608, 642 ,643, 681, 682, 722, 723, 751, 752, 829, 870, 935, 1028, 1972 đến 1974 **Tờ bản đồ số 19**	1173(Lô 7), 1174 (Lô 4). 1175 (Lô 5).1176(Lô 6), 1177 (Lô 7) ,1178(Lô 8), 1179 (Lô 9). 1180 (Lô 10), 1181(Lô 11), 1182 (Lô 12), 1183 (Lô 13), 148, 149, 185, 1345, 1346, 184, 220, 221, 253, 285, 320, 1525, 1526, 1168, 1169, 1322, 1323, 391, 433, 434, 435, 393, 394, 395, 396, 359, 397, 363, 329, 330, 331, 332, 294, 1192, 1193, 295đến 300, 366, 1287, 267, 1751, 2010, 2011, 2012, 304 đến 308, 1308, 1309, 340, 339, 342 đến 345, 383, **Tờ bản đồ số 19**	1.500.000	4.500.000
2	**Đường huyện Bệnh Viện đi Tân Thành**				
		Từ nhà ông Lý xóm Thạch Sơn	**Đến nhà ông Phú xóm Thạch Sơn**		
		74, 60, 61, 50, 18, 615, **(Tờ bản đồ số 3)**	59, 49, 38, 32, 590, 641, 642, 27, 17, 608, 622, 623, 11, 4, 1, 660, 661 **(Tờ số 3**	1.000.000	3.000.000
3	**Đường qua Văn Hợp Cầu ao cầu vùng**				
		Nhà Ông Duy, xóm Yên Thịnh	**Đến nhà bà Hà Sỹ**		
		Gồm các thửa : 150, 116, 118, 119, 120, 121, 83, 1319, 1320, 1321, 40, 1290, 1291, 41, 1406, 1407, 13, 14, 16 **Tờ bản đồ số 19**	Gồm các thửa : 79, 80, 1163, 81, 1306, 1307, 7, 38, 39, 10, 11, **Tờ bản đồ số 19**	1.100.000	4.000.000
		Từ nhà ông Trụ, xóm Yên Thịnh	**Đến nhà ông Doai, xóm Công Trung**		
		Gồm các thửa: 1478, 1480, 1513, 1514,1481, 1482, 1528, 1529, 1530, 1562, 1483, 1509, 1510, 1511, 1456, 1452, 1515, 1607, 1608, 1609, 1566, 1567, 1568, 1489, 1490 đến 1494; 1458, 1436, 1525, 1526, 1400, 1574, 1575... **Tờ bản đồ số 13**	Gồm các thửa : 1506, 1476, 1477, 1581, 1582, 1583, 1449, 1450, 1424, 1425, 1552, 1553, 1426, 1534, 1535, 1536, 1390, 1546, 1391, 1392, 1393, 1394,1395,1396, 1558, 1559, 1350, 1548, 1351, 1428, 1429, 1456, 1431, 1432, 1433, 1434, 1398, 1577, 1578, 1399, 1363, 1312, 1313, 1584, 1314... **Tờ bản đồ số 13**	1.100.000	4.000.000
4	**Đường Hoa Thành đi Văn Thành**				

	Đường Hoa Thành đi Văn Thành	**Từ nhà ông Lương xóm Văn Yên** 295, 708, 709, 324, 351, 380, 699, 700, 701, 451, 473, 517, 537, 552, 572, 587, 605, 619, 710, 637, 711, **Tờ bản đồ số 18**	**Đến nhà ông Vân Xóm Văn Yên** 266, 267, 293, 294, 322, 350, 379, 702, 703, 721, 722, 430, 471, 669, 670, 472, 516, 536 (Nhà văn Hóa); 731, 732, 733, 551, 586, 504, 603, 618, 654, 630, 636... **Tờ bản đồ số 18**	1.100.000	4.000.000
IV	**Đường xã**				
1	**Văn Mỹ -Văn Sơn**	**Nhà ông Mận xóm Văn Mỹ, đi Đồng Vằng,**	**đến nhà ông Nghiện xóm Văn Sơn**		
		Nhà ông Mận xóm Văn Mỹ, đi Đồng Vằng, Gồm các thửa: 489, 227 đến 229, 190, 189, 1458, 1459, 188, 2127, 2128, 1408, 1409, 148, 147, 1335, 1336, 146, 123 đến 126, 88, **tờ bản đồ số16**	**Đến nhà ông Ngự Hoa Thành :** 354, 375, 376, 353, 355, 372, 373, 79, 58,57, 345, 56, 382, 383, 384,43,351 ,352, 25, 24, 23,367, 571, 572,573,22, 369, 350, 349, 371, 377 đến 380, 8, **Tờ bản đồ 15**	600.000	3.000.000
		Gồm các thửa: 1258 đến 1260, 1239, 2187, 1287, 1288, 1272 đến 1275, 1242 đến 1244, 1316, 894, 874, 1226 đến 1228, 1447 đến 1449, 799, 675, 625, 1201, 1202, 1462 đến 1466, 541, 480, 455, 1350 đến 1352, 423, 1372 đến 1374, 1242, 1388, 1406 đến 1411,1324, 1412, 1493, 1494, 1322, 1323, 167, 150, 1326, 1327, 1484, 1486, 2230, 2231, 115, 97, 1219, 1220, 1381, 96, 1379, 95, 2189 đến 2191, 94, 73, 54, 1161 đến 1164, 40, 41, tờ bản đồ số 09.		300.000	1.500.000
2	**Hòa Sơn - Vách Bắc**	**Từ nhà ông chiến**	**Đến nhà bà Liên**		
		Gồm các thửa: 565, 600, 1640, 601, 602, 1884, 1885, **Tờ bản đồ số 11**	Gồm các thửa: 312, 313, 1630, 1631, 1632, 354, 1826, 1827, 355, 392, 393, 425, 426, 427, 1684, 1685, 461, 462, 1777, 1778, 493, 494, 495, 529, 530, 1834, 1835, 566, 1878, 1879, 603, 604, 605, 644, 645, 678, 679... **Tờ bản đồ số 11**	1.000.000	2.500.000
			854, 855, 893, 894, 895, **Tờ bản đồ số 12**		

3	**Minh Xuân - Đường huyện HT-BV**	**Từ nhà ông Phúc, Gần sân Vận Động xã, Gồm các thửa:** 1256, 1857, 1858, 1254, 1223, 1795, 1796, 1797, 1825, 1824, 1222, 1220, 1681, 1682, 1219, 842, 843, 1692, 1691, 1217, 1185, 1147, 1146, 1380, 1342, 1343 **Tờ bản đồ số 11**	**Đến nhà bà Phương, Gồm các thửa:** 1193, 1159, 1617, 1158, 1157, 2553, 2552, 1189, 1153, 1188, 1622, 1148, 1110, 1109, 1070, 1076 **Tờ bản đồ số 11**	800.000	2.500.000
		Từ nhà bà Minh, Gồm các thửa 1477 ,1478,1501, 1121 1120, 1119,1118, 1099, 1098, 1097, 1066, 1466,1467, 1065, 1064, 1063, **Tờ bản đồ số 10**	**Đến nhà Ông Nhiệm. Gồm các thửa:** 1011, 1012,971,1520, 1521, 941, 662, 712, 663, 1418, 575, **Tờ bản đồ số 10**	800.000	2.500.000
4	**Văn Yên - Yên Phú**	**Từ nhà ông Tôn Khương gần nhà vh xóm Văn Yên**	**Đến nhà ông Nhã, xóm Yên Phú**		
		Gồm các thửa: 518, 685, 686, 519, 538, 558, 741,742, 554, 555, 556, **Tờ bản đồ số 18**	Đến Nhà Ông Bích, Gồm các thửa: 728, 729, 730, 689, 690, 691, 692, 693, 733, 694, 1342, 1343, 1344, 743, 744, 784, 745, 787, 792, 793, 794, 795... **Tờ bản đồ số 19**	300.000	2.500.000
		Gồm các thửa: 685, 686, 687,650, 651, 612, 1978, 1979, 1980, 653, 614, 615, 654, 617, 655, 619, 1161, 1537, 1538, 620, 621, 622, 623, 659, 660, 661, 662, 663, 664, 1445, 1446, 1556, 706, 707, 1274, 1275, 708, 709, 710, 711, 713, **Tờ bản đồ số 19**		300.000	2.500.000
5	**Văn Yên -Yên Thịnh**	**Từ nhà ông Chinh xóm Văn Yên**	**Đến nhà anh Thành xóm Yên Thịnh**		
		Gồm các thửa: 431, 690, 691, 704, 705, 706, 707,432, 405, 406, 693, 694, 407, 408, 676, 433, 674, 675, 434, 457, 697, 698, 435, **Tờ bản đồ số 18**	Gồm các thửa: 427, 428, 429, 430, 431; 458, 1302, 1303, 459, 1439, 1453, 1454, **Tờ bản đồ số 19**	300.000	3.000.000
6	**Văn Sơn -HT-BV**	**Từ nhà Ông Tạo xóm Văn Sơn**	**Đến nhà ông Hoành xóm Văn Sơn**		

		Gồm các thửa: 270, 269, 319 ,287, **Tờ bản đồ số 2** **Gồm các thửa:** 10, 9, 19, 1263, 1264, 26, 30 , 42 , 41, 59 , 1410 , 71, 92, 114, 113, 112, 111, 1411, 1412, 109, 108, 106, 107, 1284, 128 5, 1277, 1278, 105, 1260, 1261,149, 148, 147, 146, 1404 đến 1408, 2062, 2063, 144, 143, 142, 66, 1367, 171, 199, 1265 đến 1268, 219, 245, 269, 2058, 2059,312... **Tờ bản đồ số 8**	Gồm các thửa: 141, 198, 218, 244, 268, 1413, 1414, 2069, 2070, 338, 1312, 1313.. **Tờ bản đồ số 8**	300.000	1.000.000
		Từ nhà ông Đại xóm Văn Sơn	**Đến nhà ông Dương, giáp đất xã Tăng Thành**		
		Gồm các thửa: 416, 446, 472, 499, **Tờ bản đồ số 8**	Gồm các thửa: 716, 717, 688, 689, 1288, 1289, 1290, 719, 2067,1294 đến 1296, 1327, 1328, 878, 903, 938, 998, 1319, 1320, 1046, 1390 đến 1394, 1069, 1151, 1316, 1317... **Tờ bản đồ số 8**	300.000	1.000.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				
1	**Xóm Văn Mỹ**				
		Từ nhà ông Sơn, gần khe sông Dinh Xóm Văn Mỹ	**Đến nhà ông Đức gần trại xóm Văn Mỹ**		
	Đường trục chính	Gồm các thửa: 287, 1354, 1452, 286, 869, 1352, 247, 1533, 2119, 245, 202 đến 204, 2124 đến 2126, 1538, 105, 76, 56, 1483, 7... **Tờ bản đồ số 16**	Gồm các thửa: 1305, 1447 đến 1449, 1282, 1292, 1471, 1278, 1416, 1417, 2264, **Tờ bản đồ số 10**	600.000	1.500.000
	Đường trục chính	**Từ nhà ông Đường, gần cổng chào xóm Văn Mỹ:** Gồm các thửa: 1414 đến 1416,556,1312,1313,556,557,558,592,560,2074, 2075 591, 1511 ,2077, 592, 560 **Tờ bản đồ số 16**	**Đến nhà bà Nhâm , gồm các thửa :** 1040 đến 1042,534,535 , **Tờ bản đồ số 17**		1.500.000

	Đường Ngõ xóm	Từ nhà ông Bút, gần Sông Dinh Gồm các thửa: 1451, 248, 1520, 1521, 166 2129, 165 ,205, 164, 1535, 1536, 161, 163, 109, 110, 80, 1395, 1396 , 60, 33, 1355, 7 đến 11, 30 đến 32, 57,58 ,77, **Tờ bản đồ số 16**	Đến nhà ông Hà, giáp Đồi Ây Gồm các thửa:45 đến 47, 89, 1349, 1350, 2, 1389, 1390, 22, 23, 1340, 2608, 2607, 24, 25, 1027, 48, 1401 đến 1403, 1417 đến 1420, 3, 1448 đến 1450, 50, 1308 đến 1310,51,68 đến 72, 91 đến 95 đến 100, 127 đến 131, 1306, 150, 1546, 1547, 133, 1446, 1447, 1526, 151, 1337 ,1338, 152, 191, 2071, 2073, 136, 2107, 2109, **Tờ bản đồ số 16** Gồm các thửa: 59,344, 26, 363, **Tờ bản đồ số 15**	250.000	1.000.000
	Đường Ngõ xóm	Từ nhà ông Bình ,gồm các thửa : 460, 492, 1509, 1510, 493, 1397, 1398, 523, 1407, 1406, **Tờ bản đồ số 16**	Đến nhà ông Trí Mai, gồm các thửa 1479, 494, 1475 đến 1478, 495, 429, 1304, 524, 496, 1512, 1513,2076, 2077, 2078, **Tờ bản đồ số 16**	250.000	800.000
	Đường Ngõ xóm	**Từ nhà ông Nguyễn Trí Tài:** Gồm các thửa: 396, 324, 1024, 1025, 442, 1085 đến 1087, 474, 475,102 2,1023, 397, 1055 đến 1058, 1029, **Tờ bản đồ số 17**	**Đến ông Nguyễn Trí Hán**: 1070 đến 1073, 123, 1027, 173, 1054, 1055, 201, 202, 224, 1031, 175, 1052, 1062, 1063 **Tờ bản đồ số 17**	300.000	800.000
2	**Xóm Minh Xuân**				
	Đường trục chính	Từ nhà ông Vị xóm Minh Xuân Gồm các thửa : 212,1302,1524,1525,116,1320,2068 đến 2070, 176, 2113, 178, 141, 117, 1339, 66, 1323 đến 1235, 18, 1321, 1322, 2068,2069,2070; **Tờ bản đồ số 16**	Đến nhà ông Trọng ,Gồm các thửa : 1364, 1433 đến 1436, 1496, 1497, 1218, **Tờ bản đồ số 10**	300.000	1.500.000
	Đường trục chính	Từ nhà ông Sâm cạnh nhà văn hóa xóm Gồm các thửa: 1083, 1139, 1119, 1289, 1605, 1469, 1608, 1724 đến 1727, **Tờ bản đồ số 11**	Đến nhà ông Long : 1504, 1433, 2562 đến 2564 **Tờ bản đồ số 11**	300.000	1.500.000

	Đường Ngõ xóm	Từ nhà ông Thế gần cầu Khe Sanh,Gồm các thửa : 252,211,1519,1531,1530, 115, 1344, 1345, 83, 84, 114, 2080, 1319, 1470 đến 1472, **Tờ bản đồ số 16**	Đến nhà ông Đình , gồm các thửa: 118, 119, 120, 141, **Tờ bản đồ số 16**	250.000	1.000.000
	Đường Ngõ xóm	Từ nhà thờ họ Nguyễn Gồm các thửa: 1160, 1120, 1251, 1505, 1534, 1536, 1138, 1081, 1082, 1047, 1013, 1079, 1836, 1837, 1629, 1152, 1154, 1245 đến 1248, 1287, 1315, 1344, 1345, 1383, 1424, 1658(lô 17), 1659 (lô 18), 1660(lô 19), 1431, 1500, 1530, 1573, **Tờ bản đồ số 11**	Đến nhà bà Loan Giai Gồm các thửa : 11, 42, 43, 10, 1561, 1562, 1092, 67, 68 đến 94, 274, 298 đến 300, 328, 357, 358, 359, 295, 296, 297, 1088, 1089, 401 đến 408, 445, 447, 448, 480, 446, 1059, 1060, 478 đến 479, 501, 537, 1065, 1064 đến 1068, 571 đến 573, 574, 591, 642, 592, **Tờ bản đồ số 17**	250.000	1.000.000
	Đường Ngõ xóm	Từ nhà ông Huệ Liêm Gồm các thửa: 875, 876, 830, 874, 912, 913, 943, 1168, 1169, 873, 1840, 1841, 910, 939, 940, 973, 1101, 1002, 1004, 1403, 1074, 1111, 1071, 1073, 1041, 907, 972, **Tờ bản đồ số 11.**	Từ nhà bà Kiều xóm Minh Xuân Gồm các thửa :1184, 1215, 1216, 1240, 1666, 1667, 1241, 1282, 1882, 1883, **Tờ bản đồ số 11**.	250.000	1.000.000
3	**Xóm Thạch Sơn**				
		Từ nhà bà Lan	**Đến nhà ông Trầm**		
	Đường trục chính	Gồm các thửa: 48, 594, 595, 47, 46, 1056 đến 1058, 45, 657 đến 659 44, 655, 656, 51 đến 54, 652, 94, 95, 117, **Tờ bản đồ số 3.**	Gồm các thửa: 35, 36, 27, 28, 63, 46, 14, 17, 34, 16, 26, 331 đến 333, 355, 356, 5, 2 **Tờ bản đồ số 02**	300.000	800.000
		Từ nhà ông Hội	**Đến nhà ông Hùng**		

	Đường trục chính	Gồm các thửa: 88, 112, 113, 137, 159, 160, 161, 181, 612, 206, 588, 589, 228, 695, 1059, 1060, 309, 282, 283, 313, 255, 256,208, 183, Từ 603 đến 606, 141, 93, 2, 5, 163, 396, 229, Tờ bản đồ 3. Gồm các thửa: 32, 34, 36, 37, 47, 67, 87, 88, 130, 230, 231, 181, 233, **Tờ bản đồ số 04**	Gồm các thửa: 4,18,29, **Tờ bản đồ số 10**	300.000	800.000
		Từ nhà ông Nghĩa	**Đến nhà Ô thắng**		
	Đường trục chính	Gồm các thửa: 417, 314, **Tờ bản đồ số 3**	Gồm các thửa: 328, 337, 347, 167, 451, 452, 329, 330, 145, 144, 123, Từ 357 đến 360, 34, 44, 80, 100, 77, 448, 449, 450, 33, 25, T**ờ bản đồ số 2**	300.000	800.000
		Từ nhà bà Hòe Liệu	**Đến nhà Ông Hưng**		
	Đường trục chính	Gồm các thửa: 226,227, 212, 259, 161, 162, 289, 336, 359, 388, 424, 516, **Tờ bản đồ số 9**	Gồm các thửa 566, 567, 598, 629, 703, **Tờ bản đồ số 9**	300.000	800.000
	Đường Ngõ xóm	**Từ nhà Ô Ngoạn:**	**Đến nhà bà Tửu**		
	Đường Ngõ xóm	Gồm các thửa : Từ 34 đến 37, Từ 22 đến 26, 10, 21,,20, 28, 29, Từ 40 đến 43, 30, 624, 632,633, Tờ bản đồ 03. Gồm các thửa: 389, 390, 320, 321, 350, 351, 448, 442, 443, 475, 476, 477, 609, Tờ bản đồ 03. Gồm các thửa: 4,6,8, 12, 244,245, 15, 16, 17, 33, 25, 360, 361, **Tờ bản đồ số 4.**	Gồm thửa: Từ 75 đến 77, 89,114,90,616,115, 139, 182, 310, 209, 613,614, 596,597,140, **Tờ bản đồ số 3**	250.000	600.000
	Đường Ngõ xóm	Từ nhà Ông Hiển gồm các thửa : 59, 80, 100, 120, 58,185,186, 79, 119, 2214, 2215, Lô số 8, Lô 9, Lô 10, 190,235, 210, 211, 481, **Tờ bản đồ số 9**		250.000	600.000
4	**Xóm Hòa Sơn**				

	Đường trục chính	Từ nhà ô Hậu đến nhà bà Huyền gồm các thửa: 531, 497, 465, 433, 399, 398, 432, 464, 1723, 1724, 463, 496, 1626, 1627, 321, 364, 1743, 1745, 400, Từ 1688 đến 1690 , Từ 435 đến 438, 467, 1780, 1779, 1863, 1864, 502, 569, 1888, 353, 606, 607, 646, **Tờ bản đồ số 11**	Gồm các thửa số:645, 1717, 1716, 678, 1747, 1748, **Tờ bản đồ số 12**	1.000.000	1.200.000
	Đường Ngõ xóm	Từ nhà bà Định gồm các thửa: 272, 1865, 1866, 2550, 2551, 235, 314, 1770, 1771, 273, 1830, 1874, 1875, 274, 289, 327, 366, 401, 402, 365, 1775,1776 275, 283, 320 đến 324; 315, 356, 394, 1624,1781, 1782, 2554, 2555, 358, 317, 278, 1633, 1634, 318, 359 đến 362, 396, 429, 319, 397, 430, 363, 1877,1876, 431, 498 đến 451, 532, 533, 466, 468, 1886, 1887, **Tờ bản đồ 11.**	Đến nhà ông Luyện : gồm các thửa: 441 đến 443, 478, 506, 1721, 1722, 507, 508, 509, 540 đến 543, 510, 579, 580, 612, 613, 616, 1749, 1750, 581, 1738, 1739, 1740, 853, 1733, 1720, 1718, 646, 647, 1735, 1737, 679, 711, 712, 648 đến 653, 1723, 1724, 713, 1754, 1755, 743, 1741, 1742, 1743, 742, 714, 1751, 1752, 1753, 715, 716, 717, 681, 682, 779,780, 781, 2610, 2611, 2612, 2615, 2616. 817, 817, 819, 856, 857, 820, 1728, 1729, 785, 1725, 1726, 783. **Tờ bản đồ 12**	250.000	800.000
	Đường Ngõ xóm	Từ nhà ông Lệ gồm các thửa: 3, 6, 7, 8, 2556, 2557, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 1728, 1729, 22, 23, 24, 25, 1845, 1846, 1847, 2558 đến 2561, 37, 38, 40, 1855, 1856, 41, 42, 57, 58, 1620, 59, 60, 62, 83, 1850, 1867, 1868, 86, 87, 113, **Tờ bản đồ số 11**. gồm các thửa:24, 36, 37, 49, 50, **Tờ bản đồ số 10**	Đến nhà ông Yến : gồm các thửa: 44, 57, 58, 79, 226, 227, 238, 239, 104, 240, 241, 103, 235, 236, 126, 172, 173, 203, 222, **Tờ bản đồ số 04** gồm các thửa: 1, 3, 4, 9, 10, 12, 14, 15, 16, **Tờ bản đồ số 5**	250.000	800.000
	Đường Ngõ xóm	Từ nhà ông Ngoạn gồm các thửa: 953, 954, 983, 985, 1017, 1798, 1828, 1829, 1019, 1058, 1059, 1853, 1854, 686, 687, 653, 654, 613, Tờ bản đồ 11.		250.000	800.000
5	**xóm Văn Yên**				
	Đường trục chính	Từ nhà ông Thành gồm các thửa: 719, 720, 713, 354, 355, 724, 723, 353, 382, 403 : **Tờ bản đồ 18**	Đến nhà ông Oánh : gồm các thửa: 455, 476, 499, 677, 475, **Tờ bản đồ 18**	300.000	1.500.000

	Đường Ngõ xóm	**Từ nhà Bà Thuận Văn Yên gồm các thửa**: 638 ,639 ,645, 647,1045 ,1046, 650, 651, **Tờ bản đồ 18**	**Đến Kênh N10, nhà ông Bình xóm Yên Phú .** : gồm các thửa: 936, 1529, 1530, 937, 938, 939, 940, 1167, 942, 943, 945, 946,969,1278,970,971,1357,1015,1016, 979 , 980, 981,1300,1301,1457,1463,1464, 1020, 1022, 995, 996, 982, 983, 985, 986, 1027 : **Tờ bản đồ 19**	300.000	1.000.000
		Từ nhà ông Bằng gồm các thửa: 658, 271, 1036, 1037, 236, 299, 327, 326, 358, 356, 357, 359, 384, 695, 696, 352, 402, 381, 497, 456, 477, 500, 521, 708, 739, 540, 609, 742, 520, **Tờ bản đồ 18**	Đến nhà ông Thai : gồm các thửa: 553,573, 574, 575,594, 588 đến 591, 606 đến 610,621 đến 624, 620, 632, 633, 634, 642,592, 593, 631, 640, 641, 635, 643, 644, 611 ,626,1044 **Tờ bản đồ 18**	250.000	800.000
		Từ nhà ông Vượng gồm các thửa : 1421, 1422, 1230, 1231, 609, 610, 649, 650, 651, 652, 611, 553, 539, 540, 581, 613, 616, 541, 537, 580, 759, 799, 831, 833, 874, 875, 2015 đến 2017, 1295, 903 đến 908,1481, 1482, 1511, 876, 1059, 835 đến 837, 731, 732 , 760 đến 764, 802, 803, 765,766, 838, 1412 đến 1414, 839, 840, 877, 878 , **Tờ bản đồ 19**	Đến nhà ông Lập : gồm các thửa: 348, 1313 đến 1316, 216, 217, 249, 280, 281, 1324, 316, 1555, 349, 1541,1542 ,387, 218, 1423 đến 1426, 250, 282, 317, 350, 388, **Tờ bản đồ 19**	250.000	800.000
6	**Xóm Yên Thịnh**				
	Đường trục chính	Từ nhà ông Giang Lân : gồm các thửa: 154, 153, 224,225, 256, 257,289, 290, 325, 1288, 1289, 358; 85, 1575, 1576, 229, 128, **Tờ bản đồ số 19**	Đến nhà ông Điền : gồm các thửa: 439,467,468,543,507,545,546,547,586,587,1581,1582, **Tờ bản đồ số 19**	300.000	1.000.000
		Từ nhà cô Nghi xóm Yên Thịnh	Nhà chị Dương Sỹ		
	Đường trục chính	Gồm các thửa: 36, 05, **tờ bản đồ 19**	Gồm các thửa: 1467, 1409, 1531 (lô 10), **tờ bản đồ 13**	300.000	1.000.000

	Đường Ngõ xóm	Từ nhà ông Phi gồm các thửa : 465, 501, 1349, 1350, 503, 502, 540, 542, 506, 544, 582 đến 585, 618, gồm các thửa: 469 đến 472, 441,442, 443, 473, 1304, 1305, 508, 548, 588, **Tờ bản đồ số 19.**	Đến nhà ông Ba gồm các thửa: 1211 đến 1214, 1241 đến 1245,1598,1599,1189,1290,1292,1331 đến 1335, 1549, 1550,1551, 1375, 1376, 1589, 1590,1377,1378, 1472, 1473, 1379, 1523, 1541,1542, 1416, 1471,1553,1554,1417,1418,1443,1444, 1473 đến 1477,1410 đến 1415, 1468,1469, **Tờ bản đồ số 13**	250.000	800.000
	Đường Ngõ xóm	gồm các thửa: 151,152,186,223,187,188,254,255,286,288,324,1191,321 đến 323,392,189,84,122,1415,1416,123,156,157,191 đến 194,226 đến 228, 259,260,261,292,291,328,258,1213,1214,326,327,**360**, 36 , 6, 8, 1239, 1240, 9, **Tờ bản đồ số 19**		250.000	800.000
	Đường Ngõ xóm	Từ nhà Chị Hiên gồm các thửa: 4, 390,391,392, 6, 10, 394, 395,11,15, **Tờ bản đồ số 6**	Đến nhà ông Nghi gồm các thửa: 3, 6 đến 12, 405, 410, 411, 17, 18, 19,21, 29, 31, 32 ,44, **Tờ bản đồ số 7**	250.000	800.000
7	**Xóm Công Trung**				
	Đường trục chính	Từ nhà bà Hương Trụ gồm các thửa : 262,196, 43, Tờ bản đồ 19. gồm các thửa :198, 162, 90, 120, 92, 1161, 164, 1281, 1566, 1567, 200, 1286, 270, 235, 207, 168, 135, 136, 137, 169, 1254, 1255, 22, 1256, 1257, 1517, 1518, 96, 56, 98, 1552, 1553, 1554, 208, 1573, 236, 271, **Tờ bản đồ 19.**	đến nhà Ông Phi gồm các thửa: 1225, 1226, 1263, 1264, 1560, 1561, 1306, 1307, 1558, 1559, 1360, 1512, 1430, **Tờ bản đồ 13**	300.000	1.000.000

	Đường Ngõ xóm	Từ nhà ông Sỹ gồm các thửa: 44 đến 48, 1519, 1520, 1296, 1297, 86 đến 89, 130, 131, 160, 161, 197, 263,264, 1527, 1528, gồm các thửa: 20, 2013, 2014, 1595, 1559, 1560, 21, 1279, 1280, 94, 1258, 1259, 1260, 53, 1561, 1562, 1563, 1515, 1516, 167, 165, 166, 201 đến 206, 232, 233, 234, 1156, 268, 269, 1549, 1550, 1551, gồm các thửa: 57, 59, 1276, 1277, 1278, 99, 100, 1265 đến 1269, 138, 139, 170 , 212, 211, 209, 1449, 1450, 237, 1217, 1218, 238, 1351, 1352, 1353, 273, 239, 240, 274, 310, 1533, 1534, 1535, 310, **Tờ bản đồ số 19.**	Đến nhà Bà Hán gồm các thửa 1496, 1497, 1498, 1459, 1437, 1274, 1311, 1362, 1309, 1308, 1361, 1597, 1596, 1266, 1539, 1540, 1224, 1223, 1190, 1260, 1261, 1302, 1555, 1556, 1557 1303 đến 1305, 1357, 1352, 1301, 1256 đến 1259, 1300, 1347, 1348, 1545, 1346, 1345, 1298, 1299, 1389, 1532, 1533, 1388, 1342, 1343, 1221, 1537, 1538, 1186, 1143, 1507, 2340 đến 2343, 1586, 1587, 1255, 1254, 1591 đến 1593, 1263, 1339, 1340, 1381, 1380, 1420, 1448, **Tờ bản đồ số 13**	250.000	800.000
8	**Xóm Yên Phú**				
	Đường trục chính	**Từ nhà ông Linh Thuyết**	**Đến nhà Ông Thắng**		
	Đường trục chính	Gồm các thửa: 159, 1575, 1576, 401, 1241, 1242, 402, 511, 512, 551, 590, 591, 625, 1328, **Tờ bản đồ số 19.**	511, 512, 551, 590, 591, 625, 1328, **Tờ bản đồ số 19.**	300.000	1.000.000
		Từ nhà ông Quyền	**Đến nhà ông Cát**		
	Đường trục chính	Gồm các thửa: 265, 372, 1513, 1514, 447, 518, 597, 1325, 1326, 1327, 598, 668, **Tờ bản đồ số 19.**	Gồm các thửa: 373, 556, 629, 669; **Tờ bản đồ số 19.**	300.000	1.000.000
		Từ nhà Bà Phương	**Đến nhà Bà Định**		
	Đường trục chính	Gồm các thửa: 486, 487 ,522 , 563, 564, **Tờ bản đồ số 19**.	Gồm các thửa: 603, 635,1986, 1987; **Tờ bản đồ số 19.**	300.000	1.200.000
	Đường Ngõ xóm	**Từ nhà ông Hùng**	**Đến nhà Ông Giang**		
	Đường Ngõ xóm	Gồm các thửa : 129, 160, 197, 231, 1543, 1544, 1545, 510, 550, 589, 624, 445, 404, 371, 446, 479, 482, 595, 555, 627, 666, 1555, 628, 554, 592, 513, 514, 515, **Tờ bản đồ số 19.**	Gồm Các thửa: 488, 489, 523, 524, 1221, 1222, 565, 566, 605, 604, 638, 172, 173, 140, 310, **Tờ bản đồ số 19**	250.000	800.000

	Đường Ngõ xóm	**Từ nhà Ông Mậu**	**Đến nhà Ông Mơn**		
	Đường Ngõ xóm	Gồm các thửa : 777, 778, 819, 820, 856, 782, 781, 822, 821, 857, 858, 1219, 1220, 859, 893, 984, 823, 1455, 1456, 1298, 1427, 1428, **Tờ bản đồ số 19**	Gồm các thửa: 826, 827, 864, 897, 898, 865, 929, 930, 931, 828, 867, 869, 1347, 1348, 900, 933, 1512, 934, 1023, 1025, 1026, 1054, 1084, 1085, 1086, 1055, 1087, 1110, 1129, **Tờ bản đồ số 19**	250.000	800.000
9	**Xóm Văn Sơn**				
	Đường ngõ xóm	**Từ nhà ông Thái**	**Đến nhà Bà Nhị**		
	Đường ngõ xóm	Gồm các thửa: 2, 52 đến 58,70,1370 đến 1373, 1314, 1315, 86, 1245, 1297, 1298, 87 đến 91, **Tờ bản đồ số 08**	Gồm các thửa: 170, 197, 217, 193, 194, 195, 215, 216, 241 đến 243, 1343, 1344, 265, 266, 266, 267, 287, 288, 337, 336, 360, 172, 174, 202, 221, 222, 202, **Tờ bản đồ số 08**	250.000	600.000
	Đường ngõ xóm	**Từ nhà ông Khương gồm các thửa:** 783, 1415 đến 1418, 782, 1351 đến 1353, 1368, 1369, 842, 841, 1374, 2048 đến 2051, 1376, 2071 ,2072, 971, 1022, 1336, 1337, 1042, 1043 2060, 2061, 1091, 1274, 1275, 1129, 1149, 1178, 1299 đến 1302,1322 đến 1326, 1150, 1131, 1104 đến 1106, 1093, Tờ bản đồ số 8	**Đến nhà ông Chữ gồm các thửa:** 750,1332,1333,843,817,877,936,937,1287, 2066 ,447,473,474, **Tờ bản đồ số 8**	250.000	600.000
	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Thuận gồm các thửa: 519,1348,521,544,545,546,607,608,2046,2047,577,609, **Tờ bản đồ số 8**	Đén nhà ông Bảng gồm các thửa: ,638,639,681,2040,2041,745,746,777,1388,1389,778, **Tờ bản đồ số 8**	250.000	600.000
	KHU ĐẤT ĐÃ ĐẤU GIÁ				
1.4	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Văn Mỹ, xã Văn Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số ...., ngày tháng năm)				

	Đường QH10m	Lô số: 1424(L28); 1425 (L29), 1444(L27), 1413 (L26), 1427(L25); Lô 24, 1412 (L23); Lô 22, 1411 (L21); 1442 (L20) **Tờ bản đồ số 16**	1441 (L19); 1423 (L18); 1422 (L17), 1426 (L16), 1421 (15); 1440 (L15), 1439 (L13), 1438 (L12); 1445 (L11), 1437 (L10), 1436 (L9), 1435 (L8), 1434 (L7), 1433 (L 6); 1432 (L5); 1431 (l4), 1430 (L3), 1429 (L2); 1428 (L1); **Tờ bản đồ số 16**	1.800.000	6.000.000
	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Văn Mỹ., xã Văn Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số …., ngày tháng năm)				
		Thửa: ;2081(Lô 1), 2082 (Lô 2) , 2083 (Lô 3) , 2084(Lô 4), 2085(Lô 5) , 2086 (Lô 6), 2087 (Lô 7), 2088 (Lô 8), 2089 (Lô 9) , 2090 (Lô 10) , 2091 (Lô 11), 2092 (Lô 12) , 2093 (Lô 13), 2094 (Lô 14), QH 2023) **Tờ bản đồ số 16**	Thửa: ; 2095(Lô 15), 2096(Lô 16) , 2097 (Lô 17) , 2098(Lô 18), 2099(Lô 19) , 2100(Lô 20), 2101(Lô 21), 2102(Lô 22) , 2103 (Lô 23) , 2104(Lô 24), 2105(Lô 25) , 2106(Lô 26) QH 2019) **Tờ bản đồ số 16**	4.500.000	5.000.000
	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Yên Phú., xã Văn Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số ….., ngày tháng năm)				
		Thửa: ;1991(Lô 1), 1992 (Lô 2) , 1993 (Lô 3) , 1546(Lô 4), 1994(Lô 5) , 1995 (Lô 6), 1573 (Lô 7), 1996(Lô 8), 1997 (Lô 9) , 1998 (Lô 10) , 1999(Lô 11), 1536(Lô 12) , 1577 (Lô 13), 2000 (Lô 14), 1578(Lô 15), 1483(Lô 16) , 1484 (Lô 17) , 1494(Lô 18), Lô 19 , Lô 20, QH 2019) **Tờ bản đồ số 19**	1479 (Lô 21), 1485(Lô 22), 1486 (Lô 23) , 1488 (Lô 24) , Lô 25 ,1489(Lô 26), 1468(Lô 27) , 1473 (Lô 28), 1478 (Lô 29), QH 2019) **Tờ bản đồ số 19**	6.400.000	7.000.000
		Thửa: 1490(Lô 30), 1491 (Lô 31) , 1 Lô 32 , Lô 33, 1560(Lô34), 1567(Lô 35) , 1508 (Lô 36), 1524 (Lô 37), 1492(Lô 38), 1493 (Lô 39) , Lô 40, 1474 (Lô 41) , Lô 42, 2009(Lô 43), 2008(Lô 44) , 2007 (Lô 45), 2006 (Lô 46), , QH2019 **Tờ bản đồ số 19**	1547(Lô 47), 1585 (Lô 48), 1584 (Lô 49), 2005 (Lô 50), 2004 (Lô 51), 2003 (Lô 53), 2001(Lô 54) , QH 2019) **Tờ bản đồ số 19**	3.500.000	4.000.000
	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Minh Xuân, xã Văn Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số ….., ngày tháng năm)				
		Thửa 1838 (Lô 3);1839 (Lô 1); 2549 (Lô 4), Lô 2		7.600.000	12.000.000
	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Hòa Sơn, xã Văn Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số ….., ngày tháng năm)				

		1818, 1801, 1793, 1794, 1820, 1804, 1805, 1806, 1807, 1800, 1789, 1808, 1809, 1810, 1811, 1812 **Tờ bản đồ số 11**	1844,1790,1786,1792,1791,1803, DO01-03,1822,1821 **Tờ bản đồ 11**	7.500.000	8.500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000
XXIX. VIÊN THÀNH					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	**TUYẾN QUỐC LỘ**				
	Quốc lộ 7A	**Đoạn giáp xã Vĩnh Thành** **- Thửa:** 390,480, 479, 510,509,542,541,574,573, 571,572,602,601,621,644,643,642,641,656,655,654,680,701,722,744,755,809,808,831,885,884,883,910, 1659, 1660,909, 939, 938, 969, 937, 968, 1003, 1038,1037, 1198, 1199, 1159, 1116, 1074, 1041,1042, 1006, 1007, 1008,972,973,975,974,886,887,858,860,832,833,810,811,777,778,724,702,703,681,657,645. **(Tờ số 07).**	**Đến Cầu Cuối Xóm 3 (nhà bà Thanh x3)** Thửa: 1861, 1860,1909,1910, 511, 1679, 1835,1834, 1683, 1737, 1738, 2865, 2866. 1732,1733, 1764, 1765, 1726, 1804, 1672, 1673, 1950, 1692, 1693, 1676, 1722, 1723, 1724, 1956, 1955, 1882, 1881, 1674, 1771, 1718, 1688,1687; **(Tờ số 07).**	3.300.000	15.000.000
	Quốc lộ 7A	**Đoạn Từ Cầu Cuối** - Thửa: 1155, 1156, 1674, 1717,1718, 1688,1687,1301,1250,1251,1252. **(Tờ số 07.)** - Thửa 1947 đến 1952, 1972 đến 1977, 2022, 2007 đến 2019, 2005,2003, 1969 đến 1971, 2147, 1880 đến 1890, 2157,2158, 1892,1919,1940. **(Tờ số 06)**	**Đến Kho Lương Thực** 2191 đến 2193.1942,1943,1946,1923,2168,2169,2392,2393, 1900,1901,1857.(Tờ số 06)	3.300.000	16.000.000

	Quốc lộ 7A	**Kho Lương thực cũ** - Thửa**:** 1857, 19011900.2167,2168,2169,2020,,1946, 1940 đến 1942,2001,1919, 1892; 1878 đến 1890; 1912 đến 1917, 1963, 1964, 1991 đến 1996; 2032 đến 2034, 2064 đến 2069, 2106, 2105, 2102, 2103, 2108, 2109, 2111, 2070, 2072, 2074, 2036, 2054, 2255, 1997, 1998,1999, 2218, 2219, 2001. (**Tờ số 06).**	**Giáp Xã Bảo Thành** Thửa: 2191, 2192,2193, 2157, 2158, 2292, 2293, 2220, 2221, 2219, 2218, 2232, 2241, 2194, 2198, 2199, 2394, 2395, 2396, 2255, 2254, 2350, 2351, 2352, 3715, 3714, 2365, 2366. **(Tờ số 06)** - Thửa: 52, 223, 48, 37, 221, 39 đến 41; 28 đến 32; 20, 21, 22, 10,11,12, 33, 42 đến 45, 49, 54 đến 56, 63, 61, 69, 68, 77, 91, 76, 75, 253, 254, 255; **(Tờ số 09.)** - Thửa: 298,299,268,269,256,257,250,251,252,273,274 **(Tờ số 9).** Thửa : 94 đến 98, 46 đến 53, 2,4,6, 1542, 1402**, (Tờ số 10)**	3.500.000	17.000.000
2	**TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN**				
	Đường huyện	**Từ Cống Cố Khuê xóm 1** 817,819,794,759,757,758,,759,7365,736,737**,(tờ số 03)**	**Đến Cầu Cầm** 1500,1501,1502,1503. **(Tờ số 3)**	500.000	4.500.000
	Đường huyện	**Đường từ nhà Ông Hòe Ninh (xóm 6)** gồm các thửa: 107,148,288,58,106,147,187,260,161,190,889,317,336 ,364,365,366,398,422,423,395,2205,2206,421,450,451 ,1565,1566,453,1733,1569, 1569, Lô 11 đến lô 16 (quy hoạch 2013), 1692, 1693,1694, 455, 1435,1436, 488,489, 1776,1777, 530, 573, 615, 618, 674,675,, 676,740, 793, 794, 838, 1734 đến 1736, 1768,1769. **(Tờ số 10)**	**Đến Cầu Viên Sơn** Lô 19 đến lô 25 (QH 2015), 1713, 1714, 1741,1742,1431 đến 1444, 901 đén 605, 926,925,1451,1452,958,1540,1541,1564, 1563,987,1030,928,1043,929,1433,1434,988,1030 **.(Tờ sô 10)**	500.000	4.500.000
	Đường Huyện	**Đường từ cầu Viên Sơn** Gồm các thửa: 233, 234,235, 254, 276, 277,301,299,300,319,336,425,426,394,395, 613, 614, 615,320,366**.(Tờ số 12)**	**Đến Ông Dinh xóm 8** Thửa : 1093 tờ 16	350.000	1.000.000

3	**TUYẾN ĐƯỜNG XÃ**				
	Đường xã	**Đường từ Bưu điện xã** - Thửa số : 1898, 1854,1775,1773,1772,1773,2246,2247,22481645,1692, 1641,1585,1584, 2346, 2347, 2348,1445, **(Tờ số 06).**	**Đến nhà Ông Thanh Tịnh xóm 3** 1381,1380,1322, 1277, 3729, 3728, 1278, 1234, 1195, 1196, 1157, 1156, 1128, 1127, 2049, 2050, 1098, 888, 2189, 2190, 889, 2171,2172, 1019,2340,2341,3725,3726,3727,740, **(Tờ số 06).**	500.000	4.500.000
	Đường Xã	**Đường từ đường đi đền Đức Mẹ** Gồm các thửa: 806,770,740 đến 743, 2091,2092, 738,767,2053,2241,2012 đến 2021, 884,885,923. 979 đến 984, 794, 834,835,2093,2094, 2162 đến 2165, 2049,2050, 976 đến 978, 1025,1026,1078,1127.1998 đến 2011, **(Tờ số 04).**	**Cống cố khuê** - Thửa: 689, 690,712,713,716,, 1512 đến 1514,1511, 1532, 1533,719 **(Tờ số 03).**	500.000	4.500.000
	Đường Xã	**Đường Từ QL 7A cổng chào Đình Hát (cũ)** **gồm các thửa :** 92, 82, 257,107,116,122,234,235,132, 144,142,316.**(Tờ số 09)**	**Đến Đê xóm 6** **gồm các thửa:** 232,233,173,180,238,237,196,240,276,277,428,429,430,289,292. Lô 05 đến lô 13 (QH 2017). **(Tờ số 9)**	500.000	7.000.000
	Đường Xã	**Đường từ Ngã ba Chị Duyên Sơn xóm 6** **Gồm các thửa:** 290, 291,293,294,**(Tờ số 9)**	**Đến nhà Ông Tư nho xóm 6:** Gồm các thửa:1737,392,360,393,394,363,418,420,364.**(Tờ số 10)**	500.000	7.000.000
	Đường Xã	**Đường từ nhà Ông Công xóm 5** Gồm các thửa: 3732, 2047,2046. **(Tờ số 06)**	**Đến Nhà Chị Tân Thịnh xóm 5** Gồm các thửa: 19,70,160,197,236,279,271,234,239,299,325,1572,đến 1574, 347,377, 410,431,449,1450,464,409,1538,1539,1695 đến 1697, 1706 đến 1708, 616,534,574, ((tờ số 10)	400.000	4.500.000

	Đường Xã □	**Tuyến từ Trường Mần Non** gồm các thửa: 1020,1021,1063,1064,1065,1100,1731,1132,(Tờ số 6)	**Đến ông Dương Bằng xóm 3** 1748,663,2857,2858,672,652,673,674,695,696,718,716,717,964,965,1715,1716,773,774,1942,1913,1740,741,1960. (Tờ số 07)	400.000	4.500.000
	Đường xã	**Tuyến từ nhà Lương lục.** Gồm các thửa: 1920,1848,2302,2303,1766,1727,1684,1634,1504,1436,1437,1374,1273,1229. **(Tờ số 06)**	**Đến Nhà Ông Cần Xóm 4** Gồm các thửa 1188,1153,1123,1095,1096,1059,1061,2355,2356,2227,885,886,831, **(Tờ số 06)**	400.000	4.500.000
	Đường xã	**Tuyến từ A Sửu Nghinh xóm 7** Gồm Các Thửa: 812,835,834,862,890,954,1745,922,1029,1063,1808,1809,1713,1714,1152,1197,1248,1249,1299,1752, 1406,1801,1800, 1572,1612,1702,1571,1703,1657. **(Tờ số 07)**	**đến nhà Ông Ngôn xóm 8** gồm các thửa 2237 đến 2241, 2318 ,2319,17,374,372, 448 đến 450, 74, 38 .**(Tờ số 11)**	400.000	3.500.000
	Đường Xã	**Tuyến từ QL7 (đoạn cầu cuối) đến nhà văn hóa xóm 7** Gồm Các thửa: 30,69,66,280,2233,67,2282,2281,96**.(Tờ số 11)**		400.000	3.500.000
	Đường xã	**Tuyến Từ Ông Bơ xóm 8** Gồm các thửa: 999,1000,793,743,744,797,798,799,739,753,753,785,786,787,1089. **(Tờ số 15)**	**đến nhà bà Hạnh xóm 8** gồm các thửa : 839,840,847 đến 849,379,395,403,411, 845,846,852 đến 854,433,434,837,1091,850,421, 842,843,409. **(Tờ số 16)**	300.000	1.000.000
	Đường xã	**Tuyến từ Cống cố Khuê** Gồm các thửa: 686,661,711,1542,1543,604,635,634,1500,1501. **(Tờ số 03)**	**đến nhà Bà Trịnh sơn** Gồm các thửa 549,548,523,1528,477,441,429,476,499,2329,547**.(Tờ số 03)**	350.000	1.500.000
	Đường xã	**Tuyến từ nhà Anh Đạo đi Vĩnh Thành** Gồm các thửa: 712,713,675,676,648,621,562,500,2206,2205,402,370,2168,2167,2166,240. **(Tờ sô 04)**		350.000	1.500.000

B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				
	Đường xóm 1	Tuyến Từ Anh Hòa Trầm Gồm các thửa: 679 đến 688, 661 đến 665, 703 đến 711, 731 đến 734, 755,729,793,639, 1536 đến 1538, 1526,1527,600,601,632, 653 đến 655, 1534, 1535, 2331,2332, 629, 598,573 đến 577, 545 đến 552, 1539,1540, 1516,1517,2330,2328, 543, 519, 520, 521, 498,479,475,479,458,1529, 478, 479, 501, 502,503, 550, 524, 504, 525,552,480, 1522 đến 1525, 506, 528,505, 1518,1519,605 đến 610, 582 đến 585, 554,555, 1544,1545, 1526,1527,1536 đến 1538, 150, 1521, 555, 554 và các thửa còn lại **(Tờ sô 03)**	**Nhà Anh Lý Tế xóm 1** gồm các thửa: 2024,2025,1022,1074,874,913,969,875,970, 914,971,819,915,916,974,972,975,918,822,2083,2084,820,785,760,2174,2175,729,2234,2235,787,827,879,829,790,763,788,762,756,2016,2015,730,2199,2200,2201,2089,2088,2087,698,759,2116,2117,662,2048,663,638,585,551,552,522 đến 526, 491 đến 497, 456,457,459,460,461,437 và các thửa còn lại **(Tờ sô 04)**	300.000	800.000
	Đường xóm 2	**Tiếp giáp với xóm 1** Gồm Các Thửa: 731,791,764,732,2209,2210,2102,2121,664,733,465,762,832.793,766,767,736,707,734,1996,705,707,704,706,665 đến 668, 670,645,1995,708,709,671 đến 674, 2217,2240,620,70,611,612,639,613,614,641,586,587,588,554,527,462,463,528,615 và các thửa còn lại **(Tờ số 04)**	**đến đường đi xóm Đông Sơn** gồm các thửa: 643,616,2100,2101,2070,2018,2019,555 đến 559,49,530,2074 đến 2076, 2051,2052**.** , 744,746,745,747,2097,2098,771,808,809,861,2211,2212,858,857,856**(Tờ số 04)**	300.000	800.000
	Đường xóm 2	**Tuyến đường xóm Đông Sơn** Gồm cac thửa: 344,345,, 2114,2115,406, 2220,2221,2222, 375 đến 379, 2077,2078, 408, 409, 443,411,444477, 442, 2112, 2113, 510, ,479 đến 482, 510 đến 513,2126,2127,2207,2208, **(Tờ số 04)**		250.000	500.000
	Khu QH chia lô đất ở Vùng Dăm Mít	Tuyến Dăm Mít gồm các thửa: 2028 đến 2046		400.000	1.500.000

	Khu QH chia lô đất ở Vùng Giếng Dài xóm 9	gồm các thửa: 2131 đến 2193; **tờ số 04**			4.500.000
	Đường xóm 3	**Tuyến đường trong làng** Gồm các thửa: 741,743,784,785,834,835,836,890,891,956,1022,892,893,1100,1122,1130,1131,1132,1158 đến 1161, 1199,1200,1236,1237,1238, 1279 đến 1282, 1325đến 1327,1384,1385,1324,1363,1448,1517,đến 1519, 1445 đến 1450 . **(Tờ số 06)** - Thửa 2859, 1762,1763,1753, 627,648, 272 và các thửa còn lại **(Tờ số 7)**		300.000	800.000
	Đường xóm 3	**Tuyến từ Nhà Ông Khương xóm 3** Gồm các thửa: : 633,651,613,559,591,560, 1893,1894,2861,2862,2863, 1750,635,634,614,561,524,494,525,495,496,563,564,592,1711,1712,676,697,677653,1734,1735.721,743. **(Tờ số 07)**	**Đến điểm cuối rú Trá** Gồm các thửa: 1819, 2851 đến 2856, 698,700,678,638,639,616,593,526,527,496,497,594,617,640,738,771,805,772,806, 807,830 và các thửa còn lại **.(Tờ số 7)**	300.000	800.000
	Đường xóm 3	**Tuyến Nhà ga, bờ sông:** Gồm các thửa: 912,913,888,861,834,945,983,946,914.889,812,813,835,836,814,779,747. **(Tờ số 7)**		300.000	800.000
	Khu QH chia lô đất ở Vùng Đồng cựa xóm 3	Gồm các thửa 1990,1862,1863,1864,1850,1889,1888,1865,1886,1853,1985,1984,1983,1866.		1.000.000	4.500.000

	Đường xóm 4:	**Tuyến quanh làng giáp xóm 3** gồm các thửa: 1585,1588,1587,1645,1646,1642 đến 1646, 1693 đến 1697, 1776,1735,1736,1696, 1737,1777,1778,1855,1812,1813,1899,1856. **(Tờ số 06)**		350.000	800.000
	Đường xóm 4:	**Tuyến Quanh làng phía sau UBND xã** Gồm các thửa: 1126,1155,1097, 1125,1154,1190,1191, 1229,1230,1231,1273,1274,1275,2235,2236,1233,1193,1194,1276,1321,1379,1378,1320,2166, 2165,1376, 1439,1377,1442,1443,1444,1374, 1375, 1436 đến 1440, 1505,1578, 1440,1506 đến 1508, 2229,2230,2231,1510, 1767, 1635,1636,1685,1678, 1637,1687,1728,1638,1581,2222,2224,1689,1582,1583,1639,1690,1691,1732,1770,1769,1809,1852,1851,1850,1894,1895,1896,1893,1944,1945,1925,2166,2167,2296,2389 đến 2391, 2283 đến 2285, 2299,2300, 2229 đến 2231, 2244,2245, 3719 đến 3721, 2235,2236,3717,3718,2287 đến 2289 và các thửa còn lại **(Tờ số 06)**		350.000	800.000

	Khu QH chia lô đất ở Vùng Giếng Lác, Giếng Lác 1,2	Gồm các thửa: 2150 đến 2155, Lô 1 đến lô 8 (Quy hoạch 2013), Lô 1 đến Lô 10 (QH 2015). **(Tờ số 6)** Thửa 2199 đến 2217. **(Tờ số 6).** Thửa: 1404 đến 1407, 118,119,120,162,198,199, 1762,1763,1764 (tờ 10) Lô 7,8,4,1 **(QH 2021, Tờ số 10).** Thửa 2200,2911,2198, 1755, 1757,1766,1755,1752,1765,1760,1767, 1524, 1727, 1526, 1729, 1551, 1552, 1544,1523,1522, 1519, 1520, 1521, 1553, 1554, 1573,1525,1574.**(Tờ số 10)**		chưa có giá	4.500.000
	Đường xóm 5	**Đường xung quanh rú tròn: xóm 5** Gồm các thửa: 16,17,18, 66 đến 69, 1445,1446,118,159,270,237,169,235,269,236,297,298, 268,296,323,344,345, 1457.1458,430,408,375,434,407,1555,1556,1570,1571 ,462,439,1437,1438,491,453,460,402,461,1431,405,428,459,458,490,426,457,427,403,404,373,2204,2203,424,456,425,402,401,371,1705,1704,342,295,2195,2196, 2197,322,341,340,369,370,399,400,337,338,367,1713, 1714,339,318,319,320,321, 293,294,266,267 và các thửa còn lại **.(Tờ số 10)**	**đến tiếp giáp xóm 6** Gồm các thửa: 1713,1714,339,318 đến 321, 2212 đến 2214, 1465, 1466, 293,294,266,267,233,234,157,1460,1459,193,232, 264,265,292,291. **(Tờ số 10)**	350.000	800.000
	Đường xóm 5	**Tuyến từ sân vận động xã** gồm các thửa: 326,300,272,240,1698,1699,273,274,1702,1703,1711, 1712,303,304,305,327,349,1557, 1558,1453,411,432,495,575,618, 1559,1560,741,619,567,496,465,433,1750,1751,497,535,620,1463,1464,742,743, **(Tờ số 10)**	**đến quanh khu vực xóm Lòi** gồm các thửa: 621, 679,678,745,744,795,796,746,842, 466, 1700,1701,468,499,500,501,536,537,622,623,624, 577,578,435,469,1561,1562,579,1461,1462, 681,683,684,747, 799, 797,798, 845,846,844,876,877,874,875,906,907,**(Tờ số 10)** Thửa : 593,594,2274,2275 và các thửa còn lại **(Tờ số 11)**	350.000	800.000

	Khu QH chia lô đất ở dày 2 và dãy 3 đồng Cồn Điếm xóm 5	gồm các Thửa 1415 đến 1430. **(Tờ số 10)**		400.000	2.500.000
	Đường xóm 5	**Khu vực chùa noi:** gồm các thửa: 216,218,220,376,420,335,461,423, 613 **. (Tờ số 15)**		250.000	500.000
	Đường xóm 6	**khu vực quanh rú tròn và giáp đường ra đình hát cũ** 7 đến 15, , 65,1535 đến 1537, 116, 1690,1691,108 đến 115, 2207 đến 2209, 149, đến 156, 188 đến 192, 1396, 1567,1568, 263,229, 230, 56, 1739,1740,104,105,1446,1447, 1546,1545, 259,315,316,335, 361, 362,419,420.**(Tờ số 10).**		350.000	800.000
	Khu QH chia lô đất ở Đồng Ao Đào xóm 6	gồm các thửa: 258,286,287,314,1402,1410,1411,1412,1413,1737,(**Tờ Số 10)**		400.000	3.000.000
	Đường xóm 6	**Tuyến giáp khe Bảo thành.(đê con màng)** gồm các thửa: 213,214,283,14,260,261,300,301,1.24,35,34,46,47. **(Tờ số 09)** Thửa : 787,789,801,802,791,785. **(Tờ sô 05)**		300.000	800.000
	Đường xóm 6	**Tuyến khu vực Đình hát (cũ)** Gồm các thửa: 439, 440,80,79, 435,436,437,438,90,102,113,446 đến 449, 103,104,238,239,94,334,335, 81,230,231,431,432,417 đến 419, 121, 118,119,263,264,306,307,128,138,308 đến 310, 340 đến 345, 258,259,434,177,191,190,354,355, 139, 140,141.**(Tờ số 09)**	**đến Đê đình Hát cũ** 139,126,142,328,329,317,318,302,303,304, 157,158,347,348,349,169 đến 172, 239,179,188, 195,187,178,186, 336,337,184,199,194,443,444,445,191,197,202,203,311 đến 314, 321 đến 323,208,224,225,223,275,427, **(Tờ số 9)**	350.000	3.500.000

	Khu QH chia lô đất ở Đồng Đình Hát	gồm các thửa: 289 đến 291, gồm Lô 05 đến lô 13 (QH 2017)		chưa có giá	7.000.000
	Đường xóm 7	**Tuyến từ cổng chào xóm 7** gồm các thửa : 225,242,265243,231,314,2320,2314,2315,2316,132,2283,162,130,161,197,2102341 đễn 2343, 2336,2337,211,228,2295,401,163,2331,2332,2333,200,201,212,213,231,230. **(Tờ số 11)**	**đến xóm 8 (đền Quan Trạng)** gồm các thửa : 248,229,246,247, 2329,2330, 2312, 2313,319,2273,2272,249,250,2301,2302,2294,2295,2299,2230,316, 317,347,346,2253,2254,402,436,377,403,463,404, 405,439,349,2232,2233,320,350,2285,2284,2290, 2289,2288. **(Tờ số 11)**	300.000	800.000
	Đường xóm 7	**Tuyến Rú Làng** gồm các thửa: 31,32,97,98,99,100,33,2270,2271,2247,2246,2248,165 **,(Tờ số 11)**	**đến Đồng xối** gồm các thửa: 30,69,1802,1830,1685,1686,1912,1911,1946,1945,1944.1508,1562,1604,1441,1382,1388,1384,1327,1328,1442,1385,1648,1730,1728,1564,1510,1650,1651,1941,1565,1769,,1768,1567,1607,1940,1608,1780,1781,1386,1443,1444,1511,1568,1569,1779,1571.1864 và các thửa còn lại **(Tờ số 07)**	300.000	800.000
	Đường xóm 7	**Tuyến Đồng Phủ** 454,604,605;825,647,1770 đến 1772, 707,625,684,1792,1793,783,750,1795,1794,1973,1936,692,815,837,865. **(Tờ số 07)**	**đến khu vực quanh rú Khế** 1823 đến 1825,917,1746,891,918,956,994,1895,đến 1897, 920, 1816,1815,1817,1030,1065,1880,1879,1878,996,1806,1807 và các thửa còn lại **(Tờ số 07)**	300.000	600.000
	Khu QH chia lô đất ở Đồng xối	Gồm các thửa 2837 đến 2850, **tờ số 07**			5.000.000

	Đường xóm 8	**Tuyến giáp xóm 7 khu vực đền Quan trạng** Gồm các thửa 471,472,511,550,587,622,623,657,2928,2929,2322,đến 2324, 756,717,440,404,527,441,408,2344,2345,2346,442,409,2349,2348,2296 đến 2298, 658,2923,2924,2326,2325, **(Tờ số 11)**	**Đến đường lên đập kẻ trào** Gồm các thửa: 478,443,552,479,411,48,480,2230,514,554,2334,2335,978,2231,2293,2292,2338,2339,1245,1293,1294,1295,2287,2286,2278,2279,2234 đến 2236,1409,1410, 212 đến 214,102,36,103,202,215,2250,2251,2252,138,166,216,2242,2244,40 và các thửa còn lại **(Tờ số 11)**	250.000	600.000
	Đường xóm 8	**khu vực giáp rú khế** gồm các thửa: 1716,1714,1741,1742,1758,1759,997,1110,1684,1570,1609,1654,1655, 1656,1610,1704,1611,1613,1614,1615,1685, **(Tờ số 07)**		250.000	600.000
	Đường xóm 8	**Từ nhà Ông Ngôn đến nhà anh Cương chính** Gồm các thửa: 1 đến 16,448 đến 450, 372 đến 374, 20,22,24,420 đến 422, 432 đến 434,603, 605, 611,612,45,41,32,25,26,14,4151,11,429,27,1392,1939,,605,28.23,371,372,39,34,40,47,52. **(tờ 12)**	**Tuyến từ bà Thành Tấn đến nhà Ông Thị.** Gồm các thửa: 64,388,606,đến 609, 78, 427,616,619,397,603,74,79,75,84,428,601,88,94,95,89,93,83,87,81,82,97,103,106**.(Tờ sô 12)**	250.000	600.000
	Đường xóm 8	**Tuyến từ nhà văn hóa đến rú Khách** Gồm các thửa: 42,46,50,54,53,48,58,59,57,369,61,62,455,456,685,68,69,72,71,96,85, 437 đến 439, 67,73,,73,55,56,60. **(Tờ số 12)**	**Tuyến Từ nhà Bà Nhuận sang nhà ông Khanh (bờ đập)** Gồm các thửa: 108,431,110,109,118,119,390,391,444,445,1410,142,130,145,177,317,317,334,335, 302,255,212,161,111,368**,(Tờ 12)**	250.000	600.000
	Đường xóm 8	**Tuyến từ nhà ông Đặng Hùng** gồm các thửa: 141,441,208,250,295,331,348.**(Tờ 12)**	**đến đường vào ke cát (ông Lục dung)** gồm các thửa: 25,1093,1094,1095, 1097,112,167,148,217,199,257,256,293,294,313,856,859,đến 861,359. **(Tờ Số 16)**	250.000	600.000

	Đường xóm 8	**Tuyến từ Anh Hà đến ông Bơ Khanh** Gồm các thửa: 841,1090,851,1092,855,416, 394 (Tờ 16) thửa: 757,764,794,795 , 995, 532, 741, 602. **(Tờ 15)**		250.000	600.000
C	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ**				
	Khu QH chia lô đất ở Nhà Thánh	Gồm các thửa: 2215,2222,2227,2234, (Tờ số 10)			7.500.000
	Khu QH chia lô đất ở Nhà Thánh	Gồm các thửa 2216 đến 2220, 2223 đến 2225, 2228 đến 2233. **(Tờ sô 10)**			7.000.000
	Khu QH Vùng Đồng Cựa xóm 3	Gồm các thửa 2882 đến 2895, **(Tờ số 07)**			4.500.000
	Vùng Giếng lác 1	Gồm các thửa 2237,2236, Tờ số 10			4.700.000
	Vùng Giếng lác 1	Gồm thửa 2235. (Tờ 10)			4.200.000
	Giếng Dài	Thửa 2238 (Tờ 4)			4.600.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000

XXX. VĨNH THÀNH					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	**Quốc lộ 7A đoạn qua xã Vĩnh Thành, huyện Yên Thành (QL. 7A)**				
1.1	**Quốc lộ 7A**	**Từ thửa số:** 1728, 1727, 548, 552, 580, **tờ bản đồ số: 15**	**Đến thửa số:** 1628, 1630, 1635, 1629, **tờ bản đồ số: 15**	3.000.000	15.000.000
1.2		**Từ thửa số:** 630, 654, 1714, **tờ bản đồ số: 15**	**Đến thửa số:** 975, 989, 1695, 1654, 2638, 2630, 1069, 1089, 1661, 1660, 1659, 1658, 1657, 1653, 1732, 1556, 1596, 1779, 1778, 1626, 1636, 1638, 1639, **tờ bản đồ số: 15**	3.000.000	15.000.000
1.3		**Các thửa số:** 916, 02, 915, 36, 37, 38, 39, 914, 40, **tờ bản đồ số: 19**		3.000.000	15.000.000
1.4		**Các thửa số:** 941, 940, 71, 72, 75, 74, 115, 116, 117, 122, 121, 120, 119,		3.000.000	15.000.000
1.5		**Từ thửa số:** 30, 29, 28, 27, 79, 31, 32, 80, 33, 34, 775, 36, 37, 733, 74, 173, 73, 72, 71, 85, 86, 711, 87, 70, 69, 68, 89, 122, 90, 712, 91, 124, 93, 94, 95, 121, **tờ bản đồ số: 18**	**Đến thửa số**: 821, 820, 898, 897, 811, 810, 148, 147, 740, 739, 161, 162, 198, 833, 832, 213, 230, 231, 242, 241, 258, 259, 265, 264, 292, 302, 835, 709, 841, 840, 326, 325, 350, 351, 352, 324, 385, 763, 764, 387, 410, **tờ bản đồ số: 18**	3.000.000	15.000.000
1.6	**Quốc lộ 7A**	**Từ thửa số:** 151, 152, 153, 154, 155, 189, 156, 738, 737, 158, 188, 797, 796, 186, 837, 836, 185, 184, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 218, 217, 770, 769, 759, 758, 225, 226, 227, **tờ bản đồ số: 18**	**Đến thửa số:** 244, 256, 257, 266, 291, 316, 317, 318, 330, 329, 328, 716, 348, 349, 358, 357, 356, 384, 321, 54, 755, 710, 388, 409, 734, 413, 412, 411, 772, 771, 773, 436, 435, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 475, 474, 473, **tờ bản đồ số: 18**	3.000.000	15.000.000
1.7		**Từ thửa số:** 229, 235, 213, 215, 216, 256, 255, **tờ bản đồ số: 17**		3.000.000	15.000.000
2	**Đường tỉnh lộ 537 đoạn qua xã Vĩnh Thành (TL. 537)**				
2.1	**Đường tỉnh lộ 537**	**Từ thửa số:** 212, 209, 206, 205, 202, 364 ,363, 172, 231, 230, 150, 123 **tờ bản đồ số: 17**	**Đến thửa số:** 100, 253, 252, 71, 46, 221, 220 **tờ bản đồ số: 17**	1.500.000	10.000.000
2.2	**Đường tỉnh lộ 537**	**Từ thửa số**: 355, 319, 299, 714, 262, 753, 752, 206, 177 **tờ bản đồ số: 18**	**Đến thửa số:** 817, 816 111, 745, 746, lô 3(QH 2015), 748, **tờ bản đồ số: 18**	1.500.000	10.000.000
2.3	**Đường tỉnh lộ 537**	**Từ thửa số:** Lô số 5, 6,7, 8 (QH 2015) **tờ bản đồ số: 14**	**Đến thửa số:** 717, 1569,391, 1625, 1624, 250, 249, 218, 184, 1616, 144, 74, 37, 01 **tờ bản đồ số: 14**	1.200.000	10.000.000

2.4	**Đường tỉnh lộ 537**	**Từ thửa số:** 1137, 1103, Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (QH 2013), Lô 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 (QH 2011) **tờ bản đồ số: 13**	**Đến thửa số:** 1222, 1215, 1209, Lô 1,2,3,5,6,7,8,9,10,12(QH 2010), và Lô số: 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34 (QH 2008), 1282, 1280, 1254, 1881, 1880, 545, 544, 1876, 1874, 1872, 1870, 1278, 455, 425, 423, 389, 360, 336, 334, 310, 308, 282, 261, 259, 204, 1255,159, Lô 14, 15, 16, 17 (QH 2009), 68, 46, 20 t**ờ bản đồ số: 13**	1.200.000	10.000.000
2.5	**Đường tỉnh lộ 537**	**Từ thửa số:** 622, 600, 1252, 1251, 489 **tờ bản đồ số: 13**	**Đến thửa số:** 424, 1268, 1267, 335, 1187, 309, 1257, 1256, 260, 1261, 1260, 223, 222 và các thửa còn lại, **tờ bản đồ số: 13**	1.200.000	10.000.000
2.6	**Đường tỉnh lộ 537**	**Từ thửa số:** 1467, 1432, 1431, 2, 1, 1362, 1361, 1328, 1489, 1261, 1166, 1972, 1971, 1100, 1099, 1074, 1072, 1039, 1038, 1005, 1004, 1486, 1485, 946, 1484, 921, 920, 1483, 2705, 827, 1455, 1454, 1474, 1498, 2711, 760, 705, 2006, 2005, 672, 1999, 1998, 620, 621, 618, 578, 2714, 2713 **tờ bản đồ số: 10**	**Đến thửa số:** 147, 2001, 2000, 1496, 1479, 1478 **tờ bản đồ số: 10**	1.200.000	10.000.000
2.7		**Từ thửa số:** Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6 (QH 2017), 1476, 120 **tờ bản đồ số: 10**	**Đến thửa số:** 2011, 2010, 51, 22, 01, **tờ bản đồ số: 10**	1.200.000	10.000.000
2.8		**Từ thửa số:** 1328, 1251, 1213, 1173, 1172, 1130, 1092, 1059, 1006 **tờ bản đồ số: 09**	**Đến thửa số:** 987, 972, 971, 952, 925, 897, 872, 1343, 1347, 1344, 1345, 1346, 1348, 1365, 1359, **tờ bản đồ số: 09**	1.200.000	10.000.000
2.9		**Từ các thửa số:** 1336, 1280, 1402, 1401, 1179, 1154, **tờ bản đồ số: 06**	**Đến các thửa số:** 1337, 1308, 1249, 1153, 1351, 1123, **tờ bản đồ số: 06**	1.500.000	10.000.000
2.10		**Gồm các thửa số:** 1379, 1382, 1383, 1384, 1385, 1380, 1381, 2242, 2243, 1362, 1361, 1360, 1359, 1358, 1357, 1356, 185, 158, 107, 100, 82, 52, 29, 28, **tờ bản đồ số: 06**	**Đến các thửa số:** 242, 1364, 190, 162, 128, **tờ bản đồ số: 06**	1.500.000	9.000.000
2.11		**Gồm các thửa số**: 353, 322, 318, 294 **tờ bản đồ số: 02**		1.500.000	9.000.000
3	**Đường huyện Vĩnh -Long - Trung - Đồng - Thịnh (DH.273D)**				

3.1	**(DH.273D)**	**Từ thửa số:** 1323, 1324, 1325, 1298, 1299, 993, **tờ bản đồ số: 05**	**Đến thửa số:** 1032, 1234, 990, 989, 988, 987, 969, 970, 1250, 962, 961, 950, 951, 960, 1363, 1364, 1369, 1370, 925, 937, 1348, 1349, 1359, 1360, 971, 972 **tờ bản đồ số: 05**	400.000	4.000.000
3.2		**Từ thửa số:** 916, 967, 1260, 1261, 1038, **tờ bản đồ số: 05**	**Đến thửa số:** 1276, 1277, 1080, 1061, 1054, 1063, 1064, 1065, 1053, 1052, 1283, 1284, 1285, 1286, 1287, 1288, 1291, 1320, 1028, 127, 1026, 1007, 1008, 1009, 1010, 1011, 985, 984, 983, 982, 981, Lô số 1, 2 (QH 2012), 1253, 1254,, 1255, 1256, 1257, 1258, 1259, 1376, 1377, **tờ bản đồ số: 05**	400.000	4.000.000
3.3		**Từ các thửa số:** 1015, 1016, 1022, 1021, 1045, 1020, 1048, 1047, 1070, 1072, 1099, 1100, 1128, 1098, 1129 **tờ bản đồ số: 05**	**Đến các thửa số**: 979, 978, 1012, 1013, 1014, 1023, 1336, 1335, 1334, 1333, 1332, 1331, 1338, 1347, 1337, **tờ bản đồ số: 05**	400.000	5.000.000
3.4	**(DH.273D)**	**Từ thửa số:** 1246, 1247, 1248, 1245, **tờ bản đồ số: 06**	**Đến thửa số:** 1306, 1341, 1307, **tờ bản đồ số: 06**	500.000	6.000.000
3.5		**Gồm các thửa số:** 18, 29, 30, 31, 1985, 1986, 1990, 1991, 1956, 1957, 1977, 1978, 78, 77, 109, 108, **tờ bản đồ số: 10**	**Đến thửa số:** 111, 129, 110, 2002, 2003, 162, 175, **tờ bản đồ số: 10**	500.000	5.000.000
3.6		**Từ thửa số:** 982, 93, 118, 117, 1018, 1019, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, **tờ bản đồ số: 11**	**Đến thửa số:** 160, 187, 208, 1046, 243, 247, 270, 274, 295, 294, 302, 303, 309, 324, 329, 1003, 1004, 1005, 372, 386 **tờ bản đồ số: 11**	350.000	3.000.000
3.7		**Từ thửa số:** 979, 143, 1042, 142, 141, 150, 151, 152, 1014, 1015, **tờ bản đồ số: 11**	**Đến thửa số:** 180, 181, 188, 207, 214, 241, 242, 248, 269, 301, 311, 310, **tờ bản đồ số: 11**	350.000	3.000.000
3.8		**Gồm các thửa số:** 462, 1651, **tờ bản đồ số: 15**		0	7.000.000
4	**Đường xã**				
4.1		**Gồm các thửa số:** 66, 43, 17 **tờ bản đồ số: 18**		300.000	7.000.000
4.2	**ĐX. 1**	**Gồm các thửa số**: 1549, 1526, 1478, 1451, 1432, 1405, 1371, 1350, 1664, 2354, 2353 **tờ bản đồ số: 14**		300.000	7.000.000
4.3	**(Đường Đồng**	**Gồm các thửa số:** 1276, 1238, 1193, 1178, 1135, 1088, 1062, **tờ bản đồ số: 14**		300.000	5.000.000
4.4	**Cồn)**	**Từ thửa số:** 1007, 961, 890, 1614, 827, 795, 766, 2338, **tờ bản đồ số: 14**	**Đến thửa số:** 724, 960, 645, 626, 595, 590, 550, 522, 495, 467, **tờ bản đồ số: 14**	300.000	3.000.000

4.5	**ĐX. 1 (Đường Đồng Cồn)**	Gồm các thửa số: 590, 561, 1962, 537, 534, 485, 460, 440, 1984, **tờ bản đồ số: 10**		300.000	2.000.000
4.6		**Từ thửa số:** 199, 198, 167, **tờ bản đồ số: 11**	**Đến thửa số:** 981, 90, 69, 1025, 1024, 37, 03, **tờ bản đồ số: 11**	300.000	2.000.000
4.7		**Từ thửa số:** 939, 905, 874, 842, 796, 1054, 1053, 886, 875, 835, 795, 767 **tờ bản đồ số: 07**	**Đến thửa số:** 582, 552, 531, 486, 449, 416, 374, 1052, 1051, 308, **tờ bản đồ số: 07**	250.000	1.500.000
4.8	**ĐX. 2 (Đường trung tâm xã)**	**Từ thửa số:** 358, 328, 329, 389, 420, 452, 1603, **tờ bản đồ số: 14**	**Đến thửa số:** 666, 2339, 2340, 2342, 738, 755, 788, 846, 885, 1671, 1672, 1650, 1012, 1665, 1666, 1026, 1038, 1037, 1036, 1035, 1034, 1667, 1668, 1061, **tờ bản đồ số: 14**	300.000	4.000.000
4.9		**Từ thửa số:** 297, 330, 359, 1597, 1598, 1604, 1605, 501, 529, **tờ bản đồ số: 14**	**Đến thửa số:** 649, 665, 687, 721, 737, 763, 1642, 1643, 1644, 1645, 1646, 859, 994, 995, 1008, **tờ bản đồ số: 14**	300.000	4.000.000
4.10		**Gồm các thửa số:** 668, 650, 652, 651, **tờ bản đồ số: 14**		300.000	4.000.000
4.11	**ĐX . 3 (Đường Vĩnh Phúc - Vĩnh Tiến - Phú Điền - Tiên Trung - xã Minh Châu, huyện Diễn Châu)**	**Từ thửa số:** 19, 18, 22, 17, 42, 16, 15, **tờ bản đồ số: 13**	**Đến thửa số:** 23, 41, 49, 14, 13, 12, 50, 51, 39, 1163, 66, 65, 64, 73, 74, 52, 11, 24, 25, 26, 27, 1270, **tờ bản đồ số: 13**	300.000	2.500.000
4.12		**Từ thửa số:** 1252, 1288, 1287, 1429, 1428, 1290, **tờ bản đồ số: 09**	**Đến thửa số:** 1291, 1238, 1292, 1282, 1281, 1256, 1240, 1258, 1239, 1259, 1280, 1294, 1356, 1296, **tờ bản đồ số: 09**	300.000	2.500.000
4.13		**Từ thửa số:** 935, 913, 912, 907, 886, 884, 861, **tờ bản đồ số: 09**	**Đến thửa số:** 1400, 1402, 1415, 1398, 1414, 1413, 1416, 1399, **tờ bản đồ số: 09**		2.500.000
4.14		**Từ thửa số**: 1360, 1359, 1235, 1194, 1119, 1051, 1025, 991, **tờ bản đồ số: 0**9	**Đến thửa số:** 1298, 1234, 1369, 1362, 1144, 1104, 1062, 1050, 1014, 998, 984, **tờ bản đồ số: 09**	300.000	2.200.000
4.15		**Từ thửa số:** 241, 214, 189, 1439, 1438, 117, 83, 31, **tờ bản đồ số: 09**	Đến thửa số: 240, 239, 190, 166, 1922, 1921, 84, **tờ bản đồ số: 09**	300.000	2.200.000
4.16		**Gồm các thửa số:** 150, 409, 407, 119, 110 **tờ bản đồ số: 08**		300.000	2.200.000
4.17		**Gồm các thửa số**: 403, 398, 174, **tờ bản đồ số: 08**		300.000	2.300.000

4.18	**ĐX . 3 (Đường Vĩnh Phúc - Vĩnh Tiến - Phú Điền - Tiên Trung - xã Minh Châu, huyện Diễn Châu)**	**Từ các thửa số:** 1228, 1268, 1267, 1085, 1056, 893 **tờ bản đồ số: 05**	**Đến các thửa số:** 1165, 1115, 1084, 1057, 1036, **tờ bản đồ số: 05**	300.000	2.200.000
4.19	**ĐX. 4 Đường từ TL 537(Vĩnh Phúc) đến đường huyện 237D(Trung Thành)**	**Từ thửa số:** 973, 950, 924, 1437, 1436, 1424, 1423, 927, 1404, 1403, 871, **tờ bản đồ số: 09**	**Đến thửa số:** 794, 1374, 1373, 1372, 735, 719, 708, 672, 1418, 1417, 619, 574, **tờ bản đồ số: 09**	300.000	2.500.000
4.20	**ĐX. 5**	**Gồm các thửa số:** 01, 03, 53, 52, 51, 50, 58, 33, 45, **tờ bản đồ số: 09**		300.000	1.500.000
4.21	**Đường Rộc**	**Gồm các thửa số:** 1202, 1203, 1227, 1226, 1225, **tờ bản đồ số: 05**		300.000	1.500.000
4.22	**Đình từ Phú**	Thửa số: 52, **tờ bản đồ số: 10**		300.000	2.000.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				
1	**Xóm Tiên Trung - xã Vĩnh Thành**				
1.1	**Đường trục chính**	**Nhà ông Túc**: Từ thửa số: 77, 56, 76, 75, 112, 113, 1410, **tờ bản đố số: 06**	**Nhà ông Đông:** Đến thửa số: 123, 74, 73, 1423, 1424, **tờ bản đồ số: 06**	300.000	1.200.000
1.2	**Các tuyến đường nội xóm**	**Gồm các thửa:** 376, 375, 360, 361, 267, 242, 226, 221, 268, 261, 363, 374, 358, 359, 240, 210, 211, 206, 357, 364, 365, 204, 480, 481, 347, 282, 301, 349, 478, 479, 367, 488, 487, 486, 332, 372, 371, 65, 61, 54, 49, 43, 37, 30, 25, 368, 369, 19, 26, 27, 29, 34, 35, 47, 46, 48, 45, 56, 55, 62 và các thửa còn lại, **tờ bản**		300.000	1.100.000
1.3	**Các tuyến đường nội xóm**	**Gồm các thửa:** 2072, 2073, 2074, 48, 1425,1426, 1368, 1369, 32, 2061, 2062, 2063, 46, 7, 2064, 2065, 1367, 1392, 1393, 1427, 1428, 169, 1411, 2068, 2069, 222, 206, 260, 259, 2075, 2076, 1406, 1407, 1377, 1378, 311, 1404, 1405, 342, 1394, 1395, 1396, 1397, 394, 354, 395, 410, 151, 150, 2059, 2060, 179, 196,		300.000	1.000.000
2	**Xóm Phì Bắc - xã Vĩnh Thành**				

2.1	**Đường trục chính**	**Nhà bà Châu:** từ thửa số: 904, 903, 902, 873, 872, 871, 876, **tờ bản đố số: 07**	**Nhà ông Hổ:** đến thửa số: 883, 858, 852, 857, 843, 816, 787, 776, 766, 765, 741, 713, 695, 723, 694, 666, 651, 1519, 1518, 667, 645, 620, 595, 604, 541, 516, 528, 489, 1022, 447, 1035, 426, 427 **tờ bản đồ số: 07**	300.000	1.200.000
2.2	**Các tuyến đường nội xóm**	**Gồm các thửa:** 1038, 309, 1514, 1515, 322, 321, 361, 346, 347, 387, 388, 403, 404, 431, 430, 429, 428, 337, 373, 372, 389, 402, 425, 463, 448, 464, 1020, 1021, 500, 529, 487, 501, 1036, 478, 517, 542, 530, 551, 566, 581, 567, 605, 568, 622, 999, 621, 650, 570, 596, 619, 676, 688, 696, 1023, 1024, 740, 777,			1.000.000
2.3	**Các tuyến đường nội xóm**	**Gồm các thửa:** 4, 36, 35, 34, 33, 32, 43, 8, 44, 1032, 1033, 977, 31, 30, 994, 993, 1028, 1029, 11 và các thửa còn lại, **tờ bản đồ số: 11**		300.000	1.000.000
3	**Xóm Phì Nam - xã Vĩnh Thành**				
3.1	**Đường trục chính 1**	**Nhà ông Hoan:** Từ thửa số: 1031, 1030, 263, 252, **tờ bản đố số: 11**	**Nhà bà Nguyệt:** đến thửa số: 230, 233, 232, 221, 1041, 1040, 998, 997, 205, 195, 173, 172, 1044, 1043, 147, **tờ bản đồ số: 11**	300.000	1.200.000
3.2	**Đường trục chính** 2	**Nhà ông Năm**: Từ thửa số: 170, 171, **tờ bản đố số: 11**	**Nhà ông Thạch**: đến thửa số: 174, 176, 177, 178, 148, 149, 164, 163, **tờ bản đồ số: 11**	300.000	1.200.000
3.3	**Các tuyến đường nội xóm**	**Gồm các thửa:** 486, 535, 536, 2013 và các thửa còn lại, **tờ bản đồ số: 10**		300.000	1.000.000
3.4	**Các tuyến đường nội xóm**	**Gồm các thửa:** 288, 287, 286, 285, 289, 255, 256, 261, 260, 259, 258, 266, 1026, 1027, 224, 228, 229, 202, 223, 1039, 1038, 200, 197, 196, 168, 264, 281, 280, 266, 267, 279, 250, 277, 268, 1012, 1013, 249, 239, 216, 218, 217, 189, 190, 238, 1009, 1008, 1007, 220, 192, 191, 102, 111, 112, 113, 213, 86, 85, 84,		300.000	1.000.000
4	**Xóm Hào Cường - xã Vĩnh Thành**				
4.1	**Đường trục chính 1**	**Nhà bà Huệ**:Từ thửa số: 958, 926, 903, 864, 843, 792, 936, 902, 838, 818, 1342, 1341, **tờ bản đố số: 05**	**Nhà ông Hiếu**: Đến thửa số: 764, 741, 736, 1365, 1366, 738, **tờ bản đồ số: 05**	300.000	1.200.000
4.2	**Đường trục chính 2**	**Nhà bà Tuyết:** Từ thửa số: 735, 1314, 1313, 759, 793, 794, 795, **tờ bản đố số: 05**	**Nhà ông Hùng**: Đến thửa số: 812, 758, 1240, 757, **tờ bản đồ số: 05**	300.000	1.200.000
4.3	**Các tuyến đường nội xóm**	**Gồm các thửa:** 632, 617, 658, 1939, 1940, 572, 1318, 1319, 1978, 1979, 1980, 1281, 1282, 655, 576, 614, 613, 1974, 1975, 1966, 1967, 1305, 1306, 1307, 1329, 709, 708, 707, 701, 702, 703,837, 866, 884, 901, 912, 911, 876, 865, 1241, 845, 844, 763, 813, 842, 1935, 1936, 1973, 1972, 878, 816, 841, 1352,		300.000	1.000.000

4.4	**Các tuyến đường nội xóm**	**Gồm các thửa:** 1082, 1126, 1152, 1151, 1176, 1177, 1239, 1389, 1390, 1391, 1408, 1409, 1299, 1386, 1387, 1285, 1313, 1314, 1328, 1329, 1298, 1316 và các thửa còn lại, **tờ bản đồ số: 06**		300.000	1.000.000
4.5	**Các tuyến đường nội xóm**	**Gồm các thửa:** 5, 6, 17, 1987, 1988, 2703, 2704, 33, 8, 16, 34, 64, 63, 47, 193, 209, 242, 284, 1974, 1973, 262, 192, 2709, 2710 và các thửa còn lại **tờ bản đồ số: 10**		300.000	1.000.000
5	**Xóm Trung Thành - xã Vĩnh Thành**				
5.1	**Đường trục chính 1**	**Nhà ông Liêm**: Từ thửa số: 940, 1937, 1938, 897, 871, 923, 1965, 1964, 857, 823, 848, 822, **tờ bản đố số: 05**	**Nhà ông Cần:** Đến thửa số: 769, 732, 768, 1301, 1300, 676, 635, 675, 1952, 1951, **tờ bản đồ số: 05**	300.000	1.200.000
5.2	**Đường trục chính** 2	**Nhà ông Thành**:Từ thửa số: 782, 805, 725, 745, 804, 803, 752, 1340, 1968, 1969, 1946, 802, 826, 1961, 1962, 1963, 774, 773, 1311, 1312, 1941, 1942, **tờ bản đố số: 05**	**Nhà ông Hồng**: Đến thửa số: 767, 821, 820, 766, 1343, 1344, 1371, 1278, 755, 788, **tờ bản đồ số: 05**	300.000	1.200.000
5.3	**Các tuyến đường nội xóm**	**Gồm các thửa:** 693, 667, 1292, 1293, 1350, 1351, 669, 641, 640, 639, 638, 670, 671, 672, 1308, 1309, 637, 674, 1263, 1264, 677, 628, 629, 678, 661, 1269, 1270, 631, 1271, 1272, 1354, 1355, 726, 1339, 1302, 1303, 1304, 1945, 715, 1289, 1290, 729, 730, 731, 713, 712, 711, 710, 700, 734, 756, 827, 1943,		300.000	1.000.000
6	**Xóm Phú Điền - xã Vĩnh Thành**				
6.1	**Trục chính**	**Nhà ông Chiến:** Từ thửa số: 53, 54, 52, 70, 41, 51, 396, 395, 72, 42, **tờ bản đố số: 08**	**Nhà anh Hiếu:** Đến thửa số: 43, 44, 68, 69, 67, 66, 55, 39, 33, 34, 48, 26, **tờ bản đồ số: 08**		1.200.000
6.2	**Các tuyến đường nội xóm**	Gồm các thửa: 28, 31, 30, 34, 35, 52, 53, 54, **tờ bản đồ số: 04**		300.000	1.000.000
6.3		Gồm các thửa: 999, 997, 1037, 1058, 1081, 1083, 1113, 1086, 1116, 1117, 1118, 1111, 1167, 1361, 1362,		300.000	1.000.000
6.4		Gồm các thửa: 4, 53, 12, 19, 20, 6, 13, 405, 406, 11, 10, 9, 178, 17, 23, 22, 32, 27, 31, 30, 28, 29, 82, 98,		300.000	1.000.000
6.5		Gồm các thửa: 116, 164, 1419, 1420, 114, 113, 141, 146, 163, 167, 211, 210, 209, 184, 162, 140, 112, 87,		300.000	1.000.000
7	**Xóm Vĩnh Tiến - xã Vĩnh Thành**				
7.1	**Đường trục chính 1**	**Nhà ông Khương:** Từ thửa số: 969, 1001, 1028, **tờ bản đố số: 09**	**Nhà ông Thung:** Đến thửa số: 1064, 1125, 1137, 1180, 1219, **tờ bản đồ số: 09**	300.000	1.200.000
7.2	**Đường trục chính 2**	**Nhà ông Uyên:** Từ thửa số: 92, 1263, 1264, 110, 134, **tờ bản đố số: 13**	**Nhà ông Tuyên:** Đến thửa số: 157, 169, 188, 202, 238, **tờ bản đồ số: 13**	300.000	1.200.000
7.3	**Các tuyến đường nội**	**Gồm các thửa:** 1929, 1930, 915, 903, 839, 863, 888, 878, 877, 852, 827, 826, 825, 801, 824, 841, 842,		300.000	1.000.000
		Gồm các thửa: 1269, 63, 1258, 1259, 107, 120, 133, 108, 109, 96, 90, 121, 72, 1262, 94, 111, 217, 235,		300.000	1.000.000
8	**Xóm Vĩnh Phúc - xã Vĩnh Thành**				

8.1	**Đường trục chính**	**Nhà ông Ngọc:** Từ thửa số: 1004, 1003, 1411, 1007, 974, 975, 976, 1920, 1008, 1370, 1371, 1029, 1034, 1308, 1009, 1010, 1011, 970, 1925, 1926, **tờ bản đố số: 09**	**Nhà Ông Hiệp:** Đến thửa số: 1432, 1035, 1056, 1096, 1164, 1203, **tờ bản đồ số: 09**	300.000	1.200.000
8.4	**Đường trục chính**	Các thửa số: 1163, 1164, 1165, **tờ bản đố số: 10**		300.000	1.200.000
8.5	**Các tuyến đường nội**	Gồm các thửa: 1351, 1352, 1353, 1354, 304, 573, 795, 822, 868, 1307, 869, 900, 899, 1434, 1435, 948,		300.000	1.000.000
8.7		**Gồm các thửa:** 44, 48, 47, 45, 21, 70, 67, 69, 1266, 1265 và các thửa còn lại, **tờ bản đồ số: 13**		300.000	1.000.000
9	**Xóm Vĩnh Tháp - xã Vĩnh Thành**				
9.1	**Đường trục chính**	**Nhà Ông Tuệ:** Từ thửa số: 1256, 1589, 1588, 1139, 1104, 1077, 1025, 1013, 974, 943, 904, 872, **tờ bản đố số: 14**	Đến thửa số: 849, 2350, 2349, 761, 743, 740, 716, 681, 718, 742, 759, **tờ bản đồ số: 14**	300.000	1.200.000
9.2	**Các tuyến đường nội**	Gồm các thửa: 242, 1877, 1878, 284, 306, 285, 333, 337, 361, 391, 1879 và các thửa còn lại, **tờ bản đồ**		300.000	1.000.000
		Gồm các thửa: 390, 421, 453, 474, 526, 556, 557, 588, 1629, 631, 599, 589, 555, 527, 503, 502, 473,		300.000	1.000.000
10	**Xóm Đông Tháp - xã Vĩnh Thành**				
10.1	**Đường trục chính**	**Nhà ông Thông:** Từ thửa số: 1659, 1658, 1258, 1209, 1208, 1179, 1165, 1121, 1123, 1073, 1072, 973, 1634, 1634, 1623, 1622, 899, 888, 845, 844, 808, 793, 792, 2344, 2343, 1638, 1637, 732, 733, 1648, 1647, 677, 678, 655, 662, 646, 627, 596, 1640, 1639, 584, 585, 531, 507, 523, **tờ bản đố số: 14**	**Nhà anh Hoàn:** Đến thửa số: 1657, 656, 478, 470, 1652, 1651, 456, 450, 415, 386, 417, 361, 333, 302, 281, 254, **tờ bản đồ số: 14**	300.000	1.200.000
10.2	**Các tuyến đường nội**	Gồm các thửa: 2351, 2352, 414, 469, 497, 426, 457, 468, 563, 637, 676, 765, 2337, 794, 778, 1660, 1661,		300.000	1.000.000
		Gồm các thửa: 15, 16, 44 và các thửa còn lại, **tờ bản đồ số: 18**		300.000	1.000.000

11	**Xóm Vĩnh Sơn - xã Vĩnh Thành**				
11.1	**Dãy 2 Quốc lộ 7A**	**Nhà ông Thiêm:** Từ thửa số: 331, 315, 314, 304, **tờ bản đố số: 18**	**Nhà Bà Mân:** Đến thửa số: 289, 288, 742, 743, 269, 270, 271,255, 254, 253, 245, 246, 224, 806,223, 798, 799, 220, 191, 190, **tờ bản đồ số: 18**	1.500.000	3.500.000
		Nhà ông Hoá: Từ thửa số: 146, 164, 183, 904, 200, 201, 829, 828, 827, 826, 825, 824, 239, 238, 787, 786, 834, **tờ bản đố số: 18**	**Nhà Bà Phiên**: Đến thửa số: 295, 902, 901, 296, 297, 211, 795, 794, 708, 322, 320, 353, **tờ bản đồ số: 18**	1.500.000	3.500.000
11.2	**Đường trục chính**	**Nhà bà Châm:** Từ thửa số: 298, 716, 717, 718, 719, 720, **tờ bản đố số: 18**	**Sân Bóng:** Đến thửa số: 721, 722, 723, 724, 725, **tờ bản đồ số: 18**	1.500.000	3.500.000
		Nhà Bà Tửu: Từ thửa số: 252, 275, 282, 307, 781, 274, 311, 767, 768, 344, 726, 727, 728, 729, 730, 731, **tờ bản đố số: 18**	**Nhà Ông Tân:** Đến thửa số: 404, 424, 800, 801, 489, 511, 566, **tờ bản đồ số: 18**	300.000	1.200.000
11.3	**Đường trục chính**	**Nhà ông Hạnh:** Từ thửa số: 405, 362, 361, 360, 372, 419, 426, 427, 418, 373, 374, 735 **tờ bản đố số: 18**	**Nhà bà Chiên:** Đến thửa số: 376, 428, 429, 377, 378, 448, 447, 359, 379, 380, 381, 382, 393, 430, 445, 329, **tờ bản đồ số: 18**	300.000	1.200.000
11.4	**Các tuyến đường nội**	**Gồm các thửa:** 246, 211, 210, 251, 250, 245, 244, 203, 224, 223, 222, 227, 226, 225, Lô 31, 38, 238,		300.000	1.000.000
		Gồm các thửa: 640, 629, 616, 605, 592, 604, 581, 563, 530, 803, 802, 509, 483, 839, 838, 804, 805, 449,		300.000	1.000.000
12	**Xóm Ngọc Thành - xã Vĩnh Thành**				
12.1	**Dãy 2 Quốc lộ 7A**	Từ thửa số: 1663, 1667, 1664, 1665, 1666, lô 14(QH 2013), **tờ bản đố số: 15**	Đến thửa số: 1652, Lô 10, 12 (QH 2013), 1650, 1056, **tờ bản đồ số: 15**	400.000	7.000.000
12.2	**Dãy 2 Quốc lộ 7A**	Các thửa số: 1670, 1671, 656, 1672, 1649 **tờ bản đố số: 15**		400.000	7.000.000
12.3	**Dãy 3 Quốc lộ 7A**	Từ thửa số: 1678, 1674, 1679, 1750, 1673, 1680, **tờ bản đố số: 15**	Đến thửa số: 1675, 1681, 1676, 1677, 1682, 1066, **tờ bản đồ số: 15**	400.000	4.000.000
12.4	**Đường trục chính**	**Nhà ông Toại:** Từ thửa số: 1099, 1098, 1128, 1782, 1783, 1175, 1168, 1207, 1210, 1170, 2646, 2647, 1208, 1288, 2613, 2614, 2615, 1724, 1725, 1243, 1245, 1292, 1325, 1290, t**ờ bản đố số: 15**	Đến thửa số: 187, 201, 260, 261, **tờ bản đồ số: 16**	300.000	1.200.000
		Nhà bà Mao: Từ thửa số: 797, 1729, 1730, 1683, 911, 870, 1710, 1711, 982, **tờ bản đố số: 15**	**Nhà Ông Châu:** Đến thửa số: 139, 138, 142, 137, 141, 148, 152, **tờ bản đồ số: 16**	300.000	1.200.000
12.5	**Các tuyến đường nội**	**Gồm các thửa:** 1407, 1771, 1772, 1471, 1472, 1510, 1767, 1768, 1572, 1542, 1573, 1545, 1575, 1574,		300.000	1.000.000
		Gồm các thửa: 210, 209, 217, 218, 220, 221, 222, 216, 246, 247, 214, 207, 211, 212, 206, 202, 203, 243,		300.000	1.000.000

12.3	đường nội xóm	**Gồm các thửa:** 938, 1328, 1329, 1330, 1331, 1332, 1333, 57, 16, 17, **tờ bản đồ số: 19**	300.000	1.000.000
		Gồm các thửa: 1, 2, **tờ bản đồ số: 20**	300.000	1.000.000
4	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đầu Cầu, xóm Ngọc Thành, xã Vĩnh Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số ...., ngày tháng năm)**			
	Đường QH 9m	Lô số: D3-LO27 (Thửa 2643), D3-LO28 (Thửa 2644), D3-LO39 (Thửa 2645); **tờ bản đồ số: 15(QH 2020)**		4.000.000
C	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**			
1	**Khu quy hoạch vùng đồng Bà Phương, xóm Phú Điển (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số ....)**			
	ĐX . 3 (Đường Vĩnh Phúc - Vĩnh Tiến - Phú Điển - Tiên Trung - xã Minh Châu)	Từ lô số: 01(thửa 399), 02(thửa 400), 03(thửa 401), 04(thửa 402) **tờ bản đồ số 08**		2.300.000
2	**Khu quy hoạch vùng hầm Hói Sác, xóm Tiên Trung (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số ....)**			
	Đường nội xóm	Lô số: 01 (thửa 487), 02 (thửa 488), 03 (thửa 489); **tờ bản đồ số 02**		1.300.000
3	**Khu quy hoạch vùng đồng Hồ Giữa(Cao Dói), xóm Phì Nam (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số ....)**			
	Đường huyện Vĩnh -Long - Trung - Đồng - Thịnh (DH.273D)	Từ lô số: 01 (thửa 1048); 02 (thửa 1049); 03 (thửa 1050); 04 (thửa 1051); 05 (thửa 1052); 06 (thửa 1053); 07 (thửa 1054); 08 (thửa 1055) **tờ bản đồ số 11**		3.000.000
D	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí			1.000.000

XXXI. XUÂN THÀNH					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**				
1	**Quốc lộ 7B đoạn qua xã Xuân Thành, huyện Yên Thành**				
1.1	Quốc lộ 7B xóm Tân Xuân (tờ BĐS 15, 16, 19)	Từ Giáp xã Tăng Thành; **tờ bản đồ số 16**, gồm các thửa: 23, 24, 25, 50, 48, 49, 2912, 2913, 92, 93, 94, 114, 115, 116, 2893, 2894, 167, 168, 190, 191, 214, 215, 213, 244, 526, 2915, 2916, 573, 574, 629, 628, 689, 688, 687, 2288 đến 2293, 1197, 1254, 1255, 2425, 1313, 1314, 1372, 1373, 2389, 2390, 1427, 2298 đến 2302, 1536, 1581 đến 1584, 1630, 2374 đến 2386, Lô 1 đến lô 6 QH 2005; lô 1 đến lô 10 QH 2004; lô 1 đến lô 24 QH 2009; lô 22 đến lô 33 QH 2008, tờ bản đồ số 15, 16, 19 gồm: lô 1 đến lô 10 QH 2011, lô 11 đến lô 53 QH 2014	đến thửa 2443 xóm Tân Xuân, **tờ bản đồ số 16** gồm các thửa: 72 đến 74, 52,71,98, 97, 96, 117, 118, 119, 143 đến 146, 169, 170, 171, 193 đến 196, 216, 217, 218, 246 đến 249 250, 279 đến 281, 631, 2279, 690 đến 692, 745, 791, 790, 837, 882, 921, 2382, 1147, 2312, 2294 đến 2297, 2383, 2384, 2385, 2386, 1315, 1374 đến 1376, 1429, 1428, 2387, 2388, 2303 đến 2307, 1586, 1585, 1637, 2415, 2418, 2416, 2417, 2387 đến 2397, lô 7 đến lô 10, lô 30 đến lô 32, lô 34, lô 35, 2443, **tờ bản đồ số 15, 16** gồm: lô 1 đến lô 10 QH 2011; và các thửa còn lại	2.500.000	16.000.000
1.2	Quốc lộ 7B xóm Tân Xuân (tờ BĐS 16)	Tờ số 16, gồm các số thửa: 243, 277, 278, 2918, 2919, 526, 576, 577, 578	Tờ số 16, gồm các số thửa: 342, 343, 344, 312, 313, ; và các thửa còn lại	2.500.000	17.000.000
1.3	Quốc lộ 7B xóm Tân Xuân (tờ BĐS 16)	Đoạn ngã tư chợ Gám; **tờ bản đồ số 16**, gồm các thửa: 340, 341, 380, 431, 429, 477, 476,	Đoạn ngã tư chợ Gám; **tờ bản đồ số 16**, gồm các thửa số: 382 đến 384, 432, 479, 2298, 2440, 2877, 2441, 2895, 2896 ; và các thửa còn lại	2.500.000	18.000.000
1.4	Quốc lộ 7B gồm xóm Tân Xuân (tờ BĐS 19)	Từ xóm Tân Xuân, tờ bản đồ số 19, gồm các thửa đất số: lô số 11 đến lô số …. Gồm các thửa: lô 11, lô 12, lô 31, lô 32, lô 33, lô 34, lô 35, lô 36, lô 37, lô 38, lô 36, lô 37, lô 16, lô 17, lô 18, lô 19, lô 20, lô 21, lô 22, lô 23, lô 24, lô 25, lô 26, lô 27, lô 28, lô 29, lô 30, 72, 73, 74, 75, 76,77, 78, 79, 80,	Đến xã Bắc Thành, tờ bản đồ số 19, gồm các thửa đất số: lô 1 đến lô 9 QH 2006 ; và các thửa còn lại	2.500.000	16.000.000
2	**Đường tỉnh**				
3	**Đường huyện**				

3.1	Đường Du lịch sinh thái và tâm linh Rú Gám, gồm xóm Nam Phượng Sơn (Tờ BĐS 32)	Tờ bản đồ số 32, gồm các thửa: Lô 1 đến lô 16 QH 2021			6.500.000
3.2	Đường Du lịch sinh thái và tâm linh Rú Gám, gồm xóm Nam Phượng Sơn (Tờ BĐS 15)	Từ ngã tư Thiền viện gồm xóm Nam Phượng Sơn, tờ bản đồ số 15; gồm các thửa số 66, 1758, 1759, 1760, 1761, 1762, 158, 186, 188, 1900, 1901, 1763, 1764, 265, 329, 364, 399, 430, 471, 508, 553, 552, 585, 2112, 2088, 2113, 2090, 2088, 686, 763, 811, 857, 894, 926, 957, 993, 1025, 2154, 2155, 2156, 1125, 1126, 1158, 2091, 2106, 1189, 2139, 2140, 1229, 2078, 2079, 2080, 2048, 2049, lô 13 đến lô 20 QH 2007; lô 12 đến lô 16 QH 2006, Lô 1 đến lô 10 QH 2008, lô 1, lô 2 QH 2012, lô 6 đến lô 15 QH 2016	Đến xã Bắc Thành, tờ bản đồ số 15, gồm các thửa: 1324, 1361, 1434, 1869, 1937, 1936, 2084, 2083, 1934, 1933, 1932, 1931, 1930, 2152, 2151, 1928, 1927, 1997, lô 14, 1962, 1961, lô 11, 1968, 1960, 1959, 1958, 1953, 1788, 1787, 1786, 1785, 1784, 1783, 620, 1782, 1781, 1780, 1779, 1778, 1777, 1776, 1775, 1774, 1902, 431, 432, 402, 401, 400, 1837, 366, 330, lô 1, lô 2, và các thửa còn lại	1.000.000	6.500.000
3.3	Đường Du lịch sinh thái và tâm linh Rú Gám, gồm xóm Bắc Phượng Sơn (Tờ BĐS 11)	Từ ngã tư Thiền viện, gồm xóm Bắc Phượng Sơn, tờ bản đồ số 11, gồm các thửa đất số: 1039, 1675, 1012, 985, 957, 927, 1116, 905, 884, 1133, 1132, 1131, 1457, 1130, 784 ,698, 697, 662, 661, 632, 632, 631, 602, 1710, 586, 1709, 1721, 554, 1720, 541, 1763, 517, 1762, 516, 494, 449, 428, 1707, 1661, 1708, 1660, 400, 371, 343, 1704, 318, 1703, 294, 1140,273, 1652, 1651, 252, 1650, 181, 151, 121,	Đến Nhà Nghỉ Biên Hồng (giáp xã Tăng thành), tờ bản đồ số 11, gồm các thửa đất số: 1795, 1794, 91, 41, 28, 1680, 1681, 17, 42, 43, 65, 122, 152, 1687, 207, 1736, 1737, 1738, 1123, 274, 295, 296, 319, 1796, 1458, 344, 1121, 1756, 1757, 372, 401, 429, 450, 451, 1118, 1119, 475, 495, 518, 519, 1470, 5423, 1471, 555, 1677, 556, 1662, 1663, 1664, 1147, 1711, 1730, 1706, 663, 1696, 1115, 1454, 1455, 741, 785, và các thửa còn lại	1.000.000	6.500.000

3.4	Đường Tăng Láng gồm xóm Đồng Xuân, xóm 5, xã Tăng Thành (tờ BĐS 17, 34)	Gồm Xóm 5 tăng thành đến xóm Đồng Xuân, tờ bản đồ số 17, gồm các thửa: 2, 1441, 1442, 8, 1743, 10, 12, 13, 1343	Đến lô 01 QH năm 2015, lô 01 QH năm 2020 tờ bản đồ số 17, D1-LO1, 194 tờ bản đồ số 34 và các thửa còn lại	200.000	5.000.000
3.5	Đường khùa gồm xóm Bắc Phượng Sơn, (tờ BĐS 11, 10)	Từ đường Du lịch : gồm xóm Bắc Phượng Sơn, **tờ bản đồ số 11**, gồm các thửa 1793, 1735, 1734, 63, 62, 27,	Đến lô dô gồm xóm Bắc Phượng Sơn, **tờ bản đồ số 10** gồm các thửa :3, 36, 37, 6, 47, 9, 7, 54, 55, 10, 13, 14 và các thửa còn lại	350.000	3.000.000
3.7	Đường khùa gồm xóm Bùi Sơn (tờ BĐS 3, 4, 5, 6, 7, 8)	Từ xóm Bùi Sơn, **tờ bản đồ số 5**, gồm các thửa: 38, 33, 26, 34, 123, 119, 177, 174, 158, 136, 137, 138, 139, 39, 40, 47, 41, 128, 51, 171, 172, 173, 144, 141, 62, 129, 130, 131, 132, 133, 55, 154, 155, 175, 178, 166, 167, 65, 66, 75, 146, 147, 148, 84; **tờ bản đồ số 8** gồm các thửa: 278, 282, 236, 285, 8, 296, 298, 300, 39, 272, 40, 18, 11, 10, 286, 276, 288, 7,	Đến xã Đồng Thành, **tờ số bản đồ số 4** gồm các thửa: 6, 277, 280, 281, 282, 283, 286, 141, 254, 210, 221, 260, 227, 241, 273, 247, 266, 269, 270, 271, 272, 268, 238, 233, 279, 234, 250; **Tờ bản đồ số 6** gồm các thửa: 85, 86, 87, 88, 70, 82, 83, 84, 81, 80, 95, 101, 102, 111, 96, 75, 76; **tờ bản đồ số 3,** gồm các thửa: 1, 2, 4, 5, 27, 28, 29, 10, 39, 40, 14, 18, và các thửa còn lại	200.000	2.500.000
4	**Đường xã**				
4.1	Đường xã Từ Chùa Gám lên Đền núi Gám gồm xóm Thọ Xuân, Thượng Xuân, Liên Xuân, Tân Xuân (tờ BĐS 20, 17, 16)	Từ Chùa Gám, **tờ bản đồ số 20**, gồm các thửa: 56, 120 ; **tờ bản đồ số 17** gồm các thửa: 1027, 1069, 1106, 1153, 1152; **Tờ bản đồ số 16** gồm các thửa: 2020, 2429, 1973, 1916, 1796, 1733, 1874, 1875, 1625, 2454, 2453, 1471, 1470, 1421, 2352, 2898, 2897, 901, 902, 903, 952, 956, 992, 858, 857, 2430, 808, 809, 810, 807, 762, 763, 764, 761, 705, 706, 707, 708,641 đến 645, 586 đến 589, 532 đến 537, 480 đến 485, 433, 434, 309, 305 đến 307, 272, 275,	Đến cầu rộc lái, **tờ bản đồ số 16,** gồm các thửa: 336 đến 338, 376 đến 379, 427, 428, 430, 2442, 529 đến 531, 580 đến 584, 637 đến 639, 2314, 2426, 640, 701 đến 704, 756 đến 759, 802, 803, 2890, 2891, 2888, 2889, 2883, 2884, 852 đến 854, 899, 2909, 2910, 948 đến 950, 990, 991, 2480, 2309, 2310, 2311, 1071, 1072, 1073, 1129, 1130, 1131, 1186, 2427, 1188, 1240, 1241, 1242, 1302, 1303, 1304, 2460, 2461, 2462, 2463, 2464, 2465, 2466, 1577, 1578, và các thửa còn lại	1.500.000	9.000.000

4.2	Đường xã Từ Chùa Gám lên Đền núi Gám (tờ BĐS 11, 15)	Từ cầu rộc lái đến đền núi Gám, **tờ bản đồ số 15**, gồm các thửa: 5, 55; **tờ bản đồ số 11**, gồm các thửa: 1031, 1032, 1033, 1034, 1035, 1036, 1037 và các thửa còn lại		1.500.000	6.000.000
4.3	Đường xã từ a Hùng Hiền gồm xóm Liên Xuân, Đồng Xuân, xóm 5 tăng Thành (tờ BĐS 17)	Từ nhà anh Hùng Hiền, **tờ bản đồ số 17**; gồm các thửa 553, 598, 599, 600, 601, 556, 557, 1200, 1376, 524, 525, 486, 487, 443, 444, 1424, 1425, 1201, 368, 324, 284, 205, 1717, 1716, 1715, 7, 1315, 1316, 32, 1319, 1464, 1465, 72, 95, 1372, 1373, 1379, 1380	Đến bà Quý xóm 5 xã Tăng Thành, **tờ bản đồ số 17**, gồm các thửa 206, 248, 286, 325, 369, 412, 411, 491, 1314, 1427, 1426, 1402, 526, 1336, 1337, 606, 605, 604, 647, 646, 645, 644, 642, 641, 640, 639, 637, 1485, 1484 ; và các thửa còn lại	350.000	3.500.000
4.4	Đường xã từ chợ Đình gồm xóm Mỹ Xuân, Đồng Xuân (tờ BĐS 16, 17)	**tờ bản đồ số 16,** gồm số thửa 2922, 1580, từ chợ Đình, **tờ bản đồ số 17**; gồm các thửa 448, 415, 450, 452, 454, 1213, 500, 1760, 1761, 1762, 573, 575, 576, 577, 619	Đến nhà bà Hoan, **tờ bản đồ số 17**, gồm các thửa 449, 1451, 1452, 495, 497, 498, 1345, 1346, 572, 617, 618, 1383, 667, 668, 670, 671, và các thửa còn lại	300.000	2.500.000
.4.5	Đường xã gồm xóm Mỹ Xuân, Đồng Xuân (tờ BĐS 17)	từ ông Oánh, **tờ bản đồ số 17**; gồm các thửa 1300, 1435, 136, 219, 297, 339, 383, 1331, 1330, 1329, 463, 537, 2110, 579, 620, 710	Đến nhà ông Tiến, **tờ bản đồ số 17**, gồm các thửa 748, 784, 835, 862, 898, 943, 979, 1017, 1055, 1095, 1139, 1729, 1730, và các thửa còn lại	300.000	2.500.000
4.6	Đường xã gồm xóm Thọ Xuân, Mỹ Xuân, Đồng Xuân (tờ BĐS 17)	từ chợ Đình, **tờ bản đồ số 17**; gồm các thửa 1278, 531, 532, 564, 565, 1289, 1208, 1207, 700, 735, 823, 887, 933, 1456, 1457, 1458, 1048, 1087	Đến nhà ông Hoà, **tờ bản đồ số 17**, gồm các thửa 1131, 1169, 530, 562, 611, 1443, 1444, 1205, 734, 821, 1291, 886, 931, 930, 1045, 1047, 1085, 1130, 1168; và các thửa còn lại	300.000	2.500.000

4.7	Đường xã gồm xóm Minh Yên (tờ BĐS 21)	từ Ông Bích, **tờ bản đồ số 21**; gồm các thửa 64, 101, 1898, 1899, 1900, 212, 246, 279, 1870, 1871,	Đến nhà ông Liên, **tờ bản đồ số 21**, gồm các thửa 384, 420, 1929, 1931, 489, 488, 1773, 559, 558; và các thửa còn lại	300.000	2.000.000
4.8	Đường xã gồm xóm Minh Yên, Thọ Xuân (tờ BĐS 21)	từ ông Hồng, **tờ bản đồ số 21**; gồm các thửa 61,98,129,131,169, 170, 211,	Đến nhà ông Viện, **tờ bản đồ số 21**, gồm các thửa 21, 22, 60, 1927, 1928, 127, 1771, 128, 168, 207, 1884, 209, 244, 245; và các thửa còn lại	300.000	2.500.000
4.9	Đường xã gồm xóm Minh Yên (tờ BĐS 25)	từ ông Dũng đến ô Hùng, **tờ bản đồ số 25**; gồm các thửa: 225,250,538,305,323,534,	Đến đền Cây Gạo, **tờ bản đồ số 25**; gồm các thửa: 367,475,365,324,278,252,195,150 ; và các thửa còn lại	300.000	2.000.000
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**				
	Đường xóm trục chính xóm Đồng Xuân, (tờ BĐS 17, 34)	Tờ bản đồ số 17 , gồm Lô 02 đến lô 14 QH 2020; lô 2 đến lô 12 QH năm 2015; Tờ bản đồ số 34 gồm D1-LO2 đến D1-LO14, 195 đến 207			4.000.000
1	Đường xóm trục chính xóm Nam Phượng Sơn, (tờ BĐS 32)	Tờ bản đồ số 32, gồm Lô 17 đến lô 32 QH 2021			4.000.000
3	Đường xóm trục chính xóm Liên Xuân (tờ BĐS 16)	Từ hội trường xóm, tờ 16, gồm các thửa 1245, 1246, 1247, 1249, 2859, 1309, 1308, 2920, 2921, 2904, lô 3 đến lô 20 QH 2012	Đến nhà ô Thắng tờ 16, gồm các thửa 2419 đến 2424, 2400 đến 2407, 912, 997, 1030, 1077, 1136 ; và các thửa còn lại	250.000	1.500.000

4	Đường xóm trục chính xóm Nam Phượng Sơn (tờ BĐS 15)	Từ ngã tư Nga Trình , tờ bản đồ số 15, gồm các thửa đất số: 1228; 1887, 1886, 1184, 1157, 1157, 2010, 2011, 1118, 1086, 1085, 2148, 2147, 2146, 1996, 1084, 1845, 1048, 1017, 1083,	Đến đền Cửa Rú tờ bản đồ số 15, gồm các thửa đất số: 1151, 1152, 1116, 1117, 1154, 2126, 2127, 1155, 1156, 1183, 2066, 2067, 2068, 1900, 1227, 2003, 2141, 2142, 2143, 1261; và các thửa còn lại	250.000	1.500.000
5	Đường xóm trục chính xóm Nam Phượng Sơn (tờ BĐS 15)	Từ Trạm Bơm , tờ bản đồ số 15, gồm các thửa đất số: 762, 810, 809, 891, 2043, 2029, 924 1939, 1938, 1998, 920, 919, 952, 951, 950, 949,	Đến ông Dung, tờ bản đồ số 15, gồm các thửa đất số: 987, 986, 1903, 2018, 886, 887, 888, 889, 852, 2097, 853, 1909, 1910, 1911, 805, 1946, 1947, 1925, 808, 760, 1865, 2098, 684, 685.và các thửa còn lại	250.000	1.500.000
6	Đường xóm trục chính xóm Nam Phượng Sơn (tờ BĐS 15)	Từ ngã ba Vinh Tư , tờ bản đồ số 15, gồm các thửa đất số: 507, 551, 2073, 2072, 2071, 615, 653, 1913, 1912, 2082, 2081, 1991, 718, 1908, 1907, 800, 799, 1847, 716, 717,	Đến hội trường xóm, tờ bản đồ số 15, gồm các thửa đất số: 681, 682, 2031, 2032, 2033, 2034, 613, 614, 582, 583, 2137, 2138, 503, 504, 505, 466, 467, 469, 429. và các thửa còn lại	250.000	1.500.000
7	Đường xóm trục chính xóm Nam Phượng Sơn (tờ BĐS 15)	Từ cổng Thiền viện, tờ bản đồ số 15, gồm các thửa đất số: 328, 327, 326, 361, 360, 359,	Đến Hanh Hiền, tờ bản đồ số 15, gồm các thửa đất số: 394, 393, 392, Lô 1 đến lô 10 QH 2010 ; và các thửa còn lại	250.000	1.500.000
8	Đường xóm trục chính xóm Bắc Phượng Sơn (tờ BĐS 11)	Từ nhà anh Thịnh đến nhà anh Lâm, tờ bản đồ số 11, gồm các thửa đất số: 1695, 1705, 1551, 1150, 557, 1145, 1655, 1654, 454, 432, 406, 374, 350, 323, 300, 234, 1694, 1693,	Đến ông Thức, tờ bản đồ số 11, gồm các thửa đất số: 186, 129, 128, 156, 1673, 1672, 1671, 208, 207, 182, 641, 155, 125, 126, 127, 97, 98, 72, 73, 1752, 101, và các thửa còn lại	250.000	1.500.000

9	Đường xóm còn lại xóm Nam Phượng Sơn (tờ BĐS 15)	Tờ bản đồ số 15, gồm các thửa đất số: 363, 362, 397, 396, 395, 425, 424, 461, 460, 501, 502, 462, 463, 465, 426, 427, 428, 398, 547, 459, 500, 546, 1849, 2123, 2122, 2121, 2120, 314, 313, 205, 207, 208, 1964, 284, 1965, 350, 351, 1941, 1942, 422, 2149, 2150, 497, 456, 423, 458, 499, 543, 580, 544, 545, 581, 2035, 651, 579, 612, 650, 649, 2086, 578, 1915, 1914, 576, 575, 616, 2087, 2089, 1987, 1986, 1985, 655, 584, 1843, 758, 720, 721, 759, 806, 1992, 2038, 2037, 1840,	Tờ bản đồ số 15, gồm các thửa đất số: 757, 802, 2096, 2095, 2094, 2093, 856, 1957, 1956, 1955, 2005, 2004, 2000, 956, 992, 1024, 2046, 2045, 2044, 2030, 991, 2052, 2051, 2050, 1940, 989, 990, 1022, 1054, 1053, 1088, 1089, 1121, 1120, 1122, 1055, 1090, 1123, 1124, 1091, 1056, 1187, 1186, 1119, 1087, 1052, 1021, 1020, 1998, 1884, 1885, 1051, 1019, 1050, 2145, 1904, 1995, 2019, 1294, 1295, 1360, 2114, 2115, 1433, 1993, 1432, 1994, 2136, 2135, 2134, 1293, 1259, 1258, 1292, 2108, 1880, 1323, 2132, 2133, 2103, 2104, 2105, 2109, 2108, 2013, 2012, 2006,1322, 1257, 1255, 1224, 1878, 1750, 1153, 1182, và các thửa còn lại	200.000	1.200.000
10	Đường xóm còn lại xóm Nam Phượng Sơn (tờ BĐS 14)	từ nhà Ông Ninh đến nhà Ông Hòa tờ số 14 gồm các thửa: 1, 8 , 5, 16, 6, 17, 15, 7, 14, 3, 9, 21, 20 ; và các thửa còn lại		200.000	1.200.000
11	Đường xóm còn lại xóm Bắc Phượng Sơn (tờ BĐS 11)	Tờ bản đồ số 11, gồm các thửa: 1038, 1011, 1009, 984, 1700, 1008, 1006, 982, 1699, 983, 954, 1005, 981, 1004, 1003, 951, 952, 953, 926, 925, 978, 950, 1732, 1733, 901, 902, 882, 883, 903, 904, 1117, 955, 956, 1773, 1772, 1771, 1770, 817, 846, 845, 816, 1142, 1143, 783, 740, 660, 630, 601, 585, 540, 1690, 1691, 272, 1659, 316, 1135, 1469, 1467, 1468, 1669, 271, 1461, 1670, 1466, 1788, 1787, 251, 269, 293, 342, 227, 204, 205, 206, 228, 1452, 230, 1453, 150, 1776, 1775, 1774, 149, 148, 62, 90, 120, 16, 1144,	Tờ bản đồ số 11, gồm các thửa: 6, 7, 2, 1141, 18, 3, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 25, 23, 22, 21, 20, 35, 19, 34, 1719, 33, 1718, 32, 31, 30, 1136, 1127, 66, 67, 68, 44, 1698, 1697, 45, 46, 47, 1656, 1657, 49, 50, 51, 52, 74, 1746, 1747, 71, 70, 69, 1716, 96, 1715, 95, 94, 124, 123, 153, 92, 232, 1135, 1688, 1701, 209, 1689, 1702, 254, 211, 1791, 1790, 185, 158, 1692, 233, 255, 1125, 227, 276, 298, 275, 1571, 1570, 253, 1797, 1459, 320, 297, 321, 299, 345, 346, 1122, 1742, 1743, 1055, 347, 405, 404, 403, 1679, 1755, 1754, 1753, 402, 1678, 452, 476, 496, 1682, 431, 1683, 477, 520, 521, 1676 ; và các thửa còn lại	200.000	1.200.000

12	Đường xóm còn lại gồm xóm Bắc Phượng Sơn (tờ BĐS 10)	Từ xóm Bắc Phượng Sơn, **tờ số 10** gồm các thửa: 35, 6, 51, 11, 12, 35, 15, 16, 17, 18, 19, 20,	Đến giáp xóm 3 xã Tăng Thành, **tờ số 10** gồm các thửa: 21, 22, 23, 24, 40, 41, 42, 43, 59, 28, 56, 57, 31 ; và các thửa còn lại	200.000	1.200.000
13	Đường xóm còn lại gồm xóm Tân Xuân (tờ BĐS 12, 16, 36)	Tờ bản đồ số 12, gồm các thửa: 208, 209, 210, 211, 212; tờ bản đồ số 16 gồm: lô 11 đến lô 17 QH 2011; tờ bản đồ số 36 gồm các số thửa: 547, 548, LO-01 đến LO-04, LO-07 đến LO-19, 551, 552, 553, 554, 540, 541, 542, 534 đến 539, 544, 543, 545, 546, 159, 177, 198	Tờ bản đồ số 16, gồm các thửa: 2402, 2403, 2404, 21, 22, 2432, 2447, 2448, 19, 2471, 2472, 44, 45, 69, 2520, 2521, 68, 2871, 2872, 2873, 17, 2475, 42, 67, 2851, 2852, 2853, 2854, lô 2, 2485, 2847, 2855, 2486, 2456, 2457, 2458, 2880, 2881, 2882, 212, 2435, 2436, lô 11 đến lô 17, 140, 2907, 2908, 165, 166, 211, 242, 276, 2444, 2445, 241, 273. lô 1 đến lô 25 QH 2017 ; và các thửa còn lại	500.000	6.000.000
14	Đường xóm trục chính gồm xóm Liên Xuân, Đồng Xuân (tờ BĐS 17)	Từ Ông Hoán xóm Liên Xuân đến nhà ông Quý xóm Liên Xuân, Tờ số 17 gồm các thửa: 118,119,120,121,1311,1312,123,124,125,158,157,159, 160,1453,1454,1455,204,1439,1440,1321,1404,1405;	Từ ông Hải đến ông Phú gồm xóm Đồng Xuân tờ số 17 gồm các thửa: 129, 130, 131, 132, 98, 133, 1351, 135, 136, 1303, 1304, 177, 1714, 1715, 179, 73, 74, 1317, 1318, 76, 77, 78, 100; Từ Ông Bình Xóm đến bà Nga xóm Đồng Xuân tờ số 17 gồm các thửa: 79,61,46,1282,1283,1284,1285,25,1344,1353,1354,1355,1356, lô 32,1350, 1351 và các thửa còn lại	250.000	1.500.000

15	Đường xóm Gồm xóm Liên Xuân, Thượng Xuân, Thọ Xuân, Mỹ Xuân, Đồng Xuân (tờ BĐS 17)	Từ ông Ông Nhu đến ông Thắng gồm xóm liên Xuân Tờ bản đồ số 17 gồm các thửa: 1375,484,404,361,316,279,1271,485,439,406,405,362, 318,242,201; xóm Thượng Xuân từ nhà ông Uyển đến nhà ông Tùng Tờ bản đồ số 17 gồm các thửa: 766,727,691,649,648,725,689	Xóm Thượng Xuân:, Xóm Thọ Xuân, xóm Mỹ Xuân, xóm Đồng Xuân: tờ số 17 gồm các thửa:1377,1076,1032,1031,1668,1669,1670,1279, 1363,1364,1075,994,871,848,805,804,758,684,17 50,1751,1752,759,760,806,873,1035,1722,1721,9 63,879,1702,965,1000,1036,1080,1718,661,701,6 62,615,571,616,663,703,702,739,738,737,773,120 6,1138,1137,1136,1209,1335,1334,1326,974,938, 892,1753,1754,1755,777,743,705,1384,106,744,7 80,831,857,893,939,957,1758,1759,1052,1053,13 85,1386,1094,208,1074,1368,1369,252,293,294,3 35,336,337,338,168,169,210,211,255,256,257,258 ,259,216,260,261,262;149,1269,1267,235,311,355 ,434,478,1361,1362,1708,1709,151,198,236,274,3 56,396,435,479,1756,1757; và các thửa còn lại	200.000	1.200.000
16	Đường xóm còn lại gồm xóm Liên Xuân, Thượng Xuân, Thọ Xuân, Mỹ Xuân, Đồng Xuân, xóm 5 Tăng Thành (tờ BĐS 17)	Tờ bản đồ số 17 gồm các thửa: 2,323,283,1437,1438,365,366,367,409,410,407,441,14 07,1408,1380,165,167,207,287,288,289,290,291,326,3 27,328,329,330,370,371,372,373,374,375,376,413,416 ,417,171,172,173,174,1352,175,176,1281,214,215,216 ,217,218,1286,170,212,213,2	Tờ bản đồ số 17 gồm các thửa: 90,333,334,331,332,377,1433,1434,378,379,420,3 80,381,382,422,423,418,456,457,458,501,459,460 ,1212,504,461,462,502,1675,1676,505,1211,578,1 324,1325,20,21,22,12961297,35,1397,1398,1399, 43,34,44,45,60,1280, và các thửa còn lại	200.000	1.200.000

17	Đường xóm còn lại gồm xóm Liên Xuân, Thượng Xuân, Thọ Xuân, Mỹ Xuân, Đồng Xuân, xóm 5 Tăng Thành (tờ BĐS 17)	Từ xóm Liên Xuân đến xóm Đồng Xuân, Thượng Xuân và xóm 5 Tăng Thành tờ số 17 gồm các thửa: 148,196,197,1728,233,309,310,354,477,518,1275,152,153,154,155,199,237,237,1706,240,241,1268,1417,1418,277,278,315,312,313,314,357,358,359,360,1272,397,398,1360,399,437,400,401,402,403,1266,480,481,482,1695,1415,1416,1287,521,1199,522,1697,1462,1463,554,555,243,244,203,246,247,1693,281,319,320,321,32	Xóm Mỹ Xuân, Đồng Xuân, Thượng Xuân, Liên Xuân tờ 17 gồm các thửa: 683,757,722,799,800,802,803,870,847,911,1294,1295,723,687,688,761,762,763,764,724,765,808,809,810,811,650,607,608,1347,1348,1403,529,561,692,651,652,609,1357,1358,1359,1381,1382,693,694,1298,1299,654,728,729,730,695,696,697,698,767,769,371,372,492,493,496,533,566,567,568,569,570,659,1288,1719,612,613,614, và các thửa còn lại	200.000	1.200.000
18	Đường xóm còn lại gồm xóm Liên Xuân, (tờ BĐS 16)	tờ BĐ số 16, gồm các thửa 1678, 1365, 1366, 1422, 2355, 2354, 1472	tờ BĐ số 16, gồm các thửa 915, 2900, 2899, 913, 998, 999, 1000, 1033, 1032, 2092, 2093, 1078, 1079, 1192, 1137 ; và các thửa còn lại	200.000	1.200.000
19	Đường xóm trục chính gồm xóm Thọ Xuân, Minh Yên, (tờ BĐS 17, 21)	Từ ông Lương xuống Đình Bổ, tờ BĐ số 17, gồm các thửa 1106, 1117, 1763, 1764, 1120, 1747, 1081, 1041, 1083, 1043, 1044, 1046, 1159, 1158, 1157, 1122, 1123, 1124, 1125, 1126, 1084, tờ BĐ số 21, gồm các thửa: 44, 45, 4, 5, 6,	Đến Đình Bổ tờ BĐ số 21, xóm Minh Yên gồm các thửa: 207, 241, 276, 275, 310, 344, 1943, 1944, 379, 447, 517, 166, 205, 1738, 1770, 308, 306, 343, 377, 1941, 1942, 1901, 1902, 1889, Lô 2, lô 3, 1891, 1874, 1895, 1896, 1892, 1897 và các thửa còn lại	200.000	1.200.000

20	Đường xóm còn lại gồm xóm Thọ Xuân, Minh Yên (tờ BĐS 21)	Tờ bản đồ số 21, gồm các số thửa: 2, 3, 1880, 1881, 13, 14, 1925, 1926, 92, 91, 122, 121, 88, 89, 55, 53, 119, 120, 1893, 1894, 159, 200, 236, 302, 1904, 1905, 1803, 370, 1828, 992, 476, 18, 20, 1947, 1948, 16, 17, 58, 59, 95, 125, 126, 165, 1772, 204, 239, 1917, 1918, 307, 305, 1954, 1955, 1915, 1916, 376, 1940, 1945, 1946, 1908, 1909, 443, 478, 477, 1824, 408, 371, 338, 339, 303, 271, 161, 162, 201, 202, 123, 93, 94, 124, 163, 164, 203, 1919, 1920, 1889, 1890, 1881, Lô 1 đến lô 9 QH 2014	Tờ bản đồ số 21, gồm các số thửa: 272, 340, 341, 372, 373 , 374, 409, 411, 444, 26, 27, 28, 1911, 1913, 1914, 63, 100, 134, 135, 99, 132, 171, 170, 172, 210, 242, 243, 245, 278, 316, 314, 277, 311, 312, 313, 1883, 349, 1952, 1953, 347, 418, 419, 345, 382, 416, 147, 1930, 1992, 1886, 452, 487 , 1885, 558, 1882, 586, 587, 1822, 381, 415, 414, 1906, 1907, 450, 1949, 1737, 521, 556, 555, 1823, 554, 553, 483, 518, 448, 449, 486, 1951, 484, 485, và các thửa còn lại	200.000	800.000
21	Đường xóm còn lại gồm xóm Minh Yên (tờ BĐS 25)	Tờ bản đồ số 25, gồm các thửa: 119, 480, 120, 121, 152, 151, 198, 258, 257, 281, 325, 366, 306, 279, 280, 477, 228, 536, 535, 476, 227, 256, 255, 254, 253, 226, 196; Lô 1 đến lô 5 QH 2016, Lô 23 đến lô 26 QH 2018-2019	Tờ bản đồ số 25, gồm các thửa: 516, 479, 223, 248, 276, 475, 476, 249, 224, 517, 537, 304, 303,302, 478, 301, 300, 518, 299, 519, lô 1,lô 2, lô 3, lô 4, 533, 539, 532, 322 ; và các thửa còn lại	200.000	500.000

22	Đường xóm còn lại gồm xóm Liên Xuân, Thượng Xuân, Thọ Xuân, Mỹ Xuân, Đồng Xuân, xóm 5 Tăng Thành (tờ BĐS 17)	Tờ bản đồ số 17 gồm các thửa: 2, 323, 283, 1437, 1438, 365, 366, 367, 409, 410, 407, 441, 1407, 1408, 1380, 165, 167, 207, 287, 288, 289, 290, 291, 326, 327, 328, 329, 330, 370, 371, 372, 373, 374,375,376,413,416,417,171,172,173,174,1352,175,176,1281,214,215,216,217,218,1286,170,212,213,290,333,334,331,332,377,1433,1434,378,379,420,380,381,382,422,423,418,456,457,458,501,459,460,1212,504,461,462,502,1675,1676,505,1211,578,1324,1325,20,21,22,12961297,35,1397,1398,1399,43,34,44,45,60,1280,	Tờ bản đồ số 17 gồm các thửa: 1069,1072,1712,1431,1432,1074,993,1106,1071,1108,1073,1110,1112,1153,1107,1109,1156,1152,1155,960,996,1115,1116,1078,1079,1034,998,997,961,1699,1698,1077,1033,999,880,881,882,883,884,851,1290,1703,922,923,924,926,927,885,930,966,967,1726,1726,968,929,928,1339,1340,1002,1003,1004,1005,1006,1038,1040,1042,1746,1166,1127,1128,1167,624,825,1400,1401,774,740,741,704,742,775,776,828,827,1713,1714,889,891,1430,855,124,123,935,1472,1470,1471,973,888,1725,934,972,1195,1010,1387,1388,1389,1009,1458,1008,1048,1049,1050,1087,1088,1089,1090,1091,1132,1395,1396,1741,1738,1739,1740,707,708,709,747,745,746,782,783,781,833,834,832,860,861,858,859,897,895,896,942,940,941,978,976,977,1016,1013,1014,1015,1172,1171,1173,1174 và các thửa còn lại	200.000	1.200.000
23	Đường xóm còn lại gồm xóm Bùi Sơn, (tờ BĐS 8, 3)	Xóm Bùi Sơn tờ số 8, gồm các thửa: 284, 299, 297, 73,	Xóm Bùi Sơn tờ số 3 gồm các thửa: 6, 8, 11, 12, 42, 15, 43, 16, 24, 37, 38, 20, 21 ; và các thửa còn lại	200.000	500.000

24	Đường xóm còn lại gồm xóm Bùi Sơn (tờ BĐS 4, 5, 6, 7, 27, 28, 29)	Xóm Bùi Sơn **tờ số 5** gồm các thửa: 63, 179, 49, 48, 127, 126, 169, 170, 37, 31, 30, 20, 149, 150, 151, 153, 152, 17, 15, 117, 11, 125, 124, 164, 163, 5, 8, 115, 4, 3, 1, 2, 6, 9, 13, 14, 120, 121, 122, 176, tờ số 27 gồm các thửa: 3, 5, tờ số 28 gồm các thửa: 2, tờ số 29 gồm các thửa: 1	từ nhà Ông Sơn đến nhà Ông Trọng **tờ số 4** gồm các thửa: 284, 285, 265, 264, 278, 61, 275, 274, 236, 290, 289, 214, 222, 288, 228, 237, 246, 259, 230, 252, 253, 291, 196, 223, 159, 87, 62, 117, 160, 293, 118, 291, 292, **tờ số 6** gồm các thửa: 1, 2, 3, 7, 91, 92, 93, 94, 90, 4, 13, 98, 99, 100, 26, 55, 56, 112, 113, 79, 65, 103, 104, **tờ số 7** gồm các thửa: 21, 20, 2, 4, 15, 16, 6, 7, 8, 17, 10, 14, 11, 12, và các thửa còn lại	200.000	500.000
C	**CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ**				
1	Khu quy hoạch vùng Rộc Trìm, xóm Bắc Phượng Sơn (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1884 ngày 29/2/2024				
	Đường quy hoạch 30 m	Lô số 01 đến lô số 08			5.000.000
	Đường quy hoạch 7,5 m	Lô số 09 đến lô số 34			4.000.000
	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 35 đến lô số 39			4.500.000
	Khu quy hoạch vùng Ao cá, xóm Tân Xuân (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2166 ngày 13/6/2023)				
	Đường gom quy hoạch 5,5 m	Lô số 01, lô số 02			16.000.000
	Khu quy hoạch vùng Hồi Cầu, xóm Nam Phượng Sơn (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1304 ngày 13/4/2023)				
	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 33, lô số 47			5.000.000
	Đường quy hoạch 7,5 m	Lô số 34 đến lô số 46, lô số 48 đến lô số 60			4.000.000

Khu quy hoạch đồng Mạ ba tơ, xóm Minh Yên					
	Đường quy hoạch 7 m	Lô 04, lô 05		1.200.000	1.200.000
	Khu Quy Hoạch Trường Đảng, tờ bản đồ số 15, xóm Nam Phượng Sơn				
	Đường QH 5m	Lô 31, lô 32, lô 33			1.200.000
D	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				500.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở CÁC KHU QUY HOẠCH ĐỂ GIAO ĐẤT THEO HÌNH THỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN HOA THÀNH, HUYỆN YÊN THÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	THỊ TRẤN HOA THÀNH					
1	**Khối 3**					
1.1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá Nam cấp 3 - Phan Đăng Lưu (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 4631/QĐ-UBND, ngày 15 tháng 12 năm 2021)**					
+	Đường QH15m	Lô số: D1-Lô 01 (QH2020)	Lô số: D1-Lô 06 (QH2020)	12.100.000	16.500.000	
+	Đường QH15m	Lô số: D1-Lô 02 (QH2020)	Lô số: D1-Lô 03 đến Lô 05 (QH2020)	11.500.000	15.000.000	
+	Đường QH18.0m	Lô số: D3-Lô 16 (QH2020)	Lô số: D3-Lô 16 (QH2020)	9.000.000	16.500.000	
+	Đường QH18.0m	Lô số: D2-Lô 11 (QH2020)	Lô số: D2-Lô 11 (QH2020)	8.500.000	16.000.000	
+	Đường QH9.0m	Lô số: D3-Lô 12 (QH2020)	Lô số: D3-Lô 13 đến D3-Lô 15 (QH2020)	8.000.000	11.000.000	
+	Đường QH7.5m	Lô số: D2-Lô 07 (QH2020)	Lô số: D2-Lô 08 đến D2-Lô 10 (QH2020)	7.500.000	10.000.000	
1.2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá Đồng Khảo Nghiệm (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 07 tháng 06 năm 2024)**					
+	Đường QH48m	Lô số: 03 (QH2018)	Lô số: 03 (QH2018)	20.000.000	22.000.000	
+	Đường QH48m	Lô số: 01 (QH2018)	Lô số: 02 (QH2018)	19.500.000	20.000.000	
+	Đường QH9.0m	Lô số: 04 (QH2018)	Lô số: 05 đến Lô 11 và Lô 14 (QH2018)	13.000.000	13.000.000	
+	Đường QH7.5m	Lô số 12 (QH2018)	Lô số 13 (QH2018)	11.000.000	11.000.000	
2	**Khối 4**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá Đồng Vật Liệu (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 5172/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020)**					
+	Đường QH11m	Lô số: 03 (QH2018)	Lô số: 04; Lô 06; Lô 07 (QH2018)	7.450.000	12.000.000	
+	Đường QH11m	Lô số: 05 (QH2018)	Lô số: 08 (QH2018)	8.100.000	10.000.000	
+	Đường QH7.5m	Lô số: 01 (QH2018)	Lô số: 01 (QH2018)	4.100.000	9.000.000	
+	Đường QH7.5m	Lô số: 02 (QH2018)	Lô số: 02 (QH2018)	5.700.000	8.000.000	
+	Đường QH7.5m	Lô số: 09 (QH2018)	Lô số: 10 (QH2018)	5.600.000	8.000.000	
2.2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá Đồng Vật Liệu (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 4631/QĐ-UBND, ngày 15 tháng 12 năm 2021)**					
+	Đường QH11m	Lô số: D1-Lô 01 (QH2020)	Lô số: D1-Lô 01 (QH2020)	10.500.000	12.000.000	
+	Đường QH11m	Lô số: D1-Lô 02 (QH2020)	Lô số: D1-Lô 03 đến Lô 06 (QH2020)	9.500.000	10.000.000	
+	Đường QH11m	Lô số: D2-Lô 07 (QH2020)	Lô số: D2-Lô 07 (QH2020)	10.000.000	11.000.000	
+	Đường QH11m	Lô số: D2-Lô 08 (QH2020)	Lô số: D2-Lô 09 đến Lô 12 (QH2020)	9.000.000	10.000.000	
+	Đường QH7.5m	Lô số: D3-Lô 13 (QH2020)	Lô số: D3-Lô 13 (QH2020)	7.500.000	8.000.000	
+	Đường QH7.5m	Lô số: D3-Lô 14 (QH2020)	Lô số: D3-Lô 15 đến Lô 18 (QH2020)	7.000.000	8.000.000	
3	**Khu đất quy hoạch đấu giá đất ở đô thị Đồng Nam cấp 3 - Phan Đăng Lưu (Khối 3) (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 3677/QĐ-UBND, ngày 10 tháng 10 năm 2022)**					
+	Đường QH15m	Lô số: D1-Lô 01 (QH2021)	Lô số: D1-Lô 06 (QH2021)		16.500.000	
+	Đường QH15m	Lô số: D1-Lô 02 (QH2021)	Lô số: D1-Lô 03 đến Lô 05 (QH2021)		15.000.000	
+	Đường QH18.0m	Lô số: D3-Lô 16 (QH2021)	Lô số: D3-Lô 16 (QH2021)		16.500.000	
+	Đường QH18.0m	Lô số: D2-Lô 11 (QH2021)	Lô số: D2-Lô 11 (QH2021)		16.500.000	
+	Đường QH7.5m	Lô số: D3-Lô 12 (QH2021)	Lô số: D3-Lô 13 đến D3-Lô 15 (QH2021)		10.000.000	
+	Đường QH9.0m	Lô số: D2-Lô 07 (QH2021)	Lô số: D2-Lô 08; đến D2-Lô 10 (QH2021)		11.000.000	
+	Đồng Nam Cấp 3	Từ lô số 01, 06 thửa số 648, 653	Thửa số 648, 653 tờ bản đồ 17		15.500.000	
+	Đồng Nam Cấp 3	Lô số 2 đến lô số 5 (thửa số 649-652)	Thửa số 648 đến 652 tờ bản đồ 17		15.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
+	Đồng Nam Cấp 3	Lô số 7 đến lô số 10 (thửa số 654-657)	Thửa số 654 đến 657 tờ bản đồ 17		11.000.000	
+	Đồng Nam Cấp 3	Lô số 11	Thửa số 658, tờ 17		16.000.000	
+	Đồng Nam Cấp 3	Lô số 12 đến lô số 15 (thửa số 659-662)	Thửa số 659 đến 662 tờ bản đồ 17		10.000.000	
+	Đồng Nam Cấp 3	Lô 16 (thửa 663)	Thửa số 663, tờ bản đồ 17		16.500.000	
4	**Khu đất quy hoạch đấu giá đất ở đô thị Đồng Nương Mạ - Khối 2 (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 1655/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 05 năm 2023)**					
+	Đường quy hoạch 27m	Lô số 01 (QH 2022)	Lô số 02 đến Lô 03 (QH 2022)		18.000.000	
+	Đường quy hoạch 10m	Lô số 04 (QH 2022)	Lô số 05 đến Lô 16 (QH 2022)		11.000.000	
5	**Khu quy hoạch vùng: Lùm hoa, xóm Đội Cung (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 18/3/2022)**					
5.1	Đường Phan Tất Thông QH 18 m	Thửa 2146, tờ BĐĐC số 22			12.000.000	
		Từ thửa 2211, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 2212 tờ BĐĐC số 22		10.500.000	
5.2	Đường QH 15m	Từ thửa 2147, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 2153, tờ BĐĐC số 22		8.500.000	
		Từ thửa 2156, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 2160, tờ BĐĐC số 22		8.500.000	
		Từ thửa 2163, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 2169, tờ BĐĐC số 22		8.500.000	
		Từ thửa 2172, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 2177, tờ BĐĐC số 22		8.500.000	
		Các thửa xen kẻ gồm: 2154, 2155, 2161, 2162, 2170, 2171, tờ BĐĐC số 22			9.500.000	
		Thửa 2178, tờ BĐĐC số 22			10.000.000	
5.3	Đường QH 10m	Từ thửa 2180, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 2185, tờ BĐĐC số 22		7.700.000	
		Từ thửa 2188, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 2194, tờ BĐĐC số 22		7.700.000	
		Từ thửa 2197, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 2201, tờ BĐĐC số 22		7.700.000	
		Từ thửa 2204, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 2210, tờ BĐĐC số 22		7.700.000	
		Từ thửa 2213, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 2219, tờ BĐĐC số 22		7.600.000	
		Từ thửa 2222, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 2226, tờ BĐĐC số 22		7.600.000	
		Từ thửa 2229, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 2235, tờ BĐĐC số 22		7.600.000	
		Từ thửa 2238, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 2243, tờ BĐĐC số 22		7.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.4	Đường QH 10m	Các thửa xen kẻ gồm: 2220, 2221, 2227, 2228, tờ BĐĐC số 22			8.500.000	
		Thửa 2236 và 2237, tờ BĐĐC số 22			8.000.000	
5.5	Đường QH 12 m	Thửa số 2179 và thửa số 2244, tờ BĐĐC số 22			9.500.000	
	Các lô, thửa đất tiếp giáp 02 mặt đường có mức giá tăng thêm tối thiểu 10% so với lô, thửa liền kề tiếp giáp 01 mặt đường					

PHỤ LỤC 15 (3)

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở CÁC KHU QUY HOẠCH ĐỂ GIAO ĐẤT THEO HÌNH THỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN THÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

Phụ lục 1, biểu 02

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	**XÃ BẮC THÀNH**					
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Chuyển Dân, xã Bắc Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 5767/QD-UBND ngày 10/9/2024					
	Đường gom QH 22m	Lô số: 20	Lô số: 21	15.000.000	15.000.000	
2	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Chọ Bùi (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 23/01/2024					
	Đường QH17m	Lô số: 01	Lô số: 05	6.500.000	6.500.000	
3	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cựa Vườn (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 1032/QĐ-UBND ngày 23/01/2024					
	Đường QH10m	Lô số: 01	Lô số: ….	3.500.000	3.500.000	
4	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cồn Găng (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 5766/QĐ-UBND ngày 10/9/2024					
	Đường QH10m	Lô số: 01	Lô số: ….	4.000.000	4.000.000	
5	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Chuyển Dân (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 1306/QĐ-UBND ngày 15/6/2023)					
	Đường QH7m	Lô số: 01	Lô số: 34	7.000.000	7.000.000	
6	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cầu Trai (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 1572/QĐ-UBND ngày 20/6/2022					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường QH7m	Lô số: 35	Lô số: 44	15.000.000	15.000.000	
7	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cầu Trai (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 2578/QĐ-UBND ngày 23/10/2022					
	Đường QH7m	Lô số: 45	Lô số: 55	7.000.000	7.000.000	
II	**BẢO THÀNH**					
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Vụng, xóm 5, xã Bảo Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số1587/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 năm)					
	Đường QH9m	Thửa 1580	Đến thửa 1585		4.500.000	
	Đường QH9m	Thửa 1579; 1814			4.500.000	
		Thưa 1815	Đến Thửa 1820		5.500.000	
		Thửa 1821; 1813			6.500.000	
		Thửa 1807			4.000.000	
	Đường QH9m	Từ thửa 1807	Đến thửa 1821		4.000.000	
2	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Lũy, xóm 6, xã Bảo Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số1588/QĐ-UBND 25/6/2024					
	Đường QH6m	Từ Lô D1-Lô 01 đến Lô D1-Lô 13		500.000	5.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
III. VÂN TỤ						
1	Khu quy hoạch vùng Tho Đũa, xóm 10 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1495 ngày 15/12/2021)					
	Đường quy hoạch 09 m	Từ lô số 2371	Đến lô số 2372	3.500.000	7.000.000	
	Đường quy hoạch 09 m	Từ lô số 2366	Đến lô số 2365, 2364, 2363, 2369 đến lô 2379	3.500.000	6.500.000	
2	Khu quy hoạch vùng Đồng Làng Cũ, xóm 6 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1495 ngày 15/12/2021)					
	Đường quy hoạch 7 m	Từ lô số 1794	Đến lô số 1799	3.500.000	7.500.000	
	Đường quy hoạch 7 m	Từ lô số 1799	Đến lô số 1799	3.500.000	7.500.000	
VÂN TỤ (KHÁNH THÀNH CŨ)						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Rộc Vẹo, Xóm Quỳnh Khôi, xã Khánh Thành. (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 3973/QĐ-UBND ngày 21/10/2022					
	Đường QH 7.5m	Thửa đất số 1625	Đến thửa đất số 1635			
		Tờ bản đồ 34, gồm các thửa đất: 1625, 1626, 1627, 1628, 1629, 1630	Tờ bản đồ 34, gồm các thửa đất: 1631, 1632, 1633, 1634, 1635	800,000	5.000.000	
2	Đường QH 12m(DX) ổ gà	Thửa đất số 2396	Đến thửa đất số 2415			
		2396, 2397, 2398	2406, 2407		6.000.000	
		Tờ bản đồ 06, gồm các thửa đất: 2399, 2400, 2401, 2402, 2403, 2404, 2405.	Tờ bản đồ 06, gồm các thửa đất: 2408, 2409, 2410, 2411, 2412, 2413, 2414,2415.		6.000.000	
3	Khu quy hoạch vùng Rộc Vẹo, xóm Quỳnh Khôi (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 5113/UBND về việc phê duyệt chi tiết 1/500 chia lô đất ở năm 2022 ngày 29/12/2022)					
	Đường 7.5 m	Thửa đất số 2697	Thửa đất số 2719		6.000.000	
		Tờ bản đồ 09, gồm các thửa đất: 2697, 2698, 2699, 2700, 2701, 2702, 2703, 2704, 2705, 2706, 2707, 2708.	Tờ bản đồ 09, gồm các thửa đất: 2709, 2710, 2711, 2712, 2713, 2714, 2715, 2716, 2717, 2718, 2719		6.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
IV. ĐÔ THÀNH						
1	Khu quy hoạch vùng Rộc cát Đồng Sòi, xóm Phú Xuân (Được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 20/01/2019)					
	Đường quy hoạch 15,5 m	Từ Lô số A - 26; Tờ bản đồ số 15	Đến Lô số A-35; Tờ bản đồ số 15		14.000.000	
	Đường quy hoạch 9 m	Từ Lô số A - 01; Tờ bản đồ số 15	Đến Lô số A - 25; Tờ bản đồ số 15		8.500.000	
	Đường quy hoạch 9 m	Từ Lô số A - 36; Tờ bản đồ số 15	Đến Lô số A - 39; Tờ bản đồ số 15		8.500.000	
V. ĐỒNG THÀNH						
1	Khu quy hoạch vùng Đồng Dưng, xóm Long Nam (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 12384/QĐ-UBND ngày 04/8/2022)					
	Đường quy hoạch 8 m	Từ Thửa số 170 - Tờ BĐ số 39	Đến Thửa số 176 - Tờ BĐ số 39		2.350.000	
2	Khu quy hoạch vùng Đồng Cữa Hố, xóm Đồng Phú (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 2599/QĐ-UBND ngày 04/8/2022)					
	Đường quy hoạch 7,5 m	Từ Thửa số 629 - Tờ BĐ số 07	Đến Thửa số 638 - Tờ BĐ số 07		3.000.000	
	Khu quy hoạch vùng Thần Sắt xóm Đống Phúc (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 2599/QĐ-UBND ngày 04/8/2022)					
	Đường quy hoạch 7,5 m	Từ thửa số 707 - Tờ BĐ số 04	Đến Thửa số 711 - Tờ BĐ số 04		900.000	
3	Khu quy hoạch vùng Đồng Dưng, xóm Long Nam (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 553/QĐ-UBND ngày 25/09/8/2023)					
	Đường quy hoạch 7,5 m	Từ thửa số 407 - Tờ BĐ số 38	Đến Thửa số 416 - Tờ BĐ số 38		3.250.000	
	Đường quy hoạch 7,5 m	Thửa số 305; - Tờ BĐ số 12;	và Thửa số 306 - Tờ BĐ số 12		3.250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Khu quy hoạch vùng Đông Nhân (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 2601/QĐ-UBND ngày 04/8/2022)					
	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 01, 02, 03, 04 , 05 - Tờ BĐ số 41	Lô số 06, 07,08;09;10;11;12;13;1415;15;16;17; - Tờ BĐ số 13		3.250.000	
5	Khu quy hoạch vùng Gia Lách; Hương Hỏa 2, xóm Long Nam (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 3000/QĐ-UBND ngày 16/7/2023)					
	Đường quy hoạch 8 m	Lô số: Lk 01 -12; LK01- 13; Lk02-02; LK02-01; LK08 - 6; LK08 -5; LK 07 - 02; LK.07-01 - Tờ BĐ số 07	Lô số LK.03-14;LK03-13; LK 04-08;LK 04-07 - Tờ BĐ số 07		6.500.000	
	Đường quy hoạch 8 m	Lô số: LK 01 -04 đến LK 01- 11: LK02-03 đến LK 02 -11; KL03- 01 đến LK 03 - 12; KL04-01 đến LK04- 06; KL05-01 đến LK05- 06; KL08 - 6; - Tờ BĐ số 07	Lô số LK.06 -01 đến LK 06;LK07- 03 đến LK 07-06; LK 08-01 đến LK 08 - 04;LK 09-05 đến LK 09-09 - Tờ BĐ số 07		5.500.000	
	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 01 đến LK 01-03 - Tờ BĐ số 06	Lô số LK 09-01 -LK 09 -04; - Tờ BĐ số 06		5.500.000	
VI. ĐỨC THÀNH						
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Đập 1 và vùng Đồng Đập 2 xã ĐứcThành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 4825/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 12 năm 2021)					
	Đường QH 11m	Gồm các thửa: 121, 122, 123, 124,125, 126. Tờ bản đồ số 48		900.000	1.000.000	
	Đường QH 7,5m	Gồm các thửa: 118, 119, 120. Tờ bản đồ số 48		900.000	1.000.000	
	Đường QH 11m	Gồm các thửa: 207,208,209,210,211. Tờ bản đồ số 40		900.000	1.000.000	
	Đường QH 7,5m	Gồm các thửa: 201,202,203,204,205,206. Tờ bản đồ số 40		900.000	1.000.000	
VII. HẬU THÀNH						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Lốc Làng, xóm Trần Phú, xã Hậu Thành đã được UBND huyện phê duyệt theo quy định tại Quyết định số 325/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 01 năm 2022 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở tại xã Hậu Thành, huyện					
	Lốc Làng	Số thửa 1108 đến 1118	Số thửa 1108 đến thửa 1118 tờ bản đồ số 14		6.000.000	
2	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cửa Đình, xã Hậu Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 326/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 01 năm 2022 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở tại xã Hậu Thành, huyện					
	Đường QH 7,5m	Thửa số: 1558 đến 1561, 1564 đến 1566	đến thửa số 1567	250.000	3.000.000	
	Đường QH 7,5m	Thửa số: 1557, 1562	đến thửa số 1563	250.000	3.500.000	
3	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cửa Hố, xóm xã Hậu Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 1667/QĐ-UBND, ngày 17 tháng 05 năm 2021 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở tại xã Hậu Thành, huyện					
	Cửa Hố	Số thửa 286, 289	Số thửa 286, 289 tờ bản đồ số 33		1.000.000	
	Cửa Hố	Số thửa 287, 288	Số thửa 287, 288 tờ bản đồ số 33		1.100.000	
4	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Cộ xóm Ngọc Thành, Vùng Đồng Biện xóm Đồng Trạch xã Hậu Thành đã được UBND huyện phê duyệt theo quy định tạiQuyết đinh phê duyệt quy hoạch 1/500 số 2328/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của UBND huyện Yên Thành về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở tại xã Hậu Thành, huyện					
4.1	Đồng Cộ	Lô số 01 và 02 đồng Cộ	Lô số 01 và 02 đồng Cộ		1.000.000	
4.2	Đồng Biện	Lô số 01 Đồng Biện	Lô số 01 Đồng Biện		1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cây Gừa xóm Giai Thành, Vùng Đồng Đăng xóm Lạc Thành, Vùng Hóc Én xóm Sơn Thành, vùng Vệ rộng xóm Ngọc thành, vùng đồng Nương mạ xóm Tân Thành, vùng Đồng Trúc Xóm Hồng Lĩnh, vùng Hiệp Sơn xóm Đồng Trạch xã Hậu Thành đã được UBND huyện phê duyệt theo quy định tại Quyết định số 3807/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 05 năm 2024 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở tại xã Hậu Thành, huyện Yên Thành.				
5.1	Cây Gừa	Lô số 01	Lô số 01		5.000.000	
5.2	Đồng Đăng	Lô số 01	Lô số 01		2.000.000	
5.3	Vùng Đồng Hóc É	Lô số 01 đến lô số 08	Lô số 01 đến lô số 08		2.500.000	
	Vùng Đồng Hóc É	Lô số 09 đến lô số 14	Lô số 09 đến lô số 14		1.500.000	
5.4	Nương mạ	Lô số 01, 03 và 08	Lô số 01, 03 và 08		1.800.000	
	Nương mạ	Lô số 02, 04 đến lô số 07	Lô số 02, 04 đến lô số 07		1.500.000	
5.5	Vệ rộng	Lô số 01 đến lô số 05	Lô số 01 đến lô số 05		3.000.000	
	Vệ rộng	Lô số 06 đến lô số 10	Lô số 06 đến lô số 10		2.500.000	
5.6	Hiệp Sơn	Lô số 01 đến 04	Lô số 01 đến 04		3.000.000	
	Hiệp Sơn	Lô số 05 đến 13	Lô số 05 đến 13		2.500.000	
5.7	Đồng Trúc	Lô số 01 đến lô số 02	Lô số 01 đến lô số 02		3.000.000	
XIII	**XÃ PHÚ THÀNH CŨ**					
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cồn Đêu xóm Đông Lai, Mẫu Sáu xóm Đông Nam Hồng, Tây Vồng Xóm Bắc Tiên, Rộc Già xóm Thanh Sơn., xã Phú Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 6097/QĐ-UBND, ngày 24 tháng 12 năm 2023)				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường QH 7,5m	Lô số: Lô L1- Lô L16 vùng Cồn Đêu xóm Đông Lai (QH 2021) Tờ bản đồ số 38; Lô số: Lô L1- Lô L10 vùng Mẫu Sáu xóm Đông Nam Hồng (QH 2022) Tờ bản đồ số 40 Lô số: Lô L1- Lô L14 vùng Tây Vồng xóm Bắc Tiên (QH 2022) Tờ bản đồ số 40	Lô số: Lô D1-L04 vùng Cồn Đêu xóm Đông Lai (QH 2020) Tờ bản đồ số 38; Lô số: Lô D1-L04 vùng Rộc Già xóm Thanh Sơn (QH 2020) Tờ bản đồ số 33;	4.500.000	5.500.000	
2	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cồn Đêu xóm Đông Lai, Rộc Già xóm Thanh Sơn, xã Phú Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 4660, ngày 20 tháng 12 năm 2021)					
	Đường QH 7,5m	Lô số: Lô 01- Lô 07 vùng Cồn Đêu xóm Đông Lai (QH 2021) Tờ bản đồ số 38; Lô số: Lô D1-L01 - Lô D1-L012 vùng Rộc Già xóm Thanh Sơn (QH 2020) Tờ bản đồ số 33;	Lô số: ….	5.600.000	5.600.000	
PHÚ THÀNH (HỒNG THÀNH CŨ)						
1	Khu QH vùng Đồng Eo Trong, xóm Phú Đa (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 3054/ QĐ-UBND ngày 30/8/2021)					
	Đường QH 7,5 m	Lô số 01(QH 2021)	Lô số 19 (QH 2021); Lô 09, thửa số 1160 chưa trúng đấu giá)		5.000.000	
2	Khu QH vùng Đồng Eo Trong, xóm Lạc Thiện (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 3055/ QĐ-UBND ngày 30/8/2021)					
	Đường QH 7,5 m	Lô số 01 (QH 2021)	Lô số 13(QH 2021). (còn lô 6-10; thửa 1129, 1130, 1131,1133 và 1135 chưa trúng đấu giá		4.500.000	
3	Khu QH vùng Đồng Đồng Vụng, xóm Liên Xuân (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1020/ QĐ-UBND ngày 12/4/2022)					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường QH 27,5 m	Từ Lô số A -01 (QH 2021). Từ thửa 709; Tờ bản đồ số 08	Đến Lô số A -09(QH 2021). Đến thửa 710, 711, 713 đến 718; tờ bản đồ số 08		5.500.000	
	Đường QH 9,0 m	Từ Lô số B -01 (QH 2021). Từ thửa 712; Tờ bản đồ số 08	Đến Lô số B-37(QH 2021). Đến thửa 719 đến 724, 738 đến 752, 725 đến 730, , 753 đến 761; tờ bản đồ số 08.		5.000.000	
	Đường QH 9,5 m	Từ Lô số B -38 (QH 2021). Từ thửa 731; Tờ bản đồ số 18	Đến Lô số B-53 (QH 2021). Đến thửa 732 đến 737, 762 đến 770; tờ bản đồ số 08.		5.200.000	
	Đường + mương QH 11,0 m	Từ Lô số C -01 (QH 2021). Từ thửa 771; Tờ bản đồ số 8	Đến Lô số C-12 (QH 2021). Đến thửa 772 đến 782; tờ bản đồ số 08.		5.500.000	
IX. KIM THÀNH						
1	**Khu quy hoạch Đồng Dầu xóm Đồng Bản , Đồng Ao xóm Trại Mắt, vùng Cựa Đàn xóm Sao Vàng;(UBND huyện Yên Thành phê duyệt quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 quyết định về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá QSD 14 lô đất ở tại xã Kim Thành)**					
	Đường QL 48E QH: 30 m	Vùng đồng dầu xóm Đồng Bản lô số 14(QH2017)> lô số 24(QH 2017), tờ bản đồ số 33		1.500.000	4.500.000	
	Đường QH :16,5m	Vùng Đồng Ao xóm Trại Mắt lô số 03(QH 2016)>lô số 04(QH 2016); tờ bản đồ số 42		500.000	4.500.000	
	Đường QH:14,5m	Vùng Cựa Đàn xóm Sao Vàng lô số 28(QH 2016)>29(QH 2016) tờ bản đồ số 28		350.000	1.000.000	
2	**Khu quy hoạch vùng Đập dài xóm Hồng Liên nay xóm Ngọc Liên; vùng cụ vi xóm Trại Mắt (UBND huyện phê duyệt quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 quyết định về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá 17 lô đất ở xã Kim Thành**					
	Đường QH: 16,5m	Vùng Đập Dài xóm Ngọc Liên lô số D01-Lô 1(2020) > D01-Lô 7(QH 2020) tờ bản đồ số 11			5.000.000	
		Vùng Cụ Vi xóm Trại Mắt lô số D01-Lô 1(QH 2021) > D01- D01-Lô 10(QH 2021) tờ bản đồ số 42			3.800.000	
3	**Khu quy hoạch vùng đồng Xóc Thuyết xóm Ngọc Liên (UBND huyện phê duyệt quyết định số 4334/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 Quyết định về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá QSD 7 lô đất tại xã Kim Thành**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường :QH 16,5m	Vùng Đồng Xóc thuyết xóm Ngọc Liên 698 lô-01> 700 Lô-03;701 Lô-05>702-Lô 06; 703 Lô-13> 704 Lô 14 tờ bản đồ số 11			3.000.000	
4	**Khu quy hoạch vùng đồng Xóc Thuyết xóm Ngọc Liên (UBND huyện phê duyệt quyết định số 2241/QĐ-UBND ngày 20/06/2023 Quyết định về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá QSD 8 lô đất tại xã Kim Thành**					
	Đường : QH 16,5m	Vùng Đồng Xóc Thuyết xóm Ngọc Liên 690 lô 07> 695 lô 12; 696 lô- 15> 696 lô -16 tờ bản đồ số 11			3.000.000	
5	**Khu quy hoạch vùng đồng Cựa Truật xóm Sao Vàng và Xóc Thuyết xóm Ngọc Liên (UBND huyện phê duyệt quyết định số 4759/QĐ-UBND ngày 28/06/2024 Quyết định về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá QSD 11 lô đất tại xã Kim Thành**					
	Đường: QH 16,5m	Vùng Đồng Cựa Truật xóm Sao Vàng 308 D1- Lố 01> 299 D2-Lô 17 tờ bản đồ số 28			3.000.000	
		Vùng Đồng Xóc Thuyết xóm Ngọc Liên 705 Lô-0 4 tờ bản đồ số 11			3.500.000	
6	**Khu quy hoạch vùng đồng Cựa Truật xóm Sao Vàng (UBND huyện phê duyệt quyết định số 6025/QĐ-UBND ngày 29/08/2024 Quyết định về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá QSD 01 lô đất tại xã Kim Thành**					
	Đường QH :16,5m	Vùng Đồng Cựa Truật xóm Sao Vàng 311 D1- Lố 04 tờ bản đồ số 28			2.500.000	
7	**Khu quy hoạch vùng Đồng Vệ; vùng Đồng Dầu xóm Đồng Bản (UBND huyện phê duyệt quyết định số 6025/QĐ-UBND ngày 24/02/2020 Quyết định về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá QSD 14 lô đất tại xã Kim Thành**					
	Đường QL 48E QH: 30 m	Vùng đồng dầu xóm Đồng Bản lô số 22, tờ bản đồ số 33			3.500.000	
	Đường QH :16,5m	Vùng Đồng Vệ xóm Đồng Bản lô số 01> lô số 13			3.000.000	
	Xóc Vi xóm Ngọc Liên	Lô số D1 Lô 01 thửa số 99, tờ bản đồ số 39	Lô số D1 Lô 01 thửa số 99, tờ bản đồ số 39		3.500.000	
	Xóc Vi xóm Ngọc Liên	Lô số D1 Lô 02 thửa số 120, tờ bản đồ số 39	Lô số D1 Lô 02 thửa số 120, tờ bản đồ số 39		3.500.000	
	Cửa Truật xóm Sao Vàng	D1 - lô số 04, thưa số 22, tờ bản đồ 28	D1 - lô số 04, thưa số 22, tờ bản đồ 28		2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Cửa Truật xóm Sao Vàng	D2 - lô số 11 đến D2 15, thưa số 22, tờ bản đồ 28	D2 - lô số 11 đến D2 15, thưa số 22, tờ bản đồ 28		2.500.000	
	Cửa Truật xóm Sao Vàng	D2 - lô số 17, thưa số 22, tờ bản đồ 28	D2 - lô số 17, thưa số 22, tờ bản đồ 28		2.500.000	
X. LĂNG THÀNH						
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Trục Lóc, xã Lăng Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 3724/QĐ-UBND, ngày 24 tháng 04 năm 2020)					
	Đường QH 27,5m	Gồm các thửa 858, 859, 862, 863, 856, 854, 857, 861 tờ bản đồ 26		4.500.000	5.500.000	
	Đường QH 27,5m	Gồm các thửa: 1074,1067,1076,1068,1069,1070,1071,1072,1073- Tờ BĐ số 28		4.500.000	5.500.000	
XI. LIÊN THÀNH						
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cửa Làng, xóm 10, xã Liên Thành. QH năm 2020, BĐ 23(được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định điều chỉnh QH số 5859 ngày 15/9/2020)					
	Đường QH7,5m	lô số 11(T1225) và từ lô số 12	đến lô số: 19	300.000	1.400.000	
2	Khu quy hoạch vùng Chùa Thàng, xóm Chùa Thàng Tờ BD 19, QH năm 2022 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 295 ngày 19/1/2022)					
	Đường quy hoạch 16,5 m	Lô số 03(thửa 878)lô 4(thửa 879)	lô số 5(thửa 880)Lô số 06(thửa 881)	300.000	1.300.000	
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 8(T886), lô 10(T887), lô11(T888), lô12(T889), lô13(T890),lô 14(T882)	Lô số 16(T883), lô 18(T884),lô 19(T885)	300.000	1.000.000	
3	Khu quy hoạch vùng Con Me, xóm 2 tờ BĐ 7, QH năm 2022(UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 295 ngày 19/1/2022)					
	Đường quy hoạch 16,5 m	Lô 01(T1632),lô 02(T1633), lô 05(T1634)		500.000	2.900.000	
4	Khu quy hoạch vùng Cửa Làng, xóm 10 tờ BĐ 23 QH năm 2020 (UBND huyện phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tại Quyết định số 5859 ngày 15/09/2020)					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường QH 7,5m	Lô 14		300.000	900.000	
	Đường QH 7,5m	Lô 16, lô 17, lô 18		300.000	1.400.000	
LIÊN THÀNH (LÝ THÀNH CŨ)						
5	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Ao cá xóm 3 (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 5825/QĐ-UBND, ngày 6 tháng 12 năm 2011)					
	Đường QH27,5m	Lô số: 7đến lô số 14			6.000.000	
	Đường QH7m	Lô số: 5 đến lô số 6			3.000.000	
6	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Đội 10 xóm 4 (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số: 4017/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2014)					
	Đường quy hoạch 16,5m	Lô số 6 đến lô số 12(QH2013) Đồng đội 10. Tờ bản đồ số 6.			3.500.000	
7	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cựa Lăng xóm 4 (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số: 4017/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2014)					
	Đường quy hoạch 16,5m	Lô số 13 đến lô số 17. Đồng Cựa Lăng. Tờ bản đồ số 7			4.000.000	
8	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Chùa trụ xóm 4 (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số: 4017/QĐ-UBND, ngày 11 tháng 7 năm 2014)					
	Đường quy hoạch 7,25m	Lô số 1 đến lô số 5. Đồng Chùa Trụ. Tờ bản đồ số 7.			4.000.000	
9	Khu quy hoạch vùng Đồng Dâm xóm 3 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 4279/QĐ-UBND, ngày 11 tháng 10 năm 2023 về phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500)					
	Đường quy hoạch 16,5m	Lô 1(thửa 2186), lô 2(thửa 2188), lô 3(thửa 2191), lô 4(thửa 2194), lô 7(thửa 2200), lô 8(thửa 2201). Tờ bản đồ số 9.			5.200.000	
		Lô 5(thửa 2195), lô 6(thửa 2196). Tờ bản đồ số 9			5.500.000	
		Lô 9(thửa 22020). Tờ bản đồ số 9.			5.000.000	
		Lô 10(thửa 2203). Tờ bản đồ số 9.			5.400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường quy hoạch 12m	Lô 14(thửa 2192), lô 16(thửa 2197), lô 17(thửa 2198). Tờ bản đồ số 9.			4.800.000	
		Lô 15(thửa 2193), lô 18(thửa 2199). Tờ bản đồ số 9			5.000.000	
	Đường Quy hoạch 9m	Lô 11(thửa 2187), Tờ bản đồ số 9			5.000.000	
		Lô 12(thửa 2189), lô 13(thửa 2190). Tờ bản đồ số 9			4.500.000	
10	Khu quy hoạch vùng Đồng Lèn xóm 2 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2020 về phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500)					
	Đường quy hoạch 14,5m	Lô số 03(thửa đất số 1893)		Chưa có giá đất	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
XII. LONG THÀNH						
1	**Khu quy hoạch vùng Đồng Cồn Già xóm Văn Tràng (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 5123/QĐ-UBND ngày 22/7/2024.)**					
	Đường quy hoạch 16,5 m	Từ Lô số 01	Đến Lô số 08 thuộc tờ bản đồ số 1 và 2		3.000.000	
	Đường QL48, QH đường gom 7,5m	Từ Lô số 09	Đến Lô số 14 thuộc tờ bản đồ số 1 và 2		6.000.000	
	Đường quy hoạch 12 m	Từ Lô số 15	Đến Lô số 26 thuộc tờ bản đồ số 1 và 2		3.000.000	
2.	**Khu quy hoạch vùng Đồng Mồ Ông Xạ xóm Văn Trai (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 706/ QĐ-UBND ngày 18/1/2024.)**					
	Đường quy hoạch 9m	Từ Lô số 01	Đến Lô số 06 thuộc tờ bản đồ số 14		1.000.000	
	Đường QH 15m	Từ Lô số 07	Đến Lô số 09 thuộc tờ bản đồ số 14		1.500.000	
3	**Khu quy hoạch vùng Đồng Cu Cu xóm Văn Trai (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 706/QĐ-UBND ngày 18/1/2024.)**					
	Đường quy hoạch 11m	Từ Lô số 01	Đến Lô số 03 thuộc tờ bản đồ số 9và13		2.000.000	
4	**Đồng Cồn Niệt**	Lô 06, tờ bản đồ số 04	Lô 06, tờ bản đồ số 04		7.200.000	
5	**Cửa Nghè Yên Mội**	Lô số 04 đến lô số 07, tờ bản đồ số 10	Lô số 04 đến lô số 07, tờ bản đồ số 10			
		Lô số 4	Lô số 4		3.900.000	
		Lô số 5 và lô số 6	Lô số 5 và lô số 6		3.500.000	
		Lô số 7	Lô số 7		3.400.000	
XIII. MÃ THÀNH						
1	Khu Quy hoạch vùng Đồng Cây Sông Dưới, xóm Thanh Đà, xã Mã Thành (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại QĐ số: 4823/QĐ-UBND, ngày 29/12/2021					
	Đường QH 7, 5 m	(Lô - 01, Thửa 2051), **tờ BĐ số 25**	(Lô- 03, Thửa 2053), (Lô- 04, thửa 2054), **tờ BĐ số 25**		900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	m	(Lô - 02, Thửa 2052), **tờ BĐ số 25**	(Lô - 05, Thửa 2055), **tờ BĐ số 25**		800.000	
2	Khu Quy hoạch vùng Đồng Lèn Nhỏ, xóm Đá Dựng, xã Mã Thành (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại QĐ số: 4823/QĐ-UBND, ngày 29/12/2021					
	Đường QH 7, 5 m	(Lô - 05, Thửa 1716), **tờ BĐ số 31**	(Lô - 06, Thửa 1717), **tờ BĐ số 31**		900.000	
		(Lô - 01, Thửa 1712), (Lô - 02, Thửa 1713), (Lô - 03, Thửa 1714), (Lô - 04, Thửa 1715), **tờ BĐ số 31**	(Lô - 07, Thửa 1718), **tờ BĐ số 31**		800.000	
3	Khu Quy hoạch vùng Đồng Cồn Sồi Bắc, xóm Đồng Bàu 1, xã Mã Thành (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại QĐ số: 4823/QĐ-UBND, ngày 29/12/2021					
	Đường QH 7,5 m	(Lô - 01, Thửa 835), **tờ BĐ số 37**	(Lô - 02, Thửa 836), **tờ BĐ số 37**		700.000	
		(Lô - 03, Thửa 837), (Lô - 04, Thửa 838), **tờ BĐ số 37**	(Lô - 05, Thửa 839), **tờ BĐ số 37**		800.000	
		(Lô - 06, Thửa 840), **tờ BĐ số 37**			900.000	
4	Khu Quy hoạch vùng Đồng Cồn Sồi Nam, xóm Đồng Bàu 1, xã Mã Thành (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại QĐ số: 4823/QĐ-UBND, ngày 29/12/2021					
	Đường QH 7,5 m	(Lô - 01, Thửa 841), (Lô - 02, Thửa 842), (Lô - 03, Thửa 843) **tờ BĐ số 37**	(Lô - 04, Thửa 844), **tờ BĐ số 37**		900.000	
5	Khu Quy hoạch vùng Đồng Cửa, xóm Lũy, xã Mã Thành (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại QĐ số: 2602/QĐ-UBND, ngày 04/8/2022					
	Đường QH 7,5 m	(Lô - 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08), **tờ BĐ số 42**	(Lô - 09), **tờ BĐ số 42**		3.000.000	
6	Khu Quy hoạch vùng Đồng Bục Bục, xóm Đồng Bàu 1, xã Mã Thành (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại QĐ số: 4908/QĐ-UBND, ngày 08/7/2024					
	Đường QH 9,5 m	(Lô - 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14), **tờ BĐ số 36**	(Lô - 15), **tờ BĐ số 36**		3.500.000	
7	Khu Quy hoạch vùng Đồng Bụi Núi, xóm Đồng Đức, xã Mã Thành (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại QĐ số: 4908/QĐ-UBND, ngày 08/7/2024					
	Đường QH 27,5 m	(Lô - 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09), **tờ BĐ số 34**	(Lô - 10), **tờ BĐ số 34**		4.500.000	
MINH THÀNH (ĐẠI THÀNH CŨ)						
Khu Quy hoạch đấu giá vùng Đồng Chợ xóm 2 xã Minh Thành (Được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại QĐ số 6071/QĐ-UBND ngày 21/12/2011, đấu năm 2012)						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,1	Tỉnh lộ 538D	Từ Khu vực Đồng Chợ (từ thửa số 1235, 1236, 2233, 2234 tờ BĐ số 24)	Đến giáp hải huyền xóm 1 (đến thửa số 2235,2236,2237,2238,2239,2240,2241,2242,2243,2244,2245,2246,2247,2248,2249,2250,2257,2258,2259,2260,2261,2262,2263 tờ bản đồ số 24; và lô số 41 (QH 2014), lô số 43 (QH 2014), lô số 44 (QH 2014)	800.000	6.000.000	
Khu Quy hoạch đấu giá vùng Đồng Cửa xóm 8 xã Minh Thành (Được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại QĐ số 6071/QĐ-UBND ngày 21/12/2011)						
1,2		Từ Đường 538D cổng ông Danh (Từ thửa số 63, 72, 73 tờ BĐ số 67)	Đến Vùng đấu giá Đầu Cầu (Đến thửa số 86, 87, 88, 89, 91, 92 tờ BĐ số 67)	400.000	6.500.000	
1,3		Từ Đường 538D cổng ông Danh (Từ thửa số 27,29 tờ BĐ số 66)	Đến Vùng đấu giá Đầu Cầu (Đến thửa số 30,31 tờ BĐ số 67)	300.000	6.500.000	
1,4		Từ Đường 538D cổng ông Danh (Từ thửa số 809, 810, 811 tờ bản đồ số 18)	Đến Vùng đấu giá Đầu Cầu (Đến lô số 03, lô số 04, lô số 05, lô số 06, lô số 07 tờ BĐ số 18 (QH2011))	300.000	6.500.000	
1,5		Từ Đường 538D cổng ông Danh (Từ lô số 01, lô số 02 tờ BĐ số 18 (QH 2017))	Đến Vùng đấu giá Đầu Cầu (Đến lô số 12, thửa số 872 tờ BĐ số 18 (QH2017))	300.000	6.500.000	
Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cổng Chào xóm 3, Hóc Huyền xóm 2 xã Minh Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 6620/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2020 về phê duyệt chi tiết 1/500)						
1,6		Từ Cổng Thành Trinh (Từ thửa số 2335, 2336, 2341, 2348, 2349 tờ BĐ số 17)	Đến Vùng Cổng Chào xóm 3 (Đến thửa số 2352, 2353, 2354, 2355, 2356, 2357, 2358 tờ BĐ số 17)	400.000	6.500.000	
3	Đường xóm 2 đi xóm 8	Từ Khu vực Hóc Huyền xóm 2 (từ thửa đất số 287 tờ bản đồ 68)	Đi Xóm 8 (đến thửa số 297 tờ bản đồ số 68)	150.000	4.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Chùa Cây Nhạn xóm 6 xã Minh Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số ngày 17 tháng 12 năm 2016 và Đấu giá năm 2017)						
1,7		Từ Chùa Cây Nhạn (Từ thửa số 1256, tờ BĐ số 11)	Đến Cầu Nghèo Đen (Đến số 1257tờ bản đồ số 11)	400.000	4.000.000	
1,8		Từ Chùa Cây Nhạn (Từ thửa số 10, tờ BĐ số 49)	Đến Cầu Nghèo Đen (Đến số 24 tờ bản đồ số 49)	400.000	4.000.000	
Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cồn Mộc xóm 1, Nhà Kiển xóm 4 xã Minh Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 1077 ngày 26 tháng 3 năm 2021 và QĐ 3867/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 về phê duyệt chi tiết 1/500)						
1	đường xóm 4 đi xã Bài Sơn đô Lương	Từ Khu vực Nhà Kiển (gồm các thuả từ 1047 đến thửa 1061 tờ bản đồ 22)	đến thửa số 1063 đến 1067, D1 lô 08 (QH2021), D1-L3 (QH2021), D1-L08 (QH2021), lô 02 (QH2021) tờ bản đồ 22	150.000	4.000.000	
2	Đường xóm 1	Khu quy hoạch Cồn Mộc Xóm 1 (Từ thửa số 1237, 1238, 1239 tờ bản đồ số 24)	(Đến thửa số 1240, 1241, 1242, 1246, D1-L26(QH2020) tờ bản đồ số 24)	150.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
XV. MỸ THÀNH						
1	Khu QH vùng Cây Mút, xóm Lô (UBND huyện phê duyệt QH tại QĐ số: 2304/QĐ.UBND ngày 18/07/2022).					
	Đường QH10m	(Từ thửa đất số 1507; tờ bản đồ số 17)	(đến thửa đất số 1518; tờ bản đồ số 17)		3.500.000	
2	Khu QH vùng Đồng Quan, xóm Bắc Đình (UBND huyện phê duyệt QH tại QĐ số: 3644/QĐ.UBND ngày 14/10/2021).					
	Đường QH 7m	(Lô 3; tờ bản đồ số 16)	(Lô 7; tờ bản đồ số 16)		3.000.000	
3	Khu QH vùng Ba Bày, xóm Bắc Đình (UBND huyện phê duyệt QH tại QĐ số: 3644/QĐ.UBND ngày 14/10/2021).					
	Đường QH9m	(Lô 1' lô 2; tờ bản đồ số 12)	(Lô 3; tờ bản đồ số 12)		3.000.000	
4	Khu QH vùng Hóc Muông, xóm Lô (UBND huyện phê duyệt QH tại QĐ số: 3644/QĐ.UBND ngày 14/10/2021).					
	Đường QH7m	(Lô 2; tờ bản đồ số 12)	(Lô 3; tờ bản đồ số 12)		4.000.000	
5	Khu QH vùng Bụi Tần, xóm Quảng Đông (UBND huyện phê duyệt QH tại QĐ số: 3644/QĐ.UBND ngày 14/10/2021).					
	Đường QH7m	(Lô 1; tờ bản đồ số 10)	(Lô 1; tờ bản đồ số 10)		2.500.000	
6	Khu QH vùng Hà Màu, xóm Bục Trại (UBND huyện phê duyệt QH tại QĐ số: 2600/QĐ.UBND ngày 04/08/2022).					
	Đường QH 7m	(Lô 1; tờ bản đồ số 23)	(Lô 18; tờ bản đồ số 23)		4.000.000	
7	Khu QH vùng Mò Co, xóm Trại Niên (UBND huyện phê duyệt QH tại QĐ số: 2600/QĐ.UBND ngày 04/08/2022).					
	Đường QH9m	(Lô 1; tờ bản đồ số 11)	(Lô 5; tờ bản đồ số 11)		4.000.000	
8	Khu QH vùng Dong Vườn, xóm Nam Đình (UBND huyện phê duyệt QH tại QĐ số: 3644/QĐ.UBND ngày 14/10/2021).					
	Đường QH9m	(Lô 1; tờ bản đồ số 17)	(Lô 8; tờ bản đồ số 17)		3.000.000	
XVI. NAM THÀNH						
1	Khu quy hoạch vùng đồng Cồn Sim đã phê duyệt giá khởi điểm theo quyết định số 3170/QĐ.UBND ngày 03/5/2024					
	Đường quy hoạch 16 m	Lô số 01 đến lô số 15			4.500.000	
2	Khu quy hoạch vùng đồng Mũi Rú đã phê duyệt giá khởi điểm theo quyết định số 3170Q Đ.UBND ngày 03/5/2024					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường gom quy hoạch 16 m	Lô số 08, lô số 11, lô 12			4.500.000	
3	Khu quy hoạch ao Lộc Thành xóm Tây Hồ đã phê duyệt giá khởi điểm theo quyết định số 3170Q Đ.UBND ngày 03/5/2024					
	Đường quy hoạch7,5 m	Lô số 33,			1.500.000	
XVII. ĐÔNG THÀNH						
ĐÔNG THÀNH (HỢP THÀNH CŨ)						
1	Đất QH đấu giá cây Đa xóm Lý Nhân (Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 28/7/2024)	Trong xóm Lý Nhân (Từ thửa số 407 (Lô 14); Tờ bản đồ số 37)	Trong xóm Lý Nhân (Đến thửa số 408 (Lô 15); 409 (lô 16); 410 (lô 17); 411 (lô 18); 412 (lô 19); 413 (lô 20); 414 (lô 21); 2222; 2223; 2224; 2225; Tờ bản đồ số 37)	1.500.000	2.000.000	
XIIX. PHÚC THÀNH						
1	Khu quy hoạch vùng Nhà Thờ, xóm Đông Nam (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 2599/QĐ-UBND ngày 04/8/2022)					
1.1	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 01, 02, 03, 04 - Tờ BĐ số 26	Lô số 05, 06, 07 - Tờ BĐ số 26		3.500.000	
1.2	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 08, 09, 10, 11 - Tờ BĐ số 26	Lô số 12, 13, 14, 15 - Tờ BĐ số 26		2.000.000	
2	Khu quy hoạch vùng Đồng Lốc, xóm Phúc Thọ (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 2599/QĐ-UBND ngày 04/8/2022)					
2.1	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 01, 02, 03, 04, 05, 06 - Tờ BĐ số 19	Lô số 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13 - Tờ BĐ số 19		2.500.000	
3	Khu quy hoạch vùng Bắc Cua, Bình Yên (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 2599/QĐ-UBND ngày 04/8/2022)					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.1	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 01, 02, 03, 04 - Tờ BĐ số 13	Lô số 05, 06, 07 - Tờ BĐ số 13		2.500.000	
3.2	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 08, 09, 10, 11, 12, 13 - Tờ BĐ số 26	Lô số 14, 15, 16, 17, 18 - Tờ BĐ số 26		1.500.000	
XIX. QUANG THÀNH						
1.4.1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Vệ 14 xóm Quang Long, vùng Phó Hiếu xóm Trung Bắc, vùng Vệ đền xóm Trung Nam xã Quang Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 4575, ngày 09 tháng 12 năm 2022) và Quyết định số 395 ngày 19 tháng 01 năm 2023**					
1.4.1.1	Đường QH 5,5 - 7,5 m	Thửa đất số: 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949 Tờ bản đồ 04	Đến thửa số: 950, 951, 952 và các thửa còn lại - Tờ bản đồ 04	3.000.000	4.500.000	
1.4.1.2	Đường QH 7,5 - 16,5 m	Thửa đất số: 1186, 1187, 1188, 1189. Tờ bản đồ 02	Thửa đất số: 1190, 1191, 1192 và các thửa còn lại - Tờ bản đồ 02	2.600.000	3.000.000	
1.4.1.3	Đường QH 7,5 - 15m	Thửa đất số: 374 Tờ bản đồ 27	Thửa đất số: 375 và các thửa còn lại - Tờ bản đồ 27	1.900.000	2.500.000	
1.4.2	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng cựa nghè 2 xóm Bắc Sơn, xã Quang Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 1765, ngày13 tháng 02 năm 2018.**					
	Đường QH 15 QL 48E	Thửa đất số: 1146, 1147, 1148, 1149, 1150 Tờ bản đồ 02	Thửa đất số: 1151, 1152, 1153, 1154, 1155, 1156, 1157 và các thửa còn lại - Tờ bản đồ 02	2.000.000	5.000.000	
1.4.3	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng cựa nghè xóm Bắc Sơn, xã Quang Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 6262, ngày 16 tháng 10 năm 2020.**					
1.4.3.1	Đường Gom QH 7,5m và đấu nối ra QL 48E	Thửa đất số: 1177,1181, 1182. Tờ bản đồ 02	Thửa đất số: 1176, LO -05 ; 1178, 1175, 1174, 1183 và các thửa còn lại -Tờ bản đồ 02	5.300.000	6.000.000	
1	**Khu quy hoạch vùng: Rú tròn, xóm Tiên Long (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 31/03/2022 của UBND huyện Yên Thành)**					
1.1	Đường quy hoạch 7,5 m	Lô số: L01 (Thửa 292)	Lô số: L01 (Thửa 292)		1.650.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	**Khu quy hoạch vùng: Vùng đồng phó hiếu, xóm Trung Bắc (UBND huyện phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tại Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND huyện Yên Thành)**					
2.1	Đường quy hoạch 7,5 m	Lô số: D1-L08 (Thửa 428); Lô số: D1-L09 (Thửa 429); Lô số: D1-L10 (Thửa 430); Tờ bản đồ số 27	Lô số: D1-L11 (Thửa 431); Lô số: D1-L12 (Thửa 432); Lô số: D1-L13 (Thửa 433); Lô số: Tờ bản đồ số 27		1.500.000	
2.2	Đường quy hoạch 7,5 m	Lô số: D1-L14 (Thửa 434); Tờ bản đồ số 27	Lô số: D1-L14 (Thửa 434); Tờ bản đồ số 27		1.700.000	
3	**Khu quy hoạch vùng: Vùng đồng phó hiếu, xóm Trung Bắc (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 31/03/2022 của UBND huyện Yên Thành)**					
3.1	Đường quy hoạch 7,5 m	Lô số: L01 (Thửa 420); Tờ bản đồ số 27	Lô số: L01 (Thửa 420); Tờ bản đồ số 27		1.750.000	
3.2	Đường quy hoạch 7,5 m	Lô số: L02 (Thửa 423); Tờ bản đồ số 27	Lô số: L03 (Thửa 425); Tờ bản đồ số 27		1.450.000	
3.3	Đường quy hoạch 7,5 m	Lô số: L04 (Thửa 427); Tờ bản đồ số 27	Lô số: L06 (Thửa 422); Lô số: L07 (Thửa 424); Tờ bản đồ số 27		1.700.000	
3.4	Đường quy hoạch 7,5 m	Lô số: L05 (Thửa 421); Tờ bản đồ số 27	L08 (Thửa 426); Tờ bản đồ số 27		1.850.000	
4	**Khu quy hoạch vùng: Vùng đồng vệ đền, xóm Trung Nam (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 4635/QĐ-UBND ngày 25/06/2024 của UBND huyện Yên Thành)**					
4.1	Đường quy hoạch 9 m	Lô số: L01; Lô số: L02; Tờ bản đồ số 02 và tờ BĐ 28	Lô số: L03; Lô số: L04. Tờ bản đồ số 02 và tờ BĐ 28		3.000.000	
4.2	Đường quy hoạch 16,5 m	Lô số: L05; Lô số: L06; Tờ bản đồ số 02 và tờ BĐ 28	Lô số: L07; Lô số: L08; Lô số: L09; Lô số: L10; Tờ bản đồ số 02 và tờ BĐ 28		3.500.000	
5	**Khu quy hoạch vùng: Vùng đồng vệ đền, xóm Trung Nam (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 31/03/2022 của UBND huyện Yên Thành)**					
5.1	Đường quy hoạch 7,5 m	Lô số: L01; Lô số: L02. Tờ bản đồ số 02	Lô số: L03; Lô số: L04. Tờ bản đồ số 02		2.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.2	Đường quy hoạch 16,5 m	Lô số: L05; Lô số: L06. Tờ bản đồ số 02	Lô số: L09; Lô số: L10. Tờ bản đồ số 02		3.000.000	
XX. SƠN THÀNH						
1	Khu quy hoạch vùng Nước Bạc , xóm Nguyễn Huệ (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 3271 ngày 16/9/2021)					
	Đường quy hoạch 7 m	từ Lô số L1 tờ bản đồ số 04	đến các thửa còn lại từ lô số L2 đến L19 tờ bản đồ số 4	*(chưa có giá đất)*	4.500.000	
2	Khu quy hoạch vùng Ao Cào , xóm Yên Duệ (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2143 ngày 29/6/2022)					
	Đường quy hoạch 27,50 m	Lô số D1- L01 tờ bản đồ số 02	đến các thửa còn lại từ lô số D1- L02 đến D1- L30 tờ bản đồ số 2		4.000.000	
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số D1- L31 tờ bản đồ số 02	đến các thửa còn lại từ lô số D1- L32 đến D1- L56 tờ bản đồ số 2		2.700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
XXI. TÂN THÀNH						
	Khu quy hoạch vùng Đồng Mọ 3, 4 xóm Thị Tứ (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2372 ngày 30/07/2021)					
	Đường quy hoạch 9 m	Từ đồng Mọ 3: Thửa số 1768 đến 1781. Tờ bản đồ số 24	Đến đồng Mọ 4: Từ thửa 1782 đến 1797. Tờ bản đồ số 24	8.00.000	5.000.000	
XXII. TĂNG THÀNH						
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Kiểm Lâm, xã Tăng Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 8407/QĐ-UBND, ngày 17 tháng 10 năm 2019)					
	Khu quy hoạch Đồng Kiểm Lâm, xóm 3,Đường QH 7,5m	Lô số: 01 đến lô số 6, từ lô số 8 đến lô số 16 gồm các thửa: 1590 đến 1597; 1584, 1585, 1586, 1589, 1581, 1582, 1583	Tờ bản đồ số 10	khu đấu giá	4.000.000	
2	Khu quy hoạch vùng Kiểm Lâm, xóm 3 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 840/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2019.)					
	Đường QH 7,5m Đồng Kiểm Lâm Xóm 3	Thửa 2362	Tờ BĐ số 10	Khu Đấu giá	2.400.000	
3	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đồng Cây Đa, xã Tăng Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định trúng đấu giá số 4530/QĐ-UBND ngày 9 tháng 12 năm 2021)					
	Đường QH 7,5m Đồng Cây Đa Xóm 7	Thửa: 1790, 1791, 1792, 1795, 1796	Tờ BĐ số 19		4.700.000	
		Thửa: 1789, 1793, 1794, 1798	Tờ BĐ số 19		5.100.000	
		Thửa: 1732,	Tờ BĐ số 19		5.400.000	
		Thửa: 1774, 1775	Tờ BĐ số 19		5.900.000	
		Thửa : 1776	Tờ BĐ số 19		6.100.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Khu quy hoạch vùng Đồng Ao, xóm 6 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 4211/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2022)					
	Đường quy hoạch Đồng Ao xóm 6, Đường QH 7,5m và 12m	Thửa: 2509 đến 2518, 2512 đến 2530, 2534 đến 2541, 2562 đến 2568, 2581 đến 2586	Tờ BĐ số 19	*(chưa có trong bảng giá)*	5.500.000	
		Thửa: 2544 đến 2548, 2550 đến 2560	Tờ BĐ số 19		5.700.000	
		Thửa: 2549, 2561, 2587.	Tờ BĐ số 19		6.000.000	
		Thửa: 2519, 2531, 2532, 2542, 2543	Tờ BĐ số 19		6.500.000	
		Thửa: 2570, 2571, 2572, 2575, 2576, 2577, 2580	Tờ BĐ số 19		7.500.000	
		Thửa: 2569, 2573, 2574, 2578, 2579	Tờ BĐ số 19		8.000.000	
XXIII. TÂY THÀNH						
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cửa Trị, xóm Ân Quang, xã Tây Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt QH 1:500 tại Quyết định số 2382/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2022)**					
	Đường quy hoạch 30m (đường gom 7m)	Tờ số 09: Lô A-1, A-2, A-16, A-17, A-1	Tờ 09: Lô A - 21		5.000.000	
	Đường quy hoạch 16.5m	Tờ số 09: Lô A-28, A-29, A-30, A-31, A-32, A-45, A-46, A-47, A-48	Tờ 09: Lô A-61, A-62, A-63, A-64, A-77, A-78, A-79, A-80, A-81		3.800.000	
	Đường quy hoạch 16.5m	Tờ số 09: Lô A-15, A-71, A-72, A-73, A-74,	Tờ 09: A-75, A-76,		3.500.000	
	Đường quy hoạch 12m	Tờ số 09: A-3, A-4, A-5, A-6, A-7, A-8, A-9, A-10, A-11, A-12, A-13, A-14, A-22, A-23, A-24, A-25, A-26, A-27, A-33, A-34, A-35, A-36, A-37, A-38, A-39, A-40, A-41, A-42, A-43, A-44	Tờ 09: A- 49, A-50, A-51, A-52, A-53, A-54, A-55, A-56, A-57, A-58, A-59, A-60, A-65, A-66, A-67, A-68, A-69, A-70,		3.000.000	
XXIV. THỊNH THÀNH						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cây da xóm Công Văn (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 17/01/2022).**					
	Đường QH10m	Lô số: 01(thửa 832)		200.000	3.000.000	
	Đường QH10m	Lô số:02(thửa 840)		200.000	3.000.000	
	Đường QH10m	Lô số:02(thửa 826)		200.000	3.000.000	
	Đường QH10m	Lô số:03(thửa 842)		200.000	3.000.000	
	Đường QH10m	Lô số:04(thửa 833)		200.000	3.000.000	
	Đường QH10m	Lô số:05(thửa 833)		200.000	3.000.000	
	Đường QH10m	Lô số:06(thửa 841)		200.000	3.000.000	
	Đường QH10m	Lô số:07(thửa 827)		200.000	3.000.000	
	Đường QH10m	Lô số:08(thửa 828)		200.000	2.000.000	
	Đường QH10m	Lô số:09(thửa 834)		200.000	2.000.000	
	Đường QH10m	Lô số:10(thửa 835)		200.000	2.000.000	
	Đường QH10m	Lô số:13(thửa 836)		200.000	2.000.000	
	Đường QH10m	Lô số:14(thửa 837)		200.000	2.000.000	
	Đường QH10m	Lô số:15(thửa 838)		200.000	1.500.000	
	Đường QH10m	Lô số:16(thửa 829)		200.000	1.500.000	
	Đường QH10m	Lô số: 17(thửa 825)		200.000	1.500.000	
	Đường QH10m	Lô số: 18(thửa 830)		200.000	1.500.000	
	Đường QH10m	Lô số: 19(thửa 839)		200.000	1.500.000	
	Đường QH10m	Lô số: 20(thửa 843)		200.000	1.500.000	
	Đường QH10m	Lô số: 21 (thửa 831)		200.000	1.500.000	
2	**Khu quy hoạch vùng: Trung đồng 10, xóm Tân Diễn (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số : 987/QĐ-UBND ngày 07/04/2022)**					
	Đường quy hoạch 12 m	Từ lô l	Lô số ….			
	Đường quy hoạch 12 m	D1-LO1(QH-2022) Thửa 1000			1.800.000	
	Đường quy hoạch 12 m	D1-LO2(QH-2022)Thửa 999			1.800.000	
	Đường quy hoạch 12 m	D1-LO3(QH-2022)Thửa 998			1.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường quy hoạch 12 m	D1-LO4(QH-2022)Thửa 997			1.800.000	
	Đường quy hoạch 12 m	D1-LO5(QH-2022)Thửa 996			1.800.000	
	Đường quy hoạch 12 m	D1-LO6(QH-2022)Thửa 995			1.800.000	
	Đường quy hoạch 12 m	D1-LO7(QH-2022)Thửa 994			1.800.000	
	Đường quy hoạch 12 m	D1-LO8(QH-2022)Thửa 993			1.800.000	
	Đường quy hoạch 12 m	D1-L09(QH-2022)Thửa 992			1.800.000	
	Đường quy hoạch 12 m	D1-L10(QH-2022)Thửa 991			1.300.000	
	Đường quy hoạch 12 m	D1-L11(QH-2022)Thửa 990			1.300.000	
	Đường quy hoạch 12 m	D1-L12(QH-2022)Thửa 989			1.300.000	
	Đường quy hoạch 12 m	D1-L13(QH-2022)Thửa 988			1.300.000	
	Đường quy hoạch 12 m	D1-L14(QH-2022)Thửa 987			1.300.000	
	Đường quy hoạch 12 m	D1-L15(QH-2022)Thửa 986			1.300.000	
	Đường quy hoạch 12 m	D1-L16(QH-2022)Thửa 985			1.300.000	
	Đường quy hoạch 12 m	D1-L17(QH-2022)Thửa 984			1.300.000	
	Đường quy hoạch 12 m	D1-L18(QH-2022)Thửa 983			1.300.000	
3	**Khu quy hoạch vùng: Cửa Kho, xóm Đô Thịnh (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số : 5205/QĐ -UBND ngày 03/11/2023)**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường quy hoạch 8 m	Từ lô l	Lô số ….	*(chưa có giá đất)*		
	Đường quy hoạch 8 m	D1-LO1(QH-2023) Thửa 134			2.200.000	
	Đường quy hoạch 8 m	D1-LO2(QH-2023)Thửa 135			2.200.000	
	Đường quy hoạch 8 m	D1-LO3(QH-2023)Thửa 136			2.200.000	
	Đường quy hoạch 8 m	D1-LO4(QH-2023)Thửa 137			2.200.000	
	Đường quy hoạch 8 m	D1-LO5(QH-2023)Thửa 138			2.200.000	
	Đường quy hoạch 8 m	D1-LO6(QH-2023)Thửa 139			2.200.000	
	Đường quy hoạch 8 m	D1-LO7(QH-2023)Thửa 140			2.200.000	
XXV. THỌ THÀNH						
1	Khu quy hoạch vùng Cựa trên, xóm Dinh Khoa (UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 tại Quyết định số 5555/QĐ-UBND ngày 1/7/2024)					
1.1	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 04	Lô số 14 (bao gồm các lô từ 04 đến lô 14)		5.000.000	
1.2	Đường quy hoạch 16,5 m	Lô số 15	Lô số 17 (bao gồm các lô 15, 16,17)		5.000.000	
1.3	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 01	Lô số 03 (bao gồm các lô 01, 02,03)		5.000.000	
2	Khu quy hoạch vùng Đồng trước, xóm Tam Đa (UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 tại Quyết định số 5555/QĐ-UBND ngày 1/7/2024)					
2.1	Đường quy hoạch 9m	Lô số 01	Lô số 06 (bao gồm các lô từ 01 đến lô 06)		5.000.000	
3	Khu quy hoạch vùng Đồng trước, xóm Đông Trung (UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 tại Quyết định số 4385/QĐ-UBND ngày 15/6/2020)					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.1	Đường QH 7,5 m	Lô D1-L04	Lô D1-L04		5.000.000	
4	Khu quy hoạch vùng Cựa trên, xóm Dinh khoa (UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 tại Quyết định số 4385/QĐ-UBND ngày 15/6/2020)					
4.1	Đường QH 7,5 m	Lô D1-L02	Lô D1-L02		5.000.000	
XXVI. TIẾN THÀNH						
1	Khu quy hoạch vùng Đồng cửa xóm Yên Viên UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 20/01/2022					
1	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 02 đến lố số 12 và lô số 14 đến lô số 24	Lô số 02 đến lố số 12 và lô số 14 đến lô số 24		3.000.000	
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 01 và lô số 13	Lô số 01 và lô số 13		3.500.000	
2	Đường tỉnh lộ 538E	Lô số 26 đến lô số 29	Lô số 26 đến lô số 29		5.000.000	
3	Đường tỉnh lộ 538E	Lô số 25 và lô số 30	Lô số 25 và lô số 30		5.500.000	
XXVII. TRUNG THÀNH						
1	Khu quy hoạch vùng đồng Lăng, xóm Đội Cung, Hoàng Diệu (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 03/1/2022)					
	Đường quy hoạch 13,75 m	Lô số D1-L01	Lô số D3-L031		9.000.000	
	Đường quy hoạch 8 m	Lô số D4-L32	Lô số D6-L062		7.000.000	
	Đường quy hoạch 8 m	Lô số D7-L063	Lô số D9-L089		5.000.000	
2	Khu quy hoạch vùng đồngVịnh Trung còn lại, xóm Đội Cung, Hoàng Diệu (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 3916/QĐ-UBND, ngày 06 tháng 6 năm 2019)					
	Đường quy hoạch 7,5m	Lô số CL 01	Lô số CL11		5.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường quy hoạch 13,75m	Lô số CL 12	Lô số CL 22		9.000.000	
XXVIII.VĂN THÀNH						
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Văn Mỹ, xã Văn Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 10876/QĐ -UBND, ngày 26 tháng 12 năm 2008)					
	Đường QH10m	Lô số: 1424(L28); 1425 (L29), 1444(L27), 1413 (L26), 1427(L25); Lô 24, 1412 (L23); Lô 22, 1411 (L21); 1442 (L20) **Tờ bản đồ số 16**	1441 (L19); 1423 (L18); 1422 (L17), 1426 (L16), 1421 (15); 1440 (L15), 1439 (L13), 1438 (L12); 1445 (L11), 1437 (L10), 1436 (L9), 1435 (L8), 1434 (L7), 1433 (L 6); 1432 (L5); 1431 (l4), 1430 (L3), 1429 (L2); 1428 (L1); **Tờ bản đồ số 16**	1.800.000	6.000.000	
2	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Văn Mỹ., xã Văn Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 1997 và 1998/QĐ -UBND , ngày 30 tháng 5 năm 2023)					
	(Quy hoạch đường 7.5 m)	Thửa: ;2081(Lô 1), 2082 (Lô 2) , 2083 (Lô 3) , 2084(Lô 4), 2085(Lô 5) , 2086 (Lô 6), 2087 (Lô 7), 2088 (Lô 8), 2089 (Lô 9) , 2090 (Lô 10) , 2091 (Lô 11), 2092 (Lô 12) , 2093 (Lô 13), 2094 (Lô 14), QH 2023) **Tờ bản đồ số 16**	Thửa: ; 2095(Lô 15), 2096(Lô 16) , 2097 (Lô 17) , 2098(Lô 18), 2099(Lô 19) , 2100(Lô 20), 2101(Lô 21), 2102(Lô 22) , 2103 (Lô 23) , 2104(Lô 24), 2105(Lô 25) , 2106(Lô 26) QH 2019) **Tờ bản đồ số 16**	4.500.000	5.000.000	
3	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Yên Phú., xã Văn Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 7919/QĐ -UBND, ngày 03 tháng 10 năm 2019)					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	(Quy hoạch đường 21 m)	Thửa: ;1991(Lô 1), 1992 (Lô 2) , 1993 (Lô 3) , 1546(Lô 4), 1994(Lô 5) , 1995 (Lô 6), 1573 (Lô 7), 1996(Lô 8), 1997 (Lô 9) , 1998 (Lô 10) , 1999(Lô 11), 1536(Lô 12) , 1577 (Lô 13), 2000 (Lô 14), 1578(Lô 15), 1483(Lô 16) , 1484 (Lô 17) , 1494(Lô 18), Lô 19 , Lô 20, QH 2019) **Tờ bản đồ số 19**	1479 (Lô 21), 1485(Lô 22), 1486 (Lô 23) , 1488 (Lô 24) , Lô 25 ,1489(Lô 26), 1468(Lô 27) , 1473 (Lô 28), 1478 (Lô 29), QH 2019) **Tờ bản đồ số 19**	6.400.000	7.000.000	
	(Quy hoạch đường 7.5 m)	Thửa: 1490(Lô 30), 1491 (Lô 31) , 1 Lô 32 , Lô 33, 1560(Lô34), 1567(Lô 35) , 1508 (Lô 36), 1524 (Lô 37), 1492(Lô 38), 1493 (Lô 39) , Lô 40, 1474 (Lô 41) , Lô 42, 2009(Lô 43), 2008(Lô 44) , 2007 (Lô 45), 2006 (Lô 46), , QH2019 **Tờ bản đồ số 19**	1547(Lô 47), 1585 (Lô 48), 1584 (Lô 49), 2005 (Lô 50), 2004 (Lô 51), 2003 (Lô 53), 2001(Lô 54) , QH 2019) **Tờ bản đồ số 19**	3.500.000	4.000.000	
4	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Minh Xuân, xã Văn Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 6209/QĐ -UBND, ngày 13 tháng 10 năm 2020)					
	(Đường quy hoạch 21 m)	Thửa 1838 (Lô 3);1839 (Lô 1); 2549 (Lô 4), Lô 2		7.600.000	12.000.000	
5	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Hòa Sơn, xã Văn Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 7917/QĐ -UBND , ngày 03 tháng 10 năm 2019)					
	(Đường quy hoạch 21 m)	1818, 1801, 1793, 1794, 1820, 1804, 1805, 1806, 1807, 1800, 1789, 1808, 1809, 1810, 1811, 1812 **Tờ bản đồ số 11**	1844,1790,1786,1792,1791,1803, DO01-03,1822,1821 **Tờ bản đồ 11**	7.500.000	8.500.000	
6	Khu quy hoạch vùng Văn Mỹ 3, xóm Văn Mỹ (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 13/3/2023					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số D01-1 đến	Lô số D03-6	*(chưa có giá đất)*	4.000.000	
	Đường quy hoạch 7.5 m	Lô số D02-1 đến	Lô số D02-4 tờ bản đồ 16	*(chưa có giá đất)*	4.000.000	
7	Khu quy hoạch vùng Văn Mỹ 4, xóm Văn Mỹ (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 825/QĐ-UBND ngày 23/3/2022					
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 1 đến lô số 10	Lô số 16	*(chưa có giá đất)*	4.000.000	
XXIX. VIÊN THÀNH						
1	Khu QH chia lô đất ở Nhà Thánh (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số số 112/QĐ-UBND ngày 14/03/2023)					
	Đường QH 16m	Gồm các thửa: 2215,2222,2227,2234, (Tờ số 10)			7.500.000	
		Gồm các thửa 2216 đến 2220, 2223 đến 2225, 2228 đến 2233. **(Tờ sô 10)**			7.000.000	
2	Khu QH Vùng Đồng Cựa xóm 3 (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số số 111/QĐ-UBND ngày 14/03/2023)					
	Đường QH 7,5m	Gồm các thửa 2882 đến 2895, **(Tờ số 07)**			4.500.000	
3	Khu Quy hoạch Vùng Giếng lác 1 (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 6089/QĐ-UBND ngày 05/10/2020					
	Đường QH 7,5m	Gồm các thửa 2237,2236, Tờ số 10			4.700.000	
		Gồm thửa 2235. (Tờ 10)			4.200.000	
4	Khu Quy hoạch vùng Giếng Dài (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 5485/QĐ-UBND ngày 26/7/2019					
	Đường QH 27,5m	Thửa 2238 (Tờ 4)			4.600.000	
XXX. VĨNH THÀNH						
1	**Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đầu Cầu, xóm Ngọc Thành, xã Vĩnh Thành (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số: 1179/QĐ-UBND ngày 06/04/2021)**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường QH 9m	Lô số: D3-LO27 (Thửa 2643), D3-LO28 (Thửa 2644), D3-LO39 (Thửa 2645);			4.000.000	
2	**Khu quy hoạch vùng đồng Bà Phương, xóm Phú Điển (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 3823/QĐ-UBND ngày 11/08/2023)**					
	ĐX . 3 (Đường Vĩnh Phúc - Vĩnh Tiến - Phú Điển - Tiên Trung - xã Minh Châu)	Từ lô số: 01(thửa 399), 02(thửa 400), 03(thửa 401), 04(thửa 402) **tờ bản đồ số 08**			2.300.000	
3	**Khu quy hoạch vùng hầm Hói Sác, xóm Tiên Trung (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số : 3823/QĐ-UBND ngày 11/08/2023)**					
	Đường nội xóm	Lô số: 01 (thửa 487), 02 (thửa 488), 03 (thửa 489); **tờ bản đồ số 02**			1.300.000	
4	**Khu quy hoạch vùng đồng Hồ Giữa(Cao Dói), xóm Phì Nam (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 3823/QĐ-UBND ngày 11/08/2023)**					
	Đường huyện Vĩnh -Long - Trung - Đồng - Thịnh (DH.273D)	Từ lô số: 01 (thửa 1048); 02 (thửa 1049); 03 (thửa 1050); 04 (thửa 1051); 05 (thửa 1052); 06 (thửa 1053); 07 (thửa 1054); 08 (thửa 1055) **tờ bản đồ số 11**			3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
XXXI. XUÂN THÀNH						
1	Khu quy hoạch vùng Rộc Trìm, xóm Bắc Phượng Sơn (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1884 ngày 29/2/2024					
	Đường quy hoạch 30 m	Lô số 01 đến lô số 08			5.000.000	
	Đường quy hoạch 7,5 m	Lô số 09 đến lô số 34			4.000.000	
	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 35 đến lô số 39			4.500.000	
2	Khu quy hoạch vùng Ao cá, xóm Tân Xuân (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2166 ngày 13/6/2023)					
	Đường gom quy hoạch 5,5 m	Lô số 01, lô số 02			16.000.000	
3	Khu quy hoạch vùng Hồi Cầu, xóm Nam Phượng Sơn (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1304 ngày 13/4/2023)					
	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 33, lô số 47			5.000.000	
	Đường quy hoạch 7,5 m	Lô số 34 đến lô số 46, lô số 48 đến lô số 60			4.000.000	
4	Khu quy hoạch đồng Mạ ba tơ, xóm Minh Yên					
	Đường quy hoạch 7 m	Lô 04, lô 05		1.200.000	1.200.000	
	Khu Quy Hoạch Trường Đảng, tờ bản đồ số 15, xóm Nam Phượng Sơn					
	Đường QH 5m	Lô 31, lô 32, lô 33			1.200.000	
	Các lô, thửa đất bám 02 mặt đường có mức giá tăng thêm tối thiểu 10% so với lô, thửa liền kề bám 01 mặt đường					

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN THÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
I	**Khu tái định cư tại xã Đô Thành và thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành**				
	Xóm Phú Xuân, xã Đô Thành				
1	Lô góc (Bám 2 đường QH rộng 9m)		A-01	11.900.000	
2	Bám đường quy hoạch 9m		A-02	10.800.000	
3	Bám đường quy hoạch 9m		A-03	10.800.000	
4	Bám đường quy hoạch 9m		A-04	10.800.000	
5	Bám đường quy hoạch 9m		A-05	10.800.000	
6	Bám đường quy hoạch 9m		A-06	10.800.000	
7	Lô góc (Bám 2 đường QH rộng 9m)		A-17	11.900.000	
8	Bám đường quy hoạch 9m		A-18	10.800.000	
9	Bám đường quy hoạch 9m		A-25	10.800.000	
10	Bám đường quy hoạch 15m		A-29	11.900.000	
11	Bám đường quy hoạch 15m		A-30	11.900.000	
12	Bám đường quy hoạch 15m		A-31	11.900.000	
	Xóm Yên Hội, xã Đô Thành				
1	Bám đường quy hoạch 6m		2	7.300.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
2	Bám đường quy hoạch 6m		7	7.300.000	
3	Bám đường quy hoạch 6m		8	7.300.000	
4	Bám đường quy hoạch 6m		9	7.300.000	
	Khối 2, thị trấn Yên Thành				
1	Bám đường TL538B quy hoạch rộng 27m		LO-02	17.800.000	
2	Bám đường TL538B quy hoạch rộng 27m		LO-03	17.800.000	
3	Bám đường TL538B quy hoạch rộng 27m		LO-04	17.800.000	
4	Bám đường TL538B quy hoạch rộng 27m		LO-05	17.800.000	
5	Bám đường TL538B quy hoạch rộng 27m		LO-06	17.800.000	
6	Bám đường TL538B quy hoạch rộng 27m		LO-07	17.800.000	
7	Bám đường TL538B quy hoạch rộng 27m		LO-11	17.800.000	
8	Bám đường TL538B quy hoạch rộng 27m		LO-12	17.800.000	
9	Bám đường quy hoạch rộng 10m		LO-17	10.800.000	
10	Bám đường quy hoạch rộng 10m		LO-18	10.800.000	
11	Bám đường quy hoạch rộng 10m		LO-19	10.800.000	
12	Bám đường quy hoạch rộng 10m		LO-20	10.800.000	
13	Bám đường quy hoạch rộng 10m		LO-21	10.800.000	
14	Bám đường quy hoạch rộng 10m		LO-22	10.800.000	
15	Bám đường quy hoạch rộng 10m		LO-23	10.800.000	
16	Bám đường quy hoạch rộng 10m		LO-26	10.800.000	
17	Lô góc (Bám đường quy hoạch rộng 12m và đường quy hoạch rộng 10m)		LO-27	13.200.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
18	Bám đường quy hoạch rộng 10m		LO-29	10.800.000	
19	Bám đường quy hoạch rộng 10m		LO-30	10.800.000	
20	Bám đường quy hoạch rộng 10m		LO-31	10.800.000	
21	Bám đường quy hoạch rộng 10m		LO-32	10.800.000	
22	Bám đường quy hoạch rộng 10m		LO-34	10.800.000	
23	Lô góc (Bám đường quy hoạch rộng 12m và đường quy hoạch rộng 10m)		LO-35	13.200.000	
24	Bám đường quy hoạch rộng 12m		LO-45	12.000.000	
25	Bám đường quy hoạch rộng 12m		LO-46	12.000.000	
26	Bám đường quy hoạch rộng 12m		LO-48	12.000.000	
27	Bám đường quy hoạch rộng 12m		LO-49	12.000.000	
28	Bám đường quy hoạch rộng 12m		LO-50	12.000.000	
29	Bám đường TL538B quy hoạch rộng 27m		LO-53	18.700.000	